THÁI QUANG VINH

166 bài làm văn CHỌN LỌC 11

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

THÁI QUANG VINH

166 bài làm văn CHỌN LỌC 11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: (04) 9715011; (04) 9724770 - Fax: (04) 9714899
Email: nxb@vnu.edu.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH
Biên tập: NGUYỄN THÚY HẰNG
Chế bản: HOÀNG HỮU
Trình bày bìa:HS. ĐỖ DUY NGỌC

166 BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC 11

Mã số 2L-117 ĐH2007
In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty CP In Bến Tre
Số xuất bản: 533-2007/CXB/13-77/ĐHQGHN, ngày 10/7/2007
Quyết định xuất bản số: 354/LKXB
In xong và nộp lưu chiểu quí III năm 2007.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Các em đang cầm trên tay cuốn ***"166 bài làm văn chọn lọc 11"*** *bao gồm những kiểu bài làm văn ở chương trình lớp 11 bắt đầu thực hiện từ năm học 2006 -2007.*

Cuốn sách rất đa dạng về những kiểu đề, về nội dung khái quát cũng như nội dung cụ thể của kiến thức chương trình. Nó được viết bởi rất nhiều giọng văn để thỏa mãn trình độ của mọi đối tượng học sinh. Vì thế, các em có thể lựa chọn cho mình một cách tiếp cận, một giọng điệu văn thích hợp.

Tính chất đa dạng về đề tài ở những kiểu văn khác nhau khiến cho việc tuyển chọn những bài trong sách này mang tính định hướng. Thông qua các bài viết chúng tôi cố gắng gợi ý cho các em học cách làm, cách tiếp cận, cách thể hiện giọng điệu... Những bài văn này chỉ tham gia vào "tác phẩm" của các em khi tác giả biết lựa chọn, sắp xếp và đầu tư theo hướng học kĩ lí thuyết về đặc trưng thể loại.

Vì tính chất đa dạng về đề tài, những gì sách giáo khoa đưa vào chương trình là phần đã được tinh luyện nên chúng tôi muốn những em say mê bộ môn này có điều kiện tiếp xúc với những bài văn khác liên quan tới bài học chính khóa để có khả năng mở rộng, đào sâu thêm trong bài viết của mình. Vì vậy, sách này sẽ có một loạt bài liên quan tới tác giả, tác phẩm mà các em đang học.

Chúng tôi cũng cung cấp một số đề và dàn ý, dàn bài để các em tham khảo và tập làm quen với đề tài sẽ ra ở các kì thi.

Hi vọng, cuốn sách sẽ là người bạn tốt trong suốt quá trình học văn của các em ở bậc Trung học Phổ thông. Chúc các em thành công.

TÁC GIẢ

Tư tưởng yêu nước là một trong hai nội dung cốt lõi của văn học Việt Nam thời trung đại. Theo anh chị, chủ nghĩa yêu nước trong văn thơ Nguyễn Đình Chiểu -*"lá cờ đầu của dòng văn học yêu nước thời cận đại"* có đặc điểm gì riêng biệt so với những giai đoạn trước đó. Chứng minh bằng những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu được học và đọc thêm trong chương trình.

BÀI LÀM

"Tổ quốc" - hai tiếng thiêng liêng ấy vang lên trong lòng mỗi con người gợi lên một niềm yêu thương bao hàm tất cả những gì thân yêu và quí báu nhất. Tình yêu Tổ quốc là một tình cảm cao cả, nó cũng vận động không ngừng cùng với lịch sử. Đi qua một thời kì, tư tưởng yêu nước lại mang những dấu ấn riêng biệt. Và trong văn học, tư tưởng lớn ấy đã làm nên những giá trị bất diệt.

Nói đến Thầy Đồ Chiểu – cái tên trìu mến mà nhân dân miền Nam dùng để gọi nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu – người ta không thể không nhắc tới tình yêu đất nước thiết tha trong tâm hồn ông, trong thơ văn của ông. Bản thân cuộc đời đau khổ và nghị lực của ông đã là một tấm gương chói sáng biểu hiện của tình yêu vĩnh cửu ấy.

Trong văn học trung đại các thời kì trước, lòng yêu nước gắn liền với các khái niệm mang màu sắc chính trị và tôn giáo như sách trời định phận, lãnh thổ, quyền lợi chủ tướng, bản sắc văn hóa... Nguyễn Đình Chiểu yêu Tổ quốc mình bằng tình yêu máu thịt, từ những khái niệm quen thuộc, bình dị, *"tấc đất, ngọn rau, bát cơm, manh áo"*. Phải chăng cuộc sống bấy nhiêu năm giữa lòng yêu thương đùm bọc của nhân dân đã giúp ông thấm nhuần tình yêu Tổ quốc từ những tâm hồn bình dị ấy.

Đặc điểm nổi bật nhất, riêng biệt nhất trong chủ nghĩa yêu nước Nguyễn Đình Chiểu có lẽ là yêu nước gắn liền với thương dân, vì dân. Ông ít nói đến sơn hà xã tắc ở một khái niệm trừu tượng, ông chỉ luôn nhắc đến nhân dân trong tình yêu thương gắn bó với tổ quốc:

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang
Ghét đời U, Lệ đa đoan
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần

Nếu như cách đó nhiều thế kỉ, Trần Quốc Tuấn căm giận bọn cướp nước *"đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ"*, Nguyễn Trãi căm giận ở vị thế của một người làm cha mẹ dân có tấm lòng bao dung, đau xót nhìn lũ giặc *"nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn. Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*, thì Nguyễn Đình Chiểu yêu nước, căm thù quân cướp nước ở chính tấm lòng của một người *"dân ấp, dân lân"* bình thường nhất mà cũng sâu sắc nhất.

Trong cơn khói lửa binh đao của Tổ quốc xa xưa, trong những loạn li tang tóc dưới vó ngựa xâm lăng, khi nhà vua gọi những trang nam nhi sĩ tử:

Giã nhà đeo bức chiến bào
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu

thì giữa thế kỉ XIX Đồ Chiểu tìm thấy ở những người dân quanh năm *"côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó"* ngay xung quanh mình một tấm lòng yêu nước

sâu xa hun đúc nên nhiệt huyết giúp họ xông ra giữa chiến trường *"làn cho mã tà ma ní hồn kinh, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ"* nào đâu còn những hình ảnh *"tráng sĩ dưới nguyệt mài gươm"* hào hùng, người anh hùng trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu *"Ngoài cật có một manh áo vải, trong tay cầm một ngọn tầm vông"* cũng đủ sức làm nên những chiến công đáng ngưỡng mộ. Tư thế của một đám đông có sức mạnh vũ bão thật hiên ngang được nhà thơ tạc nên, tràn đầy hào khí. Chính ông là tác gia đầu tiên đưa ảnh hình vốn mờ nhạt của những người dân bình dị lên tầm cao của khí phách anh hùng. Trước ông có lẽ chưa có ai nhắc đến những người dân bình thường với lòng cảm mến và tin tưởng đến thế.

Chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn vượt ra ngoài nhiều khuôn khổ. Người anh hùng trong văn thơ của ông hành động không chỉ vì hai chữ *"trung quân"* mà vì *"ái quốc"*, vì thương dân tộc, giống nòi:

Sớ mật lãnh binh lời mắt giặc
Bằng son ứng nghĩa thắm lòng dân
Giúp đời dốc trọn ơn nam tử
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần

Tất cả nhân vật thơ của ông: Vân Tiên, Tử Trực, Hớn Minh cũng đều yêu đất nước bằng tình yêu máu thịt, sâu sắc, xuất phát từ muôn ngàn điều bình dị trong cuộc sống, và hành động của họ cũng là vì dân, cho dân...

Nguyễn Đình Chiểu vẫn nói đến chúa, đến vua nhưng với một ước vọng thiết tha có một minh chúa:

Chừng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông

Nhưng ông cũng biết oán trách sự đớn hèn nhu nhược của triều đình,, đẩy đất nước vào vòng bi loạn, chia xẻ:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng
Nỡ để dân đen mắc nạn này

Yêu nước, văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng biến thành những vũ khí sắc bén, chiến đấu cho ngày mai độc lập của Tổ quốc.

Ngày nào trời đất an ngôi cũ
Mừng thấy non sông bặt gió Tây

Ngư tiều y thuật vấn đáp của ông chính là một đòn cân não giáng lên sự ươn hèn của lũ gian tham bán nước, cầu vinh.

Người ta nói rằng: Đồ Chiểu là người khai sáng chủ nghĩa yêu nước cận đại, phải chăng vì ông đã đem lại nhiều biểu hiện mới mẻ, tiến bộ cho chủ nghĩa yêu nước. Yêu nước ở trong ông không chỉ là căm thù bè lũ bán nước xót xa cho tình cảnh đất nước đến mức:

Xông hai con mắt bỏ liều cho đui

để:

Thà cho trước mắt mù mù
Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân

mà còn gắn liền với tấm lòng rộng mở yêu thương, trân trọng nhân dân với những chiến công hiển hách:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Bước tiến vượt bậc của Đồ Chiểu trong chủ nghĩa yêu nước chính là gắn liền đất nước với nhân dân, với những điều bình thường trong cuộc sống như một nhà văn Nga từng viết: *"Dòng suối đổ vào sông. Sông đổ vào đại trường giang Vonga. Đại trường giang Vonga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc".*

Chủ nghĩa yêu nước trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là sự kế thừa truyền thống yêu nước tự ngàn năm của dân tộc ta, đồng thời là sự kết tinh của tấm lòng yêu nước trong những người dân bình dị sống quanh ông, bởi thế nó mang tầm cao gần gũi với chủ nghĩa yêu nước ngày nay: yêu nước là yêu những điều xung quanh mình để có thể sống cho Tổ quốc và chết vì Tổ quốc.

Bao năm đã trôi qua, vẫn còn lại sáng chói với tháng năm, với thời gian, với bao đổi thay của đất nước là tấm lòng Đồ Chiểu bất diệt để muôn đời ngợi ca.

TRẦN HIỀN LƯƠNG

Phân tích đoạn trích *Lẽ ghét thương* (trích *Lục Vân Tiên)* của Nguyễn Đình Chiểu.

BÀI LÀM

Xuân Diệu đã nhận xét rất đúng: "Nguyễn Đình Chiểu đã viết đoạn thơ thương ghét trứ danh. Thật ra từ ngàn đời trước, đó là tình cảm phổ biến của nhân dân, và nhiều thi sĩ trước kia đã có những vần thơ về tà, chính; nhưng viết ra tập trung thành mấy chục câu thơ giản dị, phân minh, rõ ràng, sắc nét, có nhạc điệu, có tâm tình, khiến ai cũng phải thuộc, thì ai đã viết một cách điển hình như vậy ngoài Nguyễn Đình Chiểu" (1).

Đây là đoạn trích lời phát biểu của ông Quán khi chứng kiến cảnh Vân Tiên, Tử Trực, Bùi Kiệm, Trịnh Hâm thi tài xướng họa tại quán của ông. Kiệm, Hâm bất tài, làm thơ không ra, lại nghi hoặc đổ thừa cho Tiên và Trực làm thơ nhanh là do chép thơ cổ nhân. Ông Quán bật cười, khuyên Tiên nên biết chọn bạn. Tiên xin ông nói cho lẽ ghét thương ở đời, nhân đó mà ông Quán có đoạn phát biểu như trong đoạn trích *"Lẽ ghét thương"*.

Trong đoạn văn trên ông Quán đã trình bày 10 dòng về ghét, 14 dòng về thương và kết lại hai câu "nửa phần ghét, nửa phần thương" ở đời.

Ông Quán đã ghét những gì? Qua bốn điều ghét: *ghét đời Kiệt, Trụ, ghét đời U, Lệ, ghét đời Ngũ Bá, ghét đời Thúc Quý,* ta thấy ông Quán ghét các *chế độ xã hội* thối nát, đạo đức suy đồi, dối trá, hèn hạ, dâm dục... đã làm cho nhân dân điêu đứng "sa hầm sẩy hang". Qua bốn điều ghét ta cũng thấy Nguyễn Đình Chiểu đã có một tiêu chuẩn về cái đáng ghét rất rõ ràng: Cái gì làm khổ dân, nhũng nhiễu dân, gây hại cho dân đều đáng ghét cả.

Mức độ căm ghét của ông cũng hết sức sâu sắc. Mấy chữ sau đây nghe như dao khắc vào đá, sâu đậm, không phai mờ:

Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm.

Ông Quán đã thương những gì? Qua bảy điều thương ta thấy ông thương toàn nhà nho nổi tiếng, từ Khổng Tử, Nhan Hồi, Đổng Trọng Thư, Gia Cát Lượng, cho đến Đào Tiềm, Hàn Dũ, Chu Hi, Trình Di, Trình Hiệu đời Đường – Tống. Vì sao lại thương họ? Ông thương đời họ dở dang, gặp bước gian

(1) *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam,* Tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1982, tr. 312.

truân, không có điều kiện phát huy đầy đủ tài năng và đức độ của họ. Nhìn chung lại ông Quán thương người có tài, có đức gặp khó khăn, bị dang dở, bị hãm hại. Qua mấy điều thương này ta thấy ông Quán hết sức thương xót những bậc có tài cao, đức trọng ở đời.

Điều đáng chú ý nhất trong đoạn văn này là trong ghét có thương, trong thương có ghét. Khi nói tới ghét các đời đa đoan lời văn đã để lộ một niềm thương yêu lớn: thương dân. Khi nói tới niềm thương, lời văn toát ra niềm ghét, ghét kẻ tiểu nhân xua đuổi kẻ hiền tài.

Tổng hợp lại ông Quán thương nhân dân, thương hiền tài, ghét xã hội thối nát, ghét kẻ tiểu nhân đê tiện, cội nguồn của mọi bất hạnh trong đời.

Lẽ ghét thương của ông Quán cũng chính là lẽ ghét thương của Nguyễn Đình Chiểu, chứng tỏ nhà thơ hoàn toàn đứng về phía nhân dân, chính nghĩa.

Sự lặp lại những từ "ghét đời", "thương là", "thương người"... có ý nghĩa như một dấu hiệu liệt kê. Sau mỗi tiếng ấy người đọc đợi chờ thêm một hiện tượng đáng ghét, điều thương ở đời.

Sự lặp lại gây tác dụng biểu cảm, biểu hiện một nguồn tình cảm dào dạt, lai láng tuôn chảy không thôi trong trái tim ông Quán và trái tim nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu.

Mấy câu thơ:

Quán rằng: ghét việc tầm phào
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm

là những câu rất hay. Hai câu thơ mà bốn chữ ghét, nói lên cường độ sâu đậm của tình cảm. Hơn nữa mấy chữ ghét lại được sắp xếp theo nhịp điệu tự nhiên, nhịp nhàng có tác dụng khắc sâu. Cách dùng từ diễn đạt lại là cách dùng khẩu ngữ: "ghét cay ghét đắng", "ghét chuyện tầm phào", hồn nhiên, bộc trực, không một chút quanh co. Vẻ đẹp của câu thơ Nguyễn Đình Chiểu là vẻ đẹp bộc trực, thẳng thắn, dứt khoát, và do đó mà mạnh mẽ.

Bình giảng bài *Ngóng gió đông* của Nguyễn Đình Chiểu.

TÌM HIỂU ĐỀ

Đây là bài thơ trong tác phẩm *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* của Nguyễn Đình Chiểu. *Xúc cảnh* là lời ngâm của Đường Nhập Môn, một kẻ sĩ đi học nghề thuốc để cứu đời nhưng không gặp thời và đành ngậm ngùi nhìn cảnh nước mất nhà tan. Qua lời ngâm của nhân vật Đường Nhập Môn, Nguyễn Đình Chiểu đã gửi gắm tâm sự của mình.

Khi bình giảng bài thơ, cần nắm được biện pháp dùng cảnh ngụ tình kín đáo mà thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu. *Ngóng gió đông* mang nhiều tầng nghĩa mà tiếng lòng, ao ước của tác giả được cất lên trực tiếp ở phần kết.

Cũng cần hiểu kết cấu một bài thơ Đường luật và bình giảng *Ngóng gió đông* theo bốn phần (đề, thực, luận, kết). Đặt bài thơ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Nam Bộ, của đất nước ta lúc bấy giờ thì mới hiểu hết nỗi niềm thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu.

DÀN BÀI CHI TIẾT

I- MỞ BÀI

– Nguyễn Đình Chiểu là ngọn cờ đầu của thơ ca yêu nước Nam Bộ mấy

mươi năm cuối thế kỉ 19. Cuộc đời ông đã nêu cao tấm gương trung nghĩa với đất nước, nhân dân. Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Nam Bộ, bằng những tác phẩm văn thơ của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã giương cao lá cờ nghĩa cứu nước, đã cổ vũ cho cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân.

– Nguyễn Đình Chiểu xót xa khi Nam Bộ quê hương dần dần lọt vào tay giặc. Sống trong vòng kìm kẹp của kẻ thù, dù chúng ra sức dụ dỗ, ông vẫn bất hợp tác, giữ trọn tấm lòng tiết nghĩa. Từ đây, văn thơ Nguyễn Đình Chiểu thấm đượm nỗi đau buồn và khắc khoải niềm trông đợi vào ngày mai, hi vọng vào sự khôi phục giang sơn, đất nước. Bài thơ *Ngóng gió đông* bộc lộ những xúc cảm thiết tha ấy:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa Xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

II– THÂN BÀI

1) Nhận xét chung: Bao trùm cả bài thơ là niềm ngóng trông vời vợi, khát vọng thiết tha. Qua đề tài ngóng gió mùa xuân mát lành, qua những hình ảnh thiên nhiên, Nguyễn Đình Chiểu kí thác tâm sự thành thực của mình. Lời kí thác này được diễn đạt bằng một bài thơ Đường luật theo thể thất ngôn bát cú với kết cấu chặt chẽ.

2) Hai câu đề: Nỗi niềm buồn rầu trông ngóng và lời hỏi vô vọng:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

Trong cả bài thơ, phần đề này được viết theo lối ẩn dụ kín đáo mà thiết tha nhất. Nói "hoa cỏ" mà ngụ ý nói quê hương, đất nước, nói cả sông núi, nhân dân. Hoa cỏ đang trông ngóng đón đợi gió đông (gió mùa xuân) mát lành, đầm ấm để nảy nở tốt tươi cũng chính là nhân dân đang mong đợi những bậc anh hùng nào đó ra tay cứu nước. Vị thần mùa xuân có quyền lực đem lại sức sống cho muôn loài (chúa xuân) hay những bậc vua thánh tôi hiền đâu cả rồi, có hay không? Chữ "ngùi ngùi" biểu hiện tâm trạng buồn rầu như muốn khóc. Chữ "ngóng" càng tô đậm vẻ thiết tha, nóng lòng của sự mong đợi. Có lẽ phải đợi phải ngóng lâu lắm rồi mới thiết tha và ngắm xót xa đến thế. Bởi vậy lời hỏi tìm dồn dập mà không gặp lời đáp, như vang vào không gian mông lung, trống không. Nam Bộ lần lượt rơi vào tay giặc. Lòng dân li tán. Triều đình không tổ chức kháng chiến. Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

3) Hai câu thực: Càng mở rộng hơn, tô đậm hơn cái không gian mông lung xa vắng, cái cảm giác vô vọng ở hai câu đề:

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.

"Mây giăng ải Bắc", "Ngày xế non Nam", thủ pháp đối này diễn tả không gian mênh mông, thời gian đằng đẵng. Bốn phương trời đất nước, ngày cũng như đêm, ngày nọ sang tháng kia đều mịt mờ, đều bặt mọi tin tức! "Mây giăng ải Bắc", gợi tả không gian xa vắng, ảm đạm. "Ngày xế non Nam" gợi lên cảm giác tàn lụi. Chim nhạn hay chim hồng đâu mà chẳng

thấy để phải ngóng trông vò võ thế này! Vẫn dùng các hình ảnh ước lệ nhưng hai câu thực này biểu hiện cảm động nỗi niềm trông ngóng rất thực ở nhà thơ. Mặt khác, nó cũng kín đáo thể hiện sự trách móc thái độ hờ hững của Chúa Xuân.

4) Hai câu luận: Cái mờ mịt của không gian, sự vô vọng trong thời gian ở trên đến đây hiển hiện trên bức tranh sông núi. Hai câu luận đưa ta trở về với hiện thực đau đớn của đất nước và nói lên tấm lòng trung trinh của con người:

Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.

Ngẫm ra, ta thấy lời thơ vừa xót xa căm giận vừa oán trách. Ở đây có sự đối lập giữa "bờ cõi xưa" và "đất khác". "Bờ cõi xưa" là giang sơn có chủ quyền, là sông núi thiêng liêng được tạo dựng, giữ gìn bằng mồ hôi, xương máu của bao thế hệ cha ông. Ấy vậy mà giờ đây bờ cõi muôn đời ấy bỗng bị cắt chia cho kẻ khác, đã thành "đất khác". Câu thơ nghe như tiếng khóc nức nở, căm giận. "Bờ cõi xưa" đã thành "đất khác" thì làm sao ta có thể "đội trời chung" với những kẻ mắt xanh mũi lõ, những kẻ can tâm ôm chân lũ giặc! Câu thơ sau vang lên như một lời thề. Trong lời thề ấy có thái độ dứt khoát, quyết liệt nhưng cũng có cả niềm uất hận quằn quại chịu đựng. Khi triều đình dâng ba tỉnh miền Đông cho giặc, cũng như nhiều nhân sĩ yêu nước lúc bấy giờ, Nguyễn Đình Chiểu đã chuyển sang sống ở miền Tây. Nhưng rồi ba tỉnh miền Tây cũng mất luôn. Nhà thơ không đi nữa. Kẻ thù nhiều lần thuyết phục, dụ dỗ. Nhưng sống trong vùng địch chiếm mà đâu chịu đội trời chung. Ấy là tấm lòng kiên trung, thủy chung trọn vẹn với "bờ cõi xưa", với nhân dân của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu.

5) Hai câu kết: Mở đầu bài thơ còn ngóng "gió đông", còn tìm "Chúa Xuân", giờ đây Nguyễn Đình Chiểu gọi, hỏi thẳng ra, trực tiếp. Phải chăng đó là thể hiện của niềm ước vọng thiết tha, đau đớn không còn kìm nén nổi:

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông?

Núi sông đầy bóng giặc. Dân tình khốn khổ bơ vơ. Bao giờ mới xuất hiện một vị vua sáng suốt, anh minh để rửa nhục cho non sông này. Nhà thơ ao ước một trận mưa lớn có thể cuốn phăng đi mọi thứ rác rưởi tanh hôi, tắm gội lại cho non nước quê hương mình. Là một nhà nho nên Nguyễn Đình Chiểu vẫn khao khát đợi một "Thánh đế". Giọng thơ ở hai câu này vừa nghi vấn vừa cảm thán. Nó vừa chứng tỏ nỗi chờ đợi thiết tha, cũng vừa toát lên sự vô vọng.

III- KẾT BÀI

Mượn lời nhân vật Đường Nhập Môn, qua bài *Ngóng gió đông*, Nguyễn Đình Chiểu đã gửi gắm tâm sự của mình. Bài thơ là nỗi trông ngóng cảm động của một tấm lòng yêu nước, thương dân. Lòng người kín đáo gửi vào cảnh vật và cuối cùng cất lên thành niềm ước mong tha thiết. *Ngóng gió đông* khiến ta trân trọng hơn tấm lòng, nhân cách Nguyễn Đình Chiểu – một nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc nửa sau thế kỉ XIX.

Phân tích hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

BÀI LÀM

Người nông dân Việt Nam yêu nước chống ngoại xâm đã xuất hiện từ rất lâu, ít nhất cũng trên mười thế kỉ nay. Nhưng trong văn học, hình ảnh người

nông dân ấy chỉ thực sự xuất hiện vào nửa cuối thế kỉ XIX với bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu. Có thể nói, với bài văn tế này, Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên bức tượng đài nghệ thuật đầu tiên về người nông dân – nghĩa sĩ Việt Nam. Đó là một hình tượng rất đẹp, rất chân thực đầy tính bi tráng – bi thương mà hào hùng – đúng như cuộc chiến đấu bi tráng mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành suốt nửa sau thế kỉ XIX, vì cuộc sống, vì độc lập, tự chủ của Tổ quốc mình.

Tuy vậy, dù buồn thương, nhà thơ không bao giờ tuyệt vọng. Với niềm tin vào sức mạnh muôn đời của Tổ quốc, tin ở lòng yêu nước của những người dân ấp dân lân bình dị và thiết tha, nhà thơ luôn luôn hướng về một tương lai tốt đẹp. Non sông rồi sẽ sạch bóng quân xâm lược, mối nhục mất nước rồi sẽ được rửa sạch làu làu:

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

(Ngóng gió đông)

Đó là một niềm tin cảm động và mạnh mẽ.

Có lẽ trước Nguyễn Đình Chiểu, chưa có một nhà thơ nào sáng tác với một ý thức rõ rệt như ông:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Cái đạo của ông không là gì khác ngoài đạo yêu nước thương dân. Đó là nguồn gốc khiến thơ văn ông có sức rung cảm lớn, nguồn gốc đưa tên tuổi Nguyễn Đình Chiểu đứng vào vị trí vẻ vang trong nền văn học nước nhà.

Nguyễn Đình Chiểu đã rất có lí, rất sâu sắc khi mở đầu khúc bi ca của mình:

Hỡi ôi!
Súng giặc đất rền;
Lòng dân trời tỏ.

Quả là, qua cuộc chiến đấu này, qua cái thử thách khắc nghiệt này, bản chất trọn vẹn, tấm lòng yêu nước của những người nông dân bình thường này, vẻ đẹp thực sự của tâm hồn họ, mới được tỏ bày cùng trời đất. Trước đây, họ vẫn tồn tại, nhưng nào ai biết đến họ. Họ vẫn có đấy, sống đấy, nhưng sống trong thầm lặng của sự quên lãng. Nguyễn Đình Chiểu, với sự cảm thông cao độ, nhận ra rằng cuộc sống của họ đã từng vất vả xiết bao:

Nhớ linh xưa:
Cui cút làm ăn,
Toan lo nghèo khó.

Bao nhiêu lượng thông tin chứa đựng trong tám tiếng ngắn ngủi ấy đã nói với chúng ta rất đầy đủ về tình cảnh của người nông dân Cần Giuộc, người nông dân lục tỉnh, cũng là người nông dân Việt Nam ngày đó. Bóng dáng của họ, nhỏ bé và cô đơn trong cuộc sống, cặm cụi, lầm lũi, lặng lẽ gập người trên những cánh đồng, oằn vai cam chịu bao nhiêu gánh nặng của cuộc sống, sự khắc nghiệt và những tai họa từ thiên nhiên, từ xã hội, như hiện lên rõ mồn một qua từng chữ. Tưởng như, chỉ chừng ấy lo toan vất vả cũng đã quá đủ đối với họ; tưởng như họ, những người nông dân vất vả ấy, chẳng còn có thể nghĩ gì thêm, lo toan gì thêm ngoài những *"toan lo nghèo khó"* vốn đã quá lớn lao ấy.

Thế mà không, quân xâm lược đã xâm chiếm đất nước, đã đến tận xóm làng, đã đến tận ngôi nhà của họ. Và, những con người đang cúi xuống ấy

bỗng đứng phắt dậy, vươn vai, và họ chợt trở thành người khổng lồ như chú bé làng Gióng mấy nghìn năm xưa khi chợt nghe lời truyền của sứ giả. Nhưng có một điều cơ bản rất khác xưa là tiếng rao truyền cứu nước không phải phát đi từ cung điện nhà vua mà đã được phát đi từ chính trái tim của những người nông dân Cần Giuộc. Nó chính là lòng căm thù giặc sục sôi vì hành động cướp nước:

Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
Bữa thấy bòng bòng che trắng lốp: muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì: muốn ra cắn cổ.

Như một phản ứng hạt nhân tất yếu, lòng căm thù giặc cao độ đã làm nảy sinh một khát vọng cao độ: Khát vọng đánh giặc. Đó là một ước muốn hoàn toàn tự nhiên và cũng hoàn toàn tự nguyện:

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Người nông dân của Nguyễn Đình Chiểu thật đã khác hoàn toàn với người nông dân chỉ trước đó không bao lâu *"Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa"* khi phải sung làm lính đi biên thú phương xa để bảo vệ cương thổ của nhà vua. Tự nguyện chiến đấu, ấy là nét bản chất nhất trong hành động của mọi người nghĩa sĩ thực sự. Phải chăng đó là sự tiếp tục giữa nghĩa sĩ Cần Giuộc đánh ngoại xâm với chàng tráng sĩ Lục Vân Tiên đánh cướp mà động cơ duy nhất:

Nhớ câu kiến ngãi bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

Trong mọi việc nghĩa, không có việc nào lớn hơn việc cứu nước. Thấy việc nghĩa thì phải làm, làm một cách vô tư, không vụ lợi, không chần chừ, không cần đợi có đủ điều kiện mới làm. Đó là chỗ bi kịch của người nông dân Cần Giuộc, đó cũng là chỗ hùng ca của người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Bi kịch vì:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng,
Trông tin quan như trời hạn trông mưa.

Họ bắt đầu cuộc chiến đấu vào lúc lẽ ra triều đình phong kiến cùng quan quân của họ đã phải tiến hành cuộc chiến đấu ấy từ lâu nhưng lại *"án binh bất động"* một cách khó hiểu. Bi kịch còn cho họ là những người:

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung
Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ,
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy... tay vốn quen làm
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ... mắt chưa từng ngó

Bước vào chỗ sống chết của chiến trường mà những con người ấy chỉ mang theo những trang bị vừa đủ để làm những người cày ruộng. Trước giặc dữ là những tên lính nhà nghề vừa có đủ thứ *"tàu thiếc tàu đồng"*, *"đạn nhỏ đạn to"*, họ chỉ là những người nông dân không có kiến thức gì về trận mạc, chỉ có *"một manh áo vải"*, *"một ngọn tầm vông"*, chỉ có *"lưỡi dao phay"*. Cuộc chiến đấu mới chênh lệch làm sao! Kết thúc cuộc chiến đấu ấy như thế nào thì đã rõ ràng rồi. Đó là tấn bi kịch của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc, cũng là tấn bi kịch của cuộc sống nước ta vào thời kì nghiệt ngã ấy, tấn bi kịch đã đưa đến cái họa mất nước kéo dài cả thế kỉ.

Nhưng chính trong cái bi kịch ấy, bản hùng ca của cuộc sống đã cất lên. Hùng ca trước hết là ở sự ngoan cường của những con người quyết chiến

thắng, vượt lên trên nỗi lo thất bại để chiến thắng, lấy tinh thần xả thân vì nghĩa để bù đắp hết mọi sự thiếu hụt, chênh lệch của mình so với kẻ thù:

Chi nhọc quan quản gióng trống kì, trống giục, đạp rào
lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có....
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Thật là phấn chấn, thật là hào hùng, thật là hả dạ. Đúng là họ đã chiến đấu như những người lính tuyệt vời dũng cảm. Ở đây, sức mạnh tinh thần đã phát huy đến mức độ tối đa và trong chừng mực nào đó, đã tỏ rõ hiệu quả của nó trước sức mạnh của chiến thuật, của vũ khí, trang bị:

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.
... Kẻ đâm ngang người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh...

Trong văn chương Việt Nam, cho đến Nguyễn Đình Chiểu, quả chưa hề có một bức tranh hào hùng như thế về tư thế chiến đấu của người lính áo vải. Hình ảnh người nông dân ở đây là sự kết tinh và thăng hoa ở mức độ cao nhất những gì vốn là bản chất của họ. Trong những giây phút tuyệt vời ấy, người nông dân Cần Giuộc đã đi vào vĩnh cửu.

Quả Nguyễn Đình Chiểu đã tạc nên một bức tượng đài của người nông dân – nghĩa sĩ Cần Giuộc. Nhưng đây không phải là tượng đài của một người, mà của nhiều người, của một tập thể anh hùng. Không có cái tập thể ấy, không làm sao có được sự hòa hợp tuyệt đẹp, cái khí thế bừng bừng áp đảo hiểm nghèo, áp đảo cái chết, với những *"đạp rào lướt tới"*, *"xô cửa xông vào"*, với những *"kẻ đâm ngang, người chém ngược"*, *"bọn hè trước, lũ ó sau"* như thế được.

Bức tượng đài của Nguyễn Đình Chiểu chỉ có một tên gọi chung là *"Nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, còn mỗi người nghĩa sĩ trên đó đều vô danh. Họ đã sống những cuộc đời của quần chúng vô danh và chết cái chết của quần chúng vô danh. Họ không hề tìm một điều gì cho riêng mình khi chiến đấu. Cái điều duy nhất họ gửi lại cho đời, điều mà Nguyễn Đình Chiểu nêu lên như một tiêu chí chung bên dưới bức tượng đài của họ, ấy là cái triết lí sống này:

Chết vinh hơn sống nhục.
Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh
Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ

Hoàn thành bức tượng đài của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã để một phần cuối cho những lời ngợi ca, thương tiếc và thắp những nén hương kính trọng:

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân
Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ

Cuộc tấn công của mấy chục nghĩa quân vào đồn Cần Giuộc của thực dân Pháp năm 1863 là cuộc tấn công đầu tiên của quân dân Việt Nam mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Số lượng thiệt hại mà những nghĩa quân đã gây cho giặc có lẽ cũng không là bao nhiêu. Song, hiệu quả thực sự mà họ tạo nên cho cuộc kháng chiến, cho lịch sử dân tộc, bằng lòng yêu nước tha thiết và vô tư của họ, bằng tinh thần sẵn sàng chiến đấu, sự dũng cảm vô điều kiện và tuyệt vời của họ, thì to lớn vô cùng. Họ xứng đáng được tạc thành tượng đài để đi vào bất tử. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ của người nghệ sĩ nhân dân khi tạc nên bức tượng đài ấy.

Nhận định về bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, Phạm Văn Đồng cho rằng đó là *"Khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"*. Anh (chị) hãy phân tích bài văn để làm sáng tỏ nhận định trên.

BÀI LÀM

"Chết là hết", người đời thường nói vậy. Và cuối cùng ai cũng phải chết. Nhưng có những cái chết *"không một tiếng vang"*; lại có những cái chết để *"tiếng thơm muôn thuở"*. Người nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa đứng dậy chống Pháp đã lựa chọn cái chết thật đẹp: *"Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ"*. Có thể nói toàn bộ bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là *"khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"* (Phạm Văn Đồng).

Thế là đã hơn một thế kỉ trôi qua. Cuộc khởi nghĩa của những người nông dân Cần Giuộc đã thất bại. Họ phải ngã xuống giữa chiến trường trong cảnh *"da ngựa bọc thây"*, *"xác phàm vội bỏ"*. Họ là những người thất thế, đúng như vậy. Nhưng bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu đã làm họ "sống lại" trong những hình tượng đầy khí phách hiên ngang. Những tấm gương đại nghĩa vằng vặc như trăng sao ấy đã tạo cho bài Văn tế âm hưởng của một khúc ca bi tráng. Người nghĩa quân Cần Giuộc vốn chỉ là những nông dân hiền lành, quanh năm: *"Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó, chưa quen cung ngựa đâu tới trường nhung..."*. Ấy thế mà khi giặc đến, họ liền trở thành những dũng sĩ. Ở họ, nhà thơ nhấn mạnh tinh thần hoàn toàn tự nguyện, tự giác:

Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Trong khi triều đình khiếp nhược, chỉ tính bài nhượng bộ, đầu hàng thì họ đã tự động đứng dậy. Tinh thần: *"Mến nghĩa làm quân chiêu mộ"* của những người dân cày này thật đáng khâm phục. Cuộc chiến đấu của họ tất nhiên là đầy khó khăn: Lực lượng địch, ta quá chênh lệch, thiếu kĩ thuật quân sự, thiếu quân trang, vũ khí. Đoàn nghĩa quân nông dân chân đất nghèo khổ, lam lũ này gần như đi thẳng đến chiến trường từ những túp lều rách nát và những luống cày của họ, không cờ reo, trống giục, không mũ nón, không giáp trụ, cũng chẳng gươm giáo, cung tên...

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ
Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi", "gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay.

Thế mà họ đã làm cho kẻ thù thất điên bát đảo, khiến cho *"mã tà ma ní hồn kinh"*. Sức mạnh của họ không có gì khác ngoài sức mạnh tinh thần. Họ đã lấy gan vàng đọ với đạn sắt, lấy lòng căm hờn chống lại *"tàu thiếc, tàu đồng"*. Nguyễn Đình Chiểu không quên họ là những nông dân: *"Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ"*. Người dân cày vốn hiền lành, nhưng một khi lòng yêu nước ở họ được khơi dậy thì sức mạnh căm thù trở nên thật dữ dội:

Bữa thấy bòng bong che trắng lối, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ

Lòng căm thù ấy đã đem đến cho họ sự dũng cảm và sức mạnh phi thường. *"Kẻ đâm ngang, người chém ngược"*, họ tả xung hữu đột, tung hoành ngang dọc như ở chỗ không người: *"Đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không"*, *"xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có"*.

Nguyễn Đình Chiểu đã ca ngợi những nghĩa sĩ nông dân bằng những hình tượng thật chói lọi và những lời văn thật trang trọng, đẹp đẽ. Nhưng ông không che giấu sự thật đau lòng. Bài văn còn là lời ai điếu, là tiếng khóc của Đồ Chiểu trước sự thất thế và cái chết của nghĩa quân Cần Giuộc. Cái chết của họ khiến cho con người, đất trời, cây cỏ cũng phải động lòng:

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng,
Nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Lắng nghe trong lời văn của Đồ Chiểu như có tiếng khóc, tiếng nấc nghẹn ngào:

Ôi thôi thôi!

Chùa Tông Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm; đồn Lang Sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Cái bi bao trùm lên cả đoạn thơ, nhưng cái bi ở đây không phải là cái *bi thảm* mà là *bi tráng*. Đây là nỗi đau lớn vì Tổ quốc, vì nhân dân. Đau mà không khiến người ta nản lòng, thối chí, bi mà giục giã mọi người đứng dậy hiên ngang. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Nhiều nghĩa quân đã phải ngã xuống. Nhưng chết vinh còn hơn sống nhục:

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh;
hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Chết như thế thì chết cũng như còn, vì *"danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen"*, *"tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ"*. Chết như thế là để lại tấm gương chói lọi, có sức động viên lớn đối với cuộc chiến đấu sẽ còn tiếp tục:

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh...

Ca ngợi người anh hùng chống Mĩ, Nguyễn Văn Trỗi, nhà thơ Tố Hữu viết:

Có những phút làm nên lịch sử
Có cái chết hóa thành bất tử.

(Hãy nhớ lấy lời tôi)

Đó cũng là cái chết của những nghĩa sĩ Cần Giuộc, những con người *"thất thế nhưng vẫn hiên ngang"* được phản ánh trong bài Văn tế bi tráng của Nguyễn Đình Chiểu. Cảm ơn nhà thơ mù Đồ Chiểu đã bằng tấm lòng và tài năng nghệ thuật làm sống dậy cả một thời bi thương mà oanh liệt. Ông đã bất tử hóa những người đã khuất, tạc dựng họ thành một cụm tượng đài bền vững và cao đẹp trong thơ cũng như trong lòng người đọc mãi mãi về sau.

Phân tích *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu để thấy đây là bức tượng đài bi tráng về người nông dân nghĩa sĩ đánh Pháp từ những ngày đầu chúng xâm lược đất nước ta.

BÀI LÀM

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho yêu nước cuối thế kỉ XIX. Cuộc đời của ông đầy những bất hạnh. Nhưng bằng nghị lực phi thường, ông trở thành tấm gương sáng về nhiều mặt... "Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên bức tượng đài bi tráng về người nông dân nghĩa sĩ đánh Pháp cuối thế kỉ XIV". Lời đánh giá trên rất xứng đáng với thành công của tác phẩm. Hơn một thế kỉ qua, đọc lại bài văn tế ấy, ai không dạt dào xúc động, bởi "nước mắt anh hùng" có bao giờ ráo khô?

Mở đầu tác phẩm, tác giả đã cất lên tiếng than:

Hỡi ôi! Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ!

Đây chính là hoàn cảnh, là cái nền mà trên đó, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng nên bức tượng đài bất hủ. Đất nước bị xâm lăng. Súng giặc đã rền khắp núi sông. Kẻ thù hung hãn đã tới. Xã tắc chao đảo trước "tàu thiếc, tàu đồng, súng nổ". Phải chăng, đây là lúc:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây

Cũng chính là lúc:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dát bay

(Chạy Tây – Nguyễn Đình Chiểu)

Từ hoàn cảnh khốc liệt, tan tác, đau thương này, tấm lòng của người dân đã rực sáng giữa trời xanh!

Họ là ai?

Họ không phải là những sĩ phu, những chí sĩ, cũng không phải những đại gia từng được ơn vua lộc nước hậu hĩnh. Họ chỉ là những người:

Côi cút làm ăn, lo toan nghèo khó...
... Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó

Họ hoàn toàn là nông dân, nông dân 100% những con người quanh năm chưa từng bước ra khỏi lũy tre làng! Hơn thế, họ còn là những nông dân nghèo, nghèo lắm. Hai chữ "côi cút" của cụ Đồ mới xót xa làm sao! Có nghĩa là, ngày thường, những tháng năm dài dặc kia, họ chẳng được "chăn dắt" như mạo nhận của bọn vua quan. Một đời, nhiều đời thui thủi bán mặt cho đất, bán lưng cho trời! Thế nhưng, chính những con người bị bỏ rơi ấy lại là những người đầu tiên đứng lên, cho dù chẳng phải quân cơ, quân vệ. Họ chỉ vì nghĩa lớn mà tập hợp dưới cờ.

Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu
Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó

Với hai câu văn trên, cụ Nguyễn Đình Chiểu đã cho ta thấy họ quả là những nghĩa sĩ, những con người có trách nhiệm lớn với non sông, những con người mang trong mình dòng máu bất khuất. Cho nên, chính họ đã quyết "Phen này xin ra sức đoạn kình... Chuyến này dốc ra tay bộ hổ".

Đó chính là tư tưởng của những Triệu Thị Trinh, Bố cái Đại vương Phùng Hưng từng chém cá kình ở biển Đông, bắt hổ dữ ở rừng sâu trong lịch sử dân tộc.

Nhưng Cụ Đồ Bến Tre vẫn không quên chính họ là những người chân đất có tấm lòng căm thù giặc tới tận xương tủy:

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ!

Chính sự sôi máu này khiến họ vượt qua khó khăn thiếu thốn, không đợi trang bị vũ khí, ăn mặc, không đợi luyện tập quân sự, không sợ kẻ địch mạnh, có vũ khí tối tân, có lính đánh thuê hung hãn, có bọn Việt gian thâm hiểm... nhất quyết ngay một lúc vào trận với những vũ khí tự tạo thô sơ: "Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi/ Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay", nghĩa là có gì đánh nấy, miễn là giết được giặc! Nếu không có tấm lòng vì nghĩa lớn, làm sao có được cái gan ấy?

Và, khi vào trận, họ quả là phi thường:

Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Quả là một trận chiến dũng mãnh, quyết liệt đến liều mạng của lòng căm thù! Các động từ mạnh như "đạp – lướt – xô – xông – đâm ngang – chém ngược..." khiến cho người đọc hàng trăm năm sau còn như thấy trước mắt khí thế vũ bão ào ào của nghĩa quân. Trong ánh lửa bập bùng, loang loáng những bắp tay trần, loang loáng ánh thép dao phay, rầm rập những bước chân, ầm ầm tiếng thét giết tươi kẻ thù...

Trong văn học Việt Nam đến thời điểm ấy, hiếm có một bức tranh công đồn nào hiện thực sinh động như thế! Không một chút ước lệ, ngòi bút kí sự, đặc tả của Nguyễn Đình Chiểu, mới quí giá biết bao! Vì sao một người "quanh mình chỉ có bóng đêm" mà lại nhìn sáng tỏ đến như thế? Tài năng hay tấm lòng? Có lẽ là tất cả!

Chính tinh thần quyết chiến ấy của người nghĩa sĩ đã làm nên những chiến công rất đáng ca ngợi. Họ đã tiêu diệt được tên chỉ huy ác ôn, đã đốt cháy ổ gián điệp, tức là kẻ thù nổi, kẻ thù chìm, kẻ thù bằng xương bằng thịt, kẻ thù tư tưởng (nhà dạy đạo)... Càng có ý nghĩa lớn khi những chiếc công ấy được lập lên từ những vũ khí rất thô sơ! Bức tượng đài hoành tráng ấy càng lẫm liệt.

Xót xa thay! Họ đã ngã xuống! Sự hi sinh anh dũng của họ đã làm đau xót cả đất trời Nam Bộ:

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng;
Nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Đất trời mờ mịt! Người người khóc thương! Nỗi sầu thảm này biết mấy xót xa! Đằng sau cái chết của người anh hùng sẽ là:

Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Não nùng thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu đã hòa máu và nước mắt để viết nên những câu văn nẫu lòng như thế!

Mặc dù Nguyễn Đình Chiểu đã gạt lệ để ngợi ca tấm gương hi sinh oanh liệt của người chiến sĩ với tấm lòng sôn vàng vặc ánh trăng rằm, "sống đánh

TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/ 1949

giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ linh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia", nghĩa là những con người ấy chết mà vẫn sống! Nhưng lòng chúng ta vẫn không sao ngăn được ngậm ngùi xót thương đau đớn!

Bức tượng đài bi tráng mà Nguyễn Đình Chiểu đã dựng nên bằng ngòi bút của mình sẽ mãi mãi tồn tại cùng non sông đất Việt! Đây là bức tượng đài đầu tiên về người nông dân đánh giặc! Chúng ta đều biết, người Việt ta từ khi biết dùng cành cây chọc lỗ gieo hạt cũng là lúc biết vót nhọn ngọn tầm vông, chuốt nhọn mũi chông tre để chống lại mọi kẻ thù bốn chân và kẻ thù hai chân! Họ thực là chủ nhân của đất nước. Nhưng trong văn học chính thống trước thời Nguyễn Đình Chiểu, họ chưa một lần trở thành nhân vật trung tâm! Nay, Nguyễn Đình Chiểu đã trả lại địa vị chính đáng cho những người chân lấm tay bùn này. Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành ngôi sao sáng trên bầu trời văn học nước ta cuối thế kỉ XIX có phần đóng góp xứng đáng của "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"! "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" mãi mãi là "bài ca về những người anh hùng thất thế" (Phạm Văn Đồng).

Xin được thắp một nén tâm hương tưởng nhớ, hai lần tưởng nhớ, tưởng nhớ người anh hùng liệt sĩ, tưởng nhớ nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

ĐẶNG THIÊM

Phân tích bài thơ *Xúc cảnh* của Nguyễn Đình Chiểu.

...Trong sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, phần thơ văn yêu nước chống Pháp đáng quý hơn cả. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu trực tiếp bộc lộ trái tim mình. Đó là một trái tim vĩ đại. Trái tim ấy đầy ắp dòng máu yêu nước, thương nòi, kiên cường, bất khuất của dân tộc. Nó cũng một nhịp đập với trái tim đất nước suốt mấy mươi năm quân xâm lược thôn tính dần xứ sở chúng ta. Ở Nguyễn Đình Chiểu con người nghệ sĩ và con người chiến sĩ hài hòa với nhau. Viết văn là để chiến đấu. Chiến đấu hết lòng thì viết văn mới hay.

Nguyễn Đình Chiểu đã sống vào lúc đất nước không còn sự nhất trí đồng lòng bảo vệ non sông với hào khí Đông A thời Trần, cũng không còn nữa những vị minh quân hay những bậc anh hùng áo vải, mà trí tuệ và tài năng như một khối thống nhất với ý chí toàn dân, để tạo nên những lần tốc chiến, ở trận Đống Đa hơn trăm năm về trước. Ông đã sống vào một thời kì bạo loạn nhất, trên khắp đất nước đâu đâu cũng diễn ra cảnh điêu linh. Nỗi đau thương nung nấu vì quê hương dân tộc và hoàn cảnh sống giữa lúc nhân dân luôn sục sôi tranh đấu đã khiến ông từ một ông thầy giáo bị tật nguyền trở thành người chiến sĩ xuất sắc trên mặt trận văn hóa, góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước của ông cha. Đọc thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, ta không chỉ thấy tiếng nói thiết tha của người rất mực thương dân yêu nước, mà còn phản ánh một tinh thần bất khuất hiên ngang, sẵn sàng sống chết với quân thù.

Bài thơ *Xúc cảnh* phản ánh tình thế và tâm trạng của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu như đã nói trên.

Hai câu thơ đầu, thể hiện cái băn khoăn, thao thức như đợi chờ một cái gì và đưa ra một hình ảnh ẩn dụ: Hoa cỏ trong mùa đông bị giá lạnh héo tàn chỉ mong có gió đông – tức gió xuân thổi từ phương đông về – cho ấm áp để tươi xanh lại:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông!

và tiếp sang là một câu hỏi chua xót, đau lòng thể hiện mối hoài nghi:

Chúa Xuân đâu hỡi có hay không?

"Chúa Xuân"... phải chăng là cuộc sống yên lành là vận mệnh đất nước đang đứng trước hiểm họa xâm lăng có khả năng chống trả để tồn tại hay không? Chưa mất hẳn niềm tin, nhưng hi vọng thì đã mỏng manh, bởi chúa *"đâu hỡi, có hay không?"*.

Nhưng đến bốn câu tiếp:

Mây giăng ải bắc trông tin nhạn
Ngày xế non nam bặt tiếng hồng
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há đội trời chung!

Rõ ràng, ở đây sự trông ngóng càng da diết thì lòng căm uất cũng dâng lên đến tột độ *"há đội trời chung"*. Nhưng cái da diết thì đã rõ, nhưng còn căm uất với ai? Phải chăng, đó là cái triều đình mục nát, hèn yếu không dám khai chiến chống lại quân xâm lược.

Với tư cách của một nhà Nho, sống có đạo lí, Nguyễn Đình Chiểu không cao giọng lên án, gay gắt với nhà vua, nhưng không phải không buộc tội kẻ đứng đầu trăm họ không làm tròn phận sự của mình để cho:

Bờ cõi xưa đà chia đất khác.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông

Đó là lời cầu mong, vừa là nêu lên một trách nhiệm đối với triều đình là Thánh đế – một hành động rửa núi sông hết mùi tanh tưởi của quân thù.

Bài thơ nêu cao một tấm lòng yêu nước, quan tâm tha thiết đến vận mệnh của dân tộc và cũng là lời thở than chua xót.

Nếu ở *Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có cái hay làm xúc động lòng người bởi tiếng nói "dân dã" thì ở đây người đọc lại cảm nhận được cái hay của văn chương bác học. Lời thơ man mác, lắng đọng một nỗi đau vì đất vì nước.

Đồng chí Phạm Văn Đồng cho rằng *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là *"khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"*.

Hãy phân tích và chứng minh ý kiến trên.

TÌM HIỂU ĐỀ

– Đề bài yêu cầu phân tích và chứng minh một nhận định về giá trị của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* về đặc sắc của hình tượng nghệ thuật mà Nguyễn Đình Chiểu tạo dựng nên trong tác phẩm đó.

– Nhận định của đồng chí Phạm Văn Đồng được chia làm hai vế: "những người thất thế" và "vẫn hiên ngang". Cần thấy mối liên hệ qua lại giữa hai vế này. Đây là sự hiên ngang của những người thất thế. Trong sự thất thế càng nổi bật lên vẻ hiên ngang. Vì thế, bài làm phải tái hiện được tình huống éo le của người nghĩa sĩ Cần Giuộc để tô đậm lên vẻ hiên ngang, dũng cảm nơi họ.

– Trong lúc phân tích, chứng minh các ý trên cần làm sáng tỏ màu sắc bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Đây là tác phẩm thuộc thể văn tế. Vẻ đẹp hình tượng nghệ thuật, vì thế, không tách rời cảm hứng bi thương, tự hào của người viết (chú ý chữ "khúc ca" trong nhận định). Chỉ ra tính chất bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng là tìm đến cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Đình Chiểu khi viết bài Văn tế này.

DÀN BÀI

I– MỞ BÀI

– Vị trí bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong cuộc đời và trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu.

– Giới thiệu ý kiến của đồng chí Phạm Văn Đồng.

II– THÂN BÀI

❶ Thân phận, tình huống éo le của người nghĩa quân Cần Giuộc.

– Những người nông dân hết sức bình thường, "cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó".

– Sơ sài về tri thức quân sự, rất ít được huấn luyện, tập tành.

– Sơ sài về vũ khí, trang bị.

– Đảm đương sứ mệnh đánh giặc, cứu nước giữa lúc triều đình bạc nhược, làm ngơ trước sự hung hãn, lấn lướt của kẻ thù.

❷ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* – Khúc ca hùng tráng về những con người hiên ngang, dũng cảm.

– Vào trận và xả thân với lòng hoàn toàn tự nguyện, với những trang bị sẵn có hết sức thô sơ.

– Khí thế xung trận dũng mãnh khác thường được dựng tả trong cảm hứng tự hào, phấn chấn Nguyễn Đình Chiểu.

– Nguồn sức mạnh lớn lao để người nghĩa sĩ xả thân cao cả như thế là lòng căm thù giặc sâu sắc, là nhận thức đúng đắn về lẽ sống, chết ở đời.

❸ Cảm hứng bi hùng của Nguyễn Đình Chiểu trong lúc viết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

– Đau xót, bi thương trước sự hi sinh của những người nghĩa sĩ.

– Cảm phục, tự hào trước tấm gương "nghìn năm tiết rỡ"

III– KẾT BÀI

Khẳng định vị trí đặc biệt của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong lịch sử văn học dân tộc: lần đầu tiên dựng lên một tượng đài nghệ thuật đầy tính chất bi tráng về những người nông dân đánh giặc cứu nước.

Phân tích bài thơ *"Tự tình II"* của Hồ Xuân Hương

BÀI LÀM

Hai câu đầu, một câu tả cảnh, một câu tả người. Mối quan hệ giữa cảnh và tình cần được chú ý. Không gian là đêm khuya thanh vắng, tiếng trống cầm canh vang lên như tăng thêm sự vắng lặng, tô đậm trạng thái cô đơn của Xuân Hương. Tiếng trống dồn cũng gây ấn tượng về nhịp đi gấp gáp của thời gian, cảnh một mình nhà thơ trơ trọi ngồi trong đêm sắp tàn, xung quanh thiếu vắng dấu hiệu của người tri kỉ, chỉ có tạo vật vô tình (nước

non). Hai chữ "hồng nhan" thường được người xưa liên hệ với bạc phận. Nhưng lời thơ không chỉ là buồn tủi, bẽ bàng mà còn thể hiện một bản lĩnh, một cá tính. "Trơ" còn có nghĩa là thách thức, là đương đầu với số phận, dấu hiệu của khát vọng sống có tình yêu xứng đáng.

Hai câu thơ tiếp theo cũng tả cảnh và tả người nhưng đặt người trong một tương quan với cảnh khác hai câu đầu. Có thể hiểu *"say lại tỉnh"* như là cái vòng luẩn quẩn của tình cảnh nhà thơ, hình tượng vầng trăng *"khuyết chưa tròn"* gợi liên tưởng về tuổi xuân trôi qua mà nhân duyên của nhà thơ không trọn vẹn. Người buồn lấy rượu để giải sầu nhưng sầu không thể dứt, như rượu uống mà không hề say, "say lại tỉnh". Trăng đang tàn và khuyết. Tuy thế, trăng sẽ tròn lại được nhưng tuổi xuân của con người liệu có lặp lại? Đã buồn, nhìn trăng lại buồn hơn.

Hai câu thơ số 5 và 6 tả cảnh nhưng trong cảnh vẫn ngụ tình. Hình tượng *"xiên ngang mặt đất"* và *"đâm toạc chân mây"* khá đặc sắc. Cảnh thiên nhiên trong hai câu thơ không phẳng lặng mà cựa quậy, trỗi dậy, tương tự như người phụ nữ trong bài thơ không cam chịu cô đơn, bất hạnh mà xã hội và số phận đã an bài, muốn bứt phá, bật dậy tìm hạnh phúc cho bản thân. Đến rêu là loài yếu mềm mà "xiên ngang mặt đất" để trỗi dậy, đến đá tưởng như lặng im mà cũng "đâm toạc chân mây" phải có một sức sống, một tình đời mạnh mẽ đến mức nào thì nhà thơ mới nhìn ra được cảnh trí sống động như vậy. Hoàn cảnh đáng buồn của bản thân không thể làm tê liệt tình yêu cuộc sống của tác giả.

Hai câu kết bộc lộ tâm trạng của nhà thơ. Xuân đi rồi xuân lại có nghĩa khái quát chỉ thời gian trôi qua, nhưng mang âm vị cay đắng chán ngán vì chỉ tuổi trẻ và hạnh phúc đang đi qua, không bao giờ trở lại (không phải là thu đi rồi thu về mà chính là mùa xuân vì mùa xuân đồng nghĩa với tuổi trẻ và tình yêu - trong tiếng Hán cổ, chữ *xuân* có một nghĩa là *xuân tình*). Tuổi trẻ của nhà thơ đang trôi qua mà nhà thơ không có được một tình yêu xứng đáng. *Mảnh tình* diễn tả tình yêu nhỏ bé thảm hại. Hai chữ *san sẻ* ngầm chỉ báo cho ta phán đoán rằng tác giả đang trong thân phận lẽ mọn hoặc hầu thiếp. Nếu đúng như vậy thì bài thơ là một tiếng nói táo bạo. Người phụ nữ trong bài thơ dám nói lên tiếng nói chán ghét, phản kháng cảnh lẽ mọn, hầu thiếp, cảnh mà nhiều phụ nữ trong xã hội phong kiến vẫn cay đắng cam chịu. Nhưng dù không hiểu theo cách trên thì ta vẫn thấy ý nghĩa nhân bản mang tính chất thời đại sâu sắc của tác phẩm. Người phụ nữ trong bài thơ đã dám nói thực nỗi lòng mình, dám thể hiện sự chán ghét thân phận mà xã hội áp đặt. Do đó, đã góp tiếng nói vào quá trình đấu tranh giải phóng phụ nữ.

Bài thơ có hai phương diện kết hợp, vừa có nét đau buồn, chán nản lại vừa khao khát, mong đợi. Người phụ nữ ao ước một cuộc sống hạnh phúc, có tình yêu của người bình thường chứ không phải muốn trở thành một tấm gương an phận thủ thường mà Nho giáo xưa vẫn ra sức tuyên truyền. Thậm chí, bài thơ còn ngầm thách với duyên phận bẽ bàng. Đó là một tư tưởng tích cực, tiến bộ cống hiến cho lịch sử trung đại. Đó cũng là giá trị nhân văn của bài thơ.

(Theo TRẦN NHO THÌN)

Phân tích bài *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ.

BÀI LÀM

Khi đã nghỉ hưu ở quê nhà, Nguyễn Công Trứ viết *Bài ca ngất ngưởng* thể hiện phong cách sống của ông. Đây là triết lí sống trong suốt cuộc đời, khi còn là một thư sinh, khi xuất chính hay lúc đã về hưu của ông. *"Ngất ngưởng"* là từ tượng hình có giá trị biểu đạt, diễn tả ở một vị trí cao chênh vênh, không ổn định liên hệ vào con người là một lối sống khác người: ngông nghênh, thách thức với mọi người, vượt thế tục bình thường!

Mở đầu là câu thơ chữ Hán thể hiện lí tưởng nhà Nho: Phận sự của kẻ sĩ là phải coi việc gánh vác trong vũ trụ là bổn phận của mình.

Nhà thơ tự xưng mình là ông – ông Hi Văn – đã lần lượt làm các việc: thi đỗ Thủ khoa, khi làm Tham Tán Quân vụ Bộ hình, khi làm Tổng Đốc An Hải, lúc làm Đại Tướng Bình Tây, lúc làm Phủ Doãn Thừa Thiên, nhưng ông không ở lâu chức vụ nào vì luôn luôn bị giáng chức.

Sự nghiệp như thế thật không hổ thẹn với chí lớn kẻ làm trai: Mặc dầu trên đường công danh có những lúc thăng trầm, nhưng cuối cùng ông cũng được ở phẩm tước khá cao dù cái xã hội ấy ông gọi là cái *"lồng"*.

Cuộc đời lập nghiệp công danh kéo dài từ năm 1820 đến năm 1848, ông đã tự chứng tỏ cái tài song toàn về văn võ một cách hiển hách lừng danh, đến nỗi ông không che giấu khi tự thuật về mình: Một tay ngất ngưởng trên hoạn lộ:

Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng!

Sau khi làm xong phận sự, ông không ngần ngại cởi trả áo mão triều đình cáo lão về hưu.

Quãng đời sau cùng của đời Nguyễn Công Trứ là quãng đời không màng danh lợi, hoàn toàn hưởng nhàn theo sở thích cá nhân. Với một tâm hồn tự do và một cuộc sống độc lập, ông đã tha hồ ngất ngưởng cỡi bò vàng đeo nhạc ngựa tiêu dao đây đó khi chùa, khi núi, lại đèo theo đủng đỉnh một đôi dì. Cách hưởng nhàn hành lạc của ông ở đây thật đến quá quắt, mà có lẽ khôi hài lập dị của một trang nam tử có một thị hiếu riêng, đến nỗi:

Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng!

Lối hưởng lạc này có một sinh khí và một tính chất riêng đó là lối hưởng lạc nhập tục theo chiều phóng khoáng cá nhân, không giống một ai, không Tiên không Phật cũng không tục, nhưng vẫn trọn nghĩa vua tôi:

Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng
Không Phật, không Tiên, không vướng tục

Hưởng nhàn hành lạc chỉ là thời kì sau cùng của ông khi làm xong phận sự. Ông muốn mọi người hiểu rằng cuộc đời là trung nghĩa. Biết bao lần lên bổng xuống trầm trên hoạn lộ, vì ganh ghét, vì vu cáo, thế mà vẫn giữ vững đức trung quân, ái quốc không hề có một ý tưởng bất mãn.

Bởi vậy khi về hưu vui thú tuổi già, ông sống với một cõi lòng yên vui bình thản, trên không lỗi với vua, dưới không mất lòng dân chúng. Cho nên khi Tiền Hải, Kim Sơn, lúc chống gậy đến chốn triều đình nghị quốc quân đại sự. Năm Tự Đức thứ 12, ông nghe tin liên quân Pháp, Tây Ban Nha tấn công cửa bể Đà Nẵng, không quản ngại thân già, ông chống gậy đến chốn triều

đình dâng sớ lên vua xin cầm quân chống giặc. Nhưng vua không cho, vì thấy ông đã quá già nua tuổi tác.

Tự xét hiểu mình như thế, nên ông kiêu hãnh ghi nhận về mình:

Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung
Trong triều ai ngất ngưởng như ông!

Phải chăng đó là lối sống mang cái *"chí khí" "ngất ngưởng"*. Chẳng những ông không hề sợ ai chê cười mà còn đầy lòng tự hào về cái *"đạo sống ngất ngưởng"* đó. Tóm tắt lại có bốn cái *"ngất ngưởng"* nổi bật trong đời ông:

– *Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng!*
– *Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng!*
– *Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng!*
– *Trong triều ai ngất ngưởng như ông!*

Phân tích bài thơ *Dương phụ hành* của Cao Bá Quát.

BÀI LÀM 1

I– VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Cao Bá Quát là một nhà thơ lớn, một tên tuổi sáng chói của văn học Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX. Ông nổi tiếng bởi nhân cách cứng cỏi, ngang tàng và văn tài sắc sảo, mới mẻ. Thơ ông có thể ví là cây đàn đa điệu hết sức phong phú về nội dung cảm hứng. Đó là những tình cảm thiết tha gắn bó với quê hương xứ sở, là sự đồng cảm sâu sắc với bao người khổ đau, bất hạnh, là niềm tự hào về quá khứ lịch sử của dân tộc và thái độ phê phán mạnh mẽ đối với chế độ phong kiến đương thời. Đặc biệt, khác với nhiều cây bút cùng thời, qua sáng tác của mình, Cao Bá Quát bộc lộ một trí tuệ sáng suốt, nhạy cảm tiếp nhận những hương vị, màu sắc xa lạ với quan niệm truyền thống và một tâm hồn phóng khoáng biết hướng tới cái Đẹp đích thực không bị bó buộc, đóng khung bởi những khuôn khổ của tình cảm theo lễ giáo Khổng – Mạnh.

II– PHÂN TÍCH, BÌNH GIẢNG TÁC PHẨM

❶ *Bài hành về người thiếu phụ phương Tây* được sáng tác trong dịp Cao Bá Quát theo phái bộ của Đào Phú Trí đi công cán ở Inđônêxia. Tiếng là được "dương trình hiệu lực" nhưng thực chất là điều đi phục dịch để "lấy công chuộc tội". Tuy thế "có cuộc hoạn du mới biết cá lớn nghìn dặm", trên hải trình công cán, nhà thơ mới có dịp tiếp xúc với những người châu Âu, với một nền văn minh xa lạ, từ đó mở rộng tầm mắt và tâm hồn. Đặc biệt, chuyến đi đã giúp tác giả phát hiện ra những nét mới đáng yêu của người đàn bà Tây phương và trong mắt Cao Bá Quát, người đàn bà Tây Phương hiện lên thật sinh động, hấp dẫn:

Thiếu phụ Tây dương áo trắng phau,
Tựa vai chồng dưới bóng trăng thâu,

Cuộc đời nhiều thăng trầm và bôn ba đã rèn cho Cao Bá Quát năng lực quan sát nhạy bén, sắc sảo. Chỉ vài chi tiết cụ thể theo lối tả thực, nhà thơ đã khắc họa được một hình ảnh đầy ấn tượng. Đó là màu áo "trắng như

tuyết" của người thiếu phụ Tây dương. Người phương Đông vốn vẫn coi màu trắng là màu của tang tóc. Ở đây, tác giả kín đáo cảm nhận màu áo đó như một vẻ đẹp. Tinh ý, ta có thể nhận thấy điều đó qua lối so sánh. Nhưng lạ hơn là hành vi của nàng "Tựa vai chồng dưới bóng trăng thâu". Người đàn bà Phương Đông mẫu mực, hiền thục là kẻ lo phận sự "nâng khăn sửa túi" cho chồng và cũng chỉ quen với việc "cử án tề mi" đâu có dám "tựa vai chồng" để cùng ngồi ngắm trăng một cách vừa "thiếu ý tứ" vừa "vô lễ" như vậy? Ở đây, thậm chí, còn ngồi ngay trước sự quan sát của tất cả mọi người. Nhưng không thể phủ nhận đó là một cảnh rất đẹp. Màu trắng của áo, ánh sáng của vầng trăng và cử chỉ tựa vai chồng thật trữ tình, lãng mạn. Chắc chắn, đằng sau những nét bút miêu tả đó là cái nhìn ngạc nhiên, thú vị. Thú vị hơn vẫn là những cử chỉ thân mật, tự nhiên của nàng:

Ngó thuyền Nam thấy đèn le lói,
Kéo áo rầm rì nói với nhau

Nhưng tất cả những điều đó chưa gây ngạc nhiên bằng những hình ảnh tiếp theo sau này:

Hững hờ cốc sữa biếng cầm tay,
Gió bể, đêm sương thổi lạnh thay!
Uốn éo đòi chồng nâng đỡ dậy.

Chỉ thấy ở người thiếu phụ ấy vẻ kiều mị, duyên dáng. Cả cái nghiêng mình nũng nịu đòi sự chăm sóc chiều chuộng của chồng vẫn thật dễ thương. Tất cả đều được quan sát bằng một đôi mắt thật tinh tế và một ngòi bút miêu tả thật khách quan. Sự đồng cảm, tán thưởng chỉ được bộc lộ một cách kín đáo. Chính vì vậy mà hình tượng người đàn bà Tây dương trong bài thơ mới mang những nét riêng đặc sắc. Ngày nay, những lời nói, cử chỉ hồn nhiên kia đối với con người Việt Nam hiện đại là quá đỗi bình thường, thậm chí chẳng có mấy ý nghĩa đặc biệt. Nhưng với thời bấy giờ, khi mà xã hội phong kiến Việt Nam còn bó buộc trong những quan điểm bảo thủ, thiển cận trong những lối tự tôn lố bịch, mù quáng thì việc tán thưởng, đồng tình với một vẻ đẹp xa lạ như thế là hành vi nghệ thuật thể hiện một quan niệm mới mẻ, hiện đại.

❷ Nhưng mạch cảm xúc trữ tình của tác giả không dừng lại ở đó. Toàn bộ bức tranh đầy gợi cảm về hình ảnh người thiếu phụ Tây dương, về cặp vợ chồng người Phương Tây dù được miêu tả rất thực, rất sinh động vẫn có vẻ như đóng vai trò của những chi tiết nhằm dồn nén cảm xúc để đến dòng thơ cuối cùng, con người ôm nỗi thống khổ rối bời và đặc biệt kín đáo ấy không thể kìm giữ được nữa, phải thốt lên lời tự thán:

Biết đâu nỗi khách biệt li này!

Tưởng đâu là nỗi sầu xa xứ. Không phải, nỗi biệt li được gợi lên từ cảnh hạnh phúc, trìu mến của lứa đôi. Và ta có thể đoán được dòng chảy ngầm của tâm trạng tác giả: nỗi khát khao hạnh phúc gia đình, nỗi nhớ nhung tình chồng vợ. Sự giãi bày này lại cũng là một phương diện bộc lộ vẻ đẹp nhân văn sâu sắc trong tâm hồn người trí thức ngang tàng, phóng túng.

NGUYỄN QUANG TRUNG

BÀI LÀM 2

Sau khi được định tội, triều đình tạm tha cho Cao Bá Quát và cho đi xuất dương hiệu lực trong phái đoàn do Đào Phú Trí là trưởng đoàn, Trần

Tú Dĩnh là phó đoàn. Ở triều Nguyễn, đối với một người có thể sử dụng mà không may mắc tội thì nhà vua thường tạm tha và phân phối đi đến một đồn quân nào đó phục dịch để chuộc tội. Đó là hình thức "quân tiền hiệu lực". Hoặc khi có một phái bộ nào xuất dương đi giao thiệp với nước ngoài thì những phạm nhân ấy cũng được đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội, gọi là "dương trình hiệu lực", Cao Bá Quát cũng được xử trí theo những "đặc ân" đó.

Ngồi trên thuyền, giữa trùng dương rộng lớn, ông lại cảm thấy trong lòng đầy hào hứng, hùng khí lại ngùn ngụt như xưa:

Gió Bắc đưa thuyền qua muôn trùng biển cả,
Ta ngâm câu thơ dưới cánh buồm mát dịu,
Có ai thử đem câu thơ kinh người của chàng Tiếu Tạ.
Mà đề lên khắp cái núi ở chân trời kia!

Khi cánh buồm lộng gió đi vào trời nước bao la, ông tự hỏi:

"Có ai học được nét vẽ của Tôn Vị ngày xưa để thử vẽ cái cảnh hùng vĩ này của một chàng ngâm thơ trên đầu ngọn sóng!".

Ông ví mình như con hạc bị ốm, con chim hồng bị đau, đã bao lâu không còn hi vọng, nên lại chắp cánh bay trên đường bay rộng lớn của chim bằng. Giận cho mình bao lâu chỉ làm một tài tử khốn cùng trong bút mực, anh trượng phu tầm thường giữa núi mây!

Ra nước ngoài, tầm con mắt ngài thêm mở rộng. *"Cuộc ngoạn du, mới biết cá lớn nghìn dặm. Kiến thức hẹp hòi, khác nào nhìn con báo qua một chiếc ống chỉ thấy nó có một vằn".*

Ông nghĩ tới lối học từ chương, thái độ đóng cửa không chịu tìm hiểu nước ngoài thật là nguy hiểm. Ý nghĩ này còn được nêu lên trong bài ông đề cập *Yên Đài Anh Ngữ* của Bùi Ngọc Quỹ. Ông này đã đi sứ nước ngoài học được nhiều điều mới lạ. Cao tự trách mình: *"Đáng phàn nàn cho ta chỉ đóng cửa mà gọt giũa câu văn, lải nhải nhai từng câu từng chữ. Có khác gì con sâu đo, muốn đo cả trời đất".*

Phái đoàn của ông đi Inđônêxia và Campuchia mục đích chủ yếu là đem đường bán cho nước ngoài để mua sắm những hàng xa xỉ cho triều đình. Ra nước ngoài, ông đã thấy đời sống của người Tây phương, lại thấy cảnh người da đen kéo xe cho người da trắng. Ông cũng phần nào nhận thức được sự phát triển của các Tây phương và nguy cơ bị xâm lược của các nước Á Đông. Lòng yêu nước được kích thích, ông càng nhìn rõ hơn sự nhu nhược và bất lực của triều đình, tin tưởng vào sức mạnh phản kháng của nhân dân trước nạn ngoại xâm".

Trở lại bài thơ *Dương phụ hành*, Cao Bá Quát như cầm bút viết ngay một cảnh tượng về cuộc sống của người phụ nữ Tây phương lướt qua con mắt quan sát của nhà thơ. Đây là một cuộc sống đối lập với người phụ nữ Việt Nam: Giữa cái thùy mị, kín đáo với cái nũng nịu phô trương từ cách ăn mặc đến cử chỉ:

Thiếu phụ Tây dương áo trắng phau
Tựa vai chồng dưới bóng trăng thâu

Và, nhiều khi họ có cái nhìn tò mò đối với người lạ rồi bình phẩm, bàn tán – một thói xấu, một cử chỉ đến khó chịu:

Ngó thuyền Nam thấy đèn le lói

Kéo áo rầm rì nói với nhau...

Ta hiểu người đàn bà Tây dương "níu áo chồng" rồi nói những gì đó với nhau, ẩn sau câu thơ là sự căm ghét của nhà thơ đối với lối sống đó.

Tiếp đó, Cao Bá Quát miêu tả bằng những lời thơ mộc mạc nhưng nói lên đầy đủ lối sống khác lạ, phè phỡn, no đầy của họ:

Hừng hờ cốc sữa biếng cầm tay
Gió bể, đêm sương thổi lạnh thay...

Tay cầm cốc sữa mà *"hừng hờ"* không muốn uống, cảnh tượng này đối lập với con người trong bài thơ *"Giữa đường gặp người đói"* – lời thơ như tiếng kêu xé lòng:

Một con người thất thểu
Áo rách nón tả tơi...
...
Ngày hai cố chiếc tráp
Ngày ba nhịn đói dài...

Cảnh tiếp theo đối lập ngay với chính tâm trạng của nhà thơ:

Uốn éo đòi chồng nâng đỡ dậy
Biết đâu nỗi khách biệt li này...

Nghĩa là ở đây thì "bà đầm" uốn éo với chồng, nằm xuống được nhưng khi ngồi dậy phải có chồng nâng! Trong khi đó thì chính nhà thơ đang ở trong cảnh biệt li!

Thông qua bài thơ ta thấy Cao Bá Quát có cái nhìn sắc sảo, tinh tế, nhạy cảm bắt nguồn từ tình cảm tha thiết gắn bó với quê hương, nhớ thương người thân, không chịu được những nghịch cảnh, trớ trêu dầu trên quê hương hay những nơi khác lạ!

Như vậy ở bài thơ này, nhà thơ vừa nhìn thấy cái khác lạ trong đời thường, lại vừa thấm thía với bản thân mình.

Phân tích đoạn trích *Mưu trí của Chiêu Vũ* của Nguyễn Khoa Chiêm.

BÀI LÀM

(...) Hai nhân vật chính là Chiêu Vũ và Thuận Nghĩa, được bố trí như hai tuyến đối lập theo công thức chung của văn học trung đại về thiện–ác, chính–tà. Chiêu Vũ có lòng nhân ái, quý trọng con người, có cơ mưu sâu sắc, hành động vì lợi ích chung của quân Nguyễn, biết nghe lời bàn bạc của mọi người, vững vàng trong hiểm nguy, thử thách,... Còn Thuận Nghĩa thâm hiểm, đố kị, độc ác, giết hại binh lính không ghê tay.

Vì thế Thuận Nghĩa nói không đúng, không thật với những suy nghĩ và hành động. Còn Chiêu Vũ trung thực, thẳng thắn, nói và làm đi đôi, là người hành động bình tĩnh, gan dạ, thông minh ứng phó mọi tình huống, cao thượng, không chấp nhặt lòng hiểm độc của Thuận Nghĩa.

(...) Sức hấp dẫn của câu chuyện nằm trong tình huống có tính kịch. Quân chúa Nguyễn trong thế tiến thoái lưỡng nan, tướng lĩnh bất đồng quan điểm, kèn cựa ghen ghét nhau trong khi quân chúa Trịnh đang chờ đợi thời cơ tiến đánh. Quân Nguyễn thoát ra khỏi tình huống ra sao? Câu hỏi đó tạo tâm lí chờ đợi, hồi hộp ở người đọc. Tình tiết căng thẳng dồn dập khi quân Thuận Nghĩa rút lui: ong rừng bay ra cắn quan quân, binh lính bỏ

trốn. Cảnh quân lính bỏ trốn bị chính chỉ huy chém giết, quân Trịnh đuổi theo sát phía sau...

Những mưu mẹo của Chiêu Vũ thực ra không phải là mới: Ví dụ chuyện cho ngựa kéo cành cây tung bụi mù để đối phương tưởng là đông quân địch, không dám tiến lên thực ra là một cảnh trong *Tam Quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung (Trương Phi trên cầu Tràng Bản đã thực hiện mẹo này khiến cho Tào Tháo nghi hoặc không dám tiến đánh). Chuyện phóng hỏa đốt trại cũng là mô típ quen thuộc trong *Tam Quốc diễn nghĩa*. Nhà văn đã biết vận dụng sáng tạo kinh nghiệm nghệ thuật đó để kể rất hấp dẫn, sinh động, về cuộc nội chiến. Các đoạn đối thoại giữa các nhân vật bàn về phương châm xử sự với các binh lính bỏ trốn đã thể hiện quan điểm tiến bộ của tác giả về nhân nghĩa.

(Theo TRẦN NHO THÌN)

Phân tích đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* của Lê Hữu Trác.

BÀI LÀM

(...) Lê Hữu Trác là một danh y nhưng có tư tưởng ẩn dật, lánh đời, không ham công danh phú quý. Cái nhìn của người ẩn dật được đôi mắt của ông chiếu vào quanh cảnh phủ chúa vốn là nơi cực kì sang giàu, phú quý. Ông tả phủ chúa thâm nghiêm, xa hoa tráng lệ, từ vườn hoa thơm ngào ngạt, cung phủ với gấm vóc lụa là, người hầu kẻ hạ, đồ đạc sơn son thiếp vàng, đồ dùng chưa hề thấy trong dân gian như mâm vàng chén bạc, cảnh phi tần son phấn, ánh nến cháy rực rỡ. Đặc biệt là cảnh ông khúm núm lạy bốn lạy và bắt mạch cho "thế tử" Trịnh Căn mới độ 5–6 tuổi.

Để hiểu đúng mục đích việc tả tỉ mỉ cảnh tượng phồn hoa, thịnh vượng này của tác giả, cũng cần biết kết thúc *Thượng kinh kí sự*, ông kể khi về đến quê vài ngày thì nghe tin cuộc chính biến kiêu binh đã giết hại cả nhà quan Chánh đường (tất nhiên ta ngầm hiểu là Trịnh Cán cũng phải bỏ chạy). Ông viết: *"Giàu sang như mây nổi, những nơi đàn sáo lâu đài trước đây bỗng phút chốc trở thành gò hoang cồn vắng"*. Như vậy, nhà văn đã không tả với cảm hứng ca ngợi hay thán phục mà tả để chuẩn bị cho kết luận của ông về sự phù hoa, giả tạo và tạm bợ của giàu sang phú quý. Giàu sang như đám mây bay, thay đổi, tụ tán bất thường, không nên chạy theo giàu sang, danh lợi, hãy vui với cuộc sống người ẩn sĩ.

Việc tả tỉ mỉ cũng còn hàm ý phê phán kín đáo đối với chúa Trịnh Sâm. Trịnh Sâm tiếm quyền vua Lê với những bằng chứng vật chất: Ghế rồng của y sơn son thiếp vàng là một bằng chứng hùng hồn.

Đoạn trích có nhiều chi tiết "đắt". Nói về sự chán ghét công danh phú quý, ông dùng chi tiết phu cáng chạy nhanh như ngựa chạy lồng làm ông khổ sở. Trước những cảnh và đồ vật lộng lẫy trong phủ, ông chỉ dám ngước mắt nhìn rồi lại cúi xuống đi. Số lượng bảy, tám vị lương y tập trung chữa bệnh cho Trịnh Cán cũng tố cáo sự bất tài bất lực của các quan ngự y lương cao bổng hậu. Việc tả thâm cung tăm tối, thiếu dưỡng khí chỉ rõ cách nhìn sắc sảo của vị lương y ẩn dật vốn sống gần tự nhiên đối với nguyên nhân bệnh trạng của Trịnh Cán– căn bệnh do chính lối sống phú quý đem lại. Đặc biệt các chi tiết xung quanh việc ông bắt mạch cho Trịnh Cán: lạy bốn lạy được Cán khen là "ông này lạy khéo" cũng nói lên nỗi đau đớn âm

thầm của ông, sự nhục nhã của kẻ hầu hạ bọn vua chúa quyền uy để kiếm chút bổng lộc. Những chi tiết ấy sẽ giải thích tại sao ông đã kiên quyết từ chối quan chức mà quan Chánh đường đề nghị ông để xin về quê. Chi tiết về phi tần áo đỏ phấn sáp dưới ánh nến cũng tố cáo sự ăn chơi, hưởng lạc sa đọa của chúa Trịnh Sâm. Nói chung các chi tiết cho thấy cái nhìn sắc sảo và hiện thực của tác giả, cho biết lí tưởng ẩn dật của ông đối lập với ham muốn công danh, phú quý như thế nào.

Các suy nghĩ khi lí giải về bệnh tình và cách chữa bệnh cho Trịnh Cán cho thấy tác giả dửng dưng với cám dỗ giàu sang, coi việc ăn quá no, mặc quá ấm của giới quyền quý là nguồn gốc của bệnh tật, do đó càng thấm thía với tự do của cuộc sống bình thường.

Nhân cách cao đẹp của tác giả cũng bộc lộ trong giây phút đấu tranh nội tâm. Là nhà ẩn sĩ, ông sợ nếu mình đem tài ra chữa bệnh cho Trịnh Cán thì chắc chắn được trọng dụng, sẽ rơi vào vòng danh lợi. Nhưng là một lương y, với lương tâm thầy thuốc, ông quyết định bảo vệ quan điểm của mình về nguyên nhân bệnh tình, bất chấp điều đó có thể trái với ý của quan Chánh đường, tức là không có lợi cho ông (...).

(Theo TRẦN NHO THÌN)

Phân tích bài thơ *Sa hành đoản ca* của Cao Bá Quát

BÀI LÀM

(...) Mở đầu bài thơ bằng tiếng thở dài chán ngán *(trường sa phục trường sa* – hết bãi cát này lại đến bãi cát khác), sau đó mới đến lời giải thích tại sao lại đáng chán *(đi một bước như lùi một bước)*. Rồi tiếp đến phía trước lại vẫn là bãi cát, tiếng thở dài bật ra *(bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?)*. Những bãi cát dài tưởng như vô tận được đặt trong bối cảnh núi và biển bao quanh gây cảm giác bế tắc. Nếu ai đi từ ngoài Bắc vào Huế, qua các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị sẽ nhận thấy bãi cát, núi và biển vây bọc khách đi đường là cảnh thực, qua bãi cát rồi lên núi xuống biển là việc có thực. Dùng cảnh thực tế diễn tả ý niệm về sự bế tắc của cuộc đời là một sáng tạo đặc sắc của Cao Bá Quát.

Sáu câu thơ sau liên kết với nhau theo một lôgic chặt chẽ. Hai câu *"Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non, lội suối, giận không nguôi"* thể hiện nỗi chán nản của tác giả vì phải tự mình hành hạ thân xác mình theo đuổi công danh vô nghĩa. Với tâm trạng đó, tác giả nhìn ra xung quanh thấy cả dòng đời chạy theo danh lợi, say bả danh lợi như ngửi thấy hơi men, ít ai có thể thoát khỏi cám dỗ. Nhận định khái quát về cái giá của bả danh lợi xuất phát từ chính kinh nghiệm của các giả. Sáu câu thơ này chuẩn bị cho kết luận: cần thoát ra khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa.

Tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát: là chán nản, mỏi mệt, thương thân phận, oán trách cuộc sống. Mặc dù chưa thể hình dung một người trí thức như ông phải làm gì trong hoàn cảnh xã hội khi đó, nhưng Cao Bá Quát đã không hào hứng trên con đường đi Huế. Lẽ ra lên kinh đô phải là dịp phấn chấn vì những hứa hẹn, chờ đợi phía trước về thành đạt, công danh, song ông lại thấy chán nản, miễn cưỡng. Kết thúc bài thơ là một câu hỏi đầy ngụ ý: *"Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?"*: Một câu hỏi sẽ dẫn tới hành động: Có tiếp tục đi trên bãi cát mãi như vậy hay thôi? Có tiếp tục sống như vậy hay tìm một lối khác?

Hình ảnh *bãi cát* là một sáng tạo độc đáo của Cao Bá Quát. Các nhà Nho thường sử dụng các biểu tượng quen thuộc để nói về tâm trạng chán ghét quan trường (hình ảnh ngọn cỏ bồng lìa gốc, cánh bèo trôi dạt trên sóng nước) và nỗi nhớ quê hương (hình ảnh rau thuần, cá vược, canh cua, đồng lúa, nương dâu, phần mộ tổ tiên không có người chăm sóc,...) nhưng chưa có ai mang tâm trạng phủ định con đường mà người tri thức thời ấy vẫn đi nên chưa ai tìm một biểu tượng nghệ thuật mới (...).

(Theo Trần Nho Thìn)

Phân tích bài *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến

BÀI LÀM

Nguyễn Khuyến nổi tiếng với chùm thơ ba bài viết về mùa thu *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm*. Có lẽ Nguyễn Khuyến đã viết theo lối "chùm ba" của Đỗ Phủ (đại thi hào Trung Quốc này nổi tiếng với *"Tam biệt", "Tam lại"...)*. Theo nhận xét của Xuân Diệu thì trong ba bài thơ mùa thu của Nguyễn Khuyến, bài thơ *Thu vịnh* mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả, cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao. *Thu vịnh* mang cái thần của cảnh mùa thu xứ Bắc và cả tâm sự u uẩn của thi nhân:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao.
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Bức tranh vẽ mùa thu được tác giả phác họa với không gian thoáng đãng. Nền trời chấm phá một nét nhẹ, mềm của cảnh trúc:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

Mùa thu của xứ Bắc có bầu trời cao xanh trong đã hiện lên trong thơ Nguyễn Khuyến là *"trời thu xanh ngắt"*. Màu sắc ấy là màu của trời thu mà cũng là cái tình tha thiết của thi nhân đối với mùa thu, đối với quê hương làng cảnh. Không gian mở ra thăm thẳm *"mấy tầng cao"*, một cần trúc (trúc chứ không phải là tre) vươn lên trên nền trời thu "xanh ngắt". Nét cong mềm của *"cần trúc"* vươn lên một cách thanh cao, không ủy mị như rặng liễu đìu hiu buông xuống trong thơ mùa thu của Xuân Diệu. Từ láy *"lơ phơ"* gợi tả vẻ thưa thớt của những lá trúc lay động bởi gió heo may mùa thu. Từ láy *"hắt hiu"* gợi được sự rung động của cành trúc, hay là sự rung động của tâm hồn thi nhân trước cảnh thu, trời thu đượm buồn?

Bức tranh mùa thu trong *Thu vịnh* cứ được thêm hòa sắc mới, đường nét, hình ảnh mới:

Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào

Hình ảnh mùa thu được pha thêm màu *"nước biếc"*, thêm một sắc xanh

tha thiết nữa, màu của áo thu trong xanh, với *"khói phủ"* nhạt nhòa. "Khói" ở đây gợi nhớ "khói sóng" trong thơ Thôi Hiệu *"Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai"*. Cảnh đêm thu thật là huyền diệu. Lại thêm có trăng. Thi nhân mở lòng ra đón trăng *"Song thưa để mặc bóng trăng vào"*. Trong đêm thu thanh tĩnh, trăng là người bạn tri kỉ của thi nhân. Có ánh trăng thu, bức tranh mùa thu trong thơ thêm sáng. Mọi vật trong đêm thu được pha thêm ánh trăng huyền ảo, mộng mơ.

Cảnh thu thêm huyền hoặc, từ màu hoa cho đến tiếng chim:

Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?

Hoa mùa thu không đổi, không có sắc màu vì khói phủ nhạt nhòa hay nhà thơ mất hết ý niệm về thời gian? *"Mấy chùm trước giậu"* làm sao biết được đó là hoa gì, màu sắc như thế nào. Chỉ biết đó là *"hoa năm ngoái"*. Tứ thơ của Nguyễn Khuyến còn trừu tượng hơn, ở đây chẳng có hoa đào, hoa cúc gì cả. Hình ảnh *"hoa năm ngoái"* thể hiện thời gian ngưng đọng, tâm trạng bất biến của thi nhân. Câu thơ thể hiện một nỗi buồn man mác. Âm thanh mùa thu là một tiếng ngỗng trời xa lạ *"ngỗng nước nào"*. Tiếng ngỗng trời lạnh cả không gian mùa thu đã làm thổn thức nỗi lòng của thi nhân.

Đêm thu huyền diệu đã gợi cảm hứng cho nhà thơ. Thi hứng cũng chợt đến trong nỗi niềm u uẩn của thi nhân:

Nhân hứng cũng vừa toan cất bút.
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Trước cảnh thu huyền diệu, nhà thơ đã bộc lộ trực tiếp nỗi lòng của mình. Theo quan điểm của Nguyễn Khuyến mà cũng là quan điểm của các nhà thơ chân chính, thơ gắn liền với nhân cách, nhân cách lớn thì thơ lớn.

Rung động trước mùa thu, cất bút định làm thơ, Nguyễn Khuyến cảm thấy *"thẹn với ông Đào"*. Ông Đào ở đây tức là Đào Tiềm (Đào Uyên Minh), một nhà thơ nổi tiếng ở Trung Quốc thời Lục Triều. Ông đỗ tiến sĩ, ra làm quan, rồi chán ghét cảnh quan trường thối nát đã treo ấn từ quan, lui về ẩn dật và có bài *Qui khứ lai từ* rất nổi tiếng. Sao cụ Nguyễn lại *"thẹn"* với ông Đào? Thái độ này chưa từng thấy đối với các thi nhân cổ kim. Về khoa bảng, ông Đào đỗ tiến sĩ, cụ Nguyễn cũng đỗ tiến sĩ, cụ Nguyễn lại còn có Tam Nguyên, người đời gọi cụ là Tam Nguyên Yên Đổ. Về tài học, thơ của Nguyễn Khuyến kém gì thơ Đào Uyên Minh? Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ cổ điển lớn nhất của nước nhà được Xuân Diệu phong là *"Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam"* và hết lời ngợi ca. Có lẽ cụ Nguyễn *"thẹn với ông Đào"* là về khí tiết. Cụ Nguyễn thiếu cái dũng khí của ông Đào, người đã từ quan một cách dứt khoát, trở thành một nhân vật lừng danh về khí tiết trong giới quan trường Trung Hoa. Còn Nguyễn Khuyến thì lúng túng khi ra làm quan (thời đó ra làm quan tránh sao khỏi là tay sai của giặc Pháp) và lừng khừng khi đồng cảm của người đời. Đã về ẩn dật rồi, cụ Nguyễn vẫn còn chưa nguôi ân hận về những năm tham gia guồng máy chính quyền thối nát tàn bạo thời bấy giờ. Câu thơ của một tấm lòng chân thực là nỗi niềm u uẩn của một nhân cách lớn, của một nhà thơ lớn.

Thu vịnh là một bài thơ hay viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến. Bức tranh mùa thu với màu sắc thanh đạm, đường nét uyển chuyển, không gian

cao rộng, cảnh vật huyền ảo dưới ánh nắng trắng trong thể hiện nỗi lòng tha thiết của nhà thơ đối với quê hương đất nước. Nhân vẻ đẹp của đêm thu, nhà thơ cũng bộc bạch tâm sự sâu kín, chân thật của mình hết sức cảm động.

Thiên nhiên mùa thu của quê hương làng cảnh Việt Nam, dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Khuyến đẹp một cách thanh cao, gợi cảm, hồn hậu, khiến chúng ta càng thêm yêu, thêm quí quê hương đất nước của mình.

NGUYỄN ĐỨC QUYỀN

Phân tích bài thơ *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến.

BÀI LÀM

(...) Điểm xuất phát của cái nhìn là từ cảnh ao thu và chiếc thuyền câu. Tất nhiên nhà thơ đang ngồi trên chiếc thuyền câu trên ao nhưng hình ảnh con người lúc này ẩn kín, nhường cho khung cảnh thiên nhiên. Từ cảnh gần, cái nhìn bao quát đến không gian rộng hơn trên cao là bầu trời với những áng mây và ở dưới đất là ngõ trúc vắng lặng.

Cảnh sắc riêng của mùa thu được gợi lên qua các từ ngữ, hình ảnh như nước ao thu *trong veo,* sóng gợn nhẹ *(hơi gợn tí)*, lá vàng rơi trong gió *(lá vàng trước gió sẽ đưa vèo)* và bầu *trời xanh ngắt* rất đặc trưng. Đây là cảnh thu điển hình của đồng bằng Bắc Bộ, cụ thể hơn, của vùng đồng chiêm trũng Hà Nam. Tất cả đều gợi cảm giác trong sáng, thanh sạch, nhẹ nhàng, lặng lẽ. Không gian đồng quê Bắc Bộ với ngõ trúc (ngõ có luỹ tre), ao nhỏ, chiếc thuyền câu cũng góp phần đem lại cảm giác thu Việt Nam.

Không gian trong bài *Thu điếu:* là cảnh thu được diễn tả bằng nhiều phương diện: màu sắc (màu xanh biếc của nước, màu vàng của lá cây và màu xanh da trời) âm thanh (ngõ khuất nẻo không một tiếng người – *khách vắng teo,* tiếng cá quẫy nước nhè nhẹ dưới cánh bèo), hình khối, đường nét (sóng gợn nhẹ, chiếc lá bay trong gió, áng mây hầu như đứng im lặng trên bầu trời xanh biếc, ngõ quanh co sâu hút). Không gian này gợi ấn tượng về sự vắng lặng, cách biệt của nơi nhà thơ đang sống, một không gian ẩn dật, lánh đời. Hình ảnh *"lá vàng trước gió sẽ đưa vèo"* tức là gió làm lá rơi nhẹ, không gây một tiếng động nào. Nhà thơ cố gắng tạo cho mình một tâm thế của người ẩn sĩ trong hoàn cảnh đất nước bị giặc Pháp xâm lược. Việc ông rút lui khỏi quan trường là một hành động dũng cảm, cao đẹp, như chính ông nói trong một bài thơ, đó là hành động *dũng thoái* (quyết tâm rút lui). Nhưng không thể làm người ẩn sĩ được. Người câu cá tưởng như đang tận hưởng sự thanh thản trong không gian ẩn dật lánh đời thì bỗng không gian ấy bị phá vỡ. Tiếng cá quẫy động dưới cánh bèo đã phá tan sự tĩnh lặng như đánh thức nhà thơ khỏi tâm trạng ẩn dật lánh đời đó. Trách nhiệm với đất nước, thời thế đã thay đổi, không thể ẩn dật như các nhà Nho xưa được nữa.

Nhìn chung, bài thơ diễn đạt tâm trạng ưu thời mẫn thế của Nguyễn Khuyến trước tình cảnh đất nước bị kẻ thù xâm lược và thế hệ nhà Nho như các ông không tìm được cách gì đó hiệu quả để cứu nước. Bài thơ cũng nói lên tình yêu quê hương đất nước của tác giả. (...)

(Theo TRẦN NHO THÌN)

Nhà thơ Xuân Diệu viết: *"Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"*. Hãy làm sáng tỏ nhận định trên bằng việc phân tích ba bài thơ thu của ông.

BÀI LÀM

Nguyễn khuyến sinh ra và lớn lên ở một vùng quê yên ả. Trừ hơn 10 năm làm quan phải sống xa quê, còn lại phần lớn cuộc đời ông gắn bó với lũy tre làng Yên Đổ quê ông. Hình ảnh làng quê ấy đã in đậm trong thơ ông với những nét hết sức tiêu biểu và điển hình khiến Nguyễn Khuyến trở thành: *"Nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"* như Xuân Diệu đã từng nhận xét. Chỉ cần qua ba bài thơ thu của ông, ta cũng thấy rõ được điều này.

Mùa thu vốn là đề tài muôn thuở, gần gũi và quen thuộc của các thi nhân. Ai làm thơ mà mỗi độ thu về lại chẳng có đôi câu để thổ lộ tâm tình mình qua những bức tranh thu. Nhưng trong lịch sử thơ ca Việt Nam quả cũng ít người có được nhiều bài thơ mùa thu nổi tiếng như Nguyễn Khuyến. Nhà thơ Xuân Diệu ở một dịp khác cũng đã nhận xét: Nguyễn Khuyến *nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là thơ Nôm. Mà thơ Nôm của Nguyễn Khuyến nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu: Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh". (Đọc thơ Nguyễn Khuyến).* Cùng viết về mùa thu, ba bài thơ có những vẻ đẹp khác nhau, nhưng nhìn chung đều tiêu biểu cho cảnh thu, hồn thu của làng quê Việt Nam. Bài *Thu vịnh* (vịnh mùa thu) là một bức tranh thu rất hoàn chỉnh. Một bức tranh thủy mạc mờ ảo, đượm buồn, gợi cảm giác tĩnh lặng và se lạnh lòng người. Ai nói đến mùa thu cũng đều nhắc đến: *Trời thu, trăng thu, nước thu...* Nguyễn Khuyến cũng đưa những cảnh vật ấy vào bài thơ của mình. Có điều chỉ bằng vài nét chấm phá ông đã như bắt được hồn thu:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu
Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào...

Thế là có *trời thu, cây thu, trăng thu, nước thu,* lại có cả *gió mùa thu* nữa. Bầu trời trong thơ Nguyễn Khuyến cao vút, trong trẻo đến rợn ngợp bởi hai chữ *xanh ngắt*. Cây mùa thu ít lá *lơ phơ*, gió mùa thu *hắt hiu*, vừa nhẹ nhàng, vừa se lạnh, trời xanh ngắt soi bóng xuống nền nước thu tạo thành sắc biếc mờ ảo, mông lung như làn khói lam bao phủ mặt ao, hồ. Tưởng như thế ta đã có trọn vẹn một bức tranh thu. Thế mà nhà thơ còn đặt thêm vào đó hình ảnh một chùm *"hoa năm ngoái"*, thả vào đó một âm thanh đơn độc: *"Một tiếng trên không ngỗng nước nào"*, cả không gian và thời gian càng mông lung, không xác định khiến mùa thu thêm mơ màng hơn, người đọc càng bâng khuâng hơn. Bài *Thu điếu* (câu cá mùa thu) cũng là một bức tranh quê rất có hồn. Bao trùm lên toàn bộ bức tranh ấy là một bầu không khí tĩnh lặng, yên ắng, một không gian làng quê nên thơ mà lặng lẽ, đượm buồn. Trong thế giới *"ao thu"* ấy, cái gì cũng nhỏ bé, nhẹ nhàng. Từ *"một chiếc thuyền câu bé tẻo teo"* đến làn sóng lăn tăn *"gợn tí"*, từ chiếc lá *"khẽ đưa vèo"* đến cái ngõ trúc lối nhỏ quanh co không một bóng người *"khách vắng teo"*. Đọc bài thơ, cả một vùng thôn quê yên ả hiện về. Đó chính là vùng quê hương của nhà thơ nói riêng và đồng bằng Bắc Bộ nói chung. Những làng quê ấy có rất nhiều ao, chuôm. Không lớn nhưng nước *"trong*

veo". Vào tiết thu khí hậu ở miền Bắc đã bắt đầu chớm lạnh, ngồi trên chiếc *"thuyền câu bé tẻo teo"* giữa ao thu *"nước trong veo"* ấy lại càng thấy *lạnh lẽo* hơn. Một chiếc lá vàng rơi cũng là hình ảnh rất thu. Câu thơ ấy nhắc ta nhớ một vần thơ cổ:

Ngô đồng nhất diệp lạc
Thiên hạ cộng tri thu
(Ngô đồng một lá rời cành
Báo cho thiên hạ tin lành thu sang)

Nhìn chiếc lá vàng rụng xuống, ta biết mùa thu đã về. Ở đây, Nguyễn Khuyến không chỉ nhìn mà ông còn lắng nghe được tiếng lá rơi *"khẽ đưa vèo"* trước gió. Sau này Tản Đà cũng đã có câu thơ tương tự: *"Vèo trông lá rụng đầy sân"*. Chữ "vèo" trong câu thơ của cả hai ông đều thể hiện được tâm trạng bâng khuâng lắng nghe của thi nhân trước mùa thu của đất trời. Trời xanh cũng là một nét rất tiêu biểu của mùa thu Việt Nam. Trong cả hai bài, Nguyễn Khuyến đều nhắc tới một sắc trời *"xanh ngắt"*. Hai chữ ấy đã diễn tả được đầy đủ tính chất của bầu trời thu Việt Nam: cao vòi vọi, trong trẻo và thanh sạch đến lạ lùng. Người ta có thể đi câu cá vào nhiều thời điểm trong một năm. Nhưng rõ ràng, nếu Nguyễn Khuyến không lấy tên bài thơ và bỏ các chữ *thu* đi, người đọc vẫn nhầm ra được ngay là tác giả *câu cá mùa thu*. Cảnh ấy chỉ có thể là mùa thu ấy mà thôi. Bài *Thu ẩm* (uống rượu mùa thu). Nếu như hai bài thơ trên, tác giả nhắc đến những chữ *trời thu, ao thu,* thì ở bài này, ông không nói gì đến chữ *thu* ở các câu thơ. Ấy thế mà đọc lên ta vẫn thấy đó là mùa thu, là cảnh sắc quen thuộc của làng quê Việt Nam mỗi độ thu về:

Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối, đêm sâu, đóm lập lòe

Đích thị đó là cảnh sắc của một làng quê. Ở thành thị, phố phường có nhà cao cửa rộng, có đường rộng thênh thang, sáng sủa làm gì có những ngôi nhà thấp bé, có *"ngõ tối, đêm sâu"* và *"đóm lập lòe"*. Phải là cái *"ngõ tối, đêm sâu"* thì mới có thể thấy đóm *"lập lòe"*. và ngược lại cái *lập lòe* của con đom đóm ấy càng làm cho ngõ tối hơn. Phải sống ở nông thôn, làng quê, phải có óc quan sát tinh tế mới viết được những câu thơ như thế. Hai câu tiếp theo.

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe

Đúng là cảnh đêm khuya thanh vắng, sương khói bốc lên từ mặt đất, vương vấn, phất phơ lưng giậu. Và trăng khuya chiếu xuống mặt ao hồ, không biết có phải vì sương mù lan tỏa mà trở thành *"ánh trăng loe"*, hay là vì con mắt nhà thơ đang chếnh choáng hơi men mà nhìn ra thế:

Rượu tiếng rằng hay, hay chả mấy
Độ năm ba chén đã say nhè

Bài thơ, ở từng chi tiết, thật khó phân tích cho rành mạch. Xuân Diệu cho bài thơ này là *"Sự tổng hợp nhiều cảnh thuộc nhiều thời điểm"*. Nhưng quả là thu ẩm đã truyền được cái linh hồn rất đỗi tĩnh mịch của xóm làng Việt Nam, vùng đồng bằng Bắc Bộ trong những đêm thu khuya khoắt.

Ba bài thơ là ba bức tranh thu hết sức tiêu biểu cho phong cảnh làng quê Việt Nam được vờn vẽ bằng những nét thủy mạc hết sức tinh tế và tài hoa. Không yêu quí quê hương mình, không đặt cả tâm hồn vào cảnh vật, không thể vẽ nên được những bức tranh chân thật và thú vị đến thế. Nguyễn

Khuyến thật xứng đáng với danh hiệu mà Xuân Diệu đã đặt cho ông *"nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"*.

Nhà thơ Xuân Diệu viết: *"Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"*. Hãy dựa vào chùm thơ thu của ông để làm sáng tỏ nhận định trên.

TÌM HIỂU ĐỀ

Đề bài yêu cầu chứng minh một nhận định của Xuân Diệu về nhà thơ Nguyễn Khuyến, nghĩa là đi vào một phương diện đặc sắc nổi bật trong sáng tác của nhà thơ cổ điển lớn này. Phạm vi tư liệu phân tích, dẫn chứng là chùm thơ thu gồm ba bài: *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm.*

Mỗi bài thơ thu của Nguyễn Khuyến cảm nhận, diễn tả cảnh sắc mùa thu ở làng quê Việt Nam từ một góc độ, thời điểm khác nhau. Để làm sáng tỏ nhận định của Xuân Diệu, cần phân tích đặc sắc riêng của từng bài thơ *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm,* nghĩa là cần chỉ ra sự quan sát tài tình, nhận cảm tinh tế của Nguyễn Khuyến trong từng trường hợp.

Cảnh sắc mùa thu trong các bài thơ trên không tách khỏi tấm lòng yêu mến và những tâm sự thầm kín của Nguyễn Khuyến. Tuy vậy, đề bài này không hướng nhiều về tâm trạng nhà thơ mà yêu cầu phân tích cảnh vật là chủ yếu.

DÀN BÀI CHI TIẾT

I– MỞ BÀI

Nguyễn Khuyến là một nhà thơ cổ điển lớn của dân tộc ta. Sáng tác của Nguyễn Khuyến diễn ra trên nhiều đề tài với những nội dung cảm xúc phong phú. Trong đó có một đề tài nổi bật là miêu tả cảnh sắc thiên nhiên làng quê, sinh hoạt của con người thôn quê. Từ nhiều bài thơ của Nguyễn Khuyến hiện lên hình ảnh những làng quê đồng bằng Bắc Bộ yên ả, thơ mộng mà ông từng thiết tha gắn bó. Xuân Diệu đã nhận xét rằng "Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam". Chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến đã chứng tỏ sinh động cho nhận xét này. Đây cũng là những sáng tác vào loại đặc sắc nhất về mùa thu trong thơ ca Việt Nam ta từ xưa đến nay.

II– THÂN BÀI

1) Nhìn bao quát chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến

– Viết chùm ba bài thơ về mùa thu, Nguyễn Khuyến đã chứng tỏ nguồn cảm hứng dồi dào với mùa thu, với quê hương. Chính cảm hứng ấy với tài năng của thi nhân đã tạo nên giá trị đặc sắc của những bài thơ này. Lịch sử thi ca nhân loại từng để lại không ít vần thơ về mùa thu nhưng hiếm có những trường hợp nổi tiếng như chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến. Đọc thơ Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu đã nhận xét: "Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là thơ Nôm. Mà thơ Nôm của Nguyễn Khuyến nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu *Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh*".

– Mỗi bài thơ thu của Nguyễn Khuyến miêu tả, cảm nhận mùa thu ở một không gian, thời gian không giống nhau nhưng tất cả đó đều là những cảnh thu rất thực của nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở đây, không hề có những ước lệ vốn đã thành quen thuộc trong thơ cổ. Một bầu trời xanh ngắt, ao thu trong veo, một cần trúc hắt hiu trong gió, một ngõ xóm quanh co, mấy gian nhà tranh mái rạ, một hàng giậu phất phơ bóng khói ban chiều... đó đều là những cảnh rất thân

thuộc của làng quê Việt Nam. Nó yên ả thanh bình như vốn có tự ngàn đời chứ chưa hề động gót giày của quân xâm lược Pháp. Nó gợi trong ta cái tình quê, hồn quê sâu thẳm. Thi nhân đã cảm nhận những vẻ đẹp ấy của làng quê bằng tâm hồn bình dị mà thanh cao, hồn hậu và vô cùng tinh tế.

2) Thu vịnh (vịnh mùa thu): Bài thơ không tả mùa thu từ một nơi, trong một lúc mà là bức tranh tổng hợp, khá hoàn chỉnh về mùa thu. Ở đây hầu như có đủ những hình ảnh đặc trưng cho mùa thu ở thôn quê Việt Nam (bầu trời cao xanh, cần trúc mảnh mai, gió thu nhẹ, mặt nước biếc phủ sương khói, ánh trăng trong, chùm hoa trước giậu...). Chỉ bằng mấy nét chấm phá, Nguyễn Khuyến đã gợi được cái hồn thu nơi từng cảnh vật. Cảm nhận tinh tế của thi nhân được thể hiện rõ qua cách dùng từ:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu
Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào...

– Cảnh mùa thu trong *Thu vịnh* thật thanh khiết, tĩnh lặng. Từ đường nét đến màu sắc, từ âm thanh đến vận động... cái gì ở đây cũng dịu, cũng nhẹ. Ấy cũng là đặc điểm tâm hồn Nguyễn Khuyến. Ông không hợp với những gì ồn ào, xô bồ, rực rỡ. Tâm hồn ông dễ xúc động với những vẻ đẹp thanh tao, uyển chuyển, những sắc màu sáng trong, dịu mát. Tâm hồn ấy cũng thường phả vào cảnh vật một chút hắt hiu, buồn rầu.

– Không khí làng quê mùa thu ở *Thu vịnh* im ắng và phảng phất nỗi u hoài. Không gian và thời gian trở nên mông lung, không xác định trong tâm trạng bâng khuâng buồn của thi nhân:

Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào...

Thế giới thiên nhiên này gợi lên cảm giác yên tĩnh trong trẻo và ngưng đọng ngàn đời. Trước những biến động ngang trái của cuộc đời, Nguyễn Khuyến muốn được mãi mãi ở trong vẻ đẹp thanh tĩnh của làng quê.

3) Thu điếu (câu cá mùa thu)

Bài thơ cảm nhận mùa thu từ một không gian xinh xắn, thơ mộng, từ điểm nhìn của một người câu cá.

– Mở đầu bằng một cảnh thu bình dị rất riêng của làng quê đồng bằng Bắc Bộ: ao thu. Một thế giới tĩnh lặng, trong suốt mà trong đó mọi vật hài hòa nhẹ nhõm:

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

– Những chuyển động, âm thanh trong thế giới thu này thật nhẹ nhàng và chỉ càng gây ấn tượng về sự đọng kết, sự tĩnh lặng. Làn sóng biếc chỉ "gợn tí". Lá vàng cũng "khẽ đưa vèo" trong gió thu... Hai câu thực tả cảnh gần, hai câu luận tả cảnh cao, cảnh xa để hợp tạo thành bức tranh thu yên ả, đượm buồn. Chỉ ở mùa thu mới có *"Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt"* ấy (ba lần trong ba bài thơ thu đều xuất hiện bầu trời xanh ngắt). Cũng chỉ ở làng quê xứ Bắc đang độ thu mới có *"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo"* ấy!

– Trong bức tranh thu ở *Thu điếu* hiện lên hình ảnh con người đang ngồi câu cá nơi *"ao thu lạnh lẽo"*. Song con người này cũng chẳng hề đánh động thêm gì cho bức tranh. Trái lại, tư thế và tâm tưởng của con người chỉ tạo thêm ấn tượng về sự ngưng đọng mà thôi.

4) Thu ẩm (uống rượu mùa thu)

– Đây là mùa thu được cảm nhận bằng tâm trạng của một người ngồi uống rượu. Lúc này, cảnh thu sẽ mang các ấn tượng, nỗi niềm riêng – dường như cũng chập chờn, mờ tỏa. Có lẽ vì thế mà bài thơ có nhiều từ lấp lấy và dùng vần "oe".

– *Thu ẩm* không miêu tả riêng một cảnh thu ở một thời điểm nào mà là sự "tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm" (Xuân Diệu). Bài thơ cũng không hề có một chữ "thu" (khác với "trời thu" ở *Thu vịnh* và "ao thu" ở *Thu điếu*). Vậy mà đọc lên ta nhận ra chính xác cảnh sắc thu quen thuộc của làng quê Việt Nam. Đây là một mái nhà tranh bình dị trong ngõ tối vào đêm sâu lập lòe những con đom đóm:

Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe.

Phải là *"ngõ tối", "đêm sâu"* thì mới có thể thấy *"đóm lập lòe"*; ngược lại, cái lập lòe của con đom đóm ấy lại càng khiến cho ngõ tối bỗng tối hơn, đêm sâu thành sâu hơn... Đây là cảnh của buổi sáng sớm (hay buổi chiều) với khói nhạt phất phơ nơi lưng giậu. Rồi lại cảnh đêm trăng với mặt ao lóng lánh:

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt
Làn ao lóng lánh, bóng trăng loe.

Lại một một bầu trời trong suốt ở buổi ban trưa hay ban chiều với màu xanh thăm thẳm:

Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt.

Bài thơ tạo trong ta ấn tượng "phi thời gian" nhưng cũng gợi rất sâu vào không khí tĩnh mịch, trong lành vô cùng thân thuộc của thôn quê Việt Nam.

III– KẾT BÀI

– Đến với chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, ta bắt gặp những cảnh sắc không thể lẫn của mùa thu vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

– Những bức tranh thu ấy được vẽ nên bằng tấm lòng yêu mến quê hương mình, bằng tình yêu cuộc sống thanh cao, tĩnh lặng chốn thôn quê của cụ Tam nguyên Yên Đổ.

– Thành công của những bài thơ thu này cũng chứng tỏ tâm hồn tinh tế, ngòi bút tài hoa của Nguyễn Khuyến. Chúng đưa ông lên địa vị danh dự trong các thi nhân viết về mùa thu, trong những nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.

Phân tích bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.

BÀI LÀM

Trong nền thơ hơn một nghìn năm của dân tộc Việt Nam, nhà thơ Nguyễn Khuyến có một vị trí thật vẻ vang. Ông là nhà thơ của những bài thơ Việt Nam đích thực, những bài thơ mà ở đó, những tình cảm đẹp đẽ của con người Việt Nam được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ Việt Nam thuần khiết, giản dị và đẹp đẽ. Trong những bài thơ ấy, cần phải nói đến một bài thơ không mấy ai không biết: bài *Khóc Dương Khuê*.

Xét cho cùng, tình bạn giữa hai người Nguyễn Khuyến và Dương Khuê vốn không phải là một tình bạn thật hoàn toàn như ý. Tuy đỗ cử nhân cùng khoa thi với Nguyễn Khuyến, rồi đỗ tiến sĩ, cùng làm quan cho triều

Nguyễn, nhưng sau năm 1884, năm đất nước thật sự mất vào tay thực dân Pháp Dương Khuê lại không có được cái chí như Nguyễn Khuyến. Không cáo quan về làng, Dương Khuê tiếp tục làm quan cho triều đình tay sai thực dân cho đến tận lúc qua đời ở tuổi 64 (1902).

Tuy vậy, nói thế là để nhìn rõ hết mọi chuyện. Người Việt Nam ta vẫn có câu: *nghĩa tử là nghĩa tận*. Cái chết đột ngột của Dương Khuê đã thật sự là một nỗi đau cho Nguyễn Khuyến. Lúc ấy, quên hết mọi điều, ông chỉ còn biết một điều duy nhất: ông đã mất một người bạn thân, mất một nguồn tình cảm quí giá không thể lấy gì thay thế được. Lúc ấy, tự đáy lòng, từ một tình bạn mà hình như chính ông cũng không thể đo lường hết chiều sâu, Nguyễn Khuyến đã chợt kêu lên những tiếng kêu thảng thốt:

Bác Dương thôi đã, thôi rồi,
Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta.

Hầu như không có một chút văn chương chữ nghĩa nào trong hai dòng thơ trên, đặc biệt là dòng thơ thứ nhất. Chỉ có nỗi đau, nỗi đau chân thành, trọn vẹn, tự mình thể hiện ra thành lời. Hai tiếng *"thôi"* dân dã và tự nhiên cứ như bật lên từ lời nói của một người dân quê bình dị nào đó. Đặt câu thơ này vào trong hoàn cảnh xã hội mà sự *"cao nhã"* luôn luôn được coi là một yêu cầu hàng đầu của văn chương, ta càng thấy ở đây sự chân thành đã được nhà thơ coi trọng đến chừng nào. Nói đến cái chết, ông không dám động đến từ *"chết"*. Trời đất cao dày ơi lẽ nào chuyện ấy đã đến thật rồi sao? *"Thôi đã... thôi rồi"*! Thế là hết! Thật thế rồi! Một kẻ quyền quí ngày xưa khi lỡ tay làm rơi mất viên ngọc lưu li độc nhất vô nhị trong thiên hạ, có lẽ cũng chỉ kêu lên đau đớn đến như thế là cùng. Không đau nỗi đau thật, làm sao có thể khóc một tiếng khóc thật như thế được.

Có điều là, với nỗi đau, Nguyễn Khuyến không thét lên, tiếng khóc của ông là khóc với mình, khóc cho tự mình nghe, tiếng khóc lắng vào lòng. Tâm hồn vốn giản dị, ông chúa ghét sự ồn ào. Lúc này ông muốn ngồi một mình, đối diện với bạn, cùng nhắc lại tình bạn, cùng bạn ôn lại những gì đã từng có giữa hai người. Đã có bao nhiêu là kỉ niệm. Từ những ngày tưởng đã rất xa xôi:

Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Những sớm hôm tôi bác cùng nhau,
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ biết đâu duyên trời

Đó là kỉ niệm khi hai người vừa mới lần đầu gặp nhau trong khoa thi Hương và cùng thi đỗ. Nguyễn Khuyến quê ở Bình Lục, Hà Nam, Dương Khuê quê ở Vân Đình, Hà Đông, hai người vốn chẳng quen biết gì nhau. Thế mà, cứ như duyên trời định sẵn, tình bạn đã bắt đầu gắn bó từ đây. Chữ nghĩa của Nguyễn Khuyến sao mà bình dị đến thế, nôm na, thân mật đến thế! Nào là *"lúc sớm hôm"*, rồi là *"tôi bác"*, với những *"cùng nhau"*... Nhà thơ cũng xác định cái nhìn đầu tiên của mình về người bạn: đó là lòng kính yêu trọn vẹn, *"kính yêu từ trước đến sau"*.

Cùng với giọng kể lể chân thành như thế, nhà thơ nhắc lại với bạn về những kỉ niệm khác:

Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo,
Có khi từng gác chèo leo,

Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang.

Kỉ niệm giữa đôi bạn như thế quả là rất nhiều, rất đậm. Họ đã từng cùng trải qua những giờ phút thú vị, chứng tỏ họ là những người bạn ý hợp tâm đầu, có tâm hồn biết thưởng thức và chia sẻ những niềm vui thanh cao của kẻ tao nhân mặc khách. Nhắc lại những kỉ niệm đó, tâm hồn nhà thơ như còn rung cảm vì tiếng suối *"róc rách lưng đèo"* nơi *"dặm khách"* xa xôi. Nhà thơ như cũng đang sống lại với những cảm giác thích thú *"nơi từng gác cheo leo"*, lắng nghe tiếng đàn, tiếng hát của các đào nương. Có người sẽ hỏi: nhà thơ Nguyễn Khuyến mà cũng đi hát ả đào sao? Thì có gì đâu mà nhà thơ không đi hát ả đào! Hát ả đào là một thú vui trong xã hội phong kiến. Có lúc thú vui này bị người ta lợi dụng (thì trên đời thiếu gì điều tốt đẹp bị người ta lợi dụng). Tuy vậy, đối với đa số nhà Nho, đó lại là nơi để thưởng thức cái đẹp của lời ca, tiếng hát, tiếng đàn, cũng là nơi di dưỡng tâm hồn sau những tháng ngày gò mình trong khuôn khổ của chốn công danh, vốn được sáng tác để cho các đào nương hát lên đó sao? Nguyễn Khuyến không có những bài thơ như vậy, nhưng rõ ràng là ông đã không thể quên *"thú vui con hát"*, bởi đó là thú vui được *"lựa chiều cầm xoang"*, trải lòng mình theo tiếng đàn, tiếng hát.

Là đôi bạn đến với nhau, thân nhau vì lòng mến mộ lẫn nhau, tình bạn giữa Nguyễn Khuyến và Dương Khuê thật là chỗ tri âm tri kỉ, "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu":

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân,
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích, điển phần trước sau.

Nói về việc cùng bạn uống rượu mà nhà thơ dùng từ *"nhấp"*, lại *"cùng nhấp"* thì thật chính xác và tinh tế, bởi đây là việc uống rượu của người *"uống cho vui"*, chứ không phải kiểu uống của các bợm rượu. Nhà thơ có lần đã tự nói về khả năng uống rượu của mình:

Rượu tiếng rằng hay, hay chả mấy
Độ năm ba chén đã say nhè.

(Thu ẩm)

Chén các cụ dùng uống rượu ngày xưa là loại chén rất nhỏ, thường được gọi là *"chén hạt mít"*. Nói *"nhấp"* tức là uống từng hớp nhỏ, như chỉ vừa chạm môi vào, vừa uống vừa ngẫm nghĩ, vừa uống vừa thưởng thức cái vị đậm, cái mùi thơm của rượu. Rượu uống chỉ như thế nhưng lại *"ăm ắp bầu xuân"*. Bầu xuân này là bầu rượu và cũng là *"bầu thơ"*, bầu rượu đầy cho bầu thơ càng thêm lai láng. Hai tiếng *"ăm ắp"* mà nhà thơ dành cho *"bầu xuân"* thật gợi cảm và sảng khoái. *"Người thanh cái tiếng cũng thanh"*, đến cách chơi cũng cho ta biết được bản chất con người, không phải bất kì ai cũng có được cái *"rượu ngon cùng nhấp"* ấy, nhất là cái cảm nhận *"ăm ắp bầu xuân"* ấy.

Thật là những ngày vui. Nhưng cũng có những ngày buồn, rất buồn. Đó là những ngày nước mất. Là nhà Nho, cùng phụng sự cho một triều đại, đôi bạn cùng chung chia sẻ nỗi đau của thời đại mình:

Buổi dương cửu cùng nhau hoạn nạn
Phận đấu thăng chẳng dám than trời
Bác già, tôi cũng già rồi
Biết thôi thôi thế thì thôi mới là!

Những câu thơ của Nguyễn Khuyến đọc lên nghe thật buồn bã, ngao ngán. Nói *"buổi dương cửu"* để chỉ thời kì loạn lạc khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhà thơ coi đó như là một vận hạn mà đất nước và con người phải trải qua. Không làm gì được trước vận hạn ấy, nhà thơ chỉ còn một cách lựa chọn là rời bỏ công danh, chẳng còn dám tham cái lộc trời *"thăng đấu"* của kẻ làm quan. Nhà thơ nói như một kẻ an phận mà nghe ra thật đau đớn. Ông cảm thấy mình bất lực, cảm thấy mình đã già. Đặc biệt câu thơ cuối đoạn, có đến ba từ *"thôi"* trùng điệp, khác nghĩa nhau mà như cùng một nghĩa, bổ sung cho nhau, tạo ra ấn tượng về một tâm trạng cam chịu thật nặng nề: *Biết thôi – thôi – thế thì thôi.* Đúng là tâm trạng của nhà thơ khi cáo quan về làng và cho đến cả những năm sau này: đau buồn trước cảnh nước mất nhưng không có thể làm gì cho đất nước ngoài việc từ quan để khỏi làm việc cho kẻ thù.

Qua 16 dòng thơ, Nguyễn Khuyến đã nhắc lại một cách cô đọng và đầy đủ về mối quan hệ bạn bè giữa đôi bạn Nguyễn Khuyến – Dương Khuê, đặc biệt là độ sâu, độ bền của tình bạn đó. Những kỉ niệm đã được nhà thơ nói tới một cách giản dị nhưng đầy trân trọng. Nhắc lại những kỉ niệm ấy, ôn lại và ngẫm nghĩ về tình bạn ấy, nhà thơ cảm thấy nỗi đau mà mình phải chịu hôm nay thật là một điều vô lí. Ông chưa bao giờ hình dung ra sự mất mát có thể xảy đến vào lúc này. Nhà thơ nhớ lại:

Muốn đi lại tuổi già thêm nhác
Trước ba năm gặp bác một lần
Cầm tay hỏi hết xa gần
Mừng rằng bác hãy tinh thần chưa can.

Xét về mặt văn chương, bốn dòng thơ trên không phải là những câu thơ thật mới lạ sắc sảo, bởi những câu thơ ấy sao mà nôm na bình thường, nào là *"tuổi già thêm nhác"*, rồi lại *"hỏi hết xa gần"*, với lại *"tinh thần chưa can"*, cứ như lời lẽ của một ông lão quê mùa nào đó ở vùng đất Hà Nam. Thì đúng vậy, Nguyễn Khuyến có làm văn chương đâu, ông chỉ bộc lộ nỗi niềm của mình! Nhà thơ còn tự mình lí sự với mình:

Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác
Tôi lại đau trước bác mấy ngày
Làm sao bác vội về ngay
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời!

Chỉ khi người ta đau đớn thật lòng, người ta mới có kiểu lí sự như vậy. Như thế có khác gì nói rằng: tại sao bác lại chết trước tôi nhỉ? Người chết trước lẽ ra phải là tôi chứ? Chính từ những lí sự này, mấy tiếng cuối cùng của đoạn thơ nổi lên thật chân thành và ai oán:

Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời!

Trước nỗi đau đã là sự thật, nhà thơ đành chấp nhận nỗi đau và càng thấy điều này là thật vô lí:

Ai chẳng biết chán đời là phải
Vội vàng chi đã mải lên tiên
Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua.

Cái chết là một quy luật không ai có thể phủ nhận được. Tuy vậy, trong trường hợp này, Nguyễn Khuyến vẫn tìm thấy sự vô lí: cái chết của người bạn đã đến một cách vội vã quá, nó cướp mất của ông một người bạn hiền và như thế, cũng cướp mất của ông tất cả mọi niềm vui. Câu thơ của ông nói về

trường hợp riêng của mình, nghe thật giản dị mà vang lên như một chân lí về tình bạn đích thực ở đời:

Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua

Trong hai dòng thơ, từ *"không"* xuất hiện đến năm lần như những cái lắc đầu buồn bã.

Không còn bạn, không còn thiết uống rượu, bởi không còn người để chia sẻ vị ngon của rượu. Không còn bạn, không còn hứng thú làm thơ, bởi vì sao?

Câu thơ nghĩ đắn đo muốn viết
Viết đưa ai, ai biết mà đưa?

Lắc đầu bằng những tiếng *"không"*, đến đây nhà thơ tiếp tục lắc đầu bằng những câu hỏi. Hỏi cũng là để nói *"không"*. Thơ viết ra mà không có người thưởng thức được, cảm thông được, thì còn viết làm gì? Âm *"iết"* láy đi láy lại trong hai dòng thơ,rồi hai tiếng *"ai"*, hai tiếng *"đưa"* trùng điệp *(đưa ai – ai biết – mà đưa"* cứ mở ra, khép lại, rồi lại mở ra, như một nỗi day dứt khôn nguôi.

Nhà thơ nghĩ đến những mối tình bạn mà sách vở xưa kia đã từng ca ngợi, coi như tuyệt đỉnh của tình bạn: Trần Phồn đời Hậu Hán sau khi bạn ra về thì treo giường lên, không để cho ai ngồi vào cái giường chỉ dành riêng để tiếp bạn; Bá Nha sau khi Chung Tử Kì chết thì quyết bỏ không chơi đàn bởi thấy không còn ai hiểu được tiếng đàn. Ông thấy mối tình giữa ông với Dương Khuê chính là một tình bạn như thế; sự mất mát của ông sau cái chết của Dương Khuê đúng là sự mất mát như thế:

Giường kia treo cũng hững hờ
Đàn kia gẩy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn

Có thể lấy gì để bù đắp vào sự mất mát này không? Nhà thơ đã khẳng định rằng không. Chỉ còn một cách, như người ta vẫn thường làm, là tìm cho mình một cách an ủi. Rằng người chết không còn có thể sống lại được, rằng nước mắt xót thương cũng sẽ chẳng giúp được gì... Nguyễn Khuyến muốn dùng cái lẽ thường ấy của đời sống để tự an ủi mình:

Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương

Nhà thơ còn tự khuyên bảo mình:

Tuổi già hạt lệ như sương
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan!

Nhà thơ khuyên mình không nên khóc, bởi tuổi già còn ít nước mắt lắm, chỉ như những hạt sương mong manh thôi, làm sao có thể ép cho nước mắt tuôn chảy thành hai hàng chứa chan được. Nhưng nói như thế là nói lí. Tự nhà thơ vẫn hiểu rằng không thể *"lấy nhớ làm thương"* được, và càng hiểu rằng hai hàng nước mắt chứa chan của ông lúc này đâu phải do ông *"ép lấy"*. Mỗi chữ trong thơ ông đều đẫm đầy nước mắt, những hạt lệ từ một nỗi đau lớn, từ một tình bạn lớn.

Có thể khẳng định rằng trong thơ Việt Nam đã có rất nhiều bài thơ hay thể hiện tình cảm đẹp đẽ chân thành, nhưng cả cho đến nay, chưa có bài thơ nào nói về tình bạn có thể sánh bằng bài thơ *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến. Cái hay ấy trước hết xuất phát từ một tình bạn đẹp và chân thành của một tâm hồn cao thượng. Cái hay ấy còn là cái hay của một nghệ thuật diễn đạt, một ngôn ngữ diễn đạt giản dị, tự nhiên, đầy tính dân tộc, hoàn toàn phù hợp với nội dung tình cảm mà bài thơ cần diễn đạt.

Phân tích *Khóc Dương Khuê* để cho thấy đây là khoảnh khắc tình bạn quân tử của Nguyễn Khuyến.

BÀI LÀM

Tình bạn được xếp hạng thứ năm trên thang giá trị Ngũ luân[1]. Không tình bạn nhân loại khó phát triển bình thường được. Tình bạn quân tử tập hợp chứ không về hùa[2]. Không đòi hỏi kết chặt như tình vợ chồng, bạn đời mà chấp nhận sự đứt nối, vơi đầy qua năm tháng. Tính bất nhất ấy thường dễ gây tan vỡ nhưng cũng có khi làm tình bạn đậm đà thêm ra. Quy luật tâm lí ấy cũng tương đương quy luật vật lí: Chỗ nối lại thường bền chắc hơn chỗ chưa đứt, số đo giữa vơi với đầy luôn lớn hơn giữa đầy với... chưa vơi! Khóc Dương Khuê của Nguyễn Khuyến ra đời trong trường hợp như thế, và do đó đạt độ đậm đà tha thiết hiếm có. Mối kết giao giữa hai người từng bị sờn đi, vơi đi một thời gian dài, nếu Nguyễn Khuyến không giữ đạo *"thẳng thắn và tha thứ"* [3] của người quân tử, hẳn tình bạn giữa hai người khó lòng hàn gắn và *Khóc Dương Khuê* khó phô hết chân tình.

Họ là bạn đồng niên (cùng đỗ khoa thi Hương 1864). Với người quân tử, bạn đồng niên là *"chuẩn"* nhất, bởi phương châm của họ là *"không kết bạn với kẻ không bằng mình"*[4], thậm chí còn cầu toàn một chiều đến vô nghiệm, *"kết bạn phải hơn mình, như mình thì không bằng không kết"*[5]. Nói tắt một lời thì trong kết bạn, quân tử nặng lí trí hơn tình cảm, nhưng chính nhờ vậy mà vẫn *"hòa hợp dù không đồng lòng"*[6]. Tình trạng ấy thực đã xảy ra giữa giao tình Nguyễn Khuyến và Dương Khuê.

Khi kinh thành thất thủ (1883), Nguyễn Khuyến nhất quyết lui về ẩn dật cho đúng đạo *"lúc đạt thì làm tốt cho cả thiên hạ, lúc cùng thì làm tốt cho riêng mình"*[7]. Trái lại, Dương Khuê giữ đạo quân tử theo cách khác: *"quân tử làm quan là làm điều nghĩa"*[8] mà thời điểm ấy mới cần đến điều nghĩa biết bao! Vả chăng Á thánh đã dạy *"Lúc thường giữ cho đúng lề lối, lúc biến linh động theo tình hình"*[9]. Thế nên Dương không lui về như Nguyễn mà nấn ná thêm sáu đời vua[10] đầy rối ren, không cơn biến nào sánh kịp. Rồi khi Nguyễn phải

---

(1) Ngũ luân: Năm mối liên hệ thông thường trong xã hội (vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn).

(2) Nguyên văn: *"Quân tử... quần nhi bất đảng"* (Luận ngữ–Vệ Linh công 15).

(3) Lời Tăng Tử diễn giải cho đồng môn về đạo NHẤT QUÁN của Khổng Tử "Đạo của Thầy là thẳng thắn và tha thứ mà thôi" (Phụ tử chi đạo, trung thư nhi dĩ hĩ – Luận ngữ – Lý nhân 4).

(4) Nguyên văn: *"Quân tử... vô hữu bất như kỷ giả"* (Sđd Học nhi, 1).

(5) Nguyên văn: *"Kết bằng tu thắng kỷ, tự ngã bất như vô"* (Minh Tâm Bảo Giám – Giao Hữu 19).

(6) Nguyên văn: *"Quân tử.. hòa nhi bất đồng"* (Luận ngữ – Tử Lộ 13).

(7) Nguyên văn: *"Đạt tắc kiêm thiện thiên hạ, cùng tắc độc thiện kỳ thân"* (Gia Ngữ)

(8) Nguyên văn: *"Quân tử chi sĩ giả, hành kỳ nghĩa dã"* (Luận ngữ–Vi Tử 15).

(9) Nguyên văn: *Xử thường chấp kinh, ngộ biến tòng quyền"* (Mạnh Tử).

(10) Sáu đời vua gồm: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh và Thành Thái.

"dằn tâm" làm *"Ông phỗng đá"* để *"giữ thân"*[1] trong lớp vỏ gia sư bất đắc dĩ ở dinh Kinh lược Bắc Kì thì Dương đường đường là quan Tham tá của Nha Kinh lược ấy (ông Tham tá nọ hẳn khá mẫn cán nên sau đó mới thăng Tổng đốc Nam Định – Nam Bình rồi về hưu với hàm Binh bộ Thượng thư)[2].

Ai cũng biết rằng đối với phe hợp tác (Lê Hoan, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Hữu Độ v.v...) Nguyễn Khuyến thường có lời lẽ ác cảm (cả khi họ đã qua đời). Tuy nhiên thánh nhân cũng dạy: *"Nước quá trong không cá – xét nét quá không bạn"*[3] vì thế Nguyễn Khuyến đã châm chước cho Dương Khuê những khoảnh khắc tình bạn quân tử mà một trong những khoảnh khắc ấy đạt đến cao trào là 38 câu *Khóc Dương Khuê*.

Nỗi đau mất mát của ông bật lên thống thiết.

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta (câu 1–2)

Tiếng kêu thảng thốt ấy thật là đầy ắp chân tình. Ông đã quên mình để xót xa tột cùng cho số phận bạn. Người đọc không thể không nhận ra nỗi niềm ấy. Thế nhưng ở bài chữ Hán (bộ phận thơ văn chủ yếu mỗi nhà nho) thì câu đầu là *"Dĩ hĩ Dương đại niên" (Thôi rồi bác Dương ơi)*. Hai chữ *"Dĩ hĩ"* nằm ở đầu câu ngụ ý tiếc vì *"mất người tri kỉ"* hơn tiếc vì *"người tri kỉ mất"*. Nếu không rà lại bản gốc chữ Hán, ta dễ nhầm rất nhiều *"ý ngầm"* của ông Tam Nguyên ngay trong bản Nôm.

Tiếp theo là 12 câu nhắc những kỉ niệm chung của hai người:

Nhớ từ thuở... điển phần trước sau (câu 3–14)

Hai mươi năm (1864–1883) giao du tương đắc ấy lưu lại bao kỉ niệm êm đềm! Chính những năm tháng đậm đà tình nghĩa ấy cộng với độ lượng quân tử nơi Nguyễn Khuyến mới đủ sức hàn gắn những sứt mẻ hiển nhiên khi mà Dương không đồng chí hướng với Nguyễn để giữ cái *"Đạo chưa cùng"*[4] như hàng trăm nho sĩ khác, kẻ lui về ẩn dật, kẻ bỏ đi kháng chiến. Sự không bằng lòng của Nguyễn *"bọc nhung"* trong bốn câu:

Buổi dương cửu... thì thôi mới là (câu 15–18).

Lời thơ nghe tưởng như kể lễ thật tâm đắc tình họ *"tuy hai mà một"*, ai ngờ lại là lời chỉ trích không khoan nhượng, bấm đúng vào *"yếu huyệt"*! của kẻ sĩ; đạo xuất xử của người quân tử. Lời trách nhẹ nhàng như có mà như không, tất cả chỉ găm chặt vào hai tiếng mới là! Nếu không rõ hành trạng của mỗi người, ta rất dễ "mắc lỡm" lối nói lấp lửng ấy; tuy cùng gặp buổi mạt vận của đạo Thánh (dương cửu) nhưng Nguyễn nhận ra để *"biết thôi"*[5], còn Dương thì... chưa chịu biết! Nguyễn có bổn phận vạch ra điều ấy vì *"trách cho tốt ra là cái đạo bạn bè"*[6]. Tâm lí người đời thì *"nghĩa tử là nghĩa tận"* nhưng với người quân tử đấy mới là lúc người ta *"tính sổ"* nhau thật thẳng

---

(1) Lời Mạnh Tử: *"Giữ thân là đều lớn nhất"* (Thủ thân vi đại).

(2) Theo *Tự điển nhân vật lịch sử*.

(3) Nguyên văn: *"Thủy chí thanh tắc vô ngư, nhân chí sát tắc vô đồ"* (Gia ngữ).

(4) Dựa phần Tiểu dẫn bài *Độc Lã ngạn Đỗ Đình nguyên từ Bắc phiên thư (Thơ văn Nguyễn Khuyến trang 257, Văn học 1979)*.

(5) Do câu: *"Biết thôi thường dùng đúng chỗ đáng thôi, trọn đời không xấu hổ" (Tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ – Cảnh hành lục)*.

(6) Nguyên văn: *"Trách thiện bằng hữu chi đạo dã"* (Mạnh Tử).

thắn về *"tăm tiếng"* lẫn về *"tai tiếng"* để còn răn đời. Bởi vì *"đậy áo quan công luận mới xác định"*[1] (có lẽ vì thế mà tập quán Á Đông trọng ngày chết hơn trọng ngày sinh như Âu Tây chăng?)

Lời thơ giải thích cho việc ngại đi lại là vì tuổi tác:

Muốn đi lại tuổi già thêm nhác
Trước ba năm gặp bác một lần (câu 19–20)

Trước ba năm, ấy là lúc Nguyễn 65, Dương 61. Liệu có đúng là cả hai đã *"già"*, đã *"nhác đi lại"* không? Đừng quên rằng với hàm trí sĩ một Tham tri như Nguyễn, một Thượng thư như Dương, khái niệm *"đi lại"* của họ chỉ giới hạn trong việc bước xuống thuyền hay ngồi lên cáng, vây quanh tiểu đồng, là học trò, là giai nhân, là... một thời trọng khoa bảng, danh vọng. Tôi nghĩ rằng hai tiếng mới ở câu 18 thực sự *"chịu trách nhiệm"* việc nhác *"đi lại"* của họ chứ không phải hai tiếng tuổi già ở câu 19, bằng cớ là ở bản chữ Hán, tuổi già hoàn toàn... ngoại phạm: *"Vãng lai bất xác đắc" (Qua lại không... thật đặng)*. Cách đặt câu đến lạ! Nếu dùng trong bài thi, chắc gì ông đỗ Tam Nguyên nhưng dùng trong *Khóc Dương Khuê* thì dùng thế nghe mới xứng Tam Nguyên!

Có lẽ họ *"nhác đi lại"* vì còn lí do khách quan nữa: cả hai *đều ngại gây nghi ngờ cho dư luận lẫn thực dân, trừ lần gặp nhau* hồi ba năm trước rất có khả năng là chuyện bất khả kháng: đám *tang vợ Nguyễn Khuyến*[2]. Và như vậy, câu *"Trước ba năm gặp bác một lần"* độ nhấn tất phải nằm vào chữ *một*, đó là trường hợp *"bất qui tắc"* của *"Qua lại không... thật đặng"*.

Dù sao thì chuyện cũng thật buồn. Người bạn duy nhất còn lại[3], thật ra chỉ còn... phân nửa tình bằng hữu[4] chợt cũng qua đời nốt! Nguyễn Khuyến cảm thấy bơ vơ thật sự, bàng hoàng thật tình. Ông như góa bụa thêm lần nữa, cái chết vốn gợi lòng trắc ẩn, mà *"lòng trắc ẩn là đầu mối của đức nhân"*[5], đức Nhân đem lại là nền tảng của Ngũ thường[6] người quân tử nào chẳng thấm nhuần điều đó. Thế nên những ray rứt của ông (câu 19–28) rất *"cận nhân tình"*. Mất Dương Khuê, liệu trên đời có còn ai hiểu Nguyễn Khuyến? Quản Trọng khóc Bảo Thúc[7] Khổng Minh khóc Chu Du[8] cũng đều

---

(1) Nguyên văn: *"Cái quan nhi luận định"* (Ngạn ngữ).

(2) Căn cứ bài thơ *Mừng anh vợ* và câu đối *Viếng bà thông gia* (Thơ văn Nguyễn Khuyến trang 140 và 176).

(3) Nguyễn Khuyến bình sinh chỉ kết thân với hai bạn đồng niên nhưng Bùi Văn Quế đã tuyệt giao (Sđd, Chú thích trang 8 và 143).

(4) Theo nghĩa gốc, bằng là bạn đồng môn, hữu là bạn đồng chí (Từ nguyên 725). Vậy tình Dương Nguyễn chỉ còn bằng chứ không còn hữu.

(5) Nguyên văn: *"Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã" (Mạnh Tử)*.

(6) Ngũ thường: 5 điều thường dùng trong đạo cư xử giữa người với người: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Nhân là nền tảng cho 4 điều kia, thiếu Nhân thì bốn điều kia cũng thiếu.

(7) Quản Trọng và Bảo Thúc là đôi bạn tri kỷ điển hình thời Chiến quốc. Quản được đánh giá là lương thần mọi thời đại nhưng sinh thời ông, chỉ Bảo Thúc nhận ra điều đó, cực lực tiến cử giúp nước Tề hùng mạnh, Hoàn công bá chủ chư hầu.

(8) Đời Tam quốc, Ngô với Thục liên minh diệt Ngụy nhưng Chu Du nước Ngô rất lo ngại và căm ghét Khổng Minh nước Thục, hãm hại đủ cách. Khi Chu Du chết, Khổng Minh điếu tang, khóc rất bi ai vì ngoài Chu, chẳng còn ai đánh giá đúng tâm và tài của Khổng Minh nữa.

bởi lẽ ấy: *"Quen biết đầy thiên hạ, hiểu lòng chẳng mấy người"*[1]. Việc Nguyễn Khuyến chẳng còn thiết gì rượu, thơ, giao du (câu 29–34) là chuyện hoàn toàn dễ thông cảm. Bút mực Tam Nguyên nhân vậy mà có dịp cống hiến cho đời những vần thơ thấm tình bằng hữu.

Ở bốn câu kết, thái độ quân tử của Nguyễn Khuyến mới thật rạch ròi, sòng phẳng đến lạ lùng (theo góc nhìn của chúng ta).

Bác chẳng ở... hai hàng chứa chan (câu 35–38).

Ông ấy thế là chết thật rồi. Tôi chỉ nhớ (những kỉ niệm cũ) chứ không thương, không khóc. Ý sờ sờ là thế nhưng ma lực của lời lẽ bản Nôm cứ lôi người đọc theo lòng tha thứ hơn là tỉnh táo nhận ra đạo thẳng thắn của tác giả. Cái tài ông Tam Nguyên thật đáng nể. Hãy thử phân tích một câu:

Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương

Chữ *tuy* vốn phủ nhận nhất thời cái ý đi kề sau nó (ví dụ: tuy giàu nhưng bủn xỉn, tuy nghèo mà xài sang...). Vậy là ông *"nhác khóc"*, có chung lí do với *"nhác đi lại"* Thẳng thắn đến thế thật quá đáng! Như suy lòng ta để phê phán lòng quân tử lại quá đáng hơn.

Vậy *Khóc Dương Khuê* đích thực là khoảnh khắc tình bạn quân tử. Tình bạn ở họ vốn chuẩn mực, lí trí. Họ *"nhanh nhạy trong công việc mà thận trọng trong lời lẽ"*[2]. Cân nhắc giữa hai bản Hán và Nôm, ta thấy *Khóc Dương Khuê* là đem lòng tha thứ làm dịu đi *đạo thẳng thắn* quá căng ở nguyên tác. Ít ai chịu nhận ra ý đồ ấy vì người đời quen nghĩ rằng khóc là việc của tình cảm đơn thuần, quân tử, Tam nguyên gì cũng thế thôi, Nguyễn Khuyến vận dụng đúng đắn *"đạo thẳng thắn và tha thứ"* của người quân tử vào cả hai bài nhưng điều thú vị là ông dành *thẳng thắn* cho nguyên tác, dành *tha thứ* cho bản Nôm. Rốt cuộc, quân tử vẫn đủ chất quân tử mà không làm chạnh lòng những *"phi quân tử"*. Không độc đáo được thế thì tài Tam nguyên còn kể làm gì!

Cũng nên biết thêm rằng trong nguyên tác. Nguyễn Khuyến xưng mình là *dư* chứ không xưng *ngã*. Xưng *dư* nghe lãnh đạm hơn, có thể phiếm xưng với cả người không quen biết (Kiểu Chu Hi mở đầu bài tựa Kinh Thi: *"Hoặc hữu vấn ư dư viết"*. Nếu ai đó hỏi Ta rằng...). Cũng trong nguyên tác, Nguyễn gọi Dương vỏn vẹn hai lần bằng chữ *Quân* thích đáng, phải chăng (để nhắc quãng ngày thân thiết), còn bảy lần xưng hô tiếp theo (các câu 17, 23, 24, 25, 28, 35, 36) ông đều gọi bằng *công* là cách thường dùng ở ngôi thứ ba và chỉ dùng xưng hô trực tiếp khi cố tránh vẻ mặn mà. Trong bản Nôm, Nguyễn Khuyến dịch thành "bác" cho cả quân lẫn công, thế là ông *"quân tử thêm phen nữa"*. Vẻ lạnh nhạt của ông đã che chắn khéo léo, cảnh *"hòa nhi bất*

---

(1) Nguyên văn: *"Tương thức mãn thiên hạ, tri tâm vô kỷ nhân"* (Minh Tâm Bảo Giám – Giao Hữu 19).

(2) Nguyên văn: "Công kí khí dư khứ – Dư diệc bất công liên – Lão nhân khốc vô lệ – Hà tất cưỡng nhi liên".

Cần chú ý đặc biệt hai chữ KHỐC và LIÊN ở hai câu cuối. KHỐC là khóc to tiếng nhưng không có nước mắt (Từ nguyên 291). Nếu là khóc thật tình (nhỏ tiếng, có nước mắt) tất Nguyễn Khuyến dùng chữ KHẤP như thường, nhưng ông cố ý không làm thế để giữ đạo thẳng thắn của người quân tử. Chữ LIÊN vốn không dùng lẻ loi một mình mà phải dùng kép liên liên thì mới có nghĩa là rưng rưng (Từ nguyên 912 và Lý Văn Hùng 638). Ở đây Nguyễn Khuyến chỉ dùng một chữ LIÊN để ngụ ý oái oăm là... phân nửa là rưng rưng thôi.

đồng" càng ít bị nhận ra càng hay. Chính vì thế mà *Khóc Dương Khuê* càng thực thụ là khoảnh khắc tình bạn quân tử.

Cái kiểu *"giận thì giận mà thương thì thương"* ấy thật chẳng nhất quán, chẳng đồng bộ chút nào, nhưng phải thế mới cân bằng giữa lí trí với tình cảm. Với chúng ta, điều ấy nghe rất chướng nhưng đạo quân tử thì đành phải thế.

Chỗ đặc sắc của *Khóc Dương Khuê* là nó làm vừa lòng cả hai phía cảm thụ: phía thích nghĩ rằng Nguyễn nẫu cả lòng vì thương bạn lẫn phía nhận ra rằng ông thực sự chẳng thương bạn mà chỉ không kìm nổi xúc động vì *"chút nghĩa cũ càng"*. Chính khả năng hai chiều ấy mới làm đậm dấu ấn Tam Nguyên. Cái lối *"lỡm"* người đọc vốn là thú sở trường của Nguyễn Khuyến (nhất là trong lĩnh vực câu đối). Cũng đừng quên rằng đây là bài thơ tự sự riêng tư chứ không phải viết để chia buồn, để truy điệu theo kiểu thù tạc đời thường. Rất có thể tang gia họ Dương vào thời điểm ấy chưa mấy ai biết đến.

Cuối cùng, nếu có ai đó nghĩ rằng *"bảo là khóc nhưng cuối cùng nhác khóc thì thà đừng khóc"*. Nghĩ như thế là dựa lập trường *"phi quân tử"* để phủ nhận tính cách quân tử của Nguyễn Khuyến cũng như trong cuộc đời và đánh mất đi của cõi đời một kiệt tác về Tình Bạn vậy.

Phân tích bài thơ *Vịnh khoa thi hương* của Trần Tế Xương.

BÀI LÀM

(...) Hai câu 1 và 2 tả không khí, bối cảnh chung của kì thi hương năm Định Dậu 1897. Người ta vẫn duy trì lệ ba năm mở một khoa thi nhưng chủ nhân các kì thi bây giờ đã thuộc về *nhà nước*, tức là thực dân Pháp xâm lược. Nhức nhối tâm trạng thi trong cảnh mất nước, nô lệ. Cảnh thi nhốn nháo: Trường Hà Nội thi chung với trường Nam Định. Không có gì hứa hẹn sự trang nghiêm cần có của những kì thi như thế này. Hai câu thể hiện thái độ mỉa mai, châm biếm kín đáo và cũng bộc lộ nỗi buồn sâu lắng của tác giả trước cảnh đất nước bị mất quyền độc lập, tự chủ. Chuyện thi cử thực ra là một phần của chuyện đất nước.

Hai câu 3, 4 tả thực sĩ tử và quan trường Việt Nam. Cái nhìn thi cử được lọc qua tâm trạng chán nản, đau buồn của tác giả đã chuyển thành những hình ảnh hài hước mà chua chát. Việc đảo ngữ có hiệu quả đánh kể: nhà thơ chủ yếu không quan sát sĩ tử mà đập vào mắt là dáng vẻ *lôi thôi* của họ. Sự sa sút Nho phong sĩ khí là ấn tượng nổi bật. Nhà thơ không nghe nội dung lời nói của quan trường mà nghe thấy âm thanh méo mó, kì dị của tiếng loa phát ra – *Ậm oẹ quan trường miệng thét loa*. Thét làm ra vẻ hách dịch, ra vẻ ta đây đang là chủ nhưng vị trí thực của quan trường cũng như quan lại nói chung lúc đó ra sao thì hai câu thơ 5, 6 sẽ nói rõ.

Hai câu thơ 5 và 6 tả đại diện của thực dân xâm lược. *Cờ cắm rợp trời* trong truyền thống là đón các quan lại Việt Nam thường đến thăm các trường thi, nếu là kì thi Tiến sĩ thì đích thân nhà vua đến ra đề và chấm. Hóa ra lễ nghi ấy là đón tên quan Tây (quan sứ tên đầy đủ là quan công sứ).

Đối giữa câu trên với câu dưới cũng tạo nên sắc thái trào lộng, mỉa mai, đả kích mạnh mẽ. Cờ đối với *váy, rợp trời* đối với *quét đất*. Cái trang trọng của tên quan sứ bị hạ bệ ngay bằng chiếc váy của mụ đầm. Nhưng hai câu thơ cũng hàm chứa kín đáo tâm trạng đau đớn, nhục nhã, uất ức của tác giả, hẳn cũng là một sĩ tử trong đó. Còn chi nói đến chữ nghĩa thánh hiền, luân thường đạo lí cao siêu khi mà kẻ làm chủ kì thi là những kẻ ngoại bang xa lạ.

Câu cuối cùng *"Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*, là lời kêu gọi, nhắn nhủ của một nhà nho hướng đến những sĩ tử, những trí thức đất Bắc và tất cả người Việt Nam một lần nữa nhìn lại thực trạng đất nước bị mất độc lập, cảm nhận thấm thía hết nỗi đau, nỗi nhục mất nước, từ đó có những suy nghĩ và hành động cần thiết. Lời thơ chất chứa tâm sự dưới hình thức trào phúng nhưng mang nặng nỗi lòng ưu tư của người trí thức, một thoáng buồn và uất ức (...)

(Theo TRẦN NHO THÌN)

Phân tích tiếng cười châm biếm của Trần Tế Xương qua bài thơ *Năm mới chúc nhau.*

BÀI LÀM

Nói đến Trần Tế Xương, người ta không thể không nghĩ tới ngòi bút châm biếm quyết liệt, dữ dội như những làn roi vun vút quất thẳng vào mặt kẻ thù của ông. Sinh ra, lớn lên và được trực tiếp chứng kiến thời buổi nhiễu nhương, nhan nhản lũ người nhí nhố, ngang nhiên làm những việc bất chính ngay giữa thanh thiên bạch nhật. Thế mà chẳng ai làm gì được. Dường như không kìm được nỗi căm uất và khinh ghét đến tột cùng. Tú Xương ném thẳng tiếng cười châm biếm chua cay vào lũ người nọ ngay vào dịp Tết đón xuân về bằng bài thơ nổi tiếng:

NĂM MỚI CHÚC NHAU

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu
Phen này ông quyết đi buôn cối
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang
Đứa thì mua tước đứa mua quan
Phen này ông quyết đi buôn lọng
Vừa chửi, vừa la cũng đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn
Phố phường chật hẹp người đông đúc
Bồng bế nhau lên nó ở non.

(Văn 11, phần Văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, 1991)

Đối với người Việt Nam, mỗi khi năm hết, Tết về, xuân đến là một dịp để người ta chúc cho nhau những điều tốt đẹp nhất. Năm mới chúc nhau vì thế đã trở thành một nét phong tục đẹp từ lâu đời của nhân dân ta. Cứ như nhan đề bài thơ thì phải hiểu là thế. Nhưng đọc vào thì hoàn toàn không phải vậy. Nội dung bài thơ lại là những tiếng chửi, những lời chế giễu sâu

cay. Tính chất châm biếm bật ra từ sự mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức ấy: chúc nhau mà thực ra là để chửi, là để thể hiện sự khinh ghét. Hệt như cụ Tam Nguyên Yên Đổ khi *hỏi thăm quan Tuần mất cướp*. Hỏi thăm mà thực ra là để chế giễu, để thể hiện sự khinh bỉ và để cho bõ lòng căm ghét. Nhà thơ đất Vị Xuyên đã chế giễu bọn người hợm hĩnh ấy bằng việc "tường thuật" lại cho mọi người nghe những lời chúng chúc nhau:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu
Phen này ông quyết đi buôn cối
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Chúc nhau sống lâu trăm tuổi là một lời chúc đẹp. Nội dung lời chúc khổ thơ đầu là thế, nhưng dưới con mắt Tú Xương lại không phải thế. Ta nhận ra ngay thái độ châm biếm của nhà thơ khi ông gọi những người chúc là *"nó"* là *"đứa"*. Câu thơ *Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu* vốn là lời chúc trang trọng thành kính, thế mà ông chỉ thêm vào chữ *râu (bạc đầu râu),* câu thơ ấy ngay lập tức hóa thành lời chế nhạo. Thái độ châm biếm còn biểu lộ rõ hơn ở lời toan tính, dự định của nhà thơ *"Phen này ông quyết đi buôn cối – Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu"*. Nào có hay ho, trang trọng, đẹp tốt gì một lũ *bạc đầu râu* và răng không còn nữa. Răng không còn nên phải dùng cối giã trầu. Vẫn là cái giọng điệu ấy, nhà thơ tiếp tục mỉa mai bọn trưởng giả học làm sang:

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang
Đứa thì mua tước, đứa mua quan
Phen này ông quyết đi buôn lọng
Vừa chửi vừa la cũng đắt hàng.

Ở bất kì thời kì lịch sử nào cũng vậy, khi xã hội đã trở nên mục ruỗng, giai cấp thống trị sa đọa, thối nát... thì việc mua quan bán tước là chuyện hiển nhiên, không có gì khó hiểu. Thời Tú Xương là một thời như thế. Con người ta sống sao cho sang, cho đẹp là một ao ước, một khát khao lành mạnh. Tuy nhiên làm nên cái sang, cái đẹp ấy đâu phải là do địa vị, hàm đốc, do tước, do quan. Tước hay quan cũng chỉ là bề ngoài như quần áo vậy. Cái bề ngoài ấy chỉ trở nên có nghĩa khi bên trong con người có một tâm hồn và trí tuệ đẹp đẽ, lành mạnh. "Y phục phải xứng kỳ đức" là thế. Tú Xương căm uất cái thói trưởng giả học làm sang của bọn người nhố nhăng này. Thì ra quan, tước của chúng chẳng qua là do mua, do bán, một thứ bộ dạng đi vay, đi mượn chứ nói gì đến những phẩm chất và tư cách bên trong. Câu thơ lặp lại mấy chữ *"đứa* thì *mua* tước, *đứa mua* quan" đã vẽ nên cảnh tượng nhốn nháo, đua đòi kệch cỡm của bọn vô học chốn quan trường. Người đọc dường như cũng hả hê bõ tức khi ông hạ câu thơ *"Vừa chửi vừa la cũng đắt hàng"*. Sống lâu và sống sang là nội dung của hai lời chúc đầu. Nhưng qua hai lời chúc ấy lại thấy tất cả sự nhếch nhác, bệ rạc của bọn người này. Đã thế nhà thơ còn bồi thêm cho chúng những cú đòn ê ẩm liên tiếp. Nếu như hai lời chúc đầu là chúc sống lâu và sống sang thì hai khổ thơ cuối cùng chúc nhau *'cái sự giàu"* và *"sự lắm con"*.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu
Trăm ngàn vạn mớ để vào đâu?
... Nó lại mừng nhau sự lắm con
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn

Thái độ châm biếm của nhà thơ thể hiện ngay ở việc lặp lại các cụm từ *"nó lại"*, *"cái sự giàu"* và *"sự lắm con"*. Cách diễn đạt theo kiểu ngoa ngôn

như *"trăm ngàn vạn mớ" "sinh năm đẻ bảy"* cũng là nhằm thể hiện thái độ mỉa mai, giễu cợt về sự ô hợp, lộn xộn của lũ người hợm của. Và cũng như hai khổ thơ trên, cứ sau mỗi lời bọn chúng chúc nhau, Tú Xương lại nêu lời bình luận của chính mình. Qua những lời bình luận ấy mà nhà thơ thể hiện rõ hơn thái độ và tình cảm của ông. Không hiểu sao đọc những lời dự đoán của nhà thơ về bọn đông con, lắm của, nào là *"Phen này ắt hẳn gà ăn bạc - Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu"* hoặc *"Phố phường chật hẹp người đông đúc - Bồng bế nhau lên nó ở non"*, người đọc chỉ thấy buồn cười về một hiện thực nhố nhăng, một hiện thực đậm màu hài hước.

Năm mới chúc nhau là một trong những bài thơ đặc sắc, tiêu biểu cho khuynh hướng và nguồn mạch châm biếm trào phúng của nhà thơ Trần Tế Xương. Đó là những lời "chúc Tết" hết sức độc đáo dưới một hình thức cũng hết sức độc đáo: chúc mà thực ra là chửi, là châm biếm. Tuy là chửi mà vẫn thành thơ, và lại là thơ hay. Bài thơ mang lại cho bạn đọc một tình cảm hả hê, sung sướng, bõ hờn, bõ tức. Nó cũng gợi lên nhiều cảm hứng khiến người đọc dễ "nhại" và muốn "nhại" theo cái giọng điệu trào phúng châm biếm của ông mỗi khi gặp cảnh chướng tai gai mắt ở đời. Chẳng thế mà có người đã "bắt chước" làm thêm mấy câu thơ nối tiếp vào bài thơ trên, đọc lên nghe chẳng khác gì của chính nhà thơ:

Bắt chước ai ta chúc mấy lời
Chúc cho khắp hết cả trên đời
Vua quan sĩ thứ người muôn nước
Sao được cho ra cái giống người.

Đấy chính là bằng chứng hùng hồn về sức sống của bài thơ.

Phân tích bài thơ *Mồng hai Tết viếng cô Kí* của Tú Xương.

BÀI LÀM

Những năm Tú Xương lận đận vì chuyện khoa cử, khổ sở vì đời sống ngày một túng bấn, cũng là những năm ở cái thành phố Nam Định của ông, cũng như ở cả nước Nam này, nhiều người nổi lên làm giàu, hăng hái làm giàu, làm giàu bằng mọi giá, sẵn sàng quên hết mọi điều liêm sỉ. Ngắn nhìn thế sự, dở khóc mà cũng dở cười, Tú Xương đã có những bài thơ thật thấm thía, chẳng hạn như bài *Mồng hai Tết viếng cô Kí* sau đây:

Cô Kí sao mà đã chết ngay
Ô hay trời chẳng nể ông Tây!
Gái tơ đi lấy làm hai họ
Năm mới vừa sang được một ngày.
Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ
Ông chồng thương đến cái xe tay.
Gớm ghê cho những cô con gái
Mà vẫn đua nhau lấy các thầy.

Tú Xương viếng cô Kí bởi cô Kí vừa mới chết, lại chết vào cái lúc khá đặc biệt, ngày mồng hai Tết, ngày mà khắp cả bàn dân thiên hạ, bất kể giàu nghèo, đang vui vẻ đón xuân. Cô Kí được người ta gọi là cô bởi chồng được người ta gọi là thầy, thầy Kí. Hẳn ông này cũng có chút ít chữ nghĩa và cũng có làm việc dính dáng đến chữ nghĩa, ghi chép gì đó, nên mới được gọi như thế một thư chức sắc mới được khai sinh bởi chế độ thực dân. Cả hai vợ

chồng, thầy Kí và cô Kí, đều là những *"nhân vật"* của xã hội thành phố Nam Định ngày ấy, nghĩa là những người đang nhờ có kiểu xã hội mới do người Pháp mang lại mà giàu lên. Hai vợ chồng cùng mở một cửa hiệu chuyên cho thuê xe kéo, thường được gọi là xe tay, một loại xe chỉ có từ sau khi người Pháp thống trị Việt Nam, do người kéo. Họ là một kiểu người *"tiên phong"* của tầng lớp tư sản Việt Nam làm giàu bằng sức lao động của dân nghèo.

Nhưng cô Kí hay ai, ai chết mà chẳng đáng thương, huống chi lại cùng sống trong một thành phố với nhau. Tú Xương làm thơ để viếng. Cô Kí có lẽ là vì vậy. Ông đã mở đầu bài thơ của mình bằng một lời thương cảm.

Cô Kí sao mà đã chết ngay?

Ý nhà thơ như muốn hỏi: Cô Kí sao mà lại chết ngay được nhỉ? Sao lại có cái chuyện phi lí thế nhỉ? Thông thường, khi đau đớn hay thương cảm quá, người ta vẫn hỏi như vậy. Nhưng ai làm nên cái chuyện vô lí ấy? Chỉ có trời thôi. Cho nên ông trời thật đáng trách. Và quả thật nhà thơ đã trách ông trời:

Ô hay trời chẳng nể ông Tây

Câu thơ nghe ra thật lạ. Cái lạ thứ nhất: Thế ra, đến cả ông Tây mà trời cũng chẳng nể. Lâu nay, ở cái nước Nam này, từ vua chí dân, ai mà chẳng nể ông Tây, sợ ông Tây? Nhưng cái lạ thứ hai trong câu thơ mới là điều đáng chú ý: Cô Kí chết thì chuyện có quan hệ gì đến ông Tây mà trời phải nể hay không nể? Bây giờ, người đọc đã hiểu: Lời than vãn mở đầu bài thơ của Tú Xương chỉ là một câu đùa. Cô Kí chết, người đáng thương không phải là cô Kí, cũng chẳng phải thầy Kí mà là ông Tây! Người chịu nỗi tang tóc thực sự vì cái chết của cô Kí không phải là chồng cô Kí hay một ai khác, mà chính là *"ông Tây"*. Và như thế, ông Tây mới thực sự là chồng cô Kí. Sự đời đến là trớ trêu!

Sau hai câu mở đầu đặt ra những nghịch lí khiến người ta phải băn khoăn. Tú Xương dành hai câu thực để giới thiệu về cô Kí, nhân vật chính của bài thơ này:

Gái tơ đi lấy làm hai họ
Năm mới vừa sang được một ngày

Hai câu thơ, một câu nói về cuộc sống, một câu nói về cái chết của cô Kí, mà đều là những điều đặc biệt của cô Kí. Sống, cô Kí là gái tơ nhưng lại đi làm vợ lẽ người khác. Chết, cô Kí chết vào giữa lúc người ta mới ăn Tết được có một ngày. Như thế, cô Kí là người đáng thương thật đấy chứ! Tuy vậy, ở đây lại có chuyện đáng phải lưu ý, ấy là mấy tiếng: *lấy làm hai họ*. Nếu câu thơ này đứng riêng một mình, mấy tiếng ấy chỉ có nghĩa là: Lấy làm vợ hai người ta. Song, nếu đặt câu thơ trong thế đối chọi với câu dưới, *hai họ* sẽ đối với *một ngày*. Như thế, *hai họ* sẽ có nghĩa là: Hai dòng họ. Gái tơ lấy chồng mà lấy những *"hai họ"*, chẳng phải là lấy những hai chồng thì còn là gì nữa? Vậy ra, người phụ nữ này, cuộc sống và cái chết có đến những ba điều đặc biệt: lấy chồng làm lẽ, lấy chồng những hai họ, chết đúng vào ngày mồng hai Tết.

Hai câu luận là hệ quả tất yếu của hai câu thực:

Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ
Ông chồng thương đến cái xe tay

Đang mùng hai Tết, trước cửa nhà nào mà chẳng dán câu đối đỏ. *"Khóc bằng câu đối đỏ"* tức là chẳng khóc gì cả, nghĩa là dửng dưng như chẳng có chuyện gì xảy ra, ai chết cứ chết, ai ăn Tết cứ ăn Tết! Câu thơ của Tú Xương một mặt nói lên mối quan hệ người dưng nước lã giữa cô Kí với hàng xóm láng giềng nơi cô ở, một mặt nói lên rất thấm thía một kiểu quan hệ mới

giữa người với người đang hình thành trong xã hội lúc bấy giờ: cái lạnh lùng đô thị. Tuy thế, điều này vẫn chưa phải là điều tệ hại nhất. Đau nhất, đáng thương nhất cho cô Kí, chính là lòng thương của ông chồng. Vợ chết, ông chồng thật buồn, thật thương, nhưng không phải thương vợ, mà là *"thương đến cái xe tay"* Điều thiệt thòi duy nhất mà cái chết của cô Kí để lại cho ông chồng là những cái xe tay từ nay sẽ không còn được làm ăn thuận lợi như trước nữa. Cái gọi là tình nghĩa vợ chồng mà thầy Kí dành cho cô Kí từ trước đến giờ chỉ là thế thôi! Chỉ là một thứ liên doanh để kiếm tiền. Đọc câu thơ của Tú Xương, lời thơ thật bình thản mà nghe lạnh cả người. Thay vào các tình nghĩa truyền thống, đang bắt đầu xuất hiện trong xã hội Việt Nam một kiểu tình nghĩa khác thường: tình vì lợi, nghĩa vì tiền.

Sau sáu câu thơ trên, có lẽ chẳng cần thêm một lời kết luận nào nữa, thế nhưng, hai câu kết của Tú Xương đã làm ta bất ngờ, vì nhà thơ lại chuyển sang một ý khác:

Gớm ghê cho những cô con gái
Mà vẫn đua nhau lấy các thầy

Hai câu thơ vẫn tiếp tục giọng trào phúng nhưng lại pha giọng trữ tình. Nhà thơ hình như ngạc nhiên. Tưởng chuyện vợ chồng cô Kí chỉ là chuyện đặc biệt, hóa ra lại là chuyện bình thường trong xã hội lúc này, ít nhất là đang bắt đầu trở nên bình thường. Tấm gương tày liếp của cô Kí về tình nghĩa vợ chồng ấy hình như chẳng có ý nghĩa răn đe đối với ai cả, đối với cô gái trẻ nào cả. Các cô vẫn *"đua nhau lấy các thầy"*, cố kiếm cho được tấm chồng kiểu như thầy Kí. Tại sao vậy? Nhà thơ nghĩ đến điều đó mà thấy *"gớm ghê"*. Dùng hai tiếng này để bắt đầu câu thơ, giọng thơ của Tú Xương nửa vừa thân mật, nửa vừa trách móc, khác với cái giọng cay độc thường có trong các bài thơ Tú Xương vẫn dùng để đả kích những ông Tây bà đầm và bọn quan lại tay sai thực dân. Nghĩ cho cùng thì *"các cô con gái"*, hay cả cô Kí nữa, dẫu có chỗ đáng trách, vẫn có chỗ đáng thương. Cô Kí đem thân làm một thứ mĩ nhân kế với ông Tây, giúp chồng kinh doanh *"xe tay"*, đến khi chết cũng chẳng được chồng coi ra gì. Cô Kí hay các cô gái khác ở thành phố Nam Định, hay ở cả nước Nam lúc bấy giờ, cuối cùng cũng chỉ là một thứ sản phẩm đáng thương của thời buổi nước mất nhà tan. Đã sinh ra cái xã hội có những ông Tây bà đầm, thế tất trong xã hội phải có những kiểu người như thế, những kiểu sống thực dụng, lạnh lùng như thế.

Mùng hai Tết viếng cô Kí là thơ trào phúng hay thơ trữ tình? Là thơ trào phúng đích thực nhưng cũng là thơ trữ tình đích thực. Cười cợt đấy, nhưng trong giọng cười của Trần Tế Xương có cái gì đó nghèn nghẹn vì một nỗi đau đời. Có lẽ đây chính là điều khiến cho bài thơ này nói riêng, thơ Tú Xương nói chung, có một sức vang lớn nơi tâm hồn người đọc.

Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ?
Giương mắt trông chi buổi bạc tình
(Đau mắt)

Hai câu thơ trên của Tú Xương gợi cho em những suy nghĩ gì về nỗi lòng của nhà thơ?

TÌM HIỂU ĐỀ

Đề bài yêu cầu phân tích, phát biểu những suy nghĩ về nỗi lòng Tú Xương qua thơ của ông.

– Hai câu thơ của Tú Xương chứa chất tâm sự đau xót, chua chát thời thế, trước cuộc đời. Muốn hiểu đúng nó cần nắm vững hoàn cảnh lịch sử xã hội thời Tú Xương sống và hoàn cảnh cá nhân của nhà thơ. Mặt khác, cần phải thuộc, hiểu những bài, những câu thơ tiêu biểu của ông viết về "buổi bạc tình". Phạm vi tài liệu cần đọc kĩ để làm tốt bài này, vì thế khá rộng: bài khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, phần *Tiểu dẫn* về nhà thơ Tú Xương ở sách giáo khoa *Văn 11*, các bài thơ được giảng văn, được đọc thêm của Tú Xương và một số bài cần thiết khác.

– Để hiểu nỗi lòng Tú Xương qua hai câu thơ này phải hiểu một cách toàn diện nội dung ý nghĩa của mấy chữ *"buổi bạc tình"*. Không nên hiểu nó chỉ trong phạm vi *"tình"* (những tình cảm) mà còn là sự cảm nhận, đánh giá về thời thế, cuộc đời mình đang phải sống. Vì thế, đề này bao quát cả mảng thơ trữ tình lẫn mảng thơ trào phúng của Tú Xương. Bài làm cần chỉ ra những khía cạnh cụ thể của *"buổi bạc tình"* trong thơ Tú Xương cùng tâm trạng căm ghét, ngậm ngùi, bất lực của ông. Nếu có thể, nên mở rộng so sánh tâm trạng này trong thơ Tú Xương với tâm trạng của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến.

DÀN BÀI

I- MỞ BÀI

– Vị trí của Tú Xương trong lịch sử thơ ca dân tộc.

– Tạo nên vị trí ấy một phần quan trọng nhờ tấm lòng nhờ nhân cách cứng cỏi của nhà thơ trong thời buổi xã hội đảo điên lúc bấy giờ.

– Giới thiệu hai câu thơ trong bài *Đau mắt*.

II- THÂN BÀI

1) Thời buổi xã hội mà Tú Xương sống và cách phản ứng của ông.

– Xã hội diễn ra bao cảnh chướng tai gai mắt.

– Có nhiều thái độ sống, nhiều cách phản ứng. Cách phản ứng của Tú Xương (muốn mù mắt đi để khỏi nhìn) chứng tỏ thái độ bất hòa sâu sắc đối với thực tại, chứng tỏ một nhân cách lớn.

2) Niềm căm ghét, tâm trạng chua chát của Tú Xương qua việc vẽ ra hình ảnh "buổi bạc tình".

– Sự tan rã những thuần phong mĩ tục, những nguyên tắc luân lí truyền thống, đặc biệt trong những quan hệ, tình cảm gia đình.

– Sự ngự trị lạnh lùng của đồng tiền, sự mua quan bán tước.

– Đạo học suy sụp, chữ nghĩa thánh hiền mất thiêng, kẻ sĩ mất giá...

– Bao kẻ hám danh, hám lợi, bạc tình với đất nước, với tổ tiên.

3) Qua tâm sự của Tú Xương chúng ta nhận ra nhân cách lớn và nỗi bất hạnh của một lớp người. Mong muốn được mù của Tú Xương chứng tỏ niềm đau xót, ngậm ngùi bất lực. Hạn chế của cách phản ứng ấy cũng là hạn chế chung, tất yếu của thế hệ ông, của thời đại ông đang sống.

III- KẾT BÀI

– Bóng dáng một thời đại qua tâm sự của Tú Xương.

– Bài học về thái độ sống, về nhân cách qua tâm sự ấy của ông.

Phân tích bài thơ *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh.

BÀI LÀM

❶ Có lẽ danh lam thắng cảnh nào cũng sẵn sàng ban tặng cho con người muôn vàn tứ thơ. Nhưng không phải danh thắng nào cũng được đền bù xứng đáng. Có biết bao cảnh trí thần tiên chẳng cần đợi thơ ca tôn vinh – tự nó đã làm một bài thơ tuyệt mĩ. Ở những trường hợp như thế phải chăng thơ ca đã trở nên bất lực? Nhưng cũng có những thắng cảnh vốn đã mĩ lệ, lại được soi mình vào thơ thì càng quyến rũ bội phần. Khi ấy, cảnh thì dâng hiến cho thơ hào phóng, còn thơ dường như cũng trả xong món nợ của mình. Trường hợp phong cảnh Hương Tích với Chu Mạnh Trinh chẳng phải là như thế sao? Hương Sơn được vào hàng "Nam thiên đệ nhất động". Còn *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh cũng đáng là một áng thơ *long lanh như gấm dệt.* Có thể gọi là "Hương Sơn đệ nhất thi" được chứ sao? Thơ ca và thắng cảnh đâu phải lúc nào cũng được đẹp duyên như thế!

• ❷ Phải nói ngay rằng âm nhạc đã góp phần tạo nên vẻ đẹp quyến rũ của bài thơ này. Bình thường, bài thơ chân chính nào cũng có một nền nhạc riêng của nó, cho dù nó được viết lối tự do hay theo cách luật. Nhưng khi một thi sĩ lại chủ động viết theo thể *hát nói,* thì rõ ràng nhạc điệu (gồm cả của âm nhạc lẫn của ngôn ngữ) càng muốn giành lấy địa vị tiên phong. Có thể thấy khá rõ lời thơ chập chờn, chấp chới bay trong nhịp điệu, còn nhạc điệu như đang dìu từng lời thơ bay lượn trong cái thế giới trong lành, thanh tịnh của chốn Hương Sơn. Tất cả cứ lâng lâng chơi vơi, cứ khoan hòa dìu dặt như cái nhịp chèo, nhịp bước của du khách càng ngày càng nhập sâu vào lòng cảnh trí thanh vắng, mơ màng, vừa trần gian, vừa thoát tục. Nếu như đang nghe lời thơ được hát ngâm theo thể thức *ca trù,* với lối ngân rung, buông bắt, với tiếng đàn, tiếng phách, tiếng trống điểm nhịp rất riêng thì tất cả giọng ngất ngây, khoan khoái của một tâm hồn đang ân thưởng cái "Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay" càng có dịp tràn ra đầy đủ. Vâng, chọn *hát nói* để phô bày những cảm xúc Hương Sơn của mình, dường như hồn thơ của Chu Mạnh Trinh đã gửi mình đúng chỗ. Vậy là *thơ* và *nhạc* đã được Hương Tích xe duyên nên thi phẩm này. Chẳng phải đây cũng là một nét duyên nữa của *Hương Sơn phong cảnh ca* đó ư?

❸ Nếu người nghệ sĩ cảm nhận danh thắng Hương Sơn cũng như Bồng Lai hay Thiên Thai, Từ Thức..., thì xem như chưa bắt được cái "thần" của chốn này. Những nơi kia là *cảnh tiên,* là chốn mộng mơ tình tứ, hứa hẹn những mối phong tình lãng mạn. Còn Hương Sơn khác! Hương Sơn là *cảnh bụt*, là nơi du khách tìm đến văn cảnh nhưng cũng để hành hương. Con người đến đây để thưởng ngoạn một danh lam, nhưng cũng là một dịp dọn lòng khỏi những tục lụy để mà thanh lọc tâm hồn, thanh thản tâm linh. Vì thế, thắng cảnh Hương Sơn thơ mộng mà linh thiêng, quyến rũ mà thanh tịnh, mĩ lệ nhưng bàng bạc vị thiền. Thi nhân có nhận ra điều đó, mới là thấm cảnh Hương Sơn. Hồn thơ phải dồi dào sự đắm say nhưng cũng không thể thiếu thành kính. Có như thế mới đồng điệu được với Hương Sơn. Và may thay, *Hương Sơn phong cảnh ca* của Trúc Vân Chu Mạnh Trinh đã thu được vào từng lời thơ cái hồn riêng của cảnh.

❹ Bài thơ mở đầu bằng một câu thơ ngắn với bốn tiếng:

Bầu trời cảnh bụt

Toàn bài đều viết bằng những câu dài với 7 hoặc 8 tiếng. Duy có câu mở đầu này là ngắn đặc biệt. Cái hình thức kia đâu phải ngẫu nhiên. Câu thơ vẽ không gian, nhưng vang lên như một vỡ lẽ kì thú của chốn nước non này: Đây là thế giới của *cảnh bụt*. Câu thơ bốn tiếng khác nào như mở ra một cổng trời, một miền non nước, một thế giới, mà ở trên trán vòm cổng ấy khắc bốn chữ giới thiệu du khách về cái xứ sở sắp bước vào kia là thuộc về *cảnh bụt*. Nó không phải là đất Phật như Tây Trúc, nhưng cảnh sắc ở đây đều thuộc về *bụt*, đều ngấm vị *thiền*.

Và bốn tiếng ấy dường như cũng đã xác định chủ âm của bài thơ. Bắt đầu từ đây ngòi bút của Chu Mạnh Trinh sẽ chuyển động theo cảm hứng ấy: vừa làm sống dậy từng nét thanh tú của danh lam, vừa đem lại vị thiền cho thắng cảnh. Toàn bộ bài thơ được kết cấu theo các lớp cảnh cứ dần dần mở ra cùng với bước chân của du khách, thì ở lớp cảnh nào thi hứng của Chu Mạnh Trinh cũng được khơi từ hai nguồn ấy. Đây là cái nhìn lướt bao quát:

Kìa non non, nước nước, mây mây,

Cảnh *non nước* đã được điệp trùng, luyến láy theo cái lối đặc trưng của ca trù, khiến cho cảnh non nước, mây trời vừa có được vẻ quấn quýt lại vừa trải dài như vô tận. Giọng điệu thơ có cái vẻ náo nức, ngất ngây của người được thỏa lòng ao ước, lại cũng nghiêm trang chứ không hẳn là đong đưa tình tứ. Câu chữ như thế thật tài hoa và cũng thật tự nhiên!

Phần lớn những nơi được xem là danh thắng đều là chốn sơn thủy hữu tình, có núi non, có rừng suối, với những chim bay, cá lượn. Hương Sơn cũng thế! Nhưng Hương Sơn là *cảnh bụt*, cho nên:

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh
Thoảng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Chim ở đây dường như đã quên mình là chim, cá ở đây đã quên mình là cá. Tự bao giờ chúng đã thành những tín đồ. Có phải bầu không khí bao trùm lên Hương Sơn là không khí thiền – vị thiền tan vào rừng mơ, vị thiền đã hòa vào suối Yến mà chim cá ở đây nhiễm vào mình Phật tính? Hay sống trong cảnh bụt, ngay đến chim, cá cũng thanh lọc, cũng được khơi dậy cái cốt cách bụt kia chăng? Du khách từ cái thế giới đầy biến động vào đây dường như cũng bừng ngộ, nghĩa là cũng nhập vào làm một với cảnh bụt chốn này. Tiếng chim *"thỏ thẻ"*, dáng cá *"lửng lơ"* và giờ đây là "tiếng chày kình"... Những âm thanh, dáng điệu ấy tạo nên cái bầu không khí rất Hương Sơn. Chim cúng trái, cá nghe kinh, con người đi vào cảnh thảng thốt với tiếng chày kình... Tất cả đều cởi bỏ hệ lụy trần gian, đang hòa nhập vào không khí linh thiêng. Tại khoảnh khắc ấy cả chim, cả cá, cả người đều dường như đang thoát tục. Làm sao Chu Mạnh Trinh có thể viết được như thế? Cái sinh khí Hương Sơn vô hình là thế, vậy mà thi nhân đã thấy nó hiện hình trong tất cả, hòa nhập vào tất cả, hòa tan trong tất cả! Có lẽ chỉ với những hình ảnh như thế thôi, cái thần thái của Hương Sơn đã nhập vào thơ rồi!

❺ Thế rồi, thi sĩ cứ say sưa thưởng ngoạn cảnh Hương Sơn như một tạo tác nguy nga, mĩ lệ của tạo hóa bày ra sống động dưới trời Nam bằng lối kể

điểm danh những địa danh nổi tiếng của Hương Sơn:

Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh

Những từ "này" để trỏ liên tiếp gợi sự phong phú, gợi thế liên hoàn, lại gợi được cả cái cảm xúc được ân thưởng thỏa thuê. Cảnh sắc cũng thật giàu có, đủ cả *suối, chùa, am, động*... tất cả cứ như bày đặt ra theo bước du khách. Chu Mạnh Trinh lại kết hợp cả lối tạo hình với những nét vừa mĩ lệ vừa hư huyền, với những màu vừa lộng lẫy vừa cách điệu, với những mảnh vừa trầm tĩnh vừa biến ảo. Trong dăm ba câu mà ta thấy được con mắt tạo hình của thi sĩ lúc ngây ngất ngước lên, khi mải mê nhìn xuống, vừa nắm bắt cái bóng nguyệt lồng trong thăm thẳm tầng hang, đã đuổi theo những thang mây lượn cùng vách núi:

Nhác trông lên ai khéo họa hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt.
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.

Với những câu thơ này, du khách đường như đã đặt những bước chân cuối cùng vào chốn Hương Sơn.

Tuy nhiên, thú Hương Sơn chưa phải đã hết.

Nếu như tiếng chày kình động tiếng chuông Hương Sơn mới đánh thức người khách tang hải trong cái giấc mộng lớn của cuộc đời, thì đến đây cuộc hành hương mới kết thúc. Ấy là cái khoảnh khắc thi nhân quên mình là thi sĩ để mà sống trong phút giây cái nỗi niềm Phật tử:

Lần tràng hạt niệm Nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức, xiết là bao

Kẻ văn cảnh đã cởi bỏ lốt tục lấm bụi trần ai để tâm hồn chan hòa với chốn này. Vẻ đẹp của thắng cảnh, vị thiền của danh lam đã hòa nhập kẻ văn cảnh với người hành hương trong cái trạng thái tâm linh thanh cao và yên tịnh ấy. Sức quyến rũ cuối cùng của Hương Sơn dường như ở đấy!

Phân tích bài *Chơi xuân* của Phan Bội Châu.

BÀI LÀM

Học giỏi, thi đỗ đầu xứ rồi đỗ đầu kì thi hương, Phan Bội Châu (1867–1940) không chọn cho mình con đường công danh để có thể yên thân sung sướng, mà lại chọn con đường cứu nước đầy gai chông nguy hiểm. Ông đã trở thành biểu tượng đẹp đẽ cho phong trào cứu nước trong hơn hai mươi năm mở đầu thế kỉ XX này. Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn yêu nước, cứu nước, thể hiện sinh động ý chí cao đẹp của ông. Bài thơ *Chơi xuân* của ông là một thí dụ.

Bài thơ này không biết được Phan Bội Châu sáng tác cụ thể vào năm nào, nhưng căn cứ vào nội dung, ta có thể đoán rằng ông đã viết nó vào khoảng trước năm 1905, ít lâu trước khi bắt đầu cuộc đời bôn ba ở nước ngoài.

Đặt cho bài thơ nhan đề là *Chơi xuân*, hẳn nhà thơ đang liên tưởng đến cái việc chơi xuân mà thiên hạ thường quen nghĩ đến lúc bấy giờ. Chơi xuân, ừ thì xưa nay người ta vẫn chơi xuân mỗi khi mùa xuân lại đến.

Nhưng mỗi thời có một hoàn cảnh, vì thế mà có những cách chơi xuân khác nhau. Bây giờ, nước đã mất, nhà đã tan, nhân dân đau khổ vì giặc Pháp, con người ta cần chơi xuân như thế nào mới thật đúng là chơi xuân? Mở đầu bài thơ, nhà thơ viết:

Quân bất kiến: Nam Xuân tự cổ đa danh sĩ
Đã chơi xuân đừng quản nghĩ chi chi
Khi ngâm nga xáo lộn cổ kim đi
Tùa tám cõi ném về trong một túi.

Sử dụng thể hát nói, những câu thơ mở đầu của Phan Bội Châu đọc lên nghe thật mạnh mẽ phóng khoáng, bay bổng, say sưa. Ông nói: Bạn há chẳng thấy, quê hương mình từ xưa đến nay vốn là đất sản sinh nhiều người tài năng sắc sảo. Đặc điểm chung của con người ấy là, khi đã chơi xuân thì chơi đến nơi đến chốn, chơi đến nồng nhiệt đắm say, không lo ngại, không sợ hãi điều gì. Chơi như thế mới gọi là chơi chứ! Đã chơi là phải say, say đến mức, khi ngâm nga để nói lên ý chí của mình, có thể xáo lộn cả cổ kim, có thể thu tóm ý chí cả thiên hạ trong tám cõi vào trong một túi thơ của mình. Ý thơ thật hào hùng, từ ngữ thật mạnh mẽ: nào *"xáo lộn cổ kim đi"*, nào *"tùa tám cõi"* lại còn *"ném về trong một túi"*. Chuyện cổ kim, việc đời trong tám cõi, trước con mắt nhà thơ, trở thành những cái gì hoàn toàn cụ thể, bé nhỏ, rất nhẹ, để cho người ta có thể *"xáo lộn"*, có thể *"tùa"* (tức lùa), *"ném"*... theo ý riêng của mình.

Vậy cái ý chí của Phan Bội Châu là thế nào? Điều mà nhà thơ thích *"ngâm nga"* ở đây là thế nào? Sau bốn câu thơ theo tiết tấu tự do phóng túng, đến đây, Phan Bội Châu chuyển sang tiết tấu thất ngôn Đường luật khiến cho hai câu thơ bỗng lắng xuống, trang trọng:

Thơ rằng
Nước non Hồng Lạc còn đây mãi
Mặt mũi anh hùng há chịu ri?

Có thể nói đây chính tứ thơ trung tâm của bài thơ, chỗ phát xuất cảm hứng chung của bài thơ. Trong hai câu, có hai điều được đặt trong thế đối xứng: nước non Hồng Lạc – mặt mũi anh hùng. Như vậy, cái chí của nhà thơ là cái chí hướng đến một lí tưởng anh hùng, và nội dung của cái chí anh hùng ấy chính là *"nước non Hồng Lạc"*. Trong hai câu thơ chứa đựng lẽ sống của một đời người: Phải sống vì đất nước, và để sống vì đất nước, phải biết sống anh hùng. Hai câu thơ, một câu khẳng định, một câu nghi vấn. Khẳng định sự tồn tại của *"nước non Hồng Lạc"* là *"còn đây mãi"*, câu nghi vấn là cả một lời thách thức đối với *"mặt mũi anh hùng há chịu ri?"*. Câu hỏi thật ra là một lời khẳng định mạnh mẽ không thể *"chịu ri"*, không thể cam chịu mãi như thế này được. Người đọc ngày đó có thể hiểu ngay Phan Bội Châu muốn nói gì trong hai tiếng *"chịu ri"* ấy: *"chịu ri"* tức là cam chịu như thế này, cam chịu mất nước, cam chịu làm người mất nước, cam chịu làm kẻ nô lệ, là tên *"cu li"* cho bọn thực dân Pháp, như hồi sau này có lần Phan Bội Châu nói ra một cách cay đắng:

Cu–li quốc hề, cu–li quân
Cu–li thần hề, cu–li dân.

Bước vào thế kỉ XX, khi mà những cuộc Cần Vương kháng chiến chống Pháp về căn bản đã chấm dứt, thực dân tưởng đã có thể yên tâm khai thác Việt Nam như một thuộc địa béo bở, hai câu thơ trên của Phan Bội Châu là sự thức tỉnh của một lớp người Việt Nam mới, báo hiệu một thời kì cứu nước mới.

Quyết không thể *"chịu ri"*, nhà thơ trình bày rõ hơn về quan niệm sống của mình:

Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi
Sinh thời thế phải xoay nên thời thế
Phùng xuân hội may ra ừ cũng dễ
Nắm địa cầu vừa môt tí con con!

Nhà thơ cho rằng chính đất nước tạo ra con người, đặt ra yêu cầu mà kẻ làm trai phải hoàn thành. Bức chân dung của kẻ làm trai (mặt nam nhi) là do đất nước tạo nên (giang sơn còn tô vẽ). Vì vậy mà con người sinh ra trong hoàn cảnh nào thì phải đáp ứng cho được những yêu cầu mà đất nước đặt ra trong hoàn cảnh ấy. Câu thơ của Phan Bội Châu nêu lên một nguyên tắc sống thật rõ ràng:

Sinh thời thế phải xoay nên thời thế

Một từ *"xoay"* thật đầy ý chí. Ngày xưa có người từng nói:

Gặp thời thế, thế thời phải thế.

Câu nói tuy đầy bất mãn nhưng cũng đầy cam chịu. Trái hẳn với thái độ này, Phan Bội Châu yêu cầu phải vượt lên hoàn cảnh, làm chủ hoàn cảnh, tạo ra hoàn cảnh mới, *"xoay nên thời thế mới"*. Ta hiểu: Thời thế mà Phan Bội Châu muốn *"xoay nên"* ở đây không là gì khác, chính là thoát khỏi cảnh mất nước, thoát khỏi gông cùm nô lệ của bọn cướp nước. Cuộc chơi, cách chơi xuân của Phan Bội Châu hóa ra chính là như thế. Ông còn cho rằng lúc này đúng là lúc *"phùng xuân hội"*, gặp hội mùa xuân, tức là đúng lúc *"chơi xuân"*. Đây đúng là lúc cho người ta làm nên sự nghiệp lớn *"nắm địa cầu vừa một tí con con"*.

Đã khẳng định được mục đích cuộc *"chơi xuân"* của mình, Phan Bội Châu dành cho đoạn cuối của bài thơ những dòng thơ nói lên thái độ dấn thân của mình trong cuộc chơi xuân ấy. Đó là bốn dòng thơ lục bát nghe thật phấn chấn, tin tưởng, êm ái, nhịp nhàng:

Đạp toang hai cánh càn khôn,
Đem xuân về lại trong non nước nhà!
Hai vai gánh vác sơn hà,
Đã chơi chơi nốt, ối chà chà xuân!

Đạp toang hai cánh càn khôn tức là mở toang cửa trời đất, bước vào giữa trời đất để chơi xuân. Cách chơi xuân của chàng trai họ Phan lúc này thật hào hùng làm sao, mới lạ làm sao. Nhưng chơi xuân, Phan Bội Châu không tìm mùa xuân cho riêng mình, mà là để *"Đem xuân về lại cho non nước nhà"*. Vì thế, chơi xuân chính là *"Hai vai gánh vác sơn hà"*, là nhận nhiệm vụ với đất nước quê hương. Câu thơ kết thúc vừa quả quyết vừa sảng khoái:

Đã chơi, chơi nốt, ối chà chà xuân!

Quả thật hiếm có những câu thơ nói đến việc lớn trong đời mà lại nói lên một cách nhẹ nhàng thích thú như vậy.

Phan Bội Châu có lần có câu thơ:

Làm trai phải lạ ở trên đời.
(Sinh vi nam tử yếu hi kì)

Chơi xuân như Phan Bội Châu trong bài thơ *Chơi xuân* thật đúng là *"lạ ở trên đời"*. Phan Bội Châu *"lạ"* ở chỗ đã vượt lên những vui thú tầm thường mà người đời thường ham muốn để tìm đến niềm vui bằng một cuộc sống đẹp,

có ích cho nước, cho dân. Quả thật, bước vào cuộc *"chơi xuân"*, ông đã dấn thân vào biết bao gian lao khổ ải, hàng mấy chục năm trời, cho đến lúc phải đứng trước tòa đại hình của Pháp cũng không hề sợ hãi, hối tiếc. Nói đến Phan Bội Châu là nói đến một nhân cách lớn, một người anh hùng dân tộc; đọc bài thơ *Chơi xuân* không chỉ là đọc một bài thơ, mà còn để hiểu và kính yêu thêm một tâm hồn, một nhân cách.

Phân tích bài *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu

BÀI LÀM

❶ *"Thi dĩ ngôn chí"* – thơ để nói chí, tỏ lòng. Cho nên tầm vóc của loại thơ này rốt cuộc, phụ thuộc vào tầm vóc của *chí*. Mà *chí khí* không phải là những bột phát nhất thời, càng không thể là những chí hướng vay mượn. *Chí* cần phải được đảm bảo bằng *nghiệp*. Có thể có những sự nghiệp không thành, nhưng sự dang dở ấy cũng chứng tỏ về một chí lớn đã dấn thân, không phải thứ chí suông. Chính nó là sự đảm bảo cho thơ. Vì thế, thơ sẽ chỉ còn là những lời lẽ khoa trương sáo rỗng, là sự cường điệu đao to búa lớn rẻ tiền, nếu như không có một chí lớn, hơn thế nếu như chí lớn ấy không gắn với một cốt cách lớn, một cuộc đời lớn.

Tiếng thơ bộc lộ trực tiếp các chí lớn xưa nay thường gắn với những bậc hào kiệt, những đấng trượng phu. Thơ của họ là lời tuyên ngôn của cuộc đời họ. Trước khi họ tạc con người mình vào trong thơ, thì họ đã tạc con người mình vào sông núi. Người đời thường ví họ như chim hồng, chim hộc và đối lập với những chim sẻ, chim ri. Và trong thơ của mình, họ hiện ra đúng như những cánh đại bàng vẫy vùng trong mênh mông trời biển. Tư thế của họ là tư thế kì vĩ, tư thế vũ trụ, chẳng *"Hoành sóc giang san cáp kỉ thu"* (Cấp ngang ngọn giáo bảo vệ giang sơn đã mấy thu – Phạm Ngũ Lão), thì cũng *"Kì độ long tuyền đới nguyệt ma"* (Bao phen mang gươm báu mài dưới trăng – Đặng Dung), chẳng *"Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư"* (Kêu to một tiếng làm lạnh cả hư không – Không Lộ thiền sư) thì cũng *"Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán, Phá vòng vây bạn với Kim ô"* (Nguyễn Hữu Cầu)... như thế đã chứa đựng trong đó hào khí của cả giống nòi.

Nằm trong mạch ngôn chí trực tiếp ấy, *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu là hùng tâm tráng chí của một trong những người con ưu tú nhất của nòi giống Việt Nam.

❷ Thực ra cái quan niệm làm trai ở trong bài thơ này không phải của riêng Phan Bội Châu. Nó là quan niệm chung về chí làm trai của nhà Nho thuở trước. Và ít nhất ta cũng thấy nó từng vang lên rất mãnh liệt trong thơ văn Nguyễn Công Trứ. Song, điều đáng nói chính là ở chỗ, không phải Phan Bội Châu đang ném ra cuộc đời một quan niệm lí thuyết như một người có ý đồ lập thuyết, mà ông là người đã sống cái quan niệm ấy một cách đủ đầy trước khi viết thành thơ. Có lẽ vì thế mà *Xuất dương lưu biệt* không chỉ chứa đựng một *lẽ sống* mà trước hết là chứa đựng chân dung một con người – một con người lỗi lạc, kiệt xuất:

Hai câu đề:

Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời

Tôi không nghĩ chữ "lạ" trong bản dịch này đã thể hiện được hết cái tinh thần của chữ "kì". Bởi chữ "kì" muốn nói đến cái điều: làm trai phải làm được những điều kì lạ, kiệt xuất, phi thường. Một mình chữ "lạ" không tải hết ý của Phan tiên sinh. Tôi cũng không nghĩ rằng người dịch dùng ba chữ *"ở trên đời"* là đã diễn được thực y của nguyên tác. *"Đời"* là một không gian tưởng là rộng nhưng hóa ra lại hẹp, bởi nó có xu hướng co vào cái phạm vi của thế giới người thôi. Trong nguyên văn, Phan Bội Châu không dùng những chữ ấy. Chỉ đến câu thứ hai ta mới thấy yếu tố không gian xuất hiện. Và lập tức bậc tu mi nam tử theo quan niệm của Phan Sào Nam đã hiện ra trong tương quan kì vĩ nhất: không gian vũ trụ. Đấng nam nhi sinh ra ở trong vũ trụ này là đối mặt với *càn khôn* (trời đất), nghĩa là với tất cả những gì lớn lao nhất trong vũ trụ này, chứ không riêng gì thế – giới – người. Vậy là ngay từ hai câu *đề*, hình ảnh khái quát về một bậc hào kiệt đã hiện lên đầy ấn tượng: Đó không phải là kẻ sống thụ động phó mặc đường đời mình cho trời đất, và cũng không phó mặc cõi đời này cho sự xoay vần của trời đất. Đấng nam tử phải là người chủ động đổi thay cả càn khôn. Cái chí dọc ngang trời đất, chọc trời khuấy nước, cải tạo vũ trụ đó mới là điều xứng với một đời làm nam nhi. Quan niệm con người của Phan Bội Châu ở đây là quan niệm *con người vũ trụ* rất quen thuộc của văn chương Nho giáo trung đại.

❸ Nếu hai câu *đề* gợi ra hình ảnh nam tử trong không gian kì vĩ, thì hai câu *thực* đã phát triển hình ảnh ấy trong một chiều kích khác: thời gian. Thời gian ở đây cũng là thời gian thuộc tầm cỡ vĩ mô:

Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở há không ai?

Ở câu *đề* tuy khẩu khí cá nhân đã rõ, nhưng quan niệm vẫn là quan niệm chung. Đến đây thì con người cá nhân Phan Bội Châu đã xuất hiện ngay trên bề mặt câu chữ. Ông đã ý thức về vai trò lịch sử của mình thật kiêu hùng đầy tự tôn, tự tin. Mình phải trở thành một nhân vật không thể thiếu trong cái khoảng thời gian một trăm năm nay. Nói một cách khác, ông tự lĩnh nhận sứ mạng của mình: một con người cần thiết của thế kỉ. Đối diện với càn khôn, đối diện với cả thế kỉ, tầm vóc của bậc nam tử này thật là tầm vóc vũ trụ. Không phải ông muốn chiếm lấy một chỗ đứng trong thời gian như một kẻ vĩ cuồng háo danh. Mà chính là làm nên cái việc trọng đại, kiệt xuất là xoay chuyển càn khôn để làm đổi thay bộ mặt của thế kỉ. Chữ *"tớ"* là cách dịch thoát của chữ "ngã" (tôi). Dù dịch là *tôi*, là *ta*, là *"tớ"* thì ngã vẫn cứ là cái ý thức mãnh liệt về cá nhân mình trên cõi thế gian này. Hình ảnh tác giả hiện ra trong mênh mông thời gian, lồng lộng không gian như thế là một vẻ đẹp cá nhân thật nguy nga tráng lệ. Phải thấy rằng, ít có ai đã tự họa mình trong một không gian và thời gian hoành tráng như vậy!

❹ Dẫu sao trong bốn câu đầu này mới nói đến điều phải "lạ", mà chưa nói rõ "việc lạ" cần làm là gì! Bốn câu tiếp theo sẽ dần dần làm sáng lên điều đó. Hai câu *luận* là một sự nhìn nhận phi thường:

Non sông đã chết sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài

Câu trên khẳng định: *Non sông đã chết!* Khi chủ quyền đã về tay kẻ ngoại bang, thì non sông đã chết. Sống mà không có quyền làm chủ là sống nhục. Bốn chữ *"Giang sơn tử hĩ"* chất đầy đau đớn và phẫn uất. Câu dưới tiếp

tục: Hiền thánh đã vắng bóng thì có đọc sách cũng ngu thôi! Tất cả là những lời phủ định dứt khoát, quyết liệt rằng: Còn theo đòi sách vở, còn sống ở trong nước thời buổi này là điều nhục nhã đối với một trang nam nhi. Bởi đó là đã nhắm mắt quay lưng cho *"càn khôn tự chuyển đi"*, là phó mặc mình cho đời xoay vần. Tất cả những gì thiêng liêng xứng đáng với một bậc nam tử coi như đã chết. Vì thế mà cần phải có hành động xứng đáng. Hành động xứng đáng, hành động kiệt xuất phi thường ấy bây giờ chính là: *Xuất dương*.

Ở những câu trên ta thấy *cái tôi* (ngã) hiện ra trước *"càn khôn"*, trước *"Bách niên trung"*, *"Thiên tải hậu"* những chiều kích vĩ của không gian và thời gian. Ở đây, nó tiếp tục được tô đậm bằng: *"Giang sơn"* và *"Thánh hiền"*. Con người ấy đối mặt với giang sơn đất nước, đối mặt với toàn bộ nền học vấn. Cho nên, càng về sau chân dung của con người ấy, *cái tôi* ấy càng sắc nét với tất cả những gì lớn lao nhất. Cái không gian duy nhất có thể chứa đựng được con người ấy là vũ trụ.

❺ Đến hai câu *kết* thì những nét bút kì vĩ cuối cùng đã hoàn thiện hành động kiệt xuất của một cuộc đời kiệt xuất:

Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

Sáu câu trên gợi ra những nghĩ suy, những lựa chọn, những chuẩn bị trong tâm lí, trong tư tưởng của một con đại bàng. Ở hai câu này, chúng ta thấy con đại bàng ấy đang tung đôi cánh mênh mông của mình bay thẳng ra trùng dương, đối mặt với hết thảy những giông tố bão bùng. Câu thơ gợi ta nhớ đến tư thế của con chim lớn trong thơ Quận He: *"Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán, Phá vòng vây bạn với Kim ô"*. Nhưng câu thơ của Phan Bội Châu không còn là một hình ảnh ước lệ nữa. Bởi phong trào Đông du mà ông là người chủ trương, bởi việc xuất dương mà ông là người khởi sự chính là những hành động phi thường của những bậc trượng phu sẵn sàng ném đời mình vào muôn trùng sóng bạc ra khơi tìm đường làm sống lại "giang sơn đã chết", tìm cách xoay chuyển càn khôn.

Bài thơ kết bằng câu thơ đầy hùng tâm tráng chí mà câu thơ dịch chưa thể chuyển tải hết được:

Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Như vậy, làm trang nam nhi không phải là bằng mọi cách để lưu danh sử sách, khẳng định cá nhân. Mà cá nhân ấy phải làm nên việc phi thường, ấy là việc kinh bang tế thế, cứu dân cứu nước. Khát vọng sống cao cả của Phan Bội Châu ở đây, một lần nữa, giúp ta hiểu được cái cốt cách vĩ đại của con người kiệt xuất này.

Theo anh (chị) quan niệm về lẽ sống – chết của các nhà Nho yêu nước cuối thế kỉ XIX qua bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu và bài *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu có gì giống nhau và khác nhau? Ý nghĩa tích cực của nó như thế nào với cuộc sống đương thời?

NHỮNG Ý CHÍNH

Yêu cầu của đề là dựa trên bối cảnh lịch sử từng thời đại để tìm hiểu sâu thêm bài học tư tưởng mà các thế hệ cha ông đã để lại qua những áng thơ văn. Có thể theo gợi ý sau:

Khẳng định giá trị tư tưởng lớn của bài học về lẽ sống – chết thể hiện qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu và *Xuất dương lưu biệt* của phan Bội Châu. (Mối tương quan giữa sự sống – chết của cá nhân với lẽ nhục – vinh của cả dân tộc đã được lí giải như thế nào?)

Giải thích tại sao ở giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX, cha ông ta lại thiên về sự lựa chọn "Thà chết vinh còn hơn sống nhục".

Chú ý bối cảnh lịch sử: Cuộc chiến còn đang ở thế giằng co giữa ta và địch, địch đánh và ta chống trả để bảo vệ hoặc giành giật từng tấc đất trong tay kẻ thù. Cuộc chiến đấu đang ở thời kì khốc liệt, một mất một còn.

Con người buộc phải đối mặt với sự lựa chọn như thế nào? (Đánh Tây hay đầu hàng? Chấp nhận cuộc sống nô lệ hay chiến đấu hi sinh để bảo vệ độc lập, tự do cho dân tộc?) Sự lựa chọn ấy sẽ quyết định vận mệnh của cả dân tộc.

Lẽ sống cao đẹp của thời đại được cô đúc trong lời thề quyết tử "Thà chết vinh còn hơn sống nhục" (lựa chọn và phân tích một số câu tiêu biểu trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).*

Trong hoàn cảnh đất nước đầu thế kỉ XIX, giữa cái sống và cái chết, ông cha ta thiên về khẳng định điều gì?

Bối cảnh lịch sử: Tại sao Phan Bội Châu lại nói *"Non sông đã chết"*?

Con người lúc này bị đẩy vào một hoàn cảnh sống như thế nào? Cuộc sống đã an bài, con người còn có sự lựa chọn nào khác không? (Đầu hàng số phận, cam tâm sống – chết trong vòng tủi nhục hay tìm một lẽ sống nào khác để có thể thay đổi số phận?).

Phân tích những câu 1, 2, 3 và 7, 8 trong bài thơ để chứng minh, lúc này ông cha ta thiên về khẳng định một lẽ sống mới như thế nào?

Kết luận chung: Nêu ý nghĩa tích cực của những quan niệm sống – chết này đối với cuộc sống đương thời.

(Theo TRỊNH THỊ THU TIẾT)

Hãy viết đoạn văn nghị luận ngắn trình bày ý kiến của mình về câu thơ "Hiền thánh còn đâu học cũng hoài" của Phan Bội Châu trong bài *Xuất dương lưu biệt*.

ĐOẠN VĂN

Phan Bội Châu xuất thân là một nhà Nho, đã từng thấm nhuần nền học vấn Nho giáo từ khi còn nhỏ. Về sau này, đọc tân thư, ông tiếp thu học thuyết dân chủ tư sản chủ yếu về mặt tư tưởng chính trị, xã hội, còn về quan điểm đạo lí, trước sau ông vẫn chưa vượt ra khỏi Nho giáo. Phan Bội Châu từng nói: "Đọc sách Thánh hiền Á Đông mới được chữ trung quân. Nhưng về sau... đọc nhiều sách ngoài, biết chữ ái quốc còn nặng hơn chữ trung quân". Như vậy, Phan Bội Châu là một nhà nho tiên tiến, có những tư tưởng đổi mới mạnh mẽ, táo bạo. Tất cả đều xuất phát từ tấm lòng yêu nước, thương dân khao khát tìm một con đường cứu nước mới khả dĩ có thể đem lại độc lập, tự do cho dân tộc. Ông phê phán những cái cổ hủ, lạc hậu, thối nát của lối học xưa, cũng như tính chất nô lệ, xấu xa của lối Tây học, nhưng không kết án cả nền Hán học, hay Tây học đó. Trong Phan Bội Châu niên biểu, ông đã viết: "Ngày xưa đi học chỉ chúi mũi vào lối văn khoa cử, cái đó quyết không phải là

lỗi của Hán học. Ngày nay đi học chúi mũi vào lối văn nô lệ, xấu xa, cái đó cũng quyết không phải là lỗi Tây học. Hoàn cảnh tối tăm chôn vùi biết bao thanh niên anh tuấn: thiệt là đáng buồn!"

(Theo TRỊNH THỊ THU TIẾT)

Phân tích *Bài ca chúc Tết thanh niên* của Phan Bội Châu.

BÀI LÀM

Trong những năm bị an trí ở Huế, thỉnh thoảng, Phan Bội Châu vẫn được bè bạn và bà con thân thuộc lui tới thăm viếng. Đặc biệt lớp thanh niên thành thị vẫn còn kì vọng ở cụ khá nhiều. Cụ Phan cũng rất có ý thức quan tâm bồi dưỡng thế hệ trẻ, bằng nhiều cách khác nhau; trong đó tiêu biểu nhất có lẽ phải kể đến *Bài ca chúc Tết thanh niên.*

Thông qua lời tâm sự chân thành, bằng *Bài ca chúc Tết thanh niên*, Phan Bội Châu thiết tha kêu gọi thế hệ trẻ hãy từ bỏ lối sống tầm thường, quyết tâm tu dưỡng để đi theo con đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Mở đầu tác phẩm là ba tiếng gọi gấp gáp, giục giã: "Dậy! Dậy! Dậy!". Cách mở đầu độc đáo này làm cho người đọc bị cuốn hút. Nhiều người bình giảng tác phẩm này vẫn chưa thống nhất tiếng gọi kia là của ai. Đọc đến câu thứ hai, ta có thể hiểu đây chính là tiếng gà gáy đánh thức mọi người:

Dậy! Dậy! Dậy!
Bên án một tiếng gà vừa gáy.

Có thể tạm hình dung như thế này chăng: bên bàn để sách (án) nhà thơ thao thức băn khoăn vì nghiệp lớn chưa thành, bỗng nghe tiếng gà gáy đánh thức cả những người còn đang trong giấc ngủ. Trời đã sáng, chim chóc trên cây cất tiếng líu lo, chào mừng một ngày mới, náo nức niềm vui và chan hòa sức sống. Nhưng điều đáng nói là tiếng gà và tiếng chim kia đâu có phải là tiếng gà, tiếng chim bình thường. Tiếng gà giục giã thôi thúc. Tiếng chim "chào mừng".

Như vậy, những âm thanh đã được "nghe" qua tâm trạng hi vọng, mong chờ vào thời cơ mới và vào thế hệ mới. Đây chính là tâm trạng của một con người trong hoàn cảnh nghiệt ngã bị kẻ thù bao vây, tìm mọi cách cắt đứt với thực tế đấu tranh của dân tộc, nhưng con người đó vẫn gắn bó với cuộc sống, tin tưởng ở thế hệ trẻ tương lai của đất nước. Lời thơ thật mạnh mẽ, rắn rỏi, phấn chấn!

Như vậy, tiếng thúc giục "Dậy! Dậy! Dậy!" cũng có thể hiểu chính là lời kêu gọi tâm huyết của Phan Bội Châu. Cách diễn đạt này người đọc có thể nhận thấy ở một vài tác phẩm khác của họ Phan. Chẳng hạn như trong *Trùng Quang tâm sử*, ông đã viết: "Non sông như cũ, thành quách y nguyên! Chủ nhân là ai? Quốc dân ơi! Đồng bào ơi! Dậy! Dậy! Dậy!".

Trước cảnh tượng "tân vận hội" sắp mở ra đó, nhà cách mạng cảm thấy chạnh buồn: khác với giọng điệu vui tươi ở phần trên, những câu thơ ở đây nhịp chậm lại như nặng trĩu ưu tư, phiền muộn. Tác giả nói về mình bằng những dòng thật chân thành, khiến người đọc xúc động sâu xa:

Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,
Hai mươi năm lẻ, đã từng chua với xót
Trời đất may còn thân sống sót,

Tháng ngày khuây khỏa lũ đầu xanh.

"Xuân" ở đây vừa có thể hiểu là xuân của đất trời, vừa có thể là để chỉ thế hệ thanh niên của đất nước. Trong câu *"Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?"* thì "xuân" thế hệ thanh niên đã trở thành những người bạn tri âm tri kỉ của nhà thơ. Vì là tri âm tri kỉ, nên nhà thơ bộc bạch hết nỗi niềm tâm sự. "Xuân" có hiểu nỗi đau của một người hơn hai mươi năm bôn ba (1905–1925) là "khách không nhà trong bốn biển", nhưng rốt cuộc "trăm thất bại không một thành công?". Trong nỗi đau này đúng là có cả cái "thẹn", cái "buồn", và cái "tủi", lẫn sự chua xót, đắng cay. Đây là nỗi đau đớn của một nhân vật lịch sử kiệt xuất. Đau vì sự nghiệp cách mạng không thành. Đau vì hoài bão cứu nước, cứu dân không thực hiện được. Câu thơ 9 chữ được cắt đều thành ba nhịp đối nhau, mỗi trạng thái tình cảm lại kèm theo một hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ, khắc họa rõ nét nỗi đau có tầm vóc núi sông, tầm vóc thời đại ("Thẹn cùng sông / buồn cùng núi / tủi cùng trăng"). Nỗi đau của Phan Sào Nam có phần cũng giống như nỗi đau của người anh hùng Đặng Dung ở thế kỉ XV, khi "thù nước chưa xong đầu đã bạc". Nhưng nó khác xa so với nỗi đau trong một số tác phẩm trên văn đàn công khai đương thời, như *Giọt lệ thu,* hay *Linh Phương kí.*

Con người có nỗi đau này sau mấy chục năm dài bôn ba tung hoành, đến nay, cuộc sống chỉ còn ngắn ngủi, không thể tính bằng năm mà chỉ tính bằng tháng, bằng ngày ("tháng ngày") và chỉ mỗi một cách làm dịu người đi ("khuây khỏa") nỗi lòng nói trên bằng cách trông chờ vào sự thức tỉnh của thế hệ trẻ ("lũ đầu xanh").

Ở đây, ta còn bắt gặp cái nhìn sáng suốt của Phan Bội Châu. Ông ý thức được vai trò lịch sử của mình đã chấm dứt, ông nghiêm khắc chân thành tự đánh giá bản thân. Hiểu được người không dễ, hiểu bản thân mình thật sự là một việc khó khăn gấp bội. Ở điểm này Phan Sào Nam cũng xứng đáng là một bậc vĩ nhân. Thái độ chân thành, tha thiết của tác giả khiến người đọc xúc động, tạo nên sức mạnh trong lời kêu gọi của ông ở phía cuối bài ca.

Giờ đây, mang nỗi đau nói trên, "ông già Bến Ngự", hướng toàn bộ tình cảm vào thế hệ thanh niên:

Thưa các cô, các cậu, lại các anh.

Bao nhiêu sự trân trọng quí mến gởi vào một chữ "thưa!". Lúc này, nhà thơ đã tròn 60 tuổi, đã là một nhân vật lịch sử nổi tiếng nhưng vẫn xưng hô với "lũ đầu xanh" bằng giọng "thưa". Một chữ "thưa" đủ sức làm người đọc cảm động. Điều ấy không chỉ phản ánh đức khiêm nhường của họ Phan, mà quan trọng hơn nó thể hiện tấm lòng thiết tha cứu nước. Đối với người chiến sĩ này, bất kể già, trẻ, gái, trai; sang hay hèn... ai có tinh thần vì sự nghiệp lớn ông đều có thái độ trân trọng, thậm chí tôn thờ. Đọc câu thơ: "Thưa các cô..." ta không khỏi nhớ tới lần Phan Bội Châu đã "ngàn vạn lạy" các chú tập binh để họ qua về với nhân dân, với đất nước (*Việt Nam vong quốc sử*). Vả lại, cách xưng hô trịnh trọng nêu trên chính là sự chuẩn bị tạo không khí thích đáng để trình bày những vấn đề trọng đại tiếp sau. Như vậy, họ Phan đã tìm được ngôn ngữ và giọng điệu phù hợp nhất để diễn đạt ý tưởng của mình.

Lời chúc Tết của Phan Bội Châu khác hẳn những lời chúc Tết thường gặp. Trước hết, ông khẳng định: "Đời đã mới, ngày càng thêm đổi mới".

"Đời đã mới" chính là cơ hội mới, vận mệnh mới của dân tộc, của đất nước. Lúc nào con người cũng cần phải đổi mới. Nhưng vì có cơ hội mới, nên con người "càng" phải đổi mới nhiều hơn, nhanh chóng hơn. Sự đổi mới nói trên thể hiện ở việc cùng nhau đoàn kết giành chủ quyền đất nước, do cha ông chúng ta để lại:

Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn.

Đây là một công việc lớn lao nặng nề nên phải khéo léo ("Đi cho êm"), phải kiên trì dũng cảm, khó khăn không lùi bước ("đứng cho vững, trụ cho gan"). Và đặc biệt là phải đoàn kết "xúm vai vào", phải "liên hiệp lại". Qua lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc, qua kinh nghiệm hoạt động cách mạng của chính bản thân, Phan Bội Châu rất chú trọng đến yếu tố đoàn kết. Ngay từ 1905, trong một bức *Thư gửi người trong nước khuyên nhân dân giúp tiền cho học sinh đi học ngoại quốc,* ông đã khẳng định "Tình đoàn kết có thể vá trời"... "Hễ người đông thì xong công việc, đồng tâm thì sức sẽ khỏe; góp nhiều mảnh da lại để may áo cừu, góp nhiều cây lại để chống nhà. Muôn búa vào rừng, cây to cũng ngã; xe cát suốt ngày, biển sâu cũng lấp". Nói cho công bằng, nội dung trên đâu phải là chuyện hoàn toàn mới mẻ, nhưng nó vẫn hấp dẫn được người đọc không những do cách nói nhiệt huyết, mà còn bởi chính cuộc đời hoạt động cách mạng gian truân của người anh hùng họ Phan.

Sau khi xác định phương hướng hành động chung, Phan Bội Châu khích lệ những "ai hữu chí" (tức là những ai nhận thấy "Tân vận hội", quyết tâm phấn đấu rèn luyện "xốc vác cựu giang sơn"). Đầu tiên là sự "gắng gỏi" trong cuộc sống thường nhật để bỏ thói quen đã lỗi thời:

Cởi lốt xưa mà tu dưỡng tinh thần.

Không nên quá sa vào những đòi hỏi thường nhật:

Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn.

Cách nói của họ Phan khá cụ thể, đầy đủ, các chi tiết nêu ra quen thuộc với mọi người, nhưng lại không vụn vặt, nhàm chán. Vấn đề này được trình bày thật lôgic: thiếu những "gắng gỏi" hàng ngày, sao có thể làm được những việc phi thường:

Đúc gan sắt để dời non lấp bể,
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ.

Hai câu thơ trên phác họa được hình ảnh kì vĩ của con người sống có chí khí lớn lao, bền gan phấn đấu vì sự nghiệp lớn lao của dân tộc. Câu "Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ" là một sáng tạo độc đáo của tác giả, diễn tả rất hay tinh thần cảm tử, thái độ quyết tâm cùng nhiệt huyết ("máu nóng") theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng để tẩy rửa vết nhục nhã phải làm dân mọt nước nô lệ. Ý tẩy rửa này trước đây Nguyễn Đình Chiểu đã có lần nói đến trong bài *Xúc cảnh*: "Chừng nào Thánh đế ân soi thấu – Một trận mưa nhuần rửa núi sông". Tuy nội dung có phần giống nhau, nhưng rõ ràng cách nói của họ Phan gây ấn tượng sâu đậm hơn, mạnh mẽ hơn.

Hai câu thơ nói trên cho người đọc hiểu thêm khí phách của "ông già Bến Ngự". Cho dù bị kẻ thù kiềm tỏa, họ Phan vẫn công khai thể hiện lập trường "không đội trời chung với quân giặc". Hơn nữa, trong hoàn cảnh thực dân Pháp ra sức xuyên tạc làm tiêu ma ý chí cứu nước của dân tộc, khi không ít thanh niên còn đương "Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước" (Tố Hữu)..., ta càng thấm thía ý nghĩa to lớn của những lời kêu gọi trên đây.

Kết thúc *Bài ca chúc Tết thanh niên* tác giả mượn một câu trong kinh điển nhà Nho để tô đậm thêm nội dung đã trình bày ở trên: Năm mới đến, thanh niên cần có tư tưởng mới, cách sống mới:

Chữ rằng: "Nhật nhật tân, hựu nhật tân"...

Tóm lại, tuy còn một số hình ảnh ngôn ngữ có phần đã cũ, nhưng *Bài ca chúc Tết thanh niên* vẫn là một thành công tiêu biểu cho bút pháp tuyên truyền cách mạng của Phan Bội Châu. Đây chính là lời kêu gọi thanh niên lên đường cứu nước chân thành tha thiết của "ông già Bến Ngự".

TRẦN HOÀI AN

Qua bài *Hầu trời* của Tản Đà (có thể sử dụng thêm bài *Muốn làm thằng cuội* đã học ở lớp 8), anh (chị) tìm những dấu hiệu chứng minh thơ Tản Đà *"có thể xem như cái gạch nối giữa hai thời đại của văn học".*

NHỮNG Ý CHÍNH

Yêu cầu của đề là qua bài thơ *Hầu trời* (có thể sử dụng cả bài *Muốn làm thằng Cuội* đã học ở lớp 8) tìm những yếu tố mới đánh dấu bước phát triển của thơ ca Việt Nam trong buổi giao thời giữa văn học trung đại và hiện đại.

– Về cảm hứng: Cảm hứng lãng mạn với ước mơ được bay bổng lên tận cõi tiên có hoàn toàn mới mẻ trong văn học thời trung đại không? (Chú ý tích Lưu Thần, Nguyễn Triệu lạc vào cõi tiên). Người xưa mong ước được lên cõi tiên là để tìm kiếm điều gì (khi cõi đời là một vòng danh lợi ô trọc mà người ta chán ghét)?

Đầu thế kỉ XX, khi ý thức về "cái tôi" cá nhân đã trỗi dậy, Tản Đà mơ thoát lên tiên còn có ước nguyện khác? (chú ý phân tích qua các chi tiết nghệ thuật ở câu 4, 8 trong bài *Muốn làm thằng Cuội* và đoạn thơ tả cảnh Trời và chư tiên nghe Tản Đà đọc thơ văn mình trong bài *Hầu Trời*. Tản Đà muốn khẳng định điều gì qua những vần thơ đó? Vì sao nhà thơ phải tìm lên tận Trời để có thể thỏa được niềm khao khát đó?) Nguồn cảm hứng đó có ý nghĩa như thế nào đối với cả thế hệ thi nhân mới?

– Về nghệ thuật: Tìm những dấu hiệu đổi mới qua thể thơ, ngôn ngữ, giọng điệu trong bài thơ.

Phân tích bài thơ *Thề non nước* của Tản Đà.

BÀI LÀM

Trong cuộc đời phiêu bạt đó đây, Tản Đà đã ví mình như dòng nước trôi lênh đênh khắp các sông, hồ, bể cả, trong khi ấy người tình như non cao đứng sừng sững giữa trời, chịu dày dạn với tuyết sương để chờ đợi tình quân::

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.

Trong lời thề xưa, câu ước cũ, dù nước có đi mãi chưa về, non vẫn trọn lời thủy chung. Trong cảnh khắc khoải đợi chờ, tháng ngày ủ rũ sầu nhớ, non kia có khác nào như cành cây khô héo vì hạn hán đang mong một trận nưa rào để lấy lại nét thắm tươi.

Ánh trời chiều đã ngả về phía Tây đoài. Những tia sáng cuối ngày càng soi sáng cảnh vật bao nhiêu càng cho ta thấy rõ những nét *"nhạt phấn phai hương"* và *"hao gầy"* của người đẹp, vì mong nhớ người đã cùng mình nguyện trăm năm vàng đá:

Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.

Dù trải qua bao năm tháng đợi chờ, vẻ đẹp của giai nhân, dưới ánh nắng của buổi chiều tà, vẫn còn những nét kiều diễm đáng yêu. Với một mối tình đậm đà, gắn bó không rời, nước non vẫn không thể nào quên nhau được:

Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non!
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non còn nước vẫn còn thề xưa.

Lời phân trần, biện bạch nỗi lòng của nước với non mỗi lúc càng thêm chân thành. Nước kia có khác nào người đàn ông theo đuổi một chí hướng, và cuộc đời rày đây mai đó đã khiến cho mối tình *"non nước"* phải bị gián đoạn. Nhưng rốt cuộc, sau một thời gian vui thú giang hồ, nước đã trở về sum họp với non, với người tình cũ năm nào, trong cảnh hoan lạc, vui tươi:

Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.

Nếu nước đã không thể quên non thì non cũng không bao giờ rời xa được nước. Lời thề của non nước sẽ đời đời bất diệt:

Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi lời thề.

Nội dung của bài thơ trên đây được xây dựng trên phương diện tình cảm, một tình cảm thắm thiết và bất di bất dịch. Tản Đà đã dùng non và nước để diễn tả nỗi lòng của mình và người tình cũ một cách tài tình. Dù lời văn có tính cách ước lệ, nhưng không vì thế mà bài thơ kém phần linh động, trái lại nhờ sự ước lệ mà giọng văn trở nên trang trọng, quý phái.

Về phần hình thức, tác giả đã dùng những chữ gợi hình như: suối khô dòng lệ, xương mai, hao gầy, đã đầy tuyết sương, diễn tả được sự mong chờ, thương nhớ của người đẹp. Trong cảnh nhớ mong ấy, giai nhân đã võ vàng, tiều tụy.

Nói đến sắc đẹp của người tình, dù đã trải qua những tháng đợi, năm chờ, vẫn không mất đi những nét *"trầm ngư lạc nhạn"* của thuở nào, tác giả đã viết:

Trời tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.

Giọng điệu trầm buồn trong lời thơ đã diễn tả đúng như những tiếng nhạc khi khoan khi nhặt, lúc bổng lúc trầm, hai chữ non non, nước nước được nhắc đi nhắc lại nhiều lượt như lời nức nở than van:

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời "nguyện nước thề non"
Nước đi chưa lại, non còn đứng không...

Để minh chứng cho lời thề non nước vẫn bền chặt với thời gian, tác giả đã dùng những lời lẽ cương quyết, đanh thép:

Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non còn nước vẫn còn thề xưa.

Toàn bài thơ lời lẽ rất giản dị, chân thành và không có gì là gượng ép hay giả tạo. Đó là nhờ sự rung cảm chân thành của tắc giả trong khi sáng tác.

Tản Đà đã dung hòa được tất cả màu sắc, âm thanh, tình cảm để tạo nên những vần thơ tự nhiên, nhưng có một sức gợi cảm mạnh mẽ.

Dù có tiếng là phóng túng, Tản Đà vẫn không để cho tình cảm lấn át lí trí một cách dễ dàng. Thi sĩ đã dùng tình cảm để nâng đỡ lí trí, để tạo cho mình một sự nghiệp văn chương quan trọng.

Lời thơ của Tản Đà dù ở phương diện nào cũng tỏ ra phảng phất phong độ của một người rất hăng hái và có nhiệt tâm quyết đem *"bút sắt mà mài lòng son"*.

Giữa thời quốc biến, dù không thể thực hiện hoài bão của mình trong việc giúp dân, cứu nước, Tản Đà cũng đã góp phần vào việc tô điểm cho nền văn học nước nhà được thêm phần tráng lệ.

TRỊNH VÂN THANH

Nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của nhà thơ Xuân Diệu.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

❶ Xuân Diệu sinh vào mùa xuân năm Bính Thìn (2.2.1916) tại Vạn Gò Bồi, làng Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới với một tài năng đa dạng và độc đáo.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông là nhà thơ được xem là *"mới nhất trong các nhà Thơ mới"* (Hoài Thanh), là *"người mang đến cho Thơ mới nhiều cái mới nhất"* (Vũ Ngọc Phan). Ở thời kì này ông viết cả thơ lẫn văn xuôi. Trong đó đáng chú ý là: *Thơ Thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca (1945)*. Thơ ông giai đoạn này mang đến một cách nhìn mới, một bút pháp mới, một cảm xúc mới và bao trùm là một thứ thơ mới thực sự mới. Những cách tân của Xuân Diệu và phong trào Thơ mới đã góp phần đổi mới thơ ca Việt Nam, thực sự đưa thơ ca Việt Nam chuyển sang phạm trù hiện đại. Xuân Diệu cũng là nhà thơ tình yêu với những cung bậc nồng nàn và tha thiết.

❷ Sau Cách mạng tháng Tám, năng lực sáng tạo của Xuân Diệu không chỉ thể hiện ở thơ ca mà còn được bộc lộ ở nhiều thể loại văn học khác như bút kí, tiểu luận phê bình... Ở thời kì này ông có nhiều tập thơ tiêu biểu như *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau – Cầm tay* (1962), *Một khối hồng* (1964), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982)... Cũng như thơ ca ta trong giai đoạn này, thơ Xuân Diệu ca ngợi nhân dân đất nước, ca ngợi Đảng, Bác Hồ. Ông viết nhiều về xây dựng chủ nghĩa xã hội, về đấu tranh thống nhất nước nhà v.v... Nếu ngày xưa thơ ông bộc lộ lòng ham sống một cách thiết tha, một tình yêu rạo rực, thì ở giai đoạn này thơ ông vẫn là *"sự sống chẳng bao giờ chán nản"* của một hồn thơ gắn bó với nhân dân, đất nước.

Xuân Diệu cũng là người để lại nhiều công trình nghiên cứu và phê bình văn học có giá trị. Ông viết về hầu hết các nhà thơ cổ điển Việt Nam với những tiểu luận văn học đặc sắc. Ông viết về Nguyễn Trãi. Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Tú Xương, Tản Đà, Trần Tuấn Khải... Viết về ai ông cũng có cái nhìn mới, khám phá ra nhiều cái hay mà người trước chưa đề cập đến. Ông cũng viết nhiều về công việc làm thơ, về thơ của các nhà thơ trẻ, về cả những hiểu biết của ông về ca dao, dân ca.

Cuộc đời và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu là cuộc đời và sự nghiệp của một tâm hồn khao khát sống, khao khát giao cảm với con người và cuộc đời. Hay như chính ông viết: *"Thơ tôi đó, gió lùa đem tỏa khắp – Và lòng tôi mời mọc bạn chia nhau"*. Khát khao sống, khát khao giao cảm, thơ văn ông trở thành *"sự sống chẳng bao giờ chán nản"*. Ông mất rồi mà "đời" văn ông vẫn sống, vẫn dài thêm năm tháng. Những gì ông viết, những gì ông để lại vẫn tiếp tục *"chuyền lửa"* giữa cuộc đời.

Bàn về sự nghiệp sáng tác của tác gia Xuân Diệu, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Mạnh đã khẳng định: "Nhìn một cách tổng quát toàn bộ sự nghiệp văn học của Xuân Diệu, thấy có một tư tưởng chi phối tất cả, ấy là một niềm khát khao giao cảm với đời – cuộc đời hiểu theo nghĩa chân thật và trần thế nhất".

(Văn 11, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

Thông qua việc phân tích một số bài thơ của Xuân Diệu viết trước cách mạng, anh (chị) hãy chứng minh nhận định trên.

BÀI LÀM

Trong nền thi ca Việt Nam hôm nay và mai sau không thể không nhắc đến Xuân Diệu – một hồn thơ thiết tha, cháy bỏng, một tình nhân say đắm nồng nàn, một "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (*Thi nhân Việt Nam*). Đọc Xuân Diệu, ta bắt gặp một tâm hồn yêu cuộc sống, yêu con người đến say mê cuồng nhiệt. Ông luôn khát khao được giao hòa, được mở lòng ra với cuộc đời và cũng mong nhận được sự đáp ứng của mọi tâm hồn, của thiên nhiên, của trời đất trong cuộc sống đáng yêu này. Niềm mong ước thiết tha và chân thành đó là tư tưởng nổi bật chi phối toàn bộ các sáng tác của ông. Nhận định về sáng tác của Xuân Diệu, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Mạnh đã khẳng định: *"Nhìn một cách tổng quát toàn bộ sự nghiệp văn học của xuân Diệu thấy có một tư tưởng chi phối tất cả, ấy là một niềm khát khao giao cảm với đời – cuộc đời hiểu theo nghĩa chân thật và trần thế nhất"*.

Thật vậy! Nếu cùng thời tác giả, Thế Lữ muốn thoát lên cõi tiên, Huy Cận

giãi bày nỗi sầu của mình lên cỏ cây, sông nước, Vũ Hoàng Chương tìm đến với thơ say để quên thực tại chán chường, thì Xuân Diệu rất nhập thế. Ông luôn gắn bó, quyến luyến với cuộc sống, với cảnh và người nơi trần thế này:

Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn
Làm dây da quấn quýt cả mình xuân
Không muốn đi mãi mãi ở vườn trần
Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất.

Là một người yêu cuộc sống, yêu con người, Xuân Diệu luôn mở rộng lòng với cuộc đời, mong gặp được những tâm hồn đồng điệu, mong được hòa cái "TÔI" vào cái "TA" chung của xã hội, của cuộc đời. Trong cái "TA" chung ấy, cái "TÔI" phải được khẳng định mạnh mẽ:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

Đọc hai câu thơ này, tôi lại nhớ đến một khúc ca trong *Người làm vườn* của Tago – nhà thơ triết lí nổi tiếng của đất nước Ấn Độ tươi đẹp:

Hoa sen nở trong ánh mặt trời
Rồi mất đi tất cả những gì nó có
Nhưng chắc nó không muốn làm chiếc nụ
Trong sương mù vĩnh viễn của mùa đông.

Cũng như Tago, với Xuân Diệu, sống là phải hết mình, phải tận tâm tận lực với cuộc sống. Hãy sống có ý nghĩa dù chỉ là giây phút bởi vì ai sinh ra trên đời cũng chỉ sống một lần. Xuân Diệu không thể chịu đựng nổi cuộc sống bằng phẳng, mờ nhạt của cô Quỳnh, cô Giao và anh chàng Phan trong truyện *Tỏa nhị Kiều*. Ở họ có cái gì cũng "lỡ cỡ", họ là những con người không có cá tính, lặng lẽ, ngơ ngác, thụ động đến tội nghiệp. Tác giả thấy họ đáng thương vì họ như những sinh vật sống "ngoi ngóp, vật vờ" (Nguyễn Đăng Mạnh) trong vũng ao tù bằng phẳng của cuộc đời. *"Mục đích đời người của Xuân Diệu là sự sống"* (Thế Lữ) nhưng cuộc sống xã hội không đem lại cho ông những gì ông mong muốn, những gì ông đã trao gửi. Trong xã hội kim tiền đó, con người sống với nhau hờ hững, dửng dưng, thờ ơ, lạnh nhạt cho nên Xuân Diệu không tìm được một tâm hồn hòa hợp, ông thấy mình lạc lõng giữa cuộc đời đến nỗi phải thốt lên:

Ta là Một, là Riêng, là Thứ nhất
Không có chi bè bạn nổi cùng ta.

Tình yêu là một thứ tình cảm tự nhiên thiêng liêng gắn bó hai người khác giới với nhau. Khi người ta yêu nhau người ta hiểu nhau, san sẻ từng niềm vui, nỗi buồn với nhau, nhưng với Xuân Diệu, người yêu cũng không thể hiểu ông. Xuân Diệu yêu say đắm, nồng nàn; mãnh liệt nhưng dường như trái tim người yêu luôn lạc điệu với trái tim ông. Ông không bao giờ cảm thấy mình được đền đáp xứng đáng, bởi vì ông luôn *"thèm muốn vô biên và tuyệt đích"*. Ngồi với người yêu, ôm người yêu trong vòng tay mà Xuân Diệu vẫn cảm thấy xa cách vời vợi – đấy là chủ đề bài *Xa cách* rất tiêu biểu cho thơ Xuân Diệu.

Đã hơn một lần Xuân Diệu thất vọng vì tình trao đi mà không được nhận lại:

Anh chỉ có một tình yêu thứ nhất
Trao cho em cùng với một lá thư
Em không nhận và tình yêu cũng mất
Tình đã cho không lấy lại bao giờ.

Yêu là cho, là mất, là chuốc lấy khổ đau phiền muộn, nhưng Xuân Diệu lại không thể sống mà không yêu:

Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.

Xuân Diệu là thế, nồng nàn, sôi nổi, khao khát giao hòa mà vẫn thấy cô đơn, giá lạnh giữa cuộc đời. Càng khát khao giao hòa bao nhiêu ông càng cảm thấy cô đơn giá lạnh bấy nhiêu, và càng cô đơn ông càng muốn nhận được sự cảm thông chia sẻ của người đời. Người đời không hiểu ông, ông tìm đến với thiên nhiên, hướng sự giao cảm vào thiên nhiên bởi vì hơn ai hết Xuân Diệu yêu thết tha cuộc sống này.

Đối với ông, sự sống hiện hữu quanh ta đây chính là thiên đường – thiên đường giữa cõi trần gian, giữa những tâm hồn trần thế. Mỗi sớm mai thức dậy, thi nhân lại thấy muôn vàn điều mới lạ, đầy quyến rũ và hấp dẫn xung quanh mình:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa...

Mùa xuân hiện ra qua những dòng thơ của tác giả trong trẻo, tươi đẹp, gợi cảm, đầy sức quyến rũ làm say đắm lòng người. Mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu đó là nguồn cảm hứng dồi dào nhất của thơ văn Xuân Diệu. Đọc Xuân Diệu ta thấy từngạc nhiên đến choáng ngợp, nhà thơ như lạc lối giữa một miền cực lạc của chữ xuân. Mùa xuân trong lành quá, tràn căng nhựa sống, tươi đẹp vô cùng, khiến cho nhà thơ không kìm được lòng mình, phải xuýt xoa:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Một câu thơ rất Xuân Diệu. Mùa xuân được cảm nhận như một cô gái đang thời xuân sắc với đôi môi căng mọng tuyệt mĩ như đón, như mời. Đây là một cách cảm nhận hết sức vật chất, hết sức táo bạo nhưng lại rất con người, vừa trần tục trần thế, vừa vô cùng trang trọng tinh khiết. Phải là một tâm hồn yêu cuộc sống, gắn bó máu thịt với cuộc sống mới có được những cảm nhận chân thật và tinh tế như vậy. Cuộc sống tươi đẹp như thế, đáng yêu như thếmà đời người lại hữu hạn. Xuân Diệu luôn lo sợ thời gian sẽ cuốn đi tất cả, mà không gì tránh được quy luật của tàn phai:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất
Lòng tôi rộng nhưng lượng đời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

Xuân Diệu luôn chắt chiu từng giây phút của cuộc đời để tận hưởng những diệu kì mà cuộc sống đem lại. Ông vội vàng, ham hố muốn ôm tất cả sự sống vào lòng.

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi

Và mãnh liệt hơn, ham hố hơn:

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

Phải là một người luôn luôn chan hòa, mở lòng ra với cuộc sống, Xuân Diệu mới xây dựng được những hình ảnh thơ vừa rất trần thế lại vừa rất thánh thiện như vậy. Có nhà nghiên cứu văn học nào đó đã nói rằng: Giữa Xuân Diệu và thiên nhiên dường như có một mối liên lạc nào đó mới có thể có được những cảm nhận rất tinh vi, tinh tế đến thế. Quả đúng là như vậy! Xuân Diệu là con người thực nơi trần thế, ông yêu sự sống nơi trần thế, ông luôn cảm thấy hạnh phúc, hãnh diện vì sự có mặt của mình trên cuộc đời này. Ông không đi tìm thiên đường ở một cõi huyền bí xa xôi nào, không tìm đến một vị chúa huyền hoặc nào. Ông chỉ tôn thờ vị chúa đời gần gũi, tươi trẻ và đầy sức quyến rũ. Ở đó trái tim nồng nhiệt đa tình đa cảm của ông tha hồ ôm ấp lấy tất cả, tha hồ tìm đến những tâm hồn bè bạn, tha hồ tận hưởng những điều kì diệu mà cuộc sống ban tặng.

Có thể nói cả cuộc đời Xuân Diệu, *"niềm khát khao được giao cảm với đời"* luôn luôn thôi thúc ông, nó như một ngọn lửa ngày càng bùng lên chứ không bao giờ nguội tắt. Sau Cách mạng tháng Tám, cái "tôi" của ông đã được hòa vào cái "ta" chung của dân tộc trong tình yêu Tổ quốc và lí tưởng cách mạng. Niềm khát khao giao cảm với đời vì thế lại càng mãnh liệt hơn bao giờ. Niềm khát khao cháy bỏng đó bắt nguồn từ một cá tính mạnh mẽ: luôn sống sôi nổi, mãnh liệt, sống hết mình với cuộc sống. Với một quan niệm nhân sinh tích cực như thế, Xuân Diệu đã dâng cho đời một sự nghiệp văn học đồ sộ, kết quả của những tháng năm lao động nghệ thuật miệt mài, quyết liệt, không hề biết mệt mỏi. Con người ấy đến phút chót của cuộc đời vẫn để lại những dòng thơ yêu đời đến cháy bỏng, đến si mê:

Trong hơi thở chót dâng trời đất
Cũng vẫn si tình đến ngất ngư

Đọc Xuân Diệu, chúng ta cảm thấy cuộc đời thật đáng yêu, đáng sống và tự thấy phải mở lòng với cuộc đời hơn nữa, không thể sống dửng dưng, hờ hững để phải nuối tiếc những năm tháng đã trôi qua vô ích. Xuân Diệu mãi mãi xứng đáng với sự ngưỡng mộ của tuổi trẻ nói riêng và bạn đọc nói chung.

VI THÚY HỒNG

Bàn về thơ Xuân Diệu, nhà phê bình Hoài Thanh đã khẳng định: Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn người đều nồng nàn tha thiết.

(Hoài Thanh và Hoài Chân – *Thi nhân Việt Nam*)

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên đây thông qua sự hiểu biết về thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám.

BÀI LÀM

Nếu phải chọn một nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới (1930–1945), mọi người sẽ không chút ngần ngại, chọn ngay Xuân Diệu, một nhà thơ từng được nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh xem là *mới nhất trong các nhà thơ mới*. Bàn về thơ của nhà thơ tài danh này, nhà phê bình tác giả quyển *Thi nhân Việt Nam* cũng đã khẳng định:

Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này, Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết.

Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu đã được tôn vinh là *"Ông hoàng thơ tình"* với hai tập thơ: *Thơ thơ* (1938) và *Gửi hương cho gió* (1945). Hai tập thơ này cùng chung một mạch cảm xúc là say đắm tình yêu và khao khát hạnh phúc cuồng nhiệt. Đủ thấy nhà thơ đã tìm nguồn cảm hứng lãng mạn ở ngay cuộc đời trần thế. Thơ Xuân Diệu là thơ của một tâm hồn rất yêu đời, yêu tha thiết cuộc sống. Đối với tác giả tập *Thơ thơ*, điều kì diệu nhất là cuộc sống, điều đẹp đẽ đầy ý nghĩa nhất là con người, tuổi trẻ và tình yêu. Nhà thơ ham sống, tha thiết với đời và khao khát tình yêu đến độ mê say. Thật vậy, Xuân Diệu yêu cuộc sống trần thế này với tất cả vẻ bình dị, trong trẻo và nồng nhiệt nhất bằng một trái tim đắm đuối đến phút cuối cùng.

Hãy để cho tôi được giã từ
Vẫy chào cõi thực để vào hư
Trong hơi thở chót dâng trời đất
Cũng vẫn si tình đến ngất ngư

(Không đề)

Chính vì vậy, nhà thơ đã quan sát, ghi nhận, và phát hiện ra được những lạc thú của cuộc sống. Hãy nghe chính Xuân Diệu đã tâm sự: *"Với lòng tôi, trời đất chỉ có hai mùa: Xuân với Thu, hai mùa đặc biệt ý nhị, hai mùa có bình minh... Chứ còn từ Đông sang Xuân, sao mà sung sướng thế! Lạnh chuyển ngược lên ấm, từ một điều rất khó chịu chuyển ngược sang một điều rất dễ chịu. Theo lệ ấy, Hè sang Thu là bao nhiêu khoái trá cho giác quan, được rời bỏ lửa chói chang mà vào trong nước hiền hòa mát mẻ... Đầu xuân là bình minh ấm của lòng tôi. Và ấm hay mát. Thu hay Xuân, lòng cũng rạo rực những tiếng mùa ái tình ghé môi gọi mời trong gió.*

(Trường ca – Xuân Diệu)

Đúng là phải ham sống, biết yêu, biết tận hưởng cuộc sống trần thế như Xuân Diệu mới viết nên được những dòng cảm nhận chính xác và tinh tế đến như vậy.

Cũng với tâm hồn đắm say và lãng mạn, trong bài *Vội vàng* nhà thơ đã viết:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi...

(Vội vàng – Xuân Diệu)

Trước mắt Xuân Diệu, cuộc sống diễn ra vô cùng sôi động, một nguồn nhựa sống bất tuyệt như đang tuôn trào dào dạt. Hai tiếng *"này đây"* lặp đi

lặp lại nhiều lần như cho thấy những hương màu của mùa xuân mà nhà thơ đang trưng bày ra đây là nhiều, là dọn sẵn món ngon của bữa tiệc trần gian không sao kể cho xiết được. Này đây, này đây... là những hình ảnh đẹp đẽ và hấp dẫn của thiên nhiên cây cỏ, lá của cành tơ, khúc tình si của yến anh và cả hàng mi với đôi làn mắt chớp. Tất cả đều đã hiện ra trong một sắc màu sáng sủa và sinh động thể hiện *"một nguồn sống dào dạt đắm say chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này"*.

Là người gắn bó với sự sống, vồ vập trước mọi vẻ đẹp của thiên nhiên, cây cỏ và con người lại khao khát tình yêu một cách cuồng nhiệt. Xuân Diệu muốn ôm cả hương sắc của trần thế vào lòng mình.

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng...

Đoạn thơ này với nhịp thơ dồn dập, sôi nổi, trào tuôn khiến người đọc không khỏi liên tưởng đến nhịp rộn ràng của trái tim thi nhân phút này. Xưa nay, đã mấy ai có được cái ham muốn nhiệt cuồng và mãnh liệt đến như vậy. Ở đây, Xuân Diệu muốn ôm vào vòng tay mình *cả sự sống... mơn mởn*, nhà thơ muốn *riết mây đưa, muốn say cánh bướm, muốn thâu trong một cái hôn nhiều*... Ngay trong nụ hôn thôi, đó là cái riêng tư giữa hai người với nhau mà thi nhân lại tưởng như trong đó đã thâu tóm cả nước non, cây cỏ. Đã vậy, lòng khát khao giao cảm, niềm say đắm với cảnh trời với tình yêu của thi nhân lại ngày một tăng lên mạnh mẽ và dữ dội.

Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Vội vàng – Xuân Diệu)

Cũng chỉ có Xuân Diệu mới có thể say đắm và thèm khát tình yêu đến nỗi đã khẳng định:

Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào

(Bài thơ tuổi nhỏ – Xuân Diệu)

Trong thơ tình của thi nhân này còn biết bao vần điệu nồng nàn, mãnh liệt và đắm say đến độ nhiệt cuồng, dữ dội:

Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh
Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi!

(Tương tư chiều – Xuân Diệu)

Nên lúc môi ta kề miệng thắm
Trời ơi! Ta muốn uống hồn em!

(Vô biên – Xuân Diệu)

Tuy Xuân Diệu đã khẳng định "cái tôi" một cách mạnh mẽ bằng khát vọng tận hưởng hạnh phúc trần gian như thế, nhưng do lúc bấy giờ thiếu một quan niệm biện chứng về thế giới, nhà thơ chỉ thấy thời gian là biến suy, là tàn tạ, là phôi pha và chỉ thấy ở cuối chặng đường đời là cái già, cái chết là sự hư vô:

Tóc ngời mai mốt không đen nữa
Tuổi trẻ khô đi mặt xấu rồi

Già nua đã bó sẵn hai tay
Hôm ấy trông ta gượng ánh ngày
Bệnh hoạn cắn xương như rắn rúc,
Ta ngồi góp lực nhớ hôm nay.

(Hư vô – Xuân Diệu)

Già sẽ đến, giơ tay xua ánh sáng
Đuổi bướm chim làm sợ cả hoa hương
Và dần dà càng rõ rệt bộ xương
Mà bạn hữu sẽ đặt nằm dưới đất.

(Thanh niên – Xuân Diệu)

Chẳng khác chi một người có vật báu, lòng luôn nơm nớp lo sợ mất nó. Xuân Diệu cũng vậy. Say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, thi nhân rất sợ mất nó, vì biết rằng tuổi xuân sẽ qua đi, cuộc đời sẽ mất đi. Vì thế mà Xuân Diệu lúc nào cũng vội vàng, cuống quýt giục giã để tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình:

Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!
Em ơi em: tình non sắp già rồi
Con chim hồng trái tim nhỏ của tôi
Mau với chứ, thời gian không đứng đợi
... Gấp đi em anh rất sợ ngày mai

(Giục giã – Xuân Diệu)

Ở bề sâu của cái *"vội vàng"*, của lời *"giục giã"* ấy vẫn là một tâm hồn yêu đời sâu nặng, yêu cuộc sống một cách thiết tha của Xuân Diệu. Chính vì thế *khi vui cũng như khi buồn người đều nồng nàn, tha thiết.*

Tâm hồn của nhà thơ luôn khát khao được giao cảm với đời, say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời. Với tất cả tâm hồn mình, người đã bao lần lắng nghe những tiếng nói *"huyền diệu"* của đất trời:

Hãy lắng nghe em khúc nhạc thơm
Say người như rượu tối tân hôn
Như hương thấm tận qua xương tủy
Âm điệu thần tiên thấm tận hồn

(Huyền diệu – Xuân Diệu)

Phải *nồng nàn, tha thiết* lắm mới *"còn cứ rung hoài như chiếc lá "khi khúc nhạc" ấy đã ngừng im"*.

Phải nồng nàn và tha thiết lắm nhà thơ mới nghe được cả tiếng lòng của đôi kẻ yêu nhau:

Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu

(Thơ duyên – Xuân Diệu)

Với tất cả tâm hồn nhạy cảm đầy nồng nàn và tha thiết của mình, Xuân Diệu cũng nghe được cả sự rung động trong *lòng ta* và trong ý bạn.

Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy
Lòng anh thôi đã cưới lòng em

(Thơ duyên – Xuân Diệu)

Đó là trong niềm vui. Nhưng ngay trong nỗi buồn, Xuân Diệu cũng không hề lặng lẽ mà vẫn rất nồng nàn và tha thiết. Chính điều này đã khiến nhà thơ nhìn mọi vật trong đời giữa cái thế luôn vận động. Thật vậy, chỉ có đôi

mắt xanh non của Xuân Diệu mới nhìn thấy sự "rung mình" của ánh trăng khi nghe tiếng đàn lạnh lẽo giữa đêm thu:

Linh lung ánh sáng bỗng rung mình
Vì nghe nương tử trong câu hát
Đã chết đêm rằm theo nước xanh!

(Nguyệt cầm – Xuân Diệu)

Cũng chính đôi mắt ấy đã phát hiện ra hình hài của cái lạnh đang luồn trong gió đến, khi mùa thu mới chớm về:

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

(Đây mùa thu tới – Xuân Diệu)

Trong thơ mình và ngay cả trong đời mình, Xuân Diệu lúc nào cũng thể hiện một sự tha thiết nồng nàn hay nói khác, một chất sống mãnh liệt dào dạt. Không thể tìm thấy ở nhà thơ tài danh này sự nguội lạnh hay sự nhàn nhạt một cách đơn điệu trung bình, đều đều, phẳng lặng. Với nhà thơ thì:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

(Giục giã – Xuân Diệu)

Phải hiểu là hai câu thơ này không thể hiện sự hưởng lạc hay sống gấp mà chính là thể hiện một tấm lòng ham sống, say mê sống đến độ tha thiết, nồng nàn, dạt dào và mãnh liệt của chính bản thân nhà thơ.

Tóm lại, đúng như nhận định của Hoài Thanh:

"Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết". Suốt cuộc đời hoạt động nghệ thuật của mình, tình yêu đối với cuộc sống, với con người, với tuổi trẻ và tình yêu trong lòng của nhà thơ vẫn luôn luôn dạt dào và mãnh liệt. Chính vì vậy mà *"ông Hoàng của thơ tình" đã khám phá được nhiều biến thái tinh vi của thiên nhiên cũng như nội tâm con người và thể hiện được trong những vần thơ ít lời, nhiều ý, súc tích như đong lại bao nhiêu là tinh hoa.* (Thế Lữ).

Trong Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh nhận xét: "Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời". Tìm và phân tích một số câu thơ của Xuân Diệu để làm sáng tỏ điều đó.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ **Xuân Diệu say đắm tình yêu:** Tình yêu trong thơ Xuân Diệu là khu vườn đủ mọi hương sắc, là bản nhạc đủ mọi thanh âm, và dù ở cung bậc nào, tình yêu đó cũng nồng nàn say đắm đến cuồng nhiệt, si mê:

+ *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*
(Vội vàng)

+ *Yêu tha thiết, thế vẫn còn chưa đủ,*
Phải chi yêu, trăm bận đến nghìn lần;
(Phải nói)

+ *Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.*

Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi.

(Tương tư, chiều...)

\+ *Như kẻ hành nhân quáng nắng thiêu.*
Ta cần uống ở suối thương yêu;
Hãy tuôn âu yếm, lùa mơn trớn,
Sóng mắt, lời môi, nhiều – thật nhiều!

(Vô biên)

❷ **Xuân Diệu say đắm cảnh trời** khiến cảnh vật trong thơ ông đầy sức lôi cuốn, mượt mà duyên dáng như rạo rực một sức sống tự bên trong. Từ khí trời:

Khí trời quanh tôi làm bằng tơ,
Khí trời quanh tôi làm bằng thơ.

(Nhị hồ)

đến trăng:

Dịu dàng đàn những ánh tơ xanh,
Cho gió du dương điệu múa cành;

(Trăng)

và hoa đêm:

Hoa nhài xanh dưới ánh nguyệt tuôn trời,
Ánh nguyệt trắng trên hoa nhài đúc sữa.

và hương, gió:

Hương hiu hiu nên gió cũng ngọt ngào,
Hôn nhỏ nhỏ mà đầu hoa nặng trĩu.

(Hoa đêm)

Cho đến cả ong, bướm, hoa lá, yến anh:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
.....
Của yến anh này đây khúc tình si

(Vội vàng)

Vì sao Hoài Thanh lại nói Xuân Diệu là "mới nhất trong các nhà thơ mới". Nêu và phân tích những cái mới đó.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Vì sao Hoài Thanh lại nói Xuân Diệu "mới nhất trong các nhà thơ mới"? Cần trả lời theo lập luận sau đây:

– Thế nào là "nhà thơ mới"? Đó là các nhà thơ hiện đại của thời đại thi ca mới (1932–1941) lấy *cái tôi – cảm xúc* của mình làm cảm hứng sáng tác, đối lập với các nhà thơ trung đại của thời đại thi ca cũ thường chỉ viết theo cái ta – đạo lí của xã hội phong kiến.

– Xuân Diệu "mới nhất trong các nhà thơ mới" có nghĩa là "cái tôi" của nhà thơ bùng nổ mãnh liệt, phát triển ở độ cao và đem đến *nhiều cái mới nhất* cho thơ để thành một gương mặt tiêu biểu, một đỉnh cao của thơ mới thời này.

❷ Nêu và phân tích những cái mới trong thơ Xuân Diệu trên ba mặt:

– Cái mới về nội dung cảm xúc thơ.

– Cái mới trong sự cách tân nghệ thuật của thơ mới.

– Cái mới trong sự tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây.

Phân tích những cách tân nghệ thuật của Xuân Diệu qua một số bài thơ, câu thơ của ông.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Cảm hứng thơ tuôn trào khi "cái tôi" bùng nổ mãnh liệt: Phân tích đoạn cuối bài thơ *Vội vàng* qua những cách tân nghệ thuật về hình ảnh, âm điệu, ngôn ngữ thơ,...

❷ Cảm nhận tinh tế thiên nhiên, sự vật bằng nhiều giác quan:

- *Này lắng nghe em khúc nhạc thơm* (nhạc có mùi vị)
  Say người như rượu tối tân hôn;
- *Hãy tự buông cho khúc nhạc hường* (nhạc có màu sắc)
  Dẫn vào thế giới của du dương;
- *Hãy uống thơ tan trong khúc nhạc* (nhạc và thơ hài hòa trong nhau)
- *Tôi để da tay ý dịu tràn* (cảm nhận bằng xúc giác)
  Gửi vào cây cỏ chút mơn man
  Chân trần sung sướng nghe da đất
  Tôi nhận xa xôi của dặm ngàn.

❸ Cách nói mới lạ có giá trị gợi ý, gợi cảm mạnh mẽ:

- *Bữa nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm*
- *Tình thổi gió màu yêu lên phấp phới*
- *Cành biếc run run chân ý nhi*
- *Linh lung bóng sáng bỗng rung mình*

❹ Sáng tạo ngôn ngữ thơ ca mới mẻ, táo bạo: tuần tháng mật, khúc tình si, tháng giêng ngon như một cặp môi gần, xuân hồng, chiếc đảo hồn tôi,...

Trong bài thơ Giục giã, nhà thơ Xuân Diệu viết:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

Qua bài thơ *Vội vàng* và truyện ngắn *Tỏa nhị Kiều* anh (chị) hãy chứng minh và bình luận về quan niệm sống nói trên của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

"Sinh ra trên đời là một việc hết sức đơn giản nhưng sống trên đời lại là một việc rất khó" (Đ.R.Pixarit). Biết bao con người từng có mặt trên cõi đời này, họ đã và đang sống, mỗi người theo một cách riêng. Tuy nhiên, sống như thế nào thì đúng nhất? Đấy vẫn luôn là câu hỏi chờ được trả lời. Một trong những câu trả lời đã được nêu ra là hai câu thơ trong bài *Giục giã* Xuân Diệu viết trước Cách mạng tháng Tám.

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

Quan niệm sống đó có nghĩa là gì?

Đi vào tìm hiểu ý nghĩa của câu thơ, chúng ta dễ dàng nhận ra ngay rằng,

Xuân Diệu đã biểu trưng cho sự sống của Việt Nam bằng hình ảnh thông thường nhất nhưng cũng điển hình nhất: đó là ánh sáng. Nhà thơ sử dụng cấu trúc câu nhượng bộ để đưa ra một sự đánh đổi: ông sẵn sàng đổi cả trăm năm sống nhạt nhẽo lấy duy nhất chỉ một giây phút thôi, nhưng trong giây phút ấy, con người ta được sống mãnh liệt, sống hết mình, tận hưởng và tận hiến cho đời. Đem trăm năm đổi lấy một phút là cái giá cắt cổ, đặc biệt đối với những người nhạy cảm với thời gian, yêu quí thời gian như Xuân Diệu. Vậy mà ông đã chấp nhận cái giá cắt cổ ấy nhằm khẳng định một điều: Với cuộc sống, chất lượng cần hơn là số lượng. Chỉ có sống hết mình mới thực sự là sống. Còn sống mà vô vị nhàm chán thì cũng chỉ là một kiểu chết mà thôi.

Vì sao vậy? Trước hết bởi Xuân Diệu nhận ra rằng cuộc đời này đẹp vô cùng và rất đáng sống. Mọi sự kì diệu của cuộc sống đều tập trung vào mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu. Hãy thử nhìn xem mùa xuân bày ra trước mắt chúng ta đẹp tươi mơn mởn biết nhường nào.

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi sáng sớm Thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Cảnh sắc đất trời tươi trẻ, vị ngọt ngào, âm thanh quyến rũ của tình yêu cứ như mời, như gọi, ngồn ngộn tràn đầy. Nhưng than ôi! Đời người là hữu hạn, thời gian để chúng ta hưởng thụ cuộc sống không nhiều:

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài tuổi trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi.

Cho nên, con người phải sống gấp lên, phải biết tranh thủ từng khoảnh khắc, sống hết mình, yêu hết mình và dâng hiến tình yêu của mình cho tất thảy. Những người sống nhàm chán, chưa từng thấy cuộc đời là thú vị thì thử hỏi cuộc sống của họ còn là gì ngoài cái vô nghĩa, mà vô nghĩa còn là gì ngoài cái chết nữa đâu? Tuy thế, không phải bất cứ câu thơ nào cũng có thể trở thành quan niệm sống. Chỉ coi là quan niệm sống những câu thơ đúc kết ở đỉnh cao trạng thái tâm lí, tình cảm, nhận thức, suy nghĩ, khát khao của con người trước cuộc đời. Nó trở thành một thứ triết lí ăn sâu vào máu thịt, quyết định sự phản ứng và cách cư xử của con người trong xã hội. Nó không chỉ ảnh hưởng ở một vài thời điểm bộc phát mà ảnh hưởng đến cả một chặng đời, có khi cả một đời người ta. Riêng đối với nhà văn, quan niệm sống còn chi phối hàng loạt các sáng tác, để lại dấu ấn rất đậm trong thơ văn của anh ta. Xuân Diệu không phải là ngoại lệ.

Trung thành với quan niệm đã đề ra, nhà thơ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam ấy luôn luôn sống hết mình. Niềm ham sống trở thành một sức hấp dẫn đặc biệt của thơ ông:

Ta muốn ôm!
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.

Nhịp điệu đoạn thơ nhanh, gấp, dồn dập, thể hiện trạng thái cảm xúc cuống quýt, vồ vập của Xuân Diệu với cuộc đời. Nhà thơ muốn tận hưởng sự sống ngay từ khi nó mới bắt đầu, đang ở độ non tơ mơn mởn. Ông mở lòng ra đón nhận mùa xuân, tình yêu, cảm nhận nó bằng tất cả sức mạnh mình có thể. Cho nên suốt cả đoạn thơ, không thể tìm ra một từ nào phẳng lặng, vừa vừa. Tất cả đều như nhảy mạnh lên, căng mình ra, quấn đầy sự sống và say sưa với nó. Ngoài cụm từ *"Ta muốn"* những từ nghe có vẻ đơn giản bình thường như *"cho"*, thậm chí cả từ *"và"* đặt trong khổ thơ đều trở nên nồng nhiệt bất bình thường. Cảm xúc lặp đi lặp lại nhiều lần liên tiếp. Mật độ xuất hiện tăng khiến cường độ biểu đạt tình cảm cũng tăng theo. Nghệ thuật điệp từ đã góp phần to lớn diễn tả độ say đắm vồ vập, khát vọng chiếm lĩnh cuộc sống đang tăng dần của nhà thơ. Đối với Xuân Diệu, sống đồng nghĩa với yêu. Cho nên sống hết mình cũng có nghĩa là yêu hết mình. Chẳng thế mà tình yêu của ông với tất cả mọi vật trên đời đều nồng nàn như tình yêu đôi lứa. Khao khát giao cảm với đời thực sự lên đến đỉnh điểm khi Xuân Diệu thốt lên:

Hỡi xuân hồng! Ta muốn cắn vào ngươi.

Câu thơ mang đến cho ta sự bất ngờ vì cách diễn đạt quá táo bạo. Nhưng xét cho kĩ thì đó là kết quả tất yếu phải có. Khi Xuân Diệu nhìn đời, ông đã không nhìn bằng con mắt bình thường. Nhà thơ cảm nhận và mô tả thiên nhiên bằng trực giác, cụ thể hóa cả những khái niệm trừu tượng nhất như mùa xuân:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Từ chữ *"ngon"* đến chữ *"cắn"* chỉ là một cái với tay. Nói cách khác, chúng là hệ quả tất yếu của nhau. Ai có thể cảm nhận được cuộc sống một cách cụ thể rõ ràng và say sưa trìu mến đến vậy, ai có thể khát khao chiếm lĩnh sự sống và thời gian mãnh liệt hơn thế ngoài những con người sống hết mình cho đời như Xuân Diệu? Yếu tố nhục cảm chính là phương thức giao cảm tinh nhạy nhất của nhà thơ với cuộc đời, mở đường cho con người đi tới những hạnh phúc đích thực nơi trần thế. Tuy nhiên, ranh giới của sự trong sáng lành mạnh và cái vẩn đục rõ ràng. Thật chính xác một trăm phần trăm khi người ta nói Xuân Diệu là con người *"thèm yêu khát sống"*. Đứng trước nguy cơ phai tàn của sự sống, đôi khi ông có những ước vọng ngông cuồng:

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

Ước vọng ấy nhìn qua có vẻ khác người nhưng *"Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người"* (Thế kỉ). Kì thực đó cũng chỉ để nêu lên mong muốn giữ cái đẹp, níu giữ sự sống, nói lên khát vọng giao hòa với cuộc đời của nhà thơ.

Xuân Diệu yêu đời như thế, sống mãnh liệt như thế, bảo ông làm sao có thể chấp nhận được cuộc sống đơn điệu nhàm tẻ? Trái lại, ông còn phải phản ứng, phải phê phán nó. Thái độ này thể hiện rất rõ truyện ngắn *Tỏa nhị kiều*. Bước vào căn nhà Phan thuê trọ, không, ngay từ lúc mới bắt đầu đặt chân lên

"con đường sắc xanh không rải nhựa" Xuân Diệu đã phải tiếp xúc với bầu không khí tang tóc quạnh hiu. Mọi vật đều buồn lưng chừng như nhau, cái gì cũng lỡ cỡ, dở dang, xui lòng tác giả cũng không đủ cớ mà buồn nữa kia, *"phải chịu ngùi ngùi một cách vô lí"*: *"Đoạn đường chạy qua đó không đủ rộng để làm một đường phố, cũng không đủ hẹp để làm một ngõ hẻm;...; ánh sáng không chịu sáng, giữa hai dãy lầu khéo đứng để ngăn mặt trời, cả ngày chỉ là một buổi chiều dài"*. Tâm trạng bùi ngùi càng xâm chiếm lòng Xuân Diệu khi ông gặp bạn Phan âm thầm lặng lẽ. Sự lặng lẽ của anh ta là một thứ hư vô, và nhà thơ *"cảm như không có anh Phan"*. Thật đáng sợ, một con người lại không nhận thấy sự có mặt của anh ta. Phải chăng đó là sự sống? Song điển hình nhất cho lối sống *"buồn le lói"* vẫn chưa phải là Phan mà là hai nàng Kiều nhà dưới. Có tất cả năm sự so sánh được Xuân Diệu đưa ra để mô tả tính cách và cuộc sống của hai cô gái ngây ngây thơ thơ (chứ không được là ngây thơ) này. Đầu tiên, họ như hai hột cơm, ít nói quá, hiền lành quá. Rồi họ như hai cái cây, họ lại còn thua hai cái cây bởi cây còn ra hoa kết trái chứ đời con gái của họ, họ biết làm gì? Không sắc, không duyên và cũng không tiền, chỉ có hiền lành. Rồi nữa, họ như hai cánh đồng – chắc là hai cánh đồng hoang bởi vì họ chỉ biết buồn mơ, buồn lặng nhưng buồn lâu. Hai cô như hai con vật ngẩn ngơ trong rừng lạnh khi chiều giăng lưới qua muôn gốc cây, bị bủa vây bởi cuộc đời tàn dần mà không biết. Và cuối cùng, hai cô lẫn trong mù sương. Có điều đau xót là trong cả năm lần so sánh ấy, chưa bao giờ Quỳnh và Giao (tên hai cô gái) được xem như những con người. Cao nhất họ cũng chỉ là hai cái bóng đang tan hòa dần vào cõi hư không. Không phải Xuân Diệu bất nhẫn đâu mà thực tế cuộc sống của hai cô gái đã biến họ thành như vậy. Xuân Diệu tiếc cho hai cô gái vì hai cô chưa từng được hưởng thụ, thậm chí chưa từng nhận biết được những vẻ đẹp diệu kì của cuộc sống. Xuân Diệu thương cho hai cô vì hai cô cũng là nạn nhân của *Ao đời* bằng phẳng, tù đọng. Xuân Diệu thông cảm với hai cô vì *"những nơi vắng vẻ vô cùng thê lương"* của tâm hồn mà nhà thơ cũng như tất cả chúng ta ít nhất từng một lần nếm trải. Xuân Diệu đặt ra bao nhiêu giả thiết không lành để giải thích cho việc hai cô thiếu nữ kia tự nhốt mình trong *"một buổi chiều triền miên của sự vật và của linh hồn, một buổi chiều trong nhà và trong tâm lí"*. Song cuối cùng, tất cả đều chỉ là lầm tưởng. Họ có đầy đủ điều kiện để trở thành một gia đình hạnh phúc luôn tràn ngập tiếng cười. Khi phát hiện ra những con người vô vị kia không chỉ là nạn nhân của xã hội mà còn là nạn nhân của chính bản thân mình thì tác giả câu chuyện thay đổi thái độ, ông rất giận. Sự ngạc nhiên đến lạ lùng và ấm ức của nhà thơ lúc đưa ra câu hỏi *"Sao nhà ấy lại bao trùm một bầu không khí nhạt tẻ, không ánh nắng, chẳng hương người sao lại có hai người con gái kia, ngơ ngác như không biết sống?"* là một thái độ phê phán. Trong khi Xuân Diệu ra sức tận hưởng cuộc đời thì *"ông cha lặng lờ hết ra lại vào, hai cô cũng hết vào lại ra"*. Trong khi Xuân Diệu cố gắng níu giữ từng giây của thời gian thì hai cô gái này lại *"để cho ngày tháng qua"* thờ ơ, hờ hững. Ông ngao ngán nhận ra rằng có phải họ đang sống đâu mà họ đang kéo dài những ngày chưa hết. Đến nước này, Xuân Diệu không thể nào chịu đựng hơn được nữa. Ông mong ước có một loạt sự biến đổi: Giá mà Phan ồn ào, nghịch ngợm, ranh mãnh, giá mà họ đàng điếm, hung dữ, lẳng lơ, giá mà... Giá mà những con người kia rơi hãm vào một cực đoan nào đấy thì đối với Xuân Diệu, họ vẫn còn đang sống, nhà thơ sẽ cảm thấy dễ chịu hơn. Còn ở vào khoảng giữa, họ như người đã chết rồi. Xuân Diệu mỏi mòn chờ đợi, đến nỗi khi vớ được một phần sáu nụ cười của Phan – cái nhíu da rất đáng buồn vì chứng tỏ một con người lười sống – ông đã cảm thấy *"vui vui, hơi nghĩ ngợi"*,

"hai cô buồn buồn ngồi đó, trên tràng kỉ, chờ đợi một sự gì xảy đến". Xuân Diệu cũng chờ. Nhưng khi tỉnh không thấy bóng dáng một thay đổi nào thêm nữa, họ vẫn ngồi, còn ông, ông quyết tâm hành động. Ông muốn làm một viên sỏi, một cục đá đến rơi trên mặt nước phẳng lì. Ra vẻ láu táu, ráng lấy một bộ mặt bướng bỉnh, Xuân Diệu đến nói chuyện với hai Kiều, định tâm làm cho hai cô tức, cáu, đem tặng cô gái hạnh phúc thấy mình cũng chẳng xẳng xớm rầy la người khác. Nhưng thất vọng vẫn hoàn thất vọng. Đến cả Phan mà còn không chịu nổi cuộc sống tẻ ngắt của hai cô thì làm gì còn ai có thể an ủi được cảnh trống không của đời họ nữa. Cả câu chuyện là một chuỗi phản ứng của Xuân Diệu trước một cuộc sống (nếu có thể gọi đó là cuộc sống) trái ngược hẳn với cuộc sống ông hằng khao khát hòa mình. Mọi tình cảm ngùi ngùi, thương, tiếc, khó chịu, ngao ngán, mong chờ và cả hành động chọc ghẹo đều xuất phát từ quan niệm sống của Xuân Diệu mà ra. Ông cũng đứng trên lập trường quan niệm sống ấy để cất lên tiếng nói phê phán. Giá thử Xuân Diệu phải sống một trăm năm như hai cô gái kia, thì đó không những là sự *"vô nghĩa lí"* mà còn là một cái án tử hình. Cuộc sống của hai cô gái là cuộc sống của những người già không còn tuổi xuân, những người đã đánh rơi mất sự sống. Mà *"xuân hết"* nghĩa là Xuân Diệu *"cũng mất"* (Vội vàng). Đấy là sự chết về mặt linh hồn.

Từ bài thơ *Vội vàng* và truyện ngắn *Tỏa nhị Kiều* toát lên một sự khẳng định và một sự phủ định. Đặt lên bàn cân nhận thức hai cuộc sống với hai giá trị có hình thức tương đương: một bên số lượng rất ít, chất lượng cực cao còn bên kia, số lượng rất cao, chất lượng thì cực ít, Xuân Diệu đã khẳng định cuộc sống có chất lượng và phủ định cuộc sống vô ý nghĩa. Ông đã chứng minh hùng hồn cho quan niệm sống của mình. Quan niệm ấy trở thành một luồng gió mới thổi vào văn học lãng mạn 30 – 45.

Luồng gió mới này thực chất nảy sinh từ đâu? Ở phần trên, bài viết chỉ đề cập đến sợi dây lôgic ẩn giấu đằng sau – nguyên nhân sâu xa – bây giờ ta mới xem xét đến. Tại sao trong thời phong kiến chưa có ai đề ra quan niệm sống này? Là bởi vì khi ấy, bản ngã của con người bị triệt tiêu. Còn ở thời đại của Xuân Diệu, cái *tôi* cá nhân đã được thức tỉnh, hiện diện một cách hoàn chỉnh, đường hoàng. Con người ta nói nhiều đến bản thân, đến những cái mình nghĩ, mình muốn. Riêng trong bài *Vội vàng*, chữ *"tôi"* xuất hiện tám lần. Và *"ta muốn"* chính là tên con sư tử dũng mãnh – một trong ba biến thể của tinh thần mà nhà triết gia vĩ đại Nietsche của phương Tây từng nói đến. Trách nhiệm quyền năng của con sư tử này là tự giải phóng của mình khỏi những áp đặt tồn tại ngàn đời, trở nên thung dung cho những sáng tạo mới. Nhờ thế, Xuân Diệu ý thực được thời gian trôi qua đem lại quá nhiều mất mát cho cá nhân. Ông ham sống. Khát vọng, tình cảm của ông khác hẳn khát vọng, tình cảm của con người thời trung đại. Nó không bị bó buộc trong một chừng mực nhất định nào mà được đẩy lên đến cao trào, đến mức tự đốt cháy để tỏa sáng. Cũng là cái tôi, nhưng Thế Lữ nhốt mình trong tháp ngà nghệ thuật, Hàn Mặc Tử say sưa ở cõi mộng, trường điên... Chỉ có Xuân Diệu thiết tha gắn bó với vườn trần đầy hương sắc. Cá tính và thời cuộc đã làm nên hoàn cảnh nẩy sinh cho ham muốn sống hết mình của nhà thơ, đồng thời, cũng là một trong những cơ sở để đánh giá giá trị quan niệm ấy.

Trước tiên, phải khẳng định quan niệm sống của Xuân Diệu là chân lí muôn đời không ai có thể phủ nhận. Nó hướng tới con người, nhân đạo hóa con người khiến con người ta sống có ý nghĩa hơn, sống người hơn. Trong xã hội Việt Nam thời kì 30–45 ngột ngạt bấy giờ, nó chỉ ra được ra giá trị đích thực của cuộc sống nơi trần thế. Nó mang đến cho tầng lớp thanh niên tiểu tư sản

đang chìm trong lối sống buồn chán, ảm đạm và vô vị một cách sống mới sôi nổi, mạnh mẽ. Nó lay động và thắp sáng lên trong trái tim của họ niềm yêu đời, yêu sống mạnh mẽ thiết tha. Nó khơi dậy đời sống của những thế giới nội tâm phong phú và tinh tế. Đối với chúng ta hôm nay và cả những thế hệ mai sau, quan niệm sống ấy vẫn sẽ không ngừng phát huy tác dụng. Quả là tinh thần, quan niệm của Xuân Diệu được thể hiện rất ấn tượng. Tuy nhiên, có người đặt ra câu hỏi là: Trả một cái giá cắt cổ như thế, Xuân Diệu có thể hiện cực đoan quá chăng? Xét trên nghĩa đen của văn bản, đúng là ông có đưa ra một sự đối lập hơi quá mức. Theo quan niệm xưa, trăm năm là giới hạn lớn nhất cho vòng đời của con người. Cuộc sống của một người không nhất thiết phải đi hết một trăm năm ấy. Nhưng một phút? Quá ngắn ngủi để có thể coi là một đời người, chỉ có thể coi là một khoảnh khắc sống mà thôi. Nếu đời người như bóng câu qua cửa sổ thì một phút kia thực chẳng có nghĩa lí gì. Song, ta không được quên rằng ngôn ngữ văn học là thứ ngôn ngữ kì diệu không hề đồng nhất với bất cứ thứ ngôn ngữ nào khác. Một trong những đặc điểm của nó là ít nhiều đều mang tính tượng trưng và chỉ đòi hỏi sự chính xác về bản chất. Chẳng phải các nhà văn vẫn dùng cái vô lí để nói cái có lí, cái hiện tượng để nói cái bản chất, cái ngẫu nhiên để nói cái qui luật đó sao? Vậy thì hà cớ gì Xuân Diệu lại không thể dùng một cách diễn đạt, một hiện tượng quá mức để nói về một sự thật chẳng quá mức tí nào? Tôi cho rằng nếu quả trên đời này có ai sống vô vị hệt như hai cô gái trong *Tỏa nhị Kiều*, không có đời sống hoạt động bên ngoài cũng chẳng có đời sống nội tâm bên trong, sống lẫn vào đồ vật, bị đồ vật hóa và *"chết cũng là mục đích"* thì cuộc sống của họ kéo dài một trăm năm, chứ có kéo dài một nghìn năm cũng chẳng có ích gì, chẳng để làm gì. Vả chăng, Xuân Diệu đâu có nói chỉ cần sống một phút chất lượng thôi là đủ. Ông đã đặt quan niệm sống của mình trong tình thế bất đắc dĩ nhất, buộc phải lựa chọn một trong hai khả năng. Điều đó là rất đúng bởi vì bản chất của mọi hiện tượng, qui luật, qui luật và cả con người chỉ bộc rõ nhất trong hoàn cảnh điển hình nhất. Cũng như khi người ta nói: sinh ra trên đời, ai mà chẳng sợ chết; nhưng chết vinh còn hơn sống nhục.

Về mặt đúng sai, thiết nghĩ hai câu thơ của Xuân Diệu không còn gì phải bàn thêm nữa. Ta chỉ nói về một số ít điểm hạn chế của nó thôi. Để trả lời cho câu hỏi *"sống như thế nào thì đúng nhất"*, quan niệm Xuân Diệu thể hiện qua hai câu thơ trong bài *Giục giã* là không sai, nhưng nó có vẻ chung chung quá. Sau khi tiếp tục quan niệm đó xong, ta thấy yêu đời hơn, ta muốn sống có ý nghĩa. Song, một vấn đề lại nảy sinh là: sống như thế nào thì mới có ý nghĩa? Bản thân hai câu thơ của Xuân Diệu không giải quyết được vấn đề này. Có lẽ, trong khuôn khổ câu chữ hạn hẹp, Xuân Diệu chỉ có điều kiện thể hiện quan niệm sống của mình trên tinh thần phổ quát nhất, cơ bản nhất của nó. Vậy, trong suy nghĩ của ông lúc bấy giờ, sống hết mình có nghĩa là gì? Ta hãy thử tìm hiểu điều này qua các sáng tác thơ văn của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám – những tác phẩm đã chứng minh và cụ thể hóa quan niệm sống kia. Điều đầu tiên ta nhận thấy, cũng như đã khẳng định khi phân tích bài *Vội vàng* là trong quan niệm của Xuân Diệu, sống đồng nghĩa với yêu. Khát vọng tận hiến cho đời chỉ là tận hiến tình yêu. Trong xã hội bị áp bức đen tối bấy giờ, chỉ có tình yêu lứa đôi và cảnh sắc ngoại giới thôi thì không thể xoay chuyển gì được. Xuân Diệu khao khát giao cảm với đời nhưng có phải đời lúc nào cũng dang tay chờ đón, đáp lại ông đâu. Không ít lần, Xuân Diệu đã phải cay đắng thốt lên:

Lòng anh là một cơn mưa lũ
Đã gặp lòng em là lã khoai

Mưa biếc tha hồ rơi giọt ngọt
Lá xanh chẳng ướt đến da ngoài.

Niềm khát sống bắt nguồn từ cái Tôi và là một mặt trong mâu thuẫn lớn lao của cái tôi ấy. Cho nên, dù thế nào nó cũng không thể tách rời mặt thứ hai kia: Đó là nỗi cô đơn, hoài nghi, bế tắc trước cuộc đời. Đây là một bi kịch mang tính chất xã hội bởi lẽ xã hội tư sản thổi phồng cá nhân và những khát vọng cá nhân đặc biệt là khát vọng hưởng thụ, nhưng lại quay lưng với những khổ đau bế tắc của cá nhân. Do đó, xét quan niệm sống này trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ và trong mối tương quan với những mâu thuẫn khác của đời sống tinh thần con người thì trên một phương diện nào đó, say sưa chẳng thể an ủi dài lâu. Sau những giờ phút mê mải với tình yêu, Xuân Diệu lại phải đối mặt với những bế tắc cô đơn của chính mình, nên ông sợ hãi tương lai: *"Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai"*. Cũng vì thế mà thời gian trong mắt Xuân Diệu chỉ là sự vận động đến lụi tàn. Cái chung chung, khái quát thực ra lại là may mắn lớn cho hai câu thơ trong bài *Giục giã* này. Hai câu ấy chỉ giữ lại phần chân lí tinh hoa nhất trong quan niệm sống của Xuân Diệu lúc đó, nó đúng đắn hoàn toàn. Còn những cái cụ thể ư? Người đời cứ việc hiểu theo ý mình. Tư tưởng của con người không ngừng phát triển. Cũng vẫn Xuân Diệu ấy, nhưng khi đi theo cách mạng, cuộc đời ông chuyển sang trang mới, tư tưởng quan niệm của ông cũng có những thay đổi lớn lao. Chỉ có một điều duy nhất không hề thay đổi. Ông vẫn sống hết mình. Điểm khác là khái niệm tận hiến không giới hạn trong tình yêu nữa mà bao gồm cả sự lao động sáng tạo, đem những tinh túy của mỗi cá nhân ra góp vào đời, tô điểm cho cuộc sống ngày một đẹp tươi. Con người không chỉ sống vì mình mà sống vì người khác. Phải hiểu *"sống huy hoàng"* theo nghĩa mới này thì mới đúng. Như vậy, trong thời đại ngày nay, quan niệm sống của Xuân Diệu mới thực sự phát huy đến mức cao độ tác dụng của nó đối với con người.

H.Plutac từng nói *"Tình yêu cổ xưa nhất nhưng cũng vĩ đại nhất là tình yêu cuộc sống"*. Chứa đựng hạt nhân của sự vĩnh cửu này, quan niệm sống của Xuân Diệu trong hai câu thơ:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

sẽ không bao giờ bị vùi vào quên lãng. Nó mãi là một trong những kim chỉ nam của con người, nhất là những người trẻ tuổi đang đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời. Nó chỉ cho con người ta biết phải làm gì, bắt đầu là một niềm ham sống dấy lên trong lòng họ...

LÊ THU HUYỀN

Phân tích bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu.

DÀN Ý SƠ LƯỢC

I. Giới thiệu *Thơ duyên* có những vẻ riêng, một chất riêng so với phần lớn thơ Xuân Diệu nói chung, trong *"Thơ thơ"* nói riêng.

II. *Thơ duyên* ca ngợi cái duyên, sự hòa hợp đến kì diệu xảy đến vào một buổi chiều thu.

❶ Sự hòa hợp lạ lùng xảy ra trong thiên nhiên, giữa vạn vật, giữa thời gian và không gian, giữa bầu trời và mặt đất, giữa cây cỏ với chim muông.

❷ Sự hòa hợp làm cho những sự vật bình thường bỗng trở nên đáng yêu, bỗng làm nảy sinh tình cảm yêu mến trong trái tim con người.

❸ Sự hòa hợp, cảm thông giữa hai con người vốn xa lạ, hoàn toàn ngoài ý muốn chủ quan, một sự hòa hợp đẹp đẽ, trọn vẹn.

❹ Mọi vật bỗng trở nên sinh động.

❺ Đẹp nhất vẫn là sự hòa hợp giữa con người.

III. Khẳng định giá trị của *Thơ duyên*: Tình yêu cuộc sống.

BÀI LÀM 1

Nói đến thơ Xuân Diệu là nói đến những cảm xúc tột cùng mãnh liệt, những yêu thương tột độ đắm say, sôi nổi. Bởi vậy, đọc tập *Thơ thơ*, người đọc vừa ngạc nhiên vừa thú vị khi gặp một bài thơ rất dịu dàng, dịu từ ý đến lời: *Thơ duyên*.

Xét cho cùng, *Thơ duyên* cũng là một bài thơ về tình yêu, nhưng là tình yêu theo nghĩa rộng lớn, tình yêu đối với cuộc sống, đối với con người, đối với mọi vẻ đẹp, sự hòa hợp ở đời. Đây là thơ về cái duyên, cái hài hòa tuyệt vời mà một ngày kia nhà thơ bỗng nhận ra, giữa vũ trụ với cuộc đời, giữa đất trời với cây cỏ muông thú, giữa thời gian với không gian, giữa vạn vật với con người.

Điều ấy không phải bất kì lúc nào cũng xảy ra nhưng đã có lần xảy ra. Lúc ấy, nhìn vào đâu, từ bầu trời đến mặt đất, nhà thơ cũng chỉ nhìn thấy cái đẹp:

Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên
Cây meríu rít cặp chim chuyền
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá
Thu đến nơi nơi động tiếng huyền

Chiều thì mộng, nhánh thì duyên. Quả thật đây là lúc mà cả không gian lẫn thời gian đều thi nhau mà hiện ra trong vẻ tuyệt mĩ của mình. Bởi vậy mối quan hệ giữa chiều mộng và nhánh duyên là một mối quan hệ tuyệt mĩ: *hòa thơ*. Từ mối quan hệ ấy, mọi điều đều trở nên hài hòa tuyệt đẹp. Cặp chim đang chuyền cành trên cây me trở nên ríu rít. Tiếng ríu rít hình như không chỉ vang lên từ cặp chim chuyền mà vang lên cả từ cây me nữa. Muôn lá vốn xanh, bầu trời vốn xanh, nhưng nhờ *đổ trời qua muôn lá* mà cả trời cùng muôn lá trở nên xanh hơn, xanh đến tuyệt đẹp: *xanh ngọc*. Trong khổ thơ, có đường nét, dáng hình, có cả màu sắc, âm thanh, mà điều nào cũng đến tột cùng của cái duyên, cái thơ, cái đẹp, cái đáng yêu. Kết thúc khổ thơ, Xuân Diệu phát hiện ra:

Thu đến nơi nơi động tiếng huyền

Có một điều gì đó thật là huyền bí, thật là đẹp đẽ, chi phối cả vũ trụ lúc này, tạo nên mọi vẻ đẹp lúc này. Nó như một âm thanh không nghe thấy được nhưng huyền diệu vô cùng, có sức mạnh vô cùng. Lắng nghe được tiếng huyền ấy của vũ trụ, nhà thơ nhìn vào cảnh vật xung quanh mình: tất cả những điều bình thường bỗng trở nên khác thường đẹp hơn, đáng yêu hơn, có tình hơn hòa hợp hơn:

Con đường nho nhỏ gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang nắng trở chiều
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Con đường như nhỏ lại để trở nên đẹp hơn. Ngọn gió chiều thổi se sẽ

hơn, nương nhẹ hơn bởi ngọn gió như ý thức được việc mình đang làm. Những cành hoang lả xuống trước ngọn gió xiêu xiêu nhưng cũng tự mình lả xuống để hòa hợp cùng ngọn gió. Từ cảnh vật ấy, nhà thơ nhìn lại chính lòng mình. Hóa ra điều kì diệu ấy cũng đang xảy ra đến trong tâm hồn con người. *"Lòng ta nghe ý bạn"*, đây là điều chỉ mới xảy ra lần thứ nhất trong đời. Một sự lắng nghe nhưng không lắng nghe bằng tai mà nghe bằng lòng, người nói thì không nói bằng lời mà lại nói bằng ý, cho nên lòng ta nghe ý bạn. Đây là sự cảm thông, một sự hòa hợp tự nhiên của tâm hồn, không muốn, không định, mà vẫn xảy ra. Và kết quả của điều xảy ra ấy là một nỗi thương yêu. Xuân Diệu rất tinh tế khi dùng mấy tiếng *"nỗi thương yêu"* để xác định tâm trạng của mình. Đây không phải là yêu, là tình yêu, mà là thương yêu, một tình cảm về sự hòa hợp trọn vẹn, lại không phải là tình mà là nỗi, một nỗi niềm xúc động, rung động của trái tim, không dành riêng cho một đối tượng cá biệt nào cả, cũng không vì một mục đích ngắn ngủi hay tư lợi nào. Từ nỗi thương yêu ấy nhà thơ muốn đi đến tột cùng tình cảm của mình. Lại cũng xảy ra điều rất lạ:

Em bước điềm nhiên không vướng chân
Anh đi lững đững chẳng theo gần
Vô tâm, nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần.

Đã *"điềm nhiên"* lại còn *"không vướng chân"* hình như nhà thơ dùng từ hơi thừa thãi, nhưng đó chính là cách để nhà thơ muốn nhấn mạnh vào tâm trạng điềm nhiên, hoàn toàn vô tư của con người. Bởi vậy ở câu thơ tiếp theo, đã *"đi lững đững"* lại còn *"chẳng theo gần"*. Rồi sang câu thứ ba, mở đầu tác giả lại nhấn mạnh: *vô tâm*. Nghĩa là giữa hai con người, chưa hề có một tình ý gì, một sự chuẩn bị nào, một mong muốn khát khao nào. Thế mà cái điều phải đến vẫn cứ đến, đến như một quy luật, như một lẽ bình thường của trời đất, trong cái khoảng không gian và thời gian đặc biệt của buổi chiều hôm nay:

Anh với em như một cặp vần

Một cặp vần, ấy là sự hòa hợp trọn vẹn của ngôn từ và âm thanh để tạo nên cái điều kì diệu trong đời được gọi là thơ. Sự hòa hợp giữa hai tâm hồn ở đây là như thế, trọn vẹn đến độ hoàn toàn. Xuân Diệu còn nhấn mạnh đây là sự hòa hợp của một cặp vần trong *"một bài thơ dịu"*. Sự hòa hợp ấy được nâng lên đến độ tuyệt đối.

Từ sự thay đổi của lòng mình, nhà thơ nhìn ra vạn vật xung quanh. Tất cả đều đổi thay như được chinh phục bởi một sức mạnh thần diệu. Vạn vật không còn vô tư, vô cảm nữa, vạn vật cũng có cảm xúc, có linh hồn, cũng biết yêu thương, xao động như con người. Từ một đám mây, một cánh cò, một cánh chim, một bông hoa, một giọt sương, tất cả đều có sự trăn trở bên trong:

Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần

Những đám mây đã bay hàng ngàn năm trong thơ cổ Việt Nam, trong thơ Đường, thơ Tống, nhưng chưa bao giờ có những đám mây *"bay gấp gấp"* như trong thơ Xuân Diệu. Những con cò đã từng bay hàng ngàn năm trên đồng ruộng Việt Nam, trong ca dao và thơ Việt Nam, chưa bao giờ có đôi cánh phân vân như trong thơ Xuân Diệu. Đây là cái náo nức, phân vân của một thế hệ mới, thế hệ các nhà thơ hiện đại, các nhà thơ trong phong trào Thơ Mới.

Thế là nhà thơ đang ngắm nghía cả bề rộng và bề sâu của trời đất, của vạn vật xung quanh, đã cảm nhận cả bề sâu lẫn bề rộng của lòng mình. Tự nhiên, như một sự tổng hợp tất yếu, sự kì diệu cuối cùng lại xảy ra nơi lòng con người:

Ai hay tuy lặng bước thu êm
Tuy chẳng băng nhân gạ tỏ niềm
Trông thấy chiều hôm ngơ ngẩn vậy
Lòng anh thôi đã cưới lòng em

Hình như bắt đầu vốn chẳng có gì cả, không có một ý muốn chủ quan nào, cũng chẳng có một sự môi giới khách quan nào tác động. Con người bước đi êm ả giữa mùa thu. Chính nhà thơ cũng đã lấy làm lạ: buổi chiều này nào có gì đâu! Nhà thơ gọi cái buổi chiều này là buổi *"chiều hôm ngơ ngẩn"*. Ngơ ngẩn nghĩa là thế nào? Nghĩa là rất vớ vẩn, rất bình thường, chẳng có gì đặc biệt đáng người ta quan tâm. Buổi chiều đẹp đến ngơ ngẩn lòng người? Cũng không biết nữa, chỉ biết rằng cái buổi chiều ấy tạo nên sự lạ lùng:

Lòng anh thôi đã cưới lòng em

Anh cưới em ư? Không phải, *lòng anh cưới lòng em*. Từ *"cưới"* mà Xuân Diệu dùng ở đây, độc đáo đến lạ lùng, mới mẻ đến vô lí. Ngẫm nghĩ ra ta lại thấy nhà thơ có lí, lòng anh cưới lòng em, đó là sự hòa hợp hai tấm lòng, hai tâm hồn đến độ trọn vẹn, tuyệt đối, sự hòa hợp trong mức độ cao nhất của cảm nhận về hạnh phúc. Từ *"thôi"* trong câu thơ này cũng rất lạ. *"Thôi"* nghĩa là thế nào? Nghĩa là đành vậy, đành phải chấp nhận như vậy, không còn cách nào khác, không thể từ chối được, không thể lẩn tránh được. Như vậy, cái việc lòng anh cưới lòng em, cái việc lòng anh hòa hợp với lòng em là việc tự nhiên, như của trời đất, con người không thể tạo ra, con người không thể chối bỏ.

Sao gọi là *"thơ duyên"*? Duyên vốn được coi như sự hòa hợp mà trời đất tạo ra. Xưa nay đã từng có chuyện:

Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ
Vô duyên đối diện bất tương phùng

Cái duyên trong *Thơ duyên* của Xuân Diệu chính là cái duyên ấy, nhưng còn bao hàm một cái duyên lớn hơn, cái duyên của vũ trụ, của đất trời, của cuộc sống nói chung. Cái duyên ấy không phải lúc nào cũng có nhưng khi đã có thì nó tạo ra cho cuộc sống sự hài hòa đẹp vô cùng, kì diệu vô cùng.

Không thể nói được thơ Xuân Diệu nghệ thuật vị nghệ thuật. Thơ Xuân Diệu là tình yêu cuộc sống, nó khiến ta biết yêu cuộc sống, biết quí trọng mọi vẻ đẹp của cuộc đời. Tất nhiên, khi biết yêu cuộc đời, con người ta phải biết góp phần làm cho cuộc đời trở nên đẹp hơn.

BÀI LÀM 2

* Cảm hứng chủ đạo nhớ lại phút giây rung động đầu đời của tình yêu thứ nhất.

Lí giải.

* Trong trẻo, tươi sáng nhưng vẫn có vùng u tối của mặc cảm.

* (1): Buổi chiều thu ở không gian hẹp (vòm me xanh) nhưng nó được đôi mắt say đắm men tình nhìn như một buổi sáng mùa xuân.

(2) Không gian rộng bị nhiễm từ trường tình ái của khổ 1 → con người cũng sống trong không khí tình yêu đó.

(3) Hồi ức: buổi ấy, bề ngoài, hình thức bên trong vướng mắc tơ duyên.

(4) Chiều muộn: Mặc cảm về chia li, đổ vỡ → trống trải, cô đơn.

(5) Mơ ước được kết đôi. Quan niệm nhân sinh về tình yêu.

I– MỞ BÀI

Người ta biết đến *Thơ duyên* có lẽ bởi sự phê bình rất sắc sảo và rất có duyên của Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*. Nhà phê bình đã thấy cái tôi rất cá nhân trong hình tượng *"Con cò trên ruộng cánh phân vân"* và với 2 câu thơ *"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu – Lả lả cành hoang nắng trở chiều"* được Hoài Thanh khám phá nó bớt đi sự cụ thể để cho ta rất nhiều mộng mơ. Quả thật *Thơ duyên* là một trong những sáng tác độc đáo của *ông Hoàng Thơ mới* Xuân Diệu.

II – PHÂN TÍCH

Xưa nay phân tích, lí giải và cảm nhận bài *Thơ duyên* ai cũng nhất trí với cảm hứng chủ đạo của nó: Đó là một bài thơ tình, là lời của nhân vật *chàng trai* nhớ lại phút giây rung động đầu đời của tình yêu đầu đời. Điều này rất đúng bởi người ta thường nói Xuân Diệu là nhà thơ *duy cảm*. Mọi sự vật đều có thể đánh thức mọi giác quan rất nhạy cảm của nhà thơ. Tuy nhiên nếu đọc kĩ ta sẽ thấy một cảm hứng ngầm vận động phía bên trong. Đó là cảm hứng lí giải, cắt nghĩa rất Xuân Diệu. *"Tình yêu muôn thuở có bao giờ đứng yên"* (Xuân Quỳnh) nhưng ai cũng thừa nhận người ta thành đôi thành lứa là nhờ có duyên với nhau. Vậy duyên là gì? Nguyên nhân nào để người ta cảm thấy muốn có nhau và khao khát muốn sống bên nhau mãi mãi? Xuân Diệu muốn cắt nghĩa cái điều muôn thuở ấy bằng chính sự thể hiện của tâm hồn mình.

Thơ Xuân Diệu luôn có những cung bậc ngược chiều. Nó náo nức, sôi nổi, ham sống mãnh liệt bao nhiêu thì nó cũng buồn bã, bi quan tuyệt vọng bấy nhiêu. Bởi Xuân Diệu luôn mơ về cái tuyệt đích, cái hạnh phúc đã trọn vẹn thì không có quyền phôi phai.

"Trăng đã rằm thì không được khuyết". Mặc dù, *Thơ duyên* là bài thơ trong sáng bậc nhất trong thơ Xuân Diệu nhưng nó vẫn có cái vòng u tối của sự mặc cảm, của sự lo âu.

Khổ thơ mở đầu: Là một thế giới thiên nhiên có hình khối, có sắc màu, có cả âm, hữu thanh và vô thanh. Tất cả quy tụ ở vòm me xanh trong một buổi chiều thu. Tuy nhiên trong con mắt của người say đắm men tình thì cả thế giới thiên nhiên náo nức như buổi sáng mùa xuân. Tất cả đều là quan hệ cặp đôi *"chiều mộng"* thì *"hòa thơ"* để cặp đôi với *"nhánh duyên"*; trong *"vòm me"* thoáng đãng, đôi chim đuổi nhau *ríu rít*, chuyền cành và *bầu trời* như muốn dồn tất cả màu xanh lại để *đổ* xuống vòm me sự phóng khoáng, cái màu *xanh ngọc* diệu kì của mình.

Câu thơ thứ ba rất mạnh: màu xanh không phải là rót, rải mà là *đổ* xuống ào ạt. *Vòm me* không chỉ là vòm màu xanh ở một tầng mà tất cả chiếc lá me đều đẫm màu xanh ngọc non tơ.

Dòng thơ thứ tư là một *tiếng huyền* rất bí mật. Dường như đây có một sức mạnh là lời rủ rê, ngọt ngào nhất của một thế lực vô hình nào đó đang điều khiển thế giới thiên nhiên giao cảm mãnh liệt với nhau.

Nàng thu vô hình đã đến để đem lại phép màu cho buổi chiều lạ lùng này:

Thu đến, nơi nơi động tiếng huyền

Đúng là một buổi chiều êm ả như ru, nó sáng bừng lên bởi màu xanh ngọc

của lá bởi bầu trời cũng mở ra nhuộm màu xanh ngọc, mở rộng tầm mắt bao la cộng với tiếng chim ríu rít khiến cho ta cứ ngỡ là buổi sáng xuân. Nếu khổ thơ thứ nhất là thiên nhiên thì khổ 2 một nửa dành cho con người. Sự giao cảm của thiên nhiên dường như bị lan rộng bởi cái từ trường Tình Ái được phát ra từ vòm me xanh lạ lùng. Những sự vật hết sức thân quen hàng ngày thực sự đã "lạ hóa" bởi quan hệ cặp đôi. *Con đường gió, cành cây, nắng* đều là những sự vật thân quen đến mức ta không còn chú ý đến nữa. Thế nhưng, các định ngữ *"nhỏ nhỏ", "xiêu xiêu", "lả lả"* và dáng điệu của nắng *"trở chiều"* một cách duyên dáng, kiểu cách đã khiến cho mọi sinh thể trở nên có hồn người. Yếu tố tạo nên cái lạ, cái kì diệu ấy chính là giữa chúng có mối quan hệ yêu thương đằm thắm, là cái nồng nàn mê đắm. Thiên nhiên đang đi vào cuộc tình của mình, mỗi lúc một sâu sắc gắn bó. Một thiên nhiên đắm sắc ái tình và hạnh phúc như vậy, nó đã dẫn dụ, rủ rê con người. Nhân vật trữ tình nhớ lại:

Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn.

"Lòng" là trái tim, là tâm hồn *nghe ý* thực ra cũng chính là nghe *lòng*. *Ta* và *bạn* quan hệ có vẻ xa cách nhưng khi đã nghe được cái tiếng nói vô thanh, *tiếng huyền* của trái tim thì sự cảm nhận về tình yêu là có thật.

Lần đầu rung động nỗi thương yêu
(nỗi: nỗi lòng, nỗi lo toan?...)

Thế giới vô hình kết duyên với thế giới hữu hình, cái tiếng lòng vô hình đã nhận được cái *sóng tình* của nhau và đã được định hình thành cái *"nỗi thương yêu"*.

Thiên nhiên đắm say hơn, có xu hướng mở đường để cho tình yêu lứa đôi cũng dao động theo. Nghĩa là cái buổi đầu ấy tất yếu sẽ tiếp tục một tình yêu thật sự. Có điều, thiên nhiên cặp đôi một cách hồn nhiên, thì con người cặp đôi tế nhị hơn nhiều: vì hình thức ngỡ như nó cô lập, tách rời:

Em bước điềm nhiên không vướng chân
Anh đi lững đững chẳng theo gần.

Cái *"điềm nhiên"* và cái *"lững đững"* chỉ tạo một khoảng cách giả tạo. Khi biết rằng mình *"lững đững"* và bạn mình *điềm nhiên* thì tâm trạng đã không còn như vậy nữa. Thực ra, sự cặp đôi đã chuyển biến ở đại từ nhân xưng. *Ta* và *bạn* đã trở thành *anh* với *em*. Nhân vật trữ tình thú nhận đó là một sự *vô tâm* nhưng *vô tâm* như một *"cặp vần"* trong bài thơ *"dịu"*. Cái cấu trúc nên bài thơ *"dịu"* ấy là những cặp đôi của thiên nhiên. *"Anh"* và *"em"* quyết định cái sinh mệnh của bài thơ ấy. *"Cặp vần"* nó ngỡ như rất *vô tâm* với nhau bởi nó thường đứng rất cách nhau trong bài thơ nhưng không có nó thì không thể nói là thơ. Từ *"cặp vần"* rất hay bởi vì không có *cặp* thì không ai gọi là *vần* ở trong thơ. Nghĩa là không có em là anh thành vô ý nghĩa. Mượn lối so sánh độc đáo, giàu gợi cảm nhà thơ đã phủ nhận sự vô tâm của *anh với em*. Bên trong họ đã vướng mắc tơ duyên.

Đến khổ thơ thứ tư ta thấy cảm xúc đột ngột biến điệu. Tất cả quan hệ *cặp đôi* đã trở nên lẻ loi, buồn bã, hình ảnh *mây biếc* và hình ảnh *con cò trên ruộng* là hai cá thể cô đơn không quan hệ với nhau. Một bên thì *bay gấp gấp*, một bên thì *phân vân* muốn ở và cũng muốn đi. Trạng thái nước đôi này đủ biểu hiện một sự mặc cảm tất yếu về sự chia li, đổ vỡ trong tình ái. Khi chưa nắm bắt được đối tượng mà mình để hết tấm lòng, để hết cái giấc mơ vào đó thì sự run rẩy tội nghiệp của Xuân Diệu, của đôi cánh cò trên ruộng là tất yếu. Càng dang thêm cánh nghĩa là cũng ước vọng nhiều hơn thì sẽ thấy nỗi cô đơn rộng lớn hơn. Bức tranh đối lập hoàn toàn với khổ thứ nhất.

Từ *"phân vân"* biểu hiện điều có nên đi hay là dừng lại, có nên tiến sâu vào con đường tình ái hay là rút lui? Đây là mặc cảm của con người không những tình yêu mang đến phép màu cho con người mà khi mất tình yêu thì như mất tất cả.

Đến khổ thứ 5: Đã phát biểu một quan điểm nhân sinh, một sự giải thích rằng tình yêu không cần một sự mai mối nghi thức nào cả mà tình yêu bởi xuất phát từ một nguyên nhân đặc biệt: Do họ *"ngơ ngẩn"* với nhau nên ngay giờ phút này đây nhân vật *"anh"* đã thấy đám cưới lòng viên mãn một tình yêu.

Con người là kết tinh cuối cùng mà tạo hóa ban phát. Chữ *duyên* của thiên nhiên không cần lí giải. Cái duyên của con người do thiên nhiên xui khiến. Thiên nhiên, quan hệ cặp đôi với nhau, những vật vô tri, vô hình với những vật hữu hình cũng quan hệ cặp đôi với nhau. Chính vì thế *lòng anh* và *lòng em* quan hệ cặp đôi với nhau là một quy luật rất tự nhiên.

Chính cái *chiều hôm ngơ ngẩn* với những vần thơ trong sáng đã nói về quan hệ cặp đôi ở trên đã làm nhà thơ ngơ ngẩn.

Ngơ ngẩn là một thèm muốn, một khát vọng muốn được hạnh phúc, muốn được như thiên nhiên. Nhà thơ cho rằng *"lòng cưới lòng"* là cái tình yêu đích thực nhất. Và chữ *duyên* đã được chứng minh theo lối quy nạp: *"chiều"* cặp đôi với *"nhánh duyên"*, đôi chim hót hạnh phúc trong vòm lá, *Trời đổ* màu xanh cho vòm me, ngay cả thế giới vô hình của *gió*, của *nắng* cũng cặp đôi với thế giới hữu hình. Đó là *con đường*, là *cành hoang*...

Anh với em có lứa có đôi với nhau cũng là một tất nhiên, là một lẽ rất tự nhiên.

III. KẾT LUẬN

Xuyên suốt cả bài *Thơ duyên* dường như có một số câu chữ rất đăng đối. Có bao nhiêu câu thơ nói về thiên nhiên thì dường như ứng với nó là bấy nhiêu câu nói về con người. Như vậy con người nó luôn luôn hòa quyện vào trong thiên nhiên. Tình yêu của con người luôn hòa hợp với tình yêu của đất trời, vũ trụ. Con người và thiên nhiên đã sống trong không khí của chữ *duyên*, có vẻ mơ hồ nhưng rõ ràng là định hướng để có một tình yêu.

Xuân Diệu đã ghi thêm vào cuốn từ điển tình yêu bằng thơ mà ông hằng mơ ước một định nghĩa về chữ duyên rất quyến rũ, mới lạ, bất ngờ và ngẫm nghĩ nó rất đúng, rất đáng để chúng ta suy ngẫm.

Phân tích bốn câu thơ sau đây trong bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu:

Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần.

GỢI Ý BÀI LÀM

– Chủ đề chung của bài *Thơ duyên* là sự giao hòa, cảm thông giữa thiên nhiên và thiên nhiên, giữa thiên nhiên và con người trong trời đất. Đây là "thơ duyên" chứ không phải thơ tình yêu. Nhưng vì thiên nhiên giao hòa với thiên nhiên, nên anh với em không thể "vô tâm" được, mà "Lòng anh thôi đã cưới lòng em".

–Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân

Vẫn là sự giao hòa, mây bay "gấp gấp" nên con cò trên ruộng cũng muốn bay *(cánh phân vân)*. Bình luận hai câu này, Hoài Thanh viết: *"Giữa cánh cò của Vương Bột bay lặng lẽ trong ráng chiều với con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân có sự cách nhau của một ngàn năm và hai thế giới"*. Một ngàn năm là vì thơ Đường vào thế kỉ thứ IX sau Công nguyên, hai thế giới là vì thế giới của thơ Đường là thế giới của cái ta, của cộng đồng, của cái chung (thời phong kiến) còn thế giới của "Thơ mới" là thế giới của cái Tôi, của cá nhân, của cái riêng. Cho nên con cò của Vương Bột bay lặng lẽ trong ráng chiều rồi mất hút vào đường chân trời, tan biến vào cái vĩnh cửu, còn con cò của Xuân Diệu là một con cò được cảm thụ qua cái tôi, một con cò đã được cá thể hóa (cánh phân vân).

– Chim nghe trời rộng nên phải sải thêm cánh bay về tổ, hoa khép cánh lại khi cảm thấy cái se lạnh của sương chiều. Đây cũng là sự giao hòa giữa thiên nhiên và thiên nhiên.

Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu:

Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần

GỢI Ý LÀM BÀI

CÁC Ý CHÍNH

1) Giới thiệu Xuân Diệu và bài *Thơ duyên*. Xuất xứ đoạn thơ bình giảng.

2) "Mây biếc": Hình ảnh thiên nhiên đẹp, nên thơ. Điệp từ "gấp gấp" gợi cảm tưởng sự vật trong trời đất đang vội vã. Cả không gian trở nên rộng rãi trống vắng hơn. Khi *"sương xuống" "hoa lạnh", "Chim nghe trời rộng giang thêm cánh"*. Cảm giác chuyển đổi ("nhìn" đã sang "nghe") một cảm giác nhạy bén của thi nhân thể hiện qua bức tranh thiên nhiên "chiều mộng". Và tạo vật (mây, chim, sương, hoa) có mối quan hệ tương giao, hài hòa nên duyên.

3) Tâm hồn thi nhân rung cảm trước cái nên duyên của tạo vật. (Chú ý hình ảnh *"Con cò trên ruộng cánh phân vân"*. Hai chữ "phân vân" tạo nên một chi tiết thu đầy tâm trạng. Nó vượt khỏi công thức ước lệ muôn thuở trong thơ cổ điển khi nói đến cánh cò mà đem đến cho câu thơ, bài thơ cái trẻ trung rạo rực băn khoăn của nhà thơ mới).

Phân tích bài thơ *Đây mùa thu tới* của nhà thơ Xuân Diệu

GỢI Ý

Đây là bài thơ không hoàn toàn dễ hiểu đối với phần đông. Bởi vậy trước hết, ta phải hiểu kĩ từng câu thơ, đoạn thơ để tránh sự suy diễn vu vơ. Đồng thời, lại phải phân tích từng câu, từng đoạn trong chỉnh thể bài thơ một cách nhất quán.

Ở bài này nên theo hướng phối hợp linh hoạt giữa việc phân tích từng

đoạn với phân tích từng vấn đề, tức là kết hợp giữa việc "bổ ngang" và "bổ dọc". Cần tập trung phân tích một số câu tiêu biểu nhất (chẳng hạn những câu 1, 2, 3, 7, 10...)

Suy cho cùng, qua phân tích, phải làm bật được tâm hồn tinh tế nhạy cảm của thi sĩ trước tạo vật và con người khi mùa thu tới. Đồng thời cũng phải chỉ ra được những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ; bên cạnh việc kế thừa truyền thống, với tư cách là một nhà thơ mới, ở đây Xuân Diệu đã có những đóng góp mới mẻ, giàu ý nghĩa.

DÀN BÀI

I- ĐẶT VẤN ĐỀ

– Với nửa thế kỉ lao động sáng tạo bền bỉ, Xuân Diệu đã để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ khoảng 40 tập bao gồm thơ, truyện ngắn, bút kí, nghiên cứu phê bình văn học và bản dịch thơ nước ngoài. Ở lĩnh vực nào ông cũng có được những thành tựu đáng kể. Tuy vậy, thơ vẫn là bộ phận sáng tác có giá trị nhất của ông đối với lịch sử phát triển của văn học dân tộc.

– *Thơ thơ* là tập thơ đầu tay và cũng là tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước cách mạng, đồng thời cũng là đỉnh cao của phong trào *Thơ mới* ở giai đoạn phát triển rực rỡ (1936 – 1940). Bằng tác phẩm này, Xuân Diệu đã mang đến cho thơ ca đương thời một tiếng nói thật táo bạo, mới mẻ, ông được coi là nhà thơ *"mới nhất trong các nhà thơ mới"* (Hoài Thanh).

Bài *Đây mùa thu tới* là một bài thơ đặc sắc trích trong tập thơ nói trên.

II- GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

❶ Ấn tượng chung về bài thơ và đôi điều gợi mở

a) Linh hồn chung của bài thơ *Đây mùa thu tới* là chất trẻ trung tươi mới trong con mắt "xanh non" khi nhìn thiên nhiên, là vẻ đẹp giàu sức sống của tuổi trẻ và tình yêu ẩn hiện trong cảnh vật là cái cảm giác cô đơn của cái "tôi" cá nhân biểu hiện niềm khát khao giao cảm với đời" (Nguyễn Đăng Mạnh).

b) Mùa xuân vốn là một thi đề quen thuộc trong thơ ca truyền thống. Trước Xuân Diệu, ở đề tài này đã có những đỉnh cao thật khó vượt qua, với những tên tuổi lừng lẫy như Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... Và ngay cùng thời với Xuân Diệu, trong làng Thơ mới đã có bài *Tiếng thu* nổi tiếng của Lưu Trọng Lư.

c) Với một đề tài cũ, đã có những thành công nổi bật, tác phẩm mới ra đời chỉ có thể "đứng" được khi tác giả có được nội dung mới và cách nói mới. Bài *Đây mùa thu tới* đáp ứng được những đòi hỏi khe khắt ấy.

d) Dù ở thơ hay ở văn xuôi, Xuân Diệu thường thể hiện sự cảm nhận hết sức tinh tế bước đi của thời gian. Ở bài *Đây mùa thu tới* nhà thơ đã cảm nhận được bước đi của tháng năm, của đất trời bằng nhiều giác quan nhạy bén và có cách diễn đạt thật mới mẻ.

❷ Phân tích chi tiết bài thơ

a) Trước hết, mùa thu được cảm nhận bằng thị giác. Hình ảnh đầu tiên tác giả đưa đến cho người đọc là *"rặng liễu"*. *"Liễu"* đã từng xuất hiện khá nhiều trong thơ xưa. Tuy vậy, dưới con mắt của nhà thơ lãng mạn thì *"rặng liễu"* trở nên *"đìu hiu"* như đang *"đứng chịu tang"* có *"mái tóc buồn buông xuống"*, trông như *"lệ ngàn hàng"*. Nhà phê bình văn học Nguyễn Đăng Mạnh kể lại: Ông "đã từng được nghe chính Xuân Diệu đọc và bình hai câu

đầu của bài thơ này. Nhà thơ đã đọc bằng toàn bộ con người của mình. Tác giả muốn diễn tả những cây liễu bên hồ Gươm hoặc hồ Tây, cành mềm lả xuống, rũ xuống như những thiếu nữ đứng cúi đầu cho làn tóc đổ dài xuống song song... Là mái tóc mà cũng là những dòng lệ – người ta vẫn gọi là "lệ liễu" (saule pleureur), những hàng lệ tuôn rơi hàng nối hàng, cùng chiều với những mái tóc dài..."

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng

– Ở hai câu thơ trên nghệ thuật láy vần (*đìu hiu... chịu, buông xuống*) và nghệ thuật láy phụ âm (*buồn buông*) tạo ra được âm điệu buồn, gợi tả cái dáng buông xuống, rũ xuống mềm mại của hàng tơ liễu. Âm điệu u buồn mà hai câu thơ trên đây gợi ra sẽ chi phối toàn bộ bài thơ, tạo nên nỗi buồn triền miên vô tận. Song, buồn mà vẫn đẹp, đẹp một vẻ đẹp thật thướt tha yểu điệu và trong sáng. Những rặng liễu đứng đìu hiu như đang chịu tang, vẫn choàng tấm áo mơ của mùa thu dệt bằng lá vàng phai...

– Mùa thu trong bài thơ này cũng gần gũi với mùa thu trong thơ của Nguyễn Khuyến, Nguyễn Du... ở vẻ *đẹp* và *buồn*. Tuy vậy, mùa thu trong thơ Xuân Diệu vẫn có nét riêng. Nét riêng này được biểu hiện trước nhất qua cái nhìn vồ vập thiết tha đối với tạo vật. Dường như dưới con mắt "xanh non" của nhà thơ mới, đây là lần thứ nhất cảnh vật được phát hiện với dáng vẻ trẻ trung tươi mát. (Bên cạnh đó, không thể thiếu tình yêu thể hiện qua nhiều màu sắc khác nhau cùng cảm giác "run rẩy" cô đơn, thể hiện qua những khổ thơ tiếp theo). Cái nhìn thiết tha đối với tạo vật có thể nhận thấy qua cách diễn đạt bồi thấn, gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. *Đây mùa thu tới / mùa thu tới.* Dường như câu thơ ấy có tiếng reo ngỡ ngàng của con người khi mùa thu tới, vừa có cả sự hối thúc của thời gian, một đi không trở lại.

– Nghệ thuật láy phụ âm đặc biệt có hiệu quả ở khổ thơ thứ hai:

Những luồng run rẩy rung rinh lá

Bốn phụ âm "r" được dùng liên tiếp *"run rẩy rung rinh"* để diễn tả cái yếu ớt, sợ hãi của những chiếc lá vàng sắp phải lìa cành. Câu thơ tiếp theo: *Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh* gây được ấn tượng mạnh, gợi được cái khô gầy, run rẩy của cành cây. Cùng với câu thơ trên, hình ảnh khô gầy trơ trụi ở câu thơ này còn gợi cho người đọc về sự lạnh lùng. Tất cả thấu một nỗi buồn cô đơn. Cô đơn nhưng không tàn tạ mà vẫn nên thơ, vẫn đẹp.

b) Mùa xuân còn được Xuân Diệu cảm nhận bằng xúc giác. Cuộc chuyển mùa được tác giả diễn tả hết sức tinh tế. Đầu tiên, cái lạnh đến bằng những đợt gió lạnh lan tỏa trong không gian, làm cho bao chiếc lá úa vàng, sợ hãi run rẩy, làm cho cả những cành cây héo hon, khô gầy đi. Thế rồi, nó còn khiến cho gương mặt "nàng trăng" trở nên nhạt nhòa, ngay khi vừa hiện ra từ một đỉnh núi xa mờ:

Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ
Non xa khởi sự nhạt sương mờ

Và sau cùng, như một tất yếu, cái lạnh đã tác động đến con người. Dường như trước cảnh vật biến đổi trở nên buồn vắng kia, con người cũng ít hoạt động hơn, trong một không gian thấm lạnh:

Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò

Cái chính ở hai câu thơ trên không phải là tả mà là gợi, gợi lên cái cảm

giác bâng khuâng trước cảnh đìu hiu, mênh mông sông nước. Cái rét tựa hồ còn được cảm nhận cả bằng thính giác. *Đã nghe rét mướt.* Ở đây phải chăng có sự chuyển đổi cảm giác? Nói cho cùng, cái rét được cảm nhận qua tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ, khi nó vừa tới, vừa mới đủ làm cho đất trời se lạnh. Bằng hình ảnh *rét luồn* trong gió, tác giả cụ thể hóa được chuyển động vô hình của thời tiết một cách tài tình.

– Bài thơ có nhiều câu chấm lửng buông lửng (...). Đấy như là những khoảng trống bao hàm sự vang vọng, ngân nga vô cùng tận của một nỗi buồn xa vắng mơ hồ. Cái tài tình của Xuân Diệu có phần chính ở những khoảng trống vang vọng ấy. Bởi lẽ "sáng tạo sự im lặng hàm súc trong một bài thơ cũng hay như cấu tạo một câu thơ" (Malacmê).

– Bởi cô đơn, lạnh lẽo nên nhà thơ cảm thấy đất trời quạnh quẽ đìu hiu: gió lạnh, đò vắng khách, vầng trăng như ngẩn ngơ... Dường như, vạn vật đang cùng trong một cuộc chia phôi buồn bã: Nhiều hoa rụng mất cánh, cành cây khô gầy ớn lạnh, lá sợ hãi chờ phút lìa cành, đàn chim cũng bay đi tìm một phương trời ấm áp... Người thiếu nữ, trước cảnh vật ấy, cũng buồn trầm mặc:

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì.

Từ hình ảnh trầm mặc của người thiếu nữ tựa cửa nhìn ra xa mà suy nghĩ vấn vương, nhà thơ mở ra một khoảng trời bao la cho sự tưởng tượng phong phú của mỗi một người đọc.

– So với một số bài thơ cùng thời, bài thơ này có cách thể hiện khá mới lạ. Ngay tựa đề *"Đây mùa thu tới"* đến cách diễn đạt *hơn một loài hoa, nàng trăng tự ngẩn ngơ, non xa khởi sự, ít nhiều thiếu nữ...* đều có vẻ gần với thơ dịch, gần với thơ Tây. Tuy nhiên, thời gian đã cho thấy: Đây chính là cách biểu đạt mới mẻ sẽ được dùng phổ biến trong thơ Việt Nam hiện đại. Vả lại, những yếu tố "Tây" nói trên xuất hiện trong một bài thơ đậm đà tính dân tộc. Do đó, chúng có phần được Việt hóa và dễ dàng được bạn đọc chấp nhận.

III– KẾT THÚC VẤN ĐỀ

– Xuân Diệu là thi sĩ rất sợ cô đơn và viết rất hay về sự cô đơn. Đấy là những biểu hiện khao khát được sống hết mình, được giao cảm với đời của chính nhà thơ.

– Bài *Đây mùa thu tới* đúng là: "Đầy những lời nhớ nhung, những linh hồn cô đơn đang thả ra những tiếng thở dài để gọi nhau" như chính nhà thơ đã nói.

Phân tích bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

1. Bình giảng khổ 1.
2. Bình giảng cả bài.

BỐ CỤC

1. Đề tài mùa thu trong văn học.
2. Nét độc đáo về cảm xúc.
3. Phân tích khổ 1.
4. Phân tích những khổ còn lại gồm:

(1) Vườn (2) Vũ trụ (3) Thiếu nữ.

BÀI LÀM

A- MỞ BÀI

"Mùa thu" luôn là đề tài tạo nên cảm hứng dạt dào cho các văn sĩ. Trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, dường như mùa thu được thiên vị hơn đối với thi ca.

Những áng thơ đẹp nhất trong làng thơ Việt Nam không thể kể đến những câu thơ mùa thu của Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến và sau này là các nhà thơ mới như Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, các nhà thơ cách mạng như Hồ Chí Minh, Nguyễn Đình Thi, Tố Hữu...

Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô (Nguyễn Du)

hay *Ao thu lạnh lẽo nước trong veo*

... Trời thu xanh ngắt mấy từng cao (Nguyễn Khuyến)

hoặc *Con nai vàng ngơ ngác*

Đạp trên lá vàng khô (Lưu Trọng Lư)

Nói đến Xuân Diệu là người ta nói đến *"nhà thơ mới nhất"* trong các nhà thơ mới. Đọc Xuân Diệu, ta thường bắt gặp tuổi trẻ, gặp gỡ mùa xuân kì diệu. Xuân Diệu viết rất nhiều về xuân bởi vì "xuân không mùa" mới là thể tạng, là cảm xúc mà Xuân Diệu ham hố. Tuy nhiên Xuân Diệu còn là thi sĩ của mùa thu bởi vì xuân hay thu thì đó cũng là mùa tình của thi sĩ. Đối với Xuân Diệu, xuân hay thu cũng là giai nhân. Nhưng đó là giai nhân của thời hoàng kim hay thời tàn phai? Cảm thức về thời gian là cái độc đáo trong thơ Xuân Diệu nói chung và bài thơ *Đây mùa thu tới* nói riêng. Cái tên của bài thơ đã nói lên điều đó.

B- THÂN BÀI

GỢI Ý:

Khổ 1: + *Rặng* khác *cây*

+ *Liễu*: đại diện cho nhân vật trữ tình

+ *Đìu hiu* (liên hệ trong *"Tràng giang"*)

+ Chịu tang khác đứng *để tang*

+ *Tóc* + *lệ*: khác dạng nhưng tồn tại cùng nhau → có sự trộn hình tượng, hình ảnh.

+ Âm điệu: *"iu"*, *"uôn"*, *"an – ang"*: vấn víu, vướng vít với nhau lay khẽ người đọc người viết như một bản nhạc.

+ Hai câu cuối khổ: Tiếng reo vui, thật ra là tiếng kêu thảng thốt.

+ Ngắt nhịp một cách bất thường:

Đây mùa thu tới/mùa thu tới

+ Câu cuối: lối miêu tả giai nhân rất quí phái (nhẹ nhàng thanh thoát)

Thơ xưa, mùa thu tĩnh tại, mùa thu đã định hình. Với Xuân Diệu, mùa thu đã biến thái tinh vi. Đây là sự đóng góp lớn nhất của Xuân Diệu cho vườn thu. Đọc *Đây mùa thu tới*, ta cảm giác dường như mùa thu đáp xuống từng bước làm chuyển biến cỏ cây thiên nhiên.

Khi rặng liễu bắt đầu mang dáng đứng chịu tang, Xuân Diệu đã biết rằng mùa thu hiện diện xứ này. Hình ảnh cây liễu vốn là một thi liệu được dùng rất nhiều trong thơ xưa vì nó biểu tượng cho mùa xuân.

Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Cái thướt tha của liễu cũng là tâm trạng của Kiều cứ muốn buổi chiều *dùng dằng* đừng trôi để cho buổi kì ngộ có những giây phút thiên thu. Dù sao cây liễu ấy vẫn nghiêng về *vẻ đẹp khách quan*. Với Xuân Diệu, ông *áp đặt* vẻ đẹp chủ quan cho cây liễu, liễu mang trong nó một vẻ đẹp giai nhân. Dáng liễu là dáng người. Những dòng lá liễu rũ xuống mang trong nó những dòng tóc người và trăm ngàn sợi lệ xanh đã định hình một nỗi đau. Các nhà thơ khác cũng thường ước lệ "nước mắt" là.

"Đôi đũa ngọc", "kẻ mắt kèm nhèm *rủ xuống hai dòng nước mắt"*, *"nước mắt cộm mi"*.

Tâm trạng của liễu là tâm trạng của con người phảng phất trong dòng thơ đầu là bóng dáng giai nhân đài các kiêu sa mà âu sầu buồn bã. Cách tìm – ngắm – cảm cái đẹp trong nỗi buồn đau.

Liệu cho *"Một cây liễu"* đứng chịu tang, hình tượng thơ có giá trị hơn không? Cái buồn "thổn thức bên song mảnh giấy tàn" chỉ mang tính chất phổ biến. Còn *"rặng"* khác một thế giới người, liễu với cả một thế giới đông đúc kia đang đi vào tàn tạ. Chứng nhân nỗi đau đớn này không phải là một mà là được cộng hưởng.

Hai giọng thơ được dùng một cách tinh vi về âm điệu. Vần "iu" trong các từ *"liễu, đìu hiu, chịu"*. Vần "an" trong các từ *"tang, hàng, ngàn"*, vần *"uôn"* trong các từ *"buồn, buông, xuống"*. Có thể nói ba dòng âm ấy đã tạo thành chuỗi khiến ta thấy tâm trạng của liễu như buông chùng xuống không đỡ nổi thân dáng liễu.

Tại sao liễu lại phải *đứng chịu tang*? Liễu chịu tang ai? Có thể hiểu rằng liễu đang đứng chịu tang đau cho muôn loài tàn tạ quanh nó. Nỗi buồn "đìu hiu" khác xa với "gió đìu hiu" trong *Tràng giang*. Ở *Tràng giang* đó là một cơn gió vu vơ đi qua một khu đất vắng người, một cơn gió mang hơi lạnh lẽo. nhưng trong *Đây mùa thu tới*, sự "đìu hiu" ẩn chứa sau nó là nỗi buồn thi nhân – nỗi buồn của kẻ bị lạc lõng với thế giới hiện tại. *Xuân Diệu tưởng như mình sắp đi vào cái chết... đã chết!*

"Đây mùa thu tới – mùa thu tới" không thể là tiếng reo vui mà là một tiếng kêu thảng thốt. Xuân Diệu ngỡ ngàng mà chợt nhận ra mùa thu đã về. Câu thơ thay đổi nhịp bất thường. Từ 2/2/3 chuyển thành 4/3 một cách cuống quýt. Câu thơ thứ 4 cho ta thấy bóng hình phong thái của nàng thu yêu kiều. Ta cảm nhận được cái vũ điệu như bay lên đáp xuống trong sắc áo hư ảo "vàng mơ phai" của lá và nắng. Hình tượng thiên nhiên được *chiêm ngưỡng* như giai nhân – vốn là đặc điểm của thơ Xuân Diệu.

Hãy đọc:

Trăng từ viễn xứ đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn (Lời kĩ nữ)

Nàng trăng thật đẹp và nàng thu thật quý phái!

Khổ 2:

* Mùa thu đến với khu vườn.

* Sự phai rụng, tàn tạ.

* "Đỏ – xanh": đối lập về thời gian, sự sống bị đẩy lùi dần nhường chỗ cho sự héo úa.

* Âm điệu "run rẩy rung rinh": yếu ớt, đứt đoạn.

* Nhịp thơ tăng dần "khô – gầy – xương – mong manh".

Ở khổ đầu, mùa thu chỉ mới chớm hé nở thông qua quang cảnh chung của

trời đất. Nhưng ở khổ 2, mùa thu đã dần hiện rõ nét hơn trong khung cảnh ngôi vườn. Không gian đã bị thu hẹp lại. Mỗi chớm thu... cái rét mướt của mùa đông đã hiện diện. Nếu khổ 1, thu chỉ mới làm phai màu cảnh vật thì khổ 2 thu đã tàn phá, làm rụng lá để cho "đôi nhánh khô gầy xương mong manh".

Câu thơ *"Hơn một loài hoa đã rụng cành"* có cách nói cầu kì *theo lối Pháp*. Xuân Diệu đã cố tạo ra một cách nói duyên dáng tế nhị để làm nhẹ đi cái vẻ tiêu điều của mùa thu. "Rũa" đã được sử dụng một cách *đắc địa*. Nó không phải *lấn* mà dường như có một màu đỏ nào đó rất vô hình nhưng rất thực. *Nó chà đi xát lại* làm phai màu xanh của lá để in sắc đỏ của nó vào đó. Đáng chú ý, nói đến mùa thu, người ta thường nói đến lá vàng. Nhưng ở đây, Xuân Diệu lại nói về *lá đỏ*. Chế Lan Viên cũng từng có câu thơ tuyệt diệu.

Mùa thu rướm máu rơi từng chút
Trong lá bàng thu đỏ ngợp trời.

Màu đỏ ở đây không cần tinh ý thì *giác quan* của ta vẫn cảm thấy *no nê*. Còn màu đỏ trong thơ Xuân Diệu không đột biến, không bất ngờ. Đó là *màu đỏ – thời gian*. Đỏ đang đuổi xanh ra khỏi vương quốc của chiếc lá. *Đỏ* và *xanh* hiện diện trên một chiếc lá tạo nên những gam màu chói trong hội họa nhưng chính vì thế nó gây ấn tượng mạnh. Nó mang một giá trị biểu tượng không ngờ: sự sống đang bị đẩy dần, cái tàn tạ đang bị lấn át.

Như vậy, đầu tiên là hoa rụng. "Hoa" gây ấn tượng rõ nhất cho thị giác, tiếp theo là lá úa. Đến câu thứ 3 thì ta cảm nhận được *giây phút cuối cùng hấp hối của lá. "những luồng run rẩy rung rinh lá"*. Nhiều người ngộ nhận cho rằng đây là những luồng gió làm lá rung rinh. Thực ra đây là *luồng run rẩy – luồng sự sống* – Nó bí mật chuyển vận ở trong nhành cây cuống lá. Chỉ có giác quan nghệ sĩ mới có thể cảm nhận được. *"Luồng run rẩy"* chính là luồng sống bị đứt đoạn. Sự tinh tế được đẩy lên ở mức rất cao!

Câu cuối là kết thúc phải có của một quá trình. Bây giờ lá rụng cành khô. Từ *"đôi"* không có nghĩa là hai mà là lơ thơ vài cành cây trong vườn. Cả 7 tiếng *"Đôi nhánh..."* đã hoàn tất sự tàn tạ ở trong khu vườn. Cả 7 tiếng này *bồi thấn...* cho nhau, *níu kéo* nhau làm cho sự tàn tạ xuống đến tận cùng.

"Mong manh" xuất hiện trong câu thơ chỉ là một cách tăng lên cho sự héo tàn ở trên.

Khổ 3: Mùa thu được nhìn ở không gian xa, lớn, rộng

+ Xa: dãy núi.
+ Rộng lớn: trăng, vắng người.
+ So sánh thiên nhiên như người: trăng ngẩn ngơ.

Thu và trăng không xa lạ với thơ xưa

Song thưa để mặc bóng trăng vào

(Nguyễn Khuyến)

Hay như Nguyễn Công Trứ từng bày tỏ:

Sang thu tiết hơi may hiu hắt
Trên cung Quảng xa đưa hương quế

Thu và trăng cũng không xa lạ với thơ mới

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức

(Lưu Trọng Lư)

Thế nhưng, nàng trăng trong thơ Xuân Diệu lại *bị bắt quả tang* trong một giây phút "tự ngẩn ngơ". Nàng trăng quý phái, kiêu sa đã có lúc không che giấu nổi tâm trạng thiếu tự chủ, bơ vơ, ngơ ngác. Nhưng sự thật đây chính là sự phát giác của Xuân Diệu về mình.

Hôm nay trời nhẹ lên cao
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn.

Nàng trăng trong thơ Xuân Diệu vừa dễ gần vừa xa lạ. Càng xa lạ hơn khi nàng lâu lâu mới xuất hiện từ một dãy núi xa và ra đi trong bầu trời "nhạt sương mờ".

Dấu hiệu mùa thu còn là cơn gió thu. *Gió* ở đây đã bị cái rét mướt của mùa đông lẻn vào cái bí mật vô hình dường như bị phơi bày dưới cái giác quan của nhà thơ.

"Bến đò đã vắng" lại lồng lộng rét khiến cho bầu trời, mặt đất trống rỗng. Nó gợi về một sự xa vắng mơ hồ. Nỗi buồn khó lòng diễn tả được của con người.

Khổ cuối: + Đã xuất hiện hình ảnh con người.

+ "Nhìn xa": hai ...

+ "Hận": thanh trắc lọt giữa một câu thơ đang theo nhịp dâng cao.

Dường như có một sự tương ứng giữa lòng người với cảnh thu. Mùa thu đến tạo nên sự bâng khuâng buồn vắng khi thấy xung quanh đầy những sự tan vỡ chia li. Những đám mây tan dần ra trong không trung. Những cánh chim rời bỏ vùng trời quen thuộc để bay đi tìm nơi ấm áp phương xa. Trời chỉ còn lại *khí trời*, cái âm khí ấy nặng nề, u uất được đọng lại trong từ "hận" nặng nề của thanh trắc. Dường như nỗi buồn chia li ấy tạo nên một khối u uất đè nén, bức bách người cảm thu. Nói đúng hơn cái u uất ấy là tổng số của *"phai, rụng, ngẩn ngơ, mờ, chia li..."*. Hai dòng thơ cuối mới xuất hiện con người. Thu và thiếu phụ thì Lưu Trọng Lư đã nói:

Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ

Người thiếu phụ nhìn vầng trăng thu hạnh phúc, thao thức với người chinh phụ ngoài biên tái bởi duyên chưa trọn là lẽ đương nhiên. Thế nhưng khép lại bài thơ buồn mùa thu ta lại gặp nàng thiếu nữ không phải với "nụ cười xuân" mà có dáng vẻ của những người già khiến ta phải nhớ nàng Kiều ngày nọ.

Xót người tựa cửa hôm mai

Bài thơ kết thúc để lại một sự xao xuyến cho người đọc. Đây là kết thúc để ngõ của thơ Đường Tống. Nó gợi một cảm hứng đầy sáng tạo với độc giả. Người đọc tha hồ suy nghĩ: thiếu nữ nghĩ gì mà thiếu nữ nhìn xa? Phải chăng nàng đang nhìn mông lung, nhìn mà không thấy gì cả, nhìn để hướng vào thời gian riêng của tâm hồn? Cũng có thể thiếu nữ đã và đang nhìn thấy trước, biết trước, lường trước và bên tai nghe tiếng hối hả của thời gian "Đây mùa thu tới, đây mùa thu tới".

C– KẾT LUẬN

Bút pháp tạo hình trong *Đây mùa thu tới* là sự tác động đến các giác quan con người ở những thông báo mang *tính vi lượng* nhiều cái có giá trị trong đời sống đang bị hủy diệt, đang bị lụi tàn, giá lạnh. Tất cả chỉ mới là khởi sự không phải mọi đóa hoa đều rụng mà chỉ *"hơn một loài hoa"*. Không phải tất cả

tán cây lá xanh đều bị tuyệt diệt sắc xanh mà là màu đỏ đang rũa dần màu xanh. Không phải tất cả mọi cành đều khô héo mà *"đôi nhánh khô gầy"*. Không phải luồng gió nào cũng lạnh lẽo mà *"rét mướt"* chỉ mới ngấm ngầm trong luồng gió. Tính giao mùa hấp hối đó càng thấm thía hơn bởi những vùng mờ nghĩa của áo mơ phai, luồng run rẩy, đã nghe rét mướt. Người đọc nhiều lúc có cảm giác mùa thu đã thực sự chiếm hữu cảnh vật, thậm chí mùa đông đã có mặt trong thu... Tất cả những điều ấy là một phiến âm bản trong phong cách tư tưởng của nhà thơ Xuân Diệu. Vì yêu cuộc sống, Xuân Diệu rất sợ từng giây từng phút của cuộc sống bị gặm nhấm, tàn phai, rất sợ tuổi trẻ lại có tâm hồn già. Nói tóm lại, về mặt tư tưởng *Đây mùa thu tới* là sự dị ứng với *Xuân không mùa* của Xuân Diệu, xuân mới kì diệu mới là bản chất của ông.

Bình giảng khổ thơ thứ hai trong *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Nếu ví *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu là một bức tranh thu thì bốn khổ thơ có thể coi như bộ tứ bình hợp làm nên kiệt tác ấy. Trong đó, khổ thơ thứ hai tuy chỉ là một mảng nhỏ nhưng là mảng màu đậm nhất, sống động nhất, đã thâu tóm bước đi của mùa thu trong một góc vườn:

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

Mùa thu đã đến thật rồi. Từ phút giao mùa đầy ngỡ ngàng *"Đây mùa thu tới, mùa thu tới"*, sang khổ hai, mùa thu đã bắt đầu hành trình xâm chiếm của nó ở cấp độ vĩ mô, từ những tế bào của sự sống:

Hơn một loài hoa đã rụng cành

Câu thơ mang đậm phong cách Xuân Diệu. Tại sao lại là *"Hơn một loài hoa"* chứ không phải *"Đã mấy loài hoa rụng dưới cành"* như Thế Lữ đã từng sửa cho Xuân Diệu? "Một" là duy nhất nhưng "hơn một" thì cái thế độc tôn ấy đã bị phá vỡ. *"Hơn một"* chứ không phải "nhiều" vì mùa thu chỉ mới vừa chạm ngõ đất trời, chỉ mới vừa dệt những đường chỉ đầu tiên của chiếc *"áo mơ phai"* tuyệt đẹp. Cách diễn đạt mới lạ, độc đáo mà tinh tế và chính xác vô cùng. Nhưng không chỉ dừng lại ở sự tàn phai, rơi rụng của *"Bông hoa rứt cánh rơi không tiếng"* (*Ý thu*), mùa thu còn tràn sang những cảnh vật khác.

Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh

Thu đến thì lá chuyển màu, điều này Xuân Diệu không phải là người đầu tiên nói đến. Nhưng khắc một chữ "rủa" với âm vực thấp, nặng để miêu tả những biến chuyển tinh vi ấy, chàng thi sĩ say mê Rimbaud và Veriain đã mượn cách diễn đạt của Pháp để tạo nên thế xung đột gay gắt và sự thắng thế từ từ của mùa thu. Thế đòn bẩy ở đây đã làm cho sự tương phản giữa sức sống và tàn phai, giữa hạ và thu càng thêm mãnh liệt. Bức tranh dịu dàng với sắc 'mơ phai" ở khổ một đã được chấm phá thêm hai mảng màu đậm, làm nổi bật lên hình hài, vết dấu của mùa thu. Chính vì vậy mà tuy không có một chữ "thu", bước đi của mùa thu trong câu thơ vẫn hiện nên rõ nét.

Và không chỉ cảm nhận mùa thu bằng thị giác, Xuân Diệu còn mở rộng hồn mình để đón nhận "những luồng run rẩy" của cảm xúc, của mùa thu:

Những luồng run rẩy rung rinh lá

Biện pháp điệp phụ âm ở khổ đầu lại một lần nữa tỏ ra vô cùng đắc địa. Bốn âm rung "r" liên tiếp không chỉ khắc họa tinh tế chuyển động run rẩy của lá cây mà còn khiến câu thơ đọc lên cũng nghe rung rinh một điệu nhạc. Có người võ đoán rằng "luồng run rẩy" ở đây là luồng gió nhưng nếu vậy thì câu thơ chỉ dừng lại ở việc tả gió chứ đâu gợi rét, đâu thể chuyển tải được những cảm nhận tinh vi, bén nhạy của nhà thơ. "Luồng run rẩy" ở đây chính là cái rùng mình của cây lá, là luồng run rẩy của cảm súc "khắp mình tôi run rẩy tựa dây đàn". Tâm hồn nhà thơ mong manh quá, đa cảm quá, tưởng như chỉ cần chạm khẽ, đụng hờ cũng rung lên những tiếng tơ lòng. Lấy chuyển động của cây để tả gió, gợi rét, làm cái rét tuy không hiện ra mà như thấm sâu, ngấm vào từng dòng nhựa sống. Cái tài, cái độc đáo của Xuân Diệu chính là ở chỗ đó.

Khổ thơ kết thúc ở hình ảnh những nhánh cây khô gầy, gân guốc như chạm khắc lên nền trời. Mùa thu đã hoàn tất giai đoạn của một hành trình đi tới. Nó không chỉ tước hết lá trên cành mà còn tước đi cả sự sống, cả dáng vẻ mạnh mẽ của những thân cây. Cây cối dường như cũng trở nên yếu đuối hơn, như thu mình lại trong nỗi cô đơn, buồn bã:

Cây bên đường trụi lá đứng tần ngần
Khắp xương nhánh chuyển một luồng tê tái

(Tiếng gió)

Và lòng người cũng chùng xuống, nao nao trong nỗi buồn man mác mà lắng sâu.

Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

Câu thơ bảy chữ mà đã có đến sáu thanh bằng, tạo cảm giác ngưng đọng, ngừng nghỉ như dấu lặng giữa bản nhạc, để dư ba, dư âm của khổ thơ ngân mãi và bắc cầu sang khổ thứ ba.

Tuy chỉ là bốn câu trong bài *Đây mùa thu tới* nhưng nếu đứng một mình, khổ thơ trên có thể sánh ngang với một bài tứ tuyệt hoàn mĩ bởi sự dồn nén của cảm xúc, nói ít nhưng gợi nhiều. Vẫn là hoa lá, cỏ cây – những thi liệu cổ điển, nhưng đến với Xuân Diệu, dưới lăng kính một tâm hồn "rào rạt sức sống", chúng bỗng như được thổi một luồng gió mới, mang nặng cảm quan của tác giả. Và đằng sau những dòng chữ run rẩy, xao động kia phải chăng là nỗi ám ảnh khôn nguôi về thời gian của Xuân Diệu, là sự "vội vàng", cuống quýt trước "độ phai tàn sắp sửa" của cái đẹp, của thiên nhiên. Bức tranh mùa thu không chỉ đóng khung trong 28 chữ mà như cứa quậy, xôn xao trên mặt giấy, trong lòng người. Ngòi bút tài hoa của Xuân Diệu như tung hoành trên trang giấy, phác đường này, chấm phá mảng kia mà tạo nên cái hồn của khung cảnh. Khổ thơ đã góp một phần không nhỏ làm nên thành công cho toàn bài cũng như chứng tỏ lời nhận định của tác giả thi nhân Việt Nam: "Xuân Diệu – mới nhất trong các nhà thơ mới" là hoàn toàn chính xác.

TRẦN THỊ NHƯ THẮNG

Anh (chị) hãy bình giảng những câu thơ mà mình cho là tâm đắc nhất trong *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Xuân Diệu là một trong những nhà thơ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Xuân Diệu có tài cảm nhận tinh tế được bước đi của thời gian,

đồng thời tự biến mình thành chiếc cầu nối giao cảm trực tiếp và linh diệu nhất đến với những ai tiếp nhận thơ ông.

Đây mùa thu tới là một bài thơ hay của Xuân Diệu. Rất nhiều người có niềm xúc cảm về khoảnh khắc trời đất chuyển mùa, song để viết được những lời thơ như *Đây mùa thu tới* thì chỉ có Xuân Diệu.

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng

Xưa nay, viết về liễu cũng nhiều, đặc biệt trong thơ cổ Đường Tống, vì vậy không thể nói đây là một khám phá hình tượng văn học mới mẻ. Mặc dù vậy, ta vẫn cảm nhận được nét khác biệt, đặc thù của liễu trong *Đây mùa thu tới,* trong dáng đứng chịu tang, những chiếc lá rủ xuống, yếu ớt như hàng ngàn dòng lệ tuôn rơi. Rõ ràng, ở đây "liễu" mang dáng dấp của người thiếu nữ thanh xuân đang cúi đầu ủ rũ chịu tang (cha, mẹ... và có thể người yêu). Xuân Diệu đã dùng bút pháp nhân hóa đưa liễu lên ngang tầm với người. Có hình dáng "tóc", hành động (đứng chịu tang) và có tâm hồn (buồn). Hơi hướng âm đạm "đìu hiu" hướng cho ta thấy chiều sâu phát triển bài thơ sẽ đi theo dòng không khí này.

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh

"Hơn một loài hoa" có nghĩa là một số loài nhưng chưa thể gọi là nhiều (Đây là cách nói của người Pháp). *"Sắc đỏ rũa màu xanh"* cũng là cách nói Pháp. Sắc đỏ rũa màu xanh có thể hiểu là màu đỏ lấn dần màu xanh. Vì thế, khi thơ Xuân Diệu xuất hiện trên thi đàn có người kêu thơ ông "Tây" quá không phải không có cơ sở. Lấy ví dụ như "Hơn một" và "rủa" ở hai câu thơ trên.

Thực ra ở Việt Nam, vào mùa thu, màu lá đỏ chỉ đúng với vài loài cây như bàng còn thường thì màu vàng. Vậy thì tại sao Xuân Diệu lại chọn *"sắc đỏ rũa màu xanh"*? Phải chăng, để gây ấn tượng cao độ màu sắc cũng cần một sự tương phản gay gắt nên ông đã chọn đỏ đối chọi xanh? Cần phải nói rằng đây là một cách diễn đạt mới, táo bạo mà rất hay, rất đáng hoan nghênh tiếp nhận ở Xuân Diệu.

Sự tàn, xa cách thể hiện rất rõ qua từ *"rụng"* và *"rũa"*. Xuân Diệu quan sát khu vườn với một thái độ tỉ mỉ: những bông hoa cuối mùa đang dần bứt khỏi nguồn sống để lại những cành cây trơ trụi, những chiếc lá mới đây thôi còn xanh vậy mà đang úa lần hồi. Quang cảnh khu vườn chỉ vào độ chớm thu mà đã ẩn đậm chất thu.

Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy, xương mỏng manh

Dưới mắt Xuân Diệu, bây giờ, gió không chỉ đơn thuần ném một cái lạnh vào mọi vật mà chính nó cũng tự cảm thấy lạnh, lạnh đến nỗi "run rẩy" cùng lúc cái ét của gió lan tỏa vào lá làm lá rùng mình co lại nên *"rung rinh"*. Chính cái giao cảm linh diệu với đất trời đã giúp Xuân Diệu khám phá ra phần hồn tiềm ẩn tưởng như phi thực này trong gió và lá. Có ý kiến cho rằng: sự di chuyển của gió đã tác động và tạo cho lá ở trạng thái rung rinh. Dĩ nhiên không sai, nhưng thiết nghĩ đối với thơ Xuân Diệu mà hiểu thế thì hời hợt quá, từ đó đánh mất giá trị cao nhất của nghệ thuật thơ vốn dĩ rất giàu trong ông. Liên kết với câu dưới sẽ thấy trọng tâm của câu thơ là sự rét mướt chứ không phải là sự chuyển động của thiên nhiên.

Đôi nhánh khô gầy, xương mỏng manh

Hằn lên trên nền trời lạnh lẽo, u ám một vài cành cây *"khô gầy"*, mỏng manh. Xuân Diệu rất điêu luyện khi chọn từ: nếu ở câu 6 từ "rũa" có tính hàm súc cao, chỉ duy nhất một âm tiết mà như diễn ra trước mắt người đọc cả một quá trình đỏ hóa của chiếc lá, thì ở đây những từ gợi nét *"khô gầy, xương mỏng manh"* lại lột tả hoàn hảo vẻ ngoại hình lẫn nội chất của cây cối vào đầu thu. Chính sự gầy gò *"mỏng manh"* trơ trọi ấy mà *"Xuân Diệu đã tạo được cái rét thấu xương, tê tái đến từng nhánh"* (Vũ Quần Phương).

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Xuân Diệu phát huy hầu hết các giác quan con người để cảm nhận mùa thu: trực giác, thị giác và thính giác. Cố nhiên gió là phải rét nhưng ở đây *"rét"* lại *"luồn"* vào trú ẩn trong gió. Rõ ràng Xuân Diệu đã chia *"gió"* và *"rét"* là hai thực thể riêng biệt, biết hành động *(luồn)* và ông đang nghe âm thanh siêu vi phát ra từ sự hoạt động này. Tất cả đều mới lạ, có vẻ ngược đời đã làm người đọc phải "à" lên kinh ngạc, thán phục năng lực giao cảm tinh tế và nghệ thuật dùng từ *(nghe, luồn)* của ông. Cái rét tới làm tệ tái thiên nhiên, bây giờ tác động mạnh đến con người.

Đã vắng người sang những chuyến đò

Vẻ quạnh quẽ, đìu hiu, vắng vẻ ở câu thơ này có nét tương đồng với:

Quạnh quẽ đường đồng thưa vắng khách
Con đò gối bãi suốt ngày ngơi

(*Bến đò xuân đầu trại* – Nguyễn Trãi)

Bảy câu thơ trên tô đậm một không gian buồn vắng lạnh lẽo đang được nối tiếp bởi nỗi buồn bâng khuâng của *"ít nhiều thiếu nữ"*. Nỗi buồn vô cớ man mác tự đất trời chuyển đổi, tự giây phút giao mùa không lí giải được, *"Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn"*. Một dáng đứng tựa cửa, một ánh nhìn sâu hút trong khoảng không gian vời vợi gợi mở một tâm trạng buồn không xác định duyên cớ.

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì

Đây mùa thu tới bắt đầu từ hình ảnh *"rặng liễu"* toát lên dáng dấp người thiếu nữ buồn và kết thúc bằng hình tượng thiếu nữ buồn đích thực, tồn tại, cụ thể. Con người cuối bài cũng là một nét cảnh quan nhưng là cảnh quan cao nhất, cảnh quan biết cảm thụ được tất cả cái vắng lạnh, buồn tẻ từ các cảnh quan khác đưa tới mà buồn. Tác giả chấm hết bài thơ một cách rất *"ngõ"*. Chỉ thế thôi: một tư thế lặng lẽ buồn, một tâm trạng kín đáo chìm đắm trong suy tưởng, không thêm một chút hé gợi. Thiếu nữ nghĩ gì nhỉ? Đó là điều còn nằm sau cánh cửa, mở được hay không và mở bằng cách nào còn tùy thuộc vào tầm liên tưởng cảm thức riêng của người đọc.

TỪ HỒNG MINH

Cái nhìn nghệ thuật mới trong bài thơ *Đây mùa thu tới.*

BÀI LÀM

Khi chưa đọc *Đây mùa thu tới,* tâm trí tôi cứ vẩn lên, cảm nghĩ rằng mùa thu chỉ thích hợp với những hồn thơ cổ điển, với những vần thơ lắng đọng. Còn Xuân Diệu, nhà thơ của mùa xuân, với sự phát triển cảm giác trực tiếp *(Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi)* thì không. Hoặc nếu thi sĩ có viết về

mùa thu thì đấy cũng chỉ là hòa điệu với cung đàn xưa.

Bên cửa ngừng kim thêu bức gấm
Hây hây thục nữ mắt như huyền
Gió thu hoa cúc vàng lưng giậu
Sắc mạnh huy hoàng áo trạng nguyên.

(Thu)

Bập vào thế giới của thi phẩm, định kiến đó loãng tan, trả lại sự quang đãng của tâm trí, sự quang đãng của nghệ thuật. Thực ra cũng như *Thu (thêu gấm, hoa cúc, áo trạng nguyên...) Đây mùa thu tới* cũng vẫn sử dụng những vật liệu cổ truyền của dòng thơ ca cổ điển. Vẫn những liễu, lệ, lá vàng, hoa, sương gió, mây chìm... đã xây dựng nên thơ Đoàn Thị Điểm. Bà Huyện Thanh Quan, Đường thi... Nhưng ở đây, ở *Đây mùa thu tới,* tư liệu cũ đó đã được hoán cải trong một chùm quan hệ mới. Không phải là "xi măng, sắt thép" để tạo nên khung chịu lực của ngôi nhà thơ hiện đại, chúng tồn tại trong tòa kiến trúc như những kỉ niệm, một thứ "trí nhớ thể loại" theo cách nói của M.Ba–khơ–tin, chiếc dây nối cánh diều thơ với mạch nguồn dân tộc.

Quan hệ mới xuất hiện trước hết bởi sự đan cài bài thơ những từ ngữ mới, thậm chí dịch trực tiếp từ tiếng Tây sang, trong khi tiếng Việt không thiếu đồng nghĩa: *hơn một* = nhiều *(hơn một loài hoa đã rụng cành)*; ít nhiều = một vài *(ít nhiều thiếu nữ buồn không nói).* Sau đó là những cách nói mới mẻ, lạ lẫm như *hoa rụng cành, những luồng run rẩy* (luồng gió), sự nhạt sương mờ, đôi nhánh khô gầy (nhành cây). Người Việt xưa nay chỉ quen với gió lùa, gió luồn vào một cái gì đó. Còn Xuân Diệu, nhà thi sĩ – cách tân, thì lại nghe được *rét mướt luồn trong gió.* Luồn vào một thứ chuyên đi luồn, chẳng những nghe ngộ nghĩnh, tân kì, mà chộp đúng được cái thần thái lén lút của mùa đông đang xâm nhập trái phép vào lãnh địa của mùa thu. Những sáng tạo mới này, tuy thoạt đầu có làm cho thơ Xuân Diệu bị coi là một loại "ông Tây An Nam", nhưng đã giác quan hóa, cụ thể hóa được những chuyển đổi vô hình của thời tiết, tạo vật lúc thu sang và quan trọng hơn, bộc lộ một cái nhìn nghệ thuật mới của Xuân Diệu con người và nhà thơ.

Thơ cổ điển, mà tiêu biểu là ba bài *Thu vịnh, Thu điếu* và *Thu ẩm* của Nguyễn Khuyến, nói về mùa thu như một khoảnh lặng giao thời giữa hạ và đông. Lúc này, sau những vật vã của nóng đã qua và lạnh sắp tới, tạo vật dường như thiếp đi trong sự ngưng nghỉ. Thơ Yên Đổ, bởi thế, tràn ngập không gian với một bầu trời xanh đầy ám ảnh (Thu vịnh – *Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao; Thu điếu – Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt...).* Thơ Xuân Diệu ngược lại, tràn ngập những vận động chuyển mùa. Những vận động ở hình thái quá độ thường mang dáng vẻ im lìm đã được "con mắt thời gian" của nhà thơ phát hiện.

Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ PHAI dệt lá vàng

và

Hơn một loài hoa đã RỤNG cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh

Tạo vật mùa thu tất cả đang nằm ở trạng *thái phai và rụng.* Sự hao gầy bắt đầu từ màu sắc đến hình thể: rặng liễu đìu hiu đứng buông tóc buồn như hàng lệ nhỏ. Màu xanh bị lấn dần *(rũa)* bởi sắc đỏ héo úa, cành cây hè mập mạp nay trơ xương mỏng manh, dáng núi xa mới ngày nào còn như chạm khắc lên trời giờ đã nhòe sương nhạt khói... Rồi sau đó là sự rơi rụng, chia lìa:

hoa rụng cành, chim bay đi, trời hận chia li, người đã vắng trên những chuyến đò ngang...

Thế ổn định mỏng manh của mùa thu – một chiếc cầu thanh mảnh như tơ nhện chăng giữa hai bờ dằn dữ – được Xuân Diệu gợi lên bằng đôi nhánh khô gầy, còn sự chông chênh của nó được nhà thơ biểu đạt bằng bốn phụ âm rung "r" liên tiếp nhau trong một câu thơ bảy chữ:

Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

Mùa thu, tóm lại là mảnh đất bị xâm lược từ cả hai phía. Mùa hè chưa "cắt cầu" (đang còn màu xanh, đang còn *"Đây mùa thu tới"...)* thì khuôn mặt mùa đông đã thấp thoáng phía xa:

Đã nghe rét mướt LUỒN trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò.

Sự ngắt nhịp 4–3 ở câu sau đã tạo ra một im lặng chứa đầy âm thanh tiếng ngân (dư thanh) của mùa thu và những tiếng gọi bên trong của con người. Đó cũng chính là sự im lặng hàm súc mà Ma–lac–mê (Mallarmé) đã nói: *"Sáng tạo sự im lặng hàm súc trong một bài thơ cũng hay như cấu tạo một câu thơ"*.

Đó là tiếng gọi của thời gian, hối hả và thôi thúc bằng một điệp khúc: *Đây mùa thu tới – mùa thu tới.* Thời gian là dấu hiệu của tàn phai và rơi rụng. Thời gian là sự tuôn chảy "một đi không trở lại" chính ý thức về *thời gian một chiều* chứ không phải tuần hoàn, *thời gian định lượng không phải định tính,* đã tạo nên cái nhìn nghệ thuật của Xuân Diệu trong toàn bộ sáng tác của anh mà *Đây mùa thu tới* là một trường hợp cụ thể.

Nếu mùa xuân là bình minh của tuổi trẻ, thì mùa thu được Xuân Diệu coi như là *bình minh của tuổi già (Trường ca).* Mà bình minh thì bao giờ cũng là thời khắc của ngắn ngủi, nhất là bình minh thu. Bởi vì, sau đó không phải là trưa nồng, mà là chiều lạnh. Bởi vậy, ý thức về thời gian trong mùa thu càng trở nên sâu sắc. Chính ý thức đó đã tạo ra, một cách vô ý thức, "nỗi buồn vô cớ" – "căn bệnh thời đại" của tầng lớp thanh niên thị dân lúc bấy giờ. Với người thiếu nữ *Đây mùa thu tới* thì đó là *buồn không nói,* còn với Xuân Diệu ở một bài thơ khác thì là.

Hôm nay trời nhẹ lên cao.
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn. (Chiều)

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh người thiếu nữ (chứ không phải người thiếu phụ trong thơ cổ điển) tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì. Nàng có thể nghĩ ngợi? Như ở Lê–ô–na–đơ Vanh–xi, bức chân dung đã hoàn thành, nhưng nụ cười bí hiểm của La Giô–công–đơ thì như còn thách đố với người xem, mặc cho mỗi người lí giải theo cách hiểu của riêng mình. *Nhìn xa,* có thể là nhìn ra xa, nhìn mông lung, nhìn mà không thấy gì cả (cái nhìn vào nội tâm), cũng có thể là nhìn xa trông rộng với nghĩa là thấy trước, biết trước, lường trước tất cả. Và bên tai là tiếng gọi hối hả của thời gian *Đây mùa thu tới.* Người thiếu nữ, bình minh của mùa xuân, còn có thể nghĩ gì ngoài tình yêu...

ĐỖ LAI THÚY

Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Đây mùa thu tới* **của Xuân Diệu:**

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

DÀN Ý

Các ý chính:

❶ Giới thiệu Xuân Diệu và bài thơ *Đây mùa thu tới,* xuất xứ đoạn thơ bình giảng.

❷ Mùa thu tới những cánh hoa rơi, lá rụng càng gợi cảm giác héo tàn mất mát *"Chẳng hái mà hoa cũng hết dần"* (*Ý thu*). Đã nhiều loài hoa "rụng cành" và màu đỏ héo tàn vàng úa đã nhiều, lấn dần, lấn át màu xanh. Cảm giác tàn phá của tiết thu đối với thiên nhiên cảnh vật mạnh mẽ càng gợi cho thi nhân sự tiếc nuối thời gian.

❸ Hai câu thơ tiếp theo biểu hiện cảm giác tinh tế của Xuân Diệu trước cảnh thu. Làn gió thu về làm cho cảnh vật lạnh lẽo. Cái lạnh thấm vào cảnh mà như thấm vào cơ thể. Từ láy *"run rẩy rung rinh"* vừa gợi sự chuyển động của cảnh, vừa gợi cảm giác của thi nhân trước cái lạnh.

Câu thơ mang tính hiện đại. Nhưng tiếp theo *"Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh"* lại như những nét chấm phá trong tranh thủy mặc. Đó là bút pháp cổ điển quen thuộc của thơ ca phương Đông. Tính hiện đại và truyền thống tạo nên vẻ đẹp của khổ thơ.

Phân tích những cảm nhận tinh tế của Xuân Diệu trước thiên nhiên thể hiện trong bài *Đây mùa thu tới.*

DÀN BÀI

Các ý chính:

❶ Giới thiệu khái quát về Xuân Diệu và bài thơ *Đây mùa thu tới.*

❷ Với tiêu đề *Đây mùa thu tới* Xuân Diệu đã cụ thể hóa bước đi của thời gian, của mùa thu vốn vô hình. Nhà thơ như nhìn thấy mùa thu đang đến. Đây là cách nói của nhà thơ rất nhạy cảm với bước đi của thời gian.

❸ Miêu tả mùa thu, Xuân Diệu không cần đến những công thức ước lệ quen thuộc của thơ ca cổ điển phương Đông mà bắt đầu bức tranh bằng hình ảnh "rặng liễu".

– Mở đầu là cái nhìn cận cảnh: Liễu buồn mà vẫn đẹp. Tiếp theo là cái nhìn toàn cảnh: Mùa thu đến khắp đất trời trong sắc màu "mơ phai".

❹ Miêu tả một cách tinh tế tính giao thời của cảnh vật, bước đi của mùa thu qua sắc lá, dáng cây: mùa thu đồng nghĩa với tàn phai rơi rụng, hao gầy.

❺ Khả năng nhìn thấy cái vô hình, hữu tình hóa cái vô hình:

– *Những luồng run rẩy rung rinh lá*
– *Đã nghe rét mướt luồn trong gió.*

❻ Mùa thu mang nỗi buồn tự bên trong: "nàng trăng tự ngẩn ngơ", "chim bay đi". Cả đất trời đang diễn ra cuộc tiễn biệt lớn:

Khí trời u uất hận chia li

❼ *"Nàng trăng tự ngẩn ngơ"* là dáng thu trên bầu trời, hình ảnh *"thiếu nữ buồn không nói"*, nhìn xa nghĩ ngợi là một dáng thu trên mặt đất. Hình ảnh thiếu nữ ở cuối bài mang đến cho thơ thu Xuân Diệu chất mới mẻ, trẻ trung lãng mạn khác với thơ thu truyền thống.

❽ Với quan điểm mĩ học mới mẻ, hiện đại, con người là chuẩn mực cho cái đẹp trong vũ trụ, Xuân Diệu miêu tả mùa thu như "nàng thu". Tất cả cảnh vật đều mang tâm trạng con người (rơi lệ, khô gầy, ngẩn ngơ, u uất...).

❾ Những cảm nhận tinh tế của nhà thơ được thể hiện qua ngôn từ đặc sắc tài hoa. Cách nói mới mẻ, rất Tây so với hiện tại: *"hơn một loài hoa"*, *"non xa khởi sự"*, *"nàng trăng tự ngẩn ngơ"*... dần dần đã được Việt hóa.

Phân tích bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Mùa thu luôn luôn trở về cùng thơ ca. Người ta vẫn thường ít quên trong thơ Pháp thế kỉ XIX: *Mùa thu* (Lamactin); *Thu ca* (Bôđơle); *Thu khúc* (Veclen)...; trong Đường thi – của Bạch Cư Dị chẳng hạn: *Tảo thu độc dạ; Thu mộ giao cư thư hoài; Thu giang tống khách; Thu sơn*...; trong thơ cổ Việt Nam, của Nguyễn Trãi: *Thôn xá thu châm; Thu dạ lữ cảm, Thu dạ khách cảm, Thu nhật ngẫu thành*...; Nguyễn Du: *Thu chí* (2 bài); *Thu dạ; Thu nhật kí hứng; Sơ thư cảm hứng*...; Ngô Thì Nhậm: *Thu tứ tứ tuyệt; Thu hồi; Tống thu; Tích thu*...; trong thơ ca lãng mạn Việt Nam: *Gió thu; Cảm thu tiễn thu; Đêm thu*... (Tản Đà); *Tiếng thu; Khi thu rụng lá* (Lưu Trọng Lư); *Thu; Thu rừng* (Huy Cận); *Thu* (Chế Lan Viên); *Cuối thu* (Bích Khuê); *Buồn thu* (Hàn Mặc Tử); *Chiều thu* (Nguyễn Bính)...; và Xuân Diệu với: *Thu*; *Ý thu* và *Đây mùa thu tới*...

Mùa thu luôn luôn trở về cùng thơ ca như vậy vì các thi nhân với tâm hồn nhạy cảm đã sớm nhận ra trong cảnh sắc mùa thu một thông điệp của đất trời: *Thời gian đang trôi, đang trôi nhanh*... Mùa thu như "giờ đã điểm" (Vaclen – *Thu khúc*) ở một "nơi xuất phát" (Bôđơle – *Thu ca*) nhiều khi đã trở thành một phương tiện đo đếm thời gian: *"Đã mấy thu nay để lệ nhà– Duyên nào đeo đẳng khó chăng tha"* (Nguyễn Trãi – *Ngôn chí* VII), hoặc: "Lòng người một sự yêm chưng một – Đèn khách mười thu lạnh hết mười" (Nguyễn Trãi – *Tự thuật IX*) – Đơn vị đo đếm thời gian này có khi còn được phân chia nhỏ hơn: *"Vàng bay mấy lá năm già nửa... – Hồng bay mấy lá năm hồ hết"* (Tản Đà – *Gió thu*)... Với lẽ "xuân thu nhị kì", cảnh sắc đổi thay của tạo vật mùa xuân cũng tạo ra tín hiệu thời gian, nhưng sinh lực xuân tiết dễ làm con người khuây khỏa nỗi niềm: *"Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy"*; nên chỉ khi *"thu chí"*, *"thu hồi"* vạn vật xao xác tiêu sơ: *"Gió thu hiu hắt – Sương thu lạnh – Trăng thu bạch – Khói thu xây thành"* (Tản Đà – *Cảm thu tiễn thu*) loan báo một năm sắp tàn thì con người mới dễ cảm nhận thấm thía về *"kiếp phù sinh"*. Do đó, trong nhiều bài thơ đề tài thu, thi tứ "thu chí", "thu hồi" (thu đến, thu về – tức là: *Đây mùa thu tới)* thường gắn liền với *nỗi buồn tóc bạc*: "Trù trướng lưu quang thôi bạc phát – Nhất sinh u tứ vị tằng khai" (Nguyễn Du – *Thu chí*) (Ngày tháng trôi mau buồn tóc bạc – Nỗi riêng u uất chửa từng khuây), hoặc: *"Lão lai bạch phát khả lân nhữ – Trú cửu thanh sơn vị yếm nhân"* (Nguyễn Du – *Thu dạ*) (Già theo tóc bạc riêng thương đó – Lòng gửi non xanh chửa chán đây).

Từ hiện tượng tâm lí phổ biến trên, ta dễ hiểu tại sao tác giả *Thơ thơ*, người vẫn thường sống *cuống quýt trong nghịch lí* vừa muốn *tần tiện* sắc hương trời tặng hảo:

Ta muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Ta muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi

lại vừa *đam mê hưởng thụ* vội vàng hối hả:

Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
(...) Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào người!

(Vội vàng)

đã không thể không sững sờ và sầu bi trước cảnh thu về.

Trước bóng dáng thu, nhà thơ như *e ngại mà thông báo* với mọi người: "Đây...". Đây là chuyện gì vậy? – *Đây mùa thu tới*... Từ đó, ống kính thơ của tác giả *ngập ngừng* quay *trung cảnh:* "Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang" – Cây cỏ cùng con người đều "đìu hiu" và đành "chịu", nghĩa là *đành chấp nhận cái "tang" của một chuỗi tháng ngày.* Từ trung cảnh chuyển sang *cận cảnh* và *đặc tả:* "Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng"... Tiếp theo, ống kính thơ như trượt lùi mà quay lia *toàn cảnh* cùng với những lời thuyết minh có nhạc nền là một giai điệu điệp khúc ngậm ngùi:

Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng

Theo tâm lí chung của con người: áo khăn đổi khác hẳn đi thì ít buồn, *áo phai màu buồn hơn nhiều* (cũng như hấp hối não lòng hơn tắt thở, buổi chiều gợi sầu hơn đêm khuya...). Mảng màu *phai* vàng này đồng thời cũng biểu thị cái đặc trưng cơ bản của bút pháp thơ tạo hình trong toàn bài *Đây mùa thu tới:* tất cả những gì tác động đến giác quan con người ở đây đều chứa đựng các thông báo *mang tính vi lượng:* nhiều cái có giá trị trong đời sống *đang* bị hủy diệt, *đang* bị lụi tàn, *đang* bị giá lạnh... (có nghĩa tất cả tổn thất chỉ mới *"khởi sự"*: không phải mọi đóa hoa đều rụng mà chỉ "Hơn một loài hoa đã rụng cành"; mọi tán cây xanh không phải đã tuyệt diệt mà sắc xanh của lá tươi chỉ mới bị màu đỏ của lá khô "rũa" cho mỏng dần; không phải tất cả các cành cây đều khô héo, chỉ mới "đôi nhánh khô gầy"; không phải luồng gió nào cũng lạnh lẽo, mà rét mướt mới chỉ ngấm ngầm *"luồn trong gió"*; và *"Đã vắng người sang những chuyến đò"* chứ cảnh tượng sông nước chưa đến mức *"vắng hết người sang những chuyến đò..."*. Tính giao mùa hấp hối đó của cảnh vật đã được tái hiện một cách thấm thía nhờ sự hỗ trợ hiệu quả của những vùng mờ ngữ nghĩa có công năng nghệ thuật như những *mảnh nhòe thủy mặc* (mực nước) trên nền giấy xuyến chỉ mềm xốp đượm tình: *"Áo mơ"* là áo thế nào? *"Những luồng run rẩy"* là những luồng gì? *"Đã nghe rét mướt"* là cơ quan xúc giác đã lắng nhận được những âm thanh ra sao?... Khả năng lựa chọn chính xác đối tượng tái hiện (nhưng cái có giá trị trong cuộc sống đang bị lụi tàn) được sự giúp sức thành công của những mảng mầu nhòe cổ họa khiến bài thơ đồng vọng thêm âm hưởng *bi kịch* (theo định nghĩa của Lỗ Tấn: *"Bi kịch mang lại cho người ta xem những cái gì có giá trị trong cuộc sống mà bị hủy diệt"*). Một điều khá lí thú là âm hưởng bi kịch có tính "cổ

điển" của bài thơ đã có thể dung hòa nhuần nhị với những sắc tố "hiện đại" theo ngữ điệu phương Tây: *"Hơn một loài hoa", "sắc đỏ rũa màu xanh"*...

Như vậy, nếu cách chúng ta khoảng hai trăm năm, Trúc Lâm đệ tứ tổ Ngô Thì Nhậm trước sự trở về của mùa thu, nhận thức rõ tính *"bóng ngựa trắng qua khe cửa"* của thời gian cùng sự phù du của sinh mệnh, từ đó định hướng được một nét lớn trong việc *tu dưỡng nhân cách:* "Khả tu mãn phúc đồ minh thế – Hà tự cao chi nhất tiểu cầm" *(Thu tứ tuyệt)* (Đáng thẹn lòng đầy danh vọng hão – Thua con chim nhỏ đậu cành cao) thì bài *Đây mùa thu tới* cùng thi tứ "Nhân sinh vô kỉ hà" (Bạch Cư Dị) (Người ta sống có bao lâu) mặc nhiên cũng sẽ đối thoại và tâm sự được với người đọc về triết lí nhân sinh cao nhã ấy.

Đây mùa thu tới không bộc lộ trực tiếp nỗi buồn tóc trắng (bạch phát), nhưng không che giấu *mối sầu cô quạnh*: bầu trời cô đơn, đến nàng trăng kia cũng không còn biết ngẩn ngơ cùng ai mà đành phải *"tự ngẩn ngơ"*; mặt đất cô đơn vì người không đoàn tụ, chim chóc chia lìa... Bài thơ từ từ khép *tứ* theo thi pháp *để ngỏ:* ít nhiều thiếu nữ cô đơn kia *"nhìn xa"*: nhìn nơi đâu? *"Nghĩ ngợi gì"*: nghĩ về đâu?... – Thủ pháp *kết thúc để ngỏ* đã gây được cảm hứng *đồng sáng tác* và nỗi u buồn vương vấn không nguôi trong tâm trí người đọc – Hình bóng thơ những kiếp cô đơn tội nghiệp thấp thoáng rồi mờ dần như vậy phải chăng đã chứa đựng thêm một lời khuyên nhủ mang tinh thần *nhân bản*: những "cái tôi" bản lai lẻ loi nơi trần giới hãy xích lại với nhau đặng cùng hóa giải cảnh huống "cô thân chích ảnh" (một mình một bóng) chứ không đến nỗi phải "Nâng chén mời trăng sáng – Đối bóng thành ba người"! (Cử bôi yêu minh nguyệt – Đối ảnh thành tam nhân – Lí Bạch).

Thơ *Đây mùa thu tới* như bức tranh lụa cổ hòa sắc lạnh, thiếu nụ cười ấm áp, nhưng mặc nhiên ẩn tàng một ý vị triết luận bổ ích; thêm nữa: hình ảnh mùa thu buồn mà nên thơ nên họa trong tác phẩm không phải không liên quan đến cảnh quan thiên nhiên mĩ lệ của *đất nước người Việt – Hồn dân tộc* hiện ra mà chẳng nói của bài thơ phải chăng là ở điều đó?

VĂN TÂM

Bình giảng khổ thơ đầu bài thơ *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc dài buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

DÀN Ý

I. Cảm hứng mùa thu vốn quen thuộc trong thơ Việt Nam. Xuân Diệu có cách cảm nhận mới của thế hệ mình.

II. Bình giảng đoạn thơ.

❶ Mùa thu được nhận ra từ vẻ buồn của rặng liễu. Trong thơ cổ Việt Nam đã có cây liễu nhưng chưa bao giờ mang nỗi buồn như thế.

❷ Vẻ buồn được nhà thơ đẩy lên đến tận cùng.

❸ Xuân Diệu hào hứng thấy rằng tự mình đã nhận ra mùa thu, biết đâu là chỗ bắt đầu của mùa thu.

❹ Từ chỗ bắt đầu, nhà thơ hình dung ra trọn vẹn mùa thu: đẹp và buồn, lấp lánh, rực rỡ trong sự tàn phai, đẹp để tàn phai.

III. Cảnh thu vẫn với những nét truyền thống song bên trong chứa nỗi buồn và tình cảm rạo rực của thời đại "Thơ mới".

BÀI LÀM

Cứ mỗi lần mùa thu tuyệt vời trở về trong trời đất, người ta lại một lần bâng khuâng tự hỏi: Mùa thu bắt đầu từ lúc nào nhỉ? Với các nhà thơ cổ điển, theo cách cảm nhận của văn học cổ, mùa thu, ấy là lúc:

Giếng vàng đã rụng một vài lá khô

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Với nhà thơ làng cảnh Việt Nam, Nguyễn Khuyến, mùa thu chính là:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.

Nhưng đối với Xuân Diệu, nhà thơ được xem là mới nhất trong phong trào Thơ mới, trong lần đầu tiên gặp mùa thu ở Hà Nội, đây mới thực là mùa thu:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng".

Như vậy, điều báo hiệu đầu tiên của mùa thu chính là vẻ buồn của nó, một vẻ buồn đến độ thê lương:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang.

Trong thơ cổ Việt Nam và Trung Quốc, đã từng có hình ảnh cây liễu như một tượng trưng đẹp đẽ cho sự mềm mại, dịu dàng, cho dáng vẻ trẻ trung của người phụ nữ. Nhưng chưa bao giờ cây liễu lại được cảm nhận với một vẻ buồn đến như thế. Cây liễu trong câu thơ Xuân Diệu gợi lên hình ảnh người phụ nữ đang trong nỗi buồn tang tóc. Cả một rặng liễu đìu hiu, hình ảnh tang tóc ấy gây một ấn tượng ghê gớm về nỗi buồn. Đúng là chỉ trong *"thơ mới"*, đặc biệt là trong thơ Xuân Diệu, thiên nhiên mới được cảm nhận với một cảm giác mãnh liệt đến như thế. Rặng liễu ở đây là rặng liễu quanh Hồ Gươm hay ven Hồ Tây ở Hà Nội, với những cành liễu thướt tha rũ xuống mặt hồ. Như cảm thấy hình ảnh đứng chịu tang ấy chưa đủ để nói lên nỗi buồn mùa thu, Xuân Diệu còn khai thác sâu thêm. Nếu hình ảnh cây liễu là hình ảnh con người đứng chịu tang, thì hình ảnh cành liễu, lá liễu, chính là:

Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng

Những cành liễu đã trông giống như muôn ngàn hàng lệ không ngừng tuôn xuống, lại còn giống như những mái tóc dài xõa xuống trong nỗi buồn tang tóc. Xuân Diệu đã đẩy cảm nhận của mình đến những cung bậc buồn thương nhất. Tuy nhiên, chính cái buồn ấy mới là cái đẹp của mùa thu, sức hấp dẫn riêng mùa thu. Mùa thu giống những cô gái chỉ thật đẹp khi thật buồn. Cho nên nhà thơ xúc động, có thể nói là thật hạnh phúc. Câu thơ tiếp theo như lời reo vang lên trong lòng:

Đây mùa thu tới – mùa thu tới.

Đúng là mùa thu rồi. Xuân Diệu còn hai lần nhắc *"mùa thu tới"* như để khẳng định và sung sướng về sự khẳng định điều phát hiện của mình: Trời đất bắt đầu buồn, ấy là trời đất bắt đầu vào thu.

Trong tâm tưởng nhà thơ, mùa thu chợt hiện lên một cách trọn vẹn với tất cả những vẻ đẹp:

Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Đây là vẻ đẹp tiêu biểu nhất của mùa thu, chiếc áo của mùa thu là chiếc áo mơ phai được dệt bởi lá vàng. Ai cũng biết mùa thu là mùa lá trở vàng trên cây. Trời đất mùa thu được nhìn qua những chiếc lá vàng ấy. Đó là chiếc áo thiên nhiên khoác cho mùa thu để cho mùa thu đẹp hơn hẳn các mùa khác. Xuân Diệu gọi chiếc lá ấy là *"áo mơ phai"*. Sao lại là *"áo mơ phai"*? Xuân Diệu đã kết hợp hai tiếng *"mơ"* và *"phai"*. Mơ là đẹp như mơ, đẹp như chỉ có trong mơ, đẹp và gợi cho người ta mơ mộng. Chiếc áo vàng của mùa thu là chiếc áo mơ nhưng lại là mơ phai. Đó là chiếc áo của sự tàn phai, báo hiệu sự tàn phai vì đó là cái đẹp đang tàn phai, cái lộng lẫy để tàn phai. Mùa thu đẹp, nhưng mùa thu sẽ qua nhanh, để lại cho người ta những nuối tiếc như vẫn nuối tiếc những nhan sắc rực rỡ và mong manh ở đời.

Chỉ với bốn câu thơ, người ta cảm nhận được mùa thu Việt Nam với dáng vẻ và sắc màu thật tinh tế. Trong mùa thu ấy, có nỗi buồn thu tuyệt đẹp. *Đây mùa thu tới* nói chung, khổ thơ này nói riêng của Xuân Diệu buồn, rất buồn nhưng lại khiến cho người ta yêu đời, yêu những vẻ đẹp của cuộc đời. Trong thơ ca Việt Nam, cho đến trước Xuân Diệu, quả thật chưa có ai viết về mùa thu như thế.

Viết đoạn văn ngắn để làm rõ ý sau:

"Xuân Diệu là nhà thơ cách tân từ cái truyền thống rất sâu rễ bền gốc ở thơ ca Việt Nam, văn hóa Việt Nam".

BÀI LÀM

Xuân Diệu là con một ông tú kép (đỗ tú tài Hán học hai lần). Vì thế ông có điều kiện tiếp xúc và sớm hiểu biết văn chương cổ điển. Từ mười ba, mười bốn tuổi, ông đã tập làm đủ mọi thứ thể loại văn chương truyền thống như lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú, các loại từ khúc cổ điển, văn biền ngẫu, dịch thơ Đường, làm thơ vịnh sử, sáng tác phỏng theo những bài văn thơ nổi tiếng của Tản Đà, Trần Tuấn Khải,... Nhưng Xuân Diệu đồng thời là một trí thức Tây học. Với sự thức tỉnh của *cái tôi* cá nhân. Ông tìm đến thơ ca hiện đại của Pháp khả năng diễn tả chân thật lòng mình. Nhưng sự cách tân thơ của ông vẫn có gốc rễ sâu trong thơ ca truyền thống. Vì thế Hoài Thanh nhận thấy, sau một thời gian ngạc nhiên trước những cách tân mới lạ, có vẻ rất phương Tây của Xuân Diệu *"một cái gì rất Việt Nam" (Thi nhân Việt Nam).*

Đối với thơ ca Pháp, ông đặc biệt chịu ảnh hưởng của trường thơ tượng trưng, đặc biệt là Bô-đơ-le (Baudelaire). Trường thơ này ra đời từ khoảng giữa thế kỉ XIX. Cơ sở nhận thức luận của nó là chủ nghĩa trực giác của Bec-xông (Bergson). Những cây bút thuộc trường phái này quan niệm thế giới hữu hình không phải là bản thể của thế giới. Bản thể của thế giới vô hình. Thơ ca phải phản ánh được cái bản thể vô hình ấy bằng trực giác đặc biệt của thi sĩ. Vì thế các nhà thơ tượng trưng mài sắc các giác quan để cảm nhận và diễn tả những biến thái tinh vi nhất, huyền ảo nhất, thậm chí vô hình của thế giới và lòng người. Để đạt được như vậy, thơ tượng trưng hết sức đề cao quan hệ tương giao giữa các giác quan và tính nhạc của thơ và đã đưa thơ Pháp tiến lên một bước mới. Xuân Diệu đã có nhiều thành công trong việc vận dụng kinh nghiệm của trường phái thơ này.

Trường thơ tượng trưng Pháp đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, thì đi dần đến chủ nghĩa siêu hình, thần bí, tiêu biểu là Man-lác-mê (Mallarmé). Nhà thơ này có nhiều ảnh hưởng đối với Chế Lan Viên, Hàn Mạc Tử, Bích Khê, Nguyễn Xuân Sanh,... Nhưng Xuân Diệu thì dứt khoát khước từ. Vì ông vẫn nhất quán với tư tưởng của mình: Nhà thơ của niềm giao cảm với đời.

Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về phong cách Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Được mệnh danh là "mới nhất trong các nhà thơ mới", Xuân Diệu là tiếng thơ thể hiện đầy đủ nhất cho ý thức cá nhân của *cái tôi* thơ mới, đồng thời mang đậm bản sắc riêng. Trước hết, nó hiện ra trong hình tượng một *cái tôi* tích cực mãnh liệt. *Cái tôi* ấy bám riết lấy trần gian, chạy đua với thời gian, lúc nào cũng thèm yêu khát sống, với triết lí *"Làm sao sống được mà không yêu - Không nhớ không thương một kẻ nào"*, với chủ trương *"Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối - Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm"*. Vì thế, lúc nào *cái tôi* ấy cũng khát khao tận hưởng và tận hiến ngay trên thiên đường trần thế này. Đồng thời nó hiện ra trong một giọng điệu sôi nổi, bồng bột, vồ vập cuống quýt, cả khi vui lẫn khi buồn.

Cái nhìn của Xuân Diệu về thiên nhiên là cái nhìn tình tứ, nên thiên nhiên thường hiện ra với vẻ đẹp xuân tình. Cụ thể là những sự vật, hiện tượng, cảnh sắc thiên nhiên đều trẻ trung, xuân sắc và gợi cảm. Vạn vật đều tình tứ - "Vạn vật nức xuân tâm", "Tình thổi gió màu yêu lên phấp phới". Mà cảnh vật thường được quy chiếu về vẻ đẹp của những giai nhân, tình nhân và thành những cặp đôi. Ví như vầng trăng: *"Trăng từ viễn xứ - Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn" (Lời kĩ nữ)*, hay mùa thu đến" *"Đây mùa thu tới, mùa thu tới - Với áo mơ phai dệt lá vàng" (Đây mùa thu tới)*, hoặc con đường: *"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu - Lả lả cành hoang nắng trở chiều" (Thơ duyên)*, v.v...

Thơ Xuân Diệu cũng rất tiêu biểu cho tinh thần lãng mạn ở chỗ mỗi tiếng thơ như một cơn lũ cảm xúc tuôn chảy ào ạt. Câu này gọi câu kia, hình ảnh này gọi hình ảnh khác trong một hơi thơ dồi dào, trào cuốn. Tuy nhiên, mỗi thi phẩm của Xuân Diệu đều có một cấu tứ khá chặt chẽ. Không chỉ giãi bày cảm xúc, phơi trải tâm tình một cách đơn thuần, thi sĩ còn nêu ra những quan niệm, những triết lí. Quan niệm về tuổi trẻ, hạnh phúc, tình yêu, về thời gian, trần gian, về thi ca, thi sĩ, về sắc đẹp, cái đẹp,... Mỗi quan niệm và triết lí ấy đều được triển khai một cách hệ thống, lớp lang thành một mạch luận lí song hành với mạch cảm xúc. Cả hai mạch này thường quyện chặt với nhau, xuyên thấm vào nhau.

Bình giảng bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

DÀN Ý

I. Giới thiệu về Xuân Diệu và thơ Xuân Diệu. Giới thiệu bài thơ *Vội vàng* và cảm hứng của bài thơ.

II. Bình giảng, làm rõ cảm hứng của bài thơ *Vội vàng*.

❶ Bốn câu ngũ ngôn bày tỏ khát vọng mãnh liệt của nhà thơ.

❷ Ca ngợi cuộc sống đầy vẻ đẹp quý giá, đầy niềm vui, đáng cho con người vui sống để hưởng niềm vui mà thiên nhiên đã ban cho.

❸ Xuất hiện nỗi lo sợ thời gian sẽ qua, tuổi xuân ngắn ngủi, sự đối lập giữa ý nguyện chủ quan và quy luật của cuộc sống.

❹ Nỗi thất vọng lan tỏa vào thiên nhiên.

❺ Lời giục giã: Lấy sự sống mãnh liệt vô hạn thay cho cái hữu hạn của tuổi trẻ.

III. Khẳng định giá trị nhân bản vững bền của bài thơ *Vội vàng*.

BÀI LÀM

Sau gần 50 năm làm thơ, Xuân Diệu đã để lại cho thơ Việt Nam hàng chục tập thơ với trên dưới 1000 bài thơ thấm thía tình yêu cuộc sống nồng nàn. Nhưng, nếu cần dẫn ra một bài thơ tiêu biểu cho thơ Xuân Diệu, thơ tình yêu ấy trong thơ Xuân Diệu, đó sẽ là một bài thơ trong tập thơ *Thơ thơ*, được sáng tác trong những năm mười tám đôi mươi tươi đẹp của nhà thơ: bài thơ *Vội vàng*. Đúng như tên gọi, *Vội vàng* là tình yêu nồng nàn của Xuân Diệu đối với cuộc sống tươi đẹp mà nhà thơ tự thấy mình phải vội vàng, phải gấp gáp nhận lấy.

Xuân Diệu đã mở đầu bài thơ bằng bốn dòng thơ ngũ ngôn ngắn gọn, mạnh mẽ như lời tuyên bố về khát vọng của mình:

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi.

Tắt nắng đi ư? *Buộc gió* lại ư? Đó là những điều không ai có thể làm được, những khao khát thật là phi lí. Nhưng cái phi lí ấy lại có lí đối với trái tim nhà thơ, bởi đó là một trái tim đầy khát khao mãnh liệt, muốn sống đến trọn vẹn chữ sống, muốn giữ mãi cho mình những hương, những sắc của cuộc đời. Mà cuộc đời thì đẹp đẽ biết chừng nào, quý giá biết chừng nào! Trong cuộc sống này, tất cả đều kì diệu, bởi mỗi sự vật dù có nhỏ bé đến đâu cũng hiến cho đời cái tuyệt diệu của mình. Hãy nghe Xuân Diệu kể:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.

Bướm ong thì có tuần tháng mật, đồng nội thì có muôn hoa, cành tơ thì có muôn lá, mắt người thì có ánh sáng... Những câu thơ của Xuân Diệu nhanh gấp trong một nhịp điệu dạt dào. Không thể nào kể cho hết, đếm cho xuể vẻ đẹp của đời. Ai bảo cuộc đời đáng chán? Cuộc đời đáng sống biết bao! Với Xuân Diệu, cuộc sống lúc nào cũng tràn trề niềm vui, người ta gặp niềm vui hết ngày này qua ngày nọ. Niềm vui như một vị thần độ lượng ngày nào cũng đến gõ cửa từng nhà:

Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa

Đó là cuộc đời trong độ đẹp nhất của cuộc đời, đó là mùa xuân. Phải nói rằng, trong thơ Việt Nam, chưa có ai cảm nhận mùa xuân như cách cảm nhận của Xuân Diệu:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Có một điều đáng lưu ý, bởi đây là một đặc điểm của thơ Xuân Diệu: Xuân Diệu không lấy thiên nhiên làm chuẩn để so sánh với vẻ đẹp con người như ta

vẫn gặp trong thơ cổ, mà lại lấy vẻ đẹp con người làm chuẩn để so sánh với vẻ đẹp của thiên nhiên. Nếu ta gặp trong thơ Nguyễn Du, nhan sắc của Thúy Vân:

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Còn Xuân Diệu thì:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.
Con người bao giờ cũng là điều tuyệt diệu.

Có một cuộc sống đẹp đẽ như vậy để sống, có những sắc màu tuyệt diệu như thế để tận hưởng, con người ta sẽ sung sướng biết bao. Tuy vậy, đến đây, như một bản đàn đang vút cao bỗng chùng xuống, những câu thơ của Xuân Diệu cũng chùng xuống. Xuân Diệu nói:

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa.

Câu thơ bị ngắt làm hai, niềm vui sướng không được trọn vẹn. Bởi vì sao? Bởi vì Xuân Diệu nhận ra rằng điều sung sướng ấy sẽ ngắn ngủi biết bao:

Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân
Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.

Xưa nay, người ta chỉ tiếc thời gian khi nó đã trôi qua, chỉ tiếc những kỉ niệm khi nó đã trở thành quá khứ, chỉ tiếc mùa xuân khi nó đã không còn. Ở đây, với sự nhạy cảm đến lạ lùng của nhà thơ, của người yêu cuộc sống đến độ đắm say, Xuân Diệu đã tiếc mùa xuân cả khi mùa xuân đang còn, ngay khi cả mùa xuân mới đến. Nhà thơ biết rằng thời gian sẽ trôi qua nhanh, mà hình như với những gì quý giá, với những vẻ đẹp, nó còn trôi nhanh gấp bội, nhanh đến khủng khiếp. Cái sắp tới rồi sẽ đi qua, cái đang non trẻ, thắm tươi rồi sẽ già nua, tàn úa. Điều ấy có ý nghĩa cực kì quan trọng đối với Xuân Diệu:

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất

Câu thơ của Xuân Diệu thật buồn bã, bởi nhà thơ vừa như phát hiện một điều bi thảm cho mình: mùa xuân sẽ trôi qua, tuổi trẻ sẽ trôi qua, mà khi tuổi trẻ trôi qua thì cuộc đời nào có ý nghĩa gì nữa. Quý giá nhất của cuộc đời, của đất trời, là mùa xuân, quý giá nhất của con người là tuổi trẻ.

Con người khao khát vô tận nhưng cuộc đời lại có quy luật của nó, chặt chẽ vô cùng, nghiệt ngã vô cùng.

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian

Thời gian thì vô hạn nhưng đời người thì hữu hạn. Trong cái hữu hạn ấy, cái hữu hạn của con người càng nhỏ bé hơn nữa, nhỏ bé đến tội nghiệp. Có lẽ như bao người ở đời, nhà thơ đã từng lí luận với mình rằng mùa xuân của cuộc đời là bất tận, mùa xuân đi, mùa xuân lại đến. Nhưng tự lí luận như thế, không những người ta không tự an ủi được mình, mà chỉ càng xót xa hơn cho cái hữu hạn nhỏ bé của chính mình:

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời.

Mùa xuân của đất trời đẹp lắm, quý giá lắm, nhưng mùa xuân chỉ quý, chỉ đẹp khi con người có thể biết được, hưởng được cái mùa xuân ấy. Không có

con người, hay con người không được hưởng, thì mùa xuân có đó mà làm gì? Bởi vậy, những câu thơ của Xuân Diệu chuyển sang một giọng buồn bã.

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt
Con gió xinh thì thào trong lá biếc
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa

Tất cả đều buồn bã, tất cả đều mất hết ý vị, chỉ còn *"rớm vị chia phôi"* với *"than thầm tiễn biệt"* chỉ còn *"hờn nỗi phải bay đi"*, chỉ "sợ độ phai tàn sắp sửa" Trong thơ Việt Nam cả phong trào thơ mới, chưa ai có giọng thơ nuối tiếc thời gian, thương tiếc cuộc sống thiết tha đến như Xuân Diệu. Cũng những nét ấy, sắc màu âm thanh ấy, ở đoạn trên náo nức, rạo rực là thế, mà ở đoạn này thì buồn thương ngậm ngùi, xót xa biết bao, tưởng chừng Xuân Diệu hình dung thấy rõ ràng mùa xuân đã mất, tuổi trẻ đã qua, nhà thơ đã kêu lên một cách tuyệt vọng:

Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa

Nỗi đau đớn phải thật chân thành để Xuân Diệu có tiếng kêu như thế. Còn làm được gì nữa bây giờ? Thời gian cứ mênh mông như mùa xuân và đời người cứ ngắn ngủi. Còn làm được gì nữa để biến cái hữu hạn của đời người ấy ra thành vô hạn để cùng vô hạn với thời gian, với mùa xuân mãi mãi của đất trời? Chỉ còn một cách, ấy là biến cái hữu hạn về lượng thành ra cái vô hạn về chất, nghĩa là phải vội vàng, phải hối hả, phải đắm say, phải mãnh liệt, phải sống để thu vào đến độ cao nhất những gì là đẹp đẽ, quý giá của đời sống, của mùa xuân, của tuổi trẻ. Phải nghĩ ngay đến cái nguy cơ mùa xuân sắp qua, tuổi trẻ sắp hết, Xuân Diệu giục giã:

Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng.

Đúng là những câu thơ giục giã, cảm xúc của Xuân Diệu như một dòng suối ào ạt tuôn chảy, tưởng chừng ngôn từ xô đẩy vào nhau, chen lấn nhau để theo kịp nguồn cảm xúc ấy. Những tiếng *"ta muốn"* láy đi láy lại mãi để khẳng định niềm khao khát mãnh liệt và cháy bỏng. Những từ ngữ Xuân Diệu sử dụng ở mức độ mãnh liệt nhất: *muốn ôm, muốn riết, muốn say, muốn thâu;* lại còn một cái hôn nhiều, chữ nghĩa của Xuân Diệu thật mới lạ và đầy cảm xúc. Trong một dòng thơ, Xuân Diệu bắt đầu bằng từ "và", lại có ba từ "và", Xuân Diệu nồng nhiệt đến rối rít, đến cuống quýt, tưởng chừng có thể một lúc dang tay ra ôm hết cả vũ trụ, cả cuộc đời mùa xuân vào lòng mình. Sống như thế với Xuân Diệu mới thực là sống. Sống như thế mới đi đến chỗ tận cùng của niềm hạnh phúc được sống:

Cho chuếnh choáng mùi thơm cho đã đầy ánh sáng.
Cho no nê thanh sắc của thời tươi.

Hạnh phúc của sự sống là mùi thơm, là ánh sáng, là thanh sắc, tận hưởng cuộc đời là có được cảm nhận về những điều ấy ở độ tràn trề nhất: *Chuếnh choáng, đã đầy, no nê.*

Trong niềm cảm hứng ở độ cao nhất, Xuân Diệu nhận ra cuộc đời, mùa xuân, như một cái gì quý nhất, trọn vẹn, như một trái đời đỏ hồng, chín mọng, thơm ngát, ngọt ngào, để cho nhà thơ tận hưởng trong niềm khát khao cao độ:

Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi.

Thật không có thể còn nói được gì hơn về nỗi rạo rực của tình yêu đối với cuộc sống!

Gần 50 năm trước, Xuân Diệu đã linh cảm cái ngắn ngủi của đời, chỉ lo sợ không được cùng với thời gian tồn tại. Lạ thay, chính từ niềm lo sợ ấy, những bài thơ của Xuân Diệu đã sống mãi với thời gian. Bây giờ, sau khi nhà thơ đã nằm xuống hơn 10 năm, đọc lại những bài thơ như bài *Vội vàng* này, Ta bỗng nhận ra rằng: Xuân Diệu mãi mãi trẻ trung, hôm nay và mai sau cũng vậy.

Phân tích đoạn thơ:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi:
– Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!

(*Vội vàng* – Xuân Diệu)

BÀI LÀM

Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu và lòng yêu đời tha thiết. Cái "say đắm đuối" và "non xanh" mơn mởn để hòa vào nhau thành những bản tình ca réo rắt. Đó không chỉ đơn giản là tình ca của tình yêu mà còn là khúc hát giao hòa của con người và thiên nhiên, cuộc sống. *"Vội vàng"*, mà đặc biệt là những câu cuối bài, bằng bút pháp sôi nổi và đầy biến họa, đã thể hiện rõ cái chất mãnh liệt, nồng nàn rất riêng của Xuân Diệu:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng
Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
– Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!

(Vội vàng)

Mỗi dòng thơ là một cung bậc của vẻ đẹp thiên nhiên, là một giai điệu của niềm đắm say vô tận.

Cũng là thiên nhiên và tình yêu thiên nhiên, cuộc sống nhưng Xuân Diệu có cách thể hiện rất mới lạ, độc đáo. Xưa nay từ cảnh mới sinh tình nên các nhà thơ luôn "tả cảnh" trước rồi mới "ngụ tình" sau. Còn Xuân Diệu đã

làm điều ngược lại. Nhà thơ đã dùng cảm xúc rạo rực của mình để thổi vào thiên nhiên một sức sống tràn đầy. Chính yếu tố đặc biệt đó đã biến những dòng thơ thành đảo phách, nổi lên giữa những khúc nhạc vốn đã rất đặc sắc:

Ta muốn ôm
Ta muốn riết...
Ta muốn say...

và hơn thế nữa: *Ta muốn thâu...*

Thiên nhiên thật là tuyệt vời! Xuân Diệu ngây ngất, khát khao muốn tận hưởng tất cả. Chính xác hơn là tất cả những gì tươi đẹp nhất.

Xuân Diệu muốn hòa nhập vào "cả một cuộc sống mới bắt đầu mơn mởn". Từ "ôm" thể hiện cái khát khao đến cháy bỏng và nó cũng làm cho chúng ta có cảm giác rằng lúc Xuân Diệu viết nên dòng thơ cũng là lúc Xuân Diệu quyện tâm hồn mình vào "sự sống". Sự sống đã bắt đầu từ lâu, từ triệu triệu năm trước nhưng với Xuân Diệu sự sống "mới bắt đầu". Mới bắt đầu bởi vì chỉ hôm nay đây, lúc này đây, Xuân Diệu mới nhìn được hết từng khía cạnh từng chi tiết nhỏ của cuộc sống.

Vì "mới bắt đầu" nên cái gì cũng non xanh, tất cả đều mang một dáng vẻ hồn nhiên, ngây thơ, trữ tình: *"Mây đưa và gió lượn", "cánh bướm với tình yêu"*... Cảnh vật không quá động mà cũng không quá tĩnh: "mây đưa", "bướm lượn"... Những chuyển động nhẹ nhàng, rất nhẹ nhàng. Xuân Diệu sợ cái bình yên tẻ nhạt bởi vì nó khơi dậy nỗi cô đơn ẩn náu trong nhà thơ. Xuân Diệu cũng sợ cái gì quá mạnh sẽ phá vỡ *"thiên đường trần thế"*. Nỗi ám ảnh đó dường như luôn tồn tại trong suy nghĩ của nhà thơ.

Đúng như người ta nói: *"Thơ không có tình yêu thì không* phải là thơ của Xuân Diệu. "Cánh bướm tình yêu" khẽ khàng xuất hiện, dường như vô tình se duyên cho Xuân Diệu và cuộc sống. Để rồi lòng Xuân Diệu chuyển sang đắm say mãnh liệt: "thâu", "một cái hôn nhiều"... Thiên nhiên hiện lên từng chi tiết sắc sảo: non nước, cây, cỏ rạng... Hạnh phúc như tràn ngập tuôn ra bắt đầu từ "cái hôn nhiều". Đó cũng là nghệ thuật thể hiện của Xuân Diệu. Xuân Diệu thật sự "say" "chuếnh choáng mùi thơm" "đã đầy ánh sáng" "no nê thanh sắc của trời tươi". Xuân Diệu đã hoàn tất bức tranh thiên đường hạnh phúc bằng ánh sáng rực rỡ mà dịu dàng lan tỏa khắp nơi. Đó cũng là lúc khép lại bức tranh theo cách riêng của Xuân Diệu. Ông kết thúc đúng vào lúc thiên nhiên đẹp nhất vì như vậy sẽ như vĩnh cửu không bao giờ phai nhạt. Xuân Diệu thiếu thốn hạnh phúc nên ông nâng niu từng phút giây hạnh phúc. Ông xúc động thốt lên:

Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!

Từ *"cắn"* làm cho dòng thơ trở nên độc đáo, nó in lên bài thơ dấu ấn của riêng Xuân Diệu – dấu ấn của niềm khát khao hạnh phúc mãnh liệt.

Chỉ với một nghệ thuật duy nhất là nghệ thuật dùng từ, Xuân Diệu đã tạo nên những dòng thơ ngập tràn sức sống, Xuân Diệu khuyên người ta hãy tận hưởng, hãy sống hết mình. Đó không phải là lối sống gấp gáp vội vàng mà là nhịp sống sôi nổi hăng say. Cái gì người ta yêu thì người ta mới có thể ra sức đắp xây. Bằng hồn thơ sôi nổi, cặp mắt non xanh và cái mĩ học lấy con người làm chủ đạo, Xuân Diệu đã tạo nên những dòng thơ rất riêng, thổi vào cuộc sống tình yêu và hạnh phúc.

NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC

Hãy phân tích sự cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau:

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua.
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

(*Vội vàng* – Văn 11, Nhà Xuất bản Giáo dục, 1999, trang 124)

DÀN Ý

Các ý chính:

❶ Nêu ngắn gọn về nhà thơ Xuân Diệu và thơ ông trước Cách mạng, vị trí của đoạn trích.

– Ngô Xuân Diệu (1916 – 1985) - "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh), làm thơ, viết văn, nghiên cứu, phê bình văn học, dịch thuật. Trước Cách mạng, có hai tập thơ *Thơ thơ, Gửi hương cho gió,* tập văn xuôi *Phấn thông vàng.*

– Đoạn trích trong bài *Vội vàng,* rút trong tập *Thơ thơ* (1938).

❷ Hai câu đầu đoạn trích: Thời gian đi qua rất nhanh không thể gì níu kéo.

❸ Sáu câu tiếp: Thiên nhiên vũ trụ vô hạn, tồn tại vĩnh cửu, trong khi đó cuộc đời của con người có hạn. Vì vậy Xuân Diệu cảm thấy lo lắng, băn khoăn, có thể nói là hốt hoảng trước hiện thực phũ phàng, có ước vọng hành động chạy đua với thời gian.

❹ Hai câu tiếp: Xuân Diệu rất nhạy cảm với thời gian qua đi ("Mùi năm tháng đều *rớm vị chia phôi* – Khắp núi sông vẫn than thầm tiễn biệt").

❺ Tất cả các ý trên đều nói lên một điều: Xuân Diệu có ý thức khẳng định cái tôi cá nhân. Người đọc cũng cảm nhận được Xuân Diệu là một con người ham sống, yêu đời, luôn mong muốn giao hòa với đời, với mọi người.

Bình giảng bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Trước khi vào tìm hiểu bài thơ này, ta hãy điểm qua một số nét trong quan niệm yêu đương của Xuân Diệu – một chàng trai trẻ, hiền hậu và say mê. Tóc như mây vướng trên đài trán thơ ngây, miệng cười rộng nở như tấm lòng hăm hở, hối hả và tham lam nữa trong ái ân!

Thời ấy, trong những lạc thú sống trên đời, Xuân Diệu chọn tình yêu là đề tài, là nguồn cảm hứng vô tận để sáng tác.

Quả thật, anh có duyên nợ với thơ tình, đó là con người của trời đất, người đã nhận kiếp trước mình đã yêu, cả kiếp này ngọn lửa yêu ấy vẫn bất diệt:

Tôi đã yêu từ khi chưa có tuổi
Lúc chưa sinh vơ vẩn giữa luân hồi...

Nhận thấy kiếp phù sinh của con người như bóng câu, như sương đầu núi, thoáng hiện ra rồi mất đi, Xuân Diệu giải thích:

Sương với bóng không nghĩa gì tỏ rõ
Xin đừng cười, đời có nghĩa gì đâu?

Thi nhân nhận thấy không thể có liều thuốc trường sinh như mơ ước của Tần Thủy Hoàng thuở trước nên tự thú:

Nhưng nghĩ lại sống vẫn hơn là chết
Gần hay xa, yêu mến ngọt ngào thay?

Do đó:

Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ, không thương một kẻ nào?

Bởi vậy, lời yêu đương ít khi vắng bóng trong thơ Xuân Diệu: có người mang triết lí sống của chim én bay lượn trên trời xanh để kiếm ăn, con bướm vàng (chuyền hoa để hút nhụy) mà chỉ trích, nhưng Xuân Diệu cười đáp:

Thôi thì đây nói cùng nhau cho thỏa
Ai có thương thì tôi cũng cám ơn
Ai có ghét tôi cũng cười khuây khỏa!

Và cứ thế, nhà thơ sợ bước đi của thời gian tuy từ từ và đều đặn nhưng không bao giờ dừng lại. Nó dẫm đạp lên tất cả uy quyền bạo lực, tiền tài danh vọng, không từ ai. Bởi vậy nhà thơ tuy còn rất trẻ đã sớm *"giục giã"*, *"vội vàng"* trong yêu đương.

Nhà thơ muốn tắt nắng đi, bắt thiên nhiên dừng lại để mọi sinh vật đều tận hưởng:

Mỗi sáng sớm, thần Vui hằng gõ cửa...

Cái tháng giêng, đầu năm ngon lành *"như một cặp môi gần"* nhưng vẫn đáng sợ, vì ngay từ trong tâm tưởng đã có những suy tư ám ảnh về cái lôgíc thời gian đi theo quy luật của nó, cho nên:

Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa,
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.
Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất...

Như thế là đã rõ tại sao phải sống, yêu *"vội vàng"* và lại phải trở lại cái buồn cố hữu sợ sự chuyển hóa tự nhiên và sợ cảnh chia phôi:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt.
Con gió xinh thì thào trong lá biếc.
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?

Cuối cùng, nhà thơ miên man, rung cảm cuộc sống yêu đương trong nghệ thuật một cách tham lam, hối hả, làm thế nào để ôm, riết, say, thâu cho thật nhiều những gì đang thèm muốn.

Ta muốn ôm...
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn,
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều...

Nghĩa là làm thế nào cho cuộc đời *"chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, cho no nê thanh sắc của thời tươi"*. Sung sướng, choáng ngợp với những cái đó nhà thơ thét lên vì thích thú, sung sướng:

Hỡi xuân hồng...

Nhưng có người hỏi tại sao đi theo Vũ Đình Liên – một người thao thức, luyến tiếc một hồn thơ cũ mỗi ngày bị tước đoạt, mòn mỏi trong bài *Ông đồ* tiêu biểu nhất.

Phải chăng Xuân Diệu muốn lôi kéo Vũ Đình Liên khỏi cái ngậm ngùi ngán ngẩm trong sự giao cảm của hai linh hồn thơ *"cũ và mới"* như hai dòng điện gặp nhau xoẹt lửa; gây nên tiếng nổ tuy không ghê gớm như sấm động, mưa dông nhưng cũng ồn ào xao động.

GS. HOÀNG NHƯ MAI

Phân tích bài *Vội vàng* của Xuân Diệu.

Bố cục:

1) Vẻ đẹp của thiên đường trần thế.

2) Đẹp nhất là con người trên mặt đất trong tuổi trẻ và trong tình yêu.

3) Phải sống có chất lượng với cái tuổi thanh xuân của mình.

Phân tích quan niệm nhân sinh và quan niệm thẩm mĩ tiến bộ tích cực của Xuân Diệu thể hiện trong bài thơ Vội vàng.

BÀI LÀM

A– MỞ BÀI

Thơ Xuân Diệu bao giờ cũng "say đắm" tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, cuống quýt". Cái động thái này đã biểu hiện ở trong *Đây mùa thu tới* như một phản đề, như một phiến âm bản thì bài thơ *Vội vàng* là dương bản, hết sức đặc trưng, là một bản tự bạch của Xuân Diệu. Bài thơ này cho thấy thi sĩ rất hiểu mình, cho thấy một quan niệm nhân sinh và thẩm mĩ rất tiến bộ và tích cực.

B– THÂN BÀI

(1) Vẻ đẹp thiên đường trần thế

Trước hết, bài thơ *Vội vàng* qua đôi mắt của Xuân Diệu cho ta thấy cõi đời trên trần thế có vẻ đẹp thiên đường. Hoài Thanh thật tinh tế khi nhận xét *"Với Thế Lữ, thi nhân còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đổi cảnh bồng lai và xua ai nấy về hạ giới"*.

Từ xưa, trí tưởng tượng của con người đã tạo nên một xứ bồng lai tiên cảnh. Đó là những giấc mơ để xoa dịu, để an ủi cuộc sống hiện tại của mình.

Ngay cùng thời với Xuân Diệu, Thế Lữ đã có những giấc mộng tiên như thế. Cảnh sắc ở đây thật huyền ảo.

Trời cao xanh ngắt ô kìa
Hai con hạc trắng bay về bồng lai

Xuân Diệu thì không thế! Ông nhìn thấy và muốn cho mọi người thấy, thậm chí lôi kéo chúng ta vào một thiên đường trần thế. Thiên đường ấy trong tầm với của những người bình thường. Nó mang vẻ đẹp ngồn ngộn sức sống. Chỉ cần một bí quyết nhỏ thôi thì chúng ta sẽ lĩnh hội được thiên đường ấy. Bí quyết ấy chính là *"sống toàn tâm, toàn ý, toàn hồn"* và hãy đánh thức dậy tất cả những giác quan của mình.

Đọc đoạn thơ sau:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật
Này đây hoa của đồng nội xanh rì
Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa.
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Ta cứ ngỡ ngàng như đang lạc vào vườn địa đàng. Trong khu vườn ấy, người thi sĩ đang dâng hiến một cách hào phóng tất cả những báu vật đem đến cho ta chuếnh choáng say mê cuộc sống. Điệp từ *"Này đây"* không chỉ là mời, không chỉ là dâng hiến, không chỉ liệt kê tài sản vô giá của thiên nhiên mà có lẽ nó đã ngấm vào người đọc *một nhịp điệu thúc giục vội vàng*. Nó khuyên người ta đừng quá mất thời gian khi ngắm nhìn vườn địa đàng trần thế. Mỗi bước đi khi ta lạc vào trong đó đều như ùn ùn nở ra những điều mới lạ khiến ta càng say mê đắm đuối. Những hình ảnh ở trong vườn địa đàng này nó có sắc "hoa của đồng nội xanh rì" có vị trí dành cho *"ong bướm tuần tháng mật"*. Nó có hình có khối như những sợi tơ duyên *"lá của cành tơ phơ phất"*. Dường như ở đây xuất hiện khúc nhạc vui khiến người ta đi vào cõi si mê của tình ái *"Của yến anh này đây khúc tình si"*. Thiên nhiên rất rộng rãi nhưng không rối. Nó là cái nền để cho con người thực sự tạo nên thiên đường.

Và này đây...
Tháng giêng...

Hóa ra vẻ đẹp của thiên đường trần thế là do chính con người tạo ra. Ánh sáng từ rèm mi đã làm cho hoa lá, chim chóc tưng bừng, làm cho bình minh ló dạng để cho *"mỗi buổi sáng thần Vui hằng gõ cửa"*, để cho người ta cảm nhận tháng đầu tiên của mùa xuân *"ngon như một cặp môi gần"*. Một cảm giác khó nói thành lời. Nó nồng nàn say đắm nhưng rất thanh tân.

Thực ra cái thời gian tươi trẻ, cái vườn xuân địa đàng tuyệt vời mà Xuân Diệu miêu tả không phải bây giờ mới có. Nó có trước khi con người xuất hiện. Nó tồn tại khách quan ngoài ý chủ quan của con người. Tuy nhiên, người nghệ sĩ hơn người thường ở chỗ đã cho ta nhìn được cái đẹp đến hai lần trong thời gian quanh ta. Chính đôi mắt xanh non của Xuân Diệu đã cung cấp một thời gian vốn già nua thành trẻ lại. Một đôi mắt với cái nhìn trẻ trung yêu đời. Nó ngơ ngác và vui sướng như lần đầu tiên trông thấy trời xanh hoa lá, cỏ cây. Với Xuân Diệu cái gì cũng mới lạ đẹp đẽ. Trần thế là cái thiên đường sắc hương, là mảnh vườn tình ái, là mâm tiệc với những thực đơn quyến rũ tinh thần. Nó như một người tình đầy khêu gợi. Xuân Diệu yêu thiên nhiên

thực ra là tình tự với thiên nhiên. Ông hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình.

Và Tố Hữu trong *Từ ấy* cũng bắt gặp vườn thiên nhiên nhờ ông phát hiện lí tưởng cộng sản.

Đời tôi là một vườn hoa lá.

(2) Đẹp nhất là con người trên mặt đất trong tuổi trẻ và trong tình yêu.

Khi xác định chuẩn mực thẩm mĩ, Xuân Diệu cho rằng cái đẹp nhất là con người trên mặt đất. Và con người chỉ có thể đẹp nhất, có ý nghĩa nhất khi sống với tuổi trẻ, với tình yêu. Các nhà thơ xưa thường lấy khuôn mẫu, vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp. Vì thế con người chỉ có thể đẹp như thiên nhiên. Khi Nguyễn Du tả đôi mắt nàng Kiều *"làn thu thủy nét xuân sơn"* thì *"thu thủy"* và *"xuân sơn"* là chuẩn mực. Nhưng mắt giai nhân chỉ đẹp đến mức như vậy. Với Xuân Diệu, định lí đã đảo ngược: con người là chuẩn mực. Thế gian này đẹp nhất, diệu kì nhất là con người. Đẹp gấp bội phần lại là sức sống tuổi thanh xuân. Ở đây, con người rạng rỡ trong tình yêu và vì thế nó là tác phẩm tuyệt vời nhất của tạo hóa.

Từ một quan niệm như thế trong bài thơ *Vội vàng* Xuân Diệu đã sáng tạo được hình ảnh thật độc đáo:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân

Khi hàng mi chớp mắt thì ánh sáng của một buổi bình minh gọi thần Vui đến. Cả bình minh rực rỡ của vũ trụ được tỏa ra từ đôi mắt người thiếu nữ.

Câu thơ *"Tháng giêng..."* là một so sánh táo bạo. "Tháng giêng" là một khái niệm thời gian và chứa cả không gian mùa xuân. Nó chỉ có thể đầy khêu gợi khi so sánh với chuẩn mực con người. Đấy là cặp môi gần. Dĩ nhiên, con người cũng vô cùng đẹp đẽ trong tuổi tình yêu. Một năm đẹp nhất là mùa xuân. Mùa xuân đẹp nhất là tháng giêng, mọi vật bừng lên sức sống tươi mới trẻ trung. Đặc biệt, thiên nhiên ấy lại được so sánh với chuẩn mực là vẻ đẹp của tình yêu.

(3) Phải sống có chất lượng với tuổi thanh xuân của mình.

Trần thế là thiên đường. Trong thiên đường đẹp nhất là con người. Vì thế Xuân Diệu khuyên nhủ chúng ta phải sống vội vàng, sống đã đầy, sống có chất lượng nhất với tuổi thanh xuân của mình. Đây là giải pháp để hưởng thụ chính đáng hạnh phúc vốn ngắn ngủi của con người trên mặt đất. Xuân Diệu cho rằng cuộc sống tươi đẹp, nhưng tạo hóa sinh ra con người không để cho họ mãi mãi được hưởng niềm vui với trần thế. Câu thơ bị hẫng hụt chuyển sang một âm điệu bi thương bởi dấu chấm giữa dòng. *"Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa"*. Thực ra ý niệm cuộc đời ngắn ngủi, tuổi xuân có hạn thời gian trôi đi không bao giờ trở lại. Dĩ nhiên những giá trị của hạnh phúc, của cái đẹp sẽ tàn phai, sẽ chết là tất yếu. Đây là cảm thức có tính nhân loại. Lí Bạch nói: *"Người xưa cầm đuốc chơi đêm"*. Tô Thức tâm sự:

Canh khuya nhưng sợ rồi hoa ngủ
Khêu ngọn đèn cao ngắm vẻ hồng

Nguyễn Trãi băn khoăn:

Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân

Nguyễn Gia Thiều thì thở dài tuyệt vọng:

Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì

Ngay cả bài thơ *Vãn cảnh* của Hồ Chí Minh cũng chuyển vận trong quỹ đạo ấy. Tuy nhiên khi cá nhân chưa tách khỏi cộng đồng, con người còn hòa trong vũ trụ, người tin có thuyết luân hồi thì cái chết chỉ là một sự bắt đầu của một quá trình. Văn học trung đại có thở than nhưng không phải ngậm ngùi. Nó vẫn có cái *thích thảng* ung dung tự tại.

Xuân Diệu ý thức mãnh liệt về cá nhân nên bao giờ ông cũng vội vàng cuống quýt. Ông nhìn thấy thời gian trôi chảy không ngừng cũng không là vĩnh viễn cho nên lần đầu tiên trong thơ ca Việt Nam mới có quan niệm này.

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già

Xuân Diệu xác định xuân của vũ trụ có thể tuần hoàn nhưng xuân của đời người chỉ có một lần mà thôi. Ông đã nồng nhiệt phủ định.

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

Nghĩ về tính hữu hạn của kiếp người, Xuân Diệu đã để lại một nỗi ngậm ngùi.

Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi.

Như vậy, trong nhận thức lí tính, Xuân Diệu cho ta thấy không có cách gì để tuần hoàn lại tuổi trẻ của đất trời. Vì thế ông khao khát tước đoạt quyền uy của tạo hóa. Tức là níu giữ thời gian, vô hiệu hóa sự vận động của thời gian.

Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi

Nhưng đó lại là ảo giác cho nên chỉ còn một cách là sống vội vàng, tính sổ với cuộc đời mình từng giây từng phút.

Nhưng từ câu:

Mau đi thôi! (...)
Cho no nê thanh sắc của thời tươi

Cảm xúc đã trào lên mãnh liệt, vồ vập, giọng điệu trở nên sôi nổi, bồng bột. Ta nghe tiếng đập gấp gáp của trái tim Xuân Diệu, những đợt sóng tình cảm như vồ chụp lấy người đọc, rủ rê người đọc cùng hành động. Động từ *"ta muốn"* được lặp lại một cách róng riết và đích đáng. Các động thái yêu thương mỗi lúc thêm mạnh mẽ, nồng nàn *"ôm, riết, say, thâu, cắn"*.

Người ta nói rất nhiều về tính luận đề của bài thơ *"Vội vàng"*. Ta dễ nhận thấy một hệ thống ý được lập luận theo tư duy lôgic. Nói cách khác cái tứ của bài thơ là yếu tố chính luận để tuyên ngôn về một lẽ sống vội vàng. Có thể diễn đạt bài thơ ngắn gọn như sau "Tôi muốn tắt nắng, buộc gió bởi vì thiên đường trần thế rất hạnh phúc. Thế nhưng tôi thấy đời người, tuổi trẻ sẽ trôi qua. Vì thế tôi cùng các bạn (ta) hãy sống chất lượng nhất cho cuộc sống. Muốn thế thì phải vội vàng". Tuy nhiên cái lí luận khô khan ấy rất dễ giết chết người đọc bởi nhịp sống rất dồi dào mãnh liệt. Người đọc mê cái thiên đường trần thế mà Xuân Diệu miêu tả, trôi vào dòng chảy của triết lí

sống gấp để tận hưởng những hạnh phúc mà mình đáng hưởng. Đó là triết lí sống lành mạnh.

C- KẾT LUẬN

Cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi người ta được hạnh phúc. Tuổi trẻ là trái xuân hạnh phúc trăng tròn. Hãy tận hưởng những gì ngọt ngào nhất của nó... Triết lý nhân bản sống vội vàng là con đường cũng như sự trả giá cho hạnh phúc. Triết lí ấy được nói bằng trái tim tuổi trẻ và ta hiểu vì sao ngay khi xuất hiện, Xuân Diệu đã được tuổi trẻ nồng nhiệt đón nhận.

Tâm trạng đắm say bồng bột của một lòng ham sống mãnh liệt đã được thể hiện như thế nào trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

TÌM HIỂU ĐỀ

+ Phân tích tâm trạng của cái tôi trữ tình trong bài thơ với những diễn biến cơ bản của nó. Ở đây là tâm trạng đắm say rạo rực sôi nổi, là thái độ cuống quýt, vội vàng.

+ Rút ra được ý nghĩa tư tưởng của bài thơ qua toàn bộ tâm trạng này. Đây mới là cái đích cuối cùng của việc phân tích.

– Về phương pháp làm bài nên chú ý mấy điểm:

+ Bài thơ là một tâm trạng trọn vẹn hoàn chỉnh, nhưng những trạng thái và cung bậc tình cảm ở mỗi phần thơ không giống nhau. Cần phân đoạn để xác định bố cục bài thơ, cũng như xác định những mốc giới của quá trình diễn biến trong tâm trạng trữ tình.

+ Phân tích cụ thể tâm trạng qua những lời giãi bày trực tiếp, qua hình ảnh thiên nhiên và qua những động thái của nhân vật trữ tình.

+ Để làm nổi bật từng nét tâm trạng, có thể dùng biện pháp so sánh: so sánh với tâm trạng trữ tình của cái Tôi Xuân Diệu ở những bài khác, hoặc so sánh với tác giả khác.

– Những sai lệch có thể gặp, cần phải tránh.

+ Tránh đồng nhất việc phân tích *tâm trạng trữ tình* với phân tích *bài thơ*.

+ Tránh đồng nhất việc phân tích những xúc cảm ẩn náu trong ngôn từ với việc phân tích giá trị nghệ thuật của ngôn từ.

DÀN BÀI

I- MỞ BÀI

a) Vài nét về tác giả Xuân Diệu:

– Là nhà thơ của triết lí sống mãnh liệt, sống là tận hưởng và tận hiến.

– Là một giọng thơ đắm say, rạo rực, sôi nổi.

b) Vài nét bài thơ "Vội vàng"

– Là bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng của Xuân Diệu.

– Nổi bật lên là tâm trạng vội vàng, cuống quýt.

II- THÂN BÀI

a) Phân đoạn để xác định mốc giới của diễn biến tâm trạng.

+ Bài thơ có thể chia thành hai phần lớn tương ứng với diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình.

+ Phần một: Từ đầu đến "Ta muốn ôm" – Nhân vật, trữ tình bày tỏ những ham muốn và suy ngẫm của mình về những lí do, cần phải sống vội vàng.

+ Phần hai: Trực tiếp bộc lộ cách ứng xử, bộc lộ động thái vội vàng ấy.

b) Diễn biến tâm trạng cụ thể

+ *Những ham muốn lạ lùng:* Níu bước thời gian, tắt nắng, buộc gió để gìn giữ vẻ đẹp cho cõi trần gian.

+ Hình ảnh trần gian như một bữa tiệc đầy hấp dẫn quyến rũ qua cảm xúc háo hức vồ vập của nhân vật trữ tình.

+ Sự suy nghĩ đầy dự cảm lo âu về thời gian và sự ngắn ngủi của tuổi trẻ.

+ Cách ứng xử với cuộc sống: Sống vội vàng, cuống quýt để tận hưởng những hạnh phúc mà cuộc sống trần thế đang sẵn bày trước mắt.

c) Nghệ thuật diễn tả tâm trạng

+ Kết hợp những xúc cảm trữ tình và suy tư chính luận.

Toàn bài vừa là một dòng tâm trạng dào dạt trọn vẹn vừa là một hệ thống lập luận, lập thuyết chặt chẽ hoàn chỉnh.

+ Hệ thống ngôn từ thể hiện sự hưởng thụ tinh thần nhưng lại được vật chất hóa, nhục cảm hóa để khiến cho niềm hạnh phúc thuần túy tinh thần hiện ra xác thực và có tính truyền cảm rất mạnh mẽ.

III – KẾT BÀI

+ Vội vàng là một bài thơ mang màu sắc tuyên ngôn. Trong đó triết lí nhân sinh đã được tắm đẫm trong cảm xúc trữ tình thành một dòng tâm trạng sống động.

+ Một tiếng thơ mang đậm tính chất "tự bạch", "tự họa" của cái Tôi trữ tình Xuân Diệu – nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới".

Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là một hồn thơ *"tha thiết, rạo rực, băn khoăn"*. Hãy chứng minh điều này qua *Vội vàng*.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ **Hồn thơ Xuân Diệu** trước Cách mạng tháng Tám được Hoài Thanh nhận xét rất chính xác và tinh tế trong ba từ: "tha thiết, rạo rực, băn khoăn". *Tha thiết, rạo rực* là yêu đời; *băn khoăn* là chán nản trước cuộc đời. Ngỡ như mâu thuẫn, nhưng đó lại là hai mặt có mối quan hệ nhân quả, thống nhất biện chứng với nhau trong hồn thơ Xuân Diệu.

❷ ***Vội vàng* được xem như lời tự bạch** của Xuân Diệu. Vì thế, trong một chừng mực nhất định, bài thơ có thể giúp ta hiểu được hồn thơ "tha thiết, rạo rực, băn khoăn" ấy, bởi nhìn trên tổng thể, ba từ này có thể ứng với ba đoạn của thi phẩm:

– Đoạn 1: Tình yêu cuộc sống, yêu đời *tha thiết* của Xuân Diệu (trong từ "tha thiết" có bao hàm ý say mê) được thể hiện qua ý tưởng táo bạo của nhà thơ, qua bức tranh thiên nhiên và bức tranh cuộc sống con người.

– Đoạn 2: Nỗi *băn khoăn* trước cuộc đời của Xuân Diệu được nói lên qua đoạn thơ triết lí về nhân sinh và bức tranh thiên nhiên đối lập với bức tranh ở đoạn trên.

– Đoạn 3: Tình yêu cuộc sống, yêu đời *rạo rực* của Xuân Diệu lại bùng lên

(trong từ "rạo rực" có bao hàm ý hối hả, cuồng nhiệt, vội vàng) được bộc lộ rõ trong những ước muốn đến với cuộc sống đang trào dâng mạnh mẽ trong lòng nhà thơ.

Thơ ca thời nào mà chẳng có *ong bướm, hoa lá, yến anh*. Nhưng dễ thường chưa có ai nói đến những điều đó thiết tha và say đắm như Xuân Diệu:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si.

(Vội vàng)

Hãy phân tích đoạn thơ để làm sáng tỏ điều đó (qua nội dung cảm xúc và đặc sắc nghệ thuật).

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Với Xuân Diệu, *ong bướm, hoa lá, yến anh* là thiên nhiên gần gũi, là cuộc sống quanh ta mà nhà thơ yêu mến. Không phải một tình yêu bình thường, mà là một tình yêu thiết tha, say đắm đối với thiên nhiên đến mức ngây ngất, si mê. Nhà thơ đã phát hiện ra ở những sự vật bình thường ấy, những vẻ đẹp mới lạ và thổi hồn mình vào đó khiến cho chúng thắm tình, dậy sắc, lên hương,... Cũng chỉ là ong bướm, hoa lá, yến anh thôi mà dưới ngòi bút Xuân Diệu, chúng đã hiện ra như một thiên nhiên ở thì xuân sắc, một thiên nhiên rạo rực xuân tình ngọt ngào quyến rũ như một thiên đường trên mặt đất vậy.

❷ Bức tranh thiên nhiên đắm say xuân tình, xuân sắc ấy được bộc lộ rõ qua hình ảnh, âm điệu và ngôn ngữ thơ:

– *Hình ảnh:* sự sống và tình yêu ứ tràn và lên men ngây ngất: *tuần tháng mật, đồng nội xanh rì, cành tơ phơ phất, khúc tình si.*

– *Âm điệu:* Dìu dặt, ngọt ngào, say đắm của câu thơ tám chữ nhờ sự hài hòa của âm thanh và cấu trúc nghệ thuật của khổ thơ:

Của... này đây...
Này đây... của...
Này đây... của...
Của... này đây...

– *Ngôn ngữ:* Gợi cảm, gợi liên tưởng đẹp trong tình yêu: *tuần tháng mật, xanh rì, phơ phất, yến anh, tình si.*

Viết đoạn văn ngắn để tìm hiểu quan điểm nhân sinh của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau trong bài Vội vàng:

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
.....
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

BÀI LÀM

Quan điểm nhân sinh của Xuân Diệu qua đoạn thơ là quan điểm của một con người yêu đời, yêu tuổi trẻ, yêu mùa xuân. Vì thế, ông buồn tiếc khi cảm thấy mùa xuân qua nhanh, muốn níu giữ mùa xuân lại cho mình *(Mà xuân*

hết, nghĩa là tôi cũng mất). Ông xót xa khi thấy *"lượng trời cứ chật", "không cho dài thời trẻ của nhân gian"* mặc dầu lòng ông lúc nào cũng rộng mở với đời. Mới biết ông yêu quý và trân trọng tuổi trẻ biết bao. Mùa xuân hết, tuổi trẻ không còn thì ông cũng chẳng còn nữa. Đó là điều băn khoăn, lo lắng, đau xót nhất của Xuân Diệu trong cuộc sống mòn mỏi, tù túng lúc bấy giờ đã khiến ông phải "vội vàng", hối hả đến ngay với cuộc sống như ông đã nói: *"Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm, Ta muốn ôm...".*

Vội vàng được xem như lời tự bạch của Xuân Diệu. Học xong bài thơ, anh (chị) thử hình dung con người Xuân Diệu qua cảm nhận của mình bằng một đoạn văn ngắn.

BÀI LÀM

Nếu *Vội vàng* được xem như lời tự bạch của Xuân Diệu thì qua bài thơ, ta có thể hình dung con người thi sĩ như sau: Một con người yêu đời, yêu cuộc sống trần thế, yêu thiên nhiên tha thiết, đắm say đến mức như ngây ngất, si mê trước cuộc sống ấy (đoạn đầu); để rồi lại băn khoăn, chán nản, lo lắng cho cuộc đời của mình sẽ chẳng còn nữa khi mùa xuân hết và tuổi trẻ cũng không còn vì *"lượng trời cứ chật"* (đoạn giữa); cho nên phải hối hả cuồng nhiệt đến ngay với cuộc sống để ôm riết lấy nó mà say sưa tận hưởng (đoạn cuối). Đó chính là cái tâm trạng dường như lúc nào cũng "vội vàng" trong cuộc sống. trong cách sống, trong cách sống của một "Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt" như Hoài Thanh đã nhận xét trong *Thi nhân Việt Nam.*

Phân tích ý nghĩa truyện ngắn _Tỏa nhị Kiều_ của Xuân Diệu.

BÀI LÀM

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu:

Một nền đồng tước khóa xuân hai kiều

Câu thơ ấy, Nguyễn Du đã dịch sát câu thơ Đường của Đỗ Mục:

Đồng tước xuân thâm tỏa nhị kiều

Trong truyện ngắn *Tỏa nhị kiều* của Xuân Diệu, hai kiều không phải là Đại Kiều, Tiểu Kiều thời Tam quốc, hay Thúy Vân, Thúy Kiều "năm Gia Tĩnh triều Minh", mà là một đôi chị em của một gia đình người Việt Nam sống vào những năm ba mươi của thế kỉ XX hiện đại.

Trong truyện ngắn của mình. Xuân Diệu đặt tên cho "nhị kiều" bằng tên của hai loài ngọc đẹp: cô Quỳnh và cô Giao. Nhưng hai cô có gì đặc biệt khiến cho một nhà thơ phải đưa làm nhân vật chính của một truyện ngắn?

Trước hết là cái hoàn cảnh mà hai cô đang sống. Xuân Diệu cho biết đó là một gia đình không phải là giàu, tuy trong nhà có đủ cả *"sập gụ, tủ chè, câu đối, hoành phi"*, có cả *"bộ bàn ghế Vân Nam chạm chim trái và nạm cẩm thạch"*. Không giàu nhưng lại không nghèo, cái đáng buồn chính là ở chỗ đó. Sự lấp lửng của hoàn cảnh cũng sẽ tạo nên sự lấp lửng của tính cách và số phận. Ôi, nếu không giàu thì cứ nghèo quách đi, người ta sống theo cách sống của người nghèo, với những lo toan và tranh đấu của người nghèo, chứ sống như thế này, chẳng ra môn cũng chẳng khoai, thì quả là

khó sống thật. Nhà văn có ý muốn nói với người đọc như thế. Với cách bày biện tủ bàn như thế, cái gia đình này lại muốn chứng tỏ rằng ta đây cũng vào loại khá giả. Thế mới càng khó chịu hơn, bởi điều này thể hiện một thứ tâm lí khó chịu: tâm lí trưởng giả. Cứ nhìn vào dáng vẻ của ông chủ nhà (tức người cha của hai cô gái) thì biết. Nhà văn viết: *"...mắt ông tròn như hai chấm mực, miệng ông hơi quạu, đôi môi giơ tới trước như kình với ai. Ông thường ngồi tréo chân trên sập giữa nhà... Một lần ông đã cự tôi vì tôi gấp rút vào gác trong không kịp xin phép ông"*. Đó là một con người tự cảm thấy mình là người quan trọng, hay ít nhất, muốn làm cho người khác cảm thấy mình là người quan trọng, một cách tự tôn để chạy trốn khỏi mặc cảm tự ti trong chính lòng mình. Xuân Diệu đã nghĩ rất đúng: *"Và từ đó tôi càng thương ông lắm"*. Thương ông là phải, bởi ông ta thật đáng thương, thật tội nghiệp trước một cuộc đời không có gì để cảm thấy mình có ý nghĩa, không có gì để vươn tới ngoài việc xét nét người ta những chuyện cỏn con.

Sinh ra và sống giữa một cuộc sống như vậy, hai cô kiều của Xuân Diệu thật là hai con người tội nghiệp. Giá như hai cô đừng mang tên hai loài ngọc đẹp nổi tiếng, tượng trưng cho cái đẹp, như Nguyễn Du từng viết:

Một vùng như thể cây quỳnh cành giao

Tên Quỳnh với tên Giao, hai cái tên buộc người ta phải tưởng tượng ra những cô gái đẹp, hai chị em nhà này lại không đẹp. Cô em thì *"hơi xinh. Mặt cô tròn"*. *Cô chị thì giống cha cô, "mà cha cô thì chẳng khôi ngô chút nào"*. Nhan sắc thì thế, tính cách hai cô lại giống hệt như nhan sắc của họ. Nói tính cách, thật ra tính cách nổi bật nhất của hai cô là ở chỗ chẳng có tính cách gì cả. Điều gì ở họ cũng nhạt nhòa, cũng nửa vời. Không hiền nhưng cũng chẳng dữ, không khôn ngoan sắc sảo nhưng cũng chẳng phải là ngây thơ, họ *"ngây ngây thơ thơ", lặng lẽ và ngơ ngác; ấy là hai hột cơm"*. Đến màu áo họ mặc cũng chẳng rõ màu gì, chỉ là *"rất thanh đạm, vì nhạt nhẽo nên buồn buồn"*.

Họ sống để làm gì vậy? Hình như chẳng làm gì cả. Trong ngôi nhà vắng lặng, người cha lặng lờ hết vào lại ra, hai cô cũng hết ra lại vào. Hai cô vui hay buồn? Chẳng vui mà cũng chẳng buồn, hai cô chỉ *"buồn buồn ngồi đó"*. Trong ngôi nhà của họ không hề có tiếng khóc nhưng cũng chẳng hề có tiếng cười. Như vậy mà gọi là sống ư? Xuân Diệu tự hỏi để rồi so sánh sự sống của họ như sự tồn tại của cỏ cây, họ là hai cái cây. Tự mình so sánh rồi tự mình Xuân Diệu cũng phủ nhận luôn sự so sánh đó: *"Họ còn thua hai cái cây bởi cây còn ra hoa ra trái chứ đời con gái của họ biết làm gì? Không sắc, không duyên, và cũng không tiền; chỉ có hiền lành"*. Hiền lành là một điều tốt của con người, nhưng ở đời mà "chỉ có hiền lành" làm tài sản duy nhất thì buồn thật!

Sống, theo Xuân Diệu, là phải có cái gì để chờ đợi. Hai cô gái này có gì để mà chờ đợi? Cũng có đấy, nhưng cái điều chờ đợi ấy, sao mà tội nghiệp: *"Cô em có một đợi chờ: là chồng"*. Thế mà cả cái đợi chờ nhỏ bé tội nghiệp ấy, với cô em thì là "một viễn vọng", còn với cô chị: *"chồng cô đã li dị với cô. Hỡi ôi! Cô Giao còn biết gì để mà trông ngóng?"*

Trên đời này, cái đáng sợ nhất cho mỗi đời người không phải là cái nghèo, cái đói hay cái khổ, mà chính là sự nhạt mờ vô vị của cuộc sống. Sống mà không có lấy một cái gì để chờ đợi và hi vọng, để yêu thương và giận hờn, để khổ đau và hạnh phúc, sống như vậy sao có thể gọi là sống?

Xuân Diệu viết một câu nghe buồn đến lạnh người: *"Tôi thương hai cô như hai con vật ngẩn ngơ trong rừng lạnh, khi chiều giăng lưới qua muôn gốc cây. Buổi chiều của hai cô mờ nhạt và kéo dài, hai cô lẫn trong mù sương"*. Thương hai chị em cô Quỳnh cô Giao, Xuân Diệu cũng xót thương bao nhiêu kiếp người ngày đó: hẩm hiu, nhạt nhẽo. Thương cho họ, Xuân Diệu cũng không giấu một lời trách móc: cả đến một nỗi sầu tư hay chán nản gớm ghê, họ cũng không được.

Nhà văn Lỗ Tấn có lần nói về người nông dân ngày trước: *Ai kì bất hạnh, nộ kì bất tranh* (thương họ phải đau khổ, nhưng giận họ không dám đấu tranh). Tất nhiên Xuân Diệu không thể có được những tư tưởng mạnh mẽ như vậy, nhưng với những lời rất nhẹ, nhẹ như những câu thơ viết về nỗi buồn của Xuân Diệu, *Tỏa nhị kiều* gây cho ta một cảm giác nghèn nghẹn ở nơi ngực. Ta trân trọng những cảm xúc đầy tinh thần nhân văn của nhà thơ và hình như lại cảm thấy rằng Xuân Diệu cũng đã nói hộ mình nhiều điều trong tâm trạng của mình.

LƯƠNG DUY CÁN

Phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ ý kiến của Xuân Diệu "Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông, đất nước do đó dọn đường cho lòng yêu thương Tổ quốc".

Bình giảng khổ thơ cuối (hoặc khổ thơ đầu).

BÀI LÀM

I- MỞ BÀI

Tràng giang là một bài thơ tiêu biểu của Huy Cận trước cách mạng. Nó thể hiện một nỗi buồn thấm thía tới tận đáy hồn nhân thế của Thơ mới. Lời đề từ *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"* cho thấy nỗi buồn ở đây mang tầm vóc vũ trụ và cảm hứng về không gian sẽ là cảm hứng chủ đạo chi phối hồn thơ Huy Cận trong bài thơ này.

II- THÂN BÀI

Theo lời của tác giả, cảm hứng của bài thơ đã bắt đầu vào một chiều thu năm 1939. Khi đó tác giả đứng ở bờ phía Nam bến Chèm nhìn cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước, bốn bề bao la vắng lặng mà nghĩ về kiếp người thật nhỏ bé cô đơn và không biết trôi dạt về đâu. Tuy nhiên sông Hồng chỉ là sự gợi cảm. Bài thơ còn mang cảm xúc chung về những dòng sông khác trên đất nước quê hương. Cảnh sông ở bài thơ tuy buồn nhưng đẹp và cũng thật quen thuộc với người Việt Nam. Đấy chính sự mở đầu cho tình yêu quê hương đất nước.

Và cảnh sông ấy đã hiện ra:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng

Âm hưởng chung của khổ thơ bàng bạc không khí Đường thi cổ điển.

Ngay dòng thơ đầu tiên, chúng ta đã bắt gặp từ Hán Việt "tràng giang". *"Tràng giang"* tạo nên một âm hưởng xa xôi: có con sông đấy nhưng dường như nó không có thực. *"Tràng giang"* còn gợi ý niệm về không gian *"con sông dài"*. Nó gợi cả ý niệm về thời gian: con sông ấy có từ khi

nào? Có lẽ nó chảy triền miên từ khi có vũ trụ; từ quá khứ và sẽ còn chảy mãi khi lớp người đang sống hôm nay sẽ trở thành thiên cổ. Tác giả không dùng từ "sông dài" bởi quá nôm na và cũng không gọi là *"trường giang"*. Có lẽ hai vần *"ang"* đã tạo nên một cộng hưởng gợi lên sự trống vắng mênh mang của lòng người. Mặt khác, trong tâm thức văn hóa của người Việt, đất nước và thôn xóm đã hình thành bên dòng tràng giang như thế cho nên câu thơ đã gợi hình ảnh tượng trưng cho non sông đất nước muôn đời. Trên dòng tràng giang ấy, những con sóng không dữ dội, nó chỉ gợn lên. Thế nhưng dòng sông lại được nhân hóa với nỗi buồn "điệp điệp". Hai tiếng "điệp điệp" gợi hình ảnh về hai con sóng kế tiếp vào nhau cứ đuổi nhau xa mãi nơi chân trời. Hơn thế nữa, "điệp điệp" tạo nên một không gian bao la bát ngát của dòng sông, quyện nỗi buồn cảnh vật với hồn người. Mỗi con sóng mang một tâm sự buồn, cả con sóng là hằng hà sa số những nỗi buồn. Thật ra nhìn tràng giang như một sinh thể đầy tâm tư buồn là do chính nỗi buồn từ trong lòng nhà thơ lan tỏa và trải dài trên sóng nước. Đó là một nỗi buồn vô tận triền miên hết lớp này đến lớp khác không thôi.

Ba câu thơ tiếp theo gợi sâu hơn nỗi buồn đó. Ở đây xuất hiện ba hình ảnh được nhà thơ quan sát trên dòng tràng giang. Đó là một con thuyền xuôi mái dường như trôi song song với dòng nước tưởng như nước không có quan hệ gì với thuyền. Hình ảnh tiếp theo cho thấy sự mâu thuẫn giữa thuyền và nước: nếu thuyền về thì nước lại. Và hình ảnh cành củi khô trơ trọng kết thúc khổ thơ. Đến đây ta chợt nhớ câu thơ quen thuộc của Bà Huyện Thanh Quan: *"Gác mái ngư ông về viễn phố"*, ta mới thấy câu thơ của Huy Cận mới hơn, nỗi buồn thấm thía hơn. Dù gác mái nhưng trên thuyền vẫn có bóng ngư ông, nghĩa là vẫn có con người. Con thuyền vẫn có bến xác định là *"viễn phố"*. Còn trong câu thơ của Huy Cận, con thuyền vừa không có dáng người vừa vô định. Miêu tả sự vật (thuyền) vốn gắn bó với đời sống con người mà lại không có con người tạo nên một cảm giác rờn rợn về thế giới loài người đã mất. Thuyền và nước vốn gần gũi với nhau nhưng không phải bao giờ cũng gắn bó vì mỗi con sóng chỉ xuôi theo thuyền trong chốc lát, vì những dòng nước trên tràng giang sẽ chia ra trăm ngả xa xôi. Nỗi buồn ở dòng thơ thứ ba là nỗi buồn của sự tan tác chia li. Thực ra thuyền cũng không biết nhờ đâu mà trôi chỉ biết rằng nước song song không đi với thuyền. Do đó *"thuyền về"* đối ứng một cách trớ trêu với *"nước lại"*. Câu thơ rất dễ gợi đến nghịch cảnh mà Hàn Mặc Tử đã chua chát.

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Nỗi buồn được đẩy lên cao hơn khi xuất hiện dòng nước.

Củi một cành khô lạc mấy dòng

Hiện tượng đảo ngữ đã dồn thông báo vào từ "củi", nó gợi cả một thân phận từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Quá khứ là một cành cây xanh tươi mà giờ đây chỉ còn là một cành củi khô bập bềnh trên sóng – những cá thể cũng rất cô đơn. Cành củi ấy rất thụ động, nó bị xô dạt theo những dòng tràng giang. Thân phận của cành củi trải qua bao đau thương khô héo, bao trôi dạt đổi thay. Đến đây khổ thơ đã tạo nên cái tương phản giữa sự mênh mang vĩnh hằng của không gian với sự nhỏ bé của cành củi. Tất cả chỉ làm sâu thêm nỗi sầu nhân thế của nhà thơ trên dòng tràng giang cuộc đời. Mỗi kiếp người có khác gì cành củi khô kia cũng mong manh đơn độc, cũng lênh đênh trôi dạt không biết về đâu.

Câu thơ thứ nhất tả sóng, câu hai tả những dòng trôi những luồng nước trên mặt sông. Đọc câu thơ thứ nhất ta thấy những vòng sóng đang loang ra, gối lên nhau, xô nhau đến chân trời thì ở câu thứ hai mở ra những luồng nước song song rong ruổi mãi về cuối trời. Trên sóng nước muôn trùng ấy hình ảnh con thuyền trôi im lìm được nhấn đậm nét bằng hình ảnh một cành củi khô bơ vơ lạc nẻo.

Vào đến khổ thơ thứ hai, Huy Cận đã vẽ thêm nhiều nét rất cụ thể để diễn tả sự mênh mang lạnh lẽo xa vắng của dòng sông bằng cách miêu tả nỗi buồn của cảnh vật.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

"Lơ thơ... đìu hiu" là không gian kề cận của bờ tràng giang. *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"* là một không gian vời vợi, cách rất xa dòng tràng giang. Dường như dòng sông đang chảy qua một nghĩa địa, ở nơi ấy chỉ có gò mả ngổn ngang. Những cồn nhỏ lụp xụp bên bờ sông đã gợi một sự trơ trụi trống vắng. Nó vừa có sự thưa thớt rải rác trong từ "lơ thơ" lại vừa gợi cảm. "Cồn nhỏ lơ thơ" còn có một sức gợi, hình như những cồn nhỏ ấy đang lừ đừ trôi không phải trên dòng nước mà trong một sức mạnh thần bí của dòng đời. Điều cảm nhận này chúng ta có thể đọc được trong bài ca quan họ *"Sông Cầu nước chảy lơ thơ"*. Cái cồn nhỏ lơ thơ ấy đáng ghê sợ và lạnh lẽo hơn bởi có ngọn gió đìu hiu đầy âm khí làm bầu bạn. Từ *"đìu hiu"* gợi cõi âm đáng sợ rất ghê rợn đưa chúng ta đến thế giới khác không phải thế giới cuộc đời.

Dòng thơ thứ 6 là một câu hỏi khắc khoải về một không gian ấm áp tình người *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"*. Đây là không gian giả định, không gian mơ ước, một không gian mà nhà thơ muốn dứt ra khỏi cõi hãi hùng của cồn nhỏ, của gió đìu hiu. Thế nhưng cố gắng lắng nghe thì tiếng làng xa, tiếng của đời thường hoàn toàn không có. Tuyệt vọng hơn là cầu mong những tiếng lơ thơ thưa thớt của phiên chợ vãn cũng không có nốt. Phiên chợ vãn buổi chiều của thôn quê Việt Nam ngàn đời vẫn rất tiêu sơ và ảm đạm. Nó không giống như một phiên chợ *"lao xao chợ cá làng ngư phủ"* của Nguyễn Trãi. Chợ *vãn* gợi nên cái buồn nhưng dù sao vẫn còn dấu vết của con người. Ở đây ngay cả cái tiếng của phiên chợ ấy cũng không có. Nỗi buồn nhân thế được nhân lên gấp bội.

Hai câu thơ sau hướng về không gian trống không của vũ trụ:

Nắng xuống... chót vót
Sông dài... cô liêu

Có một cái trục tung được dựng thẳng đứng lên. Nhờ *nắng xuống* mà ta thấy *trời lên*, lên đến mức làm ta choáng ngợp ngỡ rằng đang nhìn xuống trái đất như là một đỉnh núi mà vũ trụ thăm thẳm như một thung lũng ở phía dưới. Có một cái trục hoành cắt ngang đó là một dòng sông dài và bầu trời cứ mở rộng ra thành bến hoang lạnh cô liêu khiến cho dòng sông hoang vắng lạ lùng. Như vậy có một hệ trục tọa độ đó của không gian mà chẳng hề có một giá trị nào để được ghi nhận. Khổ thơ này đã nhấn mạnh thêm cảm hứng đậm đặc về không gian của bài Tràng giang và cho thấy cảm quan rất tinh tế của Huy Cận. Khi mặt trời đang ở trên cao thì cảm giác giữa trời và đất là hữu hạn. Còn khi mặt trời đã nhuốm hoàng hôn thì ánh nắng đã hắt lên cao, bầu trời sẽ trở nên thăm thẳm không cùng; con mắt của chúng ta khó

lòng mà nhìn tận cùng độ sâu hun hút ấy. Vẻ đẹp rất hoang sơ hùng vĩ chỉ làm cho nỗi buồn thêm dằn vặt và lan rộng. Cái bến cô liêu nào cũng rất dễ gợi thân phận của người ngắm cảnh.

Sang khổ thơ thứ ba dường như có sự đối lập với khổ thơ hai.

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng

Tác giả không quan tâm tới cái mênh mông, cái hùng vĩ mà chú ý đến những cánh bèo dạt. Những cánh bèo dắt díu nhau lê thê, hàng nối hàng không dứt và chầm chậm trôi cũng ngơ ngác như con thuyền, cành củi khô ở khổ thơ đầu. Chính những hàng bèo ấy tạo ra sự chuyển động dọc song song gợi về một sự đơn điệu tẻ nhạt.

Nếu những khổ thơ trên con thuyền, cành củi là những cá thể buồn thì ở đây những tập hợp có quan hệ với nhau nhưng không làm giảm đi nỗi buồn nỗi sầu. Nếu khổ thơ trên thân phận của thuyền của củi không định hướng thì những hàng bèo này cũng mặc cho nước cuốn trôi. Cá nhân hay cộng đồng cũng mang nỗi buồn như nhau trong tràng giang cuộc đời và cũng đều là những thân phận thụ động.

Nếu trên kia mơ ước giả định một âm thanh thì giờ đây lại mơ ước giả định một hình ảnh. Nhà thơ rất mong có một chuyến đò ngang để cắt mạch dòng thời gian nghiệt ngã nhưng *"Mênh mông không một chuyến đò ngang"*. Không có đò thì lại mơ ước có một cây cầu nối giữa đôi bờ thế nhưng cầu cũng không và một chút niềm thân mật của tình người cũng không có nốt. Hai từ "không" phủ định mạnh mẽ hơn rất nhiều so với câu hỏi ngơ ngác *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"*. Điều này cho thấy nội tâm của tác giả tăng lên rất nhiều: càng lúc nỗi sầu ấy, nỗi khát khao tình người càng trở nên cồn cào vò xé và bức bách hơn. Câu thơ tiếp theo như một tiếng thở dài bại hoại đành phải chấp nhận chỉ đứng bên này tràng giang để ngắm bên kia mà không hề gặp được.

"Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng". Đọc câu thơ ta như thấy xuất hiện hai màu, hai sự vật chứa đựng sắc thái lạc quan đó là bờ xanh và bãi vàng nhưng không thể đến được nơi ấy. Từ "lặng lẽ" đặt trong câu thơ bưng bức một nỗi đau gợi nên sự u buồn của nhà thơ và của tràng giang. Như vậy cùng lúc tràng giang cũng mang tính chất biểu tượng – đây là con sông cuộc đời, là hoang mạc vắng tanh của cuộc đời. Nó là bờ khổ đau ở bên này mong tìm kiếm cái bờ hạnh phúc ở bên kia.

Dường như tất cả những cảm xúc những ấn tượng những suy nghĩ của Huy Cận đã dồn lại ở khổ thơ cuối cùng này. Dòng đầu miêu tả phía chân trời, những lớp mây trắng ngày càng dâng cao lên, nó phản chiếu ánh hoàng hôn trông giống như những dãy núi bạc. Đây là một hình ảnh rất đẹp, chứa đựng biết bao yêu mến của nhà thơ đối với thiên nhiên, xứ sở. Giữa tầng tầng lớp lớp mây núi chất chồng ấy, nổi bật hình ảnh một cánh chim nhỏ đang sa xuống. Đôi cánh lấp lánh hoàng hôn khiến nó trông giống như một giọt nắng từ trên trời cao rải xuống. Nhà thơ có cảm giác cả không gian vũ trụ đang đè nặng lên đôi cánh nhỏ bé ấy khiến cho chim phải chao nghiêng đi. Xuân Diệu đã từng bình *"bóng chiều sà nặng đến nỗi nó phải nghiêng cánh lệch cánh đi"*. Đây là một cách nhìn rất lạ, chỉ có các nhà thơ mới quan niệm được như vậy. Không gian là hữu hình không khối lượng, đám mây xốp cũng như vậy. Thế nhưng không gian làm nghiêng cánh chim, những đám

mây cứ ùn lên tạo thành những hòn núi bạc. Hình như cái nặng của núi mới có khả năng đè lên cánh chim trời ấy. Hai dòng thơ có cái thế tương phản: Một bên là lớp mây cao hùng vĩ và một bên là sự đơn độc nhỏ bé của cánh chim. Cái mênh mông của vũ trụ và cái nhỏ bé của một thân phận đã gợi nên sự vĩnh viễn của vũ trụ và cái hữu hạn nhỏ bé cô đơn của kiếp người. Như vậy, bất cứ ở khổ thơ nào, nhân vật tôi thường gởi mình vào trong hình ảnh để ám chỉ thân phận. Cánh chim nhỏ ở đây là trường hợp như vậy.

Cả bài thơ *Tràng giang* hoang vắng là vì người đọc chỉ thấy cảnh, thấy không gian. Nhưng đến hai dòng cuối, con người mới bắt đầu hiện hữu không phải với dáng vẻ bề ngoài mà là nội tâm ở bên trong. Thể hiện rõ nhất cho cái nội tâm ấy phải kể đến câu thơ "Lòng quê dờn dợn vời con nước". "Dờn dợn" đối ứng với "điệp điệp", nó gợi lên cho chúng ta hình ảnh sóng nước tràng giang dường như chỉ còn dập dềnh một chỗ. Lí do là thời gian đã chuyển về buổi chiều muộn, tầm nhìn con người đã bị thu hẹp lại nhưng "dờn dợn" gợi một cảm giác về tâm trạng rất lạnh lẽo, rất ghê sợ. Cái "dờn dợn" ấy đang vời dần xa, cái hoang lạnh đang chuyển dần về phía típ tắp của bóng tối. Con nước ở đây chính là những con sóng, những lớp sóng. Kết hợp tất cả những từ ngữ ta sẽ thấy lớp sóng cứ gợn lên rồi trôi về phía mênh mông, càng xa càng lạnh lẽo ghê sợ. Nếu ở câu đầu là sóng của tràng giang gợi lên nỗi buồn điệp điệp thì ở câu này cái tạo nên lớp sóng tạo nên nỗi buồn chính là lòng quê. Nói đúng hơn những lớp sóng này không phải gợn lên từ tràng giang mà là nơi sâu thẳm nhất của lòng quê. Do đó những lớp sóng như đang vỗ về nơi xa xôi ấy lại chính là những lớp sóng ào ạt trào dâng trong lòng nhân vật trữ tình. Như vậy *"Dờn dợn vời con nước"* là hình ảnh cũng là tình cảm diễn tả nỗi buồn của làng quê, nỗi buồn của con người đang sống giữa đất đai quê hương mình mà như "thiếu quê hương", cứ như người xa xứ chạnh lòng nhớ quê nhà. Ý thơ rất dễ liên hệ đến tâm sự thẹn với ông Đào của Nguyễn Khuyến.

Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái
Một tiếng trên không ngỗng nước nào

Ở ngay trên mảnh đất trong mùa thu nước Việt mà cụ Tam Nguyên như đang lạc vào một không gian đơn lẻ cô quạnh nào đó. Thế mới hay dù là thế hệ sau, dù có kiến thức Tây học như Huy Cận và các nhà văn mới nhưng cái mạch ngầm yêu nước và đau xót khi mất nước là mạch chảy trong tình cảm lí trí, tâm thức xưa nay của người Việt Nam.

Câu thơ cuối *"không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"* đã gợi rõ nhất sâu nhất nỗi buồn của Huy Cận. Câu thơ gợi nhớ ngay đến một ý thơ rất nổi tiếng của Thôi Hiệu.

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai

Ở đây có sự gặp gỡ giữa cổ điển và hiện đại. Điển tích trong văn học là ẩn dụ gợi cho người đọc nhiều khám phá bí mật và thú vị. Câu thơ này kết thúc cả bài vì vậy nó có khả năng khơi gợi mênh mang cho độc giả. Tuy nhiên nếu chú ý hơn thì nỗi buồn của Huy Cận thực thể hơn, hiện đại hơn nỗi buồn đầy khí vị triết học của Thôi Hiệu. Huy Cận nghĩ đến cái nhà nơi chôn nhau cắt rốn – nơi có cha mẹ anh em xóm làng bầu bạn, nhớ nhà bằng một tấm lòng quê rất thật thà không khệnh khạng kiểu cách. Với Thôi Hiệu, phải nhờ lớp khói trên sông thì nỗi buồn mới xuất hiện. Còn ở Huy Cận, tuy không hề có khói sóng nhưng người vẫn mượn nó trong tưởng tượng để hướng lòng về chốn quê nhà. Xưa muốn bộc lộ nỗi buồn thì phải có ngoại cảnh. Nay

các nhà thơ mới không cần đến cái ngoại cảnh ấy cũng tê tái một nỗi buồn. Như nỗi buồn tiễn đưa của Thâm Tâm.

Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng

Trong "thế giới" nhà thơ không cần mượn tới khói sóng trên sông bởi vì lòng nhà thơ đã có sẵn nỗi nhớ nhà kín đáo thiết tha. Mặc dù phủ định khói hoàng hôn, nhưng chính nhờ cách đó nhà thơ đã đưa khói hoàng hôn của Thôi Hiệu vào bài thơ để làm tăng nỗi nhớ nhà thơ của người xa quê trước cảnh tràng giang.

III- KẾT LUẬN

Cảnh hoàng hôn tuy có buồn, vắng nhưng là một bức tranh đẹp bởi được vẽ bằng một ngòi bút có tình yêu tha thiết đối với quê hương đất nước. Từ đó mới có những hình ảnh thật quen thuộc gần gũi với người Việt Nam: một dòng sông mênh mông, một con thuyền xuôi dòng, một cành củi khô, một bến bờ xa vắng, một buổi chiều chợ tan... có cái gì như là hồn dân tộc, hồn đất nước quê hương thấm sâu trong từng cảnh vật giản dị nhưng gợi cảm ấy. Mặt khác Huy Cận gợi sâu nỗi buồn cô đơn không phải để khẳng định mà để phủ nhận, mà để biểu hiện niềm khát khao có được sự thân mật, sự hòa hợp gần gũi giữa người với người trong tình người tình đất nước.

Bình giảng khổ thơ cuối trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

BÀI LÀM

Nền thơ 1930 – 1945 đã đóng góp cho thi đàn văn học Việt Nam nhiều phong cách độc đáo. Nếu ta theo Thế Lữ vào giấc mơ tiên của Lưu Trọng Lư vào cuộc đời bất tận theo các sôi nổi cuống quýt của Xuân Diệu *"muốn cắn trái xuân hồng"* thì ta cũng có thể đi theo Huy Cận đi vào bể sầu nhân thế. Chẳng cần đi tới tập thơ *Lửa thiêng* chỉ riêng bài *Tràng giang* cũng để làm nên hồn thơ "ảo não" – Huy Cận. Và đây là khổ thơ sâu lắng Huy Cận thê thiết nhất trong trường buồn *Tràng giang*.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Nếu như trong ba khổ thơ đầu chúng ta thấy tâm trạng buồn của một "nỗi buồn" thế hệ một nỗi buồn không tìm ra lối thoát nó như kéo dài triền miên, dàn trải theo mênh mông vô định của sông nước, thì tới khổ thơ cuối tâm trạng ấy được nâng lên chiều cao, lan tỏa trong khói hoàng hôn của buổi chiều tàn.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa

Ở dòng thơ này ta thấy đôi mắt của nhà thơ dường như đang nhìn thấy rất xa nơi cuối chân trời *"Tràng giang"*. Thật vậy không gì vui bằng lúc rạo rực bình minh, nhưng cũng không gì buồn tan tác bằng cái buổi ngày tàn "bóng chiều sa". Nhưng chính lúc ấy trong thơ Huy Cận với "Tràng giang" lại rạng lên vẻ đẹp tráng lệ với "lớp lớp" những tầng mây hợp thành "núi mây" khổng lồ, được vạt nắng chiếu rọi thành "núi bạc". Những đám mây trắng

xốp ấy cứ to dần lên như hình quả núi và đằng sau hình quả núi ấy là một mặt trời chói lọi sắp tắt khiến cho núi mây trở thành núi bạc một cảnh rực rỡ hiếm có khi hoàng hôn đang lụi dần, không gian dường như có một sự vận động lặng lẽ : mây cứ đùn lên mãi chiếm lĩnh cả bầu trời cao, khiến cho ở đấy mây cũng đầy nỗi buồn rợn ngợp. Tác giả đã dùng cái có của thiên nhiên để nói về cái không của tình người trong cái bể trời bao la ấy. Câu thơ gợi nhớ nỗi buồn của Đỗ Phủ khi ông không chốn nương thân da diết nhớ quê hương:

Mặt đất mây đùn cửa ải xa.

Ta thấy trong suốt hành trình *"Tràng giang"* hình ảnh thi nhân cô đơn trong từng cảnh vật đổi thay nhưng cùng chung dáng vẻ "trôi nổi mông lung lạc loài vô định" một cành củi khô bập bềnh trôi trên sóng (củi một cành khô lạc mấy dòng) (một đám bèo xanh trôi nổi trên sông (bèo dạt về đâu hàng nối hàng) với khổ thơ cuối hình ảnh thi nhân nỗi buồn của thi nhân lại thấp thoáng ẩn hiện trong một hình ảnh cô đơn lạc loài nữa một hình ảnh rất tội nghiệp. Đó là một cánh chim, chim nhỏ nhoi đang chở nặng bóng chiều, nghiêng cánh nhỏ cố bay về chân trời xa vắng.

Cánh chim bay lượn tuy gợi lên một chút ấm cúng cho cảnh vật nhưng mông lung quá, nỗi buồn ở đây cùng thêm da diết trong nhớ thương. Nó không đóng khung cảnh sông nước ở trước mặt mà mở ra đến chân trời của miền quê xa. Hai câu thơ đầu của câu thơ cuối rất hay. Nếu như câu thơ *"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc"* gợi lên cái cao, cái bồng bềnh của cảnh mây trời thì câu thơ tiếp theo lại trĩu xuống theo hình ảnh, *"bóng chiều sa"* có lẽ bóng chiều ấy đang chở nặng một tâm tình buồn nhớ của thi nhân nên mới có chữ (sa) chứ không phải là "xa". Phải chăng cái nỗi buồn cô đơn cùng nỗi buồn *"sầu nhân thế"* đó càng gợi lên trong nỗi buồn của thi nhân. Nó thể hiện sâu đậm trong hình ảnh thi nhân một mình đứng lẻ loi giữa vũ trụ bao la, lặng lẽ cảm nhận cái vĩnh hằng cái vô tận của không gian đối lập với kiếp người.

Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Chuyển sang câu thứ ba đột ngột xuất hiện hai tiếng *"lòng quê"* không phải là ánh mắt nhìn theo đến hun hút vào "tràng giang" mà chính là cõi lòng nhìn xa về phía chân trời.

"Lòng quê" đó là nỗi lòng nhớ về quê hương và cũng có nghĩa là: cái lòng này vốn đã bị thị thành hóa giờ đây nó đang biến thành nỗi lòng giàu tình làng nghĩa xóm vốn là nơi ngày nào mình đã ra đi. Hai nghĩa nó sẽ định cho sự giải thoát cô đơn. Phải biến cái chính mình thứ hai nữa phải trở về chính quê hương mình.

Kết thúc bằng một nhạc là *"dợn dợn"* nó gợi lên muôn nhịp sóng: sóng nước, sóng lòng diễn tả sự rợn ngợp của nhà thơ trước cảnh trời nước mênh mông trong khoảng khắc hoàng hôn gắn liền với tình quê cố hương:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

Dòng thơ cuối cùng gợi ngay đến hai câu thơ của Thôi Hiệu nhà Đường cũng là tấm tình quê của Huy Cận. Nó đây là một tình quê tha thiết hơn sâu nặng hơn và cũng mãnh liệt hơn. Với Huy Cận lòng quê đã nhớ quê sẵn chính xác hơn là nhớ nhà những người ruột thịt, những gốc chuối bờ tre... Vì thế không có một sự gợi ý ngoại cảnh thì tấm lòng ấy vẫn đăm đắm hướng về quê nhà để hi vọng kiếm một chút *niềm thân mật* ở làng quê sông nước, nơi chôn nhau cắt rốn...

Mới đọc bài thơ *Tràng giang* ta có cảm tưởng tất cả bài thơ là thiên nhiên. Nó rất hoang vắng, nó độc thoại với chính nó thế nhưng bốn dòng thơ cuối thể hiện bộc lộ chân thực nhất, sâu đậm nhất tình yêu quê hương của tác giả. Và ở hoàn cảnh đất nước bị quân giặc đô hộ càng yêu quê hương thắm thiết bao nhiêu thi nhân lại càng "ảo não" bấy nhiêu. Phải chăng ai đó đã nâng đỡ lòng người, khơi gợi những gì đẹp đẽ nhất, tiềm ẩn nhất với đáy sâu tâm hồn để vươn tới cái cao cả. *Tràng giang* đã khơi dậy tâm hồn bạn đọc một tình yêu thiêng liêng cao cả, nó mở đường cho tình yêu Tổ quốc, tình yêu giang san.

Viết đoạn văn ngắn về phong cách thơ Huy Cận.

BÀI LÀM

Xuất hiện vào giai đoạn toàn thịnh của phong trào Thơ mới. Huy Cận là một trong những thi sĩ có công lao đưa phong trào này lên đỉnh cao. Ở độ chín nhất, phong cách thơ Huy Cận có sự kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố cổ điển, nhất là cổ điển Đường thi, với yếu tố thơ mới. Cụ thể là hòa hợp trong cái "sầu vạn kỉ" của Huy Cận cả mối sầu vũ trụ và thế nhân từng chan chứa trong thơ Đường với nỗi cô đơn của cái tôi cá nhân cá thể thời thơ mới. Nỗi niềm ấy thường chung đúc vào hình ảnh điển hình nhất của *cái tôi* trong *Lửa thiêng*: kẻ lữ thứ bơ vơ trong không gian vô cùng vô tận, trôi dạt trong thời gian vô thủy vô chung. Đồng thời là sự hòa hợp giữa hệ thống thi pháp của thơ Đường với những nét thi pháp của thơ tượng trưng Pháp. Vì những lẽ đó mà bước vào mỗi thi phẩm Huy Cận, người ta đều thấy bàng bạc một phong vị Đường thi.

Phân tích bài *Tràng giang* của Huy Cận.

GỢI Ý

Phân tích bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, nêu bật lên được sự gắn bó giữa cảnh và tình: dòng sông và con người, giữa không gian bao la và tâm trạng cụ thể của nhà thơ. *Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc (Xuân Diệu – Lời giới thiệu. Tuyển tập thơ Huy Cận, NXB Văn học, 1986).* Cảnh buồn mà đẹp của bài thơ đã thể hiện sâu sắc tình yêu quê hương đất nước thiết tha của nhà thơ.

Khi làm bài, chủ yếu bám sát vào bài thơ, đi sâu phân tích những cảm xúc thẩm mĩ của nhà thơ trước một cảnh sông nước bát ngát mênh mông đượm buồn hoang vắng vào lúc hoàng hôn và đặc biệt là thấm đượm một tình cảm sâu lắng đối với quê hương, đất nước.

BÀI LÀM 1

Huy Cận là một nhà thơ mới nổi tiếng trước Cách mạng tháng Tám. Khi bàn về cái đa dạng trong thơ mới, nhà phê bình Hoài Thanh từng nhận định về ông là *"ảo não như Huy Cận"*. Thật vậy, tác giả *Lửa thiêng* thường cảm nhận sự cô đơn lạnh lẽo và buồn bã trong một không gian bao la trống trải. Người đọc hình dung nhà thơ như im lặng đứng ở đâu đấy mà nghe sự vận động của dòng đời, của vũ trụ, của sương khói mờ ảo lung linh.

Nỗi buồn trong thơ ông ngày ấy là nỗi buồn của một nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc được nỗi đau của đất nước bị ngoại thuộc. Tiêu biểu nhất cho nỗi buồn ấy là bài *Tràng giang*.

Chính nhà thơ đã cho biết đây là một bài thơ được sông Hồng gợi tứ. Hồi ấy, trước Cách mạng tháng Tám, Huy Cận thường có thú vui vào chiều chủ nhật hàng tuần, đi lên vùng Chèm, vẽ để ngoạn cảnh Hồ Tây và sông Hồng. Phong cảnh sông nước đẹp đó đã gợi cho nhà thơ nhiều cảm xúc. Ông viết *Tràng giang* từ thuở đó, nghĩa là từ năm 1939, khi mới vào học trường Cao đẳng Canh nông Hà Nội. Bài thơ sau đó được in trong *Lửa thiêng* (1940), tập thơ đầu tay và cũng là một tập thơ tiêu biểu của ông.

Bài *Tràng giang* thể hiện một nỗi sầu mênh mông xa vắng dâng lên lúc hoàng hôn. Khi nhà thơ đứng trước cảnh *"cô liêu"* của *"sông dài, trời rộng"*. Từng câu chữ trang trọng và cổ kính gợi lên một nỗi nhớ man mác: nhớ nhà, nhớ quê hương đất nước.

Ngay từ câu mở đầu, hình ảnh của con sông đã hiện lên trong thơ dập dờn sóng nước dung chứa nỗi sầu của thi nhân triền miên lớp lớp.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Câu thơ tả sóng. Sóng triền miên trên mặt sóng. Từ *điệp điệp* tạo nên hình ảnh lớp lớp ngàn trùng của nỗi buồn dây dưa không dứt. Xưa nay, các nhà văn nhà thơ thường dùng *"trùng điệp"* hay *"trùng trùng điệp điệp"* để chỉ vật chất nhiều và cụ thể như núi non. Ở đây, nhà thơ không nói sóng điệp trùng mà nói *"buồn điệp điệp"*. Đó là lối sáng tạo trong việc dùng từ hình ảnh hóa nỗi buồn.

Nhìn mặt tràng giang gợn những lớp sóng, nhà thơ tưởng như cũng cảm thấy nỗi sầu của mình trải ra như những lớp sóng nối nhau triền miên không dứt. Giữa khung cảnh rộng lớn đó là hình ảnh một con thuyền trên sông, thuyền và nước song song.

Con thuyền xuôi mái nước song song

Hai cặp từ láy *"điệp điệp"* và *"song song"* gợi tả một nỗi buồn thấm thía, xa vắng và mơ hồ. Nỗi buồn ấy dường như đã tăng lên do sự nghịch chiều nhau giữa thuyền và nước.

Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả

Nước và thuyền nghịch chiều nhau nghĩa là chỉ có hai chiều, hai hướng *"Thuyền về, nước lại"* thế mà lại tạo nên một nỗi *sầu trăm ngả*. Đặc biệt là hình ảnh bập bềnh trôi dạt không biết về đâu của cành củi trong câu cuối khổ thơ:

Củi một cành khô lạc mấy dòng

Các thi liệu *sóng, nước, thuyền...* đều rất quen thuộc trong thơ văn, duy chỉ *cành củi khô* là rất mới và đầy ý vị. Hình ảnh này cho thấy sự cô độc lạc loài khô héo và đặc biệt là khô héo giữa sự ướt át của nước. Những số từ *trăm, một, mấy* liên kết nhau gợi lên chút gì buồn bã chơ vơ và li biệt.

Từng câu chữ, từng hình ảnh ở đây đều đặc sắc ở chỗ vừa gợi tả tràng giang vừa dung chứa cả tâm sự buồn bã của thi nhân.

Không gian của nỗi buồn tiếp đó được mở rộng ra từ dòng sông, lan tỏa sang đôi bờ và cao vút lên theo tia nắng của giây phút ngày tàn đến với bầu trời xa thẳm:

Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu

Đầu tiên là cảnh trên bến với những *"cồn nhỏ lơ thơ"* trong *"gió đìu hiu"*. *Lơ thơ* là từ gợi hình ảnh, *đìu hiu* là từ gợi cảm giác. Cả hai từ láy ấy khiến người đọc hình dung ra cảnh một bến sông hiu hắt và cô quạnh, gợi lại các câu thơ cổ nổi tiếng *"Non Kì quạnh quẽ trăng treo. Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò"* (Chinh phụ ngâm) và *"Lơ thơ tơ liễu buông mành"* (Kiều).

Nỗi buồn ở đây được gợi lên từ sự vắng vẻ của cảnh vật qua những tiếng lao xao của một buổi chợ chiều từ làng xa nào đó vẳng lại. Đây là những âm thanh nhỏ bé, mơ hồ, nửa hư nửa thực, càng gợi lên một không gian trống vắng, chia lìa của giây phút tàn tạ, phôi phai. Nhà thơ Xuân Diệu có lần giải thích *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"*, theo tác giả khi ấy muốn là *"có đâu"*, *"đâu có"* tiếng làng xa vãn chợ vì tâm lí của nhà thơ trữ tình công khai trước cách mạng là nói *"nỗi buồn"*. Như vậy, nghĩa là tất cả đều vắng lặng, quạnh hiu và những hình ảnh *"lơ thơ cồn nhỏ"*, *"nắng xuống trời lên"*, *"sâu chót vót"*, *"gió đìu hiu"*... đều chỉ là đôi nét chấm phá điểm thêm, nhằm tô đậm cái thần thái của khung cảnh: *"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu"*. Nói *"bến cô liêu"* cũng là nói *"hồn cô liêu"* hay *"hồn đơn chiếc"* như có lần nhà thơ đã viết: *Cô hồn vạn thuở buồn đơn chiếc. Có lẽ đêm nay cũng ngủ nhờ"*.

Chính nỗi buồn cô đơn và sự rợn ngợp trước vũ trụ bao la ấy đã dẫn Huy Cận đến một khung cảnh tưởng như không có một dấu vết nào của sự sống:

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng

Trước mắt nhà thơ lúc này, là một dòng sông mênh mông, dằng dặc, không có lấy một chuyến đò ngang. Cũng không hề có một nhịp cầu nào nối liền đôi bờ vắng lặng. Trên mặt sông chỉ có bèo dạt, những cánh bèo trôi dạt trong thơ khác chi dấu hỏi: *Bèo dạt về đâu hàng nối hàng?* Cái hình ảnh nổi trôi vô định này đã đẩy khung cảnh bãi bãi bờ bờ lặng lẽ kia đến cõi mông lung cùng cực.

Những cụm bèo trôi dạt trong thơ gợi người đọc nhớ đến nỗi buồn của một lớp nhà thơ thời nước mất chưa tìm được hướng đi cho mình và cũng chưa làm được gì hữu ích cho đời như Huy Cận. Từ đây, ta hiểu được chút lòng yêu nước thầm kín của ông, tuy là thầm kín nhưng cũng không kém phần thiết tha thắm đượm.

Trong cảnh chiều xuống, nỗi cô đơn cứ dâng cao trước vũ trụ vô cùng và hóa thành nỗi nhớ nhà sâu thẳm và vời vợi trong khổ thơ cuối:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Lúc này mặt trời đã xuống thấp, những đám mây trắng đùn lên ở phía chân trời phản chiếu ánh chiều lấp lánh trông như những núi bạc. Thuở xưa, trong bài thơ *Thu hứng*, Đỗ Phủ từng viết:

Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng
Tái thượng phong vân tiếp địa âm

Nguyễn Công Trứ đã dịch là:

Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm
Mặt đất mây đùn cửa ải xa"

Trước cảnh sông nước, mây trời bao la, bóng chiều nặng nề sa xuống, lại

hiện lên hình ảnh một con chim non nhỏ nhoi đến tội nghiệp. Đặc biệt là trên mặt tràng giang, tuy không có khói sóng mà lòng thi nhân vẫn nhớ nhà da diết. Hồn Đường thi và ý vị cổ điển vang hưởng từ từng câu chữ của bài thơ cổ phong biến thể và nhất là hiện rõ lên trong hai câu kết. Thuở xưa, Thôi Hiệu đời Đường nhìn khói sóng nhớ đến quê nhà:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu

Tản Đà dịch là:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?

Do vậy mà Huy Cận thường nói vui rằng cảnh trên sông nước có khói sóng làm cho Thôi Hiệu buồn, nhớ quê, còn ông thì không có khói sóng cũng da diết nhớ quê hương. Nhà thơ bảo vì ông buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường.

Như vậy đúng là *Tràng giang*, một bài thơ đặc sắc đã kết hợp được thơ ca truyền thống, những nét cổ điển của Đường thi với những nét hiện đại. Đây là một bài thơ rất Việt Nam. Từ hình ảnh dòng sông, con thuyền, cành củi khô, cánh bèo trôi dạt, chợ chiều làng xa... tất cả đều gắn bó ruột thịt từ lâu đời, ăn sâu đường tim hơi thở của mỗi người Việt Nam chúng ta.

Nhà thơ Xuân Diệu đã nhận xét rất xác đáng về bài thơ này: *Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc.* (Xuân Diệu – *Lời giới thiệu tuyển tập thơ Huy Cận* – NXB Văn học 1986).

BÀI LÀM 2

Tác giả bài *Tràng giang* tỏ ý phiền lòng khi thấy có một chữ trong bài thơ của mình tái bản mười lần thì đến chín thường in sai: "Hai chữ *dợn dợn* của tôi thường bị đọc sai in thành *đờn dợn,* như thế chẳng có ý nghĩa gì" Nhưng mọi cuốn từ điển tiếng Việt lại đều không có từ điệp âm *dợn dợn* mà chỉ có dợn (rợn) có nghĩa là nổi lên như sóng, như vân trên gỗ... *"Dợn dợn* là một chữ mới được nhà thơ chế tác.

Thật ra đôi mắt người đọc *Tràng giang* có thể nhìn sai (rồi in sai), nhưng cái *tâm* thẩm mĩ của họ, sự cảm nhận *toàn khối* của họ đối với bài thơ có lẽ *không lầm*. Số là cách phát âm từ lấp láy *đờn dợn* rất gần (nhất là đối với người miền Bắc) với *rờn rợn* (sợ hãi), thậm chí: *rởn* (sợ đến lạnh người). Độc giả bài *Tràng giang* khi để cho toàn khối bài thơ "ập vào tâm trí trong một giây" (chữ của Sêkhốp) đã thu nhận được một tín hiệu tổng hòa: con người trong bài thơ đã *rờn rợn* trước những cái Vô: *rờn rợn* trước cái *vô cùng* trời rộng, "Trời lên sâu chót vót cùng lớp lớp mây cao"... *rờn rợn* trước cái Vô biên: *"sóng gợn"* sông dài "điệp điệp", mênh mông không một đò ngang nối liền đôi "bờ xanh tiếp bãi vàng", triều nước thì vời vợi ngoài tầm mắt... cuối cùng, *rờn rợn* trước cái *Vô định*: trên trăm ngả sóng vật vờ một cành củi khô lạc nẻo cùng những mảng bèo lênh đênh trôi dạt... Độc giả "đọc sai" – với ý nghĩa tiếp thụ một tứ thơ hàm nghĩa như vậy – là vì chính họ cũng *rợn,* là thuận theo một phản xạ tâm lí phổ biến: con người thường cảm thấy nhỏ bé, thậm chí bất lực mà *rờn rợn* trước cái vô giới hạn của không gian *(Vũ)* và thời gian *(Trụ)*: "Ai người trước đã qua – Ai người sau chưa đẻ – Nghĩ trời đất vô cùng – Một mình tuôn giọt lệ" *(Tiền bất kiến cổ nhân – Hậu bất kiến lai giả – Niệm thiên địa chi du du – Độc thương nhiên nhi lệ hạ* – Trần Tử Ngang); tương tự người ta thường rợn ngợp trước biển cả mù mịt không gian,

hoặc trước những dãy mộ chí giữa nghĩa trang dẫn lộ về thời gian xa lắc... – Chính tác giả *Lửa thiêng* cũng là một thi nhân có biệt tài trong việc thể hiện những rung cảm khó có thể tinh vi hơn về nỗi sầu ngun ngút trước không gian vô cùng: *"Vi vu gió hút nẻo vàng – Một trời thu rộng mấy hàng mây nao" (Đẹp xưa),* cũng như trước thời gian vô tận: *"Ngàn năm sực tỉnh lê thê – Trên thành son nhạt chiều tê cúi đầu" (Chiều xưa)...* Như vậy, những độc giả "đọc sai" thơ Huy Cận, phải chăng với cõi lòng hồn nhiên của mình, đã vượt qua ý *thức nghệ thuật* của tác giả, đặng *bắt đúng* cái *bất giác* của một con người. Cái bất giác của một con người ấy cũng là *phản ứng của con người phổ quát* – tạo nên *một lực cuốn hút của bài thơ.*

Những thước phim tài liệu nghệ thuật về tạo vật vô cùng vô hạn trong bài *Tràng giang* còn được sự hỗ trợ hiệu quả của yếu tố *âm nhạc: trường giang* được biến âm thành *Tràng giang* để hai vận mẫu *ang* phối cùng nhau khiến cho sông dài thêm dài; rồi lối cấu trúc các bộ phận câu đăng đối: "Thuyền về nước lại..." "Sông dài trời rộng..." với hai câu có tính tiểu đối: "Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp – Con thuyền xuôi mái nước song song" tương tự các câu có kiểu cấu trúc đối xứng khác (loại câu có khả năng gợi tả một không gian rộng: bên này và bên kia, đàng trước và đàng sau...) khiến bầu trời và mặt nước còn rộng dài thêm biết bao nhiêu nữa... Chính cảm giác *rờn rợn* này của chủ thể lãng mạn, chứ không phải nguyên nhân gì khác, đã làm nảy sinh tâm lí *nhớ nhà* – vì trong buổi hoàng hôn ấy không hề có "trên sông khói sóng" *(yên ba giang thượng)* tạo điều kiện phản xạ gợi nhớ "hương quan" (cổng làng đường về quê cũ) như Thôi Hiệu tác giả *Hoàng Hạc lâu* thuở xưa. Nhớ nhà, muốn được trở về có mặt giữa gia đình ấm cúng, giữa quê hương thân thương là để hóa giải cái cảm giác *rờn rợn* của kẻ lâm nguy. Vì sao vậy? Vì gia đình quê hương thường có công năng là *tổ,* mà ở *tổ* thì từ bao đời xa xưa khi nào cũng có sẵn điều kiện, phương tiện giải nguy thoát hiểm. Thiết tưởng: lời khuyến dụ về lòng yêu quý gia đình, tinh thần gắn bó với quê hương xứ sở trong bài *Tràng giang* không phải là những dòng ý nghĩ lộ thiên đơn giản, mà là hiện tượng bộc lộ mặc nhiên những quy luật tâm lí thầm kín từ đáy thẳm tâm linh.

Tâm linh đã rờn rợn, lại thêm một nỗi u hoài. Bởi *"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ",* nên ba cõi *trời, đất* và *người* đã hắt bóng vào bài thơ những nét tử biệt sinh li: "Bóng chiều sa" (ngày tàn rồi); vãn chợ chiều" (cảnh đông vui chẳng còn); "củi một cành khô" (cây xanh đã héo)... rồi "thuyền về nước lại" thì còn đâu sum họp; và đôi bến sông cô liêu không cầu nối, không một chuyến đò ngang gắn bó... có một con chim nào đó lẻ bạn nghiêng đôi cánh nhỏ giữa lúc hoàng hôn đổ xuống... Những nét bút thơ chấm phá tài tình hàm súc mà rõ nét đầy khơi gợi ấy phút chốc đã làm hiển hiện trước mắt người đọc một bộ tranh thủy mặc cổ kính mà hiện đại, dân tộc và dân dã... – *Thơ mới,* đến giai đoạn *Lửa thiêng* quả đã nhuần nhị lắm rồi: *Tràng giang* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho sự kết hợp thuần thục không ít yếu tố ưu mĩ của thơ ca cổ kim trong và ngoài nước.

Sóng gợn buồn, gió đìu hiu, bến cô liêu... là thần thái của đất trời mà cũng là nỗi niềm của con người. Trong cõi lòng này không phải không có những "...tủi nắng sầu mưa – cùng đất nước và nặng buồn sông núi" (Huy Cận – *Mai sau),* nhưng tứ thơ *chủ yếu* phải chăng vẫn là phản xạ mặc nhiên *tự cảm tự tri* về tính *hữu hạn* của kiếp người trước Thiên Địa vô thủy vô chung? Sự tự cảm tự tri này thật cần thiết đối với người đời, bởi vì một khi người ta ý thức sâu sắc được sự hữu hạn của *"Trăm năm một giấc mơ màng"* (Tản Đà), thì con người sẽ biết điều tiết dục vọng (nằm trong lẽ *tri túc, tri chỉ* của người xưa); từ đó có thêm

khả năng duy trì nhân phẩm... công năng *tích cực* "hồn nhiên" của tứ thơ lãng mạn tưởng như tiêu cực này phải chăng là ở đó?

Tràng giang, một trong những bài thơ thành công đặc sắc, "rất Huy Cận", trong thi phẩm *Lửa thiêng*, với nét bút thơ chấm phá thần tình về tạo vật, và với đôi lời tâm sự nhẹ nhàng, đã có khả năng đối thoại thấm thía với người đọc về mấy lẽ nhân sinh mang tính *lương* và chất *thiện*. Ma lực của *Tràng giang* (cũng như của một số bài thơ đặc sắc khác thuộc dòng văn học lãng mạn) là đã thông qua hệ thống *vi ba* ngôn từ, làm rung động được những *dây trời* nhận tín hiệu tận đáy hồn người.

Tràng giang là hình ảnh một con sông đẹp và buồn được khúc xạ qua nỗi lòng Huy Cận – một thi nhân mất nước đang sống bơ vơ giữa cuộc đời, chưa tìm được hướng đi cho mình trong cảnh đời nô lệ ấy. Hãy chứng minh nhận định trên bằng bài thơ _Tràng giang_ của Huy Cận.

GỢI Ý LÀM BÀI

Các ý chính:

❶ *Tràng giang* là bài thơ tiêu biểu của Huy Cận và của thơ ca Việt Nam thời kì Thơ mới 1932 – 1945 *Tràng giang* là con sông *đẹp* và *buồn*. Hai nét cùng kết hợp hài hòa với nhau trong từng chi tiết, hình ảnh của bài thơ.

a) Con sông đẹp:

– Cái đẹp của màu sắc mượt mà, êm dịu:

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng

– Cái đẹp của dòng sông mênh mông giữa đất trời bao la vô tận:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài trời rộng, bến cô liêu

– Cái đẹp của bức tranh cổ điển:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Đó là những cái đẹp trang trọng, cổ kính nhưng mới mẻ, hiện đại.

b) Con sông buồn:

– Nỗi buồn của nhà thơ tỏa vào cảnh vật một nỗi buồn mênh mang thấm thía.

– Khổ thơ nào cũng buồn:

"Buồn điệp điệp", "sầu trăm ngả", "cành củi khô" bơ vơ lạc lõng.

Cảnh vật hiu hắt cô đơn (cồn nhỏ lơ thơ, gió đìu hiu, cảnh vãn chợ chiều, bến cô liêu).

Không bóng người, không sự sống (không đò, không cầu), cảnh hoàng hôn nhớ nhà.

Bình giảng khổ thơ cuối cùng trong bài thơ _Tràng giang_ của Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

I- YÊU CẦU

- Đề yêu cầu bình giảng một đoạn thơ hiện đại, thơ lãng mạn.
- Bình giảng đoạn thơ phải nêu được quan hệ đoạn thơ với toàn bài.
- Chú ý khám phá các thủ pháp tượng trưng, tương phản.
- Phân tích ý tứ và tình cảm qua các hình ảnh, từ ngữ.
- Đối với những cách hiểu khác nhau, cần cân nhắc để có cách hiểu sát hơn với tác phẩm.

II- GỢI Ý LÀM BÀI

❶ *MỞ BÀI*

Tràng giang là một bài thơ nổi tiếng không chỉ của Huy Cận mà còn của cả phong trào Thơ mới (1932 – 1945). Bài thơ gồm bốn khổ, đây là khổ cuối cùng. Tuy có bốn dòng thơ nhưng khổ thơ đã khái quát tấm lòng, khuynh hướng tư tưởng của nhà thơ cũng như bút pháp nghệ thuật của ông.

❷ *THÂN BÀI*

Tràng giang là một nỗi buồn cô đơn, lạc lõng trước cảnh trời nước mênh mông, cao rộng bất tận, nhưng trống trải, hoang vắng, xa lạ, hững hờ và vô định. Toàn cảnh trời rộng sông dài tuyệt nhiên không có một bóng người, không có dấu vết của sự giao lưu thân mật, gần gũi: không một chuyến đò ngang, không cầu gợi chút niềm thân mật. "Không một chút ấm áp của sự sống" (Huy Cận). Tiếng chợ chiều xa xôi dường như cũng chỉ dội lên trong tâm tưởng. Khi nắng vừa tắt thì bầu trời, dòng sông càng trở nên cao sâu thăm thẳm và vắng lặng lạ thường:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng bến cô liêu.

Khổ thơ cuối cùng khắc họa lại cảnh tượng rực rỡ, hùng vĩ khi mặt trời xuống thấp, hắt ánh sáng lên các lớp mây cao cuồn cuộn đùn ra như những núi bạc:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc.

Tác giả rất thích chữ *đùn*, tả mây như có sức đẩy ở bên trong, cứ trôi ra hết lớp này đến lớp khác.

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.

Ba chữ "bóng chiều sa" là chiếu liên hệ với những núi bạc đùn lên ở câu trên, còn cái dáng "chim nghiêng cánh nhỏ" tương phản với lớp lớp núi bạc càng trở nên nhỏ nhoi, cô độc.

Cánh chim với bóng chiều cũng gợi về tổ ấm, mở ra ý tiếp của hai câu sau: Con người khát khao tìm về quê nhà.

Lòng quê có người hiểu là lòng riêng, tấm lòng mộc mạc, nhưng cũng nhiều người hiểu là lòng nhớ quê hương, do dịch từ chữ "hương tâm", đặt vào đây cũng hợp. Cụm từ "dợn dợn vời con nước" thường chưa được giải thích rõ. Tác giả thích chữ *dợn dợn*, mà phiền lòng khi nghe đọc nhầm, in nhầm thành *dờn dợn*, hay *rợn rợn*. Có người lại nghĩ *"rờn rợn"*, *"dờn dợn"* hay "dợn dợn" thì cũng thế, vì sự cảm nhận đều thấy có sự rờn rợn, trước cái vô cùng, vô biên, vô định của bầu trời, mặt nước, vũ trụ, kể cũng là một cách nghĩ. Song ở đây, có lẽ tác giả có lí của mình. Thực vậy, "dợn" là từ chỉ mặt nước chuyển động uốn lện uốn xuống rất nhẹ khi bị xao động. Ta nói sóng dợn, mặt hồ dợn sóng. Ở câu này, lòng nhớ quê hương bỗng dợn lên như sóng nơi

tâm hồn, khi phóng tầm mắt nhìn (vời trông) ra con nước mênh mông, nhưng không phải chỉ dợn lên một lần rồi thôi, mà là "dợn dợn" – nghĩa là xao động *liên tục*, cũng không phải "dờn dợn"– hơi xao động, *xao động mức độ thấp* (xem *Ngữ pháp tiếng Việt*, 1983). Chính vì vậy mà Huy Cận nói "đọc sai, in thành dờn dợn như thế chẳng có ý nghĩa gì". Hiểu là "rợn rợn" (sợ hãi, rợn ngợp) lại cũng không thích hợp.

Tóm lại, lòng nhớ quê hương cứ dợn mãi lên trong tâm hồn trước cảnh sông nước hoang vắng đìu hiu, trống trải. Và nhà thơ kết thúc bài thơ: "Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà". Viết câu thơ này chứng tỏ Huy Cận biết trước mình đã có câu thơ Thôi Hiệu và không muốn lặp lại nhà thơ xưa. Người Việt Nam yêu thơ Đường hẳn đều còn nhớ câu thơ của Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* do Tản Đà dịch: "Quê hương khuất bóng hoàng hôn. Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai". Nhiều người, kể cả bản thân nhà thơ, đọc câu kết này đều quả quyết rằng Huy Cận buồn hơn Thôi Hiệu. Ai buồn hơn ai thật khó mà xác định được! Điều quan trọng là Huy Cận muốn nói một cách khác, một ý khác. Xưa Thôi Hiệu buồn vì cõi tiên mờ mịt, quê nhà cách xa. Khói sóng trên sông gợi lên cảnh mờ mịt mà sầu. Nay Huy Cận buồn trước không gian hoang vắng, sóng gợn tràng giang, không một chút ấm áp của sự sống. Ông nhớ tới nhà, tới quê như một nguồn ấm áp giữa cuộc đời. Xưa Thôi Hiệu tìm viếng giấc mơ tiên, chỉ thấy hư vô, lòng khát khao tìm về quê nhà thực tại. Nay Huy Cận một mình đối diện với không gian hoang vắng vô tình, dợn lên nỗi khát khao quê nhà ấm áp. Một đàng nhấn mạnh ý thức về đời thực, một đàng nhấn mạnh ý thức về tình người.

❸ *KẾT BÀI*

Bao nhiêu năm trôi qua mà vẻ đẹp và nỗi buồn của *Tràng giang* vẫn ám ảnh người đọc. Bài thơ mãi mãi thức tỉnh lòng hướng về quê hương tình người ấm áp của chúng ta.

Viết những đoạn văn ngắn phân tích cảnh và tình ở *Tràng giang* của Huy Cận.

BÀI LÀM

Phong cảnh thiên nhiên trong bài *Tràng giang* thật là đẹp, hùng vĩ nhưng lại có nét đìu hiu, quạnh quẽ, và được phác họa một cách đơn sơ, rất gần với cách miêu tả thiên nhiên trong các bài thơ cổ điển. Chẳng hạn, ngay ở hai câu thơ đầu *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp - Con thuyền xuôi mái nước song song*, nhà thơ đã vẽ ra trước mắt người đọc một cảnh tượng sông nước mênh mông, bát ngát, những làn sóng gợn tới tận chân trời xa xăm. Con sông này không chỉ rộng mà còn kéo dài đến vô biên. Tương tự như vậy, hai câu *Nắng xuống trời lên sâu chót vót - Sông dài trời rộng bến cô liêu* thì không gian được mở rộng và đẩy lên cao thêm. *Sâu* gợi được ở người đọc ấn tượng thăm thẳm, hun hút khôn cùng. *Chót vót* khắc họa được chiều cao dường như vô tận. Càng rộng, càng cao thì cảnh vật thiên nhiên càng thêm vắng lặng, chỉ có sông dài với bờ bến lẻ loi, xa vắng. Trong bài thơ này, thiên nhiên không chỉ rộng lớn, bát ngát, quạnh hiu mà còn có vẻ đẹp riêng thật là tráng lệ. Ta có thể thấy điều này qua những câu thơ vừa trích và nhất là qua hai câu thơ: *Lớp lớp mây cao đùn núi bạc - Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa*. Mùa thu, những đám mây trắng đùn lên ở phía chân trời; khi ánh dương phản chiếu vào những đám mây đó lấp lánh như những núi bạc.

Thiên nhiên trong bài thơ này không được miêu tả một cách rậm rạp, dường như tác giả chỉ phác ra một số nét đơn sơ, chủ yếu ghi lấy hồn cốt của tạo vật.

Bài thơ có một loạt hình ảnh: sóng gợn tràng giang, con thuyền xuôi mái, cành củi khô, cồn nhỏ bến cô liêu, cánh bèo trôi dạt,... và âm thanh tiếng chợ chiều đã vãn. Dường như không có sự sắp xếp nào, nhưng có tác dụng khơi gợi nỗi buồn trước cuộc đời và trước vũ trụ bao la, rộng lớn. Điều đó trước hết thể hiện nỗi buồn, nỗi sầu của tác giả trước cuộc đời và trước vũ trụ rộng lớn. Nhưng đâu phải chỉ có thế, một loạt hình ảnh nói trên còn giúp người đọc cảm nhận được tâm trạng khao khát được gắn bó với cuộc đời với con người, với quê hương đất nước của Huy Cận.

Đặt bài thơ vào hoàn cảnh ra đời của nó (trước Cách mạng tháng Tám), tâm trạng ấy của Huy Cận phải chăng cũng là tâm trạng chung của cả một thế hệ thanh niên khi mất nước và do đó, khiến người đọc hôm nay không có những cảm thông mà còn trân trọng.

(Theo HÀ BÌNH TRỊ)

Viết những đoạn văn ngắn cho thấy rằng: *Tràng giang* là bài thơ có sự kết hợp tính cổ điển và tính hiện đại.

BÀI LÀM

Tràng giang là một bài thơ có vẻ đẹp cổ điển. Vẻ đẹp này thể hiện ở nhiều phương diện, trước hết có lẽ là ở thể thơ thất ngôn (bảy chữ), chủ yếu với cách ngắt nhịp quen thuộc, tạo nên sự cân đối, hài hòa. Tiếp đến ở sự nhạy cảm của tác giả với cảnh tượng thiên nhiên bát ngát, không gian vô tận, hướng tới thời gian vĩnh hằng; ở cách thức miêu tả những bức tranh thiên nhiên (chỉ miêu tả một vài nét đơn sơ, chủ yếu ghi lại hồn cốt của tạo vật); ở thi liệu; ở âm điệu chủ đạo của bài thơ; ở nỗi buồn của tác giả; ở cách vận dụng sáng tạo lối diễn đạt và các ý có trong thơ cổ (chẳng hạn như ở các bài thơ *Đăng cao* của Đỗ Phủ của Thôi Hiệu,...); ở vẻ đẹp trang nhã, thanh cao thoát ra từ toàn bộ bài thơ;...

Song *Tràng giang* cũng là bài thơ hiện đại. Hiện đại trong việc vận dụng thể thơ bảy chữ, cách sử dụng thi liệu (bên cạnh thi liệu cũ, có thi liệu mới) nhất là trong sự cảm nhận sự vật, khiến, "cái buồn vời vợi dàn ra cho đến hư vô" (Xuân Diệu).

Vì thế, *Tràng giang* đúng là một bài thơ vừa cổ điển vừa hiện đại. (Dĩ nhiên, đặc sắc chính của thi phẩm này vẫn là vẻ đẹp cổ điển).

(Theo HÀ BÌNH TRỊ)

Bình giảng đoạn thơ trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng
Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

GỢI Ý LÀM BÀI

❶ Giới thiệu đoạn thơ

a) Đoạn thơ là hai khổ đầu của bài *Tràng giang*, một trong những bài tiêu biểu cho thơ Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám 1945.

b) Bài thơ rút trong tập *Lửa thiêng*, tập thơ đầu tay của Huy Cận, sáng tác khoảng 1937–1940. Tập thơ đã khẳng định vị trí của Huy Cận trong phong trào Thơ mới ở thời kì phát triển.

❷ Bình giảng đoạn thơ

a) Về nghệ thuật đề cập đến các yếu tố (có thể kết hợp với nội dung):

– Các từ: *Điệp điệp, song song, lơ thơ, đìu hiu, chót vót và sâu, cô liêu...*

– Các hình ảnh ẩn dụ: *sóng gợn tràng giang điệp điệp* (như) nỗi buồn; tượng trưng: *con thuyền* (cuộc đời lênh đênh), *cành củi khô* (kiếp người bé nhỏ, lạc loài)... Lấy âm thanh (*Tiếng làng xa vãn chợ chiều*) và sự hoạt động, vận động *(lên, xuống...)* để gợi tả sự vắng lặng.

b) Về nội dung, nêu được các ý:

– Khổ đầu là khung cảnh sông nước mênh mông. Bằng một hình ảnh ẩn dụ và một từ láy "điệp điệp", câu thơ diễn tả một nỗi buồn bất tận như sóng gợn trùng trùng không dứt trên tràng giang:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

– Hai câu thơ liên tiếp là hình ảnh con thuyền gợi liên tưởng đến cuộc đời trôi nổi, cô đơn. Thuyền với nước "song song" không gắn bó với nhau, thậm chí "thuyền về" thì "nước lại" – chia li; *"Con thuyền xuôi mái nước song song – Thuyền về nước lại sầu trăm ngả"*.

– Nước thì "sầu" trăm ngả, không biết đi về đâu, còn cành củi "khô" thì *"lạc mấy dòng"* như kiếp người nhỏ nhoi lạc loài, vô định – như bị quên lãng giữa dòng đời: *"Củi một cành khô lạc mấy dòng"*. Vậy là củi, nước, thuyền, sóng, cả tràng giang... đều "buồn", "sầu".

– Khổ thứ hai là khung cảnh vắng vẻ, hoang sơ. Cồn thì nhỏ, cây thưa *(lơ thơ)* đã vắng lại thưa, gió *"đìu hiu"*, cảnh càng vắng vẻ. Vắng tiếng chợ tàn càng gợi thêm cảm giác vắng lặng, cô đơn:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

– Hai câu cuối vẫn là một khung cảnh buồn, vắng, cô liêu. Nắng thì "xuống", trời thì "lên" cao đến vượt ra ngoài tầm nhìn "chót vót" nên trở nên "sâu", huyền bí... như càng trở nên bé nhỏ giữa sông dài trời rộng... Con người trở nên bé nhỏ, bất lực trước một không gian: sông, nước, trời mênh mang, vắng lặng, huyền bí:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài trời rộng bến cô liêu

❸ *Tràng giang* là một bài thơ buồn: khổ nào, dòng nào cũng thấm đẫm nỗi buồn. Cái buồn như toát ra từ cảnh vật, không gian và từ tâm trạng của con người như bị tách ra khỏi mọi mối liên hệ – con người đang sống trên đất nước mình mà vẫn bơ vơ, thiếu quê hương. Đó là tâm trạng chung của cả một bộ phận thanh niên trí thức tiểu tư sản trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

GỢI Ý LÀM BÀI

Ý chính cần có:

❶ Giới thiệu chung về *Tràng giang*. Bài thơ tả cảnh thiên nhiên nhưng tác giả gửi gắm vào một tấm lòng tha thiết với quê hương đất nước. Ở đây cũng thấy rõ cảm quan vũ trụ, cảm giác cô liêu trước cái vô tận vô cùng của trời đất.

❷ Hai câu đầu: Cảnh buồn, cô đơn vắng lặng, nhỏ nhoi *"Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu"*. Từ ngữ, hình ảnh đều thể hiện cái thưa thớt, đơn côi, lạnh lẽo, *"Chợ chiều"* gợi cảnh tàn tạ, *"vãn chợ chiều"* lại càng buồn hơn. Thế mà cái âm thanh chợ chiều đã vãn cũng không có, nên càng hoang vắng, quạnh hiu.

❸ Hai câu sau là cảm giác không gian mênh mông vô tận vừa rộng vừa cao, sâu, làm tăng thêm cái rợn ngợp của khung cảnh. Con người nhỏ nhoi, hữu hạn, đối diện với cái mênh mông vô hạn. Ở đây thể hiện rõ cảm xúc vũ trụ trong thơ Huy Cận:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Trong không gian bát ngát, cao rộng ấy, một cái bến sông nhỏ bé *"cô liêu"* càng trở nên chơ vơ, buồn vắng.

❹ Chỉ ở một đoạn thơ cũng hiện rõ chất cổ điển: thể thơ, nhịp điệu, thiên nhiên và đặc biệt là hình ảnh nhà thơ một mình trước vũ trụ để cảm nhận cái vĩnh viễn, cái vô tận của không gian, thời gian đối lập với kiếp người hữu hạn.

Bình giảng khổ thơ sau đây trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

DÀN Ý

Các ý chính:

❶ Giới thiệu khái quát về bài thơ *Tràng giang* và Huy Cận. Vị trí đoạn thơ bình giảng.

❷ Hai câu đầu mang phong vị Đường thi. "Tràng giang" là sông lớn, rộng, bao gồm cả "trường giang" (dài). Một dòng sông lớn, mênh mông xa vắng, "sóng gợn" "buồn điệp điệp". Cái buồn của dòng sông nhưng chính là cái buồn của lòng người, của tác giả.

Cảm giác về không gian ở đây gắn liền với cái cô đơn vắng lặng, dù có *"con thuyền xuôi mái"*.

❸ Câu thơ thứ ba: nỗi sầu lớn hơn, mênh mang hơn, "sầu trăm ngả" không phải chỉ đôi, ba ngả, vì đây là dòng sông lớn, là tràng giang.

❹ Câu thơ thứ tư lại rất hiện đại: *"củi một cành khô"*. Cái thực tế, nôm na, chân thật đi vào thơ. *"Củi một cành khô lạc mấy dòng"*. Nó trôi nổi mà thực ra là bao kiếp người vật vờ trôi nổi, không có phương hướng cho cuộc đời.

❺ Nhìn chung cả khổ thơ mang đậm chất cổ điển: Dòng sông bao la và tâm trạng cụ thể của nhà thơ. Dòng sông lớn tuôn chảy, nước chia đi trăm ngả, một con thuyền nhỏ, một cành củi khô bơ vơ, trôi nổi tượng trưng cho kiếp người lênh đênh vô định.

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài
Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả:
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót:
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật.
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

(Văn 11– Nhà Xuất bản Giáo dục, trang 136)

Trong bài thơ trên của Huy Cận, anh (chị) hãy liệt kê các hình ảnh thơ gợi lên cảm xúc về:

a) Cái bé nhỏ, bơ vơ, cô đơn, lạc lõng của con người.

b) Cái bao la, vô cùng vô tận của vũ trụ.

Hãy phân tích bài thơ dựa trên tính chất tương phản nghệ thuật giữa hai loại hình ảnh đó.

GỢI Ý LÀM BÀI

Gồm hai câu nhỏ:

1.1 Chỉ yêu cầu liệt kê (không phân tích) hai loại hình ảnh thơ gợi lên cảm xúc về:

a) Cái bé nhỏ, bơ vơ, cô đơn, lạc lõng của con người:

– Con thuyền, – cành củi khô, – cồn nhỏ gió đìu hiu, – tiếng vãn chợ chiều, – bến cô liêu, bèo dạt, – không một chuyến đò ngang, – không cầu,

cánh chim nhỏ, lòng quê dợn dợn, – hoàng hôn nhớ nhà.

b) Cái bao la, vô cùng vô tận của vũ trụ:

– Tràng giang, – trời rộng sông dài, – sóng điệp điệp, – trăm ngả, – mấy dòng, – nắng xuống trời lên sâu chót vót, – mênh mông, – bờ xanh tiếp bãi vàng – mây cao đùn núi bạc, – bóng chiều sa; vời con nước.

1.2 Yêu cầu phân tích bài thơ dựa trên tính chất tương phản nghệ thuật giữa hai loại hình ảnh:

Các ý chính:

❶ Giới thiệu sơ lược về Huy Cận (có thể thay vì phần đặt vấn đề).

– Nhà thơ có những câu thơ buồn bã ảo não nhất trong các nhà Thơ mới.

– Sự cộng hưởng giữa nỗi buồn nhân thế với nhịp sầu vũ trụ. Cộng hưởng này được thể hiện sinh động trong phép tương phản nghệ thuật ở bài thơ *Tràng giang*.

❷ Phân tích đầu đề và khổ một:

+ Ý nghĩa "tràng giang" khác "trường giang" ở chỗ nào (sự hòa âm "ang" tạo cảm giác dài và rộng bao la).

+ Cảnh chia lìa: *"thuyền về... sầu trăm ngả"*; ẩn dụ mới về thân phận nổi trôi, bé nhỏ của kiếp người (củi một cành khô) giữa cái vô cùng cô định của vũ trụ (lạc mấy dòng).

+ Hình ảnh dòng sông dài, mênh mang.

❸ Phân tích khổ hai:

+ Cảm giác thê lương hiu hắt của con người nhỏ bé dưới vũ trụ bao la, cái "lơ thơ" của cồn nhỏ, cảnh "đìu hiu" của ngọn gió là cái heo hút của vùng đất vắng bóng con người. Tiếng nói con người mơ hồ như hư như thực, tiếng "vẫn chợ chiều" nghe như có như không (có thể hiểu theo nghĩa không có tiếng vẫn chợ chiều).

+ *"Nắng xuống... bến cô liêu"*, phân tích không gian ba chiều sâu thẳm của bầu trời của vũ trụ *"sâu chót vót"* để làm nổi bật của cái *"bến cô liêu"* của kiếp người.

❹ Khổ 3:

+ Tương phản giữa cái mênh mông, hoang sơ của sông nước, bãi bờ *"bờ xanh tiếp bãi vàng"* với cái nổi trôi vô định, vô hướng của kiếp người trong ẩn dụ *"bèo dạt về đâu"*.

+ Sự vắng bóng các động thái tình cảm của con người trước sự thống trị của vũ trụ bao la hoang dã *(không đò, không cầu...)* diễn đạt tâm trạng bơ vơ của con người.

❺ Khổ cuối:

+ Tương phản giữa "cánh chim nhỏ" với *"bóng chiều sa"* và *"lớp lớp mây cao..."* diễn tả bằng ẩn dụ cái nhỏ nhoi, tội nghiệp của con người trước mênh mang vũ trụ, cái cô đơn vô định của những kiếp người xa xứ thiếu quê hương, ẩn dụ này chuẩn bị cho tâm trạng ở hai câu cuối.

+ Giữa không gian *"vời con nước"* và thời gian hoàng hôn, kẻ xa xứ cô đơn *"nhớ nhà"* (có thể so sánh với lời thơ Thôi Hiệu trong bài *Hoàng Hạc lâu* để thấy chỗ khác của nỗi buồn nhớ quê của Huy Cận: không cần sự gợi ý của ngoại cảnh "không khói" vẫn nhớ nhà vì cảm nhận nỗi cô đơn bé nhỏ của mình dưới vũ trụ bao la vô tận).

Những nét chính về nội dung và nghệ thuật bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

BÀI LÀM

Cũng như các nhà thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp, Huy Cận chọn cho mình đề tài vũ trụ, về không gian bao la. Có điều vũ trụ không gian trong thơ ông thường đượm nỗi buồn, gây cảm giác bâng khuâng cho người đọc.

Huy Cận làm thơ từ lúc 15 tuổi và chịu nhiều ảnh hưởng của văn học lãng mạn Pháp và thơ Đường. Nhắc đến Huy Cận trước cách mạng, người ta nhớ tới tập thơ nổi tiếng: *Lửa thiêng* (1940), *Vũ trụ ca* (1942). sau cách mạng người ta nhắc đến ông với những tập thơ như *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960). Nói như Xuân Diệu: *"Lửa thiêng là một bản ngậm ngùi dài"* thì *Tràng giang* là tất cả tinh túy của tập thơ với những âm hưởng mới mẻ, không khí cổ kính, trầm mặc và một tình yêu quê hương tha thiết.

Nhan đề bài thơ – *Tràng giang* – đã mang không khí và âm hưởng của thơ ca cổ điển. *"Tràng"* có nghĩa là dài nhưng từ *"tràng"* còn là một từ cổ. Hai từ *tràng giang* đều mang âm *"ang"*, cùng gợi lên cảnh sông dài, sông rộng, không gian vô tận, vũ trụ mênh mông. Nói tới vũ trụ, tới sông nước chính là chạm đến một đề tài thường xuất hiện trong thơ cổ.

Trong thơ xưa, thi sĩ tìm đến thiên nhiên để giao hòa, để thấm thía cái bao la, cái vô tận của vũ trụ, để đối lập lại với cái bé nhỏ lẻ loi của con người nơi trần thế. Trời thì cao, sông thì dài, cảnh thì lẻ loi, con người thì đơn chiếc. Đó chính là một tứ thơ rất cổ điển.

Câu thơ cuối cùng trong bài: *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"* cũng không khác xa lắm với câu thơ của Thôi Hiệu, chẳng xa lắm với không khí hoài cổ trong bài *Hoàng Hạc lâu* đã một thời làm xúc động bao trái tim, một thời dĩ vãng vàng son người ta níu kéo mà không được.

Những hình ảnh trong bài thơ cũng rất cổ. Đó là dòng sông đi với con thuyền xuôi mái, một cảnh trời rộng và một cánh chim lẻ loi lúc trời chiều, một chuyến đò, một cồn cát nổi lên trong cô đơn và vắng lặng. Tất cả những hình ảnh ấy Huy Cận học được trong thơ xưa và vì thế, dù là viết đầu những năm của thế kỉ XX nhưng nó vẫn khiến người ta có cảm giác như đang đắm mình trong không khí đã trở thành dĩ vãng.

Tính chất lãng mạn của bài thơ trước hết là ở chỗ Huy Cận đã phủ lên cảnh vật, không gian những cảm xúc, những tâm trạng, những nỗi niềm của mình. Cảm xúc, tâm trạng ấy là nỗi buồn, sự xúc động mạnh mẽ trước cảnh trời rộng sông dài, trước cảnh trời đất mênh mông con người muốn bay lên cùng vũ trụ nhưng con đường đầy bất trắc lại kéo xuống khiến người ta trở nên cô đơn và lạc lõng. Bất kì một hình ảnh nào, một cảnh vật nào cũng thấm đẫm cảm xúc chủ quan của tác giả vượt ra khỏi ranh giới của đời thường, nó trở nên bay bổng và lãng mạn hơn. Cũng là con sông ấy, con sóng ấy nhưng dòng sông và con sóng đã mang cảm xúc bay bổng cho nên nó được hình tượng hóa thành nỗi buồn cứ lớp này nối lớp kia, đợt này nối đợt khác.

+ Đây là bài thơ buồn:

– Không gian: Trong bài thơ là một thứ không gian buồn bởi lẽ trên cao có mây, có bóng chiều, phía dưới có dòng sông, có sóng nước, có con thuyền, có củi một cành khô. Không gian phía xa heo hút với cồn nhỏ, làng xa khi ẩn khi hiện mờ mờ ảo ảo tạo nên một cảm giác lâng lâng. Không gian gần

tưởng như làm cho người ta vui nhưng cũng đượm vẻ buồn vì chỉ thấy con sóng điệp điệp, củi một cành, bến cô liêu, tạo nên một điệp khúc đều đều nhàm chán đơn điệu. Không gian ấy vừa mênh mông vừa trống vắng. Đó là một thứ không gian không làm cho người ta vui được.

– Thời gian: Trong bài thơ cũng buồn bởi đó là thời gian đất trời vào thu, đó là buổi chiều, bóng chiều hoàng hôn – dấu hiệu của một ngày tàn, dấu hiệu của sự kết thúc, dấu hiệu của đêm tối lạnh lẽo. Không gian buồn và không gian ấy lại được miêu tả vào thời gian lúc về chiều nên nỗi buồn không phải là cấp số cộng nữa mà là cấp số nhân.

– Cảnh vật buồn: Củi một cành khô lạc mấy dòng, cảnh làng xa, cảnh chợ chiều, bến cô liêu, bèo dạt mây trôi.

– Tâm trạng buồn: Đó là những từ chỉ tâm trạng buồn như: điệp điệp, sầu trăm ngả, gió đìu hiu, vãn chợ chiều, không cầu gợi chút niềm thân mật, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

– Màu sắc: Trong bài thơ cũng là màu sắc buồn (cũng gợi lên nỗi buồn): những màu sắc lạnh như màu vàng yếu ớt của cảnh chiều tà, màu bàng bạc của khói sóng trên sông, màu xanh nhàn nhạt của những bờ xa, những làng xa, và màu xám xịt của bầu trời khi về chiều lúc trời đất giao hòa.

Tràng Giang là một bài thơ hay vì đã thể hiện được tình cảm sâu nặng, tha thiết, cảm xúc mãnh liệt trước vẻ đẹp của thiên nhiên, là tấm lòng da diết nhớ quê nhớ nhà.

Về nghệ thuật:

– Cách dùng và sử dụng những hình ảnh đối lập: *củi một cành >< mấy dòng, nắng xuống >< trời lên, sông dài, trời rộng >< bến cô liêu, không khói >< nhớ nhà.*

– Cách dùng từ láy chỉ tâm trạng, môi trường thiên nhiên, không gian (tác giả dùng 10 từ láy trong bài) như: *Tràng Giang, điệp điệp, lơ thơ, đìu hiu, chót vót, lớp lớp, dợn dợn.*

– Biện pháp nghệ thuật tượng trưng: củi một cành khô lạc mấy dòng, bến cô liêu, chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa.

– Những hình ảnh màu sắc đẹp như: bờ xanh tiếp bãi vàng, mây cao đùn núi bạc, chim nghiêng cánh, sóng gợn.

Tràng Giang là một bài thơ chứa đầy *không gian tâm trạng – tâm trạng buồn.* Tuy vậy, nỗi buồn trong bài thơ không thê lương, không nhuốm màu chết chóc mà là nỗi buồn trong sáng như tâm hồn Huy Cận. Sau này đi với cách mạng, tâm trạng buồn man mác ấy vẫn còn nhưng thanh cao hơn, trong sáng hơn bởi như ông nói: – *"Vũ trụ đã bớt đi bóng đêm"* còn "trời mỗi ngày lại sáng".

Phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm nổi rõ lòng yêu tạo vật thiên nhiên trong tâm trạng cô đơn thẳm sâu và trong sáng của Huy Cận.

DÀN BÀI

I– MỞ BÀI

+ Tính phổ biến của tâm trạng cô đơn ở con người khi đối diện với không gian rợn ngợp.

+ Xác định cảm xúc chủ đạo của *Tràng giang* là lòng yêu thiên nhiên, tạo vật.

II- THÂN BÀI

a) Tâm trạng "bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"

+ Hình ảnh thiên nhiên và tâm trạng bơ vơ lạc loài.

– Một không gian mênh mông vô biên. Tạo vật hiện lên đẹp, hùng vĩ và buồn.

– Một không gian tuyệt đối hoang vắng, hiu quạnh. Hầu như hoàn toàn vắng bóng con người.

– Cảm xúc bơ vơ lạc loài vì thấy mình nhỏ bé, trơ trọi trước thiên nhiên – Cảnh càng lộng lẫy – lòng càng buồn bã.

+ Nhớ nhà như là sự trốn chạy khỏi nỗi cô đơn.

– Tâm trạng của kẻ lữ thứ – tha hương.

– Nhớ nhà không cần duyên cớ cụ thể.

b) Nghệ thuật thể hiện tâm trạng.

+ Vận dụng những thi pháp cổ điển.

+ Vận dụng những hình ảnh, hình tượng phổ biến trong Đường Thi.

+ Tạo ra một âm điệu miên man, trôi chảy.

III- KẾT BÀI

+ Tình yêu thiên nhiên là tình cảm cao đẹp và vĩnh cửu của con người.

+ Tâm trạng cô đơn là tâm trạng lành mạnh mang tính nhân loại phổ quát.

+ *"Tràng giang"* xứng đáng là một tiếng nói tiêu biểu của Thơ Mới nói riêng và thơ ca hiện đại nói chung.

Lưu ý: Trên đây là hệ thống những ý cơ bản. Có thể viết tuần tự theo các nội dung đó, cũng có thể kết hợp các nội dung, cốt sao cho ý đủ và văn nhuần nhuyễn, tự nhiên. Không nhất thiết phải tuân thủ máy móc, bài bản. Bài văn tham khảo dưới đây viết theo lối kết hợp các nội dung một cách uyển chuyển và phóng túng.

Bình giảng khổ thơ sau trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

GỢI Ý BÀI LÀM

CÁC Ý CHÍNH

1) Giới thiệu về Huy Cận và bài thơ *Tràng giang:*

Tràng giang là một trong những bài thơ nổi tiếng nhất của Huy Cận "hầu như trở thành cổ điển" (Xuân Diệu). Cảm hứng của bài thơ được gợi mở từ một buổi chiều mùa thu năm 1939, khi tác giả đứng ở bờ nam bến Chèm nhìn cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước và nghĩ về kiếp người thật bé nhỏ, cô đơn, không biết trôi dạt về đâu. Tuy nhiên, bài thơ không chỉ do sông Hồng gợi cảm mà còn mang những cảm xúc chung về bao dòng sông khác của quê hương, đất nước. Do vậy, cảnh sông nước trong bài thơ đẹp và buồn, nhưng cũng thật quen thuộc và thân thiết với mỗi người Việt Nam. Qua bài thơ, ta cũng thấy được nỗi sầu vũ trụ của Huy Cận. Đó là cảm giác cô liêu trước cái vô cùng của trời đất mênh mông.

2) Phân tích hai câu thơ đầu:

– Tiếp tục ý thơ đã được gợi mở ra từ khổ một. Huy Cận đã đưa thêm những nét cụ thể để diễn tả cái bé nhỏ, cô đơn, xa vắng và nỗi buồn của hồn người đã thấm sâu vào tạo vật. Ở đây, Huy Cận đã dùng hàng loạt những hình ảnh và từ ngữ gợi buồn: "cồn" giữa dòng sông vốn gợi sự trống vắng, đơn độc, nay thêm "cồn nhỏ" lại càng buồn hơn; hơn nữa với từ "lơ thơ" ở trước và "gió đìu hiu" ở sau thì không chỉ buồn mà còn gợi cảm giác quá nhỏ nhoi, thưa thớt, lạnh lẽo. Huy Cận có lần tâm sự rằng, khi viết khổ thơ trên ông đã chịu ảnh hưởng vần thơ trong *Chinh phụ ngâm khúc:*

Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò

– Câu thơ thứ hai hiện có hai cách hiểu khác nhau. Có người cho rằng "đâu" ở đây có nghĩa là "không", giữa nơi không gian rộng lớn, vắng vẻ đó không có cả tiếng chợ chiều quen thuộc làm cho khung cảnh thêm buồn vắng. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, có tiếng xao xác của chợ chiều, nhưng âm thanh đó quá nhỏ bé nên nó không làm cho cảnh vật vui hơn, sinh động hơn mà trái lại càng vắng vẻ, quạnh hiu. Vì vậy, khi phân tích theo một trong hai cách này đều được chấp nhận, miễn là nêu lên được cái không khí tàn tạ, buồn vắng và quạnh hiu.

3) Phân tích hai câu thơ sau:

– Không gian thơ vụt lớn lên và mở ra đến bao la vô tận. Đây chính là cảm xúc vũ trụ thật mãnh liệt mà tinh tế của Huy Cận: khi mặt trời đang ở trên cao thì cảm giác về khoảng cách bầu trời – mặt đất sẽ trở nên hữu hạn, còn khi mặt trời chìm dần xuống thì ánh nắng hắt lên cao sẽ làm cho bầu trời trở nên trong xanh hơn và như bị đẩy lên cao đến vô cùng. Khi ấy cái nhìn của con người từ dưới lên sẽ thấy bầu trời sâu thẳm "sâu chót vót". Huy Cận không dùng từ "cao" mà dùng từ "sâu" vì nó vừa gợi độ cao, vừa gợi cái hun hút, thăm thẳm của bầu trời hoàng hôn, từ "chót vót" lại càng làm tăng thêm cái rợn ngợp của khung cảnh.

– Đến câu thơ sau, cùng với độ "sâu" của bầu trời là cái bề rộng bao la của vũ trụ và độ dài của con sông. Tất cả là một vẻ đẹp hùng vĩ nhưng hoang vắng gợi rõ nỗi buồn cô đơn, thấm thía, niềm "bâng khuâng" mơ hồ của con người trước vũ trụ, trước "trời rộng, sông dài". Trong không gian ba chiều mênh mông, bát ngát như thế, hình ảnh của bến sông hiện lên đã nhỏ bé, đơn độc, lại là "bến cô liêu" thì càng thêm vẻ chơ vơ, lạnh lẽo, buồn vắng. Thủ pháp nghệ thuật tương phản đã được Huy Cận sử dụng rất thành công, gây ấn tượng sâu sắc đối với người đọc.

4) Kết luận

Huy Cận nói riêng, các nhà thơ lãng mạn nói chung, đã đem tâm trạng buồn, cô đơn của mình "phủ lên thiên nhiên". Tuy nhiên ở bề sâu của nỗi sầu vũ trụ ấy vẫn là tình yêu thắm thiết đối với quê hương đất nước. Điều đó lí giải vì sao nhà thơ Xuân Diệu đã nhận xét: *"Tràng giang là bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc".*

Bình giảng khổ thơ kết thúc bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

TÌM HIỂU ĐỀ

Đề bài yêu cầu bình giảng một khổ thơ trong bài thơ *Tràng giang* – một sáng tác rất tiêu biểu cho hồn thơ Huy Cận trước Cách mạng. Về mặt phương pháp, khi bình giảng bất kì một đoạn thơ nào đó cần phải đặt nó trong chỉnh thể tác phẩm. Khổ thơ kết thúc này có vị trí đặc biệt quan trọng trong *Tràng giang*. Nó là tâm trạng được bộc lộ trực tiếp, là đỉnh điểm cảm xúc của nhân vật trữ tình. Nó kết tinh nỗi buồn mênh mang, sâu lắng trong cả *Tràng giang* và từ đó toát lên ý nghĩa tích cực của bài thơ.

Khổ thơ này chứa đựng những tâm trạng, nỗi niềm của một cá nhân cô đơn trong những hình ảnh đậm màu sắc cổ điển. Hồn thơ Đường, hồn thơ Việt ở một thi sĩ Thơ mới giao hòa, gắn kết khắp cả *Tràng giang*, nhưng rõ nhất ở khổ thơ này. Ấy là nét cơ bản cần cảm nhận ra và làm sáng tỏ khi bình giảng khổ thơ.

DÀN BÀI

I- MỞ BÀI

– Đặc điểm bao trùm của tâm hồn thơ Huy Cận thời *Lửa thiêng (1938)*: trĩu nặng sầu buồn. Vị trí của bài *Tràng giang* trong thơ Huy Cận thời kì ấy.

– Giới thiệu khổ thơ kết thúc *Tràng giang*. Khẳng định ý nghĩa quan trọng của nó trong toàn bài thơ.

II- THÂN BÀI

❶ Hình ảnh thiên nhiên và tâm trạng nhà thơ ở hai câu trước:

– Bầu trời trên mặt tràng giang (không gian trên cao)

– Sự vận dụng thơ ca cổ điển: chữ "đùn" trong thơ Đỗ Phủ, hình ảnh cánh chim trên bầu trời buổi hoàng hôn.

– Sự kết hợp hai nét vẽ đối lập: hùng vĩ, bề thế "Lớp lớp mây cao đùn núi bạc" và bé nhỏ, mảnh mai "Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa". Từ đó gợi cảm giác về sự yếu ớt, cô đơn của mỗi sinh vật trong vũ trụ vô cùng vô tận.

❷ Niềm nhớ quê, nhớ nhà da diết của một cá nhân đang lạc lõng, bơ vơ.

– Sự xuất hiện rất tự nhiên tâm trạng nhớ trong thời điểm cụ thể ấy.

– Nỗi nhớ thiết tha thành cảm giác, thành hình ảnh gửi gắm cụ thể qua các chữ "dợn dợn vời con nước".

– Sự vận dụng ý thơ Thôi Hiệu ngày trước để bộc lộ niềm thương nhớ gia đình, quê hương.

– Không chỉ là nỗi nhớ của tình cảm riêng tư mà thực chất đây là niềm khát khao tình đời, tình người ấm áp trong cái xã hội lạnh giá lúc bấy giờ. Nội dung cảm động của nỗi buồn trong *Tràng giang* chính ở chỗ đó.

III- KẾT BÀI

– Khẳng định ý nghĩa tích cực của tâm trạng nhân vật trữ tình trong khổ thơ và trong bài thơ *Tràng giang*. Nó gợi cho ta những rung cảm trong sáng trước vẻ đẹp buồn của thiên nhiên đất nước.

– Sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển và màu sắc hiện đại, hiện tượng "bình cũ rượu mới" thú vị qua khổ thơ.

Cảm nhận của anh (chị) về bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

BÀI LÀM 1

Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chói lọi diệu kì trong vòm trời rực rỡ lấp lánh nhiều tinh tú lạ. Thơ Hàn vừa thể hiện tình yêu khôn cùng với cuộc sống trần tục, vừa hướng về Chúa Trời với những niềm thanh khí thần tiên.

Đã có nhiều hướng tiếp cận kiệt tác *Đây thôn Vĩ Dạ*. Song, ai cũng thấy rằng đây là bài thơ nói về tình yêu – một tình yêu đơn phương, thơ mộng, trong sáng, lung linh đến huyền ảo. Tuy nhiên, khó phủ nhận được là Hàn Mặc Tử đã nói khá đúng, khá hay về xứ Huế mộng và thơ.

Đây thôn Vĩ Dạ chỉ vỏn vẹn có 3 khổ, tổng cộng 12 câu thất ngôn.

Mở đầu bài thơ có lẽ là lời trách thầm, và cũng là lời nhắn nhủ nhẹ nhàng người yêu của nhân vật trữ tình, trong một tâm trạng vời vợi nhớ mong:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên,
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Nếu như mỗi tình yêu đều gắn với một không gian và thời gian cụ thể, thì mối tình của nhân vật trữ tình trong bài thơ này gắn với vườn tược và con người Vĩ Dạ, với những kỉ niệm thật khó quên. Có dịp, xin mời bạn hãy về thăm thôn Vĩ vào một buổi sớm mai. Vĩ Dạ nằm ngay bên bờ sông Hương êm đềm thơ mộng, chỉ cách trung tâm cố đô Huế khoảng không đầy một giờ tản bộ. Từ xưa, thôn Vĩ Dạ đã nổi tiếng bởi cây cối xanh tươi, và những biệt thự nhỏ nhắn duyên dáng, thấp thoáng dưới màu xanh của cây lá. Thôn Vĩ Dạ cũng nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, chùa Thiên Mụ... của xứ này. Bởi vậy, ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy nhiều nghệ sĩ tên tuổi như Nguyễn Bính, Bích Khuê, Nguyễn Tuân... đều có những sáng tác mà cảm hứng được nảy sinh từ thôn Vĩ Dạ nên thơ.

Sớm mai, nắng mới long lanh trên những tàu cau còn ướt sương đêm. Khách từ xa tới sẽ thấy hàng cau trước nhất, vì nó thường cao hơn hẳn những cây cối xum xuê ở dưới. Đất đai Vĩ Dạ phì nhiêu, được con người cần cù chăm bón; quả thật, cây cối ở đây xanh tốt mơn mởn và sạch sẽ như được lau chùi, mài giũa thành như những cành vàng lá ngọc...

Câu thơ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Thật là một sáng tạo độc đáo. "Mặt chữ điền" gợi cho người đọc nhớ tới hình ảnh người đàn ông có khuôn mặt vuông vức, thân hình cường tráng, đầy nam tính. Nhưng, khi hình tượng này đặt trong chỉnh thể đoạn thơ và câu thơ: *"Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*; thì ấn tượng nổi bật lại là sự hài hòa, gắn bó mật thiết giữa con người với vườn tược quê hương. Như vậy, câu thơ còn khắc họa thành công một nét đáng nhớ; đáng yêu của thôn Vĩ: Cảnh đẹp đẽ, tốt tươi; con người đôn hậu giàu sức sống.

Tiếp nối mạch cảm xúc của khổ đầu, dường như khổ thứ hai, nhà thơ có phần dành để đặc tả cảnh sông nước, mây trời xứ Huế và cũng bộc lộ niềm hoài vọng bâng khuâng:

Gió theo lối gió mây đường mây,

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay;
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Nhịp điệu dịu dàng, khoan thai của xứ Huế được khắc họa thành công: gió và mây nhè nhẹ trôi đi; sông Hương nước chảy lặng lờ. Hoa ngô (hoa bắp) chỉ khẽ khàng đung đưa theo chiều gió. Khác với khổ một, đến khổ thứ hai này, không gian được miêu tả như trong mộng ảo, tràn ngập ánh trăng. Nhà thơ không những chỉ tả, không những chỉ nhìn bằng mắt, mà điều quan trọng hơn là còn "nhìn" bằng thế giới tâm linh của mình: Do đó, không có biên giới giữa thực và mộng và dường như càng về cuối thế giới tâm linh, thế giới mộng ảo càng lấn át thế giới hiện thực. Vì là mộng ảo, nên có nỗi băn khoăn rất mộng mơ: *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó – Có chở trăng về kịp tối nay?"*. Thuyền trăng đã có nhiều thi nhân nhắc đến, nhưng "sông trăng" thì có lẽ Hàn Mặc Tử là người sáng tạo đầu tiên. Dường như trong những câu thơ trên, có sự mong chờ, niềm hi vọng, lẫn nỗi buồn man mác của nhà thơ. Ở đây rõ ràng, không có sự đặc sắc của một bút pháp phác họa đúng linh hồn của một xứ sở, mà điều quan trọng nữa là: những nét phác họa ấy gợi lên ở người đọc một tình yêu thật dịu dàng, kín đáo, mà sâu xa rộng mở đến khôn cùng.

Ấn tượng của người đọc về những điều nói trên sẽ được nhà thơ tô đậm qua khổ kết:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra;
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Đúng là xứ Huế vốn mưa nhiều, lắm sương khói. Do đó, phải chăng khổ thơ trên có nét tả thực, cũng giống như "hàng cau", "lá trúc" "hoa bắp"... ở những khổ thơ trước? Sương khói trắng, và áo em cũng trắng: Bởi vậy, nếu nhà thơ chỉ nhìn thấy bóng người thôi *(nhân ảnh)*, thì cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, như đã nêu, Hàn Mặc Tử vốn là nhà thơ lãng mạn đích thực, cái chính là thi sĩ đã nói bằng tâm tưởng, gieo vào lòng người đọc một thoáng bâng khuâng: người thiếu nữ Huế tươi đẹp quá, kín đáo và huyền ảo quá; nào ai có biết tình yêu của họ bền chặt, hay cũng chỉ mờ ảo như khói sương xứ Huế? Ở đây, dường như tác giả cảm thấy mình chơi vơi, hụt hẫng, trước một mối tình đơn phương lung linh, huyền ảo. Nếu nhận ra rằng, Hàn Mặc Tử vốn là người rất mực tài hoa, luôn khao khát yêu thương; nhưng căn bệnh phong hiểm nghèo đã làm ông không có được một tình yêu trọn vẹn. Nhà thơ đã từng phải sống cô độc, lúc thì trong một con thuyền nhỏ lênh đênh chẳng có bến bờ, lúc thì khắc khoải bên dãy núi yên thành phố, và cuối cùng phải nằm vô vọng ở nhà thương Tuy Hòa chờ cái chết... Ta càng thông cảm cho một thoáng hờn dỗi, trách móc tưởng như vô cớ của cây bút đa tài, mà bất hạnh này.

Phải yêu người Vĩ Dạ, nói rộng ra là phải yêu người xứ Huế; hiểu xứ Huế, gắn bó với xứ Huế sâu sắc đến độ nào, thì thi sĩ mới nói về tình yêu, về xứ Huế đúng và hay như thế!

BÀI LÀM 2

Thời gian vừa qua, bài thơ lãng mạn gây ra nhiều nhận định bất đồng,

thậm chí đối lập nhất là khi phân tích, bình giảng 12 câu *Đây thôn Vĩ Dạ*. Nguyên nhân sự hạn chế của một số bài viết có nhiều. *Thứ nhất*, là thói quen xã hội học dung tục; như tác giả bài *"Tiếng thở dài" – Chia sẻ với Hàn Mặc Tử* đã nhận xét: *"Tác phẩm nào, người phân tích cũng cố quy về giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo (...). Cái hay của văn chương nhiều hình nhiều vẻ, đâu phải chỉ có vài ba giá trị được khuôn sẵn rồi cứ thế ép tác phẩm cổ kim đông tây vào những giá trị ấy"*[1]. *Thứ hai* là do người nghiên cứu không thuộc phong cách nghệ thuật của đối tượng mà mình tìm hiểu; Ví dụ: ai cũng rõ một trong mấy nét cơ bản của tiếng thơ Hàn Mặc Tử là *hướng nội: "Hàn Mặc Tử luôn luôn có khuynh hướng quay vào nội tâm, ông rất ít tả, ít kể theo cái nhìn của con mắt"* [2], nói như Trần Đăng Thao: Hàn Mặc Tử thường *"nhìn thấy bằng tâm tưởng"*[3]; nhưng bởi không thông thuộc phong cách thi pháp bao trùm này trong thơ Hàn Mặc Tử, người viết những dòng phân tích *Đây thôn Vĩ Dạ*, trong *Soạn văn* (tập I) chỉ hoàn toàn tập trung phân tích *khách thể* được tái hiện trong tác phẩm qua ba đề mục: *Thôn Vĩ Dạ, Dòng sông Hương* và *Những cô gái Huế* [4] – Lê Bảo đã nhận xét đúng rằng: Giảng văn như vậy thì mới chỉ chú ý đến *"cái ý ở trong lời, ở tầng thứ nhất của ý nghĩa"*, mà thật ra: *"...cái mạch trữ tình vừa thấm đậm hồn người vừa thể hiện bằng một thiên bẩm tài hoa; chính đây mới là điều cần nói"*[5] – *Thứ ba* là sự cảm thụ nghệ thuật thiếu nhạy bén. Mĩ cảm hạn chế ấy kết hợp với nguyên nhân *thứ tư:* thái độ tùy tiện thiếu nghiêm túc trong khâu xác định tư liệu, khảo chứng... đã dẫn những ý kiến phân tích hoàn toàn sai lệch, như trường hợp Lê Đình Mai[6]. Bài viết của tác giả Lê Đình Mai khiến không ít người, nhất là những ai gắn bó với Huế đẹp và thơ không thể im tiếng: *"Lẽ ra tôi không viết bài này... Nhưng sao tôi thấy không đành! Không đành với Hàn Mặc Tử, không đành với bà Hoàng Cúc, không đành với bạn đồng nghiệp, với bạn đọc xa gần mến mộ Hàn Mặc Tử"*. Mai Văn Hoan, tác giả bài *Nói thêm về bài thơ Thôn Vĩ của Hàn Mặc Tử* [7] cũng có phản ứng tương tự...

Để định hướng tiếp cận đúng đắn và có điều kiện cảm nhận chính xác những tứ thơ vừa xa cách nhau vừa mờ ảo của *Đây thôn Vĩ Dạ*; thì một khi biết rằng nội dung bài thơ liên quan đến Hoàng Cúc (một thiếu nữ trong trắng, con nhà gia giáo lúc bấy giờ đang cư ngụ ở thôn Vĩ Dạ nên thơ nên họa, chứ không phải liên quan đến các cô gái *"giang hồ"* ở cái xóm bình khang Vĩ Dạ "dâm ô" theo một suy diễn tưởng tượng nào đó), ta không thể không nhắc lại đôi điều về mối quan hệ tình cảm giữa Hàn Mặc Tử với Hoàng Cúc – căn cứ vào những tài liệu đáng tin cậy của Quách Tấn (người bạn thơ gần gũi nhất của Hàn Mặc Tử)[8]; Đào Quốc Toản (cán bộ giảng dạy

---

(1) Mai Văn Hoan (*Sông Hương*, số 2; tháng 2,3 – 1990).

(2) *Vẻ đẹp độc đáo trong thơ Hàn Mặc Tử* – Vũ Quần Phương (*Giáo viên nhân dân, số đặc biệt; tháng 7–1989).*

(3) *Đây thôn Vĩ Gia của Hàn Mặc Tử (GVND, số đặc biệt; tháng 3–1990.*

(4) *Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội và NXB Giáo dục (1989).*

(5) Về bài thơ *Đây thôn Vĩ Gia* của Hàn Mặc Tử (*Giáo viên nhân dân, số đặc biệt; tháng 11–1989).*

(6) *Đây thôn Vĩ Gia – một tiếng thở dài đáng quí* (GVND số đặc biệt; tháng 1–1990)

(7) Thuần Hoa (*Văn nghệ*, số 26; ngày 30–6–1990).

(8) *Thơ Hàn Mặc Tử* (Sở VHTT Nghĩa Bình xuất bản, 1988.

Đại học ở Huế, trước đây khi hướng dẫn sinh viên làm khóa luận về thơ Hàn Mặc Tử đã từng gặp gỡ bà Hoàng Cúc) [1]; và thầy giáo Mai Văn Hoan, người hiện dạy học ở đất núi Ngự sông Hương đã "có mặt trong đám tang" bà Hoàng Cúc: *"Có lẽ đó là một trong những đám tang lớn nhất ở Huế gần đây mà tôi được biết"* [2].

Hoàng Cúc khi là một thiếu nữ mới lớn, sống ở Quy Nhơn. Cô con nhà quan, có học, không đẹp nhưng có duyên và thùy mị nết na. Nhà cô đi chung một lối với nhà Hàn Mặc Tử (lúc ấy đang làm việc ở Sở đạc điền). Giữa hai người hẳn có một mối giao tiếp rất đơn giản nhẹ nhàng kiểu những ai gần ngõ. Nhà thơ đã viết những vần về Hoàng Cúc (trong tập *Gái quê*) với tình cảm đơn phương vô vọng; vì không những Hoàng Cúc là một thiếu nữ mới lớn, con nhà nề nếp, tính tình kín đáo, mà hoàn cảnh hai gia đình có một hố sâu ngăn cách: thân phụ Hoàng Cúc là viên chức cao cấp, nhà theo đạo Phật... còn Hàn Mặc Tử mồ côi cha từ thuở thiếu thời, gia đình theo đạo Thiên Chúa, đời sống khó khăn, thêm nữa lúc ấy Hàn Mặc Tử chỉ là viên chức nhỏ Sở đạc điền, lại đang có nguy cơ thất nghiệp... Khoảng 1935, sau khi Hàn Mặc Tử từ giã Quy Nhơn vào Sài Gòn làm báo, thì gia đình Hoàng Cúc cũng chuyển từ Quy Nhơn ra Huế (ở thôn Vĩ Dạ). Cuối năm 1936, lúc chớm có hiện tượng sức khỏe không bình thường, tuy chưa khẳng định là bệnh phong, Hàn Mặc Tử từ Sài Gòn trở lại Quy Nhơn thì: *"Trước sau nào thấy bóng người..."*; nhà thơ coi như Hoàng Cúc đã bước lên xe hoa chung thân vĩnh biệt (mặc dầu, không rõ đích xác vì lí do gì, từ đó về sau, Hoàng Cúc khước từ mọi đám cầu hôn, sống độc thân ở Vĩ Dạ và hoạt động ở Hội Phật tử miền Nam cho đến lúc mất). Khoảng năm 1937, nghe tin Hàn Mặc Tử mắc bệnh nan y, Hoàng Cúc đã *"gửi vô Quy Nhơn cho Hàn Mặc Tử một tấm hình chụp hồi còn mặc áo dài trắng trường Đồng Khánh"* [3] có kèm lời thăm hỏi sức khỏe và "trách" Hàn Mặc Tử sao lâu nay không ra thăm Vĩ Dạ? Không thăm lại đất cũ người xưa? (Hàn Mặc Tử đã từng học Trung học Pellerin ở Huế)" (Đào Quốc Toản).

Nhận được những dòng tình cảm chân thành quý giá của người thiếu nữ vốn có nếp sống kín đáo ấy, Hàn Mặc Tử xúc động mạnh, và *Đây thôn Vĩ Dạ* đã ra đời (hẳn ngay trong năm 1937). Bài thơ được gửi ra Huế cho Hoàng Cúc. Thời gian lặng lẽ trôi, rồi bà Hoàng Cúc đã giữ gìn bài thơ kì vật này cho đến lúc từ trần.

Biết rõ nguồn gốc, hoàn cảnh ra đời của *Đây thôn Vĩ Dạ* là như vậy, chúng ta có thể lướt qua vùng *giải vũ* chữ nghĩa mờ ảo mơ màng, đặng xâm nhập được *hậu cung* ý tứ sâu xa của tác phẩm.

Tứ thơ cơ bản đích thực của *Đây thôn Vĩ Dạ* phải chăng là *nỗi niềm âu lo cho hạnh phúc, trong khát vọng cái đẹp hóa giải trạng huống đau thương*. Tứ thơ bao trùm này thể hiện tập trung trong hai câu thoảng ý vị nghi vấn: *"Có chở trăng về kịp tối nay"* (Có diễm phúc được hưởng nhận chăng cái Đẹp của *đất trời?), và: "Ai biết tình ai có đậm đà"* (Có diễm phúc được hưởng nhận chăng, cái (Đẹp của tình người?).

---

(1) *Góp thêm ý kiến về bài thơ Đây thôn Vĩ Giạ* (Tuổi trẻ Chủ nhật, số 1, ngày 7–1–1990).

(2) Bà Hoàng Cúc bị tai nạn giao thông ở thành phố Hồ Chí Minh đưa về Huế được mấy ngày thì mất; tang lễ tổ chức ngày 15 tháng 2 năm 1989

(3) Theo Quách Tấn và Mai Văn Hoan, thì Hoàng Cúc đã gửi cho Hàn Mặc Tử một tấm bưu ảnh phong cảnh chứ không phải ảnh chân dung của mình (V.T)

Mở đầu bài thơ là câu: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"*. Lời thơ khơi dòng thi tứ tương tự sự biến tấu tình cảm trong lời thư của người thôn Vĩ, như muốn khẳng định việc thăm hỏi ân cần ấy không phải trong mơ mà có thật; và như thế, đồng thời cũng để bản thân được nhấm nháp thứ "tiên dược" không những đối với thân bệnh mà còn cả cho tâm bệnh nan y. Tiếp đó, lời thư đã từ từ gọi thức những hình bóng thôn Vĩ ngày xưa – thời người thơ còn là cậu học trò Trung học Pellerin Huế:

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Tờ thư "tiên dược" của tấm lòng son thôn Vĩ quả đã có tác dụng nhiệm màu đối với người bệnh: Sinh lực hồi sinh; do đó đất trời đã mở ra tràn đầy sức sống: *"Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên"*, và cảnh trí xuất hiện đẹp tươi như trước mắt trẻ thơ: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"* (về từ pháp mà nói, chữ "mướt" thật rất Hàn Mặc Tử; và khi so sánh *"xanh như ngọc"* thì rõ ràng *"thi trung hữu họa"*, mà đây là bút pháp của một danh họa trường phái *ấn tượng* nhãn lực tinh tường và trái tim đa cảm). Rồi không rõ từ nơi đâu trong kí ức trở về một bức chân dung có bố cục hẳn hoi ở xóm thôn Vĩ Dạ: *"Lá trúc che ngang mặt chữ điền"*... Một đặc điểm thơ Hàn Mặc Tử là phong cảnh hiện ra trong một số bài rất đậm đà *sắc màu dân tộc*. Không gắn bó máu thịt với quê hương xứ sở, khó có thể viết được những câu thơ như trong khổ I *Đây thôn Vĩ Dạ* vừa rồi, và những câu hoặc ngọt lịm giai điệu dân ca *(Tình quê)*, hoặc đằm ấm sắc màu tranh dân dã *(Mùa xuân chín)*...

Nhưng hỡi ôi! Niềm vui quá ngắn trước vẻ Đẹp của tình người *(Sao anh không về..)* và của cảnh đời *(Vườn ai mướt quá...)*. Nghĩ đến cái hố ngăn cách giữa thân phận mình với người thôn Vĩ mà giờ đây hẳn càng sâu rộng hơn (chứng bệnh nan y như đã gọi án tử hình), thi tứ Hàn Mặc Tử vụt bay đến một cõi miền đau thương đối lập: *"Gió theo lối gió, mây đường mây..."* – có nghĩa: rồi đây thế tất sẽ không tránh khỏi chia lìa và vĩnh quyết. Cái lối chuyển tứ rất nhanh, có khi rất xa, cũng là một đặc điểm của thơ Hàn Mặc Tử; và khi *"Những đột xuất ấy lặp lại với tần số cao sẽ tạo nên sự khó hiểu"* (Vũ Quần Phương). *Càng ở những tác phẩm cuối đời (Xuân Như ý; Thượng thanh khí)*, thơ Hàn Mặc Tử càng thể hiện rõ đặc điểm này. Chúng ta sẽ không lạ lùng điều ấy khi nhớ lại rằng: thơ Hàn Mặc Tử trong khoảng hơn 10 năm đã đi từ đời Đường đến *chủ nghĩa tượng trưng*. Ngay từ tập *Thơ Điên*, trong có bài *Đây thôn Vĩ Dạ* yếu tố tượng trưng đã thấp thoáng xuất hiện. Câu thơ thôn Vĩ phảng phất bút pháp của trường phái ấy không khỏi không gây thêm đôi chút rắc rối khó hiểu nữa (dẫn đến những cảm nhận phân tán) đối với độc giả.

Do trực cảm mối quan hệ giữa bản thân với Hoàng Cúc (có lẽ cũng là với không ít những người thân thiết khác) trước sau sẽ là *gió – mây* đôi ngả; nên trước mắt nhà thơ: *"nắng mới"* thôn Vĩ phút chốc đã lụi tắt, thay vì là hình ảnh *"Dòng nước buồn thiu"* của Tiêu Kim Thủy (nét *"hoa bắp lay"* lại cũng là một hình tượng thơ xuất hiện đột ngột theo kiểu quen thuộc trong thi pháp Hàn Mặc Tử – mặc dầu về phương diện luận lí có thể cho rằng: nghĩ về Vĩ Dạ là nhớ đến Cồn Hến giữa sông Hương đối diện Vĩ Dạ, trên cồn trồng nhiều vạt bắp với vùng hoa ngút ngát lay động theo gió)... Mong lãng khuây phần nào mối sầu gió – mây đôi ngả, nhà thơ ngóng đợi một bạn cố tri có vẻ đẹp "huyền ảo": *Trăng Vàng Trăng Ngọc*.. Nhưng liệu bạn cố tri vô cùng thân thiết ấy có về kịp không?... *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó – Có chở trăng về kịp tối nay"* mà cứu rỗi linh hồn bất hạnh này không? – Kết thúc khổ thơ

II là một *tín hiệu mong chờ cứu nạn,* nhưng lời khẩn cầu đồng thời lại đã chứa đựng niềm *hồ nghi hiệu quả.*

Khổ thơ III xuất hiện tiếp theo cũng không hoàn toàn rõ mạch. Đọc thơ Hàn Mặc Tử nhiều khi như xem tranh *đồng hiện:* Sự vật, sự thể ở những thời gian không gian xa cách nhau đồng loạt xuất hiện và xâm nhập lẫn nhau không quan tâm luận lí – tính luận lí ở đây chỉ tồn tại trong tinh thần *toàn khối dòng tâm tưởng.* Đọc Hàn Mặc Tử, người ta cũng dễ liên tưởng đến thơ Lamactin: thứ thơ vừa lãng mạn vừa chứa đựng mầm mống của chủ nghĩa tượng trưng, nhiều lúc ngẫu phát: cõi lòng nhà thơ có khi như chìm đắm vào một cõi mù sương, bởi vậy, cảnh trí ngoại giới được tái hiện chỉ có tính chất như những âm thanh của tâm hồn phản hưởng *khi va chạm với sự vật* – đó là kiểu thơ *"phong cảnh nội tâm"*... tương tự như vậy: *"Mơ khách đường xa, khách đường xa"* là ai mơ? Theo mạch thơ và dựa vào ý tứ trong nội dung thư Hoàng Cúc gửi Hàn Mặc Tử, *người mơ* hẳn đang sống ở Vĩ Dạ, nhưng cũng không loại trừ ý nghĩa là chủ thể lãng mạn cùng *mơ* theo... Và rồi: *"Áo em trắng quá"* (màu áo trắng trong bức ảnh Hoàng Cúc gửi Hàn Mặc Tử?), có nghĩa: tâm hồn em thánh thiện quá, hạnh phúc đến đột ngột quá... ta say men sắc màu trinh trắng đến choáng váng *"nhìn không ra"*? Hay chỉ hàm nghĩa là: những nét chữ từ thôn Vĩ gửi về Quy Nhơn đã làm thức dậy hình bóng xa xôi một nữ sinh Đồng Khánh thuở nào... Đến câu tiếp theo, đôi cánh thơ với phong độ mơ màng quen thuộc vẫn như còn tiếp tục bay lượn kiếm tìm cái Đẹp ở miền đất Thần kinh sương khói mịt mờ – miền đất có:

Dòng Tiêu Kim thủy gà xao xác
Ngẩng thấy kinh kì khói vấn vương.

(Văn Cao – *Một đêm đàn lạnh trên sông Huế*)

Cuối cùng, nếu ở khổ thơ II, nhà thơ vừa muốn nhờ *Trăng Vàng Trăng Ngọc* làm tan biến nỗi sầu thương, vừa âu lo ước nguyện không thành:

Có chở trăng về kịp tối nay,

thì chấm dứt khổ thơ kết thúc toàn bài, khi muốn nương nhờ cái Đẹp của tình người làm liệu pháp cứu rỗi, người thi nhân hoạn nạn của trần giới và đất trời này cũng vẫn không khỏi ngậm ngùi nghi ngại:

Ai biết tình ai có đậm đà

Bên cạnh *hương sắc quê xứ Việt,* phải chăng tỉ trọng chủ yếu trong khối thi tứ *Đây thôn Vĩ Dạ* có ý nghĩa là những tín hiệu thẩm mĩ chứa đựng ý nguyện *được cứu nạn* – những tín hiệu tuy đứt nối mơ hồ mà thiết tha thấm thía của một tấm linh hồn bất hạnh – chuỗi tín hiệu cầu cứu ấy gián tiếp khuyến thiện: cộng đồng con người hãy *vị tha và chung thủy* nhất là đối với những thân phận bi kịch đã không nén nổi lời rên xiết:

Trời hỡi! Nhờ ai cho khỏi đói
Gió trăng có sẵn làm sao ăn?
Làm sao giết được người trong mộng
Để trả thù duyên kiếp phũ phàng.

(Lang thang)

BÀI LÀM 3

Trong số các thi sĩ Việt Nam hiện đại, Hàn Mặc Tử là người khổ nhất. Tạo hóa vốn rộng lượng, nhưng không hay đãi đằng khách văn chương. Nhà thơ chỉ sống vẻn vẹn 28 năm (1912–1940). 28 năm của một đời người, sao lại lắm truân chuyên khổ ải? Ông xuất hiện trên bầu trời thi ca Việt Nam như

một vì sao băng, ngắn ngủi mà lóe sáng, và những ai một lần đã tiếp xúc với thơ Hàn Mặc Tử thì "dấu ấn" kia không thể xóa nhòa.

Mấy năm trở lại đây, vị trí của Hàn Mặc Tử trong lịch sử văn chương nước nhà đã dần hồi được trả lại đúng giá trị vốn có. Trong chương trình môn Văn bậc Trung học phổ thông, lần đầu tiên thơ Hàn Mặc Tử được đem ra giảng dạy cho học sinh qua bài *Đây thôn Vĩ Dạ*. Bài thơ chỉ có 12 câu, nhưng hồn vía Hàn Mặc Tử vẫn hiển hiện nguyên vẹn: tài hoa, thật thà và tha thiết dâng hiến. Thi sĩ Pháp, Elsa Triolet nói "nhà thơ là người cho máu". Với Hàn Mặc Tử, đấy là tận cùng của *dâng hiến*.

Năm 1936, đang làm báo ở Sài Gòn, Hàn Mặc Tử biết mình mắc chứng nan y (bệnh phong), liền trở về thành phố Quy Nhơn. Khi đó bà Hoàng Cúc, người yêu đầu tiên của thi sĩ vừa mới ra Huế. Ở chốn xa xôi, người tình năm cũ không biết chuyện nhà thơ bệnh, gửi thư hỏi thăm cùng với lời *trách* trên tấm ảnh của mình "Sao không về thăm Vĩ Dạ?". *Đây thôn Vĩ Dạ* là lá thư tình giãi bày tâm trạng, có điều nó được diễn đạt bằng ngôn ngữ thi ca. Hai khổ thơ đầu, nhà thơ hóa thân thành người thiếu nữ thôn Vĩ, đang trách móc người yêu và kể về Vĩ Dạ:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Người thôn Vĩ mà cứ như ai đâu. Vĩ Dạ lúc gần, lúc xa. Ồ, thì hóa ra, đấy là tâm trạng của người tương tư: *chỉ thiếu một người nhưng không gian trống rỗng* (Lamactin)! Nhà thơ hóa thân hay thật. Màu xanh của lá, chút nắng mới lên vẫn chưa đủ ấm lòng người thiếu nữ.

Nàng buồn và "cảnh có vui đâu bao giờ":
Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...

Viết đến đây thì sự hóa thân của nhà thơ vào lòng người thiếu nữ cũng chấm dứt. Thi sĩ, anh có thể trốn tránh mọi điều, trừ bản thân anh. Mà Thượng đế, bao phen vẫn lỡ tay, tâm hồn nhà thơ mới phức tạp, giàu ưu tư và đa cảm làm sao! Người đời có thể trách khách văn chương hay viển vông. Nhưng ở đây là ước mơ thật:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Có một *"bến sông trăng"* hiện hữu ở ngoài đời thực. Và cũng có một *"bến"* như thế, ở nơi nao, tít tắp trong tâm tưởng con người. Khi *"Trăng"* không về cõi ấy hoang vắng và buồn bã biết bao! Có người bình những câu: *"Áo em trắng quá nhìn không ra... Ở đây sương khói mờ nhân ảnh..."* là lúc nhà thơ nhìn tấm ảnh người yêu cũ, nghĩ chuyện cách xa bây giờ, hết thảy như muốn nhòa đi. Đấy mới chỉ là cái nghĩa cụ thể của "văn bản", chứ chưa phải của thơ hay tâm hồn Hàn Mặc Tử. Bất cứ nhà thơ tài hoa ở thời đại nào cũng thấy giữa mình và cuộc đời có nhiều lỗi nhịp. Ít nhiều, họ cô độc, đôi khi chỉ trong tâm hồn, chứ không nhất thiết giữa đám đông. Trường hợp Hàn Mặc Tử và những năm tháng ấy, điều đó càng rõ. Biết vậy, nhưng vẫn *khát khao giãi bày, khát khao dâng hiến*. Hình dung *Đây thôn Vĩ Dạ* là bức thư tình gửi một người yêu xứ Huế của Hàn Mặc Tử thì *Ai biết tình ai có đậm đà?* Là lời than thở về một hoàn cảnh không thể giãi bày đối với Hoàng Cúc. Song, hiểu Hàn Mặc Tử – một người tình làm thơ, đấy còn là tiếng nói của thi nhân với cuộc đời.

Ngày ấy, Hàn Mặc Tử đã muộn phiền *Ai biết tình ai có đậm đà*? Và, có lẽ, cho đến buổi trưa nghiệt ngã 11–11–1940, nhà thơ tài hoa này vẫn ôm trọn khối tình đau đớn với cuộc đời, ra đi, để lại: *"Một nấm mồ bằng đất, một cây thánh giá bằng gỗ tạp, không vòng hoa, không hương khói, đìu hiu quạnh quẽ dưới một gốc cây phi lao!"* (Quách Tấn). Đến nay, 50 năm đã trôi qua, khi người đời nhận ra Hàn Mặc Tử là ánh sao băng không thể xóa nhòa dấu ấn trên bầu trời thi ca dân tộc thì xin ai đừng trách *"Sao anh không về?"*, vì chẳng phải bao năm nhà thơ vẫn ở lại đó sao? Xin hãy rộng đường cho người năm cũ...

Vẻ đẹp thiên nhiên trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

GỢI Ý LÀM BÀI

Các ý chính:

❶ Không hẳn là bức tranh phong cảnh, nhưng thiên nhiên trong *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử rất đẹp, rất hữu tình qua cái nhìn giàu thi vị của nhà thơ.

❷ Cảnh đất trời rạng rỡ: nắng sớm long lanh trên những hàng cau còn đẫm sương đêm.

Hòa vào không gian mượt mà tươi non là con người chất phác đôn hậu.

❸ Cảnh sông nước mây trời, đêm trăng êm đềm thơ mộng, gió nhẹ hiu hiu:

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

Không gian hư ảo tràn ngập ánh trăng. Sông trăng, bến trăng, thuyền trăng.

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

❹ Không gian hư ảo "sương khói mờ nhân ảnh", vắng vẻ, mơ hồ, trắc trở *"Gió theo lối gió, mây đường mây"*. Và vì vậy cũng dễ buồn, dễ hoài nghi bóng gió *"Ai biết tình ai có đậm đà"*.

Bình giảng đoạn thơ trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của thi sĩ Hàn Mặc Tử:

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay:
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?
Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra;
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

DÀN Ý

❶ Giới thiệu bài thơ và vị trí của đoạn thơ cần bình giảng.

a) Đây thôn Vĩ Dạ rút trong tập *Thơ điên* của Hàn Mặc Tử

Bài thơ được sáng tác sau khi Hàn Mặc Tử nhận được tấm hình chụp phong cảnh thôn Vĩ Dạ bên bờ sông Hương của Hoàng Cúc. Và đó cũng là lúc nhà thơ biết mình đã lâm bệnh hiểm nghèo:

b) Bài thơ là hình ảnh những kỉ niệm đẹp về Thôn Vĩ, về xứ Huế, và mối tình chỉ còn trong nuối tiếc, xót xa, nhưng đầy thơ mộng, vấn vương. Bài thơ có ba khổ thơ. Đoạn bình giảng là hai khổ thơ sau.

❷ Bình giảng đoạn thơ

a) Các yếu tố nghệ thuật cần bình giảng:

– Giọng thơ, nhịp thơ, lối đối trong những vần thơ:

+ Giọng thơ buồn, nhịp thơ khoan thai gợi buồn:

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

và:

Ai biết tình ai có đậm đà?

+ Lối đối tạo nên câu thơ cân đối, gợi tả nỗi buồn chia li: *"Gió theo lối gió/mây đường mây"*, "Dòng nước buồn thiu/hoa bắp lay: Hoa bắp lay – nỗi buồn thương nhớ không yên...

– Các hình ảnh gợi cảm, giàu tưởng tượng, liên tưởng:

+ Thuyền chở trăng trên bến sông trăng:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Hình ảnh tuyệt mĩ của trí tưởng tượng – vừa huyền ảo, mông lung việc vận dụng bao kỉ niệm...

+ "Áo em *trắng quá* nhìn không ra": Màu trắng của áo, hay "màu" của sự thánh thiện, cao xa, hay là sự bạc bẽo, mong manh để anh nhận không ra – hay không với tới...

+ *"Ở đây sương khói mờ nhân ảnh"*: Ở đây là Quy Nhơn hay Huế? "Sương khói" đất trời? "sương khói" thời gian? Hay "sương khói" của nghĩa tình?...

– Những điệp ngữ và câu hỏi tu từ:

+ *"Mơ khách đường xa, khách đường xa"*: "Khách đường xa" điệp trong một câu thơ, kết hợp với âm *"a"* trong *"xa"* ở cuối câu...

+ Từ "ai" xuất hiện 3 lần trong đoạn thơ, trong cả bài là bốn lần: *"Vườn ai"*, *"Thuyền ai"*, *"Ai biết"*, *"Tình ai"*. Hai khổ thơ, hai câu hỏi:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

và:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Tất cả đều mơ hồ. Hỏi không để chờ lời đáp – Vô vọng mà vấn vương. Hỏi để cực tả nỗi buồn, thương, nhớ tiếc sâu thẳm, khôn nguôi.

b) Các ý chính về nội dung bình giảng cần nêu:

(Có thể bình giảng nội dung kết hợp với bình giảng nghệ thuật).

– Gió, mây đôi đường như mối tình chia li mà vương vấn. Một nỗi buồn, thương, nhớ, tiếc vừa như lặng lẽ, trống vắng, vừa như trăn trở, lắt lay, khuấy đảo, không yên:

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

– Những kỉ niệm trên dòng sông Hương vào những đêm trăng ngày nào trở về lung linh, bồng bềnh trong mộng tưởng. Hình ảnh cô gái và con đò ngày nào sống dậy. Thuyền em hay *"thuyền ai"*? Câu hỏi như khắc khoải, vừa thân quen vừa xa lạ. Thuyền đậu giữa bến sông trăng mà không biết có chở trăng về được hay không? Tác giả kí thác vào hình ảnh huyền ảo mông lung ấy bao nhiêu vương vấn, xót xa:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

– Khổ thơ cuối của bài thơ là hình ảnh cô gái, người tình, như gần, như xa, như thực, như mơ, vừa thân thiết, vừa xa vời... hiện ra như một ảo ảnh trong nỗi niềm "chới với", của thi nhân:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra

– Vừa như hi vọng, vừa như trách móc... Một nỗi buồn, cô đơn như thấm lạnh cả linh hồn:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Quy Nhơn và xứ Huế, chiều về và sáng sớm đều nhiều sương khói. Sương khói trong thơ xưa thường gợi nhớ quê hương. Sương khói ở đây là sương khói của đất trời, của thời gian hay của tình người? Câu kết của bài thơ là một câu hỏi không lời đáp. Tình yêu đối với cảnh và người Vĩ Dạ, xứ Huế đã trở thành xa xăm, chỉ còn trong hoài niệm. Nhưng đa tình mà mệnh bạc. Suốt đời thi sĩ sống trong cô đơn, bệnh tật. Câu thơ kết ngưng đọng bao nhiêu buồn thương, nhớ tiếc vấn vương.

Bình giảng khổ thơ sau:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

(*Đây thôn Vĩ Dạ* – HÀN MẶC TỬ)

GỢI Ý BÀI LÀM

❶ Giới thiệu chung về Hàn Mặc Tử và bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*. Xuất xứ khổ thơ bình giảng.

❷ Bốn câu thơ bình giảng rất giàu tính tạo hình, như một bức tranh có chiều rộng, có chiều cao. Câu đầu như lời mời, lại như lời trách yêu.

– Vĩ Dạ bên bờ sông Hương, cây trái xanh tươi bốn mùa, những ngôi nhà xinh xắn, sông nước mây trời xinh đẹp thơ mộng (có hai từ *nắng* trong câu thơ nhằm nhấn mạnh vẻ đẹp của sắc nắng ban mai).

– Màu xanh "mướt" ở câu thơ thứ ba được so sánh với màu "ngọc" càng tôn thêm màu xanh nõn nà.

– Câu thứ tư đột ngột xuất hiện một cành trúc, một gương mặt, mang hồn của Vĩ Dạ. Câu thơ cách điệu hóa, có sự hài hòa giữa con người và cảnh vật.

❸ Cái đẹp của khổ thơ cũng như cả bài thơ là cái đẹp của cảnh và người Huế, thơ mộng, xa xôi, mờ ảo.

Bình giảng khổ thơ sau đây trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* **của Hàn Mặc Tử:**

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

BÀI LÀM

Sau một cuộc sống ngắn ngủi và không mấy may mắn, Hàn Mặc Tử để lại cho thơ Việt Nam một số lượng tác phẩm không nhỏ, trong đó có những bài thơ, người này say mê thì người kia không thích. Tuy vậy, cũng có không ít bài thơ, chẳng hạn như bài *Đây thôn Vĩ Dạ*, được hầu hết mọi người đọc, trải qua nhiều thế hệ, thừa nhận là tuyệt hay, góp phần tạo nên bức chân dung tuyệt đẹp của nhà thơ trong văn học sử nước nhà. Ngay từ khổ đầu, *Đây thôn Vĩ Dạ* đã làm người đọc xúc động đến nao lòng:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Nghe nói *Đây thôn Vĩ Dạ* là bài thơ Hàn Mặc Tử viết để đáp lại lời thư thăm hỏi của một cô gái xứ Huế khi nhà thơ đang vắng mặt ở Huế để về nhà chữa bệnh (năm 1938). Cũng nghe nói, cô gái Huế ấy tên là Hoàng Cúc, một người đẹp đang được Hàn Mặc Tử có nhiều cảm tình. Lúc ấy, nhà cô Hoàng Cúc ở thôn Vĩ Dạ, một vùng đất rất đẹp ở hữu ngạn sông Hương, hơi chếch phía trước kinh thành. Như người ta vẫn nói, *"yêu nhau yêu cả lối đi"*, từ cô Hoàng Cúc, cái thôn Vĩ Dạ ấy bỗng chốc trở nên tuyệt vời đối với nhà thơ. Cho nên, nghĩ đến cô Hoàng Cúc, tự nhiên là phải nghĩ đến thôn Vĩ Dạ. Cái tên gọi ấy đã bật dậy ngay trong nỗi nhớ để hiện hình thành câu thơ đầu tiên:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Câu thơ là một câu hỏi. Vì sao mà đặt câu hỏi? Với người đọc thơ, câu hỏi này có giá trị như một lời mời gọi thiết tha, lời mời đến thôn Vĩ, *"về chơi thôn Vĩ"*. Hẳn khi đọc được lời thơ thăm hỏi của cô gái thôn Vĩ Dạ. Hàn Mặc Tử đã cảm nhận nó như một lời nhắc nhở, trách móc, một lời mời gọi thân ái bạn bè. Trong câu thơ, nhà thơ không dùng từ *"đến"*, *"đến thăm"*, mà dùng *"về"* và *"về chơi"*. Những tiếng ấy đọc lên nghe đậm đà tình bạn. Huống chi, đối với nhà thơ thì thôn Vĩ là một nơi quen thuộc, đã đến, từng đến nhiều lần, lại đến trong tư cách một người bạn. Nhưng về chơi thôn Vĩ để làm gì? Câu thơ tiếp theo giống như một câu trả lời, là khá bất ngờ:

Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên

Hóa ra về chơi thôn Vĩ không cốt để thăm ai, mà chỉ để nhìn, nhìn... nắng. Cách nói quanh co đến ỡm ờ! Có điều gì khó nói, có điều gì cố nén lại trong tình cảm ở đây. Tuy nhiên, chính cái chỗ ỡm ờ cố nén ấy đã tạo cho người đọc một khoảng thú vị, một hình ảnh tuyệt đẹp về thôn Vĩ Dạ. Cái nét gây ấn tượng đầu tiên của thôn Vĩ khi khách từ xa đến, ấy là những hàng cau cao vút lên trời. Trong câu thơ, lần lượt trải ra từng từ, cũng lần lượt trải ra từng chi tiết: *nắng hàng cau – nắng mới lên*. Nhớ về thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử đã làm một cuộc đi trong tưởng tượng để ngắm thôn Vĩ từ xa đến gần. Xa, để nhìn thấy nắng hàng cau; đến gần để nhìn thấy một khu vườn:

Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc

"Vườn ai" thật phiếm chỉ, nhưng cũng thật là rõ ràng: vườn ai? Còn vườn của ai vào đây nữa, nếu không là cái vườn ấy, cái vườn của ngôi nhà đáng yêu ấy, có con người đáng yêu ấy? (Trong các khổ thơ sau, Hàn Mặc Tử còn phát cái từ *"ai"* ra đến mấy lần nữa: vườn ai, rồi thuyền ai, ai biết tình ai. Mối tình vừa thiết tha vừa kín đáo, vừa nồng nàn vừa cố nén, chứa đầy trong những từ *"ai"* đó). Những từ tiếp theo *"vườn ai"*, dành cho *"vườn ai"*, đều đạt độ cao nhất của tình yêu đằm thắm. Vườn, đã *"mướt quá"*, lại còn *"xanh như ngọc"*. *"Mượt"* là một từ không phổ biến lắm nhưng đầy sắc thái hơn từ *"mượt"*. *"Mượt"* là bóng, nhẵn; nhưng *"mướt"* thì còn như loáng nước lên, lấp lánh lên. Chỉ trong tình yêu, nhờ tình yêu, thì nắng hàng cau mới có cái tươi tắn đến thế, lá cây vườn mới có cái màu xanh như thế.

Thật ra, nói đến nắng, đến hàng cau, đến vườn xanh, chủ ý của Hàn Mặc Tử không để tả vườn, tả cây hay tả nắng. Cái điều muốn nói ra nhất, cái điều phải nén lại từ đầu khổ thơ, đến bây giờ nhà thơ mới có thể nói ra:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Bây giờ, người đọc đã hiểu ra rằng, tất cả những gì nhà thơ đã nói trên đây chỉ là để tạo bối cảnh cho một sự xuất hiện tuyệt đẹp: một khuôn mặt chữ điền. Mặt chữ điền, theo cách cảm nhận của người xứ Huế ngày xưa, là ước lệ của một khuôn mặt đẹp; đẹp mà cao quý, phúc hậu, kín đáo, một vẻ đẹp có sức hấp dẫn từ bên trong. Trong câu thơ của Hàn Mặc Tử, mặt chữ điền được xuất hiện trong một khung cảnh khiến cho nó trở nên thấp thoáng, như ẩn như hiện. Thật ra, trong thực tế, có cái lá trúc nào mà lại che ngang! Hiểu theo nghĩa duy lí, câu thơ có thể có nghĩa là: có một hàng rào trúc được xén ngang tầm khuôn mặt của cô gái đứng trong vườn, che ngang hết một phần khuôn mặt ấy. Tuy nhiên, với người đọc thơ, người ta vẫn muốn hiểu câu thơ theo một nghĩa có vẻ phi lí, rằng những chiếc lá trúc trong vườn, như một sự cố ý, đã che ngang khuôn mặt chữ điền, để tôn nó lên, khiến cho nó thêm kín đáo, thêm duyên.

Người đọc thơ ngày nay, hẳn phải biết ơn Hàn Mặc Tử vì bốn câu thơ đầu của bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ*. Nhờ ông, nhờ tình yêu đắm say của ông, người đọc có được một bức tranh thiên nhiên đẹp, phải nói là tuyệt đẹp, về một miền đất nước. Chính Hàn Mặc Tử, chỉ bằng một khổ thơ, đã làm cho một tên gọi bình thường của một thôn nhỏ đã đi vào bất tử trong thơ.

1) Hình ảnh thiên nhiên và tình yêu cuộc sống trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

2) Bình giảng khổ thơ đầu của bài *Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử.

BÀI LÀM

A– Bài *Đây thôn Vĩ Dạ* ra đời có nguyên cớ sâu xa từ những kỉ niệm của Hàn Mặc Tử về cảnh Huế và con người Huế, ông đã từng học ở Huế. Khi làm việc ở Quy Nhơn, ông có quen biết một người con gái Huế là Hoàng Cúc. Sau đó, ông vào Sài Gòn làm báo, có trở ra Quy Nhơn thì Hoàng Cúc đã về thôn Vĩ Dạ. Có lần cô đã gửi cho anh một bức bưu ảnh kèm theo lời thăm hỏi, đây chính là cái cớ đã gợi cảm hứng để Hàn Mặc Tử viết lên kiệt tác *Đây thôn Vĩ Dạ* – bài thơ vừa là bức tranh huyền ảo đượm buồn vì cảnh đẹp cố đô, vừa là nỗi buồn về một mối tình xa xăm vô vọng. Tuy nhiên, qua đây ta thấy biết bao nhiêu yêu mến thiết tha với thiên nhiên, với cuộc sống và đất nước, con người.

B– Khổ 1 (bình giảng): Bắt đầu là một câu hỏi trách móc nhẹ nhàng của một người con gái. Lời trách thực ra là một thái độ nũng nịu, làm duyên, đầy âu yếm thiết tha:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Câu hỏi cũng cho ta thấy phần nào tính cách của người hỏi, đó là sự thùy mị, kín đáo của con người gia giáo. Một tình yêu thành thật được nói với ngôn ngữ tiết chế. Chỉ cần thay câu thơ này bằng cách diễn đạt: "Anh sao không về thăm thôn Vĩ?", thì cái tế nhị, cái kín đáo đã giảm đi rất nhiều. "Anh" mở đầu nó lộ diện quá, "thăm" nó gần gũi quá, yêu cầu cái bổn phận của người ta quá.

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.

Dòng thứ hai là một sự đáp ứng ngay lập tức của nhân vật "anh" hình như cái tín hiệu phát đi thì mong manh, mờ nhạt, còn nơi tiếp nhận thì lại quá nhạy cảm. Hàn Mặc Tử không hề suy nghĩ về cái thực, cái hư trong lời mời, anh đang chờ đợi và chỉ cần có lời mời ấy thôi.

Hai câu thơ rất khó giải thích về ý nghĩa thực tế. Người vừa hỏi dứt câu thì kẻ nghe câu hỏi đã vượt một không gian mênh mông về ngay thôn Vĩ. Thực ra câu hỏi ấy chính là một điểm lóe sáng trong tâm tư chợt thức. Hàn nghe rất rõ, rất rành rọt nhưng chúng ta thì không nghe. Kí ức riêng tư đã hiện về qua những lần quằn quại đớn đau với bệnh tật nghiệt ngã. Thơ Hàn đầy những nỗi đau thương, đau thương đến điên dại nhưng cũng có khi nó thanh khiết đến tuyệt vời. Trong đau thương thường có những phút giây khoảnh khắc của hạnh phúc. Người ta phải bám lấy nó như chiếc phao cứu mệnh như sự cứu rỗi linh hồn. Những phút sáng láng ấy trong thơ Hàn thường là nghĩ về nước Chúa, nghĩ về một quá khứ và tình yêu tưởng tượng. Thôn Vĩ hiện lên thật đẹp cứ như một khu vườn cổ tích, cứ như một cái vườn địa đàng mà Hàn lần đầu tiên phát hiện, nó trùng với cái ước nguyện về với Chúa. Thôn Vĩ trong con mắt của Hàn đã trở thành một thế giới mà ông mơ ước. Nó đẹp không phải là có những hàng cau cao, những khu vườn sum suê cành lá và khuôn mặt chữ điền. Cái đẹp ấy nó có mặt ở khắp mọi nơi của thôn quê Việt Nam từ Bắc đến Nam. Cái đẹp của thôn Vĩ là ở chỗ đôi mắt của họ Hàn. Dường như ông ta không về ngay thôn Vĩ mà là đứng từ xa, lặng người chiêm ngưỡng sắc đẹp của thôn Vĩ, sau đó đi gần lại những khu vườn và cuối cùng nó cụ thể hơn là nhìn *"lá trúc che ngang mặt chữ điền"*. Nhưng cái quan trọng hơn đó là thôn Vĩ được nhìn vào buổi sáng bình minh *"nắng mới lên"*, nắng dường như mở ra từ "thượng thanh khí" từ trên trời đổ xuống ào ạt, phóng khoáng. Một câu thơ có đến hai từ *"nắng"*, một cái nắng hiện thực, thắp nến trên những ngọn cây cau và một cái nắng đẹp đến mức phải bình phẩm *"nắng mới lên"*. *"Nắng mới"* khơi gợi những gì tinh khiết sáng trong, và cái tinh khiết sáng trong ấy nó truyền từ trên cao tắm xuống cả khu vườn, một thứ nắng tinh khôi, lấp loáng. Khu vườn ấy cho ta một sắc xanh mỡ màng, óng mượt, ngời sáng long lanh. Cả khu vườn lá nõn mềm mại loáng nước sương, màu lá và màu nắng đã thành cái màu xanh ngọc diệu kì mà hơn một lần trong tâm tưởng Xuân Diệu đã nhìn thấy:

Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá.

Cái ấn tượng về khu vườn cổ tích nó được bồi thán bằng sự miêu tả xuýt xoa *"mướt quá"* và bằng sự so sánh *"xanh như ngọc"*.

Câu thơ thứ tư có rất nhiều cách hiểu:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Hàn đã về thôn Vĩ, đã đến khu vườn thôn Vĩ của nhà "ai" và vì thế ông ta đã ngưỡng vọng được cái khuôn mặt chữ điền của người con gái mời ông.

Nói đơn giản, mặt chữ điền ở đây là khuôn mặt phúc hậu, đoan trang của người thôn Vĩ.

Có ý kiến cho rằng: Mặt chữ điền chỉ góp vào một sự vật để làm sinh động thêm, cung cấp cái hồn người cho bức tranh thôn Vĩ. Nó là bức tường phía trên có hình chữ điền thường làm bình phong trước hiên nhà của những gia đình quyền quí. Thôn Vĩ là "xóm quan", có rất nhiều những bức bình phong chữ điền như thế. Ý kiến thứ ba là đáng tin cậy hơn cả: khuôn mặt chữ điền ấy chính là khuôn mặt của Hàn Mặc Tử. Thơ Hàn thường có sự gặp gỡ của con người đau khổ hôm nay với con người của một thời quá khứ tươi đẹp. Thế giới mà Hàn cảm nhận được thực tế bao giờ cũng xót xa cay đắng, vì thế ở ngoài kia, ở thôn Vĩ là một thế giới trong tưởng tượng, Hàn có cơ hội gặp quá khứ và gặp chính mình. Vâng, gặp mình trong khuôn mặt đầy kiêu hãnh. Lưu ý rằng, lá trúc trong nghĩa ẩn dụ là biểu tượng cho quân tử, cho trượng phu.

Dĩ nhiên, câu thơ cuối nhiều lúc không cần phân tích, không nên phân tích bởi có thể nó phá vỡ cái tính tổng thể. Người đọc hoàn toàn có thể cảm nhận 1, 2 hoặc 3 cách hiểu cùng một lúc. Đó là câu thơ sống theo quy luật của nghệ thuật.

Khổ 2: Cảnh và người thôn Vĩ thật đẹp, thật đáng yêu. Hàn đã hành hương bằng con đường tưởng tượng, vì thế thôn Vĩ mới lóe sáng, mới đẹp như vậy, cũng vì thế mà ta hiểu thêm nỗi đau xót xa thương nhớ đầy những niềm khao khát của một tâm hồn yêu trong trái tim rạng rỡ... Khổ thơ thứ hai là hồi tưởng về một cảnh đẹp không thể tách rời thôn Vĩ, đó là dòng sông Hương, nó êm đềm và thơ mộng, nó chứa đựng bao cảm xúc và suy tư của nhà thơ. Hai câu đầu gợi cho ta một dòng sông và một không gian phóng khoáng về đất trời xứ Huế. Gió mây nhè nhẹ bay đi, dòng sông vẫn lững lờ, cây cỏ khẽ đong đưa. Tuy nhiên qua con mắt chủ quan hay nói đúng hơn những cảnh vật đã chứa đựng những sắc thái và cảm xúc của nhà thơ. Tất cả cảnh vật đều được nhân hóa, nó biểu thị cái lòng người tan tác chia li. Các quan hệ cặp đôi đã ngoảnh mặt quay lưng và dường như tự đóng cái tâm hồn cô đơn của mình. Gió thổi để mây bay, thế nhưng *"Gió theo lối gió, mây đường mây"*, dòng sông nổi sóng thì hoa bắp mới lay. Ở đây nước của dòng sông như đọng thành vũng vì buồn, buồn đến thiu, đến thối, thế nhưng chẳng có ai chia sẻ nỗi buồn ấy, hoa bắp như lay để đùa cợt trêu người. Các quan hệ cặp đôi nó rời rạc nhưng lại tạo ra những quan hệ trớ trêu, gió thì muốn hướng tới mây, nhưng hoa bắp lại lắt lay vì gió; sóng chỉ nổi lên khi có gió nhưng mặt nước vẫn buồn thiu...

Dường như khổ thơ đầu là bình minh thì khổ thơ thứ hai là buổi chiều ảm đạm và đêm. Hai dòng thơ sau cho thấy Hàn có buồn, có cô đơn nhưng vẫn có biết bao yêu mến thiết tha xứ Huế. Do đó cảnh thực mà cứ như ảo. Sông thật (gợi tới sông Hương) đã trở thành sông Trăng; thuyền thật đã trở thành chiếc thuyền Trăng. Dường như trăng là chất liệu của một dòng sông, con thuyền đơn độc đầy mộng tưởng, đậu ở bến sông Trăng đang muốn chở trăng về một nơi nào đó trong mơ. Đi qua cái thế giới hình tượng độc đáo mà cảnh đẹp lên nhiều lần, ta gặp được cái thơ mộng tuyệt vời của cảnh sông, con thuyền trên sông ở đất cố đô. Dĩ nhiên, dưới lớp vỏ của cảnh đẹp xứ Huế, của con thuyền Trăng thôn Vĩ người ta gặp một tâm hồn đang khẩn thiết, đang tính từng giây với khát khao được có trong tay mình hạnh phúc. Từ hai bờ sông Trăng ấy, cái bí mật huyền diệu của con thuyền Trăng ấy bỗng vọng lên một câu hỏi:

Có chở trăng về kịp tối nay?

Trăng muôn đời là biểu tượng của hạnh phúc, *"tối nay"* là muốn nói cái thời gian hữu hạn trước mắt, *"kịp"* hé mở cho ta thấy một mặc cảm: mặc cảm về hiện tại ngắn ngủi, hé mở cho ta thấy một cách sống: sống là phải vội

vàng chạy đua với cái chết, với bạo bệnh. Vâng, mời tôi về thôn Vĩ nhưng có cho tôi được hạnh phúc kịp thời không? Vì:

Ngày mai tôi chết bên khe Ngọc Tuyền
Bây giờ tôi dại, tôi điên
Chắp tay tôi lạy mọi miền trần gian

Câu hỏi "có chở..." là một vái lạy không gian thôn Vĩ, con người thôn Vĩ trong cái tâm trạng điên dại của hiện tại, vì thế nó là khát vọng rất đớn đau. Vì thế, ánh trăng rất nhẹ, *"tối nay"* rất ngắn lại được nói bằng chữ *"kịp"*, bằng cái tâm hồn nặng trĩu nỗi đau.

Hàn Mặc Tử rất yêu trăng, trăng tràn vào mọi thi tứ đẹp nhất của Hàn, đây là trăng xứ Huế với Vĩ Dạ đó trăng. Cảnh vật làm cho chúng ta thêm một lần yêu Huế đẹp, Huế thơ; tuy nhiên con người thôn Vĩ ấy là một ẩn số không biết có đáp lại một tình yêu nông nỗi chân thành. Vì thế mà Hàn tâm sự với trăng.

Khổ 3: Hai khổ đầu nói nhiều đến cảnh, còn khổ cuối thì chủ yếu nói về tâm sự của nhân vật trữ tình.

Giấc mơ nào về tình yêu cũng đẹp nhưng giấc mơ được báo động, nó chỉ làm đau khổ trái tim. *"Khách đường xa"* nó xa lạ hơn đại từ "ai" và dĩ nhiên sẽ xa lạ hơn rất nhiều người con gái hỏi câu đầu tiên trong bài thơ. Thế mà *"khách đường xa"* điệp đến hai lần như phá vỡ một giấc mơ. "Khách đường xa" hiện lên rồi hình như gót sen rời bước xa dần, có níu lại cũng không sao được.

Đang tuyệt vọng thì người khách ấy lại trở về cho hi vọng, *"khách đường xa"* đã thành *"em"* trong gang tấc. Hạnh phúc đột biến bất ngờ không hề được dự báo đã khiến Hàn choáng váng, cái áo trắng kì lạ ấy lại nhìn rất rõ. Có phải là sương khói xứ Huế làm mờ nhân ảnh mà Hàn *"nhìn không ra"*? Trong ý nghĩa ẩn dụ, đây là một mặc cảm mà người ta thường có:

Em lớn quá anh làm sao giữ nổi?
Nên lúc nào em muốn cứ xa anh

Hàn mong ước tình yêu, khi tình yêu không tới thì dỗi hờn, trách móc. Nhưng khi người yêu hi sinh cho anh (dĩ nhiên do tưởng tượng) thì Hàn lại sợ, lại không dám nhìn vào hạnh phúc chứ không phải là *"nhìn không ra"*.

Câu thứ 3: *"Ở đây sương khói mờ nhân ảnh"* lại trở về với nhận thức mình không có tình yêu. Cậu thơ có dự vị chua chát của triết lí ngàn đời *"Con quay búng sẵn lên trời – Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm"* (Nguyễn Gia Thiều). Vâng, hạnh phúc trong đời là một cuộc xổ số có mấy ai cầm được tấm độc đắc? Vì thế mà Hàn nghẹn ngào, nghi ngờ, buồn tủi. Câu hỏi nghi vấn nhưng thực ra là tan vỡ hi vọng một mối tình trong tâm tưởng:

Ai biết tình ai có đậm đà

Hai từ "ai" nhắc lại đối tượng mà mình yêu vì thế mà nó tha thiết, nhưng cũng vì thế mà nó xa lạ. Vừa mới xưng "em" được một lần, Hàn đã nhận ra đó là ai. Hàn không cần những tình yêu thoáng qua. Muốn có một tình yêu đậm đà trong hoàn cảnh bi kịch đâu phải dễ?

C– *Đây thôn Vĩ Dạ* là một bức tranh bằng thơ thật đẹp bởi vì có sự hài hòa giữa thực và ảo, giữa cảnh và người, giữa tình yêu con người và tình yêu thiên nhiên. Tình yêu ấy được viết ra từ một trái tim của một con người đang ngày đêm đếm từng giờ để gặp mặt cái chết thật đáng trân trọng. Hàn sắp về với thế giới bên kia nhưng vẫn khát khao một tình yêu trần thế. Đó là một giá trị nhân văn, là niềm mơ ước không nguôi của Hàn. Hàn sẵn sàng ngã giá:

Ai mua trăng, tôi bán trăng cho
Chẳng bán tình duyên ước hẹn hò.

Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử:

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay;
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

GỢI Ý BÀI LÀM

CÁC Ý CHÍNH:

1) Giới thiệu về tác giả và tác phẩm:

– Hàn Mặc Tử là một trong những nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong phong trào Thơ mới. Ông đã để lại một số bài thơ đặc sắc, nhất là những bài thơ viết về thiên nhiên, đất nước, con người. Trong số đó, *Đây thôn Vĩ Dạ* là một ví dụ tiêu biểu. Đây là một bài thơ nói đúng được cảnh và người Huế, qua đó bộc lộ tâm trạng của tác giả trước một xứ sở đẹp và thơ.

2) Bình giảng khổ thơ:

– *Đây thôn Vĩ Dạ* là bài thơ mà tứ thơ vận động theo cảm xúc ở bên trong rồi bộc lộ qua những hình ảnh ở bên ngoài. Cũng vì thế mà tứ thơ phát triển không theo một dòng chảy liên tục nên có lúc như bị gián cách, như bất ngờ xuất hiện những ý tứ và hình ảnh mới.

– Đoạn thơ mở đầu đã miêu tả thiên nhiên Huế rất gợi cảm và tình người luôn thấm vào cảnh vật, hiện rõ trên mỗi màu sắc, đường nét. Tuy nhiên, đất Huế không chỉ có một vẻ đẹp duy nhất mà thiên nhiên, cảnh vật cũng có nhiều sắc thái vui buồn khác nhau. Đặc biệt, tấm lòng của nhà thơ với những thiết tha nhớ mong về nơi ấy và con người ấy nên tránh sao khỏi buồn. Tác giả đã miêu tả một bức tranh thiên nhiên khác – gợi buồn gợi nhớ:

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

Dòng nước trôi nhẹ, ngọn gió hiu hiu thổi, những cánh hoa bắp lay lay, nỗi buồn nhẹ nhưng không kém phần da diết. Đấy là khung cảnh thiên nhiên có thực nhưng đồng thời cũng phản ánh tâm trạng của chính tác giả:

– Tuy khổ thơ phản ánh tâm trạng buồn của tác giả nhưng không phải vì thế mà làm giảm vẻ đẹp chung của cả bài.

Đây thôn Vĩ Dạ vẫn là một trong những bài thơ hay nhất của phong trào Thơ mới.

Giữa nhân vật "anh" ở bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* trong câu đầu khổ 1 *(Sao anh không về chơi thôn Vĩ?)* với nhân vật "khách" trong câu đầu khổ 3 *(Mơ khách đường xa, khách đường xa)* có mối liên hệ gì không? Viết đoạn văn ngắn, phân tích mối liên hệ đó.

BÀI LÀM

Bức ảnh phong cảnh Huế mà Hoàng Cúc gửi tặng Hàn Mặc Tử có mấy lời như sau: *"Túc hạ có được khỏe không? Bao giờ túc hạ thư thả mời túc hạ*

về Vĩ Dạ chơi". Từ đó có thể hiểu *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"* là câu hỏi nhưng lại gợi cảm giác như lời trách nhẹ nhàng và cũng là lời mời gọi thật tha thiết, dễ thương của cô gái thôn Vĩ với nhà thơ, hay đấy cũng là lời nhà thơ tự trách, tự hỏi mình, là ước ao thầm kín của người đi xa muốn được về lại thôn Vĩ. Vì có lời mời của cô gái thôn Vĩ, vì ước ao được về thôn Vĩ nên nhà thơ mới có cảm nghĩ mình sẽ là khách thôn Vĩ. Như vậy nhân vật "anh" trong câu mở đầu và nhân vật "khách" trong câu *"Mơ khách đường xa, khách đường xa"* tưởng là hai nhưng thực ra chỉ là một, đó là Hàn Mặc Tử với bao nỗi luyến tiếc, xót xa: do bệnh tật hiểm nghèo, và có thể, do cả mặc cảm về tình người, về tình yêu, mãi mãi nhà thơ chỉ là người khách quá xa xôi, hơn thế chỉ là người khách trong mơ mà thôi.

Đề 1: Phân tích hình ảnh người ra đi và tâm trạng người ở lại trong bài thơ *Tống biệt hành*.

Đề 2: Bình giảng 4 câu thơ đầu.

BÀI VIẾT

I– MỞ BÀI

Như tên của thi phẩm *Tống biệt hành* viết về một cuộc chia tay dứt khoát nhuốm màu vĩnh biệt. Cuộc chia tay đặc biệt ấy sẽ có những tình cảm rất đặc biệt. Trong bài thơ, người được tiễn biệt là một tráng sĩ ôm chí lớn lên đường và người đưa tiễn là một tri kỉ tri âm... Hoài Thanh cho rằng cái độc đáo của bài thơ *"đã làm sống lại cái không khí riêng của những bài thơ cổ nhưng vẫn đượm chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại"*. Bâng khuâng và khó hiểu ở đây có lẽ là một cuộc chia tay ngang trái và uẩn khúc. Nó tiêu biểu cho thời đại ấy nhưng lại có tính cách muôn thuở cổ điển.

II– THÂN BÀI

Ngay từ khi mở đầu *Tống biệt hành* ta đã gặp cái âm hưởng tràn đầy của sự chia li, có điều sự chia li thật khác thường. Ở đó "người" là kẻ ra đi, còn ta là kẻ đưa tiễn là người đưa tiễn. Hai đại từ xưng hô rất lạ, không phải là "anh" với "tôi" mà là "ta" với "người". Cách xưng hô như vậy phảng phất sắc thái của phương Đông cổ xưa. Nó đầy khẩu khí của những con người khẳng khái trung nghĩa. Cái khác thường nữa là dường như bài thơ mở ra cảnh tiễn đưa trên bến sông vào một buổi chiều nhưng thật ra cảnh vật ở đây rất mơ hồ không xác định, không có dòng sông; còn bóng chiều thì không rõ nó tươi thắm hay vàng vọt. Tuy nhiên rất nhiều cái Không ấy của ngoại cảnh lại diễn tả rất nhiều cái Có của tâm cảnh. Đó là cái bâng khuâng xao xuyến của lòng người trong buổi chia tay.

Hai câu đầu thể hiện cái khác thường ở nhạc điệu, Thâm Tâm như muốn thách thức quy luật về âm thanh của thơ xưa để tạo ra vẻ ngang tàng đầy khí phách và cũng đầy cảm xúc lưu luyến bồi hồi trong cảnh tiễn đưa. Câu đầu không có sự luân chuyển của bằng trắc mà hoàn toàn là những thanh bằng *"Đưa người ta không đưa qua sông"*. Có cái gì đó lặng lẽ, bình thản nhưng cũng có cái gì đó chộn rộn như cố nuốt một tiếng thở dài. So sánh với một câu thơ thất ngôn đầy thanh bằng của Quang Dũng *"Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"* với câu mở đầu này sẽ thấy câu thơ của Quang

Dũng vang lên tiếng đàn ngân nga giữa lòng người đầy hạnh phúc. Còn câu thơ ta đang quan tâm dù là đầy thanh bằng nhưng cái ngắt nhịp 2/5 tạo ra một cú sốc, một "điều thơ gắt". Câu thơ thứ hai đã hoàn chỉnh ý thơ được mở ra từ câu thứ nhất bằng một câu hỏi hạ giọng "Sao có tiếng sóng ở trong lòng". Về cấu trúc ngữ âm rất đặc biệt. Đầu và cuối câu thơ là hai thanh bằng bình thản để khép lại chứa đựng những thanh trắc lởm chởm như một tâm sự rướm máu đầy biến động. Hai câu nói về tâm trạng của người đưa tiễn có sự đối lập giữa hoàn cảnh và tâm trạng, một thứ tình cảm đang lồng lộn muốn bứt phá.

Dòng thơ thứ ba lại quay trở về với ngoại cảnh.

Bóng chiều không thắm không vàng vọt

Rõ ràng buổi đưa tiễn diễn ra vào một buổi chiều như bao nhiêu buổi chiều khác, không có một dấu ấn nào đặc biệt. Một buổi chiều "trung hòa", không thắm hay vàng vọt (nghĩa là không vui cũng không buồn). Tuy nhiên nếu nhìn theo lối ngắt nhịp 2/2/3 thì ưu thế của thanh trắc vẫn là chủ đạo. So với câu thơ thứ hai thì "bóng" và "vọt" lại là mở đầu và kết thúc của câu thơ. Hình thức của câu thơ thứ ba đã gợi một không khí rất ảm đạm, nặng nề, nhức nhối.

Dòng thơ cuối cùng trở lại âm điệu của dòng thứ nhất.

Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong!?

Hoàng hôn ở đây là hoàng hôn ở trong mắt của người ra đi mà nhân vật "ta" nhìn thấy. Câu hỏi thứ hai này là một sự thắc mắc: Đáng lẽ ở một buổi chiều bình thường sẽ không xuất hiện ánh hoàng hôn trong mắt người ra đi. Như vậy ngoại cảnh đối lập với tâm cảnh; người đưa tiễn dậy sóng ở trong lòng còn người ra đi tràn ngập hoàng hôn trong mắt dù rằng không có một con sóng nào, một ánh nắng hoàng hôn nào có thể gợi lên sự liên tưởng đó. Đây là một khám phá, một cách tân của Thâm Tâm so với thơ xưa. So sánh với bài thơ *Tiễn Vi Phúng* của Đỗ Phủ.

Gạt hàng lệ lúc trên sông tiễn bước
Trời cao man mác nghĩ buồn thay

Ta thấy khi li cách ở trên sông, tác giả nhìn bầu trời man mác thì lòng trào dâng nỗi buồn xa xăm. Trong tính ước lệ của văn chương cổ điển, cảnh chiều tà cũng thường được coi là một biểu tượng cho nỗi buồn chia li

Chia phôi bằng cả nỗi lòng
Người như mây nổi, kẻ trông bóng tà

(Tiễn bạn – Lí Bạch)

Có lẽ cảnh chiều tà thường gợi buồn bởi vì đây là thời điểm kết thúc của một ngày. Mọi vật phải giã từ ánh sáng để đi vào bóng đêm âm thầm tăm tối. Bóng chiều tà trong thơ Lí Bạch là ngoại cảnh để gợi sâu thêm nỗi buồn ly biệt... Ở Thâm Tâm, ông bất chấp ngoại cảnh như thế nào, nội tâm vẫn được biểu hiện với những sắc thái rất cụ thể. Thậm chí ngoại cảnh đã mâu thuẫn với nội tâm. Tuy nhiên khi nhắc đến ngoại cảnh, Thâm Tâm cũng muốn dùng nó để ngụ một ý tình theo ý riêng của mình. Huy Cận trong *Tràng giang"* cũng thế, toàn bài thơ đều mượn cảnh để nói tình.

Nhân vật "ta" rất muốn có một buổi hoàng hôn ảo não, rất muốn có con sông Dịch Thủy để đưa chàng tráng sĩ Kinh Kha của thời đại mới nhập cuộc vào sứ mệnh đại nghĩa. Nhân vật *"người đi"* tuy ta chưa hình dung ra sao nhưng thông qua cách nói của nhân vật "ta" thì anh đang dấn thân vào một lí

tưởng rất đẹp và cũng đầy hiểm nguy đang đe dọa. Nghe được tiếng sóng của lòng mình đã là điều lạ nhưng nhìn thấy được hoàng hôn trong mắt bạn mình quả không dễ tí nào. Cái đáng nói là hoàng hôn ấy không được miêu tả rõ ràng mà nó chỉ xuất hiện trong đôi mắt trong – đôi mắt bình thản đang cố che giấu những cảm xúc thật của mình. Hình thức khổ thơ đầu rất phức tạp dựa trên hệ thống hình tượng đối nhau chính vì thế mà nó gây ấn tượng rất mạnh. Ta cũng có thể nhìn thấy hai người tri kỉ đưa tiễn nhau có vẻ dửng dưng nhưng đây là hai kẻ trượng phu đầy nam tính. Họ muốn bộc lộ cái kiêu dũng ra bên ngoài nên phải nén những giọt nước mắt và những lời lẽ khổ đau ở bên trong.

Chất kiêu dũng ấy còn được thể hiện rất đậm nét ở 6 câu thơ tiếp theo.

Đưa người, ta chỉ đưa người ấy
Một giã gia đình, một dửng dưng...
Li khách! Li khách! Con đường nhỏ
Chí nhớn chưa về bàn tay không
Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm mẹ già cũng đừng mong

Trước hết 2 tiếng "đưa người" được nhắc lại trong khổ thơ này không chỉ nhằm thông báo cho người đọc cái thời khắc chia li đã đến mà còn khắc họa sâu sắc hình ảnh *"người ra đi"*. Đấy không phải là một kẻ xa nhà bình thường mà là một hiệp sĩ lên đường vì nghĩa lớn mà nếu thất bại thì không mong ngày trở về. Giờ đây cách nói ra đi không hẹn ngày về, một đi không trở lại đã trở nên sáo mòn cũ kĩ nhưng đương thời và cả những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám thì đó là cách nói thường gặp trong văn chương yêu nước.

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

(Quang Dũng)

Hay như Chế Lan Viên đã từng nhắn nhủ *"Con hãy ra đi đừng ngoái đầu lại"* Đáng chú ý là đằng sau dáng dấp tráng sĩ, chinh phu có vẻ xưa cũ ấy là một tấm lòng mới, là tấm lòng của con người hiện đại. Đó là tấm lòng chân thành thiết tha hướng về Cách mạng, hướng về đồng bào. Và thực tế cuộc đấu tranh khi đó và những năm về sau hết sức quyết liệt, chuyện ra đi không biết ngày trở về không phải hoàn toàn lãng mạn và không có thật. Do đó sự dứt khoát của li khách lúc lên đường *"Một giã gia đình, một dửng dưng... Thì không bao giờ nói trở lại"* là một thái độ đúng đắn. Nó làm say đắm không ít những con người đang say sưa với lí tưởng cứu nước. Gần đây người ta đã biết đích xác hoàn cảnh ra đời của *Tống biệt hành*. Nó là một trong ba bài của ba người bạn tiễn một người lên chiến khu Việt Bắc... dù đặt bài thơ vào hệ thống những bài lãng mạn chúng ta cũng không thể phủ nhận được rằng cuộc chia li này đã có một tiếng dội nhất định vào cảm hứng sáng tạo của Thâm Tâm.

Người ra đi thì như vậy, còn người ở lại thì như thế nào?

Ta biết người buồn chiều hôm trước:
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cùng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót
Ta biết người buồn sáng hôm nay;
Giời chưa mùa thu tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...

Trong cái nhìn của nhân vật "ta", người đưa tiễn ở đây có cả hình ảnh của người ra và cả tâm trạng người ở lại. Ở khổ thơ trên có thể thấy người ra đi với thái độ lạnh lùng dứng dưng thật kiên quyết dứt khoát, đến 2 khổ này "ta" nói rõ tới hai lần.

Ta biết người buồn chiều hôm trước

...

Ta biết người buồn sáng hôm nay

Hèn chi đôi mắt trong vắt trong veo của người ra đi hết sức lạnh lùng trong buổi chiều nay lại được ta phát hiện chứa đựng *"đầy hoàng hôn"*. Vậy là đằng sau cái vẻ hờ hững ấy lại là một thế giới nội tâm mạnh mẽ phong phú giàu cảm xúc. Người li khách cố ghìm nén lòng mình, quyết chí ra đi nhưng không sao tránh được nỗi buồn ấy. Cái chí của anh ta hơn người dĩ nhiên cái tình của anh cũng hơn người. Điều đáng nói là cái tình và cái chí lại mâu thuẫn và bắt buộc phải lựa chọn một trong hai cái đáng ra hòa hợp nhưng lại xung khắc. Dĩ nhiên người tráng sĩ phải lựa chọn cái chí, lí tưởng của mình. Nỗi buồn chiều hôm trước khi phải chia tay với hai người chị. Người ra đi buồn lắm bởi cả hai chị của mình như hai bông sen cuối mùa hạ, tiều tụy xác xơ sắp tàn, hai chị chỉ còn một dòng lệ sót để khóc níu chân em. Nỗi buồn sáng hôm nay khi phải chia tay với người con gái có đôi mắt biếc như phản chiếu cái trong xanh của bầu trời thu. Người con gái nhiều cảm xúc lưu luyến nhớ nhung nên chiếc khăn tay cũng đầy nước mắt. Nhi nữ cũng không níu chân được anh hùng. Thêm nữa thời gian và không gian đưa tiễn cũng thật ảm đạm: cảnh chiều hôm trước thì tàn tạ của sen, cảnh chiều hôm nay thì thương với tiếc. Tác giả đã khéo léo sử dụng vần "iếc", một vần thường gợi lên nỗi đau tinh thần khó lành lặn nên nó gây ám ảnh không nguôi.

Làm gì có hoa nở ra xanh biếc
Nụ tầm xuân trong ca dao ấy mà
Ấy là lúc lòng người nuối tiếc

Và bây giờ bóng chiều không thắm không vàng vọt. Người ra đi trong buổi hoàng hôn đầy nỗi đau và ra đi khi chí nhớn còn quá xa mờ nên nó cũng vàng vọt những nỗi niềm phấp phỏng lo âu cho người ở lại.

Tống biệt hành còn có bốn dòng thơ nữa mới kết thúc

Hơi thu đầu núi gió lên trăng
Cơn lạnh chiều nao đổ bóng thầm
Buồn ở lưng trời nghe đã lại
Tiếng đời xô động tiếng lòng câm

Nhưng con mắt tinh tế của nhà phê bình Hoài Thanh đã mạnh dạn cắt bỏ để kết thúc lại 4 dòng thơ tức tưởi, nghẹn ngào và mở ra rất nhiều suy tưởng cho người đọc

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say

Dòng thơ đầu của khổ thơ cuối đã xác thực một điều người ở lại biết nhưng không dám tin vào điều ấy lại xảy ra một cách đột ngột như thế. *"Người đi"* – nhân vật đưa tiễn rất sửng sốt và nghi vấn lại vừa cảm kháng nuối tiếc *"ừ nhỉ"*. Tiếp theo là sự xác nhận một lần nữa *"người đi thực"*. Thanh trắc cuối cùng như một niềm ấm ức không được giải tỏa, nó đè nặng trên ngực trở thành một nỗi đau.

Có một câu hỏi và câu trả lời ở trong một dòng thơ, một tâm trạng. Ta như thấy hiện lên cái vẻ ngang tàng dứt khoát của người lên đường. Thế nhưng ba dòng thơ sau lại vang lên chữ "thà" như từ trong tâm trạng của kẻ đi và của người ở lại. Có rất nhiều cách hiểu khổ thơ này. Thứ nhất là tất cả những người trong gia đình đã dùng ý nghĩ coi như không có người ra đi này ở trong gia đình mình để tự an ủi. Ta có thể viết lại: Người mẹ đã thà coi đứa con mình như chiếc lá rụng rồi, chị đã thà xem em mình như hạt bụi, người em đã thà coi anh mình như hơi rượu say. Một chiếc lá bay vẫn còn nhiều chiếc lá; hạt bụi là một vật không có giá trị giữa trần ai; hơi rượu say chỉ là cái chếnh choáng trong chốc lát... Cũng có thể hiểu vì sự nghiệp lớn người ra đi đã từng tuyên bố *"ba năm mẹ già cũng đừng mong"*, vì thế muốn ra đi thì phải có thái độ cực đoan. Anh ta thà coi mẹ như chiếc lá bay; thà xem hai chị mình như hạt bụi; anh thà coi em như hơi rượu say... Hiểu cách nào cũng có cái riêng của nó nhưng dù với cách nào đi nữa thì cũng văng vẳng lên tiếng nói nghẹn ngào đắng chát của mặc cảm bất hiếu lỗi đạo ở một con người vốn nặng tình mà lại trót mang một chí lớn. Ba chữ "thà" đã nhấn mạnh một quyết tâm nhưng không giấu nổi cái đau phải dằn lòng, phải đành chịu, phải "thôi thì". Sự đè nén nỗi lòng của chàng trai này rất giống tâm trạng của nàng Kiều lúc gieo mình xuống Tiền Đường.

Thôi thì một kiếp cho rồi
Tấm thân phó mặc trên trời dưới sông

III- KẾT LUẬN

Bài thơ có giọng điệu trầm buồn thể hiện được tâm trạng xao xuyến bồi hồi của người ở lại đồng thời có những giọng điệu rắn rỏi đi đôi với những từ ngữ mang sắc thái cổ điển... Nó đã dựng nên hình ảnh người ra đi vừa cứng cỏi vừa buồn thương trước lúc ra đi; vừa biết hiến dâng đời mình cho sự nghiệp cao cả vừa có những tình cảm riêng tư thật sâu sắc thiết tha. Thâm Tâm đã thành công trong một kết hợp mới: thể thơ cổ điển đã diễn tả những sắc thái đa dạng phức tạp trong nội tâm của con người hiện đại. Ông đã không tách rời truyền thống thơ ca dân tộc do đó ông đã thành công.

Nếu chọn 10 nhà thơ Đường xuất sắc của Trung Quốc không thể có Thôi Hiệu nhưng nếu chọn 10 bài thơ Đường hay nhất thì không thể không có *Hoàng Hạc lâu*. Ta hoàn toàn được nói nếu lựa chọn 10 nhà thơ mới của dân tộc thì không có Thâm Tâm nhưng nếu chọn 10 bài thơ để đời của làng Thơ mới thì không thể bỏ qua *Tống biệt hành*.

Phân tích vẻ đẹp của hình tượng li khách trong bài thơ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm.

DÀN Ý

Các ý chính:

❶ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm (1940) mặc dù là một đề tài quen thuộc nhưng có một sự ám ảnh rất lạ không phải chỉ ở điệu thơ, ngôn ngữ mà ở tinh thần thời đại, đặc biệt ở hình ảnh vừa truyền thống vừa mới mẻ của người ra đi.

– Bài thơ ca ngợi một nam nhi ôm chí lớn giã từ nhà ra đi mong thực hiện lí tưởng nhưng bên trong vẫn nặng lòng lưu luyến với gia đình.

❷ Bốn câu đầu miêu tả cảnh tiễn đưa, qua đó gợi tả hình ảnh người *"li*

khách" ra đi trong cảm nhận ban đầu của người tiễn. Dửng dưng ra đi, đầu không ngoái lại, sao lại *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*? Đâu còn là đấng trượng phu lên đường.

❸ Nhưng li khách ra đi vẫn là đấng trượng phu cao đẹp, là con người của thời đại thức tỉnh ý thức về cái tôi cá nhân với bao quan hệ riêng tư phong phú phức tạp của một con người nhân tính. Hai khổ thơ tiếp theo, người đưa tiễn nhớ lại: *"Ta biết... Ta biết... chiếc khăn tay"*.

Hóa ra người li khách có một cảnh ngộ không thể cầm lòng. Vậy thì không thể dửng dưng, không thể không *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Đến đây người đưa tiễn đã thấu hiểu đến tận cùng lòng người ra đi.

– Nhưng chí lớn đã thắng. Người ra đi đã hi sinh tình cảm gia đình riêng tư để lựa chọn lí tưởng. (Khổ thơ cuối với các chữ "thà" hết sức đau đớn). Đấy là sự lựa chọn không mấy dễ dàng. Cuộc ra đi của li khách là cuộc ra đi bằng lòng quyết tâm theo lí tưởng trong sự mâu thuẫn giằng xé của một con người cá nhân đầy nhân tính.

❹ Hình ảnh li khách mang một ý nghĩa nhân đạo hết sức sâu sắc: Con người được thức tỉnh lí tưởng mới và cá nhân đó ra đi nhưng không thể thanh thản nhẹ nhàng như người trượng phu ngày xưa. Li khách hôm nay đã ra đi trong niềm lưu luyến sâu xa của một con người cá nhân đầy nhân tính.

– Hình ảnh li khách góp phần bộc lộ một tâm sự yêu mến thầm kín, đó là lòng ngưỡng vọng, cảm phục người bạn, có thể là chiến sĩ cách mạng khi đó đang ra đi vì việc lớn của dân tộc mà trong hoàn cảnh hiện tại, nhà thơ không dễ gì nói thẳng ra được.

Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Tống biệt hành* của ThâmTâm:

Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?

DÀN Ý

Các ý chính:

❶ *Tống biệt hành* được Thâm Tâm viết theo thể "hành", một thể thơ cổ. Không có những quy định chặt chẽ về số câu, số chữ, vần điệu, nhờ đó bài thơ thể hiện cảm xúc được dễ dàng hơn.

❷ Bốn câu đầu của bài thơ thể hiện cảnh biệt li của hai người bạn qua hồi tưởng của người ở lại.

– Hai câu đầu như một nghịch lí: Không đưa người qua sông mà trong lòng có tiếng sóng? Một dòng sông tưởng tượng, *"tiếng sóng"* trong lòng là nỗi niềm chia li trào dâng trong mỗi người kẻ ở người đi. Dòng sông tượng trưng cho li biệt. Câu đầu toàn thanh bằng. Câu thứ hai có bốn thanh trắc liên tiếp và từ *"sao"* nghi vấn tạo sự day dứt trong tâm trạng.

– Hai câu tiếp theo: Lại một nghịch lí nữa. Buổi chiều tiễn đưa không có gì đặc biệt (nắng không gay gắt, rực rỡ mà cũng úa tàn, *"không vàng vọt"*) mà sao hoàng hôn lại đầy *"trong mắt trong"*.

– Hàng loạt từ *"không"* được sử dụng không làm át được cái *"có"* hiển hiện trong lòng người: Nhớ thương, bồi hồi, xao xuyến, buồn.

❸ Đoạn thơ bình giảng ở trên và nói chung cả bài có một giọng điệu riêng: Bâng khuâng, rắn rỏi và quyết liệt. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình

ảnh ở đây rất tài hoa, tác giả dùng vần bằng, phụ âm vang tạo nên sự lan tỏa, các câu hỏi tu từ, những điệp từ làm tăng thêm chất nhạc và độ sâu cảm xúc, làm *"sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ... Nhưng vẫn đượm chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại"* (Hoài Thanh).

Bình giảng bốn câu thơ:

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say.

BÀI LÀM

Trong văn học nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới, có những nhà thơ sáng tác không nhiều, tác phẩm để lại chỉ có một đôi bài nhưng sống mãi với thời gian. Trong thơ ca hiện đại, Thâm Tâm là một nhà thơ như thế. Người đọc ngày nay biết về Thâm Tâm hầu như qua một bài thơ, bài *Tống biệt hành* nhưng đó là một trong những bài thơ hay nhất trong thơ Việt Nam. Có thể nói bài thơ này, đoạn nào cũng hay, cũng có chỗ đặc sắc, chẳng hạn như khổ thơ cuối sau đây:

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say.

Tống biệt hành là bài *Hành* nói về chuyện tiễn đưa. *Hành* là thể thơ cổ của Trung Quốc có từ trước thơ Đường luật, thanh điệu phóng khoáng, ngay từ đầu đã tạo cho bài thơ của Thâm Tâm một ấn tượng vừa cổ kính, vừa bay bổng, vừa hùng tráng vừa lãng mạn. Qua những khổ thơ đầu, người đọc đã cảm nhận được cái buồn bã trong cuộc chia li này, một cuộc tiễn đưa mà hình như người ra đi không hẹn ngày trở lại. Người ra đi đang dấn thân vào cuộc hành trình đơn độc vì một hoài bão lớn lao và cao đẹp nào đó. Không ai tiễn đưa người đi ngoài những người thân trong gia đình gồm có một mẹ già, hai người chị cùng với đứa em nhỏ còn ngây thơ. Thái độ của người đi trong cuộc chia li này là thái độ dửng dưng. Người đi là người tình cảm khô cạn không hề biết vướng bận trước những lưu luyến bình thường chăng? Không phải thế, trái lại, người ấy rất giàu tình cảm. Chính vì thế mà người ấy đã rất buồn, đã buồn rất lâu, buồn từ trước những ngày ra đi cho đến tận phút cuối cùng trước giờ ra đi. Làm sao mà người ấy không buồn trước một người mẹ già như thế, trước những dòng lệ thương xót của hai người chị như thế, trước nỗi thương tiếc của đứa em ngây thơ đôi mắt biếc như thế.

Như đã nhìn thấy nỗi buồn của người sắp ra đi, những người ở lại đã mong manh hi vọng rằng người ra đi có thể sẽ không ra đi. Nhưng, gạt nỗi buồn của mình, người đi đã dứt khoát ra đi. Cuộc chia tay thế là đã xảy ra, người ở lại chỉ còn biết trông vời theo người ra đi. Hình như nhà thơ đã thực sự ngỡ ngàng: cái chuyện đau đớn đến thế mà vẫn xảy ra! Một tiếng nói âm thầm bỗng cất lên trong lòng người ở lại:

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực.

Hai tiếng *"người đi"* đầu tiên nổi lên như một nỗi hoài nghi, chuyển sang một ấn tượng có thật. Trong câu thơ mỗi tiếng đi rơi xuống như một hòn

đá nặng đè xuống tâm hồn. Không còn nghi ngờ gì nữa: người li khách đã đi thật rồi! Con đường nhỏ thế mà người đi vẫn ra đi. Mẹ già thế, các chị buồn thế, những em nhỏ thương tiếc thế, mà người đi vẫn cứ ra đi. Chuyện ra đi mới đau đớn làm sao nhưng vì thế mà cũng cao thượng làm sao. Cái chí lớn của con người này lớn lắm, cái hoài bão của con người này cao đẹp và thiêng liêng lắm. Chỉ có thế người ra đi mới có thể ra đi như vậy.

Nếu trong câu thơ trên nhà thơ dành cho người ra đi thì sang ba câu tiếp theo nhà thơ dành cho những người ở lại:

Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say.

Đau đớn và buồn bã cho những con người ở lại lúc này. Mẹ già chỉ có một đứa con trai, hai chị chỉ có một đứa em trai, em nhỏ chỉ có một người anh trai. Đối với họ từ nay, sẽ có một khoảng trống trong cuộc sống không gì có thể lấp đầy được. Nhưng họ còn biết làm gì được nữa lúc này? Không một niềm yêu thương nào, không một giọt lệ nào, không một nỗi thương tiếc nào có thể níu kéo bước chân người đi ở lại. Chỉ còn một cách là cam chịu. Nhà thơ, trong tư cách một người thân, một người chứng kiến cuộc tiễn đưa, bỗng thấy lòng mình thật xót xa, thật thương cho những con người từ cuộc chia li này đang trở về. Nhà thơ muốn an ủi họ, nhưng an ủi bằng cách nào? Thôi thì hãy coi, thà coi người đi như một cái gì đó chẳng hệ trọng gì. Những câu thơ *"mẹ thà coi như, chị thà coi như, em thà coi như"* ngân lên, láy lại, nghe thật xao xuyến và buồn bã. Những hình ảnh so sánh cứ thu nhỏ dần trong hình khối và sức nặng *chiếc lá bay, hạt bụi, hơi rượu say.* Chỉ còn có cách là tự an ủi như thế, người mẹ, người chị, đứa em may ra mới có thể chịu đựng được nỗi chia li này.

Nhưng nói *"thà coi"*, đó chỉ là một cách nói, một cách tự an ủi, không ai có thể thà coi như thế được. Mẹ nào có thể coi con như là chiếc lá bay, chị nào có thể coi em như hạt bụi, em nào có thể coi anh như hơi rượu say! Nỗi đau không gì có thể an ủi được. An ủi nỗi đau, thực chất nhà thơ diễn tả nỗi đau mênh mang, một nỗi mất mát không gì bù đắp được.

Trong thơ ca Việt Nam, không phải là không có những bài thơ nói về nỗi đau li biệt, *Tống biệt hành* của Thâm Tâm có nỗi đau riêng. Điều đặc biệt là, cùng với nỗi đau ấy, người đọc còn nhận được từ bài thơ những điều thật đẹp, thật cao thượng và hùng tráng. Một nỗi buồn như thế thật đáng cho người ta trân trọng. Có lẽ vì thế mà *Tống biệt hành* đã sống mãi với thời gian.

Hiếm có một cuộc chia li nào khắc sâu ấn tượng trong lòng người đọc bằng cuộc chia li trong *Tống biệt hành* của Thâm Tâm.

1. Hãy cho biết đó là cuộc chia li giữa ai với ai?

2. Bình giảng khổ đầu bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

BÀI LÀM

Có lần tôi thấy một người đi
Chẳng biết về đâu, nghĩ ngợi gì
Chân bước hững hờ theo bóng lẻ
Một mình làm cả cuộc phân li.

(Những bóng người trên sân ga - Nguyễn Bính)

Đó là một cuộc tiễn đưa trong thơ Nguyễn Bính, không phải ở một bến đò, gốc đa, không phải giữa một người yêu với một người yêu, giữa bà mẹ với người con hay hai người bạn với nhau, mà là cuộc tiễn đưa chính mình trong cái ngỡ ngàng, xót xa và sự mơ hồ, vô định, chỉ riêng mình mới cảm nhận hết. Cũng đã từng có một cuộc chia li như thế diễn ra trong lòng người ở bài thơ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm. Cũng là một cuộc chia biệt đầy cay đắng, thẳng thốt, níu kéo và có cả cái mơ hồ, khó hiểu nhưng không phải ở mục đích ra đi mà ở đối tượng chia li. Người đi, kẻ ở trong bài thơ được đặt trong mối giao hòa chung, tuy một mà hai, tuy hai mà một.

Tống biệt hành là một cuộc chia li khá độc đáo, một tình huống mới đáng chú ý của thơ Việt Nam, đặc biệt là thơ 30–45. Mặc dù bài thơ đã có sự rạch ròi về đối tượng ra đi nhưng không phải nó không gây băn khoăn cho người đọc. Rất nhiều bài viết đã đưa ra ý kiến tranh luận về điều này và hầu như chưa đi đến một quan niệm thống nhất. Liệu cách xưng hô *"ta"* và *"người"* có phải là một cách nói hình thức, có tính ước lệ?

Thâm Tâm viết *Tống biệt hành* năm 1940. Có nhiều người cho rằng đây là một áng thơ mang "tâm sự của người cầm bút thời đại". Giữa khi cả dân tộc đang chuẩn bị cho cuộc Cách mạng tháng Tám. Nhưng theo xuất xứ của bài thơ, không có yếu tố nào liên quan đến điều này. Mục đích của người ra đi chỉ được gói gọn trong câu thơ: *"Chí nhớn chưa về bàn tay không"*, chỉ là một lời giải đáp có tính chất tượng trưng, ra đi vì nghĩa lớn của đời mình. Và điều quan trọng là cuộc chia tay giữa một "ta" với một "người" không cụ thể, không xác định; đó chỉ như một cách gọi trong thơ, một kiểu "đặt tên" cho nhân vật của Thâm Tâm.

Hãy cứ tạm xem bài thơ là cuộc tiễn đưa giữa ta (kẻ ở) với người (người đi). Cách xưng hô ấy được nhắc đi nhắc lại khá nhiều lần trong các khổ thơ (*"đưa người ta"*, *"ta biết người"*, *"ta biết người"*...); đại từ "ta" và "người" luôn đi song song với nhau, cùng đồng cảm, song hành trong nỗi đau chia biệt. Cái tình của cuộc chia li đọng lại trong màu hoàng hôn ẩn nơi ánh mắt, trong tiếng sóng cồn lên nơi lòng người, trong tâm trạng bâng khuâng, xót xa trước cảnh ngộ gia đình... Ngoại cảnh và nội tâm đều được nói đến trong sắc thái buồn của sự chia cắt, của níu kéo, dùng dằng. Dường như những tình cảm ấy được diễn giải bằng một quy luật xuyên suốt bài thơ. "Người" và "ta" cứ hiện diện rồi lại chìm đi, nhường chỗ cho những dòng tâm tình không chủ thể. Ở khổ thơ thứ nhất, người và ta được nhắc đến hai lần (trong câu đầu và câu thứ năm) ở các khổ sau chỉ được nhắc một lần ở mỗi câu mở đầu. Cả đoạn thơ:

Một giã gia đình, một dửng dưng
Li khách! Li khách! Con đường nhỏ
Chí nhớn chưa về bàn tay không
Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm mẹ già cũng đừng mong.

Như một lời tự thuật, lời bộc bạch của nhân vật trữ tình. Ranh giới giữa ta và người bị xóa nhòa, nhập làm một và hiện hữu trong những câu thơ trống chủ ngữ ấy. Ra đi vì chí lớn, cũng có thể là mục đích của ta, cũng có thể là của người. Ta đang nói về người, người đang nói với ta hay đang tự nói về mình?

Người ở lại luôn nhìn thấy những nỗi buồn của người đi. *"Ta biết người buồn chiều hôm trước"*, *"Ta biết người buồn sáng hôm nay"*. Đó là những nỗi buồn không phải người đưa tiễn nào cũng có thể đọc được trong tâm trạng người khác. Phải là một người tinh tế lắm, phải nhập hồn mình vào cuộc chia li đến mức nào thì "ta" mới có thể hiểu được nỗi đau của "người" một cách sâu sắc như thế:

Một chị, hai chị, cùng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ sót
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay

Một giọt lệ đau xót, một ánh mắt tròn ngơ ngác, tiếc nuối... Đó là nỗi đau của người chị, đứa em, nhưng cũng là nỗi xót xa của người ra đi vì phải chứng kiến cảnh tượng ấy. Cho nên dù đã dứt áo mà lòng vẫn ở lại. Ta đau xót cho cái dùng dằng của người, cho nỗi buồn của đứa em, người chị. Phải chăng cũng là xót cho chính ta? Nhìn thấy nỗi buồn biệt li của người phải chăng là nhìn thấy một phần hồn ta trong đó? Có lẽ vì thế mà cách gọi thân mật "em nhỏ", "mẹ già", "chị" khiến người đọc liên tưởng tới lời bộc bạch về cảnh ngộ (của bản thân) không chỉ của "người" mà còn là của "ta" nữa. Tình cảm trước gia đình của "người" đã chuyển thành nỗi lòng "ta". "Ta" cũng có cảm giác mẹ ta, em ta, chị ta đang khuyên ta những lời chân thành.

Bài thơ dồn sức nặng ở khổ cuối. Càng về sau tình cảm chia li càng đậm nét:

Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say

Lòng người đi như vẫn vương vấn mãi một chữ tình với người ở lại cho nên đã đi mà vẫn không biết mình đi chưa, đang mơ hay sống thực. *"Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!"*, cái giật mình thảng thốt, nhận ra sự thật cay đắng: người đã đi. Để rồi câu cuối lại nén một tiếng thở dài xót xa. Điệp từ "thà" có âm điệu trầm nhưng mạnh, nhấn các câu thơ xuống, kéo lòng người đi trở lại, nén dồn tình cảm, người đi trở nên bất cần. Nỗi đau vì thế dâng lên, ngập ứ trong lòng, nó gói trọn những nỗi đau từ trước. Người đi như gồng lên, cố dứt tình với tất cả. Nỗi đau không bộc lộ trực tiếp nhưng lên đến đỉnh cao của sự dồn nén. Đó chỉ có thể là tiếng nói của chính người trong cuộc, là tiếng lòng đau nhói, chói gắt của kẻ muốn đi mà vẫn thấy mắc nợ với gia đình. Nếu cái giật mình kia là của "ta", là nỗi đau, ngỡ ngàng, hụt hẫng của ta khi người ra đi thì giữa ta và người đã có một mức độ gắn bó rất mật thiết, như là máu thịt của nhau. Ta hòa vào nỗi lòng của người và tấu lên thành khúc nhạc bi tráng.

Bài thơ có rất nhiều những câu hỏi tu từ, đặt ra không phải cho ta, cho người mà là cho chung cuộc chia li, những câu cảm thán đầy ý nghĩa:

Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
Li khách! Li khách! Con đường nhỏ
Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!

Bài thơ trở nên giàu sắc thái biểu cảm, ghi được những khoảnh khắc tâm trạng chia li một cách tinh tế nhờ những câu thơ như thế. Và hòa chúng trong nhịp điệu chung ta bắt gặp ở *"Tống biệt hành"* một lời tâm tình nhỏ nhẹ nhưng đau xót. Có một con người đang diễn tả lại một cuộc chia li mà anh ta biết mình có mặt trong đó. Người đi và người ở lại ràng buộc nhau, không thể rời xa, không tách bạch được. Về lí ta vẫn cứ là người ở lại, người vẫn cứ là người ra đi nhưng cái tình của ta và người lại là cái tình chung, là nỗi đau lấp đầy khoảng không gian chia li tưởng chừng quá trống trải *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Hoàng hôn trong mắt ta hay hoàng hôn trong mắt người? Không gian ấy cũng có thể là không gian thực, cũng có thể là không gian tượng trưng nào đấy, không gian của nỗi buồn. Nó vốn đã không

được xác định ngay từ đầu: không phải ở bến sông như mọi cuộc chia li khác. Ta nghe, cảm được tiếng sóng trong lòng mình, thì ta cũng có thể tưởng tượng ra màu của buổi chiều muộn ẩn trong đôi mắt mình lắm chứ?

Với sắc thái là một cuộc tự tiễn đưa, bài thơ dường như trở nên xót xa hơn, nỗi đau được nhân lên bội phần. Bởi lẽ mọi trạng thái tình cảm của người đều được tiếp nhận qua ta. Trong một con người luôn luôn có sự đấu tranh, giằng co giữa hai con người đối lập nhau. Sự phân thân của nhân vật trữ tình không phải ngẫu nhiên đã tạo cho bài thơ một cách nói hoàn toàn mới mẻ mà vẫn giữ được những nét truyền thống cơ bản.

Có thể đưa ra một giả thiết mới cho bài thơ: thay đại từ "người" bằng "ta", nghĩa là tự ta đưa ta, tự ta đọc những tâm sự của ta, tự ta thảng thốt khi nhận ra rằng ta đã đi xa rồi. Đó là cách làm cho mối quan hệ giữa người đi, kẻ ở được xác lập là một. Nhưng vả chăng làm như vậy bài thơ sẽ mất đi chất giọng cổ vốn có ở thể hành và mức độ của sự níu kéo trong lòng người ra đi cũng nhạt hơn. Bài thơ sẽ trở nên đơn điệu khi mọi sự quá rạch ròi, trong khi đó lại không phải là điều cần thiết đối với cuộc ra đi này. Người đi sẽ mất đi sắc thái tình cảm lớn: ra đi dứt khoát mà không vướng bận gì chuyện gia đình. Và cái giật mình ở khổ thơ cuối liệu có còn phù hợp là một trạng thái mơ mơ, thực thực? Trong cái u buồn của lòng người, không nhất thiết phải tìm ra một sự rạch ròi nào cả, nhất lại là trong thơ. Cho nên dù người và ta trong *Tống biệt hành* đều là hiện thân của nhân vật trữ tình, bạn đọc cũng không thể thay đổi ngôn ngữ, cách xưng hô của bài thơ cho phù hợp với đối tượng chia li.

Một cuộc tự đưa tiễn chính mình, với khả năng ấy bài thơ như được mở rộng hơn về ngữ nghĩa. Ta hình dung đến người nam tử giữa một buổi hoàng hôn quạnh vắng, trên con đường nhỏ âm thầm, lặng lẽ giã biệt những ngày tháng cũ, giã biệt tất cả để ra đi thực hiện chí lớn. "Người" và "ta" có lẽ chỉ là một cách gọi hình thức, một cách để nhân vật trữ tình cố gắng tách biệt nỗi dùng dằng không muốn dứt tình với quyết tâm phải ra đi. Nhưng càng tách bạch thì càng thấy mình bị níu kéo, dấn thêm một bước là thấy lòng nặng trĩu, dứt bước để ngoái lại lâu hơn:

Ta biết người buồn chiều hôm trước
Ta biết người buồn sáng hôm nay

Để rồi khi nỗi đau nhân lên quá lớn, người trong cuộc không biết là mình đã đi hay đang ở lại. Câu hỏi *"Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực"* bỗng trở thành ngưỡng cửa của thực tế và hư ảo, của "ta" và "người", là cái ngẩn ngơ đầy xót đau, nuối tiếc. Và rồi sau cái nén lòng:

Mẹ thà...
Chị thà...
Em thà...

bài thơ khép lại mà như trải ra mênh mông nỗi đau. Người đi đã bước đi rồi nhưng phía sau là ngập đầy màu hoàng hôn úa vàng cũng như đồng cảm với nỗi lòng của người. Nỗi đau đã nén chặt, chôn chặt rồi nêm lại tạo nên hình khối, nức nhối không nguôi nơi tâm khảm người nam tử. Một cuộc chia tay như thế mới thực là một cuộc đấu tranh gay gắt giữa tình cảm với ý chí trong trái tim một người vì nghĩa mà vẫn muốn vẹn tình.

Cuộc chia li nào cũng có nỗi đau riêng buồn riêng của nó. Khi xưa, Lí Bạch tiễn Mạnh Hạo Nhiên ở dòng Trường Giang lòng đã bâng khuâng, bịn rịn, mênh mang lắm:

Bóng buồm đã khuất bầu không
Trông theo chỉ thấy dòng sông lên trời

Người chinh phụ trong thơ Đoàn Thị Điểm khi tiễn chồng ra trận lại càng xót xa, tủi phận:

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai?

Nhưng những cuộc chia tay như thế dẫu sao vẫn có sự san sẻ của cả người đi lẫn kẻ ở. Còn người nam tử trong thơ Thâm Tâm dù đã cố tách bạch mình thành người đi, kẻ ở vẫn phải ngỡ ngàng nhận ra mình đang đưa tiễn chính mình, đang từ biệt chính mình. Giật mình là bởi nhận ra mình đã đi rồi nhưng giật mình cũng là cố chấp nhận một sự thật: chỉ có một mình ta. Bài thơ như được trùm lên cái nhạt nhòa, hư ảo, một gam màu thường được sử dụng trong những cuộc chia li. Không ở bến sông, không có con đò, không người đưa tiễn, chỉ có người ra đi với giông bão trong lòng. Cái tình chia li trải xa, tràn ngập, bao trùm câu chữ. Đọc ở đâu cũng thấy nỗi buồn, cũng thấy sự giằng co, thấy quặn lên. Đó là nỗi đau đầy ấn tượng, một nỗi đau nặng trĩu và mạnh như khí tiết của một nam nhi đại trượng phu. Mới đọc cứ ngỡ người đi và người ở lại là hai, ngẫm ra thì có một sự thống nhất, gắn bó như một.

Đối tượng chia li chỉ là một yếu tố nhỏ, góp phần làm nên cái hay cho bài thơ. Nhưng chính điều đó ở đây lại đóng vai trò quyết định tình cảm của cuộc chia li, nó quán xuyến, thống nhất và giao hòa các ý thơ để đạt đến một độ nhuần nhuyễn tuyệt vời, trở thành nét hồn, cái thần cho bài thơ.

Tống biệt hành mang những nét đặc trưng của thơ Thâm Tâm, cứng cáp, mạnh mẽ nhưng vẫn nặng chữ tình. Cái tình chia li dù đã nén lại nhưng vẫn có sức sống dồi dào, làm xúc động lòng người. Khổ thơ đầu là một sự gợi mở cho tình cảm ấy:

Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

Chỉ với bốn câu mở đầu mà bài thơ gợi lên được đầy đủ thông tin cho một cuộc chia li. Không gian là một không gian tự do, không xác định, có thể là ở một nơi nào đấy, nhưng không phải ở nơi bến sông. Thời gian là buổi hoàng hôn với cái tình của người ra đi đọng trong sắc màu của cảnh: *"không thắm, không vàng vọt" "đầy hoàng hôn trong mắt trong"* và âm thanh tưởng tượng *"có tiếng sóng ở trong lòng"*.

Chia li là một đề tài quen thuộc trong thơ. Những cuộc chia li xưa nay dù có cái khác biệt về tình cảm nhưng đều có chút tương đồng trong cảnh vật. Một gốc đa, một bến đò, con sông, một buổi chiều đượm u buồn... tất cả những yếu tố đó đã trở thành bút pháp ước lệ trong thơ trung đại. Không có những yếu tố ấy, thơ trung đại dường như không mang được sắc thái và sức sống tiêu biểu của mình. Đến Thâm Tâm, đề tài chia li của thơ Việt Nam đã có một bước chuyển mới. Cũng nói đến sông, đến hoàng hôn đấy nhưng nhà thơ đều đặt chúng ta trong tình thế phủ định: *"Không đưa qua sông", "bóng chiều không thắm, không vàng vọt"*. Dù cuộc tiễn đưa này có diễn ra trong một buổi chiều như ở thơ xưa vẫn thường nói đến đi chăng nữa thì đó cũng không phải là buổi chiều ảm đạm, thê lương, của nỗi đau chia cắt. Màu hoàng hôn *"trong"*

được cảm nhận qua đôi *"mắt trong"*. Một cách nói hoàn toàn khác lạ với những gì mà các bậc tiền bối đã từng bộc lộ trong thơ chia li. Không có tất cả những yếu tố cần thiết theo quan niệm bấy lâu nhưng cuộc đưa tiễn trong thơ Thâm Tâm vẫn diễn ra, đằm thắm tình người. Phủ định "không" chỉ để khẳng định một chữ "có", có tình cảm chia li.

Khổ thơ đặt ra hai câu hỏi, chỉ đặt ra mà không có đáp lại, không cần sự trả lời. Phải chăng đó chính là tiếng lòng của người trong cuộc, một sự chất vấn, đau đớn diễn ra trong lòng mình?

Mỗi câu hỏi trong khổ thơ đều có sự đối lập và gợi mở cho nhau. *"Đưa người ta không đưa qua sông"*, câu thơ không gợi hình ảnh, âm thanh, chỉ gợi không gian vô định. Nhưng vả chăng đó chỉ là cái cớ để người ra đi đặt ra câu hỏi:

Sao có tiếng sóng ở trong lòng?

Âm thanh trong câu thơ thứ hai này không phải là một âm thanh thực mà là *"tiếng sóng"* của lòng người, nghĩa là ra đi không phải ở chỗ có thể gợi nỗi buồn nhưng lại mường tượng ra nỗi buồn tất yếu khi chia tay ở đó. *"Có tiếng sóng ở trong lòng"* là cái rộn rạo, giông bão đang diễn ra trong tâm lí người đi. Tôi nghĩ đến một tình huống tương tự trong thơ:

Vừa thoáng tiếng còi tàu
Lòng đã Nam, đã Bắc.

(Mùa hoa doi – Xuân Quỳnh)

Xuân Quỳnh là người đàn bà đa cảm, cuống quýt đến mức chỉ mới nghe một âm thanh thôi đã tưởng tượng ra cả cuộc phân li, chia biệt, sự xa cách muôn trùng *"Lòng đã Nam, đã Bắc"*. Người nam tử trong thơ Thâm Tâm đã chấp nhận trước một cuộc chia li hiển nhiên nhưng vẫn không tránh khỏi cái đa cảm ấy. Người ra đi chấp nhận cuộc chia li mà vẫn ngỡ ngàng về tình cảm diễn ra trong lòng. Những tưởng *"không đưa qua sông"* là có thể thanh thản, dứt khoát ra đi nhưng vẫn cảm nhận thấy cái nôn nao, như từng lớp sóng cồn lên nơi tâm khảm. Hỏi mà thực ra là tự trả lời, là đã nói được tiếng lòng chia li rồi.

Kết cấu đối lập lại được tái hiện trong hai câu thơ tiếp:

Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

Thời gian được mở ra ở câu đầu, nhưng là thời gian không sắc thái *"không thắm, không vàng vọt"* Màu sắc của buổi hoàng hôn chỉ thực sự được nói đến ở câu sau: *"hoàng hôn trong mắt trong"*. Màu trong thường không gợi một hình dung cụ thể, nó chỉ có thể diễn tả được cái bâng khuâng, mơ màng của trạng thái cảm xúc mà thôi. Nhưng màu trong buổi hoàng hôn " *trong mắt"* của một cuộc chia li thì đã đượm buồn rồi đó, nỗi buồn trong suốt, không vẩn đục và lặng lờ tưởng chừng có thể sờ được, nắm bắt được. Ánh mắt chia li trở nên vô hồn, xa xăm. Ta bắt gặp ở đó cái man mác chứ không cuộn, nổi như ở câu thơ trước đó. Song, ngẫm ra cái đau buồn ấy dễ thấm sâu vào lòng người lắm, nhất lại là một ánh mắt của sự tưởng tượng. Người ra đi đang đối diện với chính nỗi buồn trong mắt mình. Câu thơ còn lắng cả chút xót xa, cay đắng. Dù vẫn có đủ lí trí để nắm bắt được trạng thái tình cảm của mình nhưng người đi vẫn hiểu đó là điều không thể tránh khỏi trong cuộc chia li tất yếu này. Nhịp thơ 4/1/2 *(Sao đầy hoàng hôn/trong/ mắt trong)* làm cho câu thơ chững lại. Tình cảm mở ra *"Sao đầy hoàng hôn"*, được nén chặt *"trong"*, rồi lại trào ra và trải theo màu trong của mắt, lan theo cái ngập đầy của hoàng hôn: *"mắt trong"*. Nỗi xót xa như bủa vây, mở khắp không gian xung quanh và được thu

vào tầm mắt khiến cho đôi mắt trong ấy đượm một nỗi buồn khó tả. Đó cũng là chút bâng khuâng, khó hiểu trong thơ Thâm Tâm vậy.

Cuộc chia tay nào cũng đọng lại trong lòng người những nỗi đau. Có nỗi đau nói được bằng lời, cũng có nỗi đau chỉ có thể cảm nhận bằng giác quan. Người ra đi trong thơ Thâm Tâm dù đã cảm thấy tiếng sóng trong lòng, màu hoàng hôn trong mắt mà vẫn băn khoăn: *"Sao có", "Sao đầy"*... vẫn cảm thấy trong lòng có chút gì trống trải, hoang vắng. Vần *"ong"* trong khổ thơ gợi nên vòng tròn trống rỗng trong lòng người ra đi. Đó là cái chỉ có thể hiểu mà không thể nắm bắt, diễn tả. Từ nỗi đau cuộn trào khổ thơ trầm xuống, mang một nỗi buồn man mác, thấm sâu và lắng đọng những xót xa, cay đắng khôn nguôi. Dù dữ dội hay lặng lẽ, nỗi buồn của người ra đi vẫn là sự ý thức rõ về mình, về cuộc chia tay. Có một xác định rõ nét về thời gian ở các khổ thơ trong bài:

Ta biết người buồn chiều hôm trước
– Ta biết người buồn sáng hôm nay

Nghĩa là cuộc chia li này đã được định trước. Biết mà vẫn phải ra đi, mà đến lúc chia li vẫn ngỡ ngàng. Đó là nỗi đau của người không thể cưỡng lại với quy luật, với cái tất yếu trong đời mình.

Một cuộc chia li như thế đã diễn ra từ hơn bốn mươi năm trước nhưng đọc *Tống biệt hành* ta có cảm giác như nó mới chỉ đâu đây thôi, cũng có thể là đang diễn ra quanh ta. Bởi người đi đã đi nhưng lòng thì ở lại, bài thơ đã cũ nhưng tình thơ thiết tha, cháy bỏng. Làm sao có thể dửng dưng trước một cuộc chia li sâu sắc như thế?

Phân tích tâm trạng đầy uẩn khúc của nhân vật *"Li khách"* trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm.

TÌM HIỂU ĐỀ

+ *Tống biệt hành*, như nhận xét của Hoài Thanh, là "đượm chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại". Một trong những điểm tạo nên nét bâng khuâng ấy là tâm trạng Li khách. Tâm trạng đầy mâu thuẫn với những uẩn khúc không dễ tỏ bày. Phải phân tích được tính chất mâu thuẫn ấy mới thấy được vẻ uẩn khúc của tâm trạng nhân vật.

+ Phân tích được những phương tiện nghệ thuật đã giúp Thâm Tâm thể hiện được tâm trạng này. Chẳng hạn lợi thế của thể *hành*, biện pháp đối xứng trong tổ chức hình tượng, đối chọi tương phản trong tổ chức lời thơ v.v...

Để làm tốt đề này cần lưu ý mấy điều sau:

+ Phân tích nhân vật "Li khách" trong mối tương quan với các nhân vật khác trong bài thơ. Cụ thể là với những người thân trong gia đình (mẹ, chị, em) – nghĩa là với gia cảnh nặng nề, và với người tri kỉ (kẻ đưa tiễn – tác giả của bài thơ). Qua đó thấy được những nỗi niềm, những xúc cảm chất chứa trong tâm trạng "Li khách".

+ Phân tích cách ứng xử kì lạ của Li khách: dáng điệu đầy mâu thuẫn, giọng điệu khó hiểu, những hình ảnh cũng đầy uẩn khúc...

+ Có thể so sánh với những bài thơ khác thuộc đề tài chia li tiễn biệt để dễ làm nổi bật vẻ riêng của bài thơ và tâm trạng lạ lùng của Li khách.

DÀN BÀI

I- MỞ BÀI

+ Giới thiệu vắn tắt về tác giả Thâm Tâm và vị trí của bài thơ *"Tống biệt hành"* trong sự nghiệp sáng tác của ông cũng như nét độc đáo của thi phẩm này trong phong trào Thơ mới đương thời.

+ Xác định vị trí của nhân vật Li khách và tâm trạng khó hiểu của anh ta trong bài thơ.

II- THÂN BÀI

a) Tâm trạng của Li khách:

+ Phân tích gia cảnh nặng nề của Li khách: Mẹ đã già, hai chị luống tuổi muộn chồng, em bé dại.

+ Tâm trạng của Li khách là sự giằng xé giữa *bổn phận* (với gia đình) và *khát vọng* (của cá nhân mình), hay chính là sự giằng co giữa *chí lớn* và *tình nặng*.

+ Lối ứng xử độc đáo khó hiểu của Li khách: Bên ngoài tỏ ra dửng dưng, lạnh lùng, kiêu bạc, bất cần; bên trong lại quyến luyến, buồn phiền, đau khổ. Nghĩa là dùng lí trí và ý chí để kiềm chế, cưỡng chế tình cảm. Đồng thời che giấu tình cảm thật, cũng là vượt lên những mềm yếu của con người trong hoàn cảnh giã từ.

+ Lí giải về tâm trạng "kì cục" đó: vừa là cuộc chia tay đặc thù của thời Thơ mới – ấy là cái *tôi* đang tách khỏi cái *ta*, vừa là cuộc ra đi muôn thuở của những trang nam nhi ôm mộng lớn, theo đuổi nghiệp lớn, lí tưởng lớn.

b) Nghệ thuật diễn tả tâm trạng:

+ Xây dựng hình tượng theo nguyên tắc tương phản: Tương phản giữa *người* và *cảnh*, và tương phản ngay trong con người: giữa *bề ngoài* và *nội tâm*.

+ Tổ chức ngôn từ theo nguyên tắc tương xứng: tạo thành những cặp, những vế với sự đối xứng đa dạng.

+ Kết hợp giọng trữ tình: sự hòa giọng của tác giả nhập vai vào nhân vật Li khách, lời diễn tả nhập vào lời độc thoại của nhân vật để nói lên những tâm tưởng khó tỏ bày và đầy dằn vặt đau đớn.

+ Những hình ảnh chắt lọc thể hiện những giải pháp cực chẳng đã, bất đắc dĩ đầy đau đớn của Li khách: chiếc lá bay, hạt bụi, hơi rượu say.

III- KẾT BÀI

+ Khẳng định vẻ đẹp độc đáo của li khách.

+ Khẳng định đóng góp của Thâm Tâm vào một đề tài quen thuộc, đóng góp tiếng thơ đáng quý cho phong trào Thơ mới.

So sánh nhân vật người ra đi và người đi trong hai bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và *Tống biệt hành* của Thâm Tâm.

BÀI LÀM

Thứ nhất, sự giống nhau giữa *người ra đi* và *người đi* trong hai bài thơ là tâm trạng giằng xé giữa tình cảm và lí trí. Bên ngoài thì họ rất lạnh lùng, dửng dưng tưởng như họ là con người của lí trí. Họ rất dứt khoát lúc lên đường, tưởng như là một đi không trở lại.

"Người ra đi đầu không ngoảnh lại"
"Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!".

Người ra đi và *người đi* dường như đã quyết chí ra đi và không có gì luyến tiếc, nhưng đằng sau cái vẻ ngoài cương quyết ấy là lớp sóng tình cảm dữ dội bên trong. Đó là một thế giới nội tâm vô cùng mạnh mẽ, phong phú, giàu cảm xúc. Giữa cái *tình* và cái *chí* thì họ phải chọn một, dĩ nhiên là lí tưởng, nhưng họ không thể không xao xuyến và nuối tiếc khi phải xa nhà, xa gia đình, để lại phía sau một khoảng trống không thể lấp đầy.

Cái khác nhau giữa *người ra đi* và *người đi* đó là *người ra đi* thì tiếc nhớ căn nhà thân quen của mình, đến nỗi tuy không quay đầu ngoảnh lại nhưng anh ta vẫn cảm nhận được:

Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Còn nhân vật *người đi* thì tiếc nhớ gia đình gồm mẹ, chị em và người bạn. Không thể nói nỗi nuối tiếc nào sâu sắc hơn, nhưng cả hai đều khắc họa một tình cảm rất đỗi cao cả và rất đẹp.

Bình giảng khổ thơ mở đầu bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm:

Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

TÌM HIỂU ĐỀ

Đề yêu cầu bình giảng khổ thơ mở đầu bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm. Trong trào lưu thơ ca lãng mạn Việt Nam 1932–1945, *Tống biệt hành* là một thi phẩm mang không khí thẩm mĩ đặc biệt. Từ nội dung cảm xúc đến âm điệu thơ, *Tống biệt hành* trộn lẫn giữa *nỗi buồn bâng khuâng, man mác với sự rắn rỏi, ngang tàng.* Để cảm nhận và phân tích ra điều ấy quả không dễ.

Nét đặc sắc riêng của *Tống biệt hành* nói trên được thể hiện ngay từ khổ thơ mở đầu. Khi bình giảng cần hiểu đúng vị trí của khổ thơ này – nó có ý nghĩa tạo âm hưởng, tạo đà cảm xúc chung cho toàn bài thơ. Về mặt hình thức, khổ thơ mang ngữ điệu lời hỏi. Nhưng hỏi ở đây không nhằm yêu cầu người khác trả lời mà để *nhân vật trữ tình tự đi sâu vào tâm trạng, giãi bày tâm trạng* khác thường của mình trong thời điểm chia li.

Cần chú ý không gian, thời gian của cuộc tống biệt. Nó chẳng có gì đặc biệt song rất đặc biệt là nỗi xao xuyến, bâng khuâng trong lòng người đưa tiễn. Trọng tâm ý nghĩa của khổ thơ nằm ở các dòng 2 và 4.

Khi bình giảng khổ thơ, nên chia nó thành hai lời hỏi và lưu ý đến sự kết hợp giữa chất cổ điển và chất hiện đại trong hình ảnh thơ, trong xúc cảm của nhân vật trữ tình. Ấy cũng là đặc sắc mà không nhiều bài thơ, đoạn thơ trong trào lưu thơ ca lãng mạn có được.

Muốn bình giảng hay, người làm bài cần thâm nhập sâu vào không khí bài thơ, đặt mình vào hoàn cảnh của người tiễn, người ra đi để viết có xúc cảm.

DÀN BÀI

I– MỞ BÀI

– Vị trí của *Tống biệt hành* trong trào lưu thơ ca lãng mạn 1932–1945.

– Nét đặc sắc bao trùm bài thơ.

– Khổ thơ mở đầu và vai trò của nó trong toàn bài.

II– THÂN BÀI

1) *Nhận xét bao quát* về cấu trúc khổ thơ: hai lời hỏi để đi sâu vào tâm trạng.

2) Bình giảng lời hỏi thứ nhất (2 dòng đầu).

– Sự gợi nhắc tới sông và sóng tạo không khí cổ điển trang trọng và xao xuyến khác thường.

– Sự đối lập giữa *không* và *có*, giữa điều *bình thường* và điều *không bình thường* để diễn tả tâm trạng đặc biệt lúc đưa tiễn.

3) Bình giảng lời hỏi thứ hai (2 dòng sau)

– Sự tiếp tục đối lập giữa *không* và *có*, giữa thời gian, không gian đưa tiễn *bình thường* với tâm trạng *không bình thường*.

– Vẻ đẹp lãng mạn và ý nghĩa của hình ảnh hoàng hôn đầy trong mắt trong.

III– KẾT BÀI:

Khẳng định lại tâm trạng khác thường và vẻ đẹp của nỗi buồn trong khổ thơ.

Phân tích bài *Tương tư* của Nguyễn Bính.

BÀI LÀM

"Giá Nguyễn Bính sinh ra thời trước, tôi chắc người đã làm những câu ca dao mà dân quê vẫn hát quanh năm và những tác phẩm của người, bây giờ đã có vô số những nhà thông thái nghiên cứu". Lời nhận xét của ông Hoài Thanh trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* quả là chính xác và tinh tế.

Một bài thơ như bài *Tương tư* cũng đủ để chứng minh cho cái chất ca dao, chất dân quê trong thơ Nguyễn Bính.

Nỗi nhớ trong bài thơ là nỗi nhớ của một mối tình quê, được diễn tả bằng những cách thức và những lời nói của dân quê, của ca dao.

Khác với người thị dân, người dân quê, trong tình yêu, không phải bao giờ cũng dễ dàng có dịp để có thể trực tiếp bày tỏ tình cảm của mình với người mình thương yêu. Gặp nhau đã khó, mà gặp nhau rồi đâu phải đã tỏ bày được. Còn sợ người làng, thiên hạ, và sợ ngay cả cái người mình muốn tỏ bày. Bởi vậy không phải chỉ gần nhau rồi xa cách mới tương tư hay yêu mà không được yêu lại mới tương tư, đến yêu nhau mà không nói được với nhau cũng đủ để tạo thành tương tư.

Người con trai trong thơ Nguyễn Bính sống cùng làng nhưng khác thôn với cô gái mà anh ta yêu. Bài thơ mở đầu bằng một câu thơ khá lạ:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Làm gì có chuyện cả một thôn này tương tư cả một thôn kia? Anh chàng này chỉ nói *vơ vào* thôi. Nhưng nói thế là cần thiết, để khỏi đường đột, để tạo cái cớ bày tỏ thôi. Trước sau rồi anh chàng cũng tự lộ mình.Trong cái tập thể thôn Đoài thôn Đông ấy, anh con trai bắt đầu tách bạch ra:

Một người chín nhớ mười mong một người.

Thì ra chỉ có một người nhớ và một người được nhớ thôi, chứ không phải

tất cả mọi người đâu. Cái khổ lại chính ở chỗ đó chứ! Cho nên nó lớn lắm và không thể không nói ra:

Gió mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Yêu nàng không phải là một ý muốn chủ quan nào của tôi, không phải là một tình cảm tự tôi muốn có, bởi tự tôi đâu có muốn cho mình khổ thế, tự tôi đâu có muốn mang căn bệnh tương tư ấy vào người. Căn bệnh vốn tự nhiên mà có, tình yêu ấy vốn tự nhiên mà đến, cũng như trời đâu có muốn gió mưa làm gì, chẳng qua đó là một thứ bệnh không tránh được thì đến trời cũng phải chịu. Anh ta bày giải tình yêu của mình mới khéo làm sao!

Anh ta đã không là nguyên nhân của tình yêu, không có lỗi gì trong nỗi khổ của mình, tất nhiên anh ta có quyền tìm ra nguyên nhân, tìm ra người có lỗi để trách móc chứ. Thì rõ ràng sờ sờ ra đấy thôi:

Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?

Người có lỗi: nàng. Lỗi đáng trách: chẳng sang bên này. Mà thời gian chờ đợi thì lâu quá, lâu đến nỗi lá xanh đã đổi thành cây lá vàng. Anh con trai đưa ra lí do duy nhất để bào chữa cho việc *"không sang"* ấy: cách trở đò giang. Nhưng lí do ấy bị bác bỏ ngay vì giữa hai người không có con sông nào. Ta bỗng nhớ đến một câu ca dao cổ:

Muốn sang nhưng ngại vắng thuyền,
Muốn về bên ấy nhưng duyên lỡ rồi.

Ở đấy có lí do khách quan và lí do chủ quan. Đôi tình nhân trong một bài thơ cổ nổi tiếng của Trung Quốc xa cách nhau, người ở đầu sông Tương, người ở cuối sông Tương, cách trở thác ghềnh lắm, cho nên đành:

Tương tố bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương giang thủy
(Nhớ nhau chẳng thấy nhau
Cùng uống nước sông Tương).

Người con gái trong thơ Nguyễn Bính thì chẳng có sông dài núi cao nào ngăn trở. Mà dẫu có đi nữa thì đã sao, bởi vì:

Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo
Ngũ lục sông cũng lội, thất bát đèo cũng qua.

Vậy thì chỉ có một lí do: tấm lòng. Tấm lòng của nàng đã không có được cái bệnh đồng tương tư vốn là căn bệnh *"của tôi yêu nàng"*. Lời trách móc vừa nhẹ lại vừa nặng, vừa tha thiết chân thành vừa ai oán làm sao! Những từ ngữ *"bảo rằng"* với *"đã đành"*, rồi *"nhưng đây"*, *"có xa xôi mấy"*, cứ như lời lẽ tự nhiên của một anh trai quê, nói với người khác, lại như tự lí sự với mình, sao mà chất phác, tội nghiệp, chân tình thế! Hẳn Trương Chi sau lúc gặp Mị Nương trở về cũng đau đớn đến thế thôi!

Nhưng trách người thì có được gì đâu? Chẳng qua là buồn quá, đau khổ

quá thì trách vậy thôi. Trách để mà trách. Cuối cùng vẫn chỉ có mình với mình, mình với nỗi nhớ *một chiều* của mình, mình với khối tương tư không người chia sẻ của mình.

Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?

Thương nhớ đẻ ra hi vọng:

Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?

Trong hi vọng đã thấy mong manh. Cùng với hai hình ảnh ẩn dụ *"bến"* và *"đò"* có tính truyền thống của ca dao, Nguyễn Bính đưa thêm cặp hình ảnh *"hoa khuê các"* với *"bướm giang hồ"* có sức gợi cảm và có sắc thái ý nghĩa khác hơn. Cô là *"hoa khuê các"*, là con nhà gia giáo, nề nếp, giàu sang; còn tôi chỉ là *"bướm giang hồ"*, là kẻ phiêu bạt, lang thang, nghèo khó, thật không sánh được với cô. Thế mà tôi vẫn hi vọng, vẫn mong chờ. Có thật thế chăng, hay chỉ bởi buồn quá mà phải dằn dỗi rồi nói ra như vậy? Dẫu sao thì tình yêu của anh con trai cũng chưa được đáp lại (hay không được đáp lại?).

Đoạn kết của bài thơ thật xót xa, mà cũng thật đẹp:

Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Người dân quê nghĩ tới tình yêu là phải nghĩ đến trầu cau. Từ thời các vua Hùng đã thế mà! Trầu cau để bắt đầu tình yêu đã đẹp, mà trầu cau để kết thúc nó bằng cuộc sống gia đình, bằng một đám cưới thì còn đẹp hơn. Có trầu thì phải có cau. Mà trầu cau thì hai ta đã sẵn, lại nhiều nữa, cả một *"giàn giầu"* với cả một *"hàng cau liên phòng"*. Nghĩ đến chuyện đó sao mà đẹp thế, âu yếm thế, dịu ngọt thế! Cho nên, nghĩ đến nàng, anh con trai không gọi *"nàng"* một cách trang trọng như khi nói *"tôi yêu nàng"* hay nghĩ đến *"hoa khuê các"* phần nào hờn dỗi mà chỉ là *"em"* với *"anh"* một cách giản dị và thân mật.

Nhưng giữa cái hình ảnh kết hợp ẩn ý ấy, ý nghĩa chia biệt vẫn là một thực tế đắng cay cứ bật lên:

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Câu trên láy lại câu thơ đầu tiên:

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông

Láy lại nhưng có sự thay đổi: tác giả thay chữ *"ngồi"* bằng chữ *"thì"* – thôn Đoài thì nhớ... chuyện ấy trở thành một thực tế, một điều tự nhiên, dĩ nhiên, chuyện không phải bàn nữa. Nhưng *"cau thôn Đoài"* có quyền được nhớ giàn giầu thôn Đông hay không? Chuyện hai người rồi có đi đến một đoạn kết vui vẻ nào được không? Câu hỏi đặt ra không được trả lời. Nghĩa là chờ đợi, là hi vọng, là tin tưởng, chờ mà không dám chờ, tin mà không dám tin... Câu hỏi như một cung đàn buồn cứ vang lên giữa không trung...

Kín đáo mà rõ ràng, nói xa mà lại rất gần, tưởng chừng mơ hồ mà lại cụ thể, đó là một đặc điểm trong cách diễn đạt của ca dao, cũng là một đặc điểm trong thơ Nguyễn Bính.

Mối tình sôi nổi thiết tha mà vẫn chừng mực, kín đáo, buồn đau mà vẫn trong sáng, tuyệt vọng mà vẫn bay bổng lành mạnh, đó chính là tình yêu trong bài *Tương tư* này.

Nói không quá lời, nếu không biết cụ thể đây là một bài của Nguyễn Bính, ta có thể xếp *Tương tư* vào trong số những bài hay nhất của ca dao nói về tình yêu.

Giữa phong trào Thơ mới rộn ràng, Nguyễn Bính giữ riêng cho mình một lối thơ, không Tàu mà cũng không Tây, hồn hậu dân tộc, mộc mạc quê hương, đó là tất cả cái đặc sắc của thơ Nguyễn Bính.

Viết một đoạn văn ngắn về phong cách thơ Nguyễn Bính.

BÀI LÀM

Trong các nhà thơ mới, Nguyễn Bính được xem là tiếng thơ "quen nhất", vì thơ ông vừa là tiếng nói của thời đại mới lại vừa như đã có sẵn đâu đó trong dân gian bao đời rồi. Nói cách khác, Nguyễn Bính đã tích hợp và phát huy một cách xuất sắc những truyền thống dân gian trong sáng tạo thơ mới. Người ta vẫn thấy, trong dòng "thơ quê" của thời ấy, nếu Anh Thơ thạo về *cảnh quê*, Đoàn Văn Cừ giỏi về *nếp thơ*, Bàng Bá Lân nghiêng về *đời quê*, thì Nguyễn Bính lại đậm về *hồn quê*. Dù biết về những cảnh sắc hương thôn hay những mảnh đời lỡ dở, về những mối duyên quê hay những tấm hình quê, về cố nhân hay cố hương, về quê nhà hay quê người,... ở đâu ông cũng làm dậy lên được *hồn quê*. Hồn quê ấy là sự hòa điệu của nhiều yếu tố thuộc cả nội dung và hình thức, nhưng nổi bật vẫn là sự hòa quyện giữa *giọng điệu quê* với *lối nói quê* và *lời quê*.

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng,
Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng
Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình.
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?
Bao giờ bến mới gặp đò,
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?
Nhà em có một giàn giầu,
Nhà tôi có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

(1939)

(Văn học 11 – Ban KHXH, Nhà xuất bản Giáo dục, 1998, trang 239–240)

1. Chép lại những câu thơ có sử dụng các yếu tố chất liệu văn học dân gian trong bài thơ trên, gạch dưới những từ ngữ chỉ **các yếu tố đó.**

2. Bình giảng bốn câu thơ cuối của bài thơ (hai cặp **lục bát).**

DÀN Ý

Yêu cầu 1: Chép những câu thơ (câu lục, câu bát hoặc cả cặp lục bát) có sử dụng các chất liệu văn học dân gian trong *Tương tư* của Nguyễn Bính – gạch chân các từ, ngữ chỉ các yếu tố đó; các câu sau:

– *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*
Một người chín nhớ mười mong một người

– "Bảo rằng cách trở *đò giang*"
– *"Nhưng đây cách một* đầu đình"
– *"Biết cho* ai *hỏi* ai *người biết cho?"*
– *"Bao giờ* bến *mới gặp đò"*
– *"Nhà em có một* giàn giầu

Nhà tôi có một *hàng cau* liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ *thôn Đông*
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Yêu cầu 2: Bình giảng bốn câu thơ cuối bài (2 cặp lục bát). Các ý chính:

❶ Giới thiệu sơ lược và khái quát về bài thơ:

Tương tư viết năm 1939 in trong tập *Lỡ bước sang ngang* (1940). *Tương tư*: nghĩa đen của chữ là nhớ nhau. Nghĩa "Tương tư" bài thơ này là nỗi nhớ của tình yêu đôi lứa. Nhà thơ đã thể hiện nỗi nhớ này qua mọi cung bậc của nó.

❷ Bình giảng đoạn kết (bốn câu – 2 cặp lục bát).

Nằm trong mạch cảm xúc của bài thơ, đoạn cuối này là mối kết tụ nỗi niềm – tương tư, đồng thời mở ra chân trời hi vọng hạnh phúc tình yêu.

a) Giọng điệu:

– Đoạn thơ được nói bằng giọng thầm thì ngọt ngào, gần gũi yêu thương (có thể so sánh với giọng thơ trong các đoạn trước để thấy chuyển đổi giọng thơ). Giọng trống không, xa cách, hờn dỗi trách móc không còn, cũng không còn những khắc khoải, day dứt.

– Cách xưng hô "tôi" – "nàng" đến "tôi" – "em" gần gũi hơn, thân mật hơn.

– Giọng khẳng định, khẳng định một sự thực hiển nhiên: *"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông"* dẫn tới một khẳng định khác trong hi vọng *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*.

b) Hình ảnh "giầu cau", cũng là hình ảnh chung kết của bài.

– Hình ảnh sóng đôi "giầu cau" là một chất liệu văn học dân gian được sử dụng cuối cùng trong bài để khẳng định tình yêu bền vững (sau khi đã sử dụng nhiều yếu tố khác). Điệp ngữ *"nhà... có một"* mang kết cấu song song, cũng biểu thị ý khẳng định, sự sóng đôi tồn tại.

– *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*: Cấu trúc bỏ lửng, nói thực ra để khẳng định, khẳng định tế nhị, vì hình ảnh trầu cau là một ẩn dụ của chuyện hôn nhân hạnh phúc lứa đôi, là khao khát hạnh phúc hài hòa.

c) Đoạn kết bài thơ được thể hiện tinh tế, khéo léo, nhớ "giầu cau", nhớ "Đông, Đoài" mà tình yêu liên tưởng.

– Kết một cách độc đáo nhưng phù hợp lôgíc cảm xúc tâm trạng của cả bài: khép lại một nỗi niềm, giải được bệnh "tương tư" và mở ra niềm khát khao hi vọng hạnh phúc nhân duyên.

– Đoạn thơ đậm màu sắc nghệ thuật trữ tình dân gian (thể lục bát, hình ảnh "giầu cau", "Đông Đoài", cách ví von ẩn dụ... nó nhất quán với việc dùng các yếu tố chất liệu dân gian trong toàn bài, tạo được chất giọng tình yêu chân quê đằm thắm, bền vững, vốn là đặc trưng nổi bật của thơ Nguyễn Bính.

Phân tích và chứng minh tính nhân đạo trong "Nhật kí trong tù".

1. Quan niệm nhân đạo trong thơ Bác (Mở bài).

2. Biểu hiện của tính nhân đạo trong *Nhật kí trong tù* (Thân bài).

2.1. Cảm thông với những kiếp người đau khổ.

2.2. Xót thương trước những kiếp sống lao tù.

2.3. Niềm tin yêu con người và ý chí hành động vì con người.

1. MỞ BÀI

Bác Hồ có tình yêu mênh mông với thiên nhiên, với cuộc sống, với Đất Nước non sông. Nhưng cảm động và sâu sắc hơn cả vẫn là tình yêu thương con người. Nói như Hoài Thanh: *"Cái ánh sáng tỏa ra từ tâm hồn Bác qua những trang thơ của Bác trước hết là ánh sáng của tình thương người"*. Tình thương người trong thơ Bác không phải là tình thương chung trừu tượng theo kiểu Phật giáo, cũng không phải là thứ tình cảm thương hại của bề trên ban phát xuống những thân phận thấp hèn, mà đây là *tình thương mang tính giai cấp cụ thể và luôn có sự đồng cảm sâu sắc*. Hơn nữa, tình thương người Hồ Chí Minh *nằm trong quan niệm nhân đạo cách mạng cho nên Bác luôn tin tưởng vào bản chất tốt đẹp của con người, luôn khẳng định quyền sống của con người và luôn hướng tới hành động vì con người.*

2. THÂN BÀI

2.1. Cảm thông với những kiếp người lao khổ (hướng tới đồng bào mình, hướng tới nhân dân lao động thế giới, cụ thể là nhân dân Trung Quốc).

– Cuộc sống lao tù có biết bao đau khổ, đày đọa. Nhưng dường như Bác đã quên cảnh ngộ bi thảm của mình để trước hết *hướng về đồng bào ở Tổ quốc* đang sống đau thương trong cảnh nước mất nhà tan.

Ngoại cảm trời Hoa cơn nóng lạnh
Nội thương đất Việt cảnh lầm than

(ỐM NẶNG)

Qua bài thơ, ta có thể nhận ra vết thương nhức nhối nhất trong lòng Bác chính là nỗi đau về kiếp sống khổ nhục của đồng bào mình. Vết thương ấy còn trầm trọng hơn rất nhiều lần so với những bệnh tật thường tình mà Bác mắc phải do thời tiết Trung Hoa khắc nghiệt, thất thường xảy ra.

– Tình thương người của Bác là *tình thương mang tính quốc tế vô sản.*

Do đó tình thương ấy *mở rộng tới những kiếp người lao khổ ở khắp nơi trên thế giới*. Cụ thể trong *Nhật kí trong tù*, đó là niềm đồng cảm, xót thương Bác dành cho những người dân Trung Quốc. Trên những con đường từ nhà lao này qua nhà lao khác, Bác đã vượt lên trên bao cực hình đau đớn để hòa chung niềm vui với người nông dân Trung Quốc trong cảnh được mùa:

Khắp chốn nông dân cười hớn hở
Đồng quê vang dậy tiếng ca vui

(Cảnh đồng nội)

Và Bác cũng buồn rầu lo lắng với họ trước cảnh mất mùa:

Nghe nói năm nay trời đại hạn
Mười phần thu hoạch chỉ vài phần

(Từ Long An đến Đồng Chính)

Cũng trên những con đường chuyển nhà giam, Bác đã tận mắt chứng kiến bao nỗi đắng cay, cơ cực của những người *Phu làm đường*:

Dãi gió, dầm mưa chẳng nghỉ ngơi
Phu đường vất vả lắm ai ơi!
Ngựa xe, hành khách thường qua lại
Biết cảm ơn ai, được mấy người?

Bài thơ giống như một nhận xét giản dị, như lời nhắc nhở nhẹ nhàng. Nhưng nếu thiếu sự cảm thông của người từng trải qua bao nhiêu gian khổ, nếu thiếu cách nhìn, cách nghĩ của một người giàu lòng vị tha thì không thể có những câu thơ đầy xót xa, thương cảm như thế.

2.2. Xót thương những kiếp sống lao tù *(trong những cảnh ngộ ngang trái thấu hiểu nỗi đau, tâm trạng tinh tế của người khác)*.

– Khi tình cảm nhân đạo *mở rộng tới nhiều đối tượng cụ thể và có một quan niệm tư tưởng chi phối thì đó chính là chủ nghĩa nhân đạo*. Chủ nghĩa nhân đạo bao la, sâu sắc của Bác thể hiện rõ nhất ở *niềm đồng cảm thương xót trước bao cảnh ngộ ngang trái, oan khổ, phức tạp, éo le của cuộc sống lao tù*. Ở đây, lời thơ của Bác có khi như đùa vui, hài hước, có khi chỉ miêu tả một cách khách quan. Nhưng đằng sau những lời thơ ấy bao giờ cũng là tình thương mênh mông giữa người với người. Đó là cảnh người chồng trốn đi lính, người vợ phải vào tù thay:

Quan trên xót nỗi em cô quạnh
Nên lại mời em tạm ở tù

(Gia quyến người bị bắt lính)

là cảnh người cha trốn lính, đứa con vô tội cũng trở thành tù nhân:

Oa...! oa...! oa...!
Cha trốn không đi lính nước nhà
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi
Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

(Cháu bé trong nhà lao Tân Dương)

là cảnh những tù nhân nghèo thường xuyên bị đói khát:

Tù cứng ngày ngày no rượu thịt
Tù nghèo nước mắt bọt mồm tuôn

(Tù cờ bạc)

và đây là cái chết thảm thương của một người bạn tù:

Đêm qua còn ngủ bên tôi

Sáng nay anh đã về nơi suối vàng

(Một người tù cờ bạc vừa chết)

– Bác từng tâm sự với một người nước ngoài: *"Góp nỗi đau của mỗi người, của mỗi gia đình thì thành nỗi đau của tôi"*. Có thể nói, quên nỗi đau của mình *để đau nỗi đau của người khác bao giờ cũng là lẽ sống cao đẹp* của Bác. Nhiều bài thơ Bác viết trong tù đã *thể hiện sâu sắc* điều ấy. Có khi biết bao tưởng tượng và cảm nghĩ thiết tha được gợi ra từ một tiếng sáo:

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu,
Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu,
Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi,
Lên lầu ai đó ngóng trông nhau.

(Người bạn tù thổi sáo)

Chính tình yêu thương con người đã giúp Bác thấu hiểu được những trạng thái tình cảm thật tinh tế và sâu sắc. Chỉ nghe tiếng sáo hiu hắt cất lên từ trong bốn bức tường của nhà tù tàn ác mà Bác hiểu được nỗi niềm thương nhớ quê nhà của người thổi sáo. Hơn thế, Bác còn hình dung ra cảnh ở một nơi xa xôi nào đó, vợ của người tù cũng đang bước lên lầu cao để nghe cho rõ hơn tiếng sáo da diết nhớ thương của chồng mình.

Có khi Bác viết như một người đang trực tiếp quan sát, chứng kiến một cảnh tượng éo le:

Anh đứng trong song sắt
Em đứng ngoài song sắt
Gần nhau trong tấc gang
Mà biển trời cách mặt
Miệng nói chẳng nên lời
Nói lên bằng ánh mắt
Chưa nói lệ tuôn đầy
Tình cảnh đáng thương thật.

(Vợ người bạn tù đến thăm chồng)

Ở bài thơ trên, bảy câu đầu chỉ là những câu miêu tả sự việc một cách khách quan. Câu thơ cuối cùng trực tiếp bộc lộ sự xót thương của Bác. Ipxen có lần nói: *"Nhờ có khả năng biết đau khổ nên tôi mới trở thành nhà thơ"*. Câu nói ấy thật đúng với bài thơ này. Ở đây, chính niềm đồng cảm xót thương vô hạn của Bác với cảnh ngộ bất hạnh của đôi tình nhân đã cất thành một tiếng thơ xúc động.

2.3. Niềm tin yêu và ý chí hành động vì con người *(mong muốn cải tạo xã hội phân biệt đâu là người tốt, kẻ xấu rạch ròi)*.

– Tình thương người của Bác luôn *có cơ sở vững chắc từ niềm tin yêu tha thiết vào bản chất tốt đẹp của con người*, đúng như quan niệm của người xưa *"Nhân chi sơ tính bản thiện"*. Ở bài thơ *Nửa đêm*, Bác đã bày tỏ những cảm xúc và suy nghĩ thật giản dị, chân thành: dường như trong giấc ngủ, tất cả mọi người đều trở về với bản chất lương thiện vốn có của mình. Như vậy, độc ác không phải là bản tính cố hữu của con người, mà chính hoàn cảnh mới là nguyên nhân chủ yếu đẩy con người vào vòng tội lỗi xấu xa. Do đó, với tấm lòng nhân ái, với quan niệm của một người cách mạng, Bác tin tưởng nếu *hành động cải tạo xã hội theo chiều hướng tốt đẹp hơn, nhân đạo hơn sẽ có thể đưa những người đã mắc tội lỗi trở về với bản chất lương thiện* của họ.

Ngủ thì ai cũng như lương thiện
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền
Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên

Đặc biệt, trong cảnh sống hỗn độn ở chốn lao tù, Bác không chỉ giúp đỡ mọi người mà còn bày tỏ niềm *biết ơn đối với những ai đã giúp đỡ mình:*

Quyển xưa sách cũ bổi thêm ấm
Chăn giấy còn hơn chẳng có chăn

(Chăn bằng giấy của người bạn tù)

Bác còn phân biệt người tốt, kẻ xấu, người đáng mến, kẻ đáng ghét, đáng khinh. Nhờ lòng nhân ái, bao dung, Bác đã phát hiện ra *nhiều người tuy đang đứng trong hàng ngũ những kẻ thống trị nhưng họ cũng có lòng nhân ái* rất cao cả. Trường hợp "Trưởng ban họ Mạc" là một ví dụ:

Trưởng ban họ Mạc người hào hiệp,
Dốc túi mua cơm giúp phạm nhân,
Đêm đến, cởi thùng cho họ ngủ,
Chẳng dùng quyền thế, chỉ dùng ân.

Bác đã vô cùng xúc động bày tỏ niềm *biết ơn đối với người đã cứu mình* ra khỏi nhà tù, Bác coi việc làm ấy như là sự hồi sinh của chính bản thân mình:

Hầu Công sáng suốt, ta gặp may
Quyền tự do nay được trả rồi
Nhật kí trong tù bài chót quyển
Công ơn tái tạo tạ hồn người

(Chót quyển)

Rõ ràng, nhờ thực sự tin tưởng vào bản chất tốt đẹp của con người, Bác đã viết nên được những vần thơ xúc động, tràn đầy tình nghĩa về tình người như thế.

3. KẾT LUẬN

Nhà văn Pháp Víchto Huygô từng viết: *"Có một cảnh tượng lớn hơn biển, ấy là trời, có một cảnh tượng lớn hơn trời, ấy là cái thế giới bên trong của tâm hồn con người, của tình người"*. Khi đi vào tìm hiểu những biểu hiện cụ thể của tình cảm nhân đạo trong tập thơ *Nhật kí trong tù*, chúng ta cũng bắt gặp một cảnh tượng, một thế giới mênh mông như thế của tâm hồn người chiến sĩ cách mạng Hồ Chí Minh.

Phân tích và chứng minh thiên nhiên trong "Nhật kí trong tù"

1. Quan niệm về thiên nhiên trong thơ Bác.
2. Thiên nhiên đẹp, có các sự vật gắn bó hài hòa, có sự vận động.
3. Thiên nhiên khắc nghiệt như thử thách nghị lực của con người.
4. Thiên nhiên hòa hợp với con người và con người là trung tâm của thiên nhiên.

DÀN Ý CHI TIẾT

1. MỞ BÀI

+ Đối với một người có tâm hồn thiết tha yêu cái đẹp, yêu cuộc sống như Bác Hồ, *thiên nhiên không chỉ là một đối tượng miêu tả quan trọng mà còn là phương tiện biểu hiện tâm tình.* Nhiều khi, *thiên nhiên đã trở thành*

người bạn tâm tình hết sức thân thiết của Bác. Trong những ngày phải chịu cảnh tù đày khắc nghiệt nơi đất khách quê người, dù ở nhà giam chật hẹp, tối tăm hay trên những con đường chuyển lao phải chịu bao cực hình đau đớn nhưng tâm hồn của Bác vẫn luôn rộng mở để đón nhận, thưởng thức tất cả mọi vẻ đẹp của thiên nhiên xung quanh. Khi được miêu tả thật cụ thể trong tập thơ *Nhật kí trong tù thiên nhiên đó đã góp phần biểu hiện tâm hồn, tính cách cao đẹp của người tù – thi sĩ, người tù – chiến sĩ Hồ Chí Minh.*

2. THÂN BÀI

+...

– Trước hết tâm hồn nhạy cảm, tinh thế của Bác hướng tới *những vẻ đẹp của phong cảnh thiên nhiên.* Nhưng khác với một số nhà thơ thời xưa, yêu thiên nhiên có khi là một trong những cách để tránh đời (Nguyễn Trãi với *"Côn Sơn ca"*), ở đây, với Bác, trong hoàn cảnh đang bị giam hãm tù đày, *yêu thiên nhiên cũng có nghĩa là yêu đời, là mong muốn giao cảm với cuộc đời, là mơ ước về tương lai, là khát vọng tự do.* Trong những cảnh tượng thiên nhiên đặc biệt có ý nghĩa với Bác là hình ảnh mặt trời, vầng trăng. Mỗi buổi sáng qua ô cửa sổ nhỏ bé của nhà giam, Bác thường say mê ngắm nhìn vẻ đẹp rực rỡ của bình minh:

Đầu non sớm sớm vầng dương mọc
Khắp núi nơi nơi rực ánh hồng

(Cảnh bình minh)

Bác cũng rất yêu trăng. Trong tập *Nhật kí trong tù* có khá nhiều bài thơ đề cập tới hình ảnh trăng. *(Ngắm trăng, Giải đi sớm, Đêm thu, Đêm lạnh, Trung thu).* Nhà giam tối tăm với bao cực hình khổ ải không ngăn được tâm hồn tự do của người tù thi sĩ hướng tới vẻ đẹp trong sáng của vầng trăng:

Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu

(Trung thu)

– Có thể thấy cảnh ngộ tù đày của Bác thật buồn nhưng *thiên nhiên trong thơ Bác bao giờ cũng tràn đầy sức sống và niềm vui bởi vì đấy là thiên nhiên có các sự vật gắn bó hài hòa với nhau và luôn vận động theo quy luật tất yếu của cuộc sống.* Trên con đường chuyển nhà giam. Bác đã vượt lên trên những đau xót thể xác để tâm hồn hòa điệu vào nhịp sống vui tươi của thiên nhiên xung quanh:

Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi hương bay ngát rừng,
Vui say ai cấm ta đừng,
Đường xa âu cũng bớt chừng quạnh hiu

(Trên đường đi)

Ở bài thơ *Giải đi sớm*, Bác không chỉ thấy được sự gắn bó vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên qua hình ảnh: *"Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn"* mà còn cảm nhận sâu sắc sự vận động tất yếu của thiên nhiên ấy với *"Phương đông màu trắng chuyển sang hồng – Hơi ấm bao la trùm vũ trụ"* như là hình ảnh tượng trưng cho một ngày mai tươi sáng nhất định sẽ đến. Điều đó biểu hiện một cái nhìn lạc quan, biểu hiện cảm quan biện chứng của người chiến sĩ cách mạng.

+ ....

– Trong cuộc sống lao tù đầy đau khổ, đày đọa, với tâm hồn của người thi

sĩ, Bác thường hướng tới những cảnh tượng đẹp đẽ, thơ mộng của thiên nhiên. Nhưng với tính cách chiến sĩ. Bác không hề thi vị hóa mà *thường tả thực cảnh tượng dữ dội hoặc khắc nghiệt của thiên nhiên*. Đó là cảnh tượng đất trời tối tăm, lạnh lẽo, đường sá xa xôi hiểm trở, thời tiết bất thường, nghiệt ngã:

Còn tối như bưng đã phải đi
Đường đi khúc khuỷu lại gồ ghề

(Trượt ngã)

hay:

Gió sắc tựa gươm mài đá núi
Rét như dùi nhọn chích cành cây

(Hoàng hôn)

– Đặc biệt, đối với Bác, những cảnh tượng thiên nhiên không đơn thuần là những khó khăn phải chịu đựng một cách thụ động, mà quan trọng hơn, đấy còn là *những điều kiện cần thiết, những thử thách con người phải chủ động vượt qua để rèn luyện ý chí, nghị lực* thêm kiên cường. *Sự chuyển đổi tư thế* trong cách ngắm cảnh núi non trong những vần thơ sau đây là một ví dụ sinh động:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng,
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng núi non.

(Đi đường)

Ở bài thơ *Tự khuyên mình*, Bác khẳng định: trong cảnh mùa đông tàn tạ cần phải tin tưởng mùa xuân huy hoàng sẽ tới, từ đó con người ta sẽ có thêm sức mạnh để vượt qua những khó khăn thử thách:

Ví không có cảnh đông tàn,
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân,
Nghĩ mình trong lúc gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.

– Thiên nhiên trong *Nhật kí trong tù* không phải là một thiên nhiên vô tình mà là *một thiên nhiên hữu tình luôn ấm áp tình cảm của con người*. Bác viết trong bài *Ngắm trăng*:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

Đây không chỉ là *"một cuộc vượt ngục bằng thơ của người tù – thi sĩ"* mà còn là sự hài hòa kì diệu giữa cảnh với người, giữa cái đẹp của thiên nhiên và cái đẹp của tâm hồn nhà thơ. Trăng và Bác đã trở thành đôi bạn tri âm, cái tôi của chủ thể nhà thơ và sự vật khách quan đã soi bóng, hòa quyện vào nhau.

Bác còn viết trong bài thơ *Chiều tối*:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

Dưới cái nhìn của Bác, cảnh chiều buồn thảm trên con đường tù đày bỗng sáng lên ánh lửa của lao động, của cuộc sống con người. Điều đó thật khác với những rằng thơ xưa chỉ có *"Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông"* nhưng lại thiếu vắng bóng dáng con người. Ở *Chiều tối*, hình ảnh cô gái xay ngô chính là trung tâm của bức tranh thiên nhiên và chính chữ *"hồng"* đã tạo ra thần sắc của cả bài thơ.

– Suy đến cùng, *tình cảm thiên nhiên trong thơ Bác chính là tình cảm nhân đạo*. Thứ tình cảm này thấm tới từng sự vật bình thường của thiên nhiên xung quanh. Với Bác, một bông hoa hồng bị người đời quên lãng. Tạo hóa thờ ơ, vô tình dường như cũng có hồn người và Bác đã nghe thấy cả tâm sự đau đớn, xót xa của bông hồng ấy:

Hoa hồng nở, hoa hồng lại rụng,
Hoa tàn hoa nở cũng vô tình,
Hương hoa bay thấu vào trong ngục,
Kể với tù nhân nỗi bất bình.

(Cảnh chiều hôm)

Về bài thơ đó, nhà thơ Lưu Trọng Lư có viết: *"Nỗi lòng đau tìm đến một lòng đau"*. Riêng nhà nghiên cứu văn học Huỳnh Li lại nhận xét: *"Sự giao cảm của nhà thơ như một chiếc đũa thần, động đến đâu là ở đấy sống dậy lên và bồng bột tình cảm, cả đến những vật vô tri vô giác như bông hoa hồng kia"*.

3. KẾT LUẬN

Ông Đặng Thai Mai khẳng định: *"Trong **Nhật kí trong tù** thiên nhiên chiếm một địa vị danh dự"*. Tất nhiên, những hình ảnh thiên nhiên và tình yêu say đắm mà Bác dành cho thiên nhiên sẽ còn xuất hiện nhiều lần nữa trong thơ Bác, đặc biệt là những vần thơ Người viết khi ở chiến khu Việt Bắc trong thời kì chống thực dân Pháp.

Phân tích và chứng minh chất thép trong tập thơ *Nhật kí trong tù*.

1. Thế nào là chất thép? Biểu hiện của chất thép trong thơ nói riêng và trong văn học nói chung?
2. Chất thép được thể hiện đa dạng như thế nào trong *Nhật kí trong tù*?
3. Phân tích chất thép trong bài thơ *Ngắm trăng*.

1. Khái niệm chất thép

a) Khái niệm chất thép: Chất thép là một hình ảnh ẩn dụ, được Bác dùng chỉ tính chiến đấu, chỉ tinh thần, tình cảm cách mạng, tinh thần chiến đấu. Đó là nghị lực kiên cường vượt qua mọi khó khăn thử thách, là phong thái ung dung tự chủ, lạc quan tin tưởng hướng về tương lai...

b) Thơ văn có chất thép phải:

+ Đề cập đến nội dung chiến đấu, cách mạng và hình tượng người chiến sĩ: Đây là yêu cầu của thời đại mà Bác đã nói khá rõ qua bài thơ *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi*:

Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp,
Mây gió trăng hoa tuyết núi sông,
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Ở bài thơ này Bác đã thể hiện quan điểm của mình về vai trò, sứ mệnh của thơ ca. Bác nhận thấy rằng thơ xưa thiên về việc miêu tả thiên nhiên mà chưa chú ý đúng mức đến hiện thực cuộc đời, chưa phát huy được sức mạnh của thơ ca trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp...

+ Có giọng điệu hừng hực khí thế chiến đấu, phải cất cao những lời kêu gọi, cổ vũ, động viên, khích lệ. Đương nhiên, thứ thơ văn ấy bao giờ cũng được coi như một thứ vũ khí đấu tranh. Nhà văn nhà thơ phải là những chiến sĩ

trên mặt trận văn nghệ. Khái niệm chất thép trong thơ được Bác nêu lên trong *thời đại của chúng ta* nhưng nội dung khái niệm này *vẫn kế thừa truyền thống của dân tộc* (Ông cha xưa, từ Lí Thường Kiệt đến Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... đã từng nói đến sứ mệnh cao cả của văn chương, đã từng dùng văn chương làm vũ khí chiến đấu. Nhà thơ xứ Đồng Nai Nguyễn Đình Chiểu đã trình bày quan điểm nghệ thuật của mình: *"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*. Sang thế kỉ XX, các nhà thơ càng ý thức sâu sắc về sứ mệnh của văn chương. Nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu đã viết những bài thơ đầy nhiệt huyết để tuyên truyền đường lối cách mạng, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống thực dân Pháp. Sau này, Sóng Hồng, một nhà thơ cộng sản, trong bài thơ *Là thi sĩ* đã phê phán quan điểm văn chương lãng mạn thoát li hiện thực, kêu gọi các nhà thơ *"Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ – Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền"*).

2. Chất thép được thể hiện rất đa dạng trong tập thơ *Nhật kí trong tù*

a) Nhật kí trong tù được sáng tác trong một hoàn cảnh đặc biệt, nhà thơ là một chiến sĩ cộng sản bị quân thù giam hãm trong chốn ngục tù, bị đày đọa cả về thể xác lẫn tinh thần. Tuy vậy, Bác vẫn viết được những vần thơ thật tuyệt diệu, đạt tới đỉnh cao nghệ thuật. *Chất thép trong tập thơ được thể hiện rất đa dạng, phong phú, lúc trực tiếp, lúc gián tiếp, thậm chí có những bài thơ không hề nói đến chuyện chiến đấu, nói chuyện cách mạng nhưng vẫn toát lên tinh thần thép.*

+ Trước hết, đọc *Nhật kí trong tù* ta thấy chất thép thể hiện rất rõ *qua những bài thơ đả kích, châm biếm, tố cáo kẻ thù*. Ví dụ: Các bài *Ở Lai Tân, Tiền vào nhà lao, Cháu bé trong nhà lao Tân Dương, Gia quyến người bị bắt lính, Chia nước...*

+ Chất thép cũng được *thể hiện trực tiếp qua những bài thơ nói lên tinh thần, ý chí, nghị lực phi thường của người chiến sĩ cộng sản trong chốn ngục tù*. Từ những bài thơ ấy, người đọc hiểu được tấm lòng yêu nước thiết tha và ý chí, nghị lực vượt lên trên những hoàn cảnh thử thách khắc nghiệt nơi chốn lao tù của người chiến sĩ. (Bài thơ *Bốn tháng rồi* đã ghi lại một cách chân thực cuộc sống đầy khó khăn thiếu thốn và nghị lực phi thường của Bác. *Không ngủ được* là một niềm thương nước, thương dân, băn khoăn về vận nước. *Tự khuyên mình, Nghe tiếng giã gạo* là những bài học về việc tu thân luyện trí....)

+ Chất thép trong thơ Bác còn được *thể hiện gián tiếp qua những cảm xúc trữ tình trước cảnh đẹp thiên nhiên*. Ở những bài thơ này, cái tôi trữ tình của nhà thơ thể hiện với tư cách là một người nghệ sĩ. Đọc những bài thơ ấy, tuy không tiếp xúc với hiện thực cách mạng nhưng ta vẫn thấy rõ được tinh thần, ý chí và nghị lực phi thường của người chiến sĩ cộng sản (tiêu biểu nhất là các bài thơ: *Cảnh chiều hôm, Giải đi sớm, Ngắm trăng...*)

+ Chất thép còn toát ra *từ nụ cười nhẹ nhàng và hóm hỉnh của Bác trước cảnh tù đày lao lí*. Ở đấy, con người bị đẩy vào tình trạng sống phi nhân loại về sinh hoạt, thiếu thốn trăm bề. Trước hiện thực đen tối ấy, Bác đã vượt lên trên hoàn cảnh sống để nở những nụ cười vui *(Nói cho vui, Đi Nam Ninh, Ghẻ...)*

b) Có thể nói, chất thép trong *Nhật kí trong tù* chính là *chất thép trong tinh thần, tình cảm của người chiến sĩ cách mạng Hồ Chí Minh được thể hiện qua những vần thơ*. Kết hợp với cảm xúc trữ tình, chất thép có sức rung động trước trái tim người đọc rất mạnh mẽ.

3. Phân tích chất thép trong bài thơ *Ngắm trăng*

– *Ngắm trăng* là một kiệt tác trong tập thơ Nhật kí trong tù. Bài thơ này *kết hợp một cách hài hòa giữa cảm xúc trữ tình và chất thép, giữa cổ điển và hiện đại.*

+ *Đề tài* của bài thơ rất quen thuộc được thể hiện ngay trong tiêu đề *Ngắm trăng*. Từ xưa đến nay đã bao người *"ngắm trăng"* và làm thơ về vẻ đẹp huyền diệu của vầng trăng, về mối quan hệ thân thiết gần gũi giữa trăng và người, nhưng trong tù mà vẫn ngắm trăng, vẫn làm thơ về trăng thì có lẽ chỉ có Hồ Chí Minh. Chất thép của bài thơ này được thể hiện qua hoàn cảnh ngắm trăng đặc biệt ấy.

+ Câu thơ mở đầu trần trụi như một bản liệt kê. Tác giả viết: *"Trong tù không rượu cũng không hoa"*. Ý thơ tả thực cảnh sống của người tù, ngay cả cơm ăn nước uống còn thiếu, làm gì có nổi rượu và hoa? Nhưng tới câu: *"Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ"* thì không phải là một việc cố nhiên nữa. Trong nguyên bản câu thơ thứ hai này được thể hiện dưới dạng một câu hỏi: *"Đối thử lương tiêu nại nhược hà"* (trước cảnh đẹp đêm nay ta biết là thế nào đây). Thấy trăng đẹp mà bối rối cả tâm trí nhà thơ như vừa tự hỏi mình vừa giãi bày hoàn cảnh với người khách quý. Trong ba yếu tố thưởng nguyệt thì ở đây thiếu tới hai yếu tố (rượu và hoa). Liệu chỉ bằng một tấm lòng, một tâm hồn nhạy cảm, nhà thơ có thể thưởng nguyệt được chăng?

+ Trong hai câu thơ cuối, nhà thơ tự khách thể hóa, tự tách mình ra để nhìn sự vật, sự việc một cách khách quan để miêu tả hai nhân vật: thi sĩ và vầng trăng trong một mối quan hệ gần gũi, thân thiết:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

Theo ý thơ, cả hai nhân vật trữ tình đều rất chủ động trong việc khắc phục, vượt lên trên hoàn cảnh để đến được với nhau. Người thì hướng về cửa sổ để đón trăng, còn trăng thì theo khe cửa mà vào ngắm nhà thơ. Hoạt động của hai nhân vật trữ tình tập trung vào ngôn ngữ không lời của thị giác. Đó chính là cuộc đàm tâm của những người tri kỉ chỉ nhìn nhau, không nói nhưng đã hiểu hết lòng nhau. Nếu để ý kĩ, trước cuộc ngắm trăng, đấy là một người tù (nhân), sau cuộc ngắm trăng, người tù biến mất và xuất hiện một nhà thơ (thi gia). Chi tiết này cho ta thấy chất lãng mạn bay bổng của Hồ Chí Minh, một người trong bất kì hoàn cảnh nào cũng giữ được phong cách ung dung, tự chủ, yêu đời, yêu thiên nhiên...

– *Ngắm trăng* không hề có một từ thép, một chất liệu thép. Nếu có chăng, đây chính là chất thép được nhận ra từ vẻ đẹp của chủ thể trữ tình trong việc hướng về ánh sáng, hướng về vẻ đẹp của thiên nhiên trong tư thế của một thi nhân hoàn toàn tự do về tâm hồn.

Anh chị hãy phân tích khát vọng tự do và vẻ đẹp của *"khách tự do"* trong *Nhật kí trong tù*.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Đọc *Nhật kí trong tù* ta gặp một tấm lòng yêu thương mênh mông, một ý chí chiến sĩ kiên cường và ta cũng gặp ở đây một nỗi lòng vời vợi với tự do. Đó là nỗi lòng của một con người cảm nhận cay đắng vì mất tự do. Nhưng đồng thời cũng là một con người hiểu được tự do hơn ai hết, con người thấy mình tự do ngay cả khi ở tù.

2.1. Những tháng ngày bị tù đày, Hồ Chí Minh phải chịu đựng bao nhiêu đọa đày về tinh thần cũng như thể xác. Đó là những tháng ngày *"ăn không no"*:

Mỗi bữa lót lòng lưng cơm đỏ
Không muối, không canh, cũng chẳng cà

(Cơm tù)

ngủ không yên:

Đêm thu không đệm, cũng không chăn
Gối quắp, lưng còng, ngủ chẳng an

(Đêm lạnh)

Đó là những tháng ngày đọa đày con người đến nỗi *"răng rụng mất một chiếc, tóc bạc thêm mấy phần, gầy đen như quỉ đói, ghẻ lở mọc đầy thân"*... Đó là những tháng ngày mà đến một người như Hồ Chí Minh cũng phải cay đắng nhắc lại lời người xưa với một trải nghiệm đầy đau đớn và thấm thía: *"Một ngày tù nghìn thu ở ngoài, lời nói người xưa đâu có sai"*. Hồ Chí Minh gọi đó là những năm tháng *"sống khác loài người"*... Về phương diện này, *Nhật kí trong tù* là một bức tranh hiện thực.

Trong muôn vàn nỗi cay đắng đó đối với Hồ Chí Minh không gì cay đắng bằng mất tự do. Người nhận ra:

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do.

Vì sao *"cay đắng nhất là mất tự do"*? Mất tự do là mất tất cả. Mất tự do khiến cho người ta nhiều khi phải rơi vào cảnh thật trớ trêu:

Cửa tù khi mở không đau bụng
Đau bụng lại không mở cửa tù

Mất tự do là mất đi cuộc sống bình thường của con người. Vì mất tự do mà bao nhiêu vẻ đẹp của thiên nhiên đất trời bỗng trở thành nỗi khát khao da diết:

Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu.

Nhưng có lẽ với Hồ Chí Minh cay đắng nhất là vì mất tự do mà đành dang dở việc cứu nước. Khát vọng của Người, ước nguyện của Người là giải phóng Đất Nước khỏi đọa đày đau khổ. Vậy mà bây giờ lại ở trong chốn lao tù. Cho nên nhiều khi Người đã xót xa thốt lên:

Xót mình giam hãm trong tù ngục
Chưa được xông ra giữa trận tiền

Càng đắng cay vì mất tự do, chúng ta hiểu lòng Người càng khát khao tự do như thế nào. Đã bao nhiêu lần thơ Người vang lên hai chữ "tự do" ấy. Đó là lúc Người nhận ra:

Năm ngoái đầu thu ta tự do
Năm nay thu đến ta trong tù

Đó là một ngày Thanh minh lất phất mưa phùn, lòng Người xót thân mình tù hãm, không biết tìm tự do ở chốn nào. Câu thơ Người thấm một nỗi xót xa:

Thanh minh lất phất mưa phùn,
Tù nhân nghe thấm nỗi buồn xót xa,
Tự do thử hỏi đâu là,
Lính canh trỏ lối thẳng ra công đường.

Với Người, tự do là nỗi khát khao thiết tha nhất:

Thân tù đâu thiết thu sang chửa
Chỉ nghĩ hôm nao mở cửa tù

(Thu cảm)

Với Người, làm thơ cũng là để đợi tự do:

Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Vừa ngâm, vừa đợi đến ngày tự do

Mất tự do, khát khao tự do. Đó là một tâm trạng, là một sự thật trong *Nhật kí trong tù*.

2.2. Nhưng *Nhật kí trong tù* còn có một sự thật khác nữa. Có một Hồ Chí Minh cảm thấy mình là khách tự do, là khách tiên trong chốn lao tù.

Điều này mới nghe qua tưởng như là vô lí, nhưng đó lại là một sự thật. Đúng như vậy, bởi vì nhà tù của Tưởng Giới Thạch chỉ có thể giam cầm Người về thể xác, chứ không thể giam cầm Người về tinh thần. Cho nên *"thân thể ở trong lao"*, mà *"tinh thần ở ngoài lao"*. Nhiều lần Người đã khẳng định mình là khách tự do thật sự.

Mới vào nhà lao huyện Tĩnh Tây, nhìn những đám mây xua đuổi nhau trên trời, Người nhận ra:

Mây mưa, mây tạnh bay đi hết
Còn lại trong tù khách tự do.

Không chỉ xem mình là khách tự do mà Người còn xem mình là khách tiên giữa chốn trần gian.

Hai giờ ngục mở thông hơi
Tù nhân ngẩng mặt ngắm trời tự do
Tự do tiên khách trên trời
Biết chăng trong ngục có người khách tiên.

Có lúc ta tưởng tự do đã đến với Người thật sự chứ không chỉ là ví von, là cách nói. Chẳng hạn ở bài *Ngắm trăng* ta thấy không còn nhà tù, xiềng xích mà chỉ còn sự giao hòa tuyệt vời giữa thi nhân và vầng trăng muôn đời như là một sự tự do tuyệt đối:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

Đạt được tự do tuyệt đối như thế có lẽ không chỉ là *"nói cho vui"*, mà bộc lộ một phong cách sống, một phong thái ung dung trong mọi hoàn cảnh. Đó là cái tự do của một bậc hiền triết lòng chẳng mảy may vướng chút bụi trần, đồng thời lại là cái tự do của người cách mạng khi làm chủ được hoàn cảnh. Nhiều ý kiến khi nói đến nội dung tự do này, thường cho rằng *Nhật kí trong tù* có *"nhiều cuộc vượt ngục tinh thần"*. Tự do trong *Nhật kí trong tù*, có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc hơn. Nói vượt ngục tinh thần thì vẫn có nhà tù. Còn tự do tinh thần của Hồ Chí Minh thì không còn nhà tù, dây trói, xiềng xích nữa, mà chỉ còn vẻ đẹp lồng lộng của một khách tự do, một khách tiên. Có thấy như vậy, chúng ta mới hiểu tại sao khi Người *"mặc dù bị trói chân tay"* mà vẫn nghe được, cảm nhận được *"chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng"*, dù bị giải đi sớm mà vẫn cảm nhận được chất thơ của trời đất nơi một vầng trăng, một chòm sao, một đỉnh núi mùa thu. Đó là tự do của một nhân cách vĩ đại, một bản lĩnh phi thường, bản lĩnh Hồ Chí Minh.

3. Dù bị giam hãm trong ngục tù, mà trước sau Hồ Chí Minh vẫn là khách tự do, vẫn là khách tiên. Tâm hồn ấy, trí tuệ ấy, nhân cách ấy không

một ngục tù nào có thể giam hãm được. Cho nên, đọc *Nhật kí trong tù*, ta không thấy ở đấy là một người tù nữa, mà tưởng như gặp một vị khách tiên giữa chốn trần gian.

Trong những ngày bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm, Hồ Chí Minh vô cùng đau khổ vì bị mất tự do. Vậy mà có lúc Người tự nhận mình là *"khách tự do", "khách tiên"*. Có thể hiểu điều đó như thế nào?

A – NHỮNG Ý CHÍNH CẦN CÓ

– Giải thích, chứng minh Hồ Chí Minh cảm thấy đau khổ vì mất tự do?

+ Đối với con người, mất tự do là mất tất cả.

+ Đối với người chiến sĩ, mất tự do là mất điều kiện hoạt động cách mạng để cứu nước, cứu dân.

– Giải thích, chứng minh vì sao trong tù Hồ Chí Minh vẫn tự nhận mình là khách tự do, khách tiên?

+ Thế nào là *"khách tự do", "khách tiên"*?

+ Vì sao có lúc Hồ Chí Minh tự nhận mình là khách tự do, khách tiên? Điều đó được thể hiện trong *Nhật kí trong tù* như thế nào?

B – GỢI Ý CHI TIẾT

1. MỞ BÀI

Tự do là điều đáng quý nhất, là lẽ sống cao đẹp của mỗi con người. Nhưng tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể mà sự cảm nhận về tự do của mỗi người có thể mang những sắc thái khác nhau. Trong những ngày bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm, Hồ Chí Minh vô cùng đau khổ vì mất tự do nhưng vẫn tự nhận mình là *"khách tự do", "khách tiên"*. Chỉ có thể hiểu thấu đáo những điều dường như trái ngược nhau ấy nếu ta biết được những ngày lao tù đau khổ của Bác, lĩnh hội và cảm nhận sâu sắc được những dòng thơ Người viết trong *Nhật kí trong tù*.

2. THÂN BÀI

1. Hồ Chí Minh cảm thấy đau khổ vì mất tự do

– Tháng 8–1942, Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc với ý định thành lập Liên minh châu Á chống phát xít Nhật, nhưng khi vừa vượt qua biên giới Người đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Sau đó, chúng không hề xét xử mà chỉ kiếm cớ để giải Bác đi hết nhà giam này đến nhà giam khác. Trên hành trình hàng ngàn cây số, qua 13 huyện của tỉnh Quảng Tây, trong những ngày đó nỗi đau khổ lớn nhất đối với Bác không phải là bị đói rét, bị xiềng xích mà bị mất tự do.

– Đối với một con người, mất tự do là mất tất cả:

+ Mất tự do là điều cay đắng nhất ở đời:

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do

(Lính gác khiêng lợn cùng đi, bài 2)

+ Con người không được đáp ứng những nhu cầu tối thiểu:

Đau khổ chi bằng mất tự do,
Đến buồn đi ỉa cũng không cho,
Cửa tù khi mở không đau bụng,
Đau bụng thì không mở cửa tù.

(Bị hạn chế)

+ Con người bị xúc phạm, coi rẻ hơn con vật:

Khiêng lợn, lính cùng đi một lối,
Ta thì người dắt lợn người khiêng,
Con người coi rẻ hơn con lợn,
Chỉ tại người không có chủ quyền.

(Lính gác khiêng lợn cùng đi, bài 1)

– Đối với một người chiến sĩ cách mạng, mất tự do cũng có nghĩa là phải xa cuộc chiến đấu của dân tộc, cho nên càng đau khổ vì mất tự do bao nhiêu Bác lại càng khao khát tự do bấy nhiêu.

+ Niềm khao khát ấy càng cháy bỏng hơn khi Bác viết *Ở Việt Nam có biến động:*

Thà chết chẳng cam nô lệ mãi,
Tung bay cờ nghĩa khắp trăm miền,
Xót mình giam hãm trong tù ngục
Chưa được xông ra giữa trận tiền.

+ Tổng cộng cả tập thơ có 13 lần Bác trực tiếp nhắc đến hai chữ *"tự do"*. Ngoài ra còn khá nhiều câu thơ gián tiếp bộc lộ niềm khao khát ấy:

Tấc bóng nghìn vàng đà đáng tiếc
Ngày nào thoát khỏi chốn lao lung.

(Tiếc ngày giờ)

+ Nếu người xưa thường ca ngợi chữ *"nhàn"*, cho nhàn là thanh cao: *"Nhật nhật thanh nhàn nhất nhật tiên"* (một ngày thanh nhàn, một ngày là tiên) thì đối với Bác, mất tự do, phải ở tù cũng là *"nhàn"* nhàn cư, nhưng cái nhàn ấy thật vô nghĩa vì cuộc sống chẳng còn giá trị gì. Trái lại, sự *"nhàn cư"* ấy càng khiến Bác thêm đau khổ.

Trong ngục người nhàn, nhàn quá đỗi
Chí cao mà chẳng đáng đồng chinh

(Buồn)

Như vậy tự do đã trở thành mục đích và niềm vui của Bác, trở thành lẽ sống đấu tranh của người chiến sĩ cách mạng. Nói như Xuân Diệu, niềm khao khát tự do chính là biểu hiện cụ thể của chất người cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Vì sao có lúc Hồ Chí Minh tự nhận mình là "khách tự do", "khách tiên"?

a) Thế nào là *"khách tự do"*, *"khách tiên"*?

– Trong bài thơ *Vào nhà lao huyện Tĩnh Tây*, Bác viết:

Mây mưa mây tạnh bay đi hết
Còn lại trong tù ***khách tự do***

Người còn viết:

Tự do tiên khách trên trời
Biết chăng trong ngục có ***người khách tiên****.*

(Quá trưa)

– Trong hai câu thơ trên, từ *"khách"* chỉ người ghé thăm đâu đó trong chốc lát, trong khoảng thời gian ngắn. Như vậy, Bác chỉ tự nhận mình là khách của nhà tù. Cách nói đùa vui, có vẻ hài hước ấy biểu lộ rất rõ niềm yêu đời của Bác trong cảnh ngộ đau khổ. Đồng thời, theo cách nói này, hàm ý việc Bác ở tù không phải là vĩnh viễn, ngày Bác được tự do rồi sẽ đến trong ngày mai đã phần nào được lộ ra. Có lẽ đây chính là một trong những biểu hiện của niềm lạc quan, tin tưởng vào ngày mai tốt đẹp hơn của người chiến sĩ cách mạng.

Những chữ *"khách tự do"* cho thấy: với Bác, khái niệm tự do không chỉ được hiểu là tự do về thể xác (ở phương diện vật chất có thể giam cầm được) mà quan trọng hơn đây là sự tự do về tinh thần (sự tự do trong tinh thần, tư tưởng, tình cảm bất chấp hoàn cảnh khách quan như thế nào). Về phương diện tinh thần ấy Bác thấy mình hoàn toàn là người tự do, không nhà tù nào có thể giam cầm được. Điều này đã được Bác khẳng định trong bài thơ *Đề từ*:

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao

Với hai chữ *"khách tiên"*, Bác muốn nhấn mạnh vào khía cạnh tinh thần của tự do. Nói tới *"tiên"* tức là nói tới một thế giới đẹp đẽ, kì ảo của mộng mơ và trí tưởng tượng. Với nghĩa này, Bác khẳng định: tuy hiện tại là một tù nhân nhưng tâm hồn Người vẫn như đang được sống trong thế giới của *"khách tiên"*, của tự do tuyệt đối.

b) Vì sao có lúc Hồ Chí Minh lại tự nhận mình là *"khách tự do"*, *"khách tiên"*? Điều đó được thể hiện trong *Nhật kí trong tù* như thế nào?

– Vì sao...?

+ Là một nhà tư tưởng lớn, một chiến sĩ cách mạng lỗi lạc, Hồ Chí Minh nắm rất vững quy luật vận động của tự nhiên, của xã hội. Người từng nhiều lần tổng kết: *"Hết mưa là nắng hừng lên thôi"* hay *"Hết khổ là vui vốn lẽ đời"*. Bởi vậy, Người không chỉ khao khát tự do mà còn có cảm hứng, có ý thức đặc biệt về tự do.

+ Là một trong những nhà thơ hiện đại mang cốt cách phương Đông điển hình, tâm hồn nhạy cảm và tinh tế của Bác luôn luôn hướng tới và thưởng thức vẻ đẹp hài hòa của thiên nhiên và cuộc sống con người.

+ Mặt khác, với tư cách là một chiến sĩ cách mạng, cảm hứng về tự do tinh thần trong thơ Hồ Chí Minh nằm trong dòng cảm hứng chung của những người chiến sĩ cách mạng bị tù đày.

Xuân Thủy viết trong bài thơ *Không giam được trí óc*:

Giam người trói cả chân tay lại
Chẳng thể ngăn ta nghĩ tự do

Hoàng Văn Thụ cũng viết trong bài thơ *Nhắn bạn*:

Thân dẫu lao tù lâm cảnh hiểm
Chí còn theo dõi buổi tung hoành

– Biểu hiện...?

Trong hoàn cảnh phải chịu cảnh tù đày khắc nghiệt nơi đất khách quê người, cảm hứng về tự do tinh thần trong thơ Hồ Chí Minh càng được mở rộng hơn và trở nên mạnh mẽ hơn.

+ **Về tình cảm,** nhà lao đen tối với bao cực hình khổ ải không ngăn được nỗi nhớ thương của Hồ Chí Minh đối với đất nước. Từng ngày, từng giờ Bác hướng về Tổ quốc để lắng nghe tin tức với nỗi nhớ mong vô hạn:

Năm tròn cố quốc tăm hơi vắng

Tin tức bên nhà bữa bữa trông.

(Tức cảnh)

Bác xót xa thương cảm khi thấy đồng bào mình đang phải chịu bao đau thương cơ cực trong cảnh nước mất, nhà tan:

Ngoại cảm trời Hoa cơn nóng lạnh
Nội thương đất Việt cảnh lầm than

(Ốm nặng)

+ Về tư tưởng, trong nhà tù Bác vẫn suy nghĩ về đường lối chiến lược của cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Bác ngẫm, muốn thắng kẻ thù, người chiến sĩ cách mạng phải hiểu rõ tình thế, biết cách xây dựng lực lượng, chớp lấy thời cơ và kiên quyết giữ vững thế tấn công:

Phải nhìn cho rộng, suy cho kĩ,
Kiên quyết không ngừng thế tấn công,
Lạc nước, hai xe đành bỏ phí,
Gặp thời một tốt cũng thành công.

(Học đánh cờ)

Nhìn chung, trong hoàn cảnh lao tù nghiệt ngã, muốn giữ được cho mình sự tự do về tình cảm và tư tưởng, người chiến sĩ cách mạng phải có một dũng khí lớn, kiên cường và bất khuất vô song...

+ Về hành động: Sự tàn bạo của nhà giam Tưởng Giới Thạch không thể nào ngăn cản được sự giao cảm đồng điệu giữa tâm hồn người tù thi sĩ Hồ Chí Minh với vầng trăng:

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ,
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

(Ngắm trăng)

Trong bài *Giữa đường đáp thuyền đi huyện Ung,* tư thế của Hồ Chí Minh không phải là tư thế của một tù nhân đang chịu đựng bao cực hình đau đớn, mà trái lại, là một du khách, một thi nhân đang ung dung ngắm cảnh và làm thơ:

Đáp thuyền thẳng xuống huyện Ung Ninh,
Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình,
Làng xóm ven sông đông đúc thế,
Thuyền câu rẽ sóng nhẹ tênh tênh.

Xuân Diệu nhận xét: *"Cái ung dung ấy lên đến mức thần thánh"*. Hoài Thanh bổ sung: *"Lên đến mức thần thánh mà tuyệt nhiên không nghĩa có gì là thần thánh"*. Tóm lại, đấy chính là phong thái ung dung tự chủ trong mọi hoàn cảnh của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cách mạng, đồng thời cũng là một nhà thơ lớn.

III. KẾT LUẬN

Trong những ngày bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm, Bác đau khổ vì bị mất tự do nhưng vẫn tự nhận là *"khách tiên"*, *"khách tự do"*. Hai điều ấy không mâu thuẫn mà thống nhất với nhau và cùng góp phần biểu hiện lẽ sống cao đẹp của một người chiến sĩ cách mạng vĩ đại, người đã từng chịu bao đau khổ tù đày để dân tộc mình có độc lập tự do.

Chép lại bài *Mộ* (Chiều tối) trong *Ngục trung nhật kí* (Nhật kí trong tù) của Hồ Chí Minh. Bình giảng hai câu cuối bài thơ để làm rõ cái hay của hình ảnh *sơn thôn thiếu nữ* (cô em xóm núi) và hình ảnh *lô dĩ hồng* (lò than rực hồng) trong bài thơ.

DÀI BÀI

Phiên âm:

MỘ

Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không,
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.

Dịch thơ:

CHIỀU TỐI

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

– Trước hết cần nêu hoàn cảnh của tác giả – nhân vật trữ tình thứ nhất, đang là người tù chân bị xích, tay bị trói, bị giải đi qua bao dặm đường, đến đây gặp cảnh chiều tối, mỏi mệt, rã rời, lại có được cái nhìn và tâm trạng như trong bài thơ.

– Hình ảnh cô em xóm núi là một hình ảnh đẹp của con người lao động, đang mải miết làm việc trong khung cảnh trời chiều sập tối nơi xóm núi vắng vẻ, mọi vật như đang im lìm nghỉ ngơi. Người tù quên đi hoàn cảnh riêng đau đớn mệt mỏi của mình, có cái nhìn thật trong sáng, đầy thiện cảm với con người – cô em xóm núi, như thân quen, gần gũi, mặc dù đây là xứ người xa lạ.

– Càng đẹp hơn, cô em xóm núi ngồi cạnh lò than, khi ánh lửa hắt lên rực hồng cả khuôn mặt và thân người cô. Trong cảnh bóng đêm của núi bỗng có một lò than rực hồng, không gian vắng lặng bỗng ấm áp hẳn lên. Ánh lửa đỏ của lò than như một hình ảnh tượng trưng, như làm sáng hẳn bài thơ, như một nốt nhạc reo vui trong khung cảnh giải tù.

– Nếu bài thơ đôi khi có một từ, một hình ảnh nổi bật, được gọi là *"thi nhãn"* (con mắt của thơ) thì *"lô dĩ hồng"* chính là một *"thi nhãn"*.

Tóm lại, hai hình ảnh *"cô em xóm núi"* và *"lò than đã rực hồng"* nói lên tình cảm lạc quan, yêu thương, quý trọng cuộc sống và con người, nhất là cuộc sống và con người lao động bình thường của nhà thơ cách mạng, nhất là trong cảnh tù đày.

Phân tích hình ảnh thiên nhiên và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Hồ Chí Minh qua bài *Chiều tối*:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không,
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

DÀI BÀI

– *Chiều tối* là một trong những bài thơ hay của Hồ Chí Minh rút từ tập *Nhật kí trong tù*.

– Bài thơ được viết trên hành trình bị áp giải, không gian và thời gian, cảnh vật đặc biệt nên gợi cho người đọc nhiều suy nghĩ, cảm xúc.

1. Mở đầu bài thơ, không gian và thời gian thoạt nhìn tưởng như cũ và ước lệ thường thấy trong thơ xưa. Buổi chiều, sắp chuyển vào đêm, một bầu trời xuống thấp, mây lơ lửng lại điểm vào cánh chim mỏi đang *"về rừng tìm chốn ngủ"* nhưng đây chính là cách để tác giả thể hiện cái thực của chính người tù bị áp giải, mang nỗi nhớ quê.

Cảnh buồn phù hợp với tâm sự của nhà thơ đang bị áp giải, mệt mỏi, nơi đất khách quê người. Cái mới là sự cảm nhận thiên nhiên của người tù, không rơi vào tình trạng bi quan.

2. Hai câu thơ sau là một tương phản, là một chuyển động mang hồn sự sống, hướng về ánh sáng.

– Một không khí tươi vui hiện lên qua hình ảnh thiếu nữ xay ngô tối bên cạnh *"lò than đã rực hồng"*. Hình ảnh thiếu nữ gợi vẻ đẹp của những cô gái miền rừng khỏe khoắn, đẹp, miệt mài với công việc. Lò than rực hồng là cách dùng ánh sáng để đối lập bóng tối, làm con người và cảnh vật bớt vẻ buồn, hiu quạnh.

3. Bài thơ giàu chất họa, tưởng như trước mắt ta một khung cảnh về đêm sinh động hiện ra. Hoàng Trung Thông cho đây là hình ảnh đẹp, là *"thi nhãn"*.

4. Bài thơ toát lên vẻ đẹp tâm hồn của tác giả. Trong trạng thái bị áp giải, chịu đau đớn về thể chất vẫn vươn lên trên cảnh ngộ riêng để cảm nhận sự sống. Đó cũng là biểu hiện của tinh thần lạc quan, của sự đồng cảm với xung quanh.

– Quên nỗi bất hạnh của riêng mình, nhà thơ vui cùng niềm vui nho nhỏ đời thường, với hình ảnh nơi xóm núi. Đấy cũng là cách nhìn vận động trong tình cảm với tư tưởng của người tù – thi sĩ. Bài thơ cũng toát lên chất nhân đạo cao quý.

– Bài thơ chỉ có bốn câu mà hiện lên một bức tranh có cảnh vật, con người, có không gian – thời gian, có sáng – tối, động – tĩnh. Ở đó, con người là chủ thể trung tâm. Đây là đặc điểm trong bút pháp Hồ Chí Minh.

– Bài thơ dùng những hình ảnh có tính ước lệ nhưng để diễn tả một cảnh huống đặc biệt có thật nên xúc động và mang nội dung mới vì nó gắn với tình cảm và tâm trạng của nhà thơ.

***Ngục trung nhật kí* của Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện một tâm hồn lớn lao, cao cả, mà còn chân thành bày tỏ những nỗi niềm riêng của một con người như mọi con người.**

Qua việc phân tích bài thơ *Mộ*, anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về nhận xét trên.

DÀN BÀI

Có hai yêu cầu:

Yêu cầu 1: Phân tích bài *Mộ* theo hướng làm rõ nhận xét đã nêu trong đề.

1. *Mộ* cũng như mọi bài thơ khác của *Nhật kí trong tù* là thơ nhật kí. Nó thuộc mảng thơ viết về những lần chuyển ngục, tức là những lần Bác bị giải đi từ nhà lao này sang nhà lao khác. Hiển nhiên, nó không thể không biểu lộ khía cạnh đời thường bình dị trong phẩm chất con người phong phú của Hồ Chí Minh.

2. Hai câu đầu của bài thơ thể hiện niềm rung động của Hồ Chí Minh trước vẻ đẹp đơn sơ của tạo vật lúc chiều xuống nơi xóm núi, *thể hiện sự gắn bó với thiên nhiên và đức tự chủ* của Người. Ở một phương diện khác, chúng cho thấy

thoáng buồn, thoáng cô đơn rất người của tác giả. Trong vẻ mỏi mệt của cánh chim, trong vẻ cô đơn của chòm mây, ta đọc được nỗi cô đơn cũng như niềm mong ước của tác giả muốn được nghỉ chân sau một chặng hành trình vất vả.

3. Hai câu cuối của bài thơ nói đến hình ảnh cô gái xay ngô, đến đốm lửa hồng. Một mặt chúng cho thấy rõ vị trí trung tâm của bức tranh và ánh sáng cuối cùng thế nào cũng hiện lên.... Mặt khác, hai câu còn gợi lên *thoáng ước mong của Bác về một mái ấm gia đình, về một bếp lửa bình dị* có khả năng xua tan cảm giác cô đơn hiu hắt.

Yêu cầu 2: Trình bày ý kiến (bình luận) về nhận xét đã nêu trong đề.

1. Nhận xét đã nêu không chỉ đúng với tập thơ *Nhật kí trong tù* nói chung mà còn đúng với bài thơ *Mộ* vừa phân tích. Đúng là qua bài thơ này ta không chỉ thấy tâm hồn lớn lao cao cả mà còn thấy được những nỗi niềm rất riêng rất đời, rất người của Hồ Chí Minh.

2. Nhận xét đã nêu thể hiện một góc tiếp cận mới về *Nhật kí trong tù: tính nhân loại*. Chính góc tiếp cận này đã cho phép thấy được những giá trị lớn khác của tác phẩm mà trong một thời kì dài ta ít để ý.

Bài thơ *Mộ* vừa cổ điển vừa hiện đại và sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố đó đã làm nên vẻ đẹp của phong cách thơ Hồ Chí Minh trong bài tứ tuyệt này,

a) Hãy chỉ ra các yếu tố cổ điển và các yếu tố hiện đại trong bài thơ.

b) Hai yếu tố đó đã kết hợp hài hòa với nhau trong thi phẩm như thế nào?

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Các yếu tố cổ điển và hiện đại trong bài *Mộ:*

- *Yếu tố cổ điển:* Dùng thi liệu phương Đông (cánh chim bay về rừng, chòm mây trôi trên bầu trời), dùng bút pháp chấm phá bằng hai nét vẽ để dựng lên cảnh chiều muộn như trong một bức tranh thủy mặc (có hồn và thấm đượm tình người). Ngọn lửa rực hồng trong đêm tối cũng là hình ảnh thường gặp trong thơ cổ điển xưa.

- *Yếu tố hiện đại:* Cảnh sinh hoạt ấm cúng, đầy đủ sức sống của người lao động bên xóm núi cùng với lòng thương người và yêu đời vô hạn của nhà thơ. Tứ thơ, hình tượng thơ vận động theo hướng tích cực, đi lên: từ tối đến sáng, từ tàn lụi đến sự sống, từ buồn đến vui, từ lạnh lẽo cô đơn đến ấm áp tình người.

❷ Sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố đó trong bài thơ:

- Bức tranh chiều muộn nơi núi rừng hẻo lánh mang đậm chất Đường thi cáng thấm đượm nỗi buồn của người tù xa xứ đang nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí.

- Hình ảnh cô gái xay ngô thật hài hòa với ngọn lửa rực hồng trong lò than bởi chính ngọn lửa ấy đã làm bừng sáng khuôn mặt của người lao động. Ngọn lửa của thi liệu phương Đông đã thành ngọn lửa của tình yêu thương con người và cuộc sống trong thơ hiện đại.

- Cảnh chiều muộn nơi núi rừng và cảnh sinh hoạt bên xóm núi cũng hài hòa trong sự phát triển biện chứng của hình tượng thơ để tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật thống nhất của tác phẩm. Đó là vẻ đẹp của bài tứ tuyệt, của phong cách thơ Hồ Chí Minh.

So sánh hình tượng buổi chiều và cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài *Mộ* của Hồ Chí Minh và khổ cuối bài *Tràng giang* của Huy Cận.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ *So sánh hình ảnh buổi chiều* trong bài *Mộ* (Hồ Chí Minh) và trong khổ cuối bài thơ *Tràng giang* (Huy Cận):

- *Giống nhau:*

+ Đều dùng thi liệu cổ điển phương Đông: cánh chim chiều, mây (chòm mây, núi mây).

+ Đều đượm buồn, vắng lặng, cô đơn.

+ Đều mượn cảnh để bộc lộ tâm trạng.

- *Khác nhau:*

+ *Mộ:* sau cảnh chiều muộn buồn vắng của thiên nhiên nơi núi rừng hẻo lánh là cảnh sinh hoạt ấm cúng, đầy sức sống của con người bên xóm núi với ngọn lửa hồng rực sáng trong lò than.

+ *Tràng giang* có thêm hình ảnh "con nước" buồn; không có biểu tượng của sự sống *(không khói hoàng hôn).*

❷ *So sánh cảm xúc* của chủ thể trữ tình:

- *Giống nhau:* Đều buồn lắng, cô đơn trước thiên nhiên trong thời khắc của ngày tàn (có sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người, cảnh và tình).

- *Khác nhau:*

+ Một người buồn vì nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí trong cảnh tù đày xa xứ, một người buồn vì nhớ nhà trong "cái tôi" bé nhỏ của thi nhân lãng mạn khi đứng trước "tràng giang" mênh mang, chưa tìm được hướng đi cho đời mình.

+ Một người không chỉ có buồn, mà còn có *niềm vui* khi chứng kiến và hòa vào với niềm vui sống của con người; một người *chỉ có buồn*, và nỗi buồn đó ngày càng sâu thăm thẳm khi không tìm thấy biểu tượng của sự sống.

+ Sự giống nhau là do tư chất nghệ sĩ của hai nhà thơ, còn sự khác nhau do một người là thi sĩ cách mạng, một người là thi sĩ lãng mạn.

Giới thiệu về tập thơ *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sách giáo khoa *Văn 12* (phần Văn học Việt Nam) nhận xét rằng, về phương diện thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp, "có thể xem *Nhật kí trong tù* như một bức chân dung tự họa" của người tù vĩ đại.

Anh (chị) hãy phân tích các bài *Chiều tối, Cảnh chiều hôm* trong tập thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

BÀI LÀM

1. Giới thiệu tập thơ *Nhật kí trong tù*

Nhật kí trong tù, là tập thơ viết bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh trong thời kì Người bị giam giữ ở nhà lao của bọn Tưởng Giới Thạch từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943.

– *Nhật kí trong tù* là tập thơ phản ánh tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh thử thách nặng nề nhất của chốn lao tù.

Giải thích nhận xét *"Nhật kí trong tù* như một bức chân dung tự họa của người tù vĩ đại".

– Do được viết bằng thể *"nhật kí"* tập thơ ít nhiều đã tự nói được cái riêng, tính chất *"tự họa"* của tác giả.

– Tập thơ là những ghi chép về cuộc sống tù đày của tác giả nó phù hợp với đặc điểm của thơ trữ tình, đặc tính *"tự biểu hiện"* cũng được thể hiện rõ.

– Thí sinh có thể nêu lên các đặc điểm của *"chân dung tự họa"* qua tinh thần lạc quan, yêu đời, yêu người, yêu thiên nhiên, yêu tự do, cốt cách ung dung, tự tại, tinh thần chiến sĩ rồi chứng minh bằng những ý thơ hoặc lồng những ý trên vào phân tích các bài thơ cụ thể, cốt yếu phải làm rõ được *"bức chân dung tự họa"* trong mỗi bài.

2. Phân tích bài *Chiều tối*

– Xuất xứ: Bài thơ được Bác viết trong một lần bị giải tù, vào lúc chiều tối, ở chốn rừng núi. Trong hoàn cảnh này, với người bình thường, sẽ dễ gây tâm trạng chán nản, buồn bực, nhưng với Bác, tứ thơ vẫn đến một cách tự nhiên.

– Ở hai câu thơ đầu, tuy Bác không trực tiếp miêu tả con người, nhưng hình ảnh con người vẫn hiện lên qua hai hình ảnh *"cánh chim"* và *"đám mây"*: Chim mải miết bay về rừng *"tìm chốn ngủ"* còn mây như dừng lại trên bầu trời. Chú ý tâm trạng của Bác lúc này được thể hiện kín đáo qua hai chữ *"cô vân"*, nghĩa là có một chút lẻ loi, cô đơn, buồn vắng trong lòng người. Nỗi buồn ở đây là do hoàn cảnh: xa đất nước, bị tù đày lại vào các lúc chiều tối ở nơi rừng núi.

– Hai câu thơ sau thể hiện được sự vận động của thời gian và không gian. Trong câu thơ bắt đầu xuất hiện hình ảnh con người: Cô gái xóm núi xay ngô. Đây chính là hình ảnh thật về con người lao động chứng tỏ sự gắn bó của người làm thơ với cuộc đời. Đặc biệt, cạnh đó, có hình ảnh bếp lửa rực hồng khẳng định niềm tin, ánh sáng mà người đi đường phát hiện trong đêm tối.

– Từ hai câu thơ đầu đến hai câu sau, cho thấy sự vận động trong tâm hồn, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là sự vận động từ buồn đến vui, từ bóng tối ra ánh sáng, là *"cuộc vượt ngục bằng tinh thần"* của Bác.

3. Phân tích bài thơ *Cảnh chiều hôm*

– *Cảnh chiều hôm* được Hồ Chí Minh viết vào thời kì cuối, cách bài cuối cùng khoảng 20 bài. Thời kì này, do có điều kiện biết được tin tức trong nước cũng như thế giới, khát vọng tự do càng bùng lên mãnh liệt trong Người.

– Ở hai câu đầu, con người được thể hiện qua tấm lòng yêu thiên nhiên, cảm thương cho đóa hoa hồng nở và rụng. Mặc dù, hiện tại còn bị giam giữ ở chốn ngục tù, nhưng trước cái đẹp phải chịu kiếp sống ngắn ngủi *"sớm nở tối tàn"* tâm hồn nhân văn và nghệ sĩ của người tù không thể lạnh lùng dửng dưng: tạo hóa có thể vô tình, nhưng Bác không vô tình.

– Tình yêu thương của Người không chỉ dừng lại ở sự cảm thông, chia sẻ, mà ở mức độ cao hơn, Người còn chỉ ra sự sống, còn tái sinh cho cái đẹp. Hai câu thơ sau cho thấy sự vận động bất ngờ của hình tượng thơ: Bông hoa chết đi, *"linh hồn"* của hoa không chết, nó bay đi đòi sự sống. Nó không đến với tạo hóa vốn *"vô tình"*, nó đến với người tù, vì đây là một người tù đặc biệt, có thể thông cảm và hiểu cho số phận nghiệt ngã của hoa.

– Giữa cảnh (hoa) và người (Hồ Chí Minh) ở đây đã tìm được sự đồng cảm. Hoa bất bình trước sự lạnh lùng, dửng dưng của tạo hóa, Người bất bình vì sự bất công vô lí của chế độ nhà tù Tưởng Giới Thạch. Bức *"chân dung tự họa"* ở đây đã thể hiện được cả hai phẩm chất *thi sĩ* và chiến sĩ của Bác.

Phân tích bài thơ *Chiều tối* trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Nhật kí trong tù có nhiều bài thơ viết về buổi chiều. Khoảng thời gian cuối cùng ấy đã trở thành thi hứng cho nhiều bài thơ của Hồ Chí Minh. Chúng ta gặp ở đây mọi chiều gió lạnh của buổi hoàng hôn với tiếng chuông chùa, tiếng sáo bay giục người nhanh chân bước *(Hoàng hôn)*. Chúng ta cũng gặp ở đây buổi chiều hôm *"Vang tiếng đàn ca, rộn tiếng ngâm"* nơi nhà lao huyện Tĩnh Tây *"mờ mịt tối" (Chiều hôm)*. Chúng ta cũng gặp ở đây nỗi xót xa của một tấm lòng với cánh hoa tàn trong cảnh chiều hôm *(Cảnh chiều hôm)*. Và một buổi chiều tối nào đó trên con đường tù đày thăm thẳm. Hồ Chí Minh đã xúc cảm mà nên thơ với một cánh chim bay, một áng mây trôi...

2.1. Bài thơ tả cảnh chiều. Người đọc bắt gặp ở đây bút pháp chấm phá quen thuộc của Hồ Chí Minh. Chỉ với vài nét mà Người đã gợi mở cho người đọc thấy cả một thế giới. Trong bức tranh của cảnh chiều ấy. Hồ Chí Minh chỉ vẽ một cánh chim bay về rừng tìm chốn ngủ, một áng mây trôi nhẹ giữa tầng không, nhưng cũng đủ để gợi ra một bầu trời cao rộng, trong trẻo, bát ngát, tĩnh lặng, cũng đủ để gợi lên nỗi bâng khuâng, xao xuyến của lòng người. Cánh chim nhỏ nhoi khiến cho bầu trời như rộng thêm ra, chòm mây lẻ loi (cô vân) trôi chầm chậm giữa tầng không khiến cho trời đất như càng bao la. Trước cái mênh mông vô hạn của vũ trụ lòng người bỗng man mác, bâng khuâng.

Mặt khác hình ảnh chim bay về rừng tìm chốn ngủ, chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không cũng khiến cho lòng người xao xuyến. Suốt ngày chim đi kiếm ăn, bây giờ về rừng tìm chốn ngủ là chim đang bay theo quy luật tự nhiên của loài chim. Mây trôi giữa trời là bay theo quy luật của ngàn đời này. Tạo vật đang vận hành theo quy luật của muôn đời, chỉ có người đi à chưa dừng chân. Cho nên nhìn cánh chim bay, nhìn áng mây trôi lòng sao khỏi bồi hồi, xao xuyến. Hóa ra câu thơ tả cảnh mà người đọc vẫn nhận ra một thoáng nao nao của lòng người.

2.2. Nhưng Hồ Chí Minh không để cho thoáng buồn ấy lấn át. Người tựa lòng mình vào ánh lửa chiều hôm, một ánh lửa làm ấm nóng cả bài thơ, cả lòng người.

Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

Bài thơ chuyển từ bức tranh thiên nhiên sang bức tranh nhân sinh một cách thật tự nhiên. Hình ảnh cô em xóm núi và ánh lửa chiều hôm làm cho bức tranh chiều không còn vẻ hiu hắt, quạnh quẽ mà ấm áp hơi thở của sự sống. Đưa hình ảnh con người với công việc bình thường là xay ngô vào bài thơ thấm đẫm chất Đường thi, hình như Hồ Chí Minh không có ý định thi vị hóa cuộc sống, mà chỉ nhằm gợi lên một vẻ đẹp bình dị, tươi tắn của sự sống bình thường. Hình thức câu thơ thật giản dị, gần như một câu nói thường, không một chút trang sức, đẽo gọt nào. Câu thơ đi vào lòng người với tất cả vẻ đẹp khỏe khoắn và bình dị của nó.

Về mặt bút pháp, Hồ Chí Minh đã thể hiện những nét đặc sắc hiếm thấy: Mấy chữ *"ma bao túc"* ở cuối câu ba được láy lại ở đầu câu bốn *"ao túc ma hoàn, lô dĩ hồng"*, không chỉ tạo nên câu thơ ngắt dòng rất lạ, mà còn tạo được láy âm nhịp nhàng, diễn tả được vòng quay không dứt của cối xay ngô, làm cho câu thơ đầy tính tạo hình. Nhịp thơ 4/3 ngắt nhịp ở sau chữ *"hoàn"*

như còn diễn tả công việc xay ngô vừa kết thúc là cũng là *lò than rực hồng (lô dĩ hồng)*. Cái hay của bài thơ là nhà thơ không hề dùng một chữ *"tối"* nào cả mà người đọc vẫn nhận ra đêm tối đang xuống nhờ ánh hồng của lò than.

Bài thơ tả cảnh chiều tối theo hướng vận động từ chiều đến tối, từ ngày sang đêm, nhưng không hề gợi lên sự tăm tối, tàn tạ, trái lại đầy ánh sáng và hơi ấm. Ánh sáng và hơi ấm của bài thơ được toát lên từ ánh lửa chiều hôm, từ nhịp điệu của cuộc sống con người và còn toát lên từ trái tim lạc quan, yêu đời của Hồ Chí Minh.

3. Chiều tối là bài thơ tả cảnh, nhưng người đọc lại nhận ra ở đấy có một tâm hồn biết nâng niu, trân trọng từ một áng mây trời cho đến một cánh chim bay, từ ánh lửa chiều hôm cho đến hình bóng con người. Tâm hồn ấy dù ở nơi đâu, dù hoàn cảnh nào cũng có thể khám phá những vẻ đẹp khác nhau để mà bồi hồi, mà xao xuyến.

Phân tích bài *Chiều tối* trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

BÀI LÀM

1. Năm 1942, Bác Hồ sang Trung Quốc. Bác bị bọn phản động Quốc dân Đảng bắt. Chúng giải Bác suốt 13 huyện của tỉnh Quảng Tây, giải tới giải lui khắp 18 nhà lao. Có ngày Bác pnải đi trên 50 cây số trong mưa gió:

Năm mươi ba cây số một ngày,
Áo mũ dầm mưa, rách hết giày,
Lại khổ thâu đêm không chỗ ngủ,
Ngồi trên hố xí đợi ngày mai.

Tuổi già sức yếu, gian khổ đến như vậy là cùng. Nhưng vốn là con người yêu đời nên trên những chặng đường bị giải đi, Bác vẫn làm thơ ghi lại cảm xúc của mình.

Trong *Nhật kí trong tù* có nhiều bài thơ ghi lại cảm xúc này: *Đi đường, Trên đường đi, Đi Nam Ninh, Giữa đường đáp thuyền đi huyện Ung...*

Chiều tối là một trong những bài Người làm trên đường bị giải đi.

2. Bài *Chiều tối* có kết cấu hết sức chặt chẽ. Từ câu một đến câu bốn (khai, thừa, chuyển, hợp), cảm xúc liền mạch.

2.1. Hai câu 1, 2:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không

Đây là cảnh chiều tối nơi rừng núi. Cảnh được vẽ lên bằng vài nét chấm phá: chim bay về rừng, *"chòm mây trôi nhẹ"* giữa bầu trời.

Thực khó lòng nghĩ rằng hình ảnh êm đềm này lại là cảm xúc của một người tù đã bị giải đi suốt ngày. Phải có tấm lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống thì mới có cảm xúc đẹp như vậy. Hiện lên qua hai câu thơ trữ tình là tâm hồn của một thi sĩ giàu cảm xúc, cảm nhận thiên nhiên thật tinh tế.

2.2. Câu 3:

Cô em xóm núi xay ngô tối

Sau khi tả cảnh chiều nơi xóm núi: Chim bay về núi ngủ, mây trôi nhẹ trên trời, tác giả tả cảnh cô gái xay ngô vào buổi tối. Trong nguyên tác không có chữ tối, chỉ có *"xay ngô"* (ma bao túc). Như vậy thêm chữ *"tối"* vào kể cũng không sai, có điều đặt chữ *"tối"* vào đây thì ý lộ rõ quá, nó làm giảm cái hay của câu bốn. Câu ba gắn chặt với câu bốn, nói lên hoạt động liên tục của cô gái xay

ngô: *"ma bao túc", "bao túc ma hoàn"*. Thời gian trôi dần theo cối ngô.

2.3. Câu 4:

Xay hết lò than đã rực hồng

Khi hết cối ngô thì *"lò than đã rực hồng"*, trời đã tối, nhìn vào màn đêm thấy lò than đỏ rực lên. Trong nguyên tác, nhịp câu bốn là 4 – 3 *(bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng)*

Trong bản dịch thơ thì nhịp 2 – 5, phải giữ nhịp thơ 3 – 4 như trong nguyên tác thì mới thể hiện đúng ý thơ. Nhịp 3 ngắn, thể hiện đúng cái tối đến nhanh, thu dần cuộc sống lại bên lò than, cái ấm tụ lại, tỏa ra chữ *"hồng"*.

Còn ngắt nhịp 2 – 5 thì không thể hiện được ý trên, nó làm giảm đi niềm vui của Bác khi thấy cảnh sống của những người nghèo. Họ vất vả thật, nhưng cuộc sống thanh thản, bình yên. Câu 4 nói lên đầy đủ cảm xúc của Bác: niềm vui sau một chặng đường dài gian khổ khi thấy cảnh sống của người lao động, lòng Bác ấm lại.

3. Trong các bài thơ, nhất là các bài thơ thất ngôn tứ tuyệt của Bác, mạch thơ kín, ý chuyển dần đến câu bốn thì đọng lại. Đặc sắc về nghệ thuật và nội dung rõ nhất ở câu 4 (hợp).

Bài *Chiều tối* cũng như nhiều bài khác của Bác, ý thơ chuyển rất linh hoạt.

Bàn về bài thơ này, Hoàng Trung Thông có viết:

"... Câu đầu nói về con chim đi xa mỏi mệt, về chiều tìm chốn đậu. Làn mây giữa tầng không, làn mây che mặt trời cũng uể oải mệt mỏi như thế, cũng muốn tìm chỗ trú chân. Còn cô em trong xóm núi thì đang xay ngô, một công việc thủ công rất là nặng nhọc, và cô em cứ xay hoài cho đến khi hết cũng vừa lúc đó lò than đã đỏ (báo hiệu bữa cơm chiều). Tất cả ba câu thơ trên đều miêu tả sự mệt mỏi, vội vã, nặng nề. Giá như chỉ dừng lại ở đó thì nhà thơ Hồ Chí Minh của chúng ta cũng không khác gì nhà thơ Liễu Tống Nguyên đời Đường với bài thơ *Giang tuyết*... Nhưng Hồ Chí Minh rất Đường mà lại không Đường một tí nào.

Với một chữ *hồng*, Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn tả trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay xong ngô tối. Chữ *hồng* trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là *"Con mắt của thơ"* (thi nhãn) hoặc là *"nhãn tự"* (chữ mắt), nó sáng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi, với hai mươi bảy chữ khác dầu nặng đến mấy đi chăng nữa.

Với chữ *hồng* đó, có ai còn cảm giác nặng nề mệt mỏi nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuốm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ của tình cảm Bác.

Hoàng Trung Thông

(Bác Hồ làm thơ và thơ của Bác Hồ)

Hãy phân tích bài thơ *Chiều tối* (Mộ) trong *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. Từ đó, nêu cảm nghĩ của em về phong cách nghệ thuật trữ tình của Bác thể hiện trong bài thơ.

YÊU CẦU

1. Về nội dung: Bài viết cần nêu hai phần

a) Nội dung bài thơ, cảm hứng của tác giả. Từ đó nhấn mạnh chủ đề và

giá trị nghệ thuật của tác phẩm (phần chính).

b) Cảm nghĩ về phong cách nghệ thuật trữ tình của Bác: hài hòa chất cổ điển và chất hiện đại.

2. Về hình thức

a) Kiểu bài: Phân tích thơ (chủ yếu dựa vào phần thơ dịch – Liên hệ với nguyên tác thì càng tốt).

b) Bố cục bài: Phải có hai phần như yêu cầu nội dung, gắn bó chặt chẽ.

BÀI LÀM

Đã hơn ba mươi năm rồi, kể từ ngày Bác Hồ vĩnh biệt chúng ta đi vào cõi vĩnh hằng. Hơn ba mươi năm đó là cả một quãng thời gian dài, đã làm cho bao mái đầu xanh ngả bạc, bao em thơ khôn lớn thành người, ba mươi năm đã để làm người ta quên đi một con người. Thời gian cứ vùn vụt trôi qua, cứ đi mãi và chôn vùi những điều trong quá khứ. Nó trở nên đáng sợ với tất cả mọi người. Nhưng dường như Bác Hồ là một ngoại lệ. Người bất tử trước thời gian. Bởi Người là kết tinh của tinh hoa dân tộc. Những tác phẩm của Người là nghệ thuật – nghệ thuật đích thực. Văn thơ của Người hài hòa giữa chất nghệ sĩ và chất chiến sĩ, giữa cái cổ điển của phương Đông, cái mới mẻ độc đáo của phương Tây, thể hiện một tư thế ung dung, tự tại, một tấm lòng nhân đạo cao cả, một tình yêu nước cháy bỏng. Tất cả đã tạo nên một phong cách văn học rất riêng biệt, rất độc đáo, rất Hồ Chí Minh.

Bài thơ *Chiều tối* cho ta thấy được phần nào tâm hồn và phong cách thơ văn độc đáo ấy:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không,
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.

Trong hơn một năm bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giữ, Bác Hồ đã bị giải đi giải lại qua hơn 30 nhà lao. Cứ sáng đi tối lại dừng ở một nhà lao mới. Bài thơ *Chiều tối* có lẽ được ra đời trong hoàn cảnh như thế.

Mở đầu bài thơ là hai câu tả cảnh thiên nhiên:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không

Đó là một bức tranh thưa thoáng với vài nét chấm phá tiêu biểu của thời khắc ngày tàn. Một cánh chim sau ngày kiếm ăn mệt mỏi đang về tổ, một chòm mây cô đơn đang lững lờ trôi trên lưng trời như đang tìm một nơi nào đó để nghỉ chân. Cảnh vật phảng phất đâu đây hương vị của thơ Đường, nó tương đồng với nhiều câu thơ quen biết.

Chim hôm thoi thót về rừng

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi

(*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan)

Những cánh chim trong thơ văn trung đại sao buồn làm vậy? Còn cánh chim trong bài *Chiều tối* lại hiện ra có nét gì đó thoáng rộng, nhẹ nhàng, mở ra được cái linh hồn của tạo vật, của thiên nhiên. Nhà thơ không dừng lại ở dưới thấp mà hướng lên cao nhìn bầu trời, mây núi.

Cô vân mạn mạn độ thiên không

Đọc câu thơ, ta thấy thời gian đang lặng lẽ theo nhịp đập của cánh chim trời, theo chòm mây cô đơn lặng lẽ. Trong cả cảnh núi non, mây trời, nhà thơ đã bắt được linh hồn của cảnh vật, để dùng cảnh vật mà gợi ra cảnh chiều tà – một buổi chiều vắng lặng yên ả nơi núi rừng. Lúc này đây nhà thơ đang trong cảnh ngộ của một tù nhân. Đáng lí ra Người phải buồn, phải than thở cho nỗi khổ của chính mình. Nhưng không, Bác Hồ dường như đang cố giấu mình đi, quên mình đi, quên cả cảnh ngộ của mình để chia sẻ, rung cảm với vạn vật, với mấy cánh chim, với một chòm mây để thấu cho đủ, cho hết cái linh hồn, trạng thái của cảnh vật. Có lẽ nếu là một nhà thơ khác thì chắc hẳn đã không tránh khỏi cái quy luật *"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ"*, nhất là một người vừa trải qua một ngày nặng nhọc, trước mặt là một đêm dài trong xà lim ẩm thấp, đầy muỗi, rệp. Có như thế chúng ta mới thấy được tấm lòng nhà thơ rộng lớn biết bao, tâm hồn nhà thơ cao cả biết chừng nào!

Bằng bút pháp chấm phá cổ điển của thơ Đường, nhà thơ đã vẽ nên một cảnh thiên nhiên về chiều đẹp, nhưng buồn. Qua đó, thể hiện sự đồng cảm của tâm hồn tác giả với tạo vật. Tuy nhiên, nhà thơ không chỉ mở rộng tâm hồn đến với thiên nhiên mà quan trọng hơn, Người hướng nhiều đến cuộc sống của con người.

Giữa khung cảnh thiên nhiên vạn vật muốn nghỉ ngơi, hiện ra hình ảnh một cô gái đang say sưa làm việc chuẩn bị cho bữa ăn chiều:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng
(Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng)

Cảnh vật và âm điệu nghe vẫn âm vang đâu đó dư ba của thơ Đường nhưng đối tượng con người tác giả miêu tả lại rất hiện đại. Đó không phải là Ngư – Tiều – Canh – Mục mà là một con người lao động cụ thể – cô gái xóm núi. Công việc của cô chẳng nhẹ nhàng gì. Điều đó chúng ta có thể cảm nhận được qua kết cấu và nhịp điệu của câu thơ. Ba tiếng *"ma bao túc"* ở câu trên xuống câu dưới đảo lại thành *"Ba túc ma hoàn"* miêu tả thật chính xác cái chuyển động quanh quẩn vòng tròn của cối xay. Không có một tấm lòng cảm thông, một tấm lòng trân trọng, thì chắc hẳn người đang trong cảnh ngộ đau khổ – tù nhân – không thể tái hiện lại bức tranh cuộc sống gần gũi thân thương đến thế. Đến câu kết bài thơ, tình yêu thương ấy đã lan tỏa, cháy sáng thành một niềm vui, một niềm tin:

Xay hết lò than đã rực hồng

Mới đọc, ta tưởng như câu thơ chỉ là một lời thông báo rất bình thường: cho ta biết công việc xay ngô đã kết thúc và đúng lúc đó thì lò than đỏ. Song nếu chỉ dừng lại ở đó thì nhà thơ Hồ Chí Minh của chúng ta không khác gì nhà thơ Liễu Tông Nguyên đời Đường với bài thơ *Giang tuyết:*

Thiên Sơn điểu phi tuyệt
Vạn kính nhân tung diệt
Cô chu thôi lập ông
Độc điếu hàn giang tuyết

Nghĩa là:

Nghìn non bóng chim bay đã tắt
Muôn nẻo dấu đã mất
Trên chiếc thuyền cô đơn
Ông già mang tới đội nón
Một mình câu tuyết sông lạnh

Bài thơ của Liễu Tông Nguyên lẻ loi, cô đơn và lạnh lẽo quá chừng. Ta biết thơ Bác rất Đường mà lại không Đường chút nào. Đọc bài thơ *Chiều tối* và đặc biệt là đặt nó trong cảnh ngộ của người sáng tác, ta mới thấy hình ảnh *"lò than đỏ"* có ý nghĩa và giá trị như thế nào. Nó làm rực sáng cả bài thơ, làm sang lên không gian tối của chiều tà, sáng lên khuôn mặt người thiếu nữ và đặc biệt sáng lên tâm hồn nhà thơ. Bao nhiêu nỗi nhọc nhằn mệt mỏi của chim nước, mây trời, bao nhiêu tâm trạng buồn của người lữ khách phút chốc đã tan biến đi đâu cả. Ánh lửa hồng và hơi ấm của lửa đã xua tan cái không khí giá lạnh, u buồn của chiều tà và có lẽ xóa đi cả nỗi u buồn trong tâm hồn tác giả. Hình ảnh "lò than đỏ" là một hình ảnh rất hiện thực và rất trữ tình. Cảm nhận được hình ảnh đẹp như thế, tâm hồn nhà thơ chắc hẳn phải rất tinh tế và nhạy cảm. Cái nhìn và sự cảm nhận ấy toát lên từ tình cảm đẹp đẽ, đó là sự cảm thông, chia sẻ với công việc lao động của con người, trân trọng con người. Câu thơ *"Xay hết lò than đã rực hồng"* cũng biểu hiện rất rõ một niềm vui trước cuộc sống, niềm lạc quan, một niềm tin vào ngày mai tươi sáng. Tuy tả cảnh chiều tối, tả không gian thiên nhiên từ sáng đến tối nhưng hình ảnh cuối bài thơ lại là một hình ảnh tràn đầy, lan tỏa ánh sáng. Điều này không hề xa lạ trong bài thơ của Bác. Tất cả vạn vật như đều vận động hướng tới cuộc sống, hướng tới tương lai tốt đẹp.

Khổ lắm ắt là đến lúc vui

đều đi từ bóng tối đến ánh sáng, từ đêm đến ngày...

Mừng sáng nghe oanh hót xóm gần

hay

Phương đông màu trắng chuyển sang hồng
Bóng tối đêm tàn, sớm sạch không?

Bài thơ *Chiều tối* giống như nhiều bài thơ khác đều kết thúc theo kiểu *"vẫn thẳng vút lên cao"* (ý của Chế Lan Viên trong một bài bình thơ Bác) ở cuối bài, đẩy bài thơ lên đỉnh điểm của cảm xúc thẩm mĩ. Một chữ *"hồng"* làm sáng rực cả bài thơ. Nó là con mắt, là nhãn tự của bài thơ *"nó sáng bừng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi với 27 chữ khác dầu nặng đến mấy đi chăng nữa"* (Hoàng Trung Thông). Rõ ràng âm điệu của hai câu cuối có phần dư âm của Đường thi nhưng cảnh thơ, tình thơ lại rất hiện đại. Nó phác họa ra chân dung một con người ung dung, tự tại và một tinh thần thép, một tình cảm yêu thương nồng cháy.

Bài thơ *Chiều tối* miêu tả đặc sắc cảnh chiều nơi xóm núi buồn, vắng lặng. Nhưng tâm hồn khỏe khoắn của nhà thơ đã làm cho ý thơ được nâng dần tới niềm vui, niềm hi vọng. Trong vô vàn cái đáng nói, đáng viết của cảnh Bác đã nâng niu, trân trọng và làm cháy bùng lên hình ảnh – lò than đỏ – hay chính làm cháy bùng lên tấm lòng mình. Qua đó, ta thấy rõ được cái tôi của Bác, một cái tôi nhiều cung bậc cảm xúc tinh tế, một tâm hồn nhạy cảm trước thiên nhiên và cuộc sống, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn với con người thể hiện một tinh thần lạc quan, một niềm tin, niềm hi vọng bình dị nhưng chói sáng.

Bài thơ là một sáng tác tiêu biểu cho phong cách thơ Hồ Chí Minh với sự hài hòa giữa chất cổ điển – Đường thi với chất hiện đại. Cảm xúc nhà thơ hài hòa giữa chất thi sĩ, chiến sĩ, giữa chất thép và chất trữ tình. Vì thế cảnh thơ tuy thu hẹp nhưng ý thơ, tình thơ mở rộng đến bao la, vô tận. Đọc bài thơ khó ai tin đó là bài thơ của một tù nhân bởi vì nó trữ tình quá, cao cả quá, ung dung tự tại quá.

Chiều tối là một bài thơ đặc sắc. Nó khác nào một bếp lửa lồng tỏa sáng tình yêu cuộc sống, yêu con người bao la, thấm thía. Nó là một bài thơ đậm đà chất nhân bản, nhân văn, hài hòa chất thép với chất trữ tình, bởi vì nó được bắt nguồn từ một tâm hồn *"lấy cái vui của cuộc đời đánh bạt mọi nỗi đau thương"* (ý của Chế Lan Viên) và ta thấy nhà thơ Hoàng Trung Thông đã nói rất đúng:

Con đọc trăm bài trăm ý đẹp
Ánh đèn tỏa sáng mái đầu xanh
Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình.

PHẠM QUỐC ĐẠT

1. Bài thơ *Lai Tân* là bức tranh thu nhỏ thật sinh động của chế độ nhà tù và chế độ xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch. Anh (chị) hãy viết lời bình về bức tranh đó trong khoảng mười dòng.

2. Câu thứ tư trong bài thơ tứ tuyệt thường có vị trí quan trọng đối với thi phẩm. Hãy phân tích cái hay của câu thơ "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình" để làm sáng tỏ điều đó.

1. Tham khảo lời bình sau:

"Bộ mặt ba nhân vật cương lên trên ba câu của bài thơ sao mà sinh động thế? Lão giám ngục đánh bạc ngày này qua ngày khác, viên cảnh sát trưởng lóc lẻm móc túi tiền của tù, và quan huyện thì chong đèn lút thuốc phiện. Cả ba đang hoạt động ráo riết như một màn hài kịch câm. Và cả ba đã đóng vai của họ nghiêm túc đến mức vô ý thức, dưới gầm trời "thái bình" của Lai Tân, cảnh tượng thu hẹp của giang sơn nhà họ Tưởng.

(Đặng Thai Mai, *Suy nghĩ về yếu tố tinh hần trong "Ngục trung nhật kí"*, Tạp chí Văn học số 3, 1975)

2. Cái hay của câu thơ *"Trời đất Lai Tân vẫn thái bình"* chính là đã tạo ra một sự bất ngờ thú vị cho việc cảm nhận bức tranh Lai Tân của người đọc. Ba nhân vật quan trọng của nhà tù và chính quyền Lai Tân vô trách nhiệm và xấu xa đến như thế mà sao "Trời đất Lai Tân vẫn thái bình" được? Hóa ra đây chỉ là cái *thái bình giả,* và chữ "thái bình" trong câu thơ hiểu ngược lại với ý mỉa mai, châm biếm sâu cay. Chữ "y cựu" (như xưa) được dịch thành "vẫn" đã nhấn mạnh thêm ý đó. Nhờ câu thơ cuối mà ba câu thơ trên càng nổi rõ hơn trong sự tương phản của kết cấu bài thơ, khiến cho bức tranh Lai Tân hiện ra sống động như thật, lại trào lộng thâm thúy. Sức mạnh tố cáo chính là ở cặp mắt nhìn hiện thực sắc sảo cùng với nụ cười mỉa mai mang đậm chất u-mua của Bác.

Theo **NGUYỄN XUÂN LẠC**

Phân tích bài thơ *Giải đi sớm* của Hồ Chí Minh.

DÀN BÀI SƠ LƯỢC

Các ý chính:

1. Giới thiệu chung về tập *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bài thơ *Giải đi sớm*.

2. Khổ I:

– Không gian, thời gian người tù bị giải đi rất sớm.

– Người tù ung dung, bình tĩnh, chủ động đương đầu với gian khổ. Đó là phẩm chất của người chiến sĩ.

3. Khổ II:

– Không gian thời gian thay đổi, chuyển đến rạng đông, người tù có thêm cảm xúc (thi hứng thêm nồng), lạc quan. Đó là phẩm chất thi sĩ.

4. Bài thơ hòa quyện hai phẩm chất: Chiến sĩ – thi sĩ trong một con người vĩ đại: Hồ Chí Minh.

Bình giảng bài thơ *Giải đi sớm* (I và II) của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*.

YÊU CẦU

– Bình giảng một bài thơ dịch, lại là thơ chữ Hán, làm theo thể tuyệt cú cổ điển, bài làm phải chú ý khâu dịch, giải thích, chú giải cho đúng để nắm đúng ý thơ. Chú ý giải đề, khai thác các thủ pháp nghệ thuật cổ điển.

– Diễn giải rõ tứ thơ toàn bài, phân tích một vài then chốt cho rõ ý thơ.

– Gặp các cách hiểu khác nhau nên có sự cân nhắc để có cách hiểu mà mình cho là thỏa đáng.

– Nắm bắt đặc sắc chủ yếu để đưa vào kết bài.

GỢI Ý LÀM BÀI

1. MỞ BÀI

Nhật kí trong tù là tập thơ bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh làm khi bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây hơn một năm trời. Trong thời gian đó, Người bị giải đi, giải lại qua không biết bao nhiêu nhà lao ở Quảng Tây: *"Tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang vòng xích, có sáu người lính mang súng giải đi... Một buổi sáng, gà gáy đầu, người ta giải Cụ Hồ đi. Một buổi chiều, khi chim về tổ, người ta dừng lại ở một địa phương nào đó, giam cụ lại trong xà lim, trên một đống rạ bẩn, không cởi trói cho cụ nghỉ"* (Trần Dân Tiên – *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*). *Giải đi sớm* là một trong những bài thơ kí sự ghi lại những sự việc ấy, nhưng thể hiện một hồn thơ mạnh mẽ, phóng khoáng, một niềm tin lạc quan vào cuộc sống.

Đây là chùm thơ gồm nhiều bài, một hiện tượng phổ biến trong thơ cổ (chẳng hạn, Đỗ Phủ có *Khương thôn*: ba bài, *Thu hứng:* tám bài...). Nhưng giữa các bài có liên hệ với nhau.

2. THÂN BÀI

Trong thơ cổ, đầu đề bài thơ (thi đề) thường chỉ có tứ thơ, ý thơ (ví dụ bài *Đêm dài* của Tú Xương là nói tình cảnh đêm dài, bài *Hỏi gió* của Tản Đà thể hiện cuộc hỏi gió). Ở đây, đầu đề *Giải đi sớm* là nói về việc giải đi sớm với hai ý: Thời gian rất sớm và việc giải đi xa xôi.

Câu 1 là phá đề, đọc một cái là thấy sớm ngay:

Gà gáy một lần đêm chửa tan

Gà gáy một lần là gáy lần đầu, mới quá nửa đêm. Đêm chửa tan là trời đã chuyển sang ngày mới nhưng chưa tang tảng sáng. Chữ "sớm" của ta vẫn chưa gợi được mức độ sớm như thế.

Câu 2 vẫn nói tiếp về trời sớm: *"Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn"*. Nguyên là *"Bầy sao theo trăng hiện lện trên núi thu"*, nghĩa là lúc ấy, ngoài trăng sao ra không có ai thức dậy cả. Ấy thế mà người tù đã bị giải trên đường.

Câu 3 mới đề cập tới việc bị giải đi, nhưng câu thơ không nói chút gì về việc người bị giải cả:

Người đi xa đã ở trên đường xa. Câu thơ dịch khá hay: *Người đi cất bước trên đường thẳm*. Mới bắt đầu đi mà đã thấy đường xa rồi. Những từ "chinh nhân", "chinh đồ" gợi lại bao cảnh người đi trên đường xa trong quá khứ.

Câu 4 nguyên văn chữ Hán là *"Nghênh diện thu phong trận trận hàn"*, thường không được dịch thật chính xác. Chẳng hạn, *"Mặt đón gió thu từng trận từng trận lạnh"*. *"Nghênh diện"* là phả vào mặt, thổi ngược vào mặt (nếu muốn nói *"Mặt đón"* thì chữ Hán phải viết là *"Diện nghênh"*). Cả câu nghĩa là từng cơn gió thu lạnh buốt phả vào mặt.

Cả một cảnh giải đi sớm khổ sở hiện lên mồn một: *Trời khuya, đường xa, gió lạnh*. Tuy bị giải đi, nhưng người đi ở đây không hề cảm thấy điều đó, trái lại cảm thấy như cảnh đi sớm đường trường thường gặp trong thơ Đường, giống *Sơn thôn tảo hành* của Ôn Đình Quân.

Nhưng ý thơ sẽ không trọn vẹn nếu thiếu bài 2. Đây là mối liên hệ bên trong của *chùm thơ* hai bài.

Nếu bài một, trời chưa sáng, thì tiếp theo ở bài này, trời đã rạng đông:

Phương đông màu trắng đã thành hồng
Bóng tối đêm tàn, sớm sạch không
Hơi ấm bao la trùm vũ trụ
Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng

Cả bài truyền đạt một sự thay đổi, bừng sáng đột ngột, mau lẹ (chữ *đã*, chữ *sớm* nói rõ điều này) toàn bộ. Chú ý câu nguyên tác *"Màu trắng đã thành hồng"* tức không còn màu trắng nữa. Câu 2 nói tàn dư bóng tối đã biến mất từ bao giờ. Lại chú ý câu 3: *"Hơi ấm bao trùm vũ trụ"*, tức là toàn bộ, không đâu còn hơi lạnh nữa. Chính lúc ấy thi hứng của nhà thơ bỗng trở nên nồng nàn.

Bài thơ là một bức tranh phong cảnh sớm mai bao la, hùng vĩ, khí dương thắng khí âm, ánh sáng thắng bóng tối, ấm áp thắng lạnh lẽo, đem lại biết bao hứng khởi sảng khoái, lạc quan cho một ngày mới! Và lẽ nào thiên nhiên không gợi ý cho tác giả một niềm tin vào quy luật bĩ cực thái lai trong đời sống xã hội, và tương lai cách mạng nước nhà, một cảm hứng khá nhất quán của Hồ Chí Minh, tạo thành ý thơ nồng nàn ở đây?

3. KẾT BÀI

Bài thơ nhan đề là *Giải đi sớm* mà toàn bài hầu như chỉ nói tới thiên nhiên, tới cảm hứng trời sớm mà bỏ qua cái chuyện *"giải đi"* rất đời thường. Sự tương phản giữa thực tế khổ ải và tự do nội tâm, một lần nữa khẳng định tư thế ung dung, chủ động, đứng trên nghịch cảnh của nhà thơ Hồ Chí Minh.

Phân tích bài thơ *Giải đi sớm (I)* trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

BÀI LÀM

Bài thơ được bắt đầu với một tiếng gà gáy. Một tiếng gà gáy trong đêm chửa tan gợi được bao nhiêu điều. Trong xã hội nông nghiệp cổ truyền phương Đông, tiếng gà thường có ý nghĩa thời gian. *"Gà gáy một lần"* ghi lại thời khắc của cuộc

giải tù được bắt đầu từ rất sớm. Tiếng gà không chỉ dứng dưng thông báo thời khắc của cuộc giải tù, mà trong tiếng gà gáy ấy còn gợi lên cái tối tăm, lạnh lẽo, vắng lặng của đêm khuya. Trong đêm khuya khoắt ấy, tiếng gà dường như cũng vang xa hơn và do vậy ta thấy dường như lòng người cũng dễ tê tái hơn.

Nhưng ở câu thơ thứ hai bỗng bừng sáng lên bởi hình ảnh *"Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn"*. Câu thơ không còn lạnh lẽo u ám, mà đầy ấm áp thi vị, đầy ánh sáng của trăng sao. Người đi không cô đơn giữa trời đất, mà có những người bạn quen thuộc cùng lên đường. Một vầng trăng, một chùm sao đã bao lần xuất hiện trong thơ Hồ Chí Minh, bây giờ lại cùng Người trong buổi giải đi sớm. Cảnh vật dường như cũng quấn quít hơn. *"Quần"* trong *"quần tinh"* nếu dịch sát nghĩa là *"bầy"*, *"đàn"* gợi cảm giác đông vui hơn là *"chòm"*. Chòm sao xoắn xít nâng vầng trăng lên đỉnh núi mùa thu mà dịch là *"Chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn"* thì mất đi chữ *"thu"* trong *thu san. Núi mùa thu* rất khác với *"ngàn"*, vì cụm từ trước gợi chất thơ nhiều hơn. Điều đáng nói là chúng ta gặp ở đây một tâm hồn rất giàu chất nghệ sĩ. Dù bị giải đi sớm mà vẫn cảm nhận được cái chất thơ, cái thi vị nơi một vầng trăng, một chòm sao, một đỉnh núi mùa thu. Điều này cho thấy vẻ đẹp của một tâm hồn nghệ sĩ nơi Hồ Chí Minh.

Ở bài *Tảo giải* còn một vẻ đẹp khác nữa. Đó là vẻ đẹp lồng lộng của tư thế con người trước hoàn cảnh khắc nghiệt mà hai câu ba và bốn diễn tả rất thành công:

Người đi cất bước trên đường thẳm.
Rát mặt đêm thu trận gió hàn

Bản dịch dù đã khá công phu, song vẫn không lột tả hết được cái hay của nguyên tác. Trong nguyên tác, hoàn cảnh khắc nghiệt hơn, mà con người cũng chủ động hơn, nên dường như đẹp hơn. Con đường trong nguyên văn dường như xa hơn. Xa hơn vì hai chữ *"chinh"* trong câu thơ *"Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng"* tạo nên một âm vang thăm thẳm; xa hơn, vì chữ *"chinh nhân"* là người đi xa mà ở bản dịch chỉ còn lại là *"người đi"* một cách chung chung. Những trận gió rét trong nguyên tác dường như cũng dữ dội hơn. Đó là *"trận trận hàn"* chứ đâu chỉ là *"trận gió hàn"*. Hình bóng con người trong nguyên tác cũng như chủ động hơn. Chủ động vì con người *"nghênh diện"* đón nhận hoàn cảnh, chứ không phải *"rát mặt"* hứng chịu như bản dịch diễn tả.

Bài thơ diễn tả một buổi giải đi sớm khi đêm chưa tan với gió rét đường xa. Vậy mà lòng người vẫn cảm nhận được một tiếng gà, một vầng trăng, một chòm sao. Cảnh vật vừa gợi lên cái thi vị, lãng mạn, lại đầy khắc nghiệt. Trên nền trời đất ấy hiện lên hình bóng một con người ung dung cất bước. Hình ảnh ấy đẹp, lãng mạn và cũng bi tráng.

Phân tích bài thơ *Tảo giải (II)* ở *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

BÀI LÀM

Nếu tinh ý thì người đọc sẽ nhận ra ở bài đầu bắt đầu bằng một âm thanh (tiếng gà) vì ở đây là cảnh còn tối của đêm chưa tan. Còn ở bài thứ hai này lại bắt đầu bằng một màu sắc đang chuyển động của buổi bình minh: *"Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng"*. Hình tượng thơ vận động từ phía bóng tối ra phía ánh sáng. Do vậy hình ảnh *"màu trắng chuyển thành hồng"* không chỉ diễn tả sắc màu của bình minh, mà còn gợi lên sự thay đổi của hoàn cảnh: bóng đêm sẽ qua mau, ánh ngày sẽ tới. Vì vậy mà câu thơ thứ hai là một lời khẳng định với một niềm tin.

Bóng tối đêm tàn sớm sạch không

Câu thơ này lâu nay vẫn dịch là *"Bóng tối đêm tàn quét sạch không"* nhưng theo các tác giả của sách *Suy nghĩ mới về Nhật kí trong tù* (NXB Giáo dục, 1993) thì phải dịch là *"sớm sạch không"* mới đúng. *"Quét sạch không"* hay *"sớm sạch không"* đều có cái hay của nó. Với *"quét"* thì ý thơ mạnh hơn. Còn với *"sớm"* lại có cái hay là không chỉ khẳng định bóng tối nhất định bị quét sạch, mà còn khẳng định sớm quét sạch. Niềm tin vào sự thay đổi của hoàn cảnh do đó cũng mãnh liệt hơn.

Ở một phía khác, *"màu trắng chuyển thành màu hồng"* còn gợi lên sự ấm áp. *"Trắng"* là gam màu lạnh, *"hồng"* là gam màu nóng. *"Trắng"* chuyển thành *"hồng"* là sự vận động từ chỗ lạnh lẽo đến chỗ ấm áp. Cho nên:

Hơi ấm bao la trùm vụ trụ

Đó không chỉ là *"hơi ấm"* của một ngày mới đang đến, mà còn chính là hơi ấm của dòng lạc quan yêu đời.

Phút chốc trên con đường tù đày thăm thẳm kia không còn tù nhân nữa, chỉ còn hình bóng một con người đi đường xa, ung dung cất bước với thi hứng mỗi lúc một thêm nồng nàn.

Người đi thi hứng bỗng thêm nồng

Nhan đề bài thơ là *Tảo giải* tức là *Giải đi sớm*, hay nói đúng hơn là *"bị giải đi sớm"*. Vậy mà lạ lùng thay suốt cả bài thơ không có chỗ nào ta nhận thấy có bóng dáng tù nhân cả.

Ở bài đầu, người tù tự nhận mình là *"chinh nhân"*, nghĩa là người đi đường xa. Ở bài thứ hai này, Người lại nhận mình là *"hành nhân"*, nghĩa là người đi đường. Hơn thế nữa, con người đang đi trên đường ấy đã mang cảm hứng của một thi nhân và bây giờ trước sự thay đổi của trời đất, thi hứng ấy *"bỗng thêm nồng"*. *"Thêm" (gia)* là có rồi mới thêm, nghĩa là đã có thi hứng của một thi nhân rồi. Bây giờ mới *"thêm nồng"* được. Như vậy Hồ Chí Minh không chỉ nhận mình là người đi đường xa mà còn xem mình như một thi nhân. Thành ra *Giải đi sớm* là một bài thơ đi đày mà ta nghe âm vang như một khúc hát lên đường.

Phân tích *Tảo giải* ở *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

BÀI LÀM

1. MỞ BÀI

Trong bài thơ *Giải đi sớm*, Bác tả thực một lần chuyển nhà giam vào mùa thu năm 1942 từ Quảng Đức tới Long An. Nhờ nghệ thuật cổ điển trong sáng mà cô đúc của hồn thơ Việt Nam, qua những thi liệu cụ thể và sống động, bài thơ đã đem tới cho người đọc nhiều bài học có ý nghĩa sâu sắc: Đó là *cảm quan biện chứng*, là cách nhìn cuộc sống trong sự vận động tất yếu theo chiều hướng tốt đẹp; đó là *ý chí kiên cường* trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn gian khổ như thế nào vẫn *tin tưởng ở tương lai* tươi sáng mà vững bước đi tới, đồng thời bài thơ còn là sự thể hiện chân thật *tình cảm của Bác trước thiên nhiên và cuộc sống* trong cảnh kiếp tù đày.

2. THÂN BÀI

+ Bài 1:

– Câu thơ mở đầu cho thấy thời điểm của lần chuyển nhà giam này. Đó là khoảng thời gian quá nửa đêm, lúc gà gáy lần thứ nhất. Có lẽ vì đoạn

đường sắp phải đi trong ngày rất xa nên mới phải xuất phát từ sớm như vậy chăng? Tiếng gà gáy vừa gợi cách tính thời gian theo kiểu dân tộc (hình như trong cách tính thời gian bằng âm thanh đặc trưng này có ẩn chứa một nỗi niềm quê kín đáo?) vừa là nghệ thuật dùng *"động tả tĩnh"* mà gợi tới cái không gian tĩnh mịch, hoang vắng của rừng núi Quảng Tây trong đêm khuya.

– Tuy thiên nhiên được miêu tả là tĩnh mịch, hoang vắng nhưng đấy vẫn là một thiên nhiên sống động có chòm sao nâng đỡ, đẩy vầng trăng vượt lên cao hơn về phía rặng núi mùa thu. Sự vận động của trăng sao báo hiệu đêm đang dần qua, ngày sắp tới. Tất nhiên, xét một cách khách quan, phải có trăng sao thật trên bầu trời thì mới có những hình ảnh ấy trong bài thơ này; nhưng xét về mặt chủ quan, do tâm hồn người tù luôn hướng về cái đẹp và ánh sáng nên trăng sao mới đi vào thơ đẹp và sáng như thế. Đặc biệt trăng sao được nhân hóa nên càng sống động, ấm áp tình cảm của con người: Dường như trăng sao ấy cũng khởi hành lúc người tù lên đường. Như vậy, trăng sao đã trở thành người bạn đồng hành của Bác. Và cũng vì thế, trên con đường xa nơi đất khách quê người, cảm giác cô đơn của con người hình như cũng được bớt đi chút ít.

– Cả khổ thơ nói về chuyện giải đi sớm nhưng không hề có bóng dáng của bọn lính áp giải, chỉ có hình ảnh người tù; có điều người ấy không cúi xuống vì gông xiềng khổ ải mà lại ngẩng cao đầu ngắm nhìn, thưởng thức vẻ đẹp hài hòa của vũ trụ. Phải chăng đấy chính là biểu hiện tự nhiên của phong thái ung dung tự chủ của một người luôn vượt lên trên hoàn cảnh khắc nghiệt, một người có tâm hồn hòa nhịp cùng sự vận động của trăng sao, vũ trụ?

– Câu thơ *"Nghênh diện thu phong trận trận hàn"* cần được hiểu đúng nghĩa là *"Đối mặt với gió thu thổi từng cơn, từng cơn lạnh buốt"*. Bản dịch chuyển *"đối mặt"* thành *"rát mặt"* và bớt một chữ *"trận"* đã không diễn đạt hết được sự cố gắng, chủ động của người đi đường; đồng thời còn làm giảm ý nghĩa tả thực về thiên nhiên khắc nghiệt. Ở đây, thiên nhiên không chỉ đẹp mà còn dữ dội; người tù không chỉ có một tâm hồn đầy chất thơ mà còn có một bản lĩnh thép. Tương ứng với những khó khăn do hoàn cảnh là cái dũng khí, là tư thế của con người kiên cường đối mặt với gió rét, bất chấp mọi gian khổ ấy (người đi đường xa đã cất bước trên quãng đường xa, mặt đón từng luồng gió thu lạnh buốt). Đó cũng chính là tư thế và cốt cách của một người chiến sĩ cách mạng.

+ Bài 2:

– Trong khổ thơ này, ba câu thơ đầu dựng lên một khung cảnh đất trời rộng lớn đang biến chuyển mạnh mẽ lúc ban mai:

* Bầu trời có sự thay đổi màu sắc (đêm từ màu đen chuyển dần sang màu trắng rồi tràn ngập ánh hồng của bình minh – điều đó cho thấy thiên nhiên vẫn tiếp tục vận động về phía một ngày mới).

* Không khí trong vũ trụ có sự thay đổi tính chất (không khí lạnh giá của đêm khuya đã được thay dần bằng không khí ấm áp của bình minh).

Những cặp đối lập nói trên đã giúp ta cảm nhận được sự thay đổi về tính chất của thiên nhiên giữa hai khổ thơ (trước là *"đêm chửa tan"*, còn bây giờ là *"màu trắng chuyển sang hồng"*, là *"hơi ấm bao la trùm vũ trụ"*).

Tới đây ta nhận thấy rất rõ nét độc đáo của tứ thơ theo cảm quan biện chứng của nhà thơ: Đó là sự vận động tất yếu theo chiều hướng tốt đẹp của hiện thực cuộc sống. Khi đọc bài *Giải đi sớm*, nhà văn Đặng Thai Mai đã

phát biểu: *"Đây là một tứ thơ cải tạo thế giới"*. Thiên nhiên ở đây không chỉ được tả thực mà còn ít nhiều có ý nghĩa tượng trưng. *"Màu hồng"* không chỉ là màu của bình minh đang rạng mà còn là màu tượng trưng cho cách mạng. *"Màu hồng"* không chỉ xua tan bóng đêm đen mà còn có ý nghĩa là sự chấm hết đối với những gì thù địch với cách mạng. Trong trường hợp cảm nhận như thế, *"hơi ấm"* mang ý nghĩa tượng trưng cho sức sống và hạnh phúc mà cách mạng có thể đem lại cho nhân loại. Tóm lại, sự nghiệp phấn đấu cho những gì tiến bộ, tốt đẹp sẽ chiến thắng,loài người sẽ đi tới một tương lai tươi sáng. Đó là điều tất yếu, là một quy luật không thể đảo ngược được như quy luật vĩnh hằng của tự nhiên: Hết đêm tối là ắt bình minh vậy.

– Nếu trong khổ thơ đầu tiên, hình ảnh con người đã là trung tâm của bức tranh thiên nhiên thì đến khổ thơ này, hình ảnh ấy càng đẹp đẽ, hào hùng hơn trong khung cảnh vũ trụ bao la chan hòa ánh bình minh. Tương ứng với sự cải thiện của hoàn cảnh là niềm phấn đấu của con người (bỗng chốc thi hứng của người đi đường càng thêm nồng đượm). Cảm hứng làm thơ ở khổ thơ thứ nhất bắt nguồn từ hình ảnh đầy chất thơ của *"Ciòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn"*. Tới đây, cảm hứng ấy *"bỗng thêm nồng"* do cái huy hoàng của một ngày mới gợi thêm hứng khởi. Nhận xét về từ "thi hứng" này, nhà văn Hoài Thanh đã viết: *"Đó là một nguồn cảm hứng lớn lao khiến cảnh bình minh trong một ngày thường bỗng có cái khí thế của cảnh bình minh chung cho cả một thời đại"*. Nếu đúng thế, "thi hứng" đã được mở rộng nghĩa: nó không chỉ đơn thuần được hiểu là cảm hứng của nhà thơ mà còn là nhiệt tình, là niềm lạc quan yêu đời của một người chiến sĩ cách mạng.

3. KẾT LUẬN

Điểm nhìn của bài thơ *Giải đi sớm* là *"cảm quan biện chứng của một người chiến sĩ cách mạng"*. Điều đó lí giải tại sao khi miêu tả hện thực khách quan và tâm trạng, nhà thơ đã miêu tả từ bóng tối hướng ra ánh sáng, từ đêm khuya tới bình minh, từ giá lạnh đến ấm áp, cuộc sống có xu hướng vận động từ hiện tại đến tương lai, cảm nhận của con người từ đau khổ đến niềm vui, từ tư thế của một người tù dần lộ ra tư thế của một chiến sĩ cách mạng, một thi nhân. Một trong những nét độc đáo của bài thơ là ở chỗ tinh thần và cốt cách của người chiến sĩ cách mạng đã được nhà thơ gián tiếp thể hiện qua cái đắm say trước vẻ đẹp của cuộc sống và thiên nhiên. Và như vậy, chất *"thép"* đã hóa thân thành chất "thơ" một cách nhuần nhị và tinh tế...

Phân tích bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* của Hồ Chí Minh.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

1. Bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* tuy thường được in trong *Nhật kí trong tù* nhưng lại không thuộc tập thơ này mà có hoàn cảnh sáng tác đặc biệt.

Sau những năm tháng đọa đày trong nhà lao Tưởng Giới Thạch, cuối cùng Hồ Chí Minh cũng ra tù. Bầu trời tự do lồng lộng, con đường cách mạng phía trước vẫn đầy chông gai. Vậy mà *"chân yếu, mắt mờ, tóc bạc"*. Hồ Chí Minh quyết tâm tập leo núi để rèn luyện đôi chân cho thêm vững. Người quyết dù phải bò, phải lết, mỗi ngày cũng phải đi được mười bước nọi thôi.

Lần đầu tiên lên được đến đỉnh núi, giữa đất trời mênh mông, Hồ Chí Minh đã viết nên bài thơ này:

Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân,
Giang tâm như kính tịnh vô trần;
Bồi hồi độc bộ Tây Phong lĩnh,
Dao vọng Nam thiên ức cố nhân.

Bản dịch của Viện Văn học:

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ;
Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa

Và chính Bác tự dịch:

Mây ôm núi, núi ôm mây
Lòng sông sạch chẳng mảy may bụi hồng
Bùi ngùi dạo đỉnh Tây Phong
Trông về cố quốc chạnh lòng nhớ ai

Theo hồi kí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong tập *Nhân dân ta rất anh hùng* (1960) thì từ khi Hồ Chí Minh đi Trung Quốc bị bắt và nhất là có tin đồn Người đã mất khiến cho đồng chí, đồng bào lo lắng, bồn chồn. Bỗng một hôm mọi người vui mừng nhận được tờ báo từ Trung Quốc gửi về, bên lề có ghi mấy chữ: *"Chúc chư huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác, ở bên này bình yên"* và kèm theo bài thơ này không có đầu đề. Xem xong bài thơ, thấy đúng nét chữ của Bác, mọi người khôn xiết mừng vui. *"Tin Bác bình yên trở về với chúng tôi như những tia nắng rực rỡ vừa xuất hiện ở chân trời, báo hiệu một ngày mai tươi sáng đang đến"*. Bài thơ do vậy không chỉ là nỗi niềm của Bác, mà còn là một *"lời nhắn"* của Người với đồng chí, đồng bào trong nước. Sau này, khi những người biên soạn dịch và in vào sách thì Bác mới đặt tên cho bài thơ.

2.1. Đọc bài thơ nếu không biết hoàn cảnh sáng tác, người đọc tưởng như đón nhận một tứ thơ quen thuộc của thi ca cổ điển: *Lên núi nhớ bạn.*

Ngay ở hai câu đầu người đọc nhận ra chỉ với vài nét chấm phá, Hồ Chí Minh đã miêu tả được cái cảnh *"sơn thủy hữu tình"* của thơ xưa.

Câu đầu miêu tả vẻ đẹp hùng vĩ và nên thơ của thiên nhiên: *Vân ủng trùng sơn, sơn ủng vân (Núi ấp ôm mây, mây ấp núi).* Núi đi với mây thì thường là núi cao. Đã vậy những áng mây trời như đang nâng dãy núi lên *(Vân ủng trùng sơn),* còn dãy núi cũng như đang nâng mây lên *(sơn ủng vân).* Mây núi vốn đã cao dường như càng cao hơn. Cảnh vật vốn đã hùng vĩ lại càng hùng vĩ hơn.

Mặt khác, hình ảnh mây và núi cũng gợi lên vẻ đẹp đầm ấm và sinh động của thiên nhiên. Hình ảnh *mây ôm dãy núi, dãy núi ôm mây* như mở ra một khung cảnh hùng vĩ của thiên nhiên, lại như gợi được sự quấn quít của cảnh vật. Người đọc có cảm tưởng như những đám mây đang nâng *(ủng)* dãy núi lên, còn dãy núi bao bọc, che chở cho mây. Điệp từ *"ủng" (ôm)* được nhắc lại miêu tả được cái thế trùng điệp của mây núi, lại vừa có ý nghĩa nhân hóa, làm cho sự giao hòa giữa núi và mây sinh động hơn, đầm ấm hơn.

Bên khung cảnh hùng vĩ đó là hình ảnh mềm mại của dòng sông

Lòng sông gương sáng, bụi không mờ

Lòng sông được miêu tả trong sáng như một tấm gương, không chút bụi trần, soi tỏ cả trời mây non nước. Dòng sông ấy cũng là tấm gương phản chiếu một tâm hồn, một khí phách sáng trong mà không gì có thể làm cho hoen ố được. Như vậy, câu thơ không chỉ miêu tả cái sáng trong của dòng sông mà còn ngụ vào đấy cái sáng trong của một tấm lòng.

2.2. Giữa khung cảnh hùng vĩ và nên thơ của bức tranh thiên nhiên, hiện ra hình ảnh một con người đang ung dung cất bước:

Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Câu thơ phảng phất không khí của tứ thơ xưa: *"một mình cất bước"* giữa trời mây non nước nên thơ và hữu tình như thế, nên lòng *"bồi hồi"* mà *"nhớ bạn xưa"*. Câu thơ dịch dù đã rất hay song vẫn để mất đi chữ *"độc"* trong *"độc bộ" (một mình cất bước)*, nghĩa là cũng để mất đi một phần tâm trạng nhớ thương đến bồi hồi trong bước chân *"độc bộ"* kia. Mặt khác, câu thơ *"Dao vọng Nam thiên ức cố nhân"* có nghĩa là *"Trông về phía trời Nam xa xăm nhớ bạn cũ"* mà dịch là *"Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa"* thì mất đi khoảng cách *xa xăm* của không gian, nghĩa là mất đi phần thiết tha vời vợi của nỗi nhớ.

Cái hay của bài thơ còn chính là cái man mác không khí của Đường thi. Đó là cái man mác của những câu, những chữ, những ý tưởng, những hình ảnh đã quen thuộc trong thơ xưa như *sơn, thủy, ức cố nhân, độc bộ, dao vọng, Nam Thiên...* Trong không khí cổ kính ấy, nhà thơ đã kín đáo gởi vào đấy nỗi *"nhớ bạn"* phía trời Nam xa xôi. *"Bạn"* ở đây không phải là người bạn cụ thể nào đó mà là đồng bào, đồng chí là quê hương Đất Nước. Một ý tưởng hiện đại được lồng vào một tứ thơ cổ điển làm cho bài thơ có một vẻ đẹp thật đặc sắc.

Thơ *Nhật kí trong tù* đậm đà màu sắc cổ điển mà vẫn thể hiện sáng ngời tinh thần thời đại. Hãy giải thích vì sao như vậy và phân tích bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* của Bác để làm sáng tỏ hai vẻ đẹp đó.

DÀN BÀI CHI TIẾT

1. MỞ BÀI

Một trong những nét nổi bật của phong cách thơ Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa giữa vẻ đẹp cổ điển và vẻ đẹp hiện đại. Điều này được thể hiện rõ trong bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* in cuối tập thơ *Nhật kí trong tù* của Bác.

2. THÂN BÀI

A – GIẢI THÍCH

1. Bác là người phương Đông, mang trong mình truyền thống phương Đông rất đậm (yêu thiên nhiên, khoáng đạt với cái thú lâm tuyền, thú điền viên của những tâm hồn thanh khiết), lại am hiểu thơ Đường, giỏi chữ Hán, nên thơ Bác đậm đà màu sắc cổ điển giống như Đường thi, Tống thi xưa.

2. Nhưng thơ Bác lại không phải là thơ xưa bởi Bác là một hồn thơ cách mạng mang tinh thần *"thép"*. Đó là chỗ khác thơ xưa, đồng thời cũng là chỗ hơn thơ xưa. Thơ Bác sáng ngời tinh thần thời đại, nó là tiếng thơ của một chiến sĩ cộng sản vĩ đại.

3. Hai vẻ đẹp cổ điển và hiện đại trong thơ Bác không tách rời nhau mà kết hợp hài hòa với nhau để làm nên vẻ đẹp riêng độc đáo của phong cách thơ Hồ Chí Minh.

B – CHỨNG MINH

Hai vẻ đẹp cổ điển và hiện đại đã được bộc lộ rõ trong bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi.*

1. Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ: Thể hiện ở những điểm sau đây:

– Đề tài bài thơ: Lên núi, nhớ bạn *(đăng sơn, ức hữu)* là hai đề tài phổ biến và ưa thích của thơ ca cổ điển Trung Quốc và Việt Nam. Hai đề tài ấy đều có ở bài thơ này *("học đăng sơn", "ức cố nhân").*

– Điểm nhìn thiên nhiên: nhìn từ cao, từ xa, bao quát cả một không gian rộng lớn, gồm cả trời mây, non nước.

– Bút pháp miêu tả thiên nhiên: phóng bút ghi bằng vài nét chấm phá vẻ đẹp tiêu biểu và linh hồn của tạo vật. Một nét vẽ mây và núi, gợi tả vẻ đẹp hùng vĩ của núi cao; một nét vẽ dòng sông trắng xóa chảy dưới chân núi, phản chiếu ánh trời như một tấm gương phẳng và sáng trong. Hai nét vẽ cân đối hài hòa gom được cả cao sơn lưu thủy. Bức tranh thiên nhiên ở đây đẹp như những bức tranh thiên nhiên trong thơ xưa.

– Nhân vật trữ tình: Màu sắc cổ điển còn thể hiện ở hình ảnh nhân vật trữ tình với phong thái ung dung nhàn tản đi giữa trời mây non nước, phong thái một nhà hiền triết thời xưa, gợi nhớ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Bạch Vân am:

Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

2. Vẻ đẹp hiện đại của bài thơ: Bài thơ sáng ngời tinh thần thời đại, thể hiện ở những điểm sau đây:

a) Lòng yêu nước thiết tha và tâm hồn sáng trong của nhà thơ:

– Bài thơ được gửi về nước kèm theo mấy chữ vắn tắt: *"Ở bên này bình yên"*. Ý nghĩ ngụ ý nhắn tin ấy đã nói lên lòng yêu nước, mong mỏi được về ngay với các đồng chí để tiếp tục hoạt động cách mạng của Bác.

– Lòng yêu nước và tâm hồn sáng trong của Bác còn được bộc lộ rất rõ trong hình ảnh thơ: *"Lòng sông gương sáng bụi không mờ"*. Vẻ đẹp trong sáng của dòng sông phản chiếu ánh trời hay phản chiếu tâm hồn của nhà thơ: trải bao ngày tháng bị đày ải trong tù, lương tâm cách mạng của Hồ Chí Minh vẫn sáng như gương không chút bụi. Từ đó, ta hiểu hai câu thơ *"Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh – Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa"* đâu phải chỉ là chuyện *"đăng sơn ức hữu"* chung chung nào, mà là nỗi lòng canh cánh ngóng trông về Tổ quốc, nóng lòng mong mỏi được bay về với đồng bào đồng chí ở phía trời Nam. Đây không phải tâm hồn của một *ẩn sĩ* mà của một *chiến sĩ.*

b) Tinh thần thép của nhà thơ:

– Hoàn cảnh ra đời của bài thơ cho ta biết: Bác Hồ leo núi đâu phải để du ngoạn. Đây là cả một cuộc luyện tập vất vả gian nan, nặng nhọc lê đi từng bước, thân hình tiều tụy. Vậy mà hình ảnh trong thơ thật là ung dung, thanh thản, giống như một nhà hiền triết đang du ngoạn trên sườn non, giữa trời mây cao rộng *(Bồi hồi dạo bước... nhớ bạn xưa).* Đấy là hình ảnh tinh thần của Hồ Chí Minh, con người tinh thần vượt hẳn lên trên mọi đau đớn thể chất. Mới biết cái phong độ ung dung kia thể hiện cả một nghị lực phi thường, một tinh thần *"thép"* vĩ đại.

3. KẾT BÀI

– Bài thơ đẹp bởi sắc màu cổ điển khiến nó giống một bài Đường thi xưa. Nó lại càng đẹp hơn bởi tinh thần thời đại – và đây là điều mà thơ xưa không có.

– Nhưng đẹp nhất là sự kết hợp hài hòa hai vẻ đẹp đó trong hình tượng thơ để làm nên vẻ đẹp riêng độc đáo của phong cách thơ Hồ Chí Minh.

Chép lại theo trí nhớ bản dịch bài *Mới ra tù, tập leo núi* (*Nhật kí trong tù* – Hồ Chí Minh) và nêu vẻ đẹp mang màu sắc cổ điển của bài thơ.

DÀN Ý SƠ LƯỢC

MỚI RA TÙ, TẬP LEO NÚI

HỒ CHÍ MINH

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ;
Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Vẻ đẹp mang màu sắc cổ điển của bài thơ:

– Thơ cổ điển về diễn tả tình cảm con người trước vẻ đẹp của thiên nhiên. Nhưng thơ cổ tả thiên nhiên theo một bút pháp riêng: thường chỉ chấm phá vài nét đơn sơ mà muốn truyền lại được linh hồn của những cảnh thiên nhiên cao rộng bát ngát được bao quát bằng một tầm nhìn từ cao và xa. Trong cảnh thiên nhiên ấy, có thể có một vài hình ảnh con người có phong độ ung dung nhàn tản, có quan hệ với thiên nhiên, dường như muốn ẩn dật giữa thiên nhiên. Bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* có một vẻ đẹp như thế.

Tố Hữu đã có những tập thơ nào tiêu biểu gắn với những chặng đường cách mạng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng (từ năm 1930 đến năm 1975). Trình bày ngắn gọn nội dung chính của các tập thơ đó.

DÀN Ý

1. YÊU CẦU

– Nắm được các tập thơ tiêu biểu của Tố Hữu về nội dung và thời điểm ra đời.

– Chỉ đúng các mốc lịch sử quan trọng của dân tộc từ khi Đảng ra đời đến năm 1975.

– Đối chiếu thời điểm ra đời, nội dung cơ bản với các mốc lịch sử dân tộc để thấy sự gắn bó giữa nhà thơ Tố Hữu và phong trào cách mạng.

2. GỢI Ý

a) Từ năm 1930 đến 1975, lịch sử dân tộc đã trải qua những mốc quan trọng:

– 1930: Đảng ra đời, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng.

– 1945: Cách mạng tháng Tám thành công.

– 1946 – 1954: Cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ và vinh quang.

– 1955 – 1975: Vừa kháng chiến chống Mĩ cứu nước, vừa xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

b) Mỗi chặng đường cách mạng nêu trên đều được ghi nhận và phản ánh rõ trong thơ Tố Hữu.

– Giai đoạn 1930 – 1945: Ông viết *Từ ấy* với ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng*. *Từ ấy* là tiếng reo ca hân hoan nồng nhiệt của một tâm hồn trẻ khát khao lẽ sống đã bắt gặp lí tưởng và quyết tâm dâng hiến cuộc đời mình cho lí tưởng ấy.

– Giai đoạn 1946 – 1954: Ông có tập *Việt Bắc* ca ngợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và trưởng thành của cuộc kháng chiến cho đến ngày thắng lợi.

– Giai đoạn 1955 – 1975: Ông cho ra đời ba tập thơ:

+ *Gió lộng:* Tiếng hát ca ngợi cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa và tiếng thét căm thù đòi giải phóng miền Nam.

+ *Ra trận:* Tiếng kêu gọi hào hùng và tha thiết ngợi ca cuộc chiến đấu ở cả hai miền Nam Bắc.

+ *Máu và hoa:* Tiếp tục ca ngợi, cổ vũ chiến đấu chống Mĩ, khẳng định ý nghĩa thời đại của cuộc chiến đấu này, khẳng định phẩm chất con người Việt Nam trước lịch sử. Tập thơ còn là khúc ca khải hoàn, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Phân tích vấn đề lí tưởng, vấn đề lẽ sống trong thơ Tố Hữu.

BÀI LÀM

Nhà văn lớn, nhà thơ lớn bao giờ cũng khắc được chân dung riêng của mình vào lịch sử văn học. Tố Hữu là một nhà thơ như thế. Chân dung thơ Tố Hữu là chân dung một nhà thơ trữ tình chính trị hàng đầu của thơ ca Việt Nam với những nét phong cách độc đáo riêng.

Có lẽ nét nổi bật trước hết của phong cách thơ Tố Hữu là vấn đề lí tưởng, vấn đề lẽ sống. Ngay từ khi vừa mới xuất hiện, khi mới viết những vần thơ đầu tiên của đời mình. Tố Hữu đã nói đến vấn đề lẽ sống. Trong khi bao nhiêu nhà thơ cùng thời với ông đang than gió, khóc mây hay tìm về một *"tinh cầu giá lạnh, một vì sao trơ trọi cuối trời xa"* để lẩn tránh, thì thơ Tố Hữu đã là thơ của một tâm hồn *"băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời"*.

Tố Hữu nhận ra trong cảnh nước mất, nhà tan thời bấy giờ lẽ sống chỉ có thể là con đường cách mạng: *"Ta bước tới. Chỉ một đường: Cách mạng"* (**Như những con tàu**). Ông gọi giây phút nhận ra lẽ sống lớn đó là phút giây *"Mặt trời chân lí chói qua tim"*, là phút giây của hương thơm và ánh sáng:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim.

(Từ ấy)

Vì lẽ sống lớn ấy mà ông nguyện đem cả thơ mình, cả đời mình hiến dâng cho cách mạng, sống chết vì cách mạng:

Sống đã vì cách mạng, anh em ta
Chết cũng vì cách mạng, chẳng phiền hà!
Vui vẻ chết như cày xong thửa ruộng
Lòng khỏe nhẹ anh dân quê sung sướng
Ngửa mình trên liếp cỏ ngủ ngon lành

(Trăng trối)

Ông đưa lẽ sống lớn ấy chia sẻ với thế giới của những con người cùng khổ như lão đầy tớ, em bé đi ở, chị vú nuôi, cô gái giang hồ... Ông thắp lên trong lòng họ niềm hi vọng về một ngày mai tươi sáng:

Ngày mai bao lớp đời dơ
Sẽ tan như đám mây mờ đêm nay
Cô ơi, tháng rộng ngày dài
Mở lòng ra đón ngày mai huy hoàng

(Tiếng hát sông Hương)

Lẽ sống, lí tưởng đã mang lại cho nhà thơ Tố Hữu niềm tin, chất lãng mạn, lạc quan cách mạng.

Sau này, khi đất nước độc lập, thơ Tố Hữu vẫn tiếp tục nói về lẽ sống, lí tưởng. Từ *Việt Bắc* cho đến *Gió lộng*, từ *Ra trận* cho đến *Máu và hoa* thơ ông âm vang tiếng nói của lẽ sống lớn. Có điều, nếu ngày xưa ông say sưa nói về lẽ sống của một thế hệ đi làm cách mạng thì bây giờ ông nói đến lẽ sống của dân tộc và thời đại. Ông nói về cuộc chiến đấu của đất nước, của dân tộc cho lẽ phải, cho chân lí:

Nếu được làm hạt giống để mùa sau
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa
Vui gì hơn làm người lính đi đầu
Trong đêm tối tim ta làm ngọn lửa

(Chào xuân 67)

Sống cho ta, sống cả cho người
Là trái tim, cũng là lẽ phải
Việt Nam ơi!
Người là ai? Mà trở thành nhân loại

(Với Đảng mùa xuân)

Phân tích đặc điểm sử thi trong thơ Tố Hữu.

BÀI LÀM

... Là tiếng thơ của lẽ sống, lí tưởng nên thơ Tố Hữu cũng đậm chất sử thi. Chất sử thi của thơ Tố Hữu được thể hiện trước hết ở *cảm hứng*. Cảm hứng thơ ông thường nghiêng về những vấn đề chung của dân tộc, đất nước. Hồn thơ ông rung động với những đổi thay, thăng trầm của đất nước. Ông làm thơ về đất nước ngày khởi nghĩa, ngày có giặc, ngày ra trận, ngày chiến thắng... Buồn vui thơ ông cũng là buồn vui của đất nước:

Tố Hữu vui cùng niềm vui đất nước đổi thay:

Xuân ơi xuân, em mới đến dăm năm
Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội

(Bài ca xuân 61)

Tố Hữu đau xót, băn khoăn vì đất nước chia cắt:

Mười sáu năm rồi nửa ta máu ứa
Biết mấy mẹ già chống cửa trông con

(Tuổi 25)

Thơ Tố Hữu ít nói về riêng tư. Nếu có đề cập đến cũng trên cơ sở cái chung của đất nước, của dân tộc. Ông nói về trái tim tình yêu nhưng là tình yêu *"anh dành riêng cho Đảng phần nhiều"*, *"phần cho thơ"* rồi mới đến *"phần để em yêu"*. Có khi ông nói về *"ba con tôi đã ngủ lâu rồi"* nhưng liền ngay đó lại nghĩ đến *"còn bao nhiêu chưa được ngủ trong nôi"* và *"miền Bắc thiên đường của các*

con tôi"... Có khi nào niềm vui, nỗi buồn của thơ Tố Hữu lại không gắn với niềm vui, nỗi buồn của đất nước. Đó là những cảm hứng rất sử thi.

Chất sử thi của thơ Tố Hữu còn được thể hiện khá rõ ở *hệ thống nhân vật* của thơ ông. Ông thường viết về những con người bình thường nhưng lại mang tầm vóc của dân tộc, của thời đại. Đó là hình ảnh của những người mẹ, người vợ, những anh giải phóng quân, chị dân công, em bé liên lạc... Đó là những người như mẹ Tơm *"Sống trong cát, chết vùi trong cát"* nhưng lại mang tầm vóc của *"Những trái tim như ngọc sáng ngời"*. Đó là những người như anh Trỗi chỉ là một người thợ điện bình thường nhưng lại *"có những phút làm nên lịch sử"*, là con người của *"chân lí sinh ra"*. Đó là những anh giải phóng quân *"áo vải chân không đi lùng giặc đánh" (Hồng Nguyên)* nhưng lại mang dáng dấp của những *"Thạch Sanh thế kỉ hai mươi"*. Đó còn là hình ảnh của Bác Hồ với chiếc áo nâu giản dị nhưng lại là biểu tượng của đất nước:

Bác ngồi đó, lớn mênh mông
Trời xanh, biển rộng, ruộng đồng, nước non

(Sáng tháng năm)

Những con người bình thường trong thơ Tố Hữu đã được lí tưởng hóa để mang tầm vóc đại diện cho cả dân tộc, đất nước. Cho nên có thể nói đó cũng là những nhân vật rất sử thi.

Chất sử thi của thơ Tố Hữu còn được thể hiện khá rõ nét ở *cái tôi trữ tình*. Đó là cái tôi mang tính chất đại diện cho dân tộc, cho giai cấp, cho thời đại. Cái tôi ấy dù xuất hiện dưới dạng là *anh*, là *tôi*, hay *chúng ta, chúng tôi*... thì trước sau đều mang ý nghĩa chung, đại diện.

Ngay từ buổi đầu làm thơ, cái tôi của thơ ông đã mang ý nghĩa của cái ta:

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

(Từ ấy)

Sau này, cái tôi trữ tình trong thơ ông chủ yếu bộc lộ dưới dạng cái *ta*. Đó là một cái *ta* nhân danh dân tộc, nhân danh thời đại. Ông nhân danh dân tộc khẳng định con đường đi tới của cách mạng:

Ta đi tới, không thể gì chia cắt
Từ mục Nam Quan đến mũi Cà Mau
Trời ta chỉ một trên đầu.
Bắc Nam liền một biển

(Ta đi tới)

Ông nhân danh lẽ phải, nhân danh công lí, nhân danh thời đại khẳng định sức sống Việt Nam, ý chí Việt Nam:

Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí
Sống, chẳng cúi đầu. Chết, vẫn ung dung
Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hóa anh hùng
Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo

(Tuổi 25)

Có thể nói từ cái tôi trữ tình cho đến cảm hứng, từ đề tài cho đến nhân vật, thơ Tố Hữu đều thấm đẫm chất sử thi hào hùng của một thời.

Phân tích và chứng minh nhận định: ***Thơ Tố Hữu là những cung bậc của tình thương mến.***

BÀI LÀM

... Một nét độc đáo nữa của phong cách thơ Tố Hữu là thơ ông đã có được giọng điệu riêng, một cung bậc riêng.

Thơ Tố Hữu là thơ của tình thương mến. Cho nên nhiều người cho rằng thơ ông có giọng tâm tình. Quả đúng như thế, giọng tâm tình đã trở thành một cung bậc riêng của thơ ông. Ông tâm tình với quê:

Huế ơi, quê mẹ của ta ơi
Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười
Mây núi hiu hiu, chiều lặng lặng
Mưa nguồn gió biển, nắng xa khơi...

(Quê mẹ)

Ông tâm tình với anh vệ quốc quân:

Giọt giọt mồ hôi rơi
Trên má anh vàng nghệ
Anh vệ quốc quân ơi
Sao mà yêu anh thế!

(Cá nước)

Mà ông cũng có thể tâm sự với đất nước, với miền Nam:

Miền Nam ơi, miền Nam quê hương
Xuân này, Bác không làm thơ nữa
Nóng bỏng lời kêu gọi của Trung ương
Cả nước hành quân, ra tuyến lửa

(Bài ca xuân 71)

Với giọng tâm tình này, thơ Tố Hữu có tính chất chia sẻ. Với giọng tâm tình này, thơ Tố Hữu đã đi tìm được những tâm hồn đồng điệu, âm vang trong lòng bạn đọc nhiều thế hệ.

Nhưng thơ Tố Hữu không chỉ có giọng tâm tình, mà còn có *nhiều cung bậc* khác nữa. Trong thơ ông có giọng dịu ngọt của bà mẹ ru con, mà cũng có giọng rộn rã của những khúc quân hành. Trong thơ ông có tiếng thủ thỉ, mà cũng có âm vang của lời hiệu triệu...

Trong thơ Tố Hữu nghe phảng phất cái hơi thở của những câu mái nhì, mái đẩy sâu lắng mà ngọt ngào:

Tiếng hát đâu mà nghe nhớ thương!
Mái nhì man mác nước sông Hương
Hò ơi, tiếng mẹ ru nhè nhẹ
Cay đắng bao nhiêu nỗi đoạn trường

(Quê mẹ)

Nhưng trong thơ ông cũng có những khúc ca thật hào hùng:

Đi ta đi, khai phá rừng hoang
Hỏi núi non cao, đâu sắt đâu vàng?
Hỏi biển khơi xa đâu luồng cá chạy?
Sông Đà, sông Lô, sông Hồng, sông Chảy

Hỏi đâu thác nhảy cho điện quay chiều?

(Bài ca xuân 1961)

Trong thơ ông có lời thương nhớ của đứa con xa nhớ mẹ:

Ai về thăm mẹ quê ta
Chiều nay có đứa con xa nhớ thầm

(Bầm ơi)

Nhưng cũng có những lời kêu gọi thật rộn rã:

Anh chị em ơi!
Hãy giương súng lên cao, chào xuân 68
Xuân Việt Nam
Xuân của lòng dũng cảm

(Bài ca xuân 68)

Với những chất giọng này, có thể nói, thơ Tố Hữu là một tiếng thơ đa giọng điệu, "là những cung bậc của tình thương mến".

Viết một đoạn văn ngắn về bản sắc dân tộc đậm đà trong thơ Tố Hữu.

BÀI LÀM

(...) *Nét độc đáo nữa của thơ Tố Hữu là thơ ông đậm đà bản sắc dân tộc.* Có nhà thơ lớn nào mà lại không mang trong hồn mình máu thịt của quê hương, đất nước. Bản sắc dân tộc thấm trong hồn thơ của mỗi người cả ở nội dung, cũng như hình thức thể hiện. Trong thơ Tố Hữu, chúng ta gặp những con người, những cảnh vật rất đỗi quen thuộc của Việt Nam. Trong thơ ông, có hình bóng của những *"Người mẹ nắng cháy lưng, địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô"*, mà cũng có *"những hồn Trần Phú vô danh"* của người cách mạng. Trong thơ ông, có bóng dáng *"o du kích nhỏ giương cao súng"* trước *"thằng Mĩ lênh khênh bước cúi đầu"*, mà cũng có bóng dáng *"tung hoành ngang dọc"* của anh giải phóng quân...

Trong thơ Tố Hữu cũng có bao nhiêu cảnh sắc thân yêu của đất nước. Trong thơ ông, có *"bóng tre trùm mát rượi"* nơi núi rừng Việt Bắc, có *"sông Bến Hải bên bồi, bên lở"* có *"cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương"* nơi giới tuyến, có *"Mũi Cà Mau nhọn hoắt mũi chông"* nơi tận cùng của Tổ quốc... Những bóng dáng ấy đã tạo nên những nét thân thương, gần gũi của thơ ông.

Tính dân tộc cũng thể hiện khá rõ nét trong hình thức thơ Tố Hữu. Những thể thơ quen thuộc của dân tộc được ông sử dụng khá thành công. Đọc lục bát của ông trong *Kính gửi cụ Nguyễn Du*, hay trong *Việt Bắc* ta tưởng như gặp lại những câu ca dao xưa, những câu thơ Kiều thủa nào. Thơ bảy tiếng của ông trong các bài như *Quê mẹ, Mẹ Tơm, Bác ơi*... vừa có cái trang trọng của thất ngôn cổ điển, lại có cái biến hóa, linh hoạt của thơ hiện đại.

Tố Hữu cũng là người sử dụng nhuần nhuỵ ngôn ngữ dân tộc với những biểu hiện phong phú của nó. Tiếng Việt qua thơ ông, dường như càng trở nên phong phú hơn, đẹp hơn. Những nét đặc sắc, độc đáo của ngôn ngữ dân tộc trong cách ví von, ẩn dụ, trong cách hiệp vần, phối thanh, ngắt nhịp... đều được ông sử dụng khá thành công và đầy sáng tạo.

3. Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu thật đa dạng. Cái hay, cái độc đáo của thơ ông đã tạo nên một chân dung riêng của ông trong văn học sử nước nhà. Nói đến thơ ca hiện đại Việt Nam, không thể không nói đến thơ Tố

Hữu. Thơ ông không chỉ làm nên chân dung cho chính ông, mà còn có ý nghĩa như một cuốn biên niên sử của thời hiện đại. Vì lẽ ấy, chúng ta tin là thơ ông sẽ tồn tại với thời gian.

Nêu những nét chính về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

GỢI Ý LÀM BÀI

Các ý chính:

1. Thơ Tố Hữu biểu hiện ***lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn*** của con người cách mạng và cuộc sống cách mạng. Thơ Tố Hữu thường khai thác cảm hứng từ đời sống chính trị của đất nước, từ hoạt động cách mạng và tình cảm của bản thân tác giả. Trong thơ Tố Hữu, đời sống và con người được khám phá, cảm nhận chủ yếu trên phương diện quan hệ với cuộc đấu tranh cách mạng, với lí tưởng và lẽ sống cách mạng, ân tình cách mạng. Thơ Tố Hữu, những bài hay thường là kết hợp cả ba vấn đề trên (như các bài *Từ ấy, Việt Bắc, Bác ơi!...*)

2. Thơ Tố Hữu đậm ***tính sử thi***, chủ yếu đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.

Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu từ buổi đầu là cái tôi – chiến sĩ, rồi đến cái tôi – công dân, càng về sau là cái tôi nhân danh dân tộc, cách mạng *(Ta đi tới, Việt Bắc* trong tập *Việt Bắc*, nhiều bài thơ xuân trong tập *Gió lộng* cũng như hầu hết các bài thơ thời kì chống đế quốc Mĩ.

Nhân vật trữ tình của Tố Hữu là những con người đại diện cho những phẩm chất của dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại như hình tượng anh Giải phóng quân, Nguyễn Văn Trỗi, Trần Thị Lí, Mẹ Suốt...

Cảm hứng thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử – dân tộc chứ không phải cảm hứng thế sự, đời tư. Nổi bật trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh dân tộc, cộng đồng, chứ không phải vấn đề số phận cá nhân, nói đúng hơn số phận cá nhân hòa vào số phận dân tộc, cộng đồng.

3. Thơ Tố Hữu có giọng điệu riêng: ***giọng tâm tình***. Thể hiện rõ từ những cách xưng hô với đối tượng trò chuyện, tâm sự, kêu gọi *(Bạn đời ơi! Hỡi người bạn, anh Vệ quốc quân ơi!...* cho đến cả thiên nhiên đất nước: *Xuân ơi xuân, Hương Giang ơi, Đất nước ta ơi...)*

4. Nghệ thuật thơ Tố Hữu ***giàu tính dân tộc***. Tố Hữu sử dụng đa dạng các thể thơ truyền thống nhưng vẫn có nhiều biến hóa linh hoạt diễn tả nhiều trạng thái cảm xúc.

Về ngôn ngữ, Tố Hữu thường sử dụng từ ngữ và lối nói quen thuộc với dân tộc, những so sánh ví von truyền thống nhưng lại biểu hiện được nội dung mới của thời đại.

Thơ Tố Hữu phát huy tính nhạc phong phú của tiếng Việt. Tố Hữu có biệt tài sử dụng các từ láy, phối hợp âm thanh, nhịp điệu, vần, tạo nên chất nhạc chứa đựng được cảm xúc dân tộc, tâm hồn dân tộc.

Viết đoạn văn ngắn giới thiệu bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu.

BÀI LÀM

Bài thơ *Từ ấy* trích từ bài thơ đầu tay của Tố Hữu. Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích,* và *Giải phóng*, phản ánh ba chặng đường đấu tranh và

trưởng thành của nhà thơ từ khi giác ngộ lí tưởng đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Bài *Từ ấy* rút từ phần *Máu lửa*, phần này nói như Đặng Thai Mai, "cũng có thể đội cái tiêu đề: *Giác mộ*. Lúc này, Tố Hữu mười tám tuổi. Tuổi trẻ vốn giàu ước mơ, khao khát lí tưởng, lại gặp được chủ nghĩa cộng sản. Đây là sự gặp gỡ hai mùa xuân: mùa xuân của tuổi trẻ tác giả và mùa xuân của lí tưởng, mùa xuân của tương lai: "Ngày mai đây tất cả sẽ là chung - Tất cả sẽ là vui và ánh sáng" *(Liên hiệp lại!)*

Nhìn chung, thơ Tố Hữu trong năm tập thơ (*Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa)* đều có một nội dung xuyên suốt: ca hát về niềm vui lớn của Cách mạng. Nhưng niềm vui trong tập thơ đầu, tiêu biểu là bài *Từ ấy*, vẫn có một sắc thái riêng thể hiện mối duyên đầu của một thanh niên đối với Cách mạng: một sự bừng sáng, một tiếng reo vui, một vườn xuân đầy hương sắc và rộn ràng tiếng chim ca. Có một cái gì rất trẻ trung, sôi nổi, say đắm, cảm hứng lãng mạn tràn đầy,...

Viết đoạn văn phân tích khổ thơ đầu trong bài *Từ ấy* của Tố Hữu.

BÀI LÀM

Tố Hữu đã diễn tả rất chân thành niềm vui sướng, say mê của mình khi bắt gặp lí tưởng của Đảng:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tháng 7 - 1983, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, cái mốc *"Từ ấy"* chính là đánh dấu thời điểm đó. Bằng những hình ảnh ẩn dụ *nắng hạ, mặt trời chân lí* và cách nói ngoa dụ *chói qua tim*, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ, mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm. Tâm hồn ấy giờ đây là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, còn gì đáng quý hơn ánh mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên yêu nước, còn gì đáng quý hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt? Tóm lại, Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón ánh mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời, làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn.

(Theo Đoàn Đức Phương)

Trong bài thơ *Từ ấy* xuất hiện một loạt từ chỉ số lượng nhiều: *mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời, vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ,...* Việc dùng từ như thế nói lên điều gì?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sự xuất hiện hàng loạt những từ chỉ số lượng nhiều: *mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời* (khối người đông đảo trong cõi đời), *vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ,...* đều có một ý nghĩa chung - đó là quần chúng nhân dân,

là cộng đồng dân tộc. Trong sự đối ứng của cái "tôi" (xuất hiện sáu lần trong bài thơ), đấy là cái "ta". Nhờ ánh sáng lí tưởng cách mạng soi rọi, Tố Hữu đã đi từ cái "tôi" đến cái "ta", gắn bó cuộc sống của cá nhân mình với vận mệnh chung của dân tộc, hòa cuộc đời riêng của mình vào cuộc đời chung của mọi người, thấy sức mạnh của bản thân được nhân lên trong sức mạnh của cộng đồng.

Viết một đoạn văn hình dung hoàn cảnh và tâm trạng của Tố Hữu khi viết bài thơ *Từ ấy*.

BÀI LÀM

Một ngày đẹp trời cuối mùa hè năm 1938. Trời cao xanh, nắng vàng tươi rực rỡ chảy tràn trên xứ Huế, mảnh đất cố đô xưa. Trong một khu vườn xum xuê cây lá, nghe rõ tiếng xào xạc của gió và âm thanh ríu rít của bầy chim nhỏ trên ngọn cây cao, có ba người ngồi xúm lại với nhau trên bãi cỏ, dường như họ đang bàn bạc với nhau chuyện gì rất hệ trọng. Hai người tầm thước, gương mặt cương nghị, rắn rỏi thay nhau giảng bài, lời lẽ mạch lạc, lôi cuốn (sau này Tố Hữu viết: *Anh Lưu, anh Diểu dạy con đi - Dìu dắt con khi chửa biết gì*. Anh Lưu anh Diểu là Phan Đăng Lưu và Nguyễn Chí Diểu, hai người cộng sản trung kiên, những người đầu tiên đã giác ngộ cách mạng cho Tố Hữu). Ngồi nghe chăm chú như nuốt lấy từng lời, là một chàng trai dáng vẻ thư sinh, đôi mắt sáng ngời. Tâm hồn chàng bây giờ như vườn cây kia rực rỡ ánh nắng, ríu rít tiếng chim, xanh tươi cây lá, ngào ngạt hương thơm, bởi lần đầu tiên chàng biết đến một lí tưởng, một lẽ sống đẹp đến thế. Trái tim chàng dạt dào rung động với những tình cảm mới. Chàng thấy mình đã trở thành một người thân thiết trong thế giới của những người khốn khổ mà hằng ngày chàng vẫn thường gặp. Chàng và họ sống trong tình thân ái chan hòa, cùng sát cánh bên nhau phấn đấu vì một ngày mai sáng tươi. Cái giây phút kì diệu ấy chàng sẽ mãi mãi ghi nhớ trong suốt cuộc đời.

(Theo ĐOÀN ĐỨC PHƯƠNG)

Phân tích tâm trạng của Tố Hữu trong bài thơ *Tâm tư trong tù*.

*** Tâm trạng:**

+ Tâm trạng người trẻ tuổi (nỗi cô đơn và niềm khao khát tự do) ⇒ cảm xúc bồng bột.
+ Tâm trạng người chiến sĩ (phấn chấn vì tự đấu tranh được với bản thân mình, lời thề giữ vững ý chí và quyết tâm chiến đấu) ⇒ nhận thức sâu sắc.

*** Hướng dẫn:**

1. MỞ BÀI

Bài thơ *Tâm tư trong tù* được Tố Hữu sáng tác trong thời gian ông bị kẻ thù bắt giam tại xà lim hoàn toàn cách biệt với cuộc sống bên ngoài ở nhà lao Thừa Thiên. Đối với một thanh niên mới *mười chín* tuổi vừa được giác ngộ cách mạng, đang hăng say hoạt động giữa bạn bè đồng chí với bao niềm vui sướng tin yêu bồng bột, có phần lãng mạn thì việc bị bắt giam như thế là một bước ngoặt gây xáo động mạnh mẽ trong tâm hồn. Có lẽ vì thế mà *Tâm tư trong tù* đã thể hiện rất chân thật những cảm xúc, những

nhận thức của một người trẻ tuổi, một người chiến sĩ lần đầu tiên bị giam hãm trong tù ngục, đó là nỗi cô đơn và niềm khao khát tự do, là tâm trạng phấn chấn vì tự đấu tranh được với mình, là lời thề giữ vững ý chí và quyết tâm chiến đấu vì sự nghiệp cách mạng.

2. THÂN BÀI

+ Nỗi cô đơn và niềm khao khát tự do:

– *Cảm giác cô đơn:*

– *Hướng ra cuộc sống bên ngoài*

– *Suy nghĩ về tự do*

* Ở phần đầu bài thơ, Tố Hữu đã thể hiện nổi bật cảm giác cô đơn của mình qua sự đối lập tương phản giữa hai cảnh đời, giữa hai thế giới. Trước hết, cảm giác cô đơn được xác nhận ngay trong điệp khúc: *"Cô đơn thay là cảnh thân tù". Tiếng kêu ấy vang lên khi nhà thơ cùng một lúc hướng* giác quan về hai phía tai *"nghe tiếng đời lăn náo nức"* bên ngoài, và mắt nhìn cận cảnh trong bốn bức tường nhà giam chật hẹp, tối tăm.

Đây âm u đôi ánh lạt ban chiều
Len nhẹ nhẹ qua rào ô cửa nhỏ
Đây lạnh lẽo bốn tường vôi khắc khổ
Đây sàn lim manh ván ghép sầm u...

Cảnh trong tù được quan sát và miêu tả rất cụ thể: Vài tia nắng nhợt nhạt lúc hoàng hôn khiến cho không khí nhà giam thêm *"âm u"*, một ô cửa sổ vốn đã nhỏ bé nhưng lại được rào kín bằng những song sắt kiên cố đến mức ngay cả tia nắng chiều yếu ớt cũng phải *"len nhẹ nhẹ"* mới vào được bên trong, bốn bức tường xám xịt càng làm tăng thêm vẻ ghê sợ của nơi đày đọa con người, những mảnh ván đen đủi càng làm cho phòng giam thêm *"sầm u"* (tối sầm, âm u). Tất cả chỉ có vậy, ảm đạm và nghiệt ngã đối với một người tuổi trẻ đang yêu đời, khao khát tự do. Điệp từ *"đây"* tầng tầng lớp lớp giới thiệu những cảnh tù đày cụ thể và diễn tả tâm trạng khổ sở, day dứt của người trẻ tuổi.

* Chính trong cảm giác cô đơn. Tố Hữu đã tập trung cao độ sự chú ý về thính giác để lắng nghe những âm thanh của thế giới bên ngoài đang vọng vào nhà giam:

Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!

Nhà thơ nghe mà như nhìn thấy tất cả những hình ảnh sinh động đang diễn ra ở thế giới bên ngoài những con chim vui hót, những con dơi chiều đập cánh thật *"vội vã"*, một con ngựa rừng chân bên giếng lạnh, ai đó đang đi xa dần trên đường. Điệp khúc *"Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu"* đã diễn tả rất thành công nỗi thèm khát cuộc sống tự do không giấu giếm của tác giả. Với người đang bị giam trong ngục, những âm thanh đó có sức gợi rất lớn, đặc biệt là gợi lên niềm khao khát được hòa mình vào cuộc sống tự do:

Ôi! Hôm nay sao nhựa sống tràn trề
Trong những tiếng nghe chừng quen thuộc quá!
Nghe gió xối trên cành cây ngọn lá
Nghe mênh mang sức khỏe của trăm loài.

* Cũng vì quá cô đơn và khao khát tự do nên nhà thơ đã tưởng tượng ra

cái thế giới bên ngoài là *"một trời rộng rãi... đời sây hoa trái... Hương tự do thơm ngát cả ngàn ngày..."*. Nhưng rồi những giây phút mơ mộng và đầy ảo tưởng rồi cũng qua đi, nhà thơ đã bình tĩnh, tỉnh táo lại để suy xét về nhiều điều, về tự do. Tố Hữu thấy rõ dưới ách thống trị của bọn thực dân phong kiến, cái thế giới bên ngoài kia cũng chẳng có tự do thực sự. Trái lại:

Ở ngoài kia... biết bao thân tù hãm
Đọa đày trong những hố thẳm không cùng

Từ đó, nhà thơ cảm nhận sâu sắc rằng, cả *xã hội đương thời cũng chỉ là một nhà tù khổng lồ, bao trùm vô số những nhà tù nhỏ khác*. Ở đây có một mối liên tưởng giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân và dân tộc, bi kịch của nhà thơ chỉ là một trường hợp cụ thể của bi kịch mất nước của dân tộc ta mà thôi:

Tôi chiều nay giam cấm hận trong lòng
Chỉ là một giữa loài người đau khổ
Tôi chỉ một con chim non bé nhỏ
Vứt trong lồng con giữa một lồng to.

+ Lời thề giữ vững ý chí và quyết tâm chiến đấu:

– *Xác định tư thế chiến sĩ*

– *Dự đoán về con đường tù đày*

– *Khẳng định quan niệm sống – chết*

* Khi đã nhận thức đúng đắn về thực trạng đen tối của xã hội đương thời, bài thơ đã có sự chuyển hướng trong mạch tâm tư của chủ thể trữ tình. Nhà thơ thấy được giữa cá nhân và cộng đồng dân tộc có chung thân phận, cũng có nghĩa là có chung trách nhiệm, bản thân nhà thơ là một tù nhân nhưng cũng là một người đứng cùng đội ngũ với những chiến sĩ ở ngoài nhà tù đang dũng cảm chiến đấu cho Tổ quốc độc lập tự do. Tuy thừa nhận tâm trạng cô đơn trong tù là không thể tránh khỏi *(Cô đơn thay là cảnh thân tù)*, nhưng khi đã xác định tư thế người chiến sĩ, nhà thơ không còn cảm thấy cô đơn nữa mà cảm thấy phấn chấn, quyết tâm tiếp tục cuộc chiến đấu ngay trong nhà tù. Bằng cảm hứng tự hào, tác giả đã khắc họa hình ảnh người chiến sĩ trẻ tuổi hiên ngang, bất khuất trong các vần thơ rất hào hùng dưới đây:

Tôi chỉ một giữa muôn người chiến đấu
Vẫn đứng thẳng trên đường đầy lửa máu
Chân kiêu căng không thoái bộ bao giờ!

* Chính sự cảm nhận về mối quan hệ gắn bó hòa hợp giữa cuộc sống chung của cá nhân với vận mệnh chung của dân tộc đã tiếp một nguồn sức sống mới để nhà thơ thêm kiêu hãnh, tự hào về lí tưởng cao đẹp mà mình đã lựa chọn, thêm sức mạnh để vượt qua những thử thách khó khăn. Một lần nữa trí tưởng tượng của Tố Hữu lại vượt lên trên thực tại lao tù nhưng không phải để đến với những ảo ảnh như ở đoạn thơ trên mà để dự đoán về những bước sắp tới trên con đường tù đày, từ đó thêm quyết tâm giữ vững lòng trung thành với cách mạng:

Nơi đày ải là Đắc Pao, Lao Bảo
Là Côn Lôn, thế giới của ưu phiền
Tôi sẽ cười như kẻ sẵn lòng tin
Giữ trinh bạch linh hồn trong bụi bẩn

* Tố Hữu đã kết thúc bài thơ của mình với những câu thơ mang dáng điệu của những lời *Tuyên ngôn* phát biểu về quan niệm sống, chết của người

chiến sĩ cách mạng. Đối với họ, *đã làm người thì không thể sống kiếp nô lệ nhục nhã*, sống là phải *đấu tranh cho tự do*, là sẵn sàng chấp nhận mọi gian khổ, nguy hiểm, hi sinh, *còn sống là còn chiến đấu không ngừng:*

Tôi chưa chết, nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi
Còn trừ diệt cả một loài thú độc

Về ý thơ này, ông Đặng Thai Mai có nhận xét: *"Những câu thơ như thế chính là bản quyết tâm thư của một người chiến sĩ không hề do dự trước nhiệm vụ, không hề lùi bước trước bạo lực quân thù".*

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy sự vận động từ cảm xúc đến nhận thức trong bài thơ này không hề tạo ra tính chất mâu thuẫn giữa hai yếu tố ấy. Trái lại, chúng hoàn toàn thống nhất với nhau và cùng góp phần biểu hiện đặc điểm hồn thơ Tố Hữu trên chặng đường cách mạng đầu tiên: đó là sự cố gắng không ngừng để vượt lên, để điều khiển, chế ngự những cảm xúc bồng bột của tuổi trẻ bằng sự soi sáng của nhận thức xã hội, của ý chí cách mạng.

Bình giảng đoạn thơ:

Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực
Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!...
Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...

1. MỞ BÀI

2. THÂN BÀI

+ *Bốn câu đầu:*

– Bốn câu này chủ động lặp lại nguyên văn bốn câu trong khổ thơ thứ nhất và được coi như một điệp khúc nhấn mạnh cảm giác đầu tiên của người tù là nỗi cô đơn vô hạn: *"Cô đơn... thân tù"*

Chỉ có thể hiểu cảm giác ấy khi biết được trong những ngày trước đó người thanh niên này đang hăng say hoạt động giữa bạn bè, đồng chí với bao niềm sung sướng tin yêu thật bồng bột, hân hoan:

Đi, bạn ơi, đi! Sống đủ đầy
Sống trào sinh lực, bốc men say
Sống tung sóng gió thanh cao mới
Sống mạnh, dù trong một phút giây!

(Đi)

Vậy mà bây giờ bỗng nhiên bị ngăn cách hoàn toàn với cuộc sống bên ngoài – trong hoàn cảnh ấy, một tâm hồn trẻ tuổi ham hoạt động không thể tránh khỏi sự buồn bực, cô đơn. Thực ra *"Cô đơn thay..."* không chỉ là lời than

thở mà còn là lời xác nhận một sự thật cay đắng nay đã được thấu hiểu bằng sự trải nghiệm của chính người tù ấy. Cô đơn vì phải xa cuộc chiến đấu của dân tộc, phải xa đồng chí, đồng bào – như thế cũng có nghĩa là cảm giác cô đơn thể hiện sự gắn bó của người chiến sĩ trẻ tuổi với phong trào cách mạng, với xã hội, với cả một thời gian sôi động bên ngoài nhà giam.

– Ba câu thơ tiếp theo là hệ quả của cảm giác cô đơn đã được nhấn mạnh ở câu thơ mở đầu. Ở ba câu thơ này, tất cả sự buồn bực, tức giận, tất cả niềm khao khát cuộc sống bên ngoài đã tập trung cao độ trong sự chú ý của thính giác. Tuy vậy không chỉ có *"tai mở rộng"*... lắng nghe mà người tù còn hình dung và cảm nhận cuộc sống bên ngoài bằng *"lòng sôi rạo rực"* nghĩa là bằng cả tâm hồn bồn chồn khao khát tự do của người bị giam giữ. Do đó, qua ô cửa nhỏ bé lại được rào kín bằng những song sắt kiên cố, Tố Hữu nghe mà như nhìn thấy thật hữu hình, cụ thể âm thanh đang *"lăn"* ngoài nhà giam mang theo bao cái náo nức của cuộc đời bên ngoài. Chính trong sự đối lập, tương phản thật gay gắt với *"cảnh thân tù"* quá đau khổ cô đơn, nhà thơ mới càng cảm thấy cuộc sống bên ngoài là vui sướng và tự do *"ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!"*?.

+ *Bốn câu sau:*

– Bốn câu thơ này là sự cụ thể hóa những *"tiếng đời"* đã được nói đến ở bốn câu thơ trên. Ở đây có những âm thanh bình thường mà trong cuộc đời tự do ít ai để ý đến: tiếng chim hót, tiếng gió thổi, tiếng dơi chiều đập cánh, tiếng chuông ngựa, tiếng guốc. Nhưng trong cảnh ngộ của Tố Hữu khi đó, với thính giác nhạy bén và trí tưởng tượng mạnh mẽ, với tâm trạng bồn chồn, khao khát tự do của người bị giam giữ tất cả chẳng những được đặc biệt chú ý mà còn trở nên hết sức gợi cảm: tiếng chim vui hót như *"reo"* (nhân hóa), tiếng gió thổi mạnh giống như thủy triều ào ào dâng lên (so sánh *"ngầm gió mạnh lên triều"*) tiếng dơi chiều đập cánh nghe cũng thật *"vội vã"* (cường điệu)... Nói cách khác, khi được cảm nhận qua một tâm hồn đang thấm thía nỗi buồn cô đơn và tha thiết yêu đời, yêu tự do, nhưng âm thanh của sự sống bỗng trở nên hối hả, gấp gáp và cũng hấp dẫn, sinh động hơn.

– Đặc biệt tâm hồn nhạy cảm của Tố Hữu đã đón nhận và lưu giữ những âm thanh tưởng như rất dễ bị chìm lấp đi trong cái ồn ào, xáo động của buổi chiều. Đó là âm thanh *"lạc ngựa"*, và *"tiếng guốc"*. Trước hết qua câu thơ: *"Nghe lạc... lạnh"* có thể thấy sự tinh tế và trí tưởng tượng phong phú của Tố Hữu. Ở đây có âm thanh (lạc ngựa), có hình ảnh (ngựa rùng chân bên giếng), có cảm giác về cái lạnh của buổi chiều trong nước giếng và trong cái *"rùng chân"* của con ngựa. Đấy là những chi tiết hết sức gợi cảm và có liên quan với nhau: Dường như cái lạc ngựa đã vang lên cùng với cái rùng mình của con ngựa trong buổi chiều lạnh giá. Tất nhiên cả câu thơ ấy không chỉ là *ngoại cảnh* mà còn là *tâm cảnh* nó chất chứa tâm trạng của chủ thể trữ tình với nỗi cô đơn thấm thía và niềm khao khát được hòa mình vào cuộc sống bên ngoài.

Gợi cảm xúc, suy nghĩ, tưởng tượng nhiều nhất là câu thơ cuối cùng: *"Dưới... đi về"*.

Nếu những âm thanh được miêu tả ở ba câu trên đều có vẻ văn chương *(chim reo, gió mạnh lên triều, lạc ngựa, dơi chiều)* thì *tiếng guốc* chỉ là tiếng động rất đời thường, và nếu những âm thanh ở trên chủ yếu là âm thanh của thế giới thiên nhiên thì tiếng guốc là âm thanh rất bình thường trong *đời sống hàng ngày* của con người đã vọng vào cái thế giới cô đơn, hiu quạnh của người tù. Có thể hình dung một đường phố vắng vẻ gần nhà giam và tiếng guốc của ai đó đi qua rồi xa dần, tiếng guốc ấy không mất đi mà vẫn còn vang

vọng mãi trong tâm hồn người tù. Câu thơ giản dị, không một chút dụng công nghệ thuật nhưng vẫn có sức lay động mạnh mẽ, nó mở ra cho thấy một tấm lòng xiết bao thương mến, khao khát hướng về cuộc sống và tâm hồn nhạy cảm đã rung động theo từng âm thanh thân thuộc của đời sống con người, hơn thế đấy là con người tự do. Nói cách khác trong cảnh ngộ mất tự do thì đến tiếng guốc vô cùng bình thường cũng hàm chứa niềm hạnh phúc, cũng đáng là nguyên cớ để khơi dậy niềm mạnh mẽ khao khát được hòa mình vào cuộc đời. Có lẽ vì những ý nghĩa sâu xa như thế mà Hoài Thanh đã viết: *"Một tiếng guốc dưới đường xa nhà thơ ghi vội, đã bao nhiêu năm rồi còn vang mãi trong thơ"* *(Phê bình và tiểu luận).*

3. KẾT LUẬN

Đoạn thơ đã khẳng định được những nhu cầu căn bản, vĩnh hằng của con người: nhu cầu được nghe, được thấy, được sống cuộc đời bình thường trong tự do hạnh phúc, thanh bình. Đấy cũng chính là chất nhân văn đã làm nên giá trị cao cả của bài thơ. Qua đoạn thơ, người đọc phần nào hiểu thêm được những nét đặc sắc trong nghệ thuật của Tố Hữu thuở *Từ ấy* trẻ trung, nhạy bén, lãng mạn, tự nhiên và chân thành...

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tâm tư trong tù* của Tố Hữu:

Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực
Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!...
Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...

DÀN Ý

1. Bài thơ *Tâm tư trong tù* ghi lại những cảm xúc, những ấn tượng mạnh mẽ và diễn biến tâm trạng của tác giả – người chiến sĩ cách mạng trong những ngày đầu tiên bị giam giữ trong nhà tù thực dân Pháp vào cuối tháng 4 – 1939. Nỗi cô đơn, niềm khát khao tự do, đồng thời dự cảm về những gian lao thử thách sắp tới, quyết tâm giữ vững ý chí chiến đấu.

2. Bốn câu đầu của đoạn này lặp lại bốn câu mở đầu của bài thơ, có tác dụng nhấn mạnh, khắc sâu thêm cái ấn tượng nổi bật bao trùm trong tâm trạng người chiến sĩ. Đó là nỗi cô đơn và lòng hướng về sự sống bên ngoài nhà tù.

– Nỗi buồn và niềm khao khát có cơ sở bởi trước đó là cuộc sống tự do phơi phới niềm tin tuổi hai mươi, tràn đầy hi vọng. Cho nên hơn là nỗi buồn cô đơn còn là sự căm giận muốn vượt ra, thoát khỏi lao tù.

– Ở trong tù *"Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực"*, nhà thơ vẫn gắn bó với đời sống qua những xúc cảm tinh tế và nhạy bén trong sự *lắng nghe* mọi âm thanh cuộc sống bên ngoài vọng vào nhà tù. Những âm thanh đặc biệt gợi cảm là âm thanh của buổi chiều.

– Giữa dòng âm thanh xáo động ấy tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ đón nhận được cả những âm thanh rất nhỏ, rất mơ hồ:

Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về

Câu thơ thể hiện sự tinh tế nhạy cảm và sự tưởng tượng phong phú của nhà thơ.

3. Đoạn thơ này là minh chứng tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật thơ trữ tình – chính trị của Tố Hữu, trong đó nổi bật cái *"tôi"* trữ tình với những suy nghĩ và nhận thức của một người chiến sĩ trẻ luôn khát khao tự do và hành động.

Đoạn thơ đã phản ánh đúng tâm trạng nhà thơ – người chiến sĩ trong những ngày đầu đối diện với nỗi cô đơn và những gian lao khổ ải ở chốn lao tù.

Phân tích đoạn trích *Ngục Kom Tum* (Trích *Ngục Kom Tum* của Lê Văn Hiến).

BÀI LÀM

Ngày 12-12-1931, bọn thực dân tiến hành đợt hai của kế hoạch bắt tù nhân lên Đắc Pao làm đường. Tên đội Mu-léc đem sổ vào kêu mọi người đi làm, trừ 40 người có tên ở lại. Anh em hiểu ý ngay ý đồ thâm độc của bọn thực dân nên đồng thanh la hét nhất định không đi. Người đứng đầu đối đáp với Mu-léc là Nguyễn Lung, số hiệu 299. Mu-léc ra về báo tin cho công sứ và giám binh. Lát sau lính tráng rầm rộ kéo đến. Anh em sắp hàng đứng trước cửa lao hô to khẩu hiệu phản đối đi Đắc Pếch. Người đứng đầu hàng là Trương Quang Trọng, số hiệu 303. Khi tên đội Mu-léc hỏi số tù 299, Trương Quang Trọng nhận ngay và chết thay cho bạn. Cái chết của Trương Quang Trọng đã tiếp thêm sức mạnh cho mọi người tiếp tục cuộc đấu tranh, dù bị kẻ thù đàn áp rất dã man.

Gây ấn tượng mạnh trong đoạn trích là cuộc đối đầu nảy lửa giữa Trương Quang Trọng và Mu-léc. Mu-léc là một tên thực dân cáo già hết sức ăn ác. Hắn để ý đến Nguyễn Lung vì thấy anh là người hăng hái đối đáp, hô to khẩu hiệu, cổ vũ tù nhân kiên cường tranh đấu. Mu-léc quyết diệt bằng được Nguyễn Lung mà hắn cho là kẻ chủ trì cuộc phản đối. Vì thế khi quay lại nhà ngục lần thứ hai, Mu-léc tìm ngay "thằng 299" (số tù của Lung). Người đứng ngay hàng đầu nhận số tù ấy lại chính là Trương Quang Trọng. Anh hiểu rõ người cần hơn cả cho anh em bây giờ, người có khả năng tập hợp, động viên anh em quyết tâm chiến đấu đến cùng là Nguyễn Lung. Chính vì thế trong cuộc đối đầu với Mu-léc, Trương Quang Trọng đã nhận mình là số tù 299 để chết thay cho bạn. Với sự gan dạ, can đảm, không sợ hi sinh như thế, trong cuộc đối đầu này, Trương Quang Trọng đã là người anh hùng chiến thắng.

Tiêu biểu cho văn bản *Cuộc đấu tranh lưu huyết 12-12-1931* là một đoạn văn rất ngắn:

"Khi Trọng ngã, anh em ở sau tiến lên, vừa tiến vừa hô khẩu hiệu phản đối, một tiếng súng thứ hai vừa ra, người thứ hai ngã, người sau lại tiến lên, hô to mấy khẩu hiệu, dũng cảm đương đầu với súng đạn".

Tên đội Mu-léc tưởng rằng giết chết được "thằng 299" (người mà hắn cho là kẻ chủ trì cuộc phản đối) thì sẽ đè bẹp được tinh thần phản kháng của tù nhân, dễ dàng lừa họ lên xe, chở thẳng đi Đắc Pao. Nhưng hắn không thể ngờ người nhận ngay số tù ấy và cũng nhận lấy cái chết mà không hề do dự là Trương Quang Trọng. Hắn càng không thể ngờ cái chết của Trọng không

hễ làm cho tù nhân run sợ, khiếp đảm, trái lại, họ càng thêm căm thù bọn giặc dã man, càng quyết tâm noi gương Trương Quang Trọng chiến đấu đến cùng, không sợ hi sinh. Đấy chính là phản ứng dây chuyền hết sức dữ dội. Sự hi sinh của người này tiếp thêm sức mạnh cho người kia, người trước ngã người sau tiến lên "vừa tiến vừa hô khẩu hiệu phản đối... người thứ hai ngã, người sau lại tiến lên..." Chỉ qua một đoạn văn rất ngắn (một câu văn) người ta đã thấy rõ bản lĩnh kiên cường, tinh thần thép của người chiến sĩ cách mạng, chính tinh thần thép ấy là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng.

Đọc đoạn trích *(Cuộc đấu tranh lưu huyết ngày 12-12-1931)* ta có cảm giác đằng sau mỗi dòng chữ luôn hiện lên ánh mắt của tác giả Lê Văn Hiến, người chứng kiến nhưng cũng là người trực tiếp tham gia vào cuộc đấu tranh đó. Đấy là ánh mắt uất hận, căm hờn khi chứng kiến bọn thực dân đàn áp rất dã man những người tù ốm yếu, tay không vũ khí, là ánh mắt khinh bỉ, coi thường khi thấy sự hèn nhát của chúng được che đậy bằng vẻ ngoài hùng hổ. Đấy còn là ánh mắt của những người cùng chung một chiến hào tranh đấu, ánh mắt xót xa, thương cảm khi thấy đồng đội bị bọn giặc đê hèn sát hại, ánh mắt cảm phục, tự hào khi thấy đồng đội người trước ngã người sau tiến lên dũng cảm đương đầu với súng đạn, cho kẻ thù biết rõ thế nào là sức mạnh ý chí kiên cường, không sợ hi sinh của những người cách mạng, một sức mạnh khiến kẻ thù phải khiếp sợ.

(Theo Đoàn Đức Phương)

Phân tích đoạn trích *Thư gửi Chính phủ bảo hộ* của Phan Châu Trinh.

BÀI LÀM

Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước bằng mọi cách lợi dụng thực dân Pháp, hủy bỏ chế độ Nam triều, cải cách đổi mới mọi mặt, làm cho dân giàu nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nền độc lập quốc gia. Do đó, năm 1907 khi Chính phủ bảo hộ chủ trương thực hiện chính sách khai hóa, Phan Châu Trinh muốn theo đó để tiến hành con đường cứu nước của mình. Có thể hình dung Phan Châu Trinh viết *Thư gửi Chính phủ bảo hộ* trong tâm trạng ngổn ngang bao cảm xúc, suy tư. Ông căm ghét bọn quan lại An Nam xấu xa, hèn mạt. Ông xót xa thương cảm trước cảnh đồng bào mình phải chịu bao nỗi khốn khổ chất chồng. Ông thấy được sự thâm hiểm của bọn thực dân, đồng thời lại hi vọng với chủ trương của người Pháp, dân trí sẽ được nâng cao, công thương kĩ nghệ phát triển, đất nước bước vào thời kì hưng thịnh, phồn vinh.

Qua *Thư gửi Chính phủ bảo hộ*, có thể hình dung một số nét chính về xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Bức tranh toàn cảnh là một màu u ám, ảm đạm. Thực dân Pháp dùng sưu cao thuế nặng để bòn rút, vơ vét của cải, lại "dùng quan lại An Nam để áp chế dân An Nam" - Đó là kế sách rất thâm độc dùng người bản xứ để trị người bản xứ. Bọn quan lại phong kiến, tay sai của thực dân Pháp đã hèn mạt, bất tài lại vô cùng tham lam, tàn ác. Đó là những kẻ "ngoài các việc truyền mệnh lệnh cùng sưu dịch ra, không còn biết một chút gì", chính chúng, "nhờ oai thế của Chính phủ bảo hộ mà gây nên tội ác với dân cũng đã sâu rồi". Dưới ách áp bức, bóc lột của bọn thực dân - phong kiến, "Dân nước Nam ngày nay như một thứ dân gần chết rồi... sưu thuế phiền nhiễu, tai trời ách nước luôn, sinh kế đã cùng, họa hoạn theo mãi, cùng cực khốn khổ không còn biết thế nào". Việc thay đổi xã hội ấy là yêu cầu cấp thiết và tất yếu.

Đọc *Thư gửi Chính phủ bảo hộ*, người ta cảm động về tấm lòng yêu nước của một nhà chí sĩ giàu nhiệt huyết. Bọn quan lại An Nam tham tàn, thối nát là do thực dân Pháp dung túng. Dân nước Nam lầm than cơ cực là do chính sách cai trị tàn bạo của thực dân Pháp. Vạch trần bộ mặt bọn quan lại, nêu lên nỗi khổ của dân Nam cũng chính là tố cáo tội ác của thực dân Pháp. Việc làm đó ẩn chứa hiểm họa khôn lường, vậy mà Phan Châu Trinh không hề sợ hãi, dũng cảm nói lên những "phẫn uất đầy bụng", lại dám thách thức "cứ đem tôi mà trị vào cái tội hủy báng cho thật nặng". Dũng khí ấy chỉ có ở những người luôn vì nước quên mình. Tuy nhiên, người ta thật khó đồng tình với con đường cách mạng của ông. Việc Phan Châu Trinh muốn dựa vào Chính phủ bảo hộ để thanh trừng bọn quan lại An Nam, nâng cao dân trí, mở nhà học, đổi hình luật, chấn hưng công thương kĩ nghệ v.v... tất cả chỉ là ảo tưởng. Trong hoàn cảnh đương thời, chỉ có một con đường duy nhất đúng đắn để cứu nước, đó là con đường đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Có một người trẻ tuổi cùng thời với Phan Châu Trinh đã tìm ra con đường ấy, đó là Nguyễn Ái Quốc.

(Theo Đoàn Đức Phương)

Phân tích tác phẩm *"Luận về chính học cùng tà thuyết: Quốc Văn - Kim Vân Kiều - Nguyễn Du"* của Ngô Đức Kế.

BÀI LÀM

Giá trị của một tác phẩm văn chương bao giờ cũng gắn với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của một dân tộc, một đất nước. Ở thời đại của Ngô Đức Kế, nước ta bị đô hộ, việc đề cao *Truyện Kiều* là thầm kín bộc lộ tình cảm yêu nước, lòng tự hào dân tộc, nhưng *Truyện Kiều* không phải là tất cả, trên tất cả là cuộc sống của đồng bào, vận mệnh của Tổ quốc. Việc Phạm Quỳnh và một số người khác đề cao *Truyện Kiều* quá mức. *(Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn...)* dễ dẫn tới ngộ nhận xem sự tồn vong của đất nước chỉ ở sự tồn tại của tác phẩm văn chương, của giá trị về ngôn từ. Bằng bài viết của mình, Ngô Đức Kế đã thể hiện một tầm nhìn thật xa rộng, thật sắc sảo khi cho việc đề cao *Truyện Kiều* quá mức là một thứ "tà thuyết", chỉ có lợi cho bọn cướp nước và bán nước. Như vậy, *Truyện Kiều* nói riêng, chuyện văn chương nói chung, chưa phải là vấn đề cơ bản, chưa phải là mối quan tâm chính của người dân một nước bị đô hộ. Việc lớn nhất lúc này là phải cứu nước. Qua việc đả phá những kẻ đề cao *Truyện Kiều* quá mức, tác giả gián tiếp kêu gọi mọi người cần kịp thời hành động để cứu nước - đó là dũng khí mãnh mẽ của Ngô Đức Kế.

Ngô Đức Kế cấu trúc bài viết theo cách đi từ cái chung tới cái riêng, từ cái khái quát tới cái cụ thể, từ hoàn cảnh tới hiện tượng. Có thể lập dàn ý sơ lược như sau:

- Bàn chung về sự lợi hại của chính học và tà thuyết (từ đầu đến "thậm hơn nữa").

- Phác họa toàn cảnh đạo học ở Việt Nam đương thời (tiếp đến "sau này một chuyện")

- Bình luận về *Truyện Kiều*, về phong trào rầm rộ đề cao *Truyện Kiều* (tiếp đến "rất hào hoa").

- Chỉ ra nguy cơ của vận mệnh đất nước nếu mọi người chỉ còn biết có *Truyện Kiều*, cho *Truyện Kiều* là tất cả (đoạn còn lại).

Khi nói về văn chương quốc âm của Nguyễn Du, Ngô Đức Kế có nhắc đến

hai câu kết thúc *Truyện Kiều: "Lời quê góp nhặt nên bài - Mua vui cũng được một vài trống canh"* và ông bình luận: "Xem thế thì biết truyện ấy chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời, để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển..." Việc chỉ rõ cái tầm thường của *Truyện Kiều* như thế là dụng ý của Ngô Đức Kế. Khi người ta đề cao *Truyện Kiều* quá mức, dẫn tới những sai lệch trong nhận thức - hành động, tạo ra nguy cơ với vận mệnh đất nước, thì việc làm không thể khác được là phải hạ thấp giá trị của *Truyện Kiều*, phải chỉ là *Truyện Kiều* chưa đáng được quan tâm như thế so với những cái còn lớn lao, cấp thiết hơn nhiều (công cuộc cứu nước, canh tân đất nước,...) Thực ra, *Truyện Kiều* đâu phải chỉ để "mua vui" như lời tự nhận rất khiêm nhường của Nguyễn Du, mà *Truyện Kiều* bức tranh chân thực về xã hội đen tối, tàn ác, *Truyện Kiều* là tiếng kêu đau thương tha thiết đòi quyền sống cho con người.

Qua văn bản *Luận về chính học cùng tà thuyết Quốc văn - Kim Vân Kiều Nguyễn Du* có thể thấy văn chính luận của Ngô Đức Kế rất sắc sảo, thâm thúy, lí lẽ mạch lạc, chứng cứ xác thực, lời văn uyển chuyển, nhịp nhàng mà vẫn đanh thép, hào hùng, làm tăng sức chiến đấu của tác phẩm. Đoạn văn sau rất tiêu biểu cho phong cách chính luận ấy:

"Xưng tụng ông Nguyễn Du mà nói rằng: Nguyễn Du dịch *Kiều* từ đời Gia Long, thế thì Gia Long về trước, chưa có *Truyện Kiều*, thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị vũ công mấy trào Đinh, Lí, Trần, Lê sáng chói đỏ rực đó, đều là ở đâu đem đến cho bọn "học thuê viết mướn" ấy mà thôi..."

Đây là đoạn văn Ngô Đức Kế viết để đả phá nhận định của Phạm Quỳnh cho *Truyện Kiều* là quốc hoa, là quốc hồn, là quốc túy của Việt Nam". Ngô Đức Kế đã thấy rõ chỗ "hở sườn" trong lời lẽ bốc đồng của Phạm Quỳnh: không chú ý đến tính lịch sử của hiện tượng văn học. Giá trị của *Truyện Kiều* gắn với thời đại Nguyễn Du, ảnh hưởng to lớn của *Truyện Kiều* đến đời sống dân tộc là từ đấy về sau, chứ không thể với đời sống dân tộc trước đó, khi *Truyện Kiều* chưa xuất hiện. Hơn thế, *Truyện Kiều* chỉ là một phần nhỏ trong tinh hoa văn hóa của dân tộc; không thể cho *Truyện Kiều* là tất cả tinh hoa của dân tộc, càng không thể cho *Truyện Kiều* còn thì nước ta còn - thế cũng có nghĩa là cần gì phải tranh đấu cứu nước. Chỉ bằng một đoạn văn ngắn, Ngô Đức Kế đã cho thấy cái hồ đồ, sai lầm trong nhận định của Phạm Quỳnh. Đất nước không chỉ từ khi "Nguyễn Du dịch Kiều", đất nước cũng không chỉ có *Truyện Kiều*, đất nước đã có từ trước đó với, "cái văn trị vũ công mấy trào Đinh, Lí, Trần, Lê sáng chói rực rỡ..." Càng tự hào về dân tộc và đất nước mình bao nhiêu, Ngô Đức Kế càng khinh bỉ bọn người "học thuê viết mướn" bấy nhiêu, chúng đã tự uốn cong ngòi bút của mình để phục vụ mưu đồ thâm hiểm của bọn cướp nước. Từ sâu xa bên trong, đoạn văn có giọng điệu thật đanh thép, hào hùng.

Có người cho rằng: "Mỗi tác phẩm văn chương chân chính là một lời đề nghị về cách sống". Điều này nhấn mạnh đến chức năng giáo dục của văn chương, nó góp phần hình thành nên ở con người những tư tưởng, tình cảm đạo đức cao đẹp, giúp con ngươi tự hoàn thiện bản thân mình và hướng tới cải biến xã hội ngày một tốt đẹp hơn. Có thể nói, bằng việc phê phán, phủ nhận những luận thuyết sai lầm, chỉ có lợi cho mưu đồ thâm độc của kẻ thù, đồng thời khẳng định phải tập trung vào nhiệm vụ cứu nước, phải làm sao để mọi người giữ vững cái "gan lồng sắt đá", cái "chí nguyện cao xa", bài viết của Ngô Đức Kế đã là "một lời đề nghị về cách sống".

(Theo Đoàn Đức Phương)

Viết đoạn văn ngắn để làm rõ khái niệm Xã hội chủ nghĩa được dùng trong bài diễn thuyết "Về luân lí xã hội nước ta" của Phan Châu Trinh.

BÀI LÀM

"Xã hội chủ nghĩa": tức chủ nghĩa xã hội nói theo cú pháp Hán ngữ, là một luận thuyết chính trị - xã hội đề cao quyền bình đẳng cũng như trách nhiệm của con người ở cấp độ toàn thế giới (theo cách hiểu của Phan Châu Trinh). Ở đây cần nói thêm là quan niệm của Phan Châu Trinh về chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn giống với quan niệm của chủ nghĩa Mác. Phan Châu Trinh cho rằng lịch sử xã hội loài người đi lên theo con đường gia đình - quốc gia - xã hội (và ứng với nó là sự phát triển tuần tự của luân lí gia đình, luân lí quốc gia và luân lí xã hội). khác với chủ nghĩa Mác khẳng định lịch sử của tất cả các xã hội chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Thêm nữa, Phan Châu Trinh luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải thiết lập chế độ dân chủ trong từng quốc gia, bồi dưỡng ý thức "nghĩa vụ mỗi người trong nước", trước khi nói đến chuyện xây dựng chủ nghĩa xã hội với nền tảng của nó là luân lí xã hội, là sự phát triển của ý thức nghĩa vụ "loài người ăn ở với loài người".

Phân tích đoạn trích bài diễn thuyết của Phan Châu Trinh: *"Về luân lí xã hội của nước ta".*

BÀI LÀM

Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần III của bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19–11–1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Bài diễn thuyết khá dài, có nội dung phong phú, đề cao tác dụng của đạo đức, luân lí khẳng định phải tìm nguyên nhân mất nước trong việc để mất đạo đức luân lí truyền thống Phan Châu Trinh phân biệt đạo đức với luân lí, cho đạo đức là cái bất biến còn luân lí là cái có thể thay đổi theo thời, bởi vậy, muốn đưa Việt Nam thoát khỏi thảm trạng hèn yếu, mất độc lập, dứt khoát phải cải tổ luân lí đổ nát bấy nay, xây dựng luân lí mới trên nền tảng truyền thống vinh quang (cũng là đạo đức chân chính) từng có.

Đoạn văn được học trích từ một trong những bài diễn thuyết cuối cùng của nhà ái quốc lớn từng nghiền ngẫm nhiều về con đường cứu nước.

Ta có thể phát biểu *đại ý đoạn trích* như sau: Người nước ta còn hoàn toàn xa lạ với khái niệm luân lí xã hội và điều kiện để xây dựng luân lí xã hội ở Việt Nam cũng chưa có, bởi dân không biết đoàn thể, không trọng công ích, mà tình trạng này lại có nguyên nhân từ sự manh tâm phá hoại đoàn thể của đám quan trường.

Chủ đề của đoạn trích rất rõ ràng. Cụ Phan cho rằng: Cần phải truyền bá chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam để gây dựng đoàn thể, nhằm hướng tới mục đích giành độc lập, tự do.

Nếu coi một nét đặc thù của loại văn diễn thuyết là sự giao tiếp sống động giữa người nói và người nghe thì đối tượng hướng tới của bài diễn thuyết được trích học ở đây trước hết là những người trực tiếp nghe Phan Châu Trinh nói vào đêm 19–11–1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn.

Rộng ra, đó là những đồng bào thân yêu của diễn giả – những người biết đau nỗi đau mất nước, đang muốn chia sẻ với ông những trăn trở trong việc xác định con đường đi tới cho cả xã hội. Những cụm từ, những câu trong bài có thể giúp ta nhận ra đối tượng đó: *"người nước mình", "người mình", "anh em", "dân Việt Nam",...; "Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!"*.

Một đặc điểm phổ biến của loại văn diễn thuyết là *cách đặt vấn đề thẳng thắn, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người nghe*. Ta có thể thấy ở đoạn trích này những đặc điểm đó.

Vào đề, tác giả không ngần ngại dùng cách nói phủ định để đánh tan những ngộ nhận có thể có ở người nghe về sự hiểu biết của chính họ trên vấn đề luân lí xã hội: "Xã hội luân lí thật trong nước ta *tuyệt nhiên không ai biết đến*, so với quốc gia luân lí thì người mình còn *dốt nát* hơn nhiều". Tiếp sau, dường như lường tính được khả năng hiểu đơn giản, thậm chí xuyên tạc vấn đề của không ít người, tác giả mạnh mẽ bồi thêm một câu để gạt phắt khỏi nội dung bài nói những chuyện vô bổ: "Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được, cho nên *không cần cắt nghĩa làm gì*". Câu văn này cho thấy rõ sự sống động trong tư duy và sự nhạy cảm trong quan hệ giao tiếp của tác giả. Uy lực của lời nói tác giả cũng được khẳng định từ đó.

Trong đoạn văn từ câu "Cái chủ nghĩa xã hội bên Âu châu.." đến câu "... không can thiệp gì đến mình", tác giả đã so sánh "bên Âu châu", "bên Pháp" với "bên mình" về vấn đề trung tâm là *ý thức nghĩa vụ giữa người với người*. Tất nhiên, đằng sau đó, ta vẫn có thể nhận ra được cái nhìn của tác giả về sự thua kém của "bên mình" về các vấn đề còn lại là *sự công bằng* và *sự hiểu biết*.

Theo tác giả, nguyên nhân sâu xa của tình trạng "dân không biết đoàn thể, không trọng công ích" nằm ở sự phản động, thối nát của lũ quan trường. Từ đây, tác giả hướng mũi dùi đả kích vào bọn chúng (đối tượng mà ông khi thì gọi là "bọn học trò", khi thì gọi là "kẻ mang đai đội mũ", "kẻ áo rộng khăn đen", khi thì gọi là "bọn quan lại", "bọn thượng lưu",...). Chỉ mới quan sát cách tác giả gọi tên chứ chưa nói tới việc ông tố cáo cái tội của chúng, ta đã nhận ra sự căm ghét cao độ của Phan Châu Trinh đối với tầng lớp quan lại Nam triều. Trong mắt tác giả, chế độ vua quan chuyên chế vô cùng tồi tệ, cần phải phủ định một cách triệt để. Các hình ảnh, ví von đáng chú ý thể hiện thái độ phủ định đó: "có kẻ mang đai đội mũ, ngất ngưởng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới.."; "Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là *lũ ăn cướp có giấy phép vậy*".

Sự xuất hiện của *những câu cảm thán* cho thấy tác giả không chỉ phát biểu chính kiến bằng lí trí tỉnh táo mà còn bằng trái tim tràn trề cảm xúc, chan chứa niềm xót xa cùng nỗi đau về tình trạng đình trệ thê thảm của xã hội Việt Nam. Qua trạng thái cảm xúc ấy, ta nhận rõ phẩm cách trung thực, cứng cỏi, quyết liệt của một nhà cách mạng toàn tâm toàn ý đấu tranh vì dân chủ, vì tiến bộ xã hội.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố biểu cảm với yếu tố nghị luận là một đặc điểm nổi bật của văn diễn thuyết. Những câu cảm thán, câu hỏi tu từ, các cụm từ "người nước ta", "ông cha mình", một số trường hợp mở rộng thành phần câu để nhấn mạnh (như ở câu "Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ

hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!") đầy ắp màu sắc cảm xúc đã làm cho lí lẽ của bài diễn thuyết tăng thêm sức thuyết phục. Ta luôn thấy ở đây mối giao hòa, giao cảm giữa người nói và người nghe. Đó chính là một trong những điều kiện quan trọng làm nên khả năng lay chuyển nhận thức và tình cảm ở người đọc của bài diễn thuyết.

Phan Châu Trinh nhìn thấy mối quan hệ mật thiết giữa *truyền bá chủ nghĩa xã hội, gây dựng toàn thể* với *sự nghiệp giành tự do độc lập*. Tác giả luôn biết hướng về cái đích cuối cùng (giành tự do, độc lập) nhưng cũng hết sức tỉnh táo trong việc lựa chọn bước đi. Từ chỗ nhận thấy một sự thực nhức nhối là dân trí nước ta quá thấp và ý thức đoàn thể của người dân rất kém (điều này gây trở ngại cho mưu đồ cứu nước), ông kêu gọi gây dựng đoàn thể, dĩ nhiên, đi kèm với nó là việc đánh đổ chế độ vua quan thối nát. Nhưng, "muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá chủ nghĩa xã hội trong dân Việt Nam này". Lập luận như thế là rất chặt chẽ, có sức thuyết phục cao.

Về luân lí xã hội ở nước ta thể hiện khá rõ những điều cốt lõi làm nên sức hấp dẫn của văn diễn thuyết Phan Châu Trinh: lập luận sáng sủa, khúc chiết; tình cảm tràn đầy, thường được biểu lộ qua những lời cảm thán thống thiết; lập trường đánh đổ chế độ quân chủ luôn được tuyên bố công khai, dứt khoát; kế hoạch hành động được vạch ra cụ thể, rõ ràng,...

Những vấn đề đặt ra trong *Về luân lí xã hội ở nước ta* không chỉ có ý nghĩa đối với thời của Phan Châu Trinh mà còn có ý nghĩa đối với cả thời của chúng ta hôm nay.

(Theo "Ngữ văn 11"..., sđd)

Lập dàn ý phân tích đoạn trích bài tiểu luận của Hoài Thanh: *"Một thời đại trong thi ca".*

DÀI Ý

A. MỞ BÀI

Phê bình văn học đòi hỏi phẩm chất khoa học không tách rời phẩm chất nghệ thuật. Phẩm chất khoa học bộc lộ trước hết ở những luận điểm mới mẻ, sâu sắc, phản ánh được bản chất của sự vật. Luận điểm ấy lại phải được luận giải một cách chặt chẽ, khúc chiết, có tính thuyết phục cao. Còn phẩm chất nghệ thuật được bộc lộ trước hết ở những cảm xúc thẩm mĩ tinh tế, cảm xúc ấy hóa thân thành giọng điệu tác giả, thành hình ảnh diễn đạt, thành lối dẫn dắt, thành thứ ngôn ngữ vừa chính xác, hàm súc và uyển chuyển gợi cảm. Cả hai bình diện ấy hòa hợp với nhau nhuần nhuyễn, sống động. Không phải ngòi bút phê bình nào cũng đạt được sự nhuần nhuyễn như thế. Hoài Thanh thuộc vào số ít ỏi những cây bút phê bình như vậy.

Đoạn trích này là đoạn cuối cùng của bài tiểu luận *Một thời đại trong thi ca*. Toàn bài là một công trình tổng kết khá thấu đáo về phong trào Thơ mới trên những bình diện quan trọng nhất của nó. Ở phần cuối cùng này, tác giả tập trung giải quyết vấn đề cốt tủy nhất là tinh thần Thơ mới. Luận điểm ở đây thật đặc sắc, mà văn phong cũng kết tinh nhiều tinh hoa văn phê bình của Hoài Thanh.

B. THÂN BÀI

1. Luận điểm bao trùm cả đoạn trích này là vấn đề "tinh thần Thơ mới". Nó được triển khai thành ba nội dung chính sau đây:

a) Giới thuyết nguyên tắc để xác định tinh thần của hai thời đại thơ:

– Không căn cứ vào *cục bộ* và *cái dở* của thơ mỗi thời.

– Phải căn cứ vào *đại thể* và *cái hay* của thơ mỗi thời.

b) Xác định tinh thần Thơ mới là chữ *tôi*, tinh thần thơ xưa là chữ *ta*:

– Giới thiệu chung về điểm giống và khác của chữ *ta* và chữ *tôi*.

– Xác định bản chất: *ta* là ý thức đoàn thể, *tôi* là ý thức cá nhân.

– Điểm qua về sự xuất hiện của chữ *tôi* và phản ứng của xã hội trong quá trình tiếp nhận nó.

c) Nhìn nhận sự vận động của Thơ mới xung quanh *cái tôi* và bi kịch của nó:

– Chỉ ra tính chất tội nghiệp của *cái tôi* trong thời đại mình.

– Các hướng lớn của Thơ mới đào sâu vào *cái tôi*.

– Điểm thiếu hụt trong ý thức của *cái tôi*.

– Bi kịch thời đại *cái tôi* và giải pháp cho bi kịch bằng lòng yêu tiếng Việt.

2. Để định nghĩa về Thơ mới trong đoạn trích này, Hoài Thanh đã có những bước lập luận chặt chẽ như sau:

Bước 1. Nêu nguyên tắc chung của việc định nghĩa là;

a) Chỉ căn cứ vào *cái hay*, không căn cứ vào *cái dở*.

b) Chỉ căn cứ vào *đại thể*, không căn cứ vào *tiểu tiết*.

(*Cái dở* và *tiểu tiết* không đủ tư cách để đại diện cho nghệ thuật và cho những thời đại lớn của nghệ thuật).

Bước 2. Nêu ra định nghĩa về tinh thần Thơ mới bằng cách đối sánh:

a) Tinh thần thơ cũ gồm trong chữ *ta*.

b) Tinh thần Thơ mới gồm trong chữ *tôi*.

(Có nói chỗ giống nhau, nhưng hướng trọng tâm vào chỗ khác nhau của hai chữ này).

Bước 3. Luận giải về nội dung và biểu hiện của hai chữ *ta* và *tôi*.

a) Chữ *ta* và biểu hiện cùng số phận của nó trong thời đại thơ cũ trước kia.

b) Chữ *tôi* và biểu hiện chữ *tôi* cùng số phận đầy bi kịch của nó trong thời đại Thơ mới này.

Như vậy qua ba bước trên, người ta thấy Hoài Thanh đã tuân theo trật tự: từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ khái quát đến cụ thể, từ diện mạo (trong không gian) đến diễn biến lịch sử (trong thời gian). Các bước với trật tự ấy rất đảm bảo tính lô gích của tư duy. Vì vậy mà khả năng thuyết phục rất cao. Đây là một ưu thế của văn nghị luận.

3. Phong trào Thơ mới nảy sinh từ sự trỗi dậy của cái tôi đó: Chữ tôi và ta

– Nội dung của chữ *tôi* là ý thức cá nhân trong đời sống tinh thần con người.

– Nội dung của chữ *ta* là phần ý thức cộng đồng (chữ dùng của Hoài Thanh là "đoàn thể") trong đời sống tinh thần của con người.

– Hai ý thức này là hai tiếng nói tồn tại trong mỗi người. Ở thời trước, *cái ta* lấn át hoàn toàn, *cái tôi* không có cơ để nảy nở. Còn thời đại này, *cái tôi* trỗi dậy giành quyền sống.

4. Cách dẫn dắt và diễn đạt

– Cách dẫn dắt mạch văn rất tự nhiên, linh hoạt và độc đáo. Tác giả không

dùng *lí* để dẫn dắt ý, mà dùng *tình* để dẫn dắt ý. Mạch văn được dẫn dắt không phải bằng ngôn ngữ khái niệm với những phương tiện liên kết của lô-gíc hình thức, nặng tính tư biện ta vẫn quen gặp trong các bài phê bình văn học nghiêng về khoa học thuần túy. Trái lại, ông dẫn dắt ý chủ yếu bằng ngôn ngữ đời sống, nương theo mạch liên kết của cảm xúc thẩm mĩ. Có thể hướng dẫn HS tìm hiểu cách chuyển từ những ý lớn sang ý lớn, và từ những ý nhỏ sang ý nhỏ, với hệ thống các phương tiện liên kết biến hóa mà tự nhiên như thế nào.

– Diễn đạt bằng hình ảnh, bằng thứ ngôn ngữ ít mang tính khái niệm, bằng ấn tượng với cảm giác, cảm xúc rất tinh tế, uyển chuyển.

5. Đoạn văn từ *"Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi"* đến *"Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận"* có gì đặc sắc?

– Đặc sắc của đoạn này là những khái quát rất chính xác, súc tích, lại được viết bằng một lối văn giàu hình ảnh và nhịp điệu. Điều đó khiến cho văn phê bình mà chẳng khác gì thơ.

– Phân tích trên hai bình diện:

+ *Về ý tứ*: Chủ đề bao trùm là nỗ lực đào sâu mà cũng là trối chạy vào ý thức cá nhân của Thơ mới. Chủ đề được triển khai thành hai phần chính: một là, khái quát về hướng tìm tòi và hệ quả chung; hai là, điểm qua những gương mặt điển hình cùng những lãnh địa cá nhân điển hình của Thơ nới để thấy được sự phân hóa đa dạng cùng sự quẩn quanh bế tắc của ý thức cá nhân.

+ *Về văn phong*: Chú ý đến dạng ngôn từ khi khái niệm (không phải là những khái niệm trừu tượng) dung dị dễ hiểu mà vẫn súc tích, diễn đạt được bản chất của đối tượng. Chú ý đến cách cấu tứ: tạo ra hình ảnh mở độc giả cứ theo chân của những nhà thơ tiêu biểu bước vào cõi thơ riêng của mỗi vị. Đặc biệt chú ý đến nhịp điệu hết sức dồi dào của đoạn thơ này.

C. KẾT BÀI:

Lòng yêu nước của các nhà Thơ mới

– Lòng yêu Tổ quốc của con người có những biểu hiện vô cùng phong phú. Có lòng yêu nước gắn liền với đấu tranh. Có lòng yêu nước gắn liền với lao động sản xuất. Lại có lòng yêu nước biểu hiện ở sự thiết tha với những giá trị văn hóa, ở nỗ lực sáng tạo ra những giá trị văn hóa.

– Lòng yêu nước của các nhà thơ mới nghiêng về dạng thứ ba. Tình yêu của họ thể hiện tập trung nhất ở lòng yêu tiếng Việt và nền thơ ca dân tộc, ở niềm say mê sáng tạo ra những giá trị văn hóa, trước hết là thơ ca. Họ muốn làm cho tiếng nói của nòi giống đẹp hơn, giàu hơn, ngày càng trường tồn, bất diệt. Đó cũng là một lòng yêu nước rất đáng trân trọng và ghi nhận.

(Theo "Ngữ văn 11"..., sđd)

Cá tính con người ta bị kiềm chế trong bao nhiêu lâu bỗng được giải phóng. Sự giải phóng có thể tai hại ở chỗ khác, ở đây nó chỉ làm giàu cho thi ca. Cái sức mạnh súc tích từ mấy ngàn năm nhất đán tung bờ vỡ đê". *(Một thời đại trong thi ca).*

a) Vì sao Hoài Thanh lại nói: "Sự giải phóng có thể tai lại ở chỗ khác, ở đây nó chỉ làm giàu cho thi ca?" Giải thích và chứng minh qua *thơ mới.*

b) Từ đó, hãy cho biết vì sao thơ mới đã chiến thắng thơ cũ?

NHỮNG Ý CHÍNH

1. Cá tính con người được giải phóng đã làm giàu cho thi ca ở chỗ: Thơ ca là tiếng nói riêng của cá nhân thi sĩ trước một cuộc đời được bộc lộ chân thành, tự nhiên nhất đối với từng thi sĩ. Vì vậy, nếu cá tính con người (tức "cái tôi" của thi sĩ) bị kiềm chế thì thơ khó có thể phát triển mạnh mẽ và phong phú; chỉ khi nào cái cá tính ấy được giải phóng thì cảm xúc của thi nhân mới tuôn trào để làm giàu cho thi ca. Và khi, cái sức mạnh súc tích từ mấy ngàn năm nhất đán tung bờ vỡ đê" thì lúc đó, thơ ca mới bùng nổ mãnh liệt để tạo ra một thời đại thi ca phong phú với sự xuất hiện cùng một lần những hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu...

2. Thơ mới chiến thắng thơ cũ chính là vì trong bối cảnh lịch sử - xã hội đầu thế kỉ XX - đặc biệt những năm 30, cái cá tính ấy (tức "cái tôi") đã được giải phóng và bùng nổ mãnh liệt, đem đến cho thi nhân nhiều cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật táo bạo trong thơ. Thơ mới ào ạt ra đời như một phong trào có sức cuốn hút mạnh mẽ, chiếm lĩnh được thị hiếu của người đọc hiện đại. Nó đã chiến thắng thơ cũ và thay thế thơ cũ, mở ra một thời đại mới trong thi ca như một qui luật tất yếu vậy.

(Theo NGUYỄN XUÂN LẠC)

Nêu những cảm nhận của anh, (chị) về trích đoạn của bài viết *"Nghiên cứu về Nguyễn Du và "Truyện Kiều"* (Nhân đọc một quyển sách mới) của Đinh Gia Trinh.

BÀI LÀM

Đinh Gia Trinh rất thích câu nói của Rông-xa (Ronsard), nhà thơ Pháp thế kỉ XVI: "Hãy hái ngay từ hôm nay những đóa hoa hồng của cuộc đời". Bài viết này của Đinh Gia Trinh chính là "một đóa hồng" mà ông đã hái được ngay từ "hôm nay", cái thời thanh xuân sôi nổi, đầy nhiệt huyết của ông - năm đó ông 29 tuổi, là một cây bút chủ lực của tạp chí *Thanh nghị*. Hình ảnh Đinh Gia Trinh hiện lên trong bài viết là một nhà trí thức có học vấn uyên bác, tư duy nhạy bén, sắc sảo, ông có cách lập luận rất nhẹ nhàng, mềm mỏng nhưng lại rất chặt chẽ, đầy sức thuyết phục, những luận giải của ông rất chừng mực, cẩn trọng , nhưng cũng rất khôn khéo, linh hoạt. Là người có óc hài hước, Đinh Gia Trinh đã làm cho một vấn đề có vẻ khô khan của nghiên cứu văn học trở nên thực sự có sức cuốn hút. Đằng sau những dòng văn đầy chất trí tuệ ấy là trái tim một con người tha thiết yêu chân lí; chân lí của nghệ thuật, chân lí của cuộc đời.

Mở đầu *Truyện Kiều* Nguyễn Du viết:

Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Có thể thấy dụng ý của Nguyễn Du, tác phẩm của ông sẽ là minh chứng cho tư tưởng thiên mệnh, cho thuyết tài mệnh tương đố (kết thúc *Truyện Kiều* ông lại khái quát: *Ngẫm hay muôn sự tại trời*). Đấy là ý đồ chủ quan của tác giả, nhưng tư tưởng khách quan của tác phẩm lại hoàn toàn khác. Qua cuộc đời đau khổ của Thúy Kiều, *Truyện Kiều* là một lời tố cáo mạnh mẽ xã hội phong kiến tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người. Đó là giá trị hiện thực sâu sắc và cũng là giá trị nhân đạo cao cả của tác phẩm.

Khái quát sự phê phán của tác giả với phương pháp phê bình của Nguyễn Bách Khoa là:

"Xem như vậy thì cái phương pháp phê bình cuốn *Nguyễn Du* và *"Truyện Kiều"* không phải là một phương pháp khoa học. Tác giả áp dụng một vài thuyết khoa học vào sự xét cá tính của Nguyễn Du, chứ không phải dùng phương pháp khoa học để tìm cái cá tính ấy. Tác giả lại còn đem ngôn ngữ của bệnh học vào sự xét cá tính ấy. Tác giả đã dùng nhiều danh từ khoa học tạo nên cái cảm giác lầm lẫn rằng quyển nghiên cứu của tác giả là một công trình khoa học".

Sự phê phán của Đinh Gia Trinh là lời cảnh báo: nếu không có thực học, tức học đến nơi đến chốn và nếu không biết vận dụng một cách đúng đắn những gì đã tiếp thu được, người ta rất dễ đi vào gò ép giả tạo, trở thành tù binh của những ý kiến giật gân song lại xa lạ với lương tri thông thường và trở nên lố lăng, bịp bợm, trở thành trò cười của trí tuệ.

(Theo ĐOÀN ĐỨC PHƯƠNG)

Em hãy so sánh *"Điếu văn đọc trước mộ Mác"* của Ăng-ghen với *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu.

BÀI LÀM

(...) Nét tương đồng đầu tiên là cả hai bài điếu văn đều hướng tới ca ngợi và gợi nhớ về một con người đã mất. Tiếp theo, họ là những nhà hoạt động cách mạng. Cái khác nhau cơ bản là Các Mác thuộc về một thế giới ở đó có một phương thức sản xuất khác, có một nền khoa học - kĩ thuật phát triển, có một nền tảng tư duy triết học bề thế, còn Phan Châu Trinh, sinh trưởng trong một nước thuộc địa phong kiến, nơi tư tưởng trung quân ngự trị. Nhưng sự khác nhau này không tạo ra sự hạn chế bởi hai người không cùng một tổ chức, không cùng một thời đại (Các Mác gắn với thế kỉ XIX, Phan Châu Trinh gắn với những năm đầu thế kỉ XX). Hiển nhiên, điều chủ yếu không phải để rút ra sự giống nhau hay khác nhau giữa hai nhà cách mạng mà điều quan trọng là so sánh cách viết của hai bài: bài *"Điếu văn đọc trước mộ Mác* của Ăng-ghen và bài *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu về hai con người đặc biệt của hai dân tộc, hai thời đại là Các Mác là Phan Châu Trinh.

Cả hai đều thuộc dạng văn tế hay điếu văn, tức là bài văn đọc trước linh cữu hay mộ của người chết khi an táng, là loại văn dùng để thể hiện tình cảm của tác giả đối với người đã khuất. Bài văn tế thường gồm hai phần chính kể lại cuộc đời, những đức tính, phẩm chất của người quá cố và bộc lộ tình cảm, thái độ của người sống đối với người đã khuất. Âm điệu của văn tế thường mang tính chất trữ tình, bi thương. Đối với các vĩ nhân gắn cuộc đời mình với sự nghiệp chung của nhân dân, dân tộc thì bài văn tế thường có màu sắc chính luận, bi tráng. Do đó, các bài điếu văn - văn tế trở thành nguồn động viên, khích lệ, cổ vũ cho cuộc đấu tranh chung.

Có thể tìm hiểu một vài nét chính về bài *Điếu văn đọc trước mộ Mác* của Ăng-ghen như sau:

Phần mở đầu: giới thiệu về cái chết của Các Mác, qua đó giới thiệu tầm vóc vĩ nhân của ông. Thời khắc Mác qua đời, nơi Mác trút hơi thở cuối cùng.

Phần thân bài: + Nhấn mạnh những cống hiến quan trọng của Mác: chú ý cách so sánh các cống hiến này, so sánh Mác như một vĩ nhân với các vĩ

nhân khác. Hình thức diễn đạt, cách thức nhấn mạnh bằng kết cấu tầng bậc, kết hợp so sánh.

+ Ăng-ghen nhấn mạnh tầm vóc vĩ nhân của Mác trên hai phương diện: nhà khoa học với những phát minh kì tài quan trọng, những phát minh tạo ra sức mạnh đột phá, thúc đẩy sự phát triển của thời đại và nhà hoạt động cách mạng không mệt mỏi qua hoạt động nhiều mặt trên lĩnh vực báo chí nhằm xây dựng ý thức hệ tư tưởng cho giai cấp vô sản.

Phần kết luận: Kết luận ngắn gọn về sự bất tử của Mác.

Và sau đây là những nét chính về bài *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu:

Nếu căn cứ vào bố cục bài Văn tế thì tác phẩm này có phần *lung khởi* gồm sáu câu (từ *Than ôi...* cho tới... *kêu người chín suối*). Ở đây, cần chú ý tới điều mà Phan Bội Châu muốn bàn tới:

Vẫn biết tinh thần di tạo hóa, sống là còn mà thác cũng như còn.

Chỉ vì thời thế khuất anh hùng, xưa đã rủi mà nay càng thêm rủi.

Cách bàn đó mang tính chất truyền thống, tức là bàn chung về lẽ tử sinh, bàn về sự sinh li tử biệt nhưng kèm theo đó là một băn khoăn lớn vì sự mất mát do cái chết của Phan Châu Trinh tạo ra: *Lấy ai đây nối gót ngàn thu - Vậy ta phải kêu người chín suối.*

Còn cách nói của Ăng-ghen là ngay trong đoạn mở đầu ông không dùng chữ *chết*, mà ông dùng các từ *ngừng suy nghĩ, ngủ thiếp đi thanh thản* [...] - nhưng là giấc ngủ ngàn thu rồi.

Các phần *thích thực* và *ai văn* là nội dung cơ bản của bài văn tế này. Ở đây Phan Bội Châu nhấn mạnh cuộc đời của Phan Châu Trinh với những cách làm cách nghĩ khác người *(Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ, còn lòng đâu áo mũ xênh xang - Thói nhà chăm nghiệp bút nghiên, giấu mặt hào hùng, thì cũng tạm khoa trường theo đuổi. - Cậy Tây học dặn dò phường tự chủ, Lư Thoa, Mạnh Đức so sánh người xưa - Mượn Đông Du thăm hỏi bạn đồng tâm, Hương Cảng, Hoành Tân, lỏi len đường mới).* Từ đó dẫn tới khí phách của một anh hùng thực sự có năng lực phi thường:

Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghê.

Một ngòi lông, vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khêu đèn thêm sáng chói.

Phần này góp phần tạo dựng chân dung của người anh hùng cứu nước, không quản ngại hi sinh: *Bước chân đi tìm Âu châu, đôi tay trắng quyết phất cờ xã hội.* Từ đấy, tác giả bày tỏ nỗi đau mất mát: *Ngại ngùng thay người ngọc mù sa. - Ngạo ngán nhẽ giọt châu mưa xối.*

Nhưng đóng góp của Phan Châu Trinh được kể lại qua cuộc hành trình tìm đường cứu nước, qua những tư tưởng mới mà Phan Châu Trinh tiếp thu. Còn cách nói của Ăng-ghen khi đề cập tới những cống hiến vô giá của Các Mác là ông chỉ ra những đóng góp đó, nhấn mạnh tầm vóc lịch sử của chúng. Hai cách làm không khác nhau, song thuộc về hai loại kiểu thức tư duy: tư duy phương Đông thường nhấn mạnh ý nghĩa đạo đức của hành động cứu dân cứu nước, còn tư duy phương Tây nghiêng về tính duy lí, thể hiện ở cách định giá lịch sử.

Có thể thấy rõ điều này ở *Văn tế Phan Châu Trinh* (từ *Thương ôi!...* đến hết bài), cũng gồm 6 câu với lời hứa quyết tâm noi dấu tiền nhân:

Trước đã giỏi mà sau còn giỏi nữa, dấu cộng hòa xin ráng sức theo đòi.

Sống còn thiêng thời thác phải thiêng hơn, thang độc lập quyết ra tay vin với.

Theo Lê Nguyên Cẩn

So sánh bài *"Điếu văn đọc trước mộ Mác"* của Ăng-ghen và *"Điếu Văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam"* tại lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 10 - 9 - 1969, tại Hà Nội.

BÀI LÀM

Điếu văn đọc trước mộ Mác của Ăng-ghen, là tình cảm của những người cộng sản Đức và quốc tế mà Ăng-ghen thay mặt viết và đọc trước mộ của Các Mác, còn Điếu văn của *Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam* là tình cảm của một Đảng, một dân tộc đối với lãnh tụ kính yêu của mình. Cách làm của tác giả, các bài Điếu văn đã thể hiện tình cảm của người viết và thể hiện sự đánh giá công lao của lãnh tụ ấy.

Cách thể hiện ở đây tương đối giống nhau. Trước hết, trong phần mở đầu đều có cách thức giới thiệu giống nhau: đối với Các Mác thì sự ra đi của Người là "một tổn thất không sao lường hết được", "là một nỗi trống trải" đối với "giai cấp vô sản" châu Âu và châu Mĩ. Còn đối với sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thì ngay câu mở đầu của bài *Điếu văn* với âm hưởng rất gia đình nhưng có tác dụng chỉ ra một sự thật đau lòng mà không một người Việt Nam nào muốn nghĩ tới: *"Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc ta không còn nữa"*; để từ đó đi tới khẳng định: *"tổn thất này thật là lớn lao, đau thương này thật là vô hạn"*. Khi phân tích, cần chú ý đến sự nhấn mạnh trùng lặp này: vừa *tổn thất* vừa *đau thương*, tức là tạo ra cách nhân lên nỗi đau mất mát, nỗi đau mà dân tộc phải gánh chịu. Tại sao như vậy? Có điều đó là bởi tầm vóc lịch sử của vĩ nhân Hồ Chí Minh: *"Non sông ta, đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại mà chính Người đã làm rạng rỡ cho non sông ta, đất nước ta"*. Cách giới thiệu như vậy cho thấy tầm vóc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lịch sử dân tộc: Người anh hùng giải phóng dân tộc (Người tìm ra con đường đúng đắn để cứu nước cứu dân, để khai sinh ra một Việt Nam độc lập có chủ quyền) và danh nhân văn hóa thế giới (Người làm rạng rỡ. Người tạo ra giá trị văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế).

Từ đó dẫn tới bố cục của bài *Điếu văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam*. Bài Điếu văn giới thiệt thân thế, sự nghiệp của Người bằng cách tái hiện cuộc hành trình tìm đường đầy gian khổ, hi sinh mà không bút mực nào tả xiết, tái hiện những đóng góp quan trọng của Người trong việc xây dựng nền móng của Đảng ta, vạch ra các bước đi cho cách mạng Việt Nam.

Bài *Điếu văn* cũng làm nổi bật lối sống giản dị và nhân cách cộng sản Hồ Chí Minh, tạo ra một chân dung về một con người tận trung với nước, tận hiếu với dân. Một biện pháp nghệ thuật dễ nhận thấy là cách kể theo lối liệt kê trên trục thời gian với những mốc lớn lao tạo ra sự hoàn thiện chân dung và cuộc đời đầy vất vả, gian lao nhưng cũng đầy khí phách của một người chiến sĩ suốt đời đấu tranh không mệt mỏi cho độc lập dân tộc, cho hạnh phúc của nhân dân. Cách kể liệt kê như thế cũng là cách thức mang đậm tính dân tộc, thể hiện sự kính trọng người đã khuất. Điều đó cho thấy tầm vóc của

vĩ nhân Hồ Chí Minh là một con người giàu lòng vị tha, giàu lòng nhân ái, suốt đời quên mình cho sự nghiệp của Tổ quốc, của nhân dân. Cách liệt kê này cũng gặp chủ yếu ở phần hai của *Điếu văn đọc trước mộ Mác* của Ăng-ghen và cũng nhằm tái hiện lại những hoạt động quan trọng trong cuộc đời Các Mác.

Cách kể để thể hiện chân dung hoàn chỉnh được tạo ra bằng cách liệt kê các mặt khác nhau của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ nhiều tư cách khác nhau của Người. *(Người là Cha, là Bác, là Anh. Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.* - (Tố Hữu). Chân dung Người được tạo ra từ nhiều góc nhìn khác nhau, trong đó có một tình cảm lớn - đó là tình cảm của Bác dành cho đồng bào miền Nam yêu quý:

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà
Miền Nam mong Bác nỗi mong Cha.
(Tố Hữu)

Chính từ cái nhìn đa diện ấy mà bài *Điếu văn* đã thể hiện được các cung bậc tình cảm của một Đảng, của một dân tộc đối với vị lãnh tụ kính yêu và cũng là người con ưu tú của mình. Đây là một cách nhìn tạo ra tính chất bi hùng.

Bài *Điếu văn* kết thúc bằng lời thề. Đây là lời thề thiêng liêng của một dân tộc anh hùng vào thời điểm vĩnh biệt đau thương và trọng đại. Điều này tạo ra âm hưởng cho khúc ca bi tráng của một dân tộc đang hành quân, đang đứng trên tuyến đầu chống Mĩ.

Theo Lê Nguyên Cẩn

NHỮNG BÀI KHÁI QUÁT VÀ VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Thiên nhiên trong nhiều bài *thơ mới* (1932–1945) đẹp và gợi cảm. Anh (chị) hãy chứng minh điều đó qua những bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận. *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

GỢI Ý

Bài làm cần nêu được cảnh sắc thiên nhiên và cảm hứng trữ tình của Huy Cận, Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử qua ba bài thơ *Tràng giang, Đây mùa thu tới, và Đây thôn Vĩ Dạ.*

Thiên nhiên xưa nay vẫn gắn bó với cuộc sống con người, với tình yêu và thơ ca. Đây cũng là một thi đề quen thuộc. Đặc biệt là trong thơ ca lãng mạn ở nước ta, thiên nhiên đã được thể hiện đa dạng, nhiều màu sắc, đầy gợi cảm. Bức tranh thiên nhiên ở đây cũng là bức tranh tâm trạng, thể hiện tấm lòng của các thi nhân. Các bài thơ *Tràng giang* của Huy cận, *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu và *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử đều là những bức tranh thiên nhiên thể hiện tâm trạng như vừa nói.

Nhìn chung, các bức tranh này đều hữu tình, gợi cảm và đặc biệt là rất đẹp nhưng cũng đượm buồn, cái buồn của cả một thế hệ, một dân tộc trong những năm tháng tăm tối dưới thời Pháp thuộc.

vĩ nhân Hồ Chí Minh là một con người giàu lòng vị tha, giàu lòng nhân ái, suốt đời quên mình cho sự nghiệp của Tổ quốc, của nhân dân. Cách liệt kê này cũng gặp chủ yếu ở phần hai của *Điếu văn đọc trước mộ Mác* của Ăng-ghen và cũng nhằm tái hiện lại những hoạt động quan trọng trong cuộc đời Các Mác.

Cách kể để thể hiện chân dung hoàn chỉnh được tạo ra bằng cách liệt kê các mặt khác nhau của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ nhiều tư cách khác nhau của Người. *(Người là Cha, là Bác, là Anh. Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.* - (Tố Hữu). Chân dung Người được tạo ra từ nhiều góc nhìn khác nhau, trong đó có một tình cảm lớn - đó là tình cảm của Bác dành cho đồng bào miền Nam yêu quý:

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà
Miền Nam mong Bác nỗi mong Cha.
(Tố Hữu)

Chính từ cái nhìn đa diện ấy mà bài *Điếu văn* đã thể hiện được các cung bậc tình cảm của một Đảng, của một dân tộc đối với vị lãnh tụ kính yêu và cũng là người con ưu tú của mình. Đây là một cách nhìn tạo ra tính chất bi hùng.

Bài *Điếu văn* kết thúc bằng lời thề. Đây là lời thề thiêng liêng của một dân tộc anh hùng vào thời điểm vĩnh biệt đau thương và trọng đại. Điều này tạo ra âm hưởng cho khúc ca bi tráng của một dân tộc đang hành quân, đang đứng trên tuyến đầu chống Mĩ.

Theo Lê Nguyên Cẩn

NHỮNG BÀI KHÁI QUÁT VÀ VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Thiên nhiên trong nhiều bài *thơ mới* (1932–1945) đẹp và gợi cảm. Anh (chị) hãy chứng minh điều đó qua những bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận. *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

GỢI Ý

Bài làm cần nêu được cảnh sắc thiên nhiên và cảm hứng trữ tình của Huy Cận, Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử qua ba bài thơ *Tràng giang, Đây mùa thu tới, và Đây thôn Vĩ Dạ.*

Thiên nhiên xưa nay vẫn gắn bó với cuộc sống con người, với tình yêu và thơ ca. Đây cũng là một thi đề quen thuộc. Đặc biệt là trong thơ ca lãng mạn ở nước ta, thiên nhiên đã được thể hiện đa dạng, nhiều màu sắc, đầy gợi cảm. Bức tranh thiên nhiên ở đây cũng là bức tranh tâm trạng, thể hiện tấm lòng của các thi nhân. Các bài thơ *Tràng giang* của Huy cận, *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu và *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử đều là những bức tranh thiên nhiên thể hiện tâm trạng như vừa nói.

Nhìn chung, các bức tranh này đều hữu tình, gợi cảm và đặc biệt là rất đẹp nhưng cũng đượm buồn, cái buồn của cả một thế hệ, một dân tộc trong những năm tháng tăm tối dưới thời Pháp thuộc.

Trước hết, *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử là một bức tranh đẹp. Đẹp từ cảnh *"nắng hàng cau, nắng mới lên"* đến những mảnh vườn *"mướt quá xanh như ngọc" "lá trúc che ngang mặt chữ điền"* rồi cả gió, mây, dòng nước, hoa *bắp lay* đến khung cảnh huyền ảo mông lung: *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó". "Sương khói mờ nhân ảnh".* Bức tranh thiên nhiên Vĩ Dạ đúng là gợi cảm, có sức cuốn hút đặc biệt.

Đây mùa thu tới của Xuân Diệu là một bức tranh cảnh vật đượm buồn, đìu hiu, run rẩy, khô gầy mỏng manh rét mướt... Vắng lặng, đầy không khí u uất chia lìa... Đặc biệt là hình ảnh đẹp trong hai câu cuối: *"Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói. Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì".*

Sau cùng là bài *Tràng giang* của Huy Cận. Bức tranh thiên nhiên *"Sông dài trời rộng bến cô liêu"* ở đây gợi lên một nỗi buồn mênh mông sâu thẳm. Từ *sóng gợn, con thuyền, nước song song, đò ngang, bờ xanh, bãi vàng* đến *gió đìu hiu, bến cô liêu, bèo dạt, bóng chiều sa* đều buồn bã, trống vắng, cô đơn, không đò, không cầu, không khói hoàng hôn. Bài thơ thể hiện một *"lòng quê dợn dợn", "không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".*

Nhìn chung, cả ba bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ, Đây mùa thu tới* và *Tràng giang* của Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, và Huy Cận là ba bức tranh thiên nhiên đẹp, buồn, trong sáng, cũng là những bức tranh tâm trạng của một người buồn thời nô lệ, mất nước, trước Cách mạng tháng Tám.

BÀI THAM KHẢO 1

Nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam* đã dùng những lời trang trọng, tốt đẹp nhất: *"Một thời đại trong thơ ca"* để nói về phong trào Thơ mới (1932–1945). Với các gương mặt tiêu biểu nhất là Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử. Đó là những thi nhân chủ yếu đã đem lại cho thơ ca Việt Nam nhiều tác phẩm đặc sắc. Đặc biệt là hình ảnh thiên nhiên trong các tác phẩm này thật đẹp và gợi cảm. Có điều là do hoàn cảnh đất nước ta mất chủ quyền, nhân dân ta phải sống trong vòng áp bức của bọn thực dân phong kiến, nên hình ảnh thiên nhiên trong *"Thơ mới"* ở đây tuy đẹp mà buồn. Cứ thử đọc lại những bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu và *Tràng giang* của Huy Cận, chúng ta sẽ nhận ra rất rõ điều này.

Thơ Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu và Huy Cận, ba khuôn mặt lớn của Thơ mới, đều có chung một đặc điểm là thể hiện tình yêu thiên nhiên thật nồng nàn và say đắm. Bằng cảm hứng lãng mạn, các nhà thơ tài tình này đã xây dựng lên trong thơ mình những bức tranh thiên nhiên đầy màu sắc hữu tình và gợi cảm. Thiên nhiên ở đây rất đẹp mà cũng rất buồn, vì bao giờ cũng là hình ảnh một thiên nhiên khúc xạ qua tâm hồn của nhà thơ. Nỗi buồn của các thi nhân ở đây cũng là nỗi buồn của cả một thế hệ đương thời, nỗi buồn của cả một dân tộc phải sống lầm than trong những năm tháng tối tăm u buồn dưới thời Pháp thuộc.

Trước hết là bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, bài thơ thật xinh xắn với những bức tranh thiên nhiên xứ Huế đầy cảnh sắc hữu tình, duyên dáng. Qua cái nhìn trong sáng, giàu chất thơ của thi nhân, cảnh vật xứ Huế như sáng bừng lên trong làn nắng ban mai *"nắng mới lên"*. Nổi bật lên từ bức tranh là một màu xanh óng ả *mướt quá* của cây cối vườn tược nhà ai, một màu xanh ngọc bích trẻ trung đầy sức sống. Thấp thoáng giữa vẻ đẹp tươi

tắn, mượt mà *"xanh như ngọc"* ấy là một bóng hình gợi cảm:

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Từ vẻ đẹp hư ảo như có như không, như ẩn như hiện này, bài thơ dẫn tới một bức tranh thiên nhiên khác, thể hiện cái đẹp huyền ảo của trăng gió mây trời và sông nước xứ Huế:

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay!

Đây là cảnh sông nước mây trời đầy huyền ảo của xứ Huế trong một đêm trăng tĩnh lặng. Lúc bấy giờ có gió, nhưng gió chỉ nhẹ, không đủ để làm cho mây bay, nhưng vừa đủ để hoa bắp lay khe khẽ. Trong cái không gian tĩnh lặng ấy, có một con thuyền đậu nơi bến vắng, khiến cảnh vật càng huyền ảo hơn. Đặc biệt là bến sông lúc này đã trở thành bến trăng và con thuyền cũng chở khẳm ánh trăng. Đó là một không gian mênh mông hư ảo với *"sương khói mờ nhân ảnh"*.

Đúng là thiên nhiên ở đây thật đẹp, thật quyến rũ nhưng cũng gợi buồn, một nỗi buồn bâng khuâng dịu vợi, man mác tỏa lan. Phải chăng đó cũng chính là tâm trạng của nhà thơ, một chút lòng chơi vơi, hụt hẫng trước một linh cảm tản mạn chia lìa: *"Gió theo lối gió mây đường mây"* và một nỗi hoài nghi mờ mịt: *Ai biết tình ai có đậm đà?...*

Tiếp đó, thiên nhiên trong bài thơ *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu cũng buồn lặng "đìu hiu", phai tàn, héo úa. Nhà thơ bắt đầu tác phẩm của mình bằng những hàng liễu rũ:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.

Lá liễu từng sợi dài rũ xuống, dưới mắt thi nhân đã trở thành làn tóc của người thiếu nữ *tóc buồn buông xuống*. Nước mắt không rơi thành giọt mà rơi thành sợi, sợi buồn *"buông xuống lệ ngàn hàng"*.

Nhà thơ nhìn lá *vàng từng chiếc rơi từng chiếc* lại thấy đó là một sắc áo đẹp của mùa thu, nên đã reo lên chào đón:

Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Cái đẹp của mùa thu ở đây là cái đẹp của vẻ tàn phai, héo úa, khô gầy:

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

Nỗi buồn mùa thu từ hoa rụng lá úa ở hai câu đầu của khổ thơ đã lan ra, thấm sâu vào các nhánh cây trơ trụi *Khô gầy xương mỏng manh* ở hai câu sau khiến cái rét thấu xương của từng luồng gió lạnh đã làm run rẩy rung rinh cả những chiếc lá thu còn sót lại.

Nỗi buồn ấy, cái rét ấy càng dễ nhận ra ở nơi trống vắng. Ở những bến đò. Tuy đây là chỗ bốn bề lộng gió lại hội tụ đông người, nhưng chính cái rét

thấu xương kia cũng khiến người ta e ngại, ít muốn sang sông.

Đã nghe rét mướt luồn trong gió
Đã vắng người sang những chuyến đò

Nỗi buồn mùa thu còn thấm đẫm đến cả mây trời, làm nên một không khí *u uất hận chia li* với những cánh chim bay về phương xa tránh rét:

Mây vẩn từng không chim bay đi
Khí trời u uất hận chia li

Tất cả chi tiết của bức tranh thiên nhiên trong bài thơ này đều gợi nên một cảm giác xa xăm, nhớ thương buồn lặng. Cuối cùng, trên bức tranh thơ thấy hiện lên bóng dáng con người:

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì?

Đúng là hình ảnh của các cô với nét mặt buồn, với đôi mắt nhìn mãi ra xa, không chú mục vào một cái gì cụ thể mà như đang chìm đắm trong nỗi buồn và cô đơn, ngơ ngẩn.

Sau hết, là bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, bức tranh thiên nhiên ở đây là hình ảnh sông nước thấm đượm một nỗi niềm *"Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*. Mở đầu bài thơ là một khung cảnh thiên nhiên êm đềm bình lặng:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Bên cạnh hình ảnh những "làn sóng", "con thuyền" quen thuộc, những thi liệu từ lâu đã trở thành cổ điển, khổ thơ trện còn có thêm một nét sáng tạo hết sức bất ngờ: *"Củi một cành khô lạc mấy dòng"*. Một cành củi khô trôi dạt vô định trên dòng sông chính là hình ảnh gợi người đọc nghĩ đến một thân phận lạc loài. Lối đảo ngữ *"Củi một cành khô"* càng làm nổi bật thêm sự cô độc, lạc loài và héo hon ấy.

Sang khổ thơ tiếp theo, nỗi buồn như càng thấm sâu hơn vào cảnh vật:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bức tranh thiên nhiên vụt lớn hẳn gió *đìu hiu* thổi qua vài dải đất *lơ thơ* giữa sông dài quạnh vắng, lặng buồn. Ngay cả tiếng chợ chiều đã tàn từ một làng nào đó cũng không có nữa. Không gian tiếp đó lại được mở rộng và đẩy cao thêm trong hai câu cuối của khổ thơ, vì *"nắng xuống trời lên"*. Nhưng tuyệt vời hơn cả là ở đây nhà thơ đã tả chiều sâu trong chiều cao. *"Nắng xuống trời lên sâu chót vót"*.

Cảnh vật lại được mở ra thêm trong khổ thơ thứ ba với cả "bờ xanh tiếp bãi vàng" và những đám bèo trôi dạt *"hàng nối hàng"* chẳng biết sẽ *về đâu*. Toàn cảnh *tràng giang* trời rộng sông dài ấy lại tuyệt nhiên quạnh vắng, thiếu hẳn bóng người. Ở đây không có lấy *một chuyến đò ngang* hay một chiếc cầu để *"gợi chút niềm thân mật"* Dưới mắt thi nhân, thiên nhiên dù hoang vắng nhưng vẫn lung linh và có hồn. Chính cảnh tình ấy đã lắng đọng thành *lòng quê dờn dợn* ở khổ kết bài thơ:

Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Đến đây, con người mới hiện ra cái cả tâm tình sâu nặng của mình giữa một thiên nhiên đẹp đến độ kì vĩ lạ lùng. *"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc. Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa"* Cả một nỗi niềm *"Sông dài trời rộng bến cô liêu"* đã dàn trải suốt bài thơ, đến đây, bỗng hiện ra với một nội dung cụ thể: Đó là nỗi nhớ quê hương da diết. Ngày trước, Thôi Hiệu đứng trên Hoàng Hạc lâu, trông vời khói sóng chiều hôm mà buồn nhớ quê hương. Còn ở đây, Huy Cận: *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"*.

Chua xót hơn nữa thi nhân đứng trên quê hương mình mà da diết nhớ quê hương mình, nói một cách khác là cảm thấy mình lạc loài ngay chính trên quê hương của mình. Đúng như chính Huy Cận đã tâm sự là *lúc đó tôi buồn hơn Thôi Hiệu đời nhà Đường"*.

Tóm lại, ba bài thơ: *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử, *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu và *Tràng giang* của Huy Cận đều là những bức tranh thiên nhiên tuy tuyệt đẹp. Nhưng cũng đều ẩn chứa một nỗi buồn riêng. Cái buồn ở những bài thơ này cũng như của nhiều cái buồn của các nhà Thơ Mới chính là cái buồn của cả một thế hệ, của dân tộc ta, trong những năm phải sống tủi nhục và đen tối dưới ách thống trị của bọn thực dân phong kiến đương thời. Đây cũng chính là một trong những giá trị tư tưởng chủ yếu của Thơ mới trong thời kì 1930.

BÀI THAM KHẢO 2

Thơ ca lãng mạn với các tác giả trên thể hiện lòng yêu nước thầm kín.

Lòng yêu nước đó được thể hiện trong tình yêu thiên nhiên, yên non sông đất nước, yêu ngôn ngữ tiếng Việt. Tiếng nói trong "Thơ mới" là tiếng mẹ đẻ yêu thương, phong cảnh trong "Thơ mới" chính là đất nước Việt Nam mĩ lệ với những vẻ đẹp riêng của từng vùng quê hương. Đây là cảnh thôn Vĩ Dạ nằm ngay bên bờ sông Hương với những cây trái xanh tươi bốn mùa, những ngôi nhà duyên dáng, vườn tược, sông nước, mây trời:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

(Đây thôn Vĩ Dạ)

Xuân Diệu từ miền Trung ra Hà Nội, cảm nhận ngay mùa thu xứ Bắc với rặng liễu đìu hiu, gió thu hiu hắt, sương thu bảng lảng và bầu trời mùa thu – không gian mùa thu – vàng sáng, thanh nhẹ:

– Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng..."
– Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ
Non xa khởi sự nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò...

(Đây mùa thu tới)

Tràng giang bắt nguồn từ cảm xúc trước cảnh sông nước Hồng Hà mênh mông. Trước Cách mạng, Huy Cận thường có thú vui vào chiều chủ nhật hàng

tuần đi lên vùng Chèm, Vẽ để ngoạn cảnh Hồ Tây và sông Hồng. Phong cảnh sông nước gợi lên những cảm xúc không chỉ về sông Hồng mà cả những dòng sông khác của quê hương.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song...

"Tình yêu quê hương trong bài "Tràng giang gợi lên và mở ra một tình yêu lớn lao hơn mỗi miền quê, mỗi cảnh vật. Tình yêu đó mang nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước" (Huy Cận):

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Trong câu thơ lãng mạn của Xuân Diệu có một niềm say mê ngoại giới, một khát khao giao cảm với đời, một lòng ham sống mãnh liệt *"Sống toàn tim, toàn trí, toàn hồn! – Sống toàn thân và thức nhọn giác quan"*:

Ta ôm bó, cánh tay ta làm rắn
Làm dây da quấn quýt cả mình xuân;
Không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần
Chân hút rễ để hút mùn dưới đất

(Thanh niên)

Ngoại giới trong thơ Xuân Diệu đầy thanh sắc, đó là một thiên nhiên được cảm nhận từ nhiều góc độ, bằng nhiều giác quan tinh tế:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây và cỏ rạng
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Vội vàng)

Lòng yêu cuộc sống trong thơ lãng mạn thường bị bế tắc nên hóa ra một nỗi *đau đời*.

"Thơ mới" lãng mạn mang đến một cái tôi cá thể hóa trong cảm xúc ngoại giới. Phong trào "Thơ mới" đã nói lên được *"một nhu cầu lớn về tự do và về phát huy bản ngã"* (Tố Hữu). Trước kia trong văn học chỉ có cái Ta của cộng đồng, bây giờ cái Tôi cá nhân mới bước đầu được giải phóng. *"Ngày thứ nhất – ai biết đích ngày nào – chữ Tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam nó thực bỡ ngỡ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân"* (Hoài Thanh – *Thi nhân Việt Nam*). Thơ lãng mạn của Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử khẳng định cái Tôi như một bản lĩnh tích cực trong cuộc sống, như một chủ thể sáng tạo độc đáo trong nghệ thuật. Lần đầu tiên có một cái *Tôi cá thể hóa* trong cách cảm thụ thế giới và thiên nhiên. Con cò của Vương Bột bay lặng lẽ trong ráng chiều, nó tan vào cái vĩnh cửu, còn con cò của Xuân Diệu không bay mà *cánh phân vân*, nó mang cái xôn xao khó hiểu của riêng Xuân Diệu:

Mây biếc về đâu, bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân

(Thơ duyên)

"Thơ mới" ít chấp nhận lối cảm thụ chung chung, tan biến vào cái ước lệ, vĩnh hằng. Các nhà thơ thường mang cái Tôi cá thể hóa, cái chủ quan phủ lên cảnh vật.

Một mùa xuân rạo rực, say mê theo cách nhìn trẻ trung, yêu đời của Xuân Diệu:

Ánh sáng ôm trùm những ngọn cao
Cây vàng rung nắng, lá xôn xao

(Nụ cười xuân)

Và một mùa thu buồn với những hàng lệ liễu lá rủ xuống như những người thiếu phụ đứng chịu tang:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng

(Đây mùa thu tới)

Sự giải phóng cái Tôi của chủ thể sáng tạo đã làm nở rộ một thời kì văn học với những bông hoa giàu hương sắc. Lần đầu tiên trong có 13 năm trời, xuất hiện nhiều phong cách nghệ thuật độc đáo trong thơ. *"Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu"* (Hoài Thanh – *Thi nhân Việt Nam*).

Thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử là một sự tổng hợp giữa những tinh hoa của thơ ca truyền thống với những ảnh hưởng của thơ Đường, thơ lãng mạn và tượng trưng Pháp thế kỉ XIX. Chủ nghĩa lãng mạn Việt Nam xuất hiện sau chủ nghĩa lãng mạn Pháp một thế kỉ nên nó mang những ảnh hưởng của nhiều trường phái khác nhau của phương Tây như lãng mạn, Thi sơn (Parnasse), tượng trưng. Từ 1936 về sau các nhà "Thơ mới" như Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử chịu ảnh hưởng của các nhà thơ tượng trưng nhiều hơn là các nhà thơ lãng mạn Pháp. Thơ tượng trưng Pháp bên cạnh những mặt hạn chế, đã giúp cho các nhà "Thơ mới" cảm thụ thế giới một cách tinh tế hơn, nhất là lối diễn tả bằng cảm giác (*"Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi"*), nâng cao tính nhạc của thơ, xây dựng những biểu tượng trong đó có sự hòa hợp giữa hương thơm, màu sắc và âm thanh (*Huyền diệu*). Tất nhiên, "Thơ mới" không chỉ có ảnh hưởng của thơ Pháp mà còn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc thơ Đường. *Tràng giang* của Huy Cận có phảng phất nhạc điệu và tứ thơ của Đỗ Phủ (*Đăng cao*) và trong tứ thơ đã có một nét mới so với *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu. Điều lí thú là có khi ảnh hưởng thơ Đường, thơ Pháp nằm ngay trong một khổ thơ của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...

Ba câu này có ít nhiều hơi hướng của thơ Pháp. Nhưng đến câu thứ tư:

Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh

thì ta lại thấy đó là một kiểu chấm phá trong một bức tranh thủy mặc của Trung Quốc.

"Thơ mới" đã tổng hợp những ảnh hưởng của thơ ca phương Đông, phương Tây với những truyền thống của thơ ca dân tộc để xây dựng một nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Giá trị tư tưởng, nghệ thuật của thơ lãng mạn qua một số tác phẩm của Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử.

BÀI LÀM

Cách đây khoảng hai trăm năm, lần đầu tiên khái niệm văn học lãng mạn ra đời ở phương Tây. Chủ nghĩa lãng mạn trong thơ gắn liền với tên tuổi, tài hoa của Hai–nơ (Đức), Huy–gô (Pháp), Puskin (Nga).. Người ta không thể nói đến thơ mà không nói về thơ lãng mạn thậm chí còn có người khẳng định không lãng mạn không có thơ. Thơ lãng mạn mà bầu bài nói đến ở đây là thơ *"Thơ mới"* (1932–1942). Nói *"Thơ mới"* là để phân biệt với thơ cũ *(thơ đường luật, thơ cổ phong)*. Đã một thời thơ lãng mạn được coi là một thứ *"Nấm lạ"*. Hơn nửa thế kỉ qua, đã nẩy sinh hai thái độ đối lập nhau trong việc đánh giá, cảm nhận Thơ mới; có người sùng bái thơ lãng mạn như một vật báu, cũng có người khinh rẻ nó như một *"Dị vật"*. Vậy thì giá trị tư tưởng, nghệ thật đích thực của lãng mạn là ở chỗ nào? Một lần nữa, qua một số thi phẩm tiêu biểu của các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, chúng ta hãy bình tâm nhìn nhận lại vấn đề này.

Thơ lãng mạn, trước hết, là sự bừng tỉnh của ý thức cá nhân, của cái *"Tôi"* cá nhân. Nói vậy, không có nghĩa là đến thơ lãng mạn cái *"Tôi"* mới xuất hiện. Cái tôi trong thơ lãng mạn cũng chỉ là biểu hiện một giai đoạn của cái tôi Việt Nam. *"Cái tôi"* là gì? Cái tôi – cá nhân là thực thể đầu tiên làm nên mọi hình thức cộng đồng; xã hội chỉ là xã hội khi có từng cá nhân, vì thế, cái tôi phải được tôn trọng. Ở nước ta, cái tôi bắt đầu cựa quậy trong các tác phẩm nổi tiếng của những nghệ sĩ lớn thời trung đại (Nguyễn Du, Phạm Thái, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ...). Nhưng nó đã không đủ sức thoát khỏi vòng vây trói buộc trùng điệp của lễ giáo phong kiến. Với sự ra đời của thơ lãng mạn, cái Tôi được giải phóng ra khỏi những *"Khuôn phép bất nhân"* (Hoài Thanh). Nó thể hiện cái khát vọng được thành thật, được sống là mình, vì mình, cho mình. Trong lịch sử của thơ ca Việt Nam. Chưa bao giờ chữ *"Tôi"* xuất hiện với tần số cao như trong thơ lãng mạn. Tiếng nói trong thơ xưa là tiếng nói chung chung của một người nào đó. Tiếng nói trong thơ lãng mạn là tiếng lòng cụ thể của một cá nhân:

Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất

(Xuân Diệu– *Hy Mã Lạp Sơn*)

Vô tình để gió hôn lên má
Bẽn lẽn làm sao lúc nửa đêm
Em sợ lang quân em biết được
Nghi ngờ đến cái tiết trinh em.

(Hàn Mặc Tử – *Bẽn lẽn*)

Qua thơ lãng mạn chúng ta thấy, cái tôi là cá nhân tự ý thức là bản ngã đòi được khẳng định; cái Tôi đánh dấu một bước quan trọng trong tiến trình

phát triển tư tưởng nhân loại. Sự xuất hiện cái Tôi – cá nhân đã thúc đẩy thơ phát triển thêm một bước.

"Ngày thứ nhất", ai biết đích thực ngày nào, cái Tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam. Chỉ biết rằng, trong thơ lãng mạn cái Tôi bắt đầu chớm nở ở thơ Tản Đà, sau đó ngang nhiên xuất hiện trong *"Thơ mới"*. *"Thơ mới"* là thể hiện trọn vẹn nhất, đầy đủ nhất của cái Tôi – cá nhân trên cả hai phương diện: tích cực và tiêu cực. Mới ngày nào, cái Tôi còn e lệ như một giai nhân đến từ *"Núi lạ"*. Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử là một trong các thi nhân đầu tiên nắm tay người giai nhân ấy giới thiệu cùng bạn đọc yêu thơ.

Sự bừng tỉnh và trỗi dậy của cái Tôi – cá nhân đem lại cho thơ lãng mạn một cái nhìn thế giới, mà trước đó chưa từng một lần xuất hiện. Đó là quan niệm mới mẻ về không gian, thời gian và đặc biệt là quan niệm mới về con người.

Thời gian trong thơ trung đại là thời gian vũ trụ có tính tuần hoàn theo nhịp điệu vĩnh hằng của tự nhiên. Vì thế, con người trung đại thường nhìn thời gian bằng con mắt bình thản *(Nhàn một ngày là tiên một ngày)*. Trong thơ lãng mạn thời gian không phải là một đơn vị tuần hoàn.

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

Với Xuân Diệu, thời gian là của cải, công danh sự nghiệp; thời gian đem lại cho con người tất cả, nhưng cũng chà đạp lên tất cả... Cho nên, con người phải chạy đua với thời gian.

Thời gian làm cho *"Sự thật hôm nay không thật đến ngày mai"*. Vì thế, thời gian trở thành nỗi ám ảnh không chỉ trong thơ Xuân Diệu mà là nỗi khắc khoải chung của các thi nhân lãng mạn.

Ở thời trung đại không gian trong thơ chủ yếu là không gian địa lí, với thơ lãng mạn, không gian ấy được mở rộng. Ngoài không gian địa lí còn có không gian xã hội, không gian tâm linh. Hàn Mặc Tử đã hơn một lần:

Van lạy không gian xóa những ngày

Sự khắc khoải không gian tràn ngập thơ Huy Cận. Huy Cận là nhà thơ về không gian. Nhà thơ thể hiện sự mênh mông của không gian qua những vật thể bé nhỏ, vì nó dễ gợi cảm giác cô đơn trước không gian *"Trời rộng sông dài"*. Nó mở ra trước mắt người đọc một không gian trống vắng không gì bù đắp nổi: không tiếng làng xa, không một cây cầu, không một tiếng đò, không khói hoàng hôn... Bốn điều không để khẳng định một điều có: có nhớ nhà. Nhớ nhà cũng là nhớ không gian. Trước không gian nhân vật trữ tình trong thơ Hàn Mặc Tử, Huy Cận, Xuân Diệu đều có chung một tâm trạng: không tìm được nơi trú ẩn trong không gian địa lí; rất cô độc trong không gian xã hội, và hoàn toàn cô đơn trước không gian tinh thần.

Bao trùm tất cả là quan niệm mới về con người. Con người trong thơ lãng mạn luôn luôn muốn thoát khỏi lễ giáo phong kiến. Mọi cảm xúc, cảm giác của con người trong thơ lãng mạn đều tươi mới, nguyên sơ. Cái Tôi – cá nhân khiến cho con người trong thơ lãng mạn không chịu sự chi phối của số phận như con người trong sử thi thần thoại. Con người trong thơ lãng mạn biết chủ động lựa chọn cho mình; đáng tiếc là sự lựa chọn ấy mới chỉ dừng lại ở vấn đề tình yêu và hôn nhân. Vì vậy, trong thơ lãng mạn, thơ tình phát triển hơn cả.

Trong tranh Tống cũng như trong thơ cổ, con người ít khi ở vị trí trung tâm, bởi vì người xưa quan niệm: Con người chỉ là mảnh vỡ của thiên nhiên, cổ nhân thường lấy vẻ đẹp của thiên nhiên làm chuẩn mực để miêu tả con người. Ngược lại, trong thơ lãng mạn, đặc biệt là thơ Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận thường lấy vẻ đẹp của con người làm mẫu mực để thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên. Đã nhiều lần Xuân Diệu viết:

– Mây đa tình như thi sĩ đời xưa

– Lá liễu dài như một nét mi

– Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

Cả ba nhà thơ đều lấy *"Con người làm thước đo"* cho nguyên tắc mĩ học của mình.

Những quan điểm đổi mới về con người, thời gian, không gian đã đem đến cho thơ lãng mạn một cái nhìn nghệ thuật mới, tạo nên một thời đại thơ ca phong phú, đa dạng về phong cách. Tất cả các nhà thơ lãng mạn đều có điểm giống nhau về cái nhìn nghệ thuật. Nhưng mỗi nhà thơ lại là một tiểu vũ trụ, có *"Chương trình sinh học"* riêng. Vì những ám ảnh thơ ấu khác nhau, vì những khuyết tật thân thể, cũng như các hoàn cảnh sống riêng, cho nên Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử có những phong cách nghệ thuật khác nhau. Xuân Diệu cảm nhận sâu sắc tinh tế về thời gian:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Khi yêu cảnh vật, hay yêu người tình, Xuân Diệu đều vội vàng vồ vập, vì trong khi đang yêu thì thi nhân đã thấy đang mất. Ở Xuân Diệu, sự mất mát, già nua, bệnh tật, chết chóc trở thành nỗi ám ảnh suốt đời:

Già sẽ đến giơ tay xua ánh sáng
Đuổi bướm chim làm sợ cả hoa hương

Trong khi đó thơ Huy Cận là ngọn *"Lửa thiêng"* của nỗi nhớ tiếc khôn nguôi không gian, thơ Hàn Mặc Tử là thơ *"Tượng trưng – Siêu thực"*. Thơ của Tử có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố trữ tình và tư duy tôn giáo. Nhờ sự kết hợp này, nhiều bài thơ của Tử đậm đà cảm giác huyền bí thiêng liêng. Đó là *"ánh thiều quang"* khác lạ của thơ Hàn Mặc Tử so với các thi nhân cùng thời. Đúng là, trong lịch sử Việt Nam trước 1930–1945, *"Chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ, người ta thấy xuất hiện cùng một lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... Và thiết tha rạo rực băn khoăn như Xuân Diệu"*.

Linh hồn của thơ lãng mạn là *cái Tôi – cá nhân*, trong *cái Tôi* có yếu tố tích cực, yếu tố tiêu cực đan xen nhau. Khi cái Tôi đòi hỏi những hưởng thụ ích kỉ thì nó trở nên tiêu cực (*Thơ say* của Vũ Hoàng Chương).

Thơ lãng mạn còn thể hiện lòng yêu nước thầm kín của các thi nhân. Ở thời kì ấy, con người không được thể hiện lòng yêu nước của mình một cách tự do, công khai. Lòng yêu nước đó, họ gửi vào tình yêu thiên nhiên. Thiên nhiên trong thơ Huy Cận, Hàn Mặc Tử, không phải là thứ thiên nhiên vay mượn theo bút pháp ước lệ, tập cổ. Các nhà thơ lãng mạn đã xóa bỏ thứ thiên nhiên giả tạo, công thức của thơ trung đại. Đây là những nét, những hình dáng màu sắc thật hài hòa của đất trời quê hương khi sang thu:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn bông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới – mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

Còn đây là cảnh chiều về trên con đường quê hương qua tâm trạng của một người "Lần đầu rung động nỗi thương yêu".

Con đường nho nhỏ gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang nắng trở chiều

Và đây nữa, những bức tranh thơ về thiên nhiên xứ Huế mộng mơ:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Ta gặp trong thơ lãng mạn bao nhiêu cảnh trí non sông không thể dửng dưng, và cũng gặp ở đó tấm lòng tự hào dân tộc, trân trọng truyền thống cha ông. Nữ sĩ Ngân Giang đã tạc tượng một Trưng Nữ Vương bằng thơ, bằng nhạc với một dũng khí lớn, một tâm sự lớn tượng trưng cho cốt cách tâm hồn phụ nữ Việt Nam:

Ải Bắc quân thù kinh vó ngựa
Giáp vàng, khăn trở lạnh đầu voi
Chàng ơi! Điện ngọc bơ vơ quá
Trăng chếch ngôi trời, bóng lẻ soi.

(Trưng Nữ Vương – 1939)

Tấm lòng của nữ sĩ Ngân Giang, ba mươi năm sau đó (1969) vẫn còn khiến cho nhiều trí thức sống trong vùng Sài Gòn tạm chiếm xúc động. Thi sĩ Đông Hồ khi đọc những vần thơ trên cho sinh viên Văn khoa Sài Gòn đã cảm động và đột ngột từ trần ngay trên giảng đường trong vòng tay kính yêu của sinh viên.

Tinh thần yêu của các thi nhân lãng mạn còn được thể hiện ở tấm lòng trân trọng tiếng Việt và các sáng tác thơ văn viết bằng tiếng Việt.

Trong hoàn cảnh xã hội mà giai cấp thống trị muốn loại bỏ nền văn hóa dân tộc bằng tư tưởng sùng ngoại thì việc cánh diều thơ lãng mạn vẫn gắn bó với mạch nguồn văn hóa dân tộc là một điều đáng trân trọng. Lòng yêu nước trong thơ lãng mạn thường gắn liền với lòng yêu đời, yêu sống, khát khao giao cảm. Các nhà *"Thơ mới"* ghét cay ghét đắng lối sống *"Mờ mờ nhân ảnh"*. Với họ *"Sống toàn tim, toàn trí, toàn hồn, sống toàn thân và thức nhọn giác quan"* mới thực là sống. Họ thà được *"Một phút huy hoàng rồi chợt tối, còn hơn buồn le lói suốt trăm năm"*. Yêu đời, yêu sống nên trong khi nhiều thi nhân muốn thoát lên tiên, còn Xuân Diệu lại:

Không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần
Chân bám rễ để hút màu dưới đất.

Một tình yêu như vậy không dễ gì thực hiện được trong xã hội cũ. Vì thế, các nhà *"Thơ mới"* thường rơi vào tình trạng bi kịch, bế tắc. Lòng yêu đời trong thơ của họ nhanh chóng trở thành *"Nỗi đau đời"*. Điều này cho chúng ta thấy tại sao thơ lãng mạn thường buồn, có khi rất buồn. Con người không chỉ cần biết vui mà còn cần biết buồn. Xã hội Việt Nam thời tiền chiến quả là có nhiều chuyện đáng buồn. Trong thơ, nỗi buồn như giăng khắp không gian, thời gian.

Tôi là con nai bị chiều giăng lưới

Không biết đi đâu đứng sầu bóng tối.

(Xuân Diệu)

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song.

(Huy Cận)

Nỗi buồn trong thơ lãng mạn ít nhiều đều mang tính nhân văn – nhưng vì tôn thờ quan điểm thẩm mĩ: *"Tuyệt vời là khúc thương tâm, Biết bao tiếng ngất thành ngâm muôn đời"*, cho nên, đôi khi họ đẩy nỗi buồn lên đến cung bật tuyệt đối quá. Huy Cận đã hơn một lần nói chuyện với *"Các thi nhân đã chết tự bao giờ"* trong không gian, thời gian thật thê lương:

... Chiều không nắng, không mưa
Không sương gió, chỉ có sầu vạn cổ...

Ở chừng mực nhất định, thơ lãng mạn vẫn có giá trị hiện thực. Nếu Nguyễn Vĩ nói một cách thẳng thắn: *"Thời thế bây giờ vẫn thấy khó, Nhà văn An – Nam khổ như chó"* thì Xuân Diệu viết tế nhị kín đáo hơn:

Cảnh đời cơ cực đang giơ vuốt
Cơm áo không đùa với khách thơ

Đây đó, trong thơ lãng mạn, chúng ta vẫn bắt gặp hình ảnh đáng yêu của những người lao động:

Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang.

(Hàn Mặc Tử)

Trên lĩnh vực nghệ thuật, Thơ mới đã tiến hành một cuộc cách tân thơ chưa từng có trước đó, tạo nên một thời đại mới, thi pháp mới có cho thơ ca tiếng Việt. Thơ lãng mạn đã tích cực tiếp nhận tinh hoa của thơ phương Tây để hiện đại hóa thơ mấy thế kỉ trung đại, cha ông ta đã làm hết sức mình để hội nhập thơ Việt với thơ khu vực Đông Á. Hơn hẳn các thi nhân tiền bối, trong một khoảng thời gian ngắn, các nhà thơ lãng mạn đã đưa con thuyền thơ nước Việt hòa nhập vào dòng sông của thế giới hiện đại, họ đã vứt bỏ những luật lề gò bó, những khuôn phép bất nhân của thơ cổ, tích cực tìm cho thơ những nghệ thuật mới, phù hợp với những cảm xúc, cảm giác của cái tôi – trữ tình. Thơ lãng mạn đã hoàn thiện, cách tân nhiều thể thơ truyền thống. Ngôn ngữ thơ lãng mạn không phải ngôn ngữ ước lệ, dùng nhiều điển cố. Đó là ngôn ngữ xanh tươi của cuộc sống thường nhật, nhưng vẫn thấm đẫm chất thơ, thật hàm xúc và đầy tính nhạc. Có những câu thơ vừa đọc lên thì nhạc đã vang xa.

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng hồn lên chơi vơi.

(Xuân Diệu)

Thơ lãng mạn là một bước phát triển có ý nghĩa của thơ ca dân tộc. là những nhà thơ tài hoa tiêu biểu cho phong trào *Thơ mới* nhưng thơ của Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu không thể bao trùm hết toàn bộ giá trị của Thơ mới. Chúng ta chỉ có thể qua thơ của các ông mà hiểu thêm một phong trào cách tân thơ chưa từng có trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc *"Thơ hôm nay"* vẫn còn tiếp tục kế thừa từ thơ lãng mạn những bài học nghệ thuật quí báu.

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Bàn về truyện ngắn, có người cho rằng:

"Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc, có dung lượng lớn là lối hành văn mang nhiều ẩn ý, tạo cho tác phẩm những chiều sâu chưa nói hết".

(Từ điển thuật ngữ Văn học, NXB Giáo dục, 1992, tr. 253).

Anh chị hiểu thế nào về ý kiến trên đây và hãy chứng minh ý kiến ấy qua sự phân tích một số truyện ngắn tiêu biểu.

BÀI LÀM

"Nếu tiểu thuyết là một đoạn của dòng đời thì truyện ngắn là cái mặt cắt của dòng đời – cái mặt cắt giữa của thân cây vũ trụ: chỉ lướt qua một đường vân trên cái khoảng gỗ tròn trơn kia, dù sau trăm năm vẫn thấy cả cuộc đời của thảo mộc" (Nguyễn Minh Châu). Truyện ngắn không giống với các thể loại tự sự khác ở chỗ tuy hạn chế về chiều dài tác phẩm nhưng độ sâu của nó là thăm thẳm không cùng. Bởi thế, có ý kiến cho rằng: *"Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là chi tiết có dung lượng lớn và hành văn mang ẩn ý tạo cho tác phẩm những chiều sâu chưa nói hết".*

Pautôpxki có lần đã nói đại ý: Tôi nghĩ rằng truyện ngắn là một truyện ngắn gọn trong đó cái không bình thường hiện ra như một cái gì bình thường và một cái gì bình thường hiện ra như cái không bình thường. Viết truyện ngắn, nhà văn phải có khả năng quan sát tinh tế, năng lực khái quát cao độ và một cách diễn đạt phù hợp. Ý kiến trên đây đã chỉ ra chính xác yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là chi tiết nghệ thuật và cách hành văn của tác giả.

Nói về dung lượng cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm thì tất nhiên truyện ngắn không thể so sánh được với các thể loại khác như truyện vừa, truyện dài, tiểu thuyết. Truyện ngắn không thể chứa đựng trong mình nó một dung lượng cuộc sống lớn. Với số lượng ít ỏi của câu chữ, truyện ngắn ngắn gọn, súc tích *"dồn nén như bàn tay siết lại thành nắm đấm"* (Hêmingway). Truyện ngắn nắm bắt được hiện thực cuộc sống qua một hiện tượng, biểu hiện một lát cắt, nói lên bản chất, số phận con người. Rất đúng khi nói rằng *"yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là các chi tiết có dung lượng lớn"*. Do cách miêu tả cô đúc nên các chi tiết nghệ thuật của truyện ngắn thường chứa đựng một dung lượng lớn về ý nghĩa, đặc biệt là giàu ý nghĩa biểu trưng. Dung lượng ấy là dung lượng ý nghĩa chứ không phải là dung lượng phản ánh, đó là những *"phần chìm"* có ý nghĩa nhất của tác phẩm. Bởi thế, người viết truyện ngắn phải có kĩ thuật tinh xảo, biết dồn nén tư tưởng vào trong một cái cốt truyện thật ngắn gọn và tự nhiên. Hêmingway với khát vọng *"viết những áng văn trung thực, giản dị về con người"* thực sự là một nhà văn bậc thầy về truyện ngắn. Ông được nhận giải thưởng Văn học Nobel năm 1954. Truyện của Hemingway đầy ý tưởng, những chi tiết nghệ thuật "đắt", chứa đựng nhiều tầng nghĩa cùng với cách hành văn giản dị, trong sáng mà rất uyên thâm, sâu sắc... nhà văn đã thực sự tạo được những truyện ngắn như những *"tảng băng trôi"*. ba phần nổi dành cho câu chữ và bảy phần chìm của ý tưởng người sáng tạo. Nói yếu tố quan trọng nhất của truyện ngắn là cách tạo dựng chi tiết nghệ thuật và cách hành văn của người viết cũng có nghĩa là đề cập đến một cách trực tiếp kĩ thuật dựng truyện và sự tinh xảo trong ngôn từ. Nguyễn Minh Châu cho rằng đó là yêu cầu của những truyện ngắn xuất sắc, và chỉ những nhà

văn bậc thầy, những cây bút cao tay mới có thể làm nổi. Để tạo được *"chiều sâu chưa nói hết"* của truyện ngắn, tức là cái phần chìm, cái ý nghĩa biểu trưng, người viết không chỉ biết tạo ra những chi tiết có dung lượng lớn và hành văn mang ẩn ý" mà còn phải có biệt tài trong việc lựa chọn giữa dòng đời xuôi ngược một khoảnh khắc thời gian mà ở đó cuộc sống đậm đặc nhất, chứa đựng nhiều ý nghĩa và nhiều áp lực bắt buộc con người phải bộc lộ những phần sâu kín nhất. Tức là nhà văn phải biết quan sát, lựa chọn, phân tích để tìm ra những thời điểm nhất định cho sự xuất hiện của nhân vật, *"những khoảnh khắc có khi chứa cả một đời người"*.

Nói đến những nhà văn xuất sắc của Việt Nam trong thể loại truyện ngắn thì có lẽ không thể bỏ qua Nguyễn Tuân và Nam Cao. Đấy là hai phong cách truyện ngắn khác nhau, độc đáo riêng biệt với những tác phẩm chứa đựng nhiều chi tiết có dung lượng lớn và cách hành văn đầy ẩn ý. Cô đúc ngắn gọn nhưng lại chứa đựng một cái gì đó không cùng, dường như khơi mãi cũng không đến đáy. Đúng như một ai đó đã nói: *"Chi tiết nghệ thuật như một giọt nước mà qua đó ta thấy cả đại dương"*. Câu đó thật đắc địa với truyện ngắn. Nam Cao là người có biệt tài tạo dựng chi tiết cho truyện của mình. *Chí Phèo* là một thiên truyện tuyệt vời, nhắc đến nó không thể không nghĩ đến chi tiết bát cháo hành của Thị Nở. Đó là một chi tiết đầy sức nặng. Đó là khoảnh khắc lột xác của một con quỷ để thành con người. Đó là giây phút hạnh phúc duy nhất của một kẻ suốt đời bất hạnh. Và cao hơn nữa, từ bát cháo ấy, từ nụ cười trên đôi môi nứt nẻ nhưng rất có "duyên" của Thị Nở, nhà văn hé mở cho chúng ta nhìn thấy ánh sáng lương tri, nhân phẩm của Chí. Nam Cao đã dụng công, dụng tâm rất nhiều vào chi tiết này bên cạnh rất nhiều chi tiết, mang dung lượng lớn. Húp bát cháo hành, Chí cảm thấy mắt mình ươn ướt, hắn cảm động, hắn sống lại cái thời xa xưa, đầy mơ ước, hắn xót xa khi nhận ra thân phận của mình. Thị Nở như một vì sao đột ngột hiện lên trong bầu trời tối đen thăm thẳm của cuộc đời Chí, xua đi cái bộ mặt ác dữ của một kẻ điên khùng để thay vào đó là vẻ mặt hiền như đất, của một con người cũng biết thổn thức trong lòng. Chỉ một chi tiết nhỏ nhưng nhà văn đã dồn vào đấy cả triết lí sâu sắc của mình. Cái phần người trong mỗi con người lao động đâu phải có thể tước đi một cách dễ dàng. Với những kẻ đã trượt dài trên con đường tha hóa như Chí Phèo, hãy đụng vào trái tim hắn bằng tình yêu thương. Hãy xem hắn là một con người. Bởi hắn thực sự là một con người. Sau đêm ái ân cùng Thị Nở, lần đầu tiên được người ta cho mà không cần phải rạch mặt ăn vạ hay rút dao ra hăm dọa. Chí Phèo cảm nhận được dư vị ngọt ngào của cuộc sống. Nam Cao đã dồn rất nhiều bút lực vào đoạn này để cho câu chuyện ấy, chi tiết ấy có thể sống tới muôn đời. Văn Nam Cao thường sắc lạnh, tỉnh táo. Đó là cái tạng riêng của ông – một nét riêng của phong cách ông. Có thể liên tưởng đến ý kiến của một nhà nghiên cứu khi ví văn Lỗ Tấn như cái phích nước, trong thì sôi sục nhưng ngoài vẫn lạnh băng. Nam Cao viết lạnh lùng, nhiều lúc có vẻ như hơi tàn nhẫn nữa, nhưng cái *"chiều sâu chưa nói hết"* đằng sau mỗi câu chữ, mỗi giọng điệu ấy là một sự khám phá rất sâu về con người, là một đôi mắt tình thương nhìn thấu những thân phận đau khổ, lạc loài. *"Hành văn mang nhiều ẩn ý"* chính là như thế. Chí Phèo thức dậy sau một đêm hạnh phúc trong đời. Trong căn lều bên bờ sông một buổi sớm mai, hắn nằm nghe những âm thanh lao xao của sự sống... Sao mà thân thương đến thế? Cuộc đời vẫn đẹp trong cái giản đơn bình dị của nó, nhưng Chí đã không thể trở lại làm một kẻ bình thường... Dường như Nam Cao đã không kìm giữ lòng mình được mãi, khi ông tái hiện lại sự thức tỉnh đớn đau của nhân vật. *"Hắn thấy hắn già mà vẫn cô độc. Buồn*

thay cho đời". Dường như nhà văn đang đối diện với người đọc bằng một khuôn mặt "nát nhàu vì đau khổ", cất lên giọng nói của "những kiếp lầm than". Đoạn văn dịu dàng, giọng buồn chùng, rõ rệt thấm thía dư vị man mác buồn của một thân phận trần trụi giữa cuộc đời hỗn độn. Buồn, chao ôi là buồn... Nhà văn chỉ nói thế mà như mở ra cánh cửa cho người đọc nhìn sâu vào và cảm nhận được cái hút lạnh bên trong của một kiếp Chí Phèo... Truyện ngắn cô đúc chính ở chỗ đó. Nhà văn chỉ gợi chứ không bao giờ nói hết, gợi bằng hình ảnh, chi tiết, không khí truyện, gợi bằng giọng điệu đầy dụng ý nghệ thuật của mình.

Nguyễn Tuân cũng là một nhà văn có biệt tài trong việc tạo dựng không khí truyện và trong cách hành văn độc đáo. Dẫu tên tuổi của ông gắn liền với tùy bút, bút kí – một thể loại phóng túng như chính con người ông, nhưng Nguyễn cũng đã để lại cho đời những truyện ngắn xuất sắc. Khác với Nam Cao luôn cố tình lạnh lùng, tỉnh táo để nắm bắt cho được bản chất đích thực của sự vật... Nguyễn Tuân luôn tìm mọi cách để thể hiện mình trên trang giấy, bộc lộ và khẳng định "cái tôi" ngông nghênh, ngang ngạnh nhưng rất đỗi tài hoa của mình. *Chữ người tử tù* là một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Tuân hay và đặc sắc ở chỗ chỉ với một số lượng của chữ và dung lượng phản ánh hạn chế song nhà văn đã đặc tả được cốt cách của một con người hiên ngang bất khuất đồng thời cũng vẽ nên một bức chân dung tinh thần của mình. Truyện kể về một người tử tù – một nghệ sĩ sáng tạo và một viên quản ngục – một nghệ sĩ "thưởng thức". Các mối quan hệ khúc mắc đã được nhà văn chuẩn bị, sắp đặt trước để cho nhân vật chính hiện lên một cách rõ nét. Sự thay đổi trong suy nghĩ của Huấn Cao từ chỗ thờ ơ, ngạo nghễ, khinh thường viên quản ngục đến chỗ nhận ra *"thiếu chút nữa thì ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"* được nhà văn khắc họa thật tài tình. Nhưng nhắc đến sự thành công của truyện ngắn này thì phải kể đến *"cảnh tượng"* mà tác giả gọi là *"xưa nay chưa từng có"* trong nhà tù. Nhà văn đã chuẩn bị kĩ lưỡng của cảnh tượng Huấn Cao cho chữ này bằng cách tạo không khí truyện. Tiếng chó sủa xa xa của một đêm tĩnh... *Một ngôi sao chính vị đang từ biệt vũ trụ*... Có cái gì đó thật linh thiêng và trang trọng. Nhà văn có lẽ rất tâm đắc với chi tiết này. Nó bộc lộ những khát vọng cao cả của một đời nghệ sĩ, muốn kí thác cái thân phận hữu hạn của mình trong cái vô hạn của cái đẹp. Nó thể hiện khoái cảm và sự rung động mãnh liệt của nghệ sĩ khi được sáng tạo – nó là niềm vui của sự gặp gỡ giữa những tấm lòng tri âm tri kỉ... Nguyễn đã dồn hết tâm sức vào chi tiết cuối cùng và cũng là chi tiết "chốt" của thiên truyện. Và người đọc cảm nhận được từ đó ước vọng, hoài bão lớn lao đến mức đau đớn của Nguyễn. Là con người hãy biết sống và thưởng thức cái đẹp, là nghệ sĩ được phóng bút tung hoành trong nguồn cảm hứng dạt dào, Huấn Cao cho chữ quản ngục... "Phần chìm" mà Nguyễn Tuân muốn nói đến nữa là sự đồng cảm, là sự cộng hưởng của những tâm hồn nghệ sĩ ngưỡng vọng cái đẹp. Và chính trong những khoảnh khắc như thế, đã diễn ra sự sáng tạo đích thực.

Nếu Nguyễn Tuân suốt đời xê dịch để săn tìm cái đẹp, suốt đời kì vọng con người sống trong một môi trường văn hóa thì Nam Cao lo âu với những tấm bi kịch tinh thần của con người. Tất nhiên ở đây chúng ta chỉ xét các truyện ngắn của hai nhà văn trên phương diện đặc điểm thể loại, nhưng nói như thế để thấy được sự khác biệt trong sáng tạo truyện ngắn của hai nhà văn.

Nguyễn Tuân viết như để thỏa mãn cơn khát ngôn từ, Nam Cao viết như một sự bức bách về những vấn đề xã hội, nhân loại. *Đời thừa* là một truyện ngắn hay của Nam Cao viết về đời sống của người trí thức tiểu tư sản. Truyện

trôi theo dòng miên man độc thoại của nhân vật nhưng ngắn gọn, súc tích, vẽ lên một đô thị quanh co phức tạp về thân phận và những suy tư của nhân vật. Nhà văn gọi nhân vật của mình là *"hắn"* là *"thị"* như những sinh vật vô danh, đớn đau lắm nhưng cũng yêu thương lắm. Hộ nhân vật chính của truyện này suốt đời bị giày vò vì bi kịch của chính mình – bi kịch của một người chồng, người cha, bi kịch của một nghệ sĩ.

Truyện ngắn Nam Cao sống trong lòng người đọc có phần là do cách viết lạ của ông, những chi tiết đầy ý nghĩa, những câu văn không hề dễ dãi với một giọng điệu riêng... tất cả dường như chỉ đi đến một nửa con đường, còn đoạn đường xa thẳm kia là dành cho sự khám phá của người đọc. Lão Hạc chết nhưng không phải là cái chết bình thường. Lão nằm xuống cho chân lí mọc lên. Đó là sự bất tử của nhân cách con người. Sống không phải là chuyện dễ dàng nhưng tàn phá nhân phẩm con người cũng không đơn giản Truyện này ngắn gọn, với lối hành văn độc đáo... lối hành văn theo dòng tâm tư tình cảm của nhân vật. Tác giả đã thực sự thành công trong việc khám phá sự bí ẩn của tâm tình con người để gửi gắm những ý tưởng mới lạ. Trong truyện của Nam Cao nhân vật bao giờ cũng chứa đựng trong mình nó một "năng lượng sự thật" các chi tiết bao giờ cũng mang một dung lượng ý nghĩa rất sâu sắc về nhân sinh.

Nguyễn Tuân là một đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa lãng mạn... Bởi vậy cùng viết theo một thể loại truyện ngắn, nhưng Nguyễn Tuân viết theo lối tùy hứng nhiều hơn, ông không tuân thủ một cách triệt để các quy phạm của sáng tác truyện ngắn. Tập *Vang bóng một thời* với những tác phẩm rất khó định danh đã từng làm xôn xao dư luận. *Chém treo ngành* là một truyện ngắn trích trong tập này, biểu hiện rất rõ phong cách văn xuôi của Nguyễn Tuân. Nguyễn rất chú trọng đến những nhân vật, hành động, sự kện cũng như ngôn ngữ diễn đạt của mình. Ngôn từ trong những trang văn của Nguyễn lúc thì trang nghiêm, trang trọng, lúc thì xô bồ, lúc thì ồn ào rộn rã, ó khi lại thâm trầm lặng lẽ... tất cả như được vốc ném ra trong một cơn say chuếnh choáng. Kiêu bạc đấy nhưng cũng vô cùng tài hoa. Dẫu thế nhưng *Chém treo ngành* với những chi tiết độc đáo và lối văn mới lạ để lại trong lòng người những ấn tượng khó quên... Bát Lê là một tên đao phủ chuyên chém đầu người. Nhưng suốt đời y chỉ luyện tập làm sao cho cách chém đầu người cũng toát ra vẻ đẹp của nghệ thuật. Nhân vật của Nguyễn bao giờ cũng phải là những nghệ sĩ tài hoa. Bát Lê tập chém những cây chuối trong một đêm trăng để chuẩn bị chém phạm nhân ngày mai. Đầu người bị chém không rơi xuống đất mà phải dính lại bởi một làn da cổ. Thật rùng rợn và cũng khá khen thay chongòi bút của Nguyễn. Có lần ông đã nói ngòi bút phải động gió thì mới là sáng tạo – ông là nhà của cảm giác mạnh và chi tiết một cơn lốc nổi lên cuốn bụi mù mịt, làm chiếc mũ trên đầu tên công sứ Pháp rơi xuống lăn lộn mấy vòng tên pháp trường là một chi tiết đầy trọng lượng. Đó là lời cảnh cáo đối với kẻ cướp nước: Nợ máu phải trả bằng máu. Đó là khối căm hờn vĩ đại của những nghĩa quân bị hành quyết hướng vào kẻ thù của dân tộc.

Tônxtôi cho rằng *"Viết truyện ngắn là trường học tốt nhất chocác nhà văn. Hình thức nhỏ không có nghĩa là nội dung không lớn lao"*. Chỉ có điều anh phải làm nổi bật được cái lớn lao ấy bằng một nghệ thuật tinh xảo, điêu luyện. Nhắc đến truyện ngắn, thế giới đã có rất nhiều tên tuổi nhưLỗ Tấn, Tsêkhôp, Môpatxăng, Hêmingway... bởi lẽ họ là những cây bút lắc thầy, biết tiếp nối cái "ngắn" của hình thức bằng cái "dài" dằng dặc của nội dung, của những ý tưởng. Truyện ngắn luôn đòi hỏi người viết phải biết dừng lại

đúng lúc, biết nén, biết mở, biết đào sâu, biết khơi gợi... biết tạo nên *"những chi tiết có dung lượng lớn và hành văn mang ẩn ý tạo cho tác phẩm chiều sâu chưa nói hết"*.

Chỉ qua một vài truyện ngắn của Nam Cao và Nguyễn Tuân chúng ta cũng đủ thấy được yếu tố quan trọng của truyện ngắn là cách chọn lựa chi tiết và cách hành văn của người viết. Những ý tưởng sâu sắc của nhà văn và chiều sâu chưa nói hết của tác phẩm sẽ là sức hút kì diệu đối với người đọc, dẫn người đọc nhập vào những cuộc hành trình say mê kiếm tìm cái đẹp.

HỒ MINH THÔNG

Phân tích vẻ đẹp tình yêu ở đoạn trích: *"Dưới trăng đôi trẻ đinh ninh thề nguyền"* (trích hồi II, cảnh 2 vở Rô-mê-ô và Giu-li-ét) của Sếch-xpia.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Vẻ đẹp toát lên từ sự khác thường:

- Mối tình sinh ra trong hoàn cảnh thù địch, giữa hai dòng họ thù địch, dẫn tới sự thay đổi tình thế, hoàn cảnh và quan niệm sống: con người không thể sống trong sự thù hằn, mà phải sống trong hòa hợp yêu thương.

- Tình yêu ở đây mang phẩm chất của thời đại Phục hưng thể hiện qua khát vọng được yêu nhau, qua quan niệm con người sinh ra là để yêu nhau. Quan niệm này đối lập với quan niệm phong kiến Trung cổ ràng buộc và ngăn trở tình yêu.

❷ Vẻ đẹp toát lên từ sự đồng cảm, đồng điệu:

- Tình yêu ở đây là kết quả của một sự gặp gỡ tương đồng giữa trai tài và gái sắc. Về Rô-mê-ô thì chính Ca-piu-lét cũng phải thừa nhận bằng một câu nói đầy ấn tượng: "Cho ta tất cả của cải trong thành này, ta cũng không thể làm điều gì xúc phạm tới anh ta". Còn vẻ đẹp của Giu-li-ét thì có thể thấy được qua nhận xét của Rô-mê-ô khi chàng đứng ngắm nàng trong đêm. Kiểu tình yêu trai tài gái sắc này khá phổ biến trong văn học nhân loại và tính bi kịch sẽ được tạo ra khi các nhân vật đó bị đặt vào những hoàn cảnh đặt biệt. Mô típ trai tài, gái sắc ở đây không bị quy về lĩnh vực "trai anh hùng, gái thuyền quyên" hẹp hơn và thường gắn với thời loạn li. Mô-típ này ở đây mang tính chất đời thường hơn, phổ biến hơn.

- Tình yêu ở đây là tình yêu tự nguyện, không bị một sự ép buộc, xếp đặt hay gả bán nào như trước đây mà là tình yêu của con tim đến với con tim, là sự hòa điệu của tâm hồn và tình cảm. Họ đến với nhau bằng tình yêu tự nguyện xuất phát từ chỗ họ cảm nhận được và từ đó dẫn tới nhận thức được: họ sinh ra là để cho nhau, không có cái gì có thể chia lìa họ được.

❸ Vẻ đẹp toát ra từ sự đứng đắn, hiểu nhau và tôn trọng nhau:

- Tình yêu ở đây hiện ra với vẻ đẹp trong sáng. Họ ca ngợi nhau, tỏ tình với nhau bằng những lời hoa mĩ bởi lối nói văn vẻ của thời đại nhưng hết sức chân thành vì đó không phải là lời nói từ cửa miệng mà là lời nói từ trái tim. Lời nói từ trái tim không bao giờ giả dối.

- Hành động biểu cảm yêu thương của họ cũng thể hiện một sự đứng đắn đúng mực, thể hiện tính chất trong trắng, đoan trang.

Phân tích vẻ đẹp của thiên nhiên thơ mộng trong đoạn trích *"Dưới trăng..." (Rô-mê-ô và Ju-li-ét* của Sếch-xpia).

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Thiên nhiên hòa hợp

- Thiên nhiên ở đây trở thành bạn của con người. Đây là một quan niệm khác với quan niệm trước đây của thời Trung cổ, thiên nhiên bị coi là nơi ẩn náu của tội lỗi, của cái ác.

- Thiên nhiên ở đây tạo ra bối cảnh thơ mộng cho cuộc tình của đôi trai tài gái sắc. Ở đó cái tài, cái sắc cùng nổi bật lên một cách trọn vẹn. Thiên nhiên ở đây tự nó cũng có vẻ đẹp riêng *(Vầng trăng giát bạc treo trên những ngọn cây...)*, Vẻ đẹp của thiên nhiên làm tôn thêm vẻ đẹp của con người, trở thành đối tượng để so sánh với vẻ đẹp của con người. Thiên nhiên cũng toát lên vẻ đẹp trong trắng hoàn mĩ của nó.

❷ Thiên nhiên thanh bình

- Thiên nhiên tạo ra bức bình phong che chở cho cặp tình nhân, tạo cho họ cảm giác yên bình. Thiên nhiên hiện ra ở đây không dữ dội, không đe dọa. Đêm tối trở thành môi trường của tình yêu. Đêm tối ngăn không cho những cặp mắt rình mò, soi mói, bắt cái hận thù phải chìm trong giấc ngủ nặng nề, bắt mọi vật phải im tiếng để cho tình yêu lên tiếng, cho tình yêu có cơ hội giãi bày.

- Đây là kiểu thiên nhiên hòa cảm thường gặp trong văn thơ theo hình thức "tức cảnh sinh tình" mà một trường hợp rất tiêu biểu là "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Sự hòa cảm này có tác dụng nhân lên sức mạnh của tình yêu, thúc đẩy sự phát triển của tình yêu.

❸ Sự hòa quyện giữa tình và cảnh

- Đây là một vẻ đẹp riêng của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét thể hiện qua trong tình có cảnh, trong cảnh có tình. Tình và cảnh hòa quyện với nhau không tách rời nhau và càng không thể chia lìa tách bạch giữa tình và cảnh. Tình ấy phải ở trong cảnh ấy và cảnh ấy chỉ nảy sinh tình ấy.

- Đây là sự hòa hợp giữa con người và đất trời, một sự gắn kết rất đặc trưng và gần gũi với quan niệm Thiên - Địa - Nhân của phương Đông.

Phân tích xung đột kịch ở đoạn trích *"Dưới trăng..."* trong *Rô-mê-ô và Ju-li-ét* của Sếch-xpia.

NHỮNG Ý CHÍNH

❶ Xung đột giữa tình yêu và hận thù truyền kiếp

- Hoàn cảnh tạo ra tình yêu:

+ Tình yêu được nảy sinh trong lần gặp gỡ tình cờ, ngẫu nhiên giữa hai con người thuộc hai dòng họ có mối thù truyền kiếp không biết tự bao giờ. Nơi gặp nhau là một buổi lễ hội hóa trang được tổ chức tại nhà Ca-piu-lét, đối thủ của gia đình Rô-mê-ô. Vì là hội hóa trang, ở đó mọi người đều phải đeo mặt nạ, nhờ thế Rô-mê-ô mới lọt vào được và lễ hội hóa trang này tạo ra một thế giới khác giúp cho tình yêu chân thành, trong trắng kết hợp với khát vọng sống hạnh phúc bình yên nảy sinh.

+ Tuy nhiên trong thời điểm đôi trai tài gái sắc ấy gặp nhau để dẫn tới xác

lập tình yêu thì Ti-bân, đối thủ kình địch và là kẻ nuôi dưỡng thù hằn, đã nhận ra Rô-mê-ô. Hắn muốn ra tay mà không được. Yếu tố thù hằn xuất hiện với ý đồ trả thù của Ti-bân. Tính chất đối đầu giữa tình yêu và thù hận xuất hiện.

- Tình yêu vượt lên:

+ Sau đêm gặp gỡ là cuộc gặp thề nguyền để dẫn tới việc gắn kết cuộc đời tự nguyện giữa Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Tình yêu đã lớn lên, vượt qua cửa ải hận thù nhưng không phải công khai, hay nói cách khác, họ được làm phép cưới bí mật tại nhà thờ song cả hai gia đình đều không biết đến điều đó. Họ trở thành vợ chồng song phải sống bí mật trước mọi người. Điều này cũng cho thấy tính chất bi kịch của mối tình.

+ Tuy bị vây hãm trong thù địch như vậy song cả hai đều rất yên tâm và họ tin vào hạnh phúc mà họ đã xây đắp.

- Tình yêu bị đe dọa:

+ Sự kiện đột biến tác động phá vỡ cuộc sống thanh bình cho dù chỉ diễn ra vào ban đêm của họ là việc Ti-bân giết chết Mơ-kiu-xi-ô, người của dòng họ Rô-mê-ô, khơi dậy sự thù hằn truyền kiếp. Rô-mê-ô đã giết chết Ti-bân để trả thù. Tình yêu bị đe dọa thật sự. Đôi vợ chồng trẻ phải chia tay nhau: Rô-mê-ô bị đi đày, bị trục xuất ra khỏi Vê-rô-na. Giu-li-ét bị đặt trước vấn đề phải lấy chồng vì gia đình Ca-piu-lét vẫn chưa biết con gái mình đã làm phép cưới với người khác.

+ Hoàn cảnh biến động phức tạp hơn và hoàn toàn bất lợi cho hai người. Tính chất bi kịch lộ rõ dần với các giải pháp mà tu sĩ Lô-rân đưa ra và những cái ngẫu nhiên khiến cho cái giải pháp đó không thành hiện thực. Cái bi đạt tới đỉnh điểm.

❷ Bi kịch lạc quan

- Nhận thức của người trong cuộc:

+ Nỗi đau của hai người khi câu chuyện xảy ra: Rô-mê-ô phải giết Ti-bân để trả thù cho dòng họ của mình. Giu-li-ét đau khổ vì người giết anh con bác mình không phải là ai khác mà chính là chồng mình. Đây là nhận thức về sự mất mát không thể tránh khỏi song họ vẫn giữ vững thủy chung vợ chồng.

+ Sự chia tay của họ tại thời điểm Rô-mê-ô bị đi đày thể hiện quyết tâm giữ trọn hạnh phúc và tạo niềm tin cho nhau. Đặc biệt, Giu-li-ét trong thời điểm cấp bách đã dũng cảm chấp nhận giải pháp của tu sĩ Lô-rân với niềm tin tuyệt đối vào sự đoàn tụ của hai người.

- Hành động nhất quán:

+ Khi nghe tin người vợ của mình đã chết, ngay lập tức Rô-mê-ô lên đường trở về ngay và hành động cũng như quyết định tức thời đó là mua sắm một lọ thuốc độc để cùng chết với vợ mình. Kết cục như ta đã biết là cả hai đều chết, tự nguyện chết theo nhau để mãi mãi được cùng tồn tại bên nhau.

- Ý nghĩa của cái chết:

+ Cả hai người đều nhận thức được một cách sâu sắc rằng họ sinh ra là để cho nhau, là để được hạnh phúc bình yên. Cho nên không được sống cùng nhau thì họ phải chết cùng nhau. Đây là một nhận thức có giá trị thức tỉnh những con người đang chìm đắm trong u mê của sự hận thù. Cho nên cái chết ở đây không tạo ra sự bi lụy, đau thương mà tạo ra sự đồng cảm, tạo ra sự

định hướng cho hành động của con người trong cuộc đời, hướng tới khát vọng vươn lên để làm chủ tình huống.

+ Cái chết của họ còn tạo ra giá trị là xóa đi hận thù truyền kiếp. Có thể nói Rô-mê-ô và Giu-li-ét chết đi cho tình người sống lại, cho con người trở về trong vòng tay thân ái của nhau, cho giá trị nhân văn được bảo toàn và khẳng định. Đó cũng là ý nghĩa lạc quan của vở kịch. Nó tạo ra niềm tin cho con người vào sự thắng thế của cái tiến bộ, của cái cao cả.

(Theo LÊ NGUYÊN CẨN)

Hãy phân tích đoạn trích *Cha vẫn cương quyết không chuyển chăng!* để làm nổi rõ tính kịch và tư tưởng của Si-le trong vở *Âm mưu và tình yêu của Si-le.*

BÀI LÀM

Như một người hấp hối yêu cuộc đời mình sắp mất; khi đã bị tước đoạt tự do và dân chủ, người ta mới cuống cuồng đấu tranh cho những gì mình đã từng có... Cuộc đời cứ lặng lẽ trôi theo những dòng chảy nghịch lí như thế. Bảy năm trong một chế độ nhà trường khắc nghiệt và tàn ác không những không làm dịu đi ngọn lửa trong một con người mà trái lại càng làm cho nó bùng lên dữ dội. Bảy năm một khoảng thời gian tuy ngắn ngủi trong suốt một thế kỉ ốm yếu "chết tiệt" nhưng cũng đủ hâm nóng một con tim tràn đầy nhiệt huyết và làm nảy nở một thiên tài. Ngòi bút của Si-le, thiên tài của Si-le đã ra đời trong hoàn cảnh của một nước Đức đang chìm đắm trong bóng đêm của chế độ phong kiến mà nhất thiết, phải có người khơi gợi những gì tất yếu thuộc về nền tảng của đạo đức và chân lí.

Là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho trái tim hừng hực khát vọng tự do và ý chí quật cường, *Âm mưu và tình yêu* của Si-le dường như sẽ tồn tại vĩnh hằng. Trong bối cảnh nhỏ của sàn diễn, tất cả những điều tốt đẹp nhất và xấu xa nhất của xã hội cùng hiện hữu bên nhau. Hình ảnh một nước Đức rối ren và đầy phức tạp được thu nhỏ trước mắt người xem. Ở đây, người ta có thể cùng sống hết mình với tình yêu cao cả của đôi trai tài gái sắc Fec-đi-năng và Luy-dơ hay nguyền rủa với những lời thậm tệ nhất về âm mưu thâm độc của tên tể tướng gian ác Fôn Van-te mà có lẽ, ngoài hiện thực, muốn được một ngày sống hết mình như thế, người ta phải coi lại tấm gương tù đày của Si-le trước khi mở miệng.

Với hàng loạt xung đột kịch diễn ra gay gắt giữa hai lực lượng đối địch, phải nói, tài năng của Si-le đã được chứng tỏ một cách rõ nét nhất. Mỗi hành động, cử chỉ, lời thoại của nhân vật như đều được sắp xếp hoàn hảo. Mọi chi tiết đời thường lên sàn diễn đều ánh lên tư tưởng, quan điểm triết lí của một nhà xã hội học bậc thầy. Kịch bản của Si-le dường như trọn vẹn đến từng đoạn trích. Mỗi mảng là một màn kịch nhỏ kết cấu chặt chẽ với năm bước của trình độ nghệ thuật kịch mẫu mực. Đoạn trích *Cha vẫn cương quyết không chuyển chăng?* Thật là ngang trái. Nó có sự góp mặt của số đông nhân vật trong một bối cảnh nhỏ hẹp tại nhà nhạc công Mi-le là bước giới thiệu đầu tiên: *giao đãi*. Trong không gian ấy, tất cả nhân vật chủ chốt của vở kịch đều xuất hiện với sự xung đột sẵn có. Luy-dơ, nhân vật chính của màn diễn ngã ngất trong tay người yêu. Sự yếu đuối và nhỏ bé của người yêu là nguyên nhân tất yếu để thúc đẩy xung đột phát triển. Đó sự can thiệp của Fecđinăng. Sự tương quan lực lượng quá chênh lệch.

Một tể tướng Van-te hùng hổ, dữ dội với đội quân pháp đình đông đảo trước một tiểu gia đình nhạc công Mi-le quá nhỏ bé. Bà mẹ Luy-dơ già nua chỉ biết quỳ sụp bên chân tể tướng và người chồng bất lực nhìn vợ con mình bị sỉ nhục. Phec-đi-năng hiểu mình phải làm gì trong hoàn cảnh ấy. Sự ra mặt của chàng không khác gì đổ thêm dầu vào lửa. Cao trào của cuộc đối đầu được mở ra với tình huống xung đột đã tới hồi căng thẳng cần giải quyết. Fecđinăng giận dữ đứng ngăn giữa Luy-dơ và nhân viên pháp đình. Vũ khí đầu tiên bảo vệ tình yêu chỉ là chuôi kiếm. Fecđinăng hướng sự tấn công vào lực lượng đối địch nhất thời là nhân viên pháp đình, đồng thời mở lời van *"xin cha hãy nghĩ đến bản thân cha. Cha ơi, đừng dồn ép con thêm nữa"*. Rõ ràng chàng còn hi vọng vào tình phụ tử. Fecđinăng chưa hề van xin cha. Biết đâu... Phải công nhận Si-le có tài xây dựng hành động kịch hết sức chặt chẽ, các tình huống đan kết vào nhau một cách khéo léo và được dẫn dắt hợp logic. Tể tướng Fôn đáp trả lại sự chờ đợi của con trai chỉ bằng sự đe dọa với các nhân viên pháp đình. Sức mạnh uy quyền trong tay ông được vận dụng một cách triệt để. Điều đó chỉ đem lại cho Fecđinăng sự căm hận tột cùng. Chàng như không còn tự kiềm chế được mình: *"Hãy thương tiếc lấy cha, đừng dồn ép con đến chỗ đường cùng, cha ơi"* Có lẽ là lời cảnh cáo đầu tiên của đứa con hiếu thảo bị dồn ép vào bước đường cùng. Tể tướng sinh ra con nhưng lại không thể hiểu được con, nhất là trong hoàn cảnh này, uy quyền chỉ có thể làm ông mất đi tất cả. Ngọn lửa trong lòng Fecđinăng đang sùng sục cháy mà vẫn không thiêu rụi được cây đại thụ Fôn Van-te. Bỏ ngoài tai lời thỉnh cầu và sự hùng hổ của con trai, ông vẫn giục lũ người ào ạt tiến lên. Khả năng tạo những nhân vật khơi gợi sự bùng nổ của Si-le đã thành công trong trường hợp này. Thái độ khiêu khích và cố chấp của tể tướng đẩy xung đột lên tận cùng, diễn tiến sự kiện dồn dập hơn. Người xem căng thẳng hồi hộp theo từng hành động của nhân vật. "Việc giằng lấy Luy-dơ giao cho một nhân viên pháp đình" của tể tướng đã làm ngọn lửa hận thù bốc cao hơn. Fecđinăng cay đắng buông lời mạt sát cha. Hình như chàng đã cố gắng lắm mới buông lời nói đó. Hoàn cảnh thúc ép, nghịch cảnh đã biến một đứa con hết mực thương cha thành kẻ bất hiếu. Fecđinăng định nói tất cả những gì mình đã biết để cứu vãn tình thế nhưng còn danh giá gia đình, danh dự của cha. Lí trí Fecđinăng vẫn còn. Vẫn còn khối óc của một đứa con có trách nhiệm với gia đình chàng sẽ im lặng, biết đâu sự hi sinh của chàng sẽ làm cha đổi ý. Ý niệm cùng hủy hoại bản thân với người yêu đã từng làm biết bao người cha khác chùn bước. Người ta có thể làm tất cả mọi hành động tàn ác nhất, nhưng hổ nào lại nở ăn thịt con. Song, tể tướng Fôn Van-te dường như được tạo từ chất thép lạnh ông không hề rung cảm trước nguy cơ vĩnh viễn mất đi đứa con yêu dấu.

Bão táp đã dâng lên, nhưng thành quách vẫn kiên trì chống đối. Hai con hổ trong trận gườm nhau từng giây một. Tể tướng vẫn không thay đổi ý định trước mũi kiếm chực đâm vào hình hài mà mình từng ấp ủ. Fecđinăng ba lần đe dọa hủy mình cũng là ba lần tể tướng buông lời khích bác. Tính cách nhân vật cọ xát trên sàn diễn tạo nên những tình huống kịch ghê gớm. Bầu không khí khẩn trương đến tột độ Bão biển đã trở thành con sóng thần, chực chờ vồ vập nuốt chửng tất cả. Rõ ràng Phecđinăng đã dùng hết mọi phương diện của một con người và bây giờ chàng đã thật sự *"dùng đến thủ đoạn của loài ma quỷ*. Hành vi của chàng không đúng với phong cách của người quân tử nhưng trong tình cảnh này, không còn con đường nào để chọn. Đó là đòn sấm sét cuối cùng, hoặc sẽ quật ngã đối phương, hoặc chính chàng sẽ bị dòng điện đó phản tác dụng. Sự đột biến trong hành động của Fecđinăng được Si-le xây dựng như một hiện tượng toàn mĩ, đòn quyết định của chàng đã được tung đúng lúc và dừng lại đúng nơi cần thiết. Chính sự dừng lại hợp lí đó đã làm cho tể tướng *"như bị sét đánh"*. Nó đủ sức giải tỏa mọi xung đột và cởi nút cho vở kịch đang hồi gay cấn.

Trong một thời gian dài, kịch của Si-le tồn tại ở vị trí số một và được xem là khuôn mẫu tiêu biểu cho tính kịch. Sự đánh giá ấy xét ở chừng mực nhất định, đã phản ánh được thiên tài của Si-le. Tác phẩm của ông ra đời không đơn thuần chỉ để thỏa mãn thị hiếu nghệ thuật, mỗi tác phẩm, mỗi nhân vật đều là bản tuyên ngôn nóng bỏng phục vụ cho lí tưởng của tác giả và thời đại. Tuy nhiên xét cho cùng, dường như, tất cả các nhân vật của ông đều tựa tựa như nhau. Dù đó là một thiếu tá Fecđinăng đang phục vụ cho triều đình hay một Cac Moorơ là hiện thân của tên cướp thì cả hai đều là những con người ngoan cường chống bạo quyền. Họ vì tình yêu cao cả mà chống lại âm mưu quỷ quyệt, vì trật tự xã hội xấu xa mà đi làm ăn cướp. Cả hai đều mang đậm tính khái quát xã hội, là loa phá ngôn cho tư tưởng Si-le. Khuynh hướng đấu tranh xã hội của họ rất mạnh mẽ, quyết liệt nhưng xét về tính cá thể hóa lại có phần nào trở nên mờ nhạt, công thức. Phecđinăng là hiện thân của con người lí tưởng, rất đẹp đẽ và cao cả. Chàng đấu tranh không phải vì lợi ích cá nhân thấp hèn mà vì tự do, vì hạnh phúc, vì công lí. Đó cũng là bản chất thời đại của thanh niên trong phong trào *"Bão táp và xung kích"*. Trong họ dạt dào sức sống mãnh liệt, ý chí quật cường và tính cách sùng sục như núi lửa sẵn sàng thiêu đốt tất cả bạo lực cường quyền. Họ là sức mạnh của thời đại mang tính chiến đấu cao, là những luồng bão táp xô ngã chế độ phong kiến già cỗi lỗi thời và tàn bạo. Họ dọn đường cho những tư tưởng mới thức thời hơn, tân tiến hơn và dân chủ hơn. Đó là những nhân vật chung của xã hội, cái tôi bản ngã của họ bị che lấp hoàn toàn bởi cái tôi tốt đẹp của Si-le. Ở họ chúng ta khó tìm thấy một chút suy tư, dằn vặt của đời sống cá nhân vặt vãnh. Họ trừu tượng và đơn giản như nhau. Cho nên các nhân vật của Si-le hầu hết đều không để lại ấn tượng cụ thể mặc dù đã không ít người trong số họ đã từng gây xúc động trong lòng người xem và được xem như là hình tượng đẹp trong nền văn học thế giới. Đó là những nhân vật của riêng Si-le, được xây dựng theo kiểu Si-le và mang dấu ấn riêng của thiên tài Si-le.

Tác phẩm của Si-le là bản hùng ca về những con người không khuất phục bạo quyền. Họ can đảm đứng lên bảo vệ quyền lợi cho dân tộc mình, giai cấp mình không bằng bạo lực mà bằng đầu óc. Fecđinăng vẫn có thể chống cha mình bằng mũi kiếm, bằng sự giết chóc. Nhưng Si-le đã không cho phép nhân vật của mình làm như thế. Fecđinăng phải đánh gục cha mình bằng chính những tội lỗi do ông tạo nên. Đó chính là cách trả thù thông minh và sâu sắc nhất. Và hành động ấy cũng là biểu tượng hùng hồn nhất cho tư tưởng không muốn dùng bạo lực của Si-le, cho sự mờ nhạt của triết lí bất hủ: *"Cái gì thuốc thang không chữa lành thì đã có sắt, sắt không chữa được thì đã có lửa"* mà một thời Si-le tôn sùng để chữa chứng bệnh nan y cho xã hội.

Hãy nói lên những suy tưởng của mình về thân phận những con người sống chết với biển cả mà nhà thơ Vic-to Huy-gô đã gợi lên trong hai câu thơ:

Thân dưới nước, tên chìm trong ký ức
Dòng thời gian tô thêm đậm bóng đen.

(Đêm đại dương)

BÀI LÀM

Trong cuộc đời, có cái chết được người đời truyền tụng và lịch sử ghi nhớ mãi mãi. Nhưng biết bao cái chết vô danh, bi thảm bị vùi sâu vào dĩ vãng

"không một tiếng vang...". Xúc động trước những cái chết bi thảm, vô danh của những chàng thủy thủ vùi thân nơi đáy biển. Vic-to Huy-gô đã viết bài thơ *Đêm đại dương*. Bài thơ có hai câu gợi cho ta nhiều suy tưởng:

Thân dưới nước, tên chìm trong ký ức
Dòng thời gian tô thêm đậm bóng đen.

Hãy cứ thử tưởng tượng một con tàu đang hùng dũng, hiên ngang giữa đại dương mênh mông, bỗng bão táp nổi lên bất thần nhấn chìm đi tất cả, mang theo bao số phận con người vào đáy đại dương. Bi thảm và kinh hoàng biết bao nhiêu khi con người phải vật lộn với cái chết giữa biển đêm bao la dữ dội. *Đêm đại dương*, nguyên văn tên bài thơ là thế. *"Đại dương"*, hai chữ ấy đã gợi lên sự mênh mông vô tận và bóng *"Đêm"* lại càng làm cho đại dương ấy trở nên vô tận và khủng khiếp hơn nhiều. Trên mặt đại dương mênh mông bóng đêm ấy, thân phận người thủy thủ cũng chỉ là bèo bọt. Họ trôi theo sóng nước, thân xác nát tan trong sóng nước hay chôn vùi trong bụng cá mập giữa biển khơi. *"Thân trong nước, tên chìm trong ký ức"*. Câu thơ khái quát được tất cả sự bi thảm của số phận những con người chết trên hiển cả. Thân xác không còn, tuổi tên cũng mất. Có thể xác lẫn tinh thần đều bị biển cả chôn vùi. Người ta chết đi vẫn khao khát " *mồ yên mả đẹp*", càng khao khát hơn là được lưu danh với hậu thế muôn đời. Ở đây, người thủy thủ lấy đại dương thăm thẳm, mênh mông làm mồ và tên tuổi thì vô tăm tích. *"Dòng thời gian tô thêm đậm bóng đen"*. Với họ, chỉ còn lại sự lạnh lẽo và bóng đêm. Thời gian càng làm tăng thêm sự lãng quên trong lòng người. Một *"bóng đen"* bao trùm lên tất cả ngày một đậm hơn. Bởi ban đầu họ còn được mẹ cha hi vọng *"ngày lại ngày"* ngóng trông trên bãi biển. Họ còn được những người vợ *"bơ phờ mỏi mắt" "kể về anh, khơi lớp tro tàn..."*. Nhưng rồi tất cả sẽ qua đi:

Và đến lúc khép rồi nấm mộ
Chẳng còn ai biết nữa tên anh

Không phải ngẫu nhiên mà trong bài thơ rất nhiều lần Victo Huygô nhắc tới mấy chữ như là một điệp khúc: *Rồi chẳng ai còn nhớ, chẳng ai nhớ dáng hình anh nữa, chẳng còn ai biết đến tên anh nữa, hát điệu buồn ai nhớ anh đau! v.v...* Bi kịch bị đời lãng quên là bi kịch đau đớn nhất với họ. Bởi họ ra đi không để lại một dấu vết gì: không nấm mộ, không nhà mồ, không một lời dặn dò trăng trối... Không hiểu nhà thơ Xuân Diệu thuở thiếu thời có chịu ảnh hưởng của tứ thơ này không khi ông viết bài thơ *Người chết trẻ*. bài thơ than tiếc cho số phận bao chàng thanh niên đẹp đẽ, yêu đời đã chết và cũng không để lại một dấu vết gì trên đời. Tất cả cuối cùng đều đi vào lãng quên, cha mẹ nhớ thương con mãi mãi nhưng cũng phải già và chết:

Nhớ các anh hoài chỉ mẹ cha
Song tro tàn lạnh không còn lửa
Rồi đèn mờ tắt. Thế là thôi
Không một người thương ở cõi đời!

Bi kịch bị lãng quên, cái kết cục là hư vô của những Người chết trẻ trong thơ thuở học trò của Xuân Diệu rất giống bi kịch và kết cục của những chàng thủy thủ trong bài thơ *Đêm đại dương* của Victo Huygô. Nhà thơ Tố Hữu có hai câu viết về thân phận những người nông dân ngày xưa sống trong lầm lầy, nước đọng, chết cũng trong bùn lầy, nước đọng, đọc lên nghe thật thê thảm:

Ôi những ngày xưa sống ngâm da, chết ngâm xương
Câu hát cũ tái tê lòng đất nước

Hai câu thơ của Victo Huygô viết về thân phận những người sống chết với biển cả, đọc lên nghe cũng thê thảm đến tê tái lòng.

Xuân Diệu không muốn *"cuối cùng là hư vô"*, không muốn mình rồi cũng chết trong quên lãng, ông đã làm thơ để hướng tới sự bất tử. Có lẽ ông đã đạt được điều đó. Những người thủy thủ trong *Đêm đại dương* của Victo Huygô không biết làm thơ. Họ đã ra đi trong bi kịch bị lãng quên. Nhưng thật may, họ lại được *"sống dậy"*, dù là sống dậy trong đau thương nhờ thơ của Victo Huygô. *Đêm đại dương* đã làm họ trở nên bất tử.

Phân tích đoạn trích *Đám tang lão Gôriô* của H.Balzac.

BÀI LÀM

Ông Goriô bây giờ đã chết, nằm trong quan tài, nhưng vẫn cứ là nhân vật trung tâm của đoạn trích, cũng như ông là nhân vật trung tâm của tiểu thuyết. Nhà văn dùng nhiều biện pháp nghệ thuật nhằm khắc họa đậm nét số phận bi đát của ông, nạn nhân đau khổ của thói đen bạc. Chẳng phải không có dụng ý khi nhà văn kết thúc quyển tiểu thuyết về ông bằng một đám tang, đám tang của chính ông. Balzac chọn khung cảnh là một vùng ngoại ô buồn tẻ (ngày nay, cả khu vực ấy từ dãy phố, nhà thờ thánh Etienne Du Mont, đến nghĩa địa cha Lachaise đều thuộc thành nội Paris). Ông chọn thời gian vào lúc ngày tàn. Đám tang nào mà chẳng buồn, nhưng không gian, thời gian này làm tăng thêm tính chất bi đát. Ánh sáng mờ mờ của ngôi giáo đường đã nhỏ lại thấp và tối, rồi đến quang cảnh ngày tàn với một buổi hoàng hôn ẩm ướt là thứ ánh sáng và màu sắc được chọn lựa để miêu tả đám tang. Ánh sáng và màu sắc ấy càng trở nên ảm đạm hơn khi cuối cùng xa xa về phía trung tâm thành phố đã lên đèn.

Ánh đèn rực rỡ và cả âm thanh (cái tổ ong rào rào) là ở chỗ xa xa kia, còn nơi đây lặng lẽ đến rợn người. Nhà văn như cố tình bỏ qua không nhắc đến tiếng động: Không có tiếng xe ngựa, không có tiếng cuốc xẻng, không có âm vang những lời cầu kinh vì chúng chỉ được nhắc thoáng qua trong lời kể. Không phải ngẫu nhiên trong bài *Đám tang lão Gôriô* nhà văn chủ yếu sử dụng ngôn ngữ gián tiếp của người kể chuyện, chỉ có ba lần lời nói trực tiếp vang lên, ba câu ngắn ngủi, ba lời đối thoại, nhưng là đối thoại một chiều, một lời của Christophe, một của vị linh mục và một của Rastisgnacs.

Christophe nói với Rastignac: "Đúng thế đấy, cậu Euagene ạ. Ông cụ là người tử tế và *đứng đắn, chưa bao giờ to tiếng, không thể làm hại ai và chưa từng làm điều gì nên tội"*. Balzac đưa câu này vào đây thật đúng lúc. Nó gợi lên nghịch cảnh tâm lí. Người chết càng hiền lành tốt bụng bao nhiêu, đám tang này càng có vẻ xót xa trớ trêu bấy nhiêu. Ai mà không xúc động khi đọc đoạn trích *Tình cha con?* Gôriô là *"Chúa trời của tình phụ tử"*. Ta có thể liên hệ đoạn trích tình cha con ở đây. Lời nhận xét của Christophe không bù đắp được cái thiếu vắng của tình người là khía cạnh nhà văn đi sâu hơn khi miêu tả đám tang ông Gôriô.

Vị linh mục nói: *"Không có người đưa đám..."*. Gần đúng như thế nếu ta tạm gác sang một bên nhân vật Ratisgnac. Thật mủi lòng phải chứng kiến một đám tang không có người đi đưa! Chẳng ai là người thân thích. Chỉ

một nhúm người dưng đếm trên đầu ngón tay, hầu hết là những nhân vật phụ, không đáng để nhà văn đặt cho một cái tên, trừ Rastisgnac và Christophe. Đi theo chiếc xe chở người xấu số từ quán trọ đến nhà thờ thánh Saint Etienne chỉ có bốn người: Rastignac, Christophe và hai gã đô tùy. Lúc hành lễ có thêm bốn người nữa là hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bõ nhà thờ. Khi xe chuyển bánh đến nghĩa trang có thêm hai gia nhân trên hai chiếc xe ngựa không có người ngồi của Bá tước De Restaud và của Nam tước De Nucingen, nhưng lại bớt đi người bõ nhà thờ và một vị linh mục. Tới đây có thêm hai gã đào huyệt nữa, nhưng hai gã đô tùy chắc là quay về ngay theo với xe tang không đợi chôn cất xong, song không thấy người kể chuyện nhắc đến. Nhà văn khéo bố trí để số người ít ỏi kia lại cứ vơi đi dần: Mới đầu là bọn gia nhân của hai cô con gái cùng với vị linh mục và chú bé hát lễ sau khi đọc xong bài kinh ngắn ngủi. Rồi đến hai gã hát lễ sau khi vùi xong nấm mộ, cuối cùng Christophe cũng bỏ đi nốt, để lại một mình Rastignac và chàng sinh viên cũng không đứng ở bên mộ mà được nhà văn cho đi *"về phía đầu nghĩa địa"*.

Như ta biết, ngòi bút hiện thực của Balzac hết sức tỉ mỉ, hầu như không bỏ qua bất cứ chi tiết nào khi kể và tả. Dường như ông sử dụng bút pháp nghệ thuật hoàn toàn ngược lại ở đoạn trích *Đám tang lão Gôriô*. Nhà văn tránh không tả. Bạn đọc không được biết gì về nhà thờ thánh Etienne Du Mont, bên ngoài cũng như nội thất, trừ chi tiết *"Một giáo đường nhỏ, thấp và tối"*. Ta cũng chẳng được biết gì về quãng đường đi và quang cảnh nghĩa trang Piere – Lachaise, không kể hình ảnh *"Thành phố Paris nằm khúc khuỷu dọc hai bờ sông Seine"* hiện ra trước mắt chàng sinh viên Rastignac.

Nhà văn chỉ kể, mà cũng kể rất lướt, không dựng lại một cảnh nào cả, nên ta không thể hình dung nghi lễ cử hành ở nhà thờ và việc chôn cất ở nghĩa trang ra sao. Những biện pháp nghệ thuật kể trên nhằm rút ngắn càng nhiều càng tốt đoạn văn miêu tả đám tang ông Gôriô, để mọi người cảm nhận ngay trên trang giấy tính chất sơ sài quá đáng của mọi thủ tục tang lễ. Nghi lễ cử hành ở nhà thờ chỉ hai mươi phút ư? Ta cảm nhận được điều đó ngay ở số dòng ngắn ngủi nhà văn dành cho thủ tục này. Đếm số dòng dành cho việc chôn cất ở nghĩa trang cũng thấy được việc làm qua quýt.

Ông Gôriô là nạn nhân đau khổ của thói đời đen bạc, mà các nhân vật khác dưới ngòi bút của Balzac đều ít nhiều bị biến chất đi trong xã hội đồng tiền. Hầu như tất cả đều hành động bằng tiền. Một đoạn văn không dài lắm mà bao nhiêu lần nhà văn nhắc đến tiền. Christophe gắn việc làm của mình với *"mấy món tiền đãi công kha khá"*, các vị nhà đạo tiến hành nghi lễ xứng đáng *"với giá tiền bảy mươi quan..."*, bài kinh ngắn ngủi cầu cho ông cụ ở nghĩa trang do *"chàng sinh viên trả tiền"*, hai gã đào huyệt mới hất được vài xẻng đất thì đã *"đòi tiền đãi công"* khiến Rastignac móc túi không còn đồng nào, buộc phải vay Christophe *"hai mươi xu"*. Balzac nhìn đời qua những con người ấy có đen tối quá không?

Hai con gái của Gôriô không được nhà văn cho xuất hiện ở mấy trang cuối cùng của tiểu thuyết này, nhưng lại không thể không nói đến. Balzac ba lần nhắc đến họ khi thi hài của người quá cố sắp được chuyển bánh đến nhà thờ: *"... cái hình ảnh thuộc về một thời mà Delphine và Anastasie còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng..."*. Ở trong nhà thờ, chàng sinh viên đã

"hoài công tìm hai cô con gái..." khi xe tang sắp chuyển bánh đến nghĩa trang *"... thì xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một của Bá tước De Restaud và một của Nam tước De Nucingen"*. Lần đầu gợi về quá khứ, hai lần sau nhắc đến hiện tại: Thoạt tiên, người kể chuyện gọi họ bằng tên thời con gái Delphine và Anastasie. Cuối cùng, người kể chuyện thay bằng tên các đức ông chồng, Bá tước De Restaud và Nam tước De Nucingen.

Ý đồ nghệ thuật của nhà văn bộc lộ rõ ràng qua cách bố trí và sử dụng ngôn ngữ như trên. Nó gợi cho ta thấy được quá trình biến chất của những đứa con ấy. Mà nguyên nhân sâu xa là của xã hội thượng lưu. Chồng của cô chị là một nhà quý tộc, chồng của cô em là một chủ ngân hàng. Địa vị phu nhân và vợ của chủ ngân hàng giết chết Anastasie và Delphine trong tâm hồn họ. Thật bi đát cho người cha Gôriô có những đứa con như vậy. Ở cùng thành phố mà lánh mặt cha lúc cha còn sống. Xấu hổ vì cha nghèo; lúc cha ốm đau không đến thăm vì còn mãi những thú vui riêng; khi cha chết không có mặt. Và đến bây giờ không đưa cha về nơi an nghỉ cuối cùng. Mà đấy là người cha thương con rất mực và *"chưa làm điều gì nên tội"*.

Chi tiết hai chiếc xe có huy hiệu mà không có người ngồi là hình ảnh rất đạt nhà văn đưa vào đám tang này. Nó vừa là sự có mặt vừa là sự vắng mặt của hai vợ chồng De Restaud và De Nucingen, nhưng chủ yếu là của hai bà vợ. Vắng mặt thật và có mặt giả. Nó gợi nhớ cho những ai quên là ông Gôriot có hai cô con gái kia. Nó tăng thêm cho tính chất bi đát cho số phận và đám tang của người cha bất hạnh. Nếu không có hai chiếc xe ấy, chắc linh hồn người xấu số nằm trong quan tài kia đã đau đớn hơn nếu linh hồn vẫn tồn tại. Và những người chứng kiến đám tang ấy hay chúng ta đọc đến đoạn này đỡ xót xa hơn. Thời gian sẽ làm cho người đọc quên đi nhiều chi tiết trong tiểu thuyết *Lão Gôriô*, thậm chí quên cả tên hai cô con gái. Nhưng chắc người ta sẽ nhớ mãi hình ảnh hai chiếc xe không!

Cùng với Gôriô, chàng sinh viên Rastignac là nhân vật chính xuyên suốt tiểu thuyết và cũng có mặt từ đầu đến cuối đoạn trích *Đám tang lão Gôriô*. Thái độ của Balzac đối với các nhân vật đã phân tích trên kia toát lên qua ngôn từ của người kể chuyện bao gồm nội dung kể và cả những lời bình kèm theo. Nếu không có mấy chữ *"làm cho anh ta kiếm được mấy món tiền đãi công kha khá"* thì Christophe gây được thiện cảm nhiều hơn với chúng ta, nhất là lời tình yêu nhận xét về người quá cố. Người kể chuyện nhấn vào chi tiết hai vị linh mục đến chậm để mọi người phải cố chờ đợi (*"trong khi chờ hai vị linh mục..."*) sau đó lại giục giã đi nhanh để khỏi chậm trễ... Người kể chuyện còn bình thêm một câu chua chát *"Họ tiến hành tất cả nghi lễ xứng đáng bảy mươi quan trong một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc"*, nghĩa là chỉ vỏn vẹn hai mươi phút ở nhà thờ, còn bài kinh ngắn ngủi nơi nghĩa trang chắc phải tính riêng vì có mấy chữ: *"do chàng sinh viên trả tiền"*.

Trái lại, nhìn chung, nhà văn tỏ ra có thiện cảm với Rastignac, và truyền được tình cảm ấy đến người đọc. Ta xúc động về tấm lòng của chàng với ông Gôriô, về cái nghẹn ngào của chàng *"siết chặt bàn tay Christophe mà không nói nên lời"*, về giọt nước mắt của chàng như được thăng hoa qua lời bình của người kể chuyện: *"Giọt nước mắt trào ra vì những mối xúc động thiêng liêng của một trái tim trong trắng, cái thứ nước mắt rơi xuống mặt đất, rồi từ đó lại vút lên đến tận trời cao"*.

Song đấy lại là *"giọt nước mắt cuối cùng của người trai trẻ"*. Nhà văn muốn xây dựng Rastignac thành một nhân vật cũng bị biến chất đi trong xã hội tôn thờ tiền tài và danh vọng. Giọt nước mắt đánh dấu bước ngoặt quá trình phát triển tính cách của chàng, trở thành cái mốc phân chia hai giai đoạn của cuộc đời chàng. Những điều chứng kiến đau lòng về thói đời đen bạc không làm cho chàng rút ra bài học đúng đắn về cách xử thế, mà lại là bài học tiêu cực vứt bỏ đi bản chất tốt đẹp của mình.

Mầm mống của sự chuyển biến tính cách này thực ra đã có từ lâu, nhưng bây giờ mới là thời điểm quyết định. Vẫn đôi mắt ấy thôi, nhưng lúc này là *"giọt nước mắt trào ra..."* còn bây giờ là cái nhìn *"gần như thèm thuồng"* vào cái nơi tập trung của xã hội thượng lưu, cái nhìn *"như hút trước nước mật của nó"*. Ngôn từ của người kể chuyện bắt đầu chuyển sang giọng phê phán.

Dưới ngòi bút của Balzac, cái khoảng thành phố Paris giữa cột đồng trụ của quảng trường Vendôme và đỉnh mái tròn điện Invalides vừa là khung cảnh hiện thực, nơi sinh hoạt của những kẻ giàu sang thời đó, vừa mang ý nghĩa tượng trưng cho xã hội thượng lưu nói chung, Rastignac nhân cách hóa nó, hình dung nó như một đô vật mà anh phải chiến thắng. Không phải ngẫu nhiên nhà văn viết hoa từ *Xã Hội* ở câu cuối cùng.

Đám tang lão Gôriô kết thúc quyển tiểu thuyết này, khép lại cuộc đời ông Goriô, nhưng nó lại mở ra với cuộc đời của Rastignac. Ta biết rằng sang những tiểu thuyết khác, nhà văn để cho nhân vật đó ngày càng leo cao trên nấc thang danh vọng, nhưng chẳng còn đâu tâm hồn trong trắng của chàng sinh viên nghèo ngụ tại quán trọ của bà Vauquer ngày xưa.

Viết đoạn văn ngắn giới thiệu thời đại lịch sử đã sản sinh ra nhà thơ Pu-skin.

BÀI LÀM

Pu-skin là nhà thơ của thời đại. Ông sinh ra và lớn lên trong thời đại cả nước Nga đang bị đè nặng bởi ách thống trị của chế độ nông nô chuyên chế. Trong khi ở Tây Âu những cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra ở Anh, ở Pháp thì ở nước Nga, các Nga hoàng A-lếch-xan I, Ni-kô-lai I vẫn ra sức duy trì củng cố chế độ này. Chống lại ách nông nô chuyên chế đó, một phong trào giải phóng đã bùng lên trong nhân dân mạnh mẽ và kéo dài qua nhiều thế hệ. Những cuộc khởi nghĩa nông dân, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại năm 1812, phong trào Cách mạng tháng Chạp do giới trí thức quý tộc tiến bộ lãnh đạo, tiếp đó là phong trào cách mạng dân chủ của các nhà trí thức bình dân đã liên tiếp nổ ra. Chính trong chiếc nôi của phong trào đấu tranh giải phóng đó, hồn thơ của Pu-skin đã được nuôi dưỡng và cất cánh bay cao. Thơ của ông chính là sự thể hiện khát vọng tự do của thời đại, khát vọng giải phóng của nhân dân. Cũng cần lưu ý: Mặc dù xuất thân và lớn lên trong môi trường giáo dục đại quý tộc nhưng ngay từ nhỏ Pu-skin đã sớm tỏ ra nhạy cảm với vẻ đẹp của tâm hồn nhân dân qua các sáng tác dân gian do nhũ mẫu A-ri-a Rô-đi-ôn-nốp-na, lão bộc Ni-ki-ta truyền lại. Họ chính là nhịp cầu đầu tiên đưa Pu-skin trở về với cội nguồn văn hóa tinh thần nhân dân Nga. Niềm biết ơn nhũ mẫu, sau này đã được Pu-skin thể hiện qua nhiều vần thơ đằm thắm:

Bạn thân thiết trong những ngày cơ cực
Nguồn mến thương nâng bước cuộc đời con

(Gửi nhũ mẫu, 1825 - Thúy Toàn *dịch)*

Viết đoạn văn ngắn nói về một trong những nguồn cảm hứng lớn trong thơ Pu-skin là đề tài tình yêu.

BÀI LÀM

Có thể nói tình yêu đó là một chủ đề vĩnh cửu. Thi ca thời giới đã có nhiều bài thơ tình trác tuyệt. Nhưng thơ tình của Pu-skin lại có một sức quyến rũ đầy bí ẩn. "Điều bí ẩn ấy - theo Bi-ê-lin-xki - trước hết, không phải ở trong nghệ thuật kết hợp những từ ngữ ngoan ngoãn theo cấu trúc vần luật và đóng kín của chúng bằng những âm điệu du dương mà nằm trong điều bí ẩn của nghệ thuật thơ ca. Tâm hồn Pu-skin có cái chất thơ không ở trong sách vở mà có ở trong thiên nhiên, đời sống...". Pu-skin viết về tình yêu như là một sự khám phá. Qua thơ ông, những cung bậc tình cảm phức tạp, những sắc thái cảm xúc phong phú, những rung động sâu xa, những ấn tượng khó nắm bắt của tình yêu con người trần thế được diễn tả hết sức tinh tế, chân thật và cụ thể. Song, sức hấp dẫn trong thơ tình yêu của Pu-skin còn là ở sự chân thành, cao thượng trong tình cảm đó lại được thể hiện qua một nghệ thuật ngôn từ điêu luyện.

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Tôi yêu em* của Pu-skin.

BÀI LÀM

Pu-skin không chỉ là "Mặt trời của nền thi ca Nga" ở tư cách công dân mà còn là thi sĩ ca hát *tình yêu*. "Hầu như tình yêu, tình bạn luôn luôn là những tình cảm chi phối nhà thơ nhiều nhất và là ngọn nguồn trực tiếp nhất của hạnh phúc và đau khổ của cả đời ông... Màu sắc chung của thơ Pu-skin, đặc biệt trong thơ trữ tình, là vẻ đẹp nội tâm con người và lòng nhân ái vuốt ve tâm hồn" (Bi-ê-lin-xki). Cùng với *Gửi K., Tôi yêu em* là bài thơ nổi tiếng của Pu-skin về tình yêu. Thời kì sống ở Pêtecbua, Pu-skin thường lui tới nhà vị Chủ tịch Viện hàn lâm nghệ thuật Nga để gặp gỡ những người làm nghệ thuật, và cũng vì một thiếu nữ đẹp tên là A. A. Ô-lê-nhia, con gái vị chủ nhà. Mùa hè năm 1828, nhà thơ ngỏ lời cầu hôn nhưng không được nhận lời. Năm 1829, bài thơ ra đời trên cơ sở của mối tình có thực này.

Thơ tình yêu của Pu-skin thường bắt nguồn từ những xúc cảm cụ thể, chân thực với những trải nghiệm tình cảm sâu xa. Do đó, đã thể hiện được những vẻ đẹp đa dạng, tinh tế của thế giới tâm hồn con người. Bài thơ *Tôi yêu em* đã gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu chứa đựng trong những lời lẽ giản dị, trong sáng nhất.

Bài thơ có thể được chia thành hai phần: *Bốn câu đầu,* nhân vật trữ tình – *tôi*, khẳng định tình yêu vẫn còn nhưng xin rút lui vì không muốn gây phiền muộn cho người mình yêu. Bốn câu cuối, diễn tả các cung bậc khác nhau của tình yêu và lời khẳng định một tình yêu đằm thắm, chân thành.

Điệp khúc tôi yêu em là giọng điệu chủ đạo của bài thơ. Trong tiếng Nga, với hai đại từ *ya* và *vư*; có thể dịch sang tiếng Việt thành một số cặp quan hệ như *tôi yêu cô, anh yêu em, tôi yêu em*. Đối với tiếng Việt, đại từ xưng hô chỉ đổi thay một chút là quan hệ và sắc thái tình yêu cũng đổi khác. *Tôi yêu cô* bộc lộ một khoảng cách xa, trang trọng, ít tình cảm, hơn nữa, từ cô trong tiếng Việt ít chỉ quan hệ tình yêu. Còn *anh yêu em* thì thân thiết, gần gũi quá, trong trường hợp này chưa thật phù hợp. Sử dụng *tôi yêu em*, bản dịch của Thúy Toàn đã diễn tả chính xác một quan hệ vừa gần vừa xa, vừa rụt rè vừa đằm thắm. Nhân vật *tôi* chưa thân thiết với cô gái đến mức xưng *anh*, khi xưng *tôi* quan hệ tình yêu lại mang một sắc thái trầm tĩnh, tự tin, đúng mực, có mang ý thức về mình. Nét tinh tế trong quan hệ hai nhân vật được bộc lộ qua hai đại từ nhân xưng *tôi* và *em* này.

Mở đầu bài thơ là điệp khúc khẳng định: *Tôi yêu em,* một lời bộc lộ chân thành xuất phát từ một trái tim trung thực, báo hiệu một tình yêu thực sự. *Tôi yêu em,* lời lẽ giản dị mà mang bao nỗi quyến rũ, bí ẩn muôn đời:

Tôi yêu em đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai

Lời thơ chậm rãi, tình thơ thâm trầm, kín đáo. Một sự khẳng định pha chút cân nhắc, dè dặt với những từ *có thể, chưa hẳn* (nguyên văn: *Tình yêu có lẽ chưa hoàn toàn lụi tắt trong tôi*). Dùng một ngữ mang tính phủ định, *chưa hoàn toàn lụi tắt*, nhân vật trữ tình bày tỏ một tình yêu, một say mê mang dáng vẻ âm thầm, dai dẳng, dấu hiệu của những cảm xúc vững bền, của một trái tim chung thủy, không phải là sự đam mê bột phát vụt sáng lóe rồi lụi tàn ngay đấy. Mạch thơ chuyển đột ngột:

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài

Câu thơ toát lên cái điềm tĩnh của lí trí, cái dồn nén của cảm xúc. Điệp từ *không* (nguyên văn: *"Mong sao nó không làm em băn khoăn thêm nữa. Tôi chẳng muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì"*) nhấn mạnh sự dứt khoát: Cần phải dập tắt ngọn lửa tình yêu (dù chỉ là âm thầm, dai dẳng) để *tránh cho em phải bận lòng, tránh cho hồn em phải gợn bóng u hoài*. Lời thơ như một lời tự nhắc nhủ, một sự tự ý thức về tình yêu của mình và cũng như một lời nói bên trong đầy dịu dàng, trân trọng với *hồn em*. Nhưng đằng sau những lời lẽ điềm tĩnh, đúng mực ấy là bao nỗi niềm, bao sắc thái của tình yêu: có cái chua xót của thân phận vì nếu tình yêu không đem lại hạnh phúc, niềm vui mà chỉ là nỗi băn khoăn, buồn bã cho người mình yêu thì nên chấm dứt tình yêu đó; có sự chế ngự của lí trí đối với con tim; có cái cao thượng, tế nhị của tình tôi (điều quan trọng không phải là tình yêu của tôi mà là sự yên tĩnh, thanh thản của hồn em); có cái tôn thờ, sùng kính của bậc nam nhi đối với người phụ nữ. Tình yêu có thể chấm dứt vì nhiều lí do, nhưng cái lí do đầy dịu dàng, trân trọng và cao thượng ấy đối với người phụ nữ dễ mấy ai có được.

Nếu bốn câu thơ đầu, cảm xúc có xu hướng bị dồn nén, bị lí trí chi phối thì ở bốn câu thơ sau, mạch cảm xúc lại tuôn tràn, không tuân theo mệnh lệnh của lí trí, khẳng định một tình yêu mãnh liệt không che giấu với điệp khúc *tôi yêu em* được nhắc lại lần thứ hai:

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen

Nhịp thơ nhanh hơn với những từ *lúc, khi,* diễn tả những trạng thái tình yêu biến đổi vô cùng, dồn dập. Nhân vật trữ tình bộc lộ thẳng thắn tâm hồn mình: một tình yêu *âm thầm, không hi vọng*, vừa khẳng định lại *nét âm thầm* (nguyên văn: *Không thốt ra lời*) vừa nhấn mạnh *không chút hi vọng*, như tô đậm thêm nét đặc biệt của mối tình đơn phương này. Nhưng dù vậy, tình yêu ấy vẫn diễn ra với mọi sắc thái muôn thuở: Nỗi đau khổ âm thầm, niềm tuyệt vọng, sự rụt rè, lòng ghen tuông giày vò. Hai câu thơ mang tính chất thú nhận đã khơi mở những lớp tình cảm phức tạp và rất con người dưới đáy sâu tâm hồn, sau lớp vỏ ngôn từ bình thản, điềm tĩnh thể hiện qua cách xưng hô, qua vẻ ngoài lặng lẽ, rụt rè, qua ý thức cố ghìm nén tình cảm, chỉ cho phép nói rằng tình yêu của mình *chưa lụi tắt* chứ không phải là đang bùng cháy mãnh liệt.

Nhân vật trữ tình không ngại ngần mà trung thực bày tỏ: *Khi hậm hực lòng ghen*, nghĩa là *tôi* cũng chỉ như muôn người bình thường khác, cũng bị những tình cảm khổ đau, u ám muôn thuở trong tình yêu vò xé tâm can. Tuy nhiên, có ai đã từng nói, lòng ghen tuông như con rắn độc, nó bóp nghẹt trái tim, bởi vì ghen tuông trong tình yêu dẫn đến mất sáng suốt, như Mêđê vì thù chồng mà giết chết con mình (*Mêđê* – Ôriphiđơ) như Ôtenlô bóp chết Dexđêmôna (*Ôtemlô* – Sêcxpia), như Lenxki thách Ônêghin đấu súng (*Epghênhi Onêghin* – Puskin), như Hoạn Thư hành hạ Thúy Kiều (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Liệu nhân vật trữ tình trong bài thơ có bị nỗi ghen tuông ngự trị làm hạ thấp con người như vậy không?

Hai câu thơ cuối cùng là câu trả lời, vụt sáng lên một giá trị nhân văn, một tư thế cao thượng của con người đáng yêu ấy:

Tôi yêu em, yêu chân thành đằm thắm
Cầu cho em được người tình như tôi đã yêu em

Cảm xúc bị dồn nén được giải tỏa, tuôn trào. Điệp khúc *tôi yêu em* được láy lại lần thứ ba với một lời khẳng định bản chất của mối tình này: *Chân thành, đằm thắm*. Xin lưu ý, trong điệp ngữ *tôi yêu em*, ở nguyên bản tiếng Nga, động từ *yêu* luôn được để ở thể chưa hoàn thành, điều ấy có nghĩa là ngọn lửa tình yêu trong trái tim nhà thơ sẽ không bao giờ tắt, không bao giờ lụi tàn, nhạt phai. Chính là sự chân thành, đằm thắm không bao giờ nhạt phai ấy là cái gốc của tấm lòng cao thượng trong tình yêu này. Nó lí giải vì sao nhân vật trữ tình ở đoạn trên lại có một xử sự dịu dàng, tế nhị, trân trọng người mình yêu và đến cuối bài thơ lại có một lời chúc thiêng liêng, đầy vị tha: tôi cầu mong em có được một người yêu em cũng chân thành đằm thắm như tôi.

Có một điều tế nhị sâu xa trong hoàn cảnh trớ trêu này. Tình yêu khi không được đền đáp thường là nỗi khổ đau, đưa đến lòng tự ái, hận thù. Nhưng nếu đó là tình yêu của một trái tim chân thật, độ lượng, nhân hậu thì dù bị cự tuyệt, con người vẫn có thể có những xử sự cao thượng. Lời cầu mong cuối bài thơ cũng còn là lời nhắn nhủ của một trái tim giàu độ lượng, chở che như nhà thơ đã viết trong một bài thơ khác:

Nhưng nếu gặp ngày buồn rầu đau đớn
Em thầm thì hãy gọi tên lên
Và hãy tin: còn đây một kỉ niệm
Em vẫn còn sống giữa một trái tim

Chính thái độ trân trọng, tôn thờ, sùng kính, "sự thuần khiết" đối với

phụ nữ đã đưa bài thơ của Pu-skin vươn tới những giá trị nhân văn cao cả trong kho tàng thơ tình nhân loại.

Tôi yêu em, bài thơ đã diễn tả một tình yêu vô vọng, thấm một sắc điệu buồn, nhưng hơn hết vẫn là sự mãnh liệt và cao thượng của trái tim con người với một mối tình không đơm hoa kết trái. Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, không có biện pháp tu từ nào ngoài điệp ngữ *tôi yêu em*. Chất thơ của bài thơ toát ra từ những xúc cảm chân thành, ghìm nén, từ những lời nói giản dị nhưng đầy thiết tha, tế nhị và mãnh liệt, đằm thắm mà cao thượng, như Biêlinxki từng nhận định: "Đặc điểm thơ ca Pu-skin là khả năng phát hiện trong con người mĩ cảm và lòng nhân ái, hiểu theo nghĩa là lòng kính trọng vô hạn đối với phẩm giá con người với tư cách là con người. *Tôi yêu em* là một khúc hát của trái tim, là một bài thơ tình độc đáo trong thơ ca nhân loại.

Viết đoạn văn ngắn nói về hoàn cảnh lịch sử cụ thể của sự ra đời truyện ngắn *Người trong bao* của Sê-khốp.

BÀI LÀM

Truyện ngắn *Người trong bao* (1898) được viết trong thời kì chế độ nông nô chuyên chế ở Nga đang đi vào giai đoạn khủng hoảng nặng nề, trầm trọng. Để kéo dài những ngày tàn, chính quyền Nga hoàng đã ban hành nhiều chính sách cực kì phản động. Sau vụ Nga hoàng A-lếc-xăng-đrơ II bị ám sát ngày 1-3-1881, A-lếc-xăng-đrơ III (trị vì 1881 - 1894) đã thẳng thừng tuyên bố tiếp tục duy trì chế độ nông nô chuyên chế. Pô-bê-đô-nô-xép, một cận thần trung thành của Nga hoàng đã nói: *"Vào thời gay go này, đối với chính phủ cần nhất là phải làm dịu đi các đầu óc, phải đè nén tư tưởng xã hội. Cần phải làm những việc đó với bàn tay cứng rắn"*. Và để thực hiện điều đó, một loạt biện pháp cứng rắn đã được thi hành nhằm đàn áp những lực lượng đối kháng chính quyền, nhất là những người vô sản và trí thức tiến bộ. Báo chí tiến bộ bị cấm đoán. Giáo dục đại học bị hạn chế. Những tư tưởng mới bị bóp nghẹt. Chế độ nhà tù, cảnh sát mật thám, chỉ điểm được tăng cường. Một không khí ngột ngạt nặng nề bao trùm khắp nước Nga. Nhiều người hoang mang dao động, mất tinh thần. Tâm lí thất vọng, hoài nghi, lo sợ muốn bỏ đấu tranh, thậm chí muốn thỏa hiệp, đầu hàng nảy sinh. Có người gọi đó là "những năm xám xịt, ủ rũ', là "buổi hoàng hôn ảm đạm" của nước Nga. Cái không khí ngột ngạt đó đã được Sê-khốp tái hiện tài tình qua một kiệt tác: *Phòng số 6*. Khi đọc truyện này, Lê-nin (hai mươi mốt tuổi) có cảm tưởng: "Buổi tối hôm qua, đọc hết tôi thấy khiếp hãi. Tôi không thể ngồi một mình mà phải đi ra ngoài. Tôi có cảm giác hệt như mình bị giam trong phòng 6". Truyện ngắn *Người trong bao* xuất hiện mang rất đậm dấu ấn thời sự của xã hội Nga thời kì này.

Hãy giới thiệu vị trí của Sê-khốp trong văn học Nga và những nét tiêu biểu làm nên phong cách nghệ thuật của nhà văn này.

BÀI LÀM

Sê-khốp bước vào hoạt động văn học khi trong văn học Nga, tiểu thuyết đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ gắn liền với những tên tuổi bậc thầy như:

Ph. Đô-xtôi-ép-xki, L. Tôn-xtôi,... Trong khi đó, truyện ngắn Nga mặc dù đã từng có một truyền thống tốt đẹp qua những khởi đầu thiên tài của A. Pu-skin, V. Gô-gôn,... nhưng đến thời kì này lại rơi vào tình trạng gần như bế tắc. Chức năng của nó dường như chỉ tập chung vào mua vui, giải trí. Sê-khốp đã khôi phục lại truyền thống truyện ngắn Pu-skin, Gô-gôn đồng thời đã có một sự cách tân nghệ thuật mới đối với thể loại này. Ông phát huy ưu thế truyện ngắn, nâng thể loại này lên một địa vị cao hơn. L. Tôi-xtôi từng khẳng định: "Sê-khốp đã sáng tạo ra một hình thái văn chương hoàn toàn mới, theo tôi đối với cả thế giới, tôi chưa hề thấy ở đâu" và "Sê-khốp đó là Pu-skin trong văn xuôi". Còn M. Goóc-ki thì cho rằng: "Về phương diện phong cách, Sê-khốp là nghệ sĩ duy nhất của thời đại ta nắm vững đến mức điêu luyện cái nghệ thuật viết làm cho "lời chặt mà ý rộng".

Ngắn gọn, giản dị - đó là trong những đặc điểm cơ bản trong phong cách truyện ngắn của Sê-khốp. Ông từng cho rằng: "Nghệ thuật viết, nói cho đúng ra, Không phải ở chỗ viết như thế nào, mà là nghệ thuật vứt bỏ những gì dở, kém, như thế nào", hay "Ngắn gọn là chị của tài năng". truyện ngắn của ông thường có cốt truyện giản đơn, ít biến cố, không có những tình huống gay cấn, căng thẳng đầy kịch tính. Mặt khác do yêu cầu thể loại - truyện ngắn mang dung lượng nhỏ nên Sê-khốp đặc biệt chú trọng đến sự lựa chọn chi tiết. Trong các truyện ngắn của ông, ta khó có thể tìm thấy những chi tiết thừa. Từ những chi tiết bình thường, thậm chí hết sức nhỏ nhặt, đời thường qua sự phát hiện và biệt tài miêu tả của ông đã mang một ý nghĩa nghệ thuật đặc biệt góp phần khắc đậm tính cách của nhân vật, hoặc hàm chứa một ý nghĩa tượng trưng làm nổi lên chủ đề tư tưởng tác phẩm. Chẳng hạn: hàng rào có cọc nhọn, những cửa sổ chấn song sắt trong truyện ngắn *Phòng số 6*, hình ảnh cái bao trong *Người trong bao*.

Sự độc đáo trong phong cách truyện ngắn của Sê-khốp còn là những *"mạch ngầm văn bản"*. Đằng sau cái bình diện ngoài văn bản kể về những chuyện với vẻ như vặt vãnh, đời thường là "dòng chảy ngầm" của nhiều tầng lớp ý nghĩa: nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa tường minh, nghĩa hàm ngôn, nghĩa hàm ẩn. Tạo nên cái "mạch ngầm văn bản ấy" là toàn bộ cấu trúc văn bản được kết cấu với nhau trong những mối quan hệ hết sức tinh xảo của nhiều yếu tố nghệ thuật. Goóc-ki từng nhận xét: "Trình bày nội dung các truyện ngắn của Sê-khốp là một việc không thể làm được cũng còn vì tất cả những truyện đó quý giá và tinh vi như những tấm ren cần được xử lí thận trọng, nó không chịu nổi những bàn tay thô bạo mà hễ cầm đến chỉ có thể làm nhàu nát đi thôi". Bởi thế cần có thái độ thận trọng khi xử lí văn bản truyện ngắn của Sê-khốp, phải luôn chú ý đến tính chỉnh thể của tác phẩm.

Có thể ghi đề mục là *Tâm hồn say đắm của Rô–mê–ô* qua lời thoại đầu tiên trong *"Tình yêu và thù hận"* (Trích *"Rômêô và Giuliet")* của Sếch-xpia hay không?

BÀI LÀM

... Khán giả được chứng kiến tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp trong không gian thơ mộng ngay sau khi chàng vừa gặp gỡ Giu-li-ét ở buổi dạ hội. Rô-mê-ô có tám lời thoại ở cảnh này, nhưng quan trọng hơn cả là lời thoại đầu tiên cũng là lời thoại dài nhất.

Tuy đây là lời độc thoại, nhân vật nói một mình, chỉ để cho mình

nghe, nhưng dưới ngòi bút nghệ thuật của Sếch-xpia, trong độc thoại dường như vẫn có đối thoại, bảo đảm tính sinh động của kịch. Rô-mê-ô thì như nói với Giu-li-ét vừa xuất hiện ở cửa sổ ("Vầng dương đẹp tươi ơi..."), lúc thì như đang đối thoại với chính mình ("Nàng đang nói kìa...").

Đầu tiên, khi thấy Giu-li-ét xuất hiện, Rô-mê-ô choáng ngợp trước nhan sắc tuyệt vời của nàng. Lúc này đang là đêm khuya, một đêm trăng sáng (dạ hội vừa kết thúc, Rô-mê-ô cùng bạn bè ra về nhưng chàng quay lại ngay, trèo tường vào vườn). Trong khung cảnh ấy, Rô-mê-ô dễ so sánh người đẹp với chị Hằng; nhưng dưới con mắt của chàng, vầng trăng bì sao được với Giu-li-ét; nhà văn đã để cho chàng so sánh người đẹp với mặt trời mọc lúc rạng đông khiến mặt trăng thành héo hon, nhợt nhạt. Lời chỉ dẫn cho biết Giu-li-ét đã xuất hiện trên cửa sổ. Thế nhưng Rô-mê-ô vẫn nói: "Vầng dương đẹp tươi ơi, hãy mọc lên đi...". Cũng như vào lúc bình minh, vầng thái dương từ từ mọc lên ở chân trời sau những tia sáng báo hiệu đầu tiên, Giu-li-ét thoáng xuất hiện ở cửa sổ rồi, nhưng nàng sẽ hiện ra rực rỡ hơn...

Từ hình ảnh bao quát của Giu-li-ét, Sếch-xpia để cho mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô tập trung vào đôi mắt đẹp của nàng một cách khéo léo bằng cách chuyển dẫn: "Nàng đang nói kìa, nhưng nàng có nói gì đâu... Đôi mắt nàng lên tiếng". Ánh mắt lấp lánh khiến Rô-mê-ô ngỡ là đôi môi mấp máy! Hợp lí lắm. Trong khung cảnh đêm trăng, Rô-mê-ô so sánh đôi mắt nàng như hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời. Dưới ngòi bút của thiên tài Sếch-xpia, ý nghĩa ấy được thể hiện đậm chất thơ: "Chẳng qua là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời... chờ đến lúc sao về".

Nhưng đôi mắt nàng chỉ đẹp như hai ngôi sao thôi ư, dù đó là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời? Qua tâm hồn say đắm của chàng, chẳng ngôi sao nào có thể bì được với đôi mắt đẹp kia! Sếch-xpia để cho nhân vật của ông đặt ra mấy giả định: Sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia ư?... Đôi mắt nàng lên thay cho sao ư?... Bình luận giả định thứ hai trước.

Một cách hết sức tự nhiên, giả định thứ nhất hướng mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô chuyển sang ca ngợi đôi gò má rực rỡ của nàng tưởng như lúc nào không biết, dẫn đến ý cuối cùng: "Kìa, nàng tì má lên bàn tay!"...

Lời thoại đầu tiên đã thể hiện tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp. Mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lí và mối liên tưởng so sánh của chàng phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.

Phân tích đoạn trích *Tình yêu và thù hận* (Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*) của Sếch-xpia.

BÀI LÀM

... Tâm trạng Giu-li-ét diễn biến phức tạp, qua bốn chặng:

Vừa gặp Rô-mê-ô tại buổi dạ hội, bây giờ về phòng, đứng bên cửa sổ nhìn ra vườn trong đêm thanh vắng, tưởng không có ai, nàng đã thốt lên thành tiếng nỗi niềm riêng (nghĩ là chỉ vừa đủ tai mình nghe, nhưng Rô-mê-ô nghe thấy, và do tính ước lệ của sân khấu nên khán giả cũng nghe được). Những lời trực tiếp thổ lộ tình yêu mãnh liệt không chút che giấu, không chút ngượng ngùng (các lời thoại 4, 6). Qua mấy lời thoại ấy, kể cả hai tiếng "Ôi chao!" (Lời thoại 2), ta thấy Giu-li-ét tuy chưa đầy mười lăm tuổi mà rất chín

chắn, cảm nhận được mối tình của mình có thể sẽ vấp phải trở ngại là sự thù hận giữa hai dòng họ.

Thông thường, người con gái không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu. Do vô tình mà Giu-li-ét đã làm chuyện đó. Khi biết có kẻ đã nghe được nỗi lòng của mình, mới đầu có thể nàng nghĩ người đứng khuất trong bóng tối kia là kẻ xa lạ (lời thoại 8), rồi nàng rõ đấy chính là Rô-mê-ô (lời thoại 10). Trong lời thoại 10, chẳng phải ngẫu nhiên Giu-li-ét lại nhắc đến dòng họ Môn-ta-ghiu của Rô-mê-ô; mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét vẫn ám ảnh nàng. Các lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 7, 9, 11) với các từ ngữ "người yêu, nàng tiên yêu quý", với quyết tâm dứt bỏ dòng họ Mồn-ta-ghiu, chưa bảo đảm tình yêu thật sự của Rô-mê-ô đối với nàng; biết đâu đấy chỉ là tình yêu chợt đến (nếu không muốn nói là giả dối) khi Rô-mê-ô nghe được nỗi lòng thầm kín của nàng. Vì vậy Giu-li-ét mới hỏi một câu tưởng như là thừa: "Anh.. tới làm gì thế?".

Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 13) với từ "tình yêu" lần đầu được nói đến và nhắc đi nhắc lại tới bốn lần đủ làm cho Giu-li-ét tin rằng Rô-mê-ô yêu mình. Chàng đã vượt được mấy bức tường đá vào đây, nhưng liệu có vượt được mối hận thù giữa hai dòng họ hay không?

Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 15) giải tỏa nốt nỗi băn khoăn của nàng và câu "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây" của Giu-li-ét là lời nàng tế nhị chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô, khác hẳn với những lời lẽ quá bạo dạn lúc đầu khi nàng tưởng không có ai nghe thấy.

Diễn biến tâm trạng cả Giu-li-ét thể hiện rõ nàng yêu Rô-mê-ô nhưng không biết Rô-mê-ô có yêu mình không, nàng sẵn sàng vượt qua mối hận thù giữa hai dòng họ, nhưng không biết Rô-mê-ô có sẵn sàng vượt qua như thế không. Qua 16 lời thoại, vấn đề "tình yêu và thù hận" đã được giải quyết.

(Theo "Ngữ văn 11 (sách GV). Bộ 1")

Bình giảng bài thơ *"Tôi yêu em"* của A.X.Puskin.

YÊU CẦU

– Thể loại

Kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, cụ thể là phân tích một bài thơ trữ tình.

– Nội dung

Tình yêu chân thành, cao thượng qua những lời lẽ giản dị, trong sáng (Qua bản dịch của Thúy Toàn).

GỢI Ý

– Bài thơ được sắp xếp liền mạch 8 dòng, không chia thành các khổ thơ. Toàn bài thơ gồm hai câu lớn, mỗi câu 4 dòng thơ, gần như gồm hai đoạn. Mỗi đoạn đều bắt đầu bằng cụm từ *Tôi yêu em*, và làm cho ý thơ như ào ạt trào lên, con sóng sau to hơn con sóng trước.

Đoạn đầu và đoạn sau đều sắp xếp theo kết cấu đặc biệt: tình cảm giãi bày ở đoạn đầu được láy lại và nâng lên theo một cung bậc cao hơn trong đoạn sau.

· Hai dòng 5, 6 cụ thể hóa, nhấn mạnh lời khẳng định của nhân vật trữ tình trong hai dòng 1, 2.

· Dòng 4 *(Hay hồn em phải gợn bóng u hoài)* mới là ý định "dừng bước" của chàng trai. Còn dòng 8 *(Cầu em được người tình như tôi đã yêu em)* bộc lộ ý định "có vẻ" như dứt khoát hơn của chàng trai trong việc chấm dứt quan hệ.

– Căn cứ vào kết cấu của bài thơ, ta có thể giảng bình hai đoạn thơ: tình yêu được giải bày (bốn dòng thơ đầu), tâm tình của nhân vật trữ tình (bốn dòng thơ sau).

A. TÌNH YÊU ĐƯỢC GIÃI BÀY

1. Các tầng ý nghĩa cho thấy "trật tự hợp lí" trong cái giãi bày tình cảm của nhân vật trữ tình. Trật tự dường như thông báo việc "rút lui", chối bỏ say mê, dập tắt ngọn lửa tình. Nhưng đó chỉ là bề ngoài, còn trong tận đáy sâu tâm hồn, "mạch cảm xúc" của nhân vật trữ tình vẫn cuồn cuộn chảy, không nén được như điệp khúc: *Tôi yêu em.*

– Lí trí bảo:

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Còn tình cảm muốn:

Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,

2. Mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm bộc lộ nỗi day dứt, trăn trở và nhân vật tình không tin rằng đây là mối tình *không hi vọng*. Mãnh lực của tình yêu không giảm mà lại tăng lên. Cho nên trong đoạn thơ sau, nhà thơ viết.

Cầu em được người tình như tôi đã yêu em

B. NHÂN VẬT TRỮ TÌNH

1. Người đọc không biết được gì nhiều về tình cảm của *em*. Chỉ qua cách xưng hô lời giãi bày của nhân vật trữ tình, người đọc mới đoán được chút ít thái độ tình cảm của *em*. Hình như quan hệ giữa *em* và nhân vật trữ tình có gì không ổn, có gì trở ngại:

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng.

2. Puskin không sử dụng những thủ pháp quen thuộc trong thơ nói chung và thơ tình nói riêng như ví von, nói bóng gió, dùng điển tích. Chất thơ ở đây thể hiện qua tình cảm chân thành, giản dị, cảm xúc mãnh liệt mà tế nhị:

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen;
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm.

3. Ghen tuông đi với tình yêu như hình với bóng. Puskin đã nói nhiều đến ghen tuông trong tình yêu, coi đó là "nỗi buồn đen tối" làm mụ mẫm đầu óc:

Trên đời này không có trò tra tấn nào
Đau đớn hơn những giày vò khắc nghiệt của ghen tuông.

(Bản thảo *Epghênhi Onêghin*)

Nhân vật trữ tình ở đây dịu dàng, tao nhã *(âm thầm, không hi vọng, rụt rè)* và nét nổi bật nhất trong nhân cách là:

Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,

Người ta bảo tình yêu thường rất ích kỉ. Nhân vật trữ tình cao thượng, trong sáng vì nó đã vượt lên trên thói ích kỉ:

Cầu cho em được người tình như tôi đã yêu em.

Câu thơ này đưa tình yêu lên ngôi, làm sáng chói nhân cách con người. Thái độ cao thượng và trân trọng người tình thường được biểu lộ trong nhiều bài thơ của Puskin.

Hãy tóm lược cốt truyện và phát biểu cảm tưởng về một tác phẩm văn học nước ngoài mà em yêu thích.

BÀI LÀM

Victor Hugo là một nhà văn lớn của nước Pháp và của nhân loại tiến bộ. Ông sống gần suốt thế kỉ XIX, thế kỉ nhân dân Pháp luôn luôn nổi dậy làm cách mạng, chống cường quyền, đòi tự do, dân chủ. Victor Hugo chiến đấu không mệt mỏi cho hạnh phúc loài người. Sự nghiệp sáng tác văn học của ông rất đồ sộ, gồm hàng trăm tác phẩm, đủ các thể loại: thơ, kịch, tiểu thuyết. Một trong những bộ tiểu thuyết lớn của ông có giá trị nhân đạo sâu sắc là *Những người khốn khổ*.

Ta hãy tóm lược cốt truyện và phát biểu cảm tưởng về tác phẩm.

Giăng Van-giăng, vì nghèo và phải nuôi một đàn cháu nhỏ nên một hôm đánh cắp bánh mì. Anh bị bắt và bị kết án năm năm tù khổ sai. Bốn lần vượt ngục không thoát, anh bị giam mười bốn năm. Sau mười chín năm tù khổ sai; Giăng Van-giăng - lúc ấy đổi tên là Ma-đơ-len - trở thành thị trưởng một thành phố nhỏ, được mọi người yêu mến, kính trọng. Trong nhà máy của Ma-đơ-len, cô thợ Phăng-tin, vì có một đứa con hoang nên bị người giám thị ghét bỏ và đuổi mà ông Ma-đơ-len không biết. Cô đã gửi con của cô là Cô-dét ở nhà Tê-nác-đi-ê, một gã lưu manh. Ở đây, Cô-dét bị hành hạ khổ cực. Mất việc, Phăng-tin phải đi ở, rồi bán tóc, bán răng của mình, cuối cùng phải làm gái điếm để lấy tiền nuôi con. Lúc cô gần chết, ông Ma-đơ-len mới biết nỗi oan của cô: ông hứa sẽ chăm nuôi Cô-dét.

Vừa lúc ấy, để cứu một người bị bắt oan, Giăng Van -giăng ra thú nhận trước tòa án. Một lần nữa, ông bị tù, và lần này ông lại vượt ngục. Ông liền trở về chuộc Cô-dét khỏi tay Tê-nác-đi-ê và cùng cô bé sống lẩn trốn ở Pari trong mười năm trời. Trong suốt thời gian ấy, ông bị tên mật thám Gia-ve rình mò, theo dõi. Đến cuộc cách mạng 1832, ông chiến đấu ngoài chiến lũy bên cạnh các chiến sĩ cộng hòa.

Trên chiến lũy, sống và chiến đấu giữa những người cách mạng là một chú bé gan dạ, tinh nghịch ai cũng yêu mến. Chú bé ấy là Ga-vrốt-sơ, chính là con trai của Tê-nác-đi-ê nhưng bị cha mẹ vứt bỏ từ ngày còn bé. Chú sống không nhà cửa trên khắp vỉa hè Pari. Chú tốt bụng và dũng cảm phi thường. Trong cuộc khởi nghĩa, chú đứng dậy cùng với sinh viên và công nhân Pari, chiến đấu trên chiến lũy. Ga-vrốt-sơ đã hi sinh cho nền cộng hòa trong khi miệng chú vẫn hát vang lừng.

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, Giăng Van -giăng còn gặp nhiều nỗi oan khổ. Lúc ấy Cô-dét đã trở thành một thiếu nữ xinh đẹp. Cô gặp Ma-ri-uýt, một thanh niên cộng hòa có lí tưởng. Đôi trai gái yêu nhau và nhờ có sự hi sinh của Giăng Van -giăng, họ lấy được nhau. Giăng Van -giăng chết giữa lúc Cô-dét và Ma-ri-uýt sống với nhau đầy hạnh phúc.

(Theo Văn học, lớp 11, 1994)

Những người khốn khổ thể hiện niềm tin sâu sắc vào phẩm chất tốt đẹp của những người lao khổ. Bao trùm toàn bộ tác phẩm là tấm lòng thương cảm sâu xa của Victor Hugo đối với những người cùng khổ bị xã hội ruồng bỏ, chà đạp, là lòng tin sắt đá vào phẩm chất đạo đức, tâm hồn cao thượng của họ qua một số nhân vật.

Giăng Van-giăng, nhân vật chính của truyện, sau mười chín năm tù khổ sai, được cảm hóa trở thành con người nhân ái, luôn luôn thương yêu, hi sinh vì những người khốn khổ: thương yêu Phăng-tin, giữ lời hứa tìm lại đứa con cho nàng, cưu mang Cô-dét, xả thân cứu Ma-ri-uýt, chịu bị bắt để cứu người hàm oan. Gần như cuộc đời của Giăng Van -giăng là một chuỗi khốn khổ triền miên, nhưng ông luôn luôn chịu đựng một cách đau khổ và dũng cảm hi sinh triệt để cá nhân mình vì hạnh phúc của những người khốn khổ.

Nhân vật thứ hai là người mẹ tên là Phăng-tin bị xã hội chà đạp, vẫn là một tấm gương sáng về tình mẫu tử, hi sinh cả thân xác và cuộc đời để lo cho Cô-dét. Còn Ga-vrốt-sơ là đứa trẻ bị vứt trên lề đường Paris, nhưng vẫn giữ tâm hồn thơ ngây yêu đời, dũng cảm, nghĩa hiệp.

Những con người khốn khổ và cao thượng đó tỏa ánh sáng rực rỡ từ bên dưới xã hội.

Tác phẩm còn phê phán quyền lực của chế độ tư bản gây nên bao cảnh lầm than cho nhân dân với hệ thống pháp luật nhằm bảo vệ trật tự phi lí của nó là nhà tù, roi vọt, bạo lực, tôn giáo. Đại diện cho bọn cầm quyền là thanh tra cảnh sát Gia-ve, một hung thần ngu ngốc, lạnh lùng, táo bạo. Còn sản sinh từ chế độ bạo tàn đó là bọn lưu manh tán tận lương tâm như vợ chồng Tê-nác-đi-ê.

Tóm lại, dưới ngòi bút của Victor Hugo, thế giới của những người cùng khổ là thế giới của những tâm hồn siêu việt, sáng ngời đạo đức, tượng trưng cho sức vươn lên đầy đau khổ nhưng cũng hết sức vinh quang của con người.

Dù còn những nhận định chưa đúng về quy luật đấu tranh giai cấp trong xã hội và còn một số ảo tưởng về quan niệm cải tạo xã hội, *Những người khốn khổ* vẫn được đánh giá là một tác phẩm vĩ đại có giá trị nhân bản sâu sắc.

Phân tích đoạn "Đám tang lão Gôriô" trích tiểu thuyết "Lão Gôriô" của Honoré de Balzac.

DÀN Ý

I. MỞ BÀI

Honoré de Balzac là nhà văn hiện thực lớn của Pháp, được xưng tụng là "bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực" (F. Engels) và đã để lại một công trình văn học đồ sộ: *bộ tấn trò đời* với 97 quyển tiểu thuyết. Tác phẩm của ông là một bức tranh hiện thực rộng lớn mô tả sự phân hóa giai cấp và những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội tư sản Pháp vào nửa đầu thế kỉ XIX, nhất là sự ham muốn vô độ về tiền bạc đã làm khô cằn những tình cảm thiêng liêng của con người.

– Một trong những tiểu thuyết thể hiện nội dung tư tưởng đó là *Lão Goriot* mà những trang cuối cùng được diễn đạt bằng nghệ thuật độc đáo. Đó là đoạn *Đám tang lão Gôriô*.

– Chuyển mạch.

II. THÂN BÀI

A. TÌNH TIẾT

1. Ông Goriot chết trong cô độc, không người thân thuộc. Trong những ngày cuối cùng đời, ông sống bằng của bố thí thì khi chết, ông cũng được bố thí bởi những người xa lạ. Cái chết của nhân vật này như mang nặng nỗi đau của một số phận bất hạnh, thừa thãi trên đời, nhưng vẫn vang vọng lời kêu gọi tình cảm cha con vốn đã tắt từ lâu trong lòng hai cô con gái ông.

2. Hai chàng trai sinh viên tốt bụng sắp xếp tang lễ bằng những phương tiện đơn sơ, với một lễ văn khóa chóng vánh, tại một ngôi giáo đường nhỏ dành cho kẻ khó. Cảnh chôn cất thật não lòng, không người thân thích, diễn ra trong một buổi hoàng hôn thê lương ảm đạm.

B. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT

1. Thời gian và không gian

– Thời gian được kể lại khá chính xác. *Nghi lễ cử hành ở nhà thờ mất hai mươi phút rồi đến sáu giờ, xác ông cụ Goriot được hạ huyệt,* cuối cùng, thời gian như đọng lại vào lúc ngày tàn, một buổi hoàng hôn ẩn ướt...

– Không gian trong truyện thuộc vùng ngoại ô buồn tẻ của Paris ngày xưa. Nhà thờ thánh Echiên–Đuy–Mông là ngôi nhà thờ có thật, được xây dựng từ thế kỉ XVII, có đặt thánh tích của nữ thánh Giơnơvievơ bảo trợ kinh thành Paris. Ngôi giáo đường *nhỏ, thấp và tối* cùng với nghĩa trang Cha Lasedơ được lập ra năm 1804, tất cả vừa tô đậm ấn tượng như thật của truyện, vừa làm tăng thêm tính chất buồn thảm của đám tang.

Đoạn văn như cố tình không nhắc đến âm thanh, tiếng động. Không có tiếng bánh xe lăn trên đường dù có xe ngựa đưa tang, không nghe tiếng xẻng dù người ta đang lấp đất trên áo quan, bài thánh thư và hai bài kinh làm lễ như mất hút cả âm vang.

2. Tiếng nói nhân vật cũng hiếm hoi. Ngoài lần nói ngắn giữa mụ Vôke và Raxtinhắc, đoạn văn còn lại hai lần đối thoại một chiều.

– *"Đúng thế đấy, cậu Ơgien ạ. Crixtôphơ nói, ông cụ là người tử tế và đứng đắn chưa bao giờ to tiếng, không hề làm hại ai và chưa từng làm điều gì nên tội".*

Nội dung câu nói của Crixtôphơ gợi lên một nghịch lí đáng buồn: người càng tốt bụng bao nhiêu thì cái chết của người ấy càng bi thương bấy nhiêu:

– *"Không có người đưa đám, vị linh mục nói, chúng ta có thể đi nhanh để khỏi chậm trễ, đã năm giờ rưỡi rồi"*

Lời nói làm người đọc mủi lòng trước một đám tang nghèo, *"không có người đưa đám"*, nên làm cho nhanh, qua quýt cho xong việc.

3. Nhân vật

– ***Lão Goriot*** đã chết, nhưng vẫn cứ là nhân vật trung tâm của đoạn văn trích cũng như của tác phẩm. Ông vốn là người cha thương con đến mê muội, đã trút hết tiền bạc cho con gái. Chúng chỉ yêu tiền nên ông bị chúng bỏ mặc trong tuổi già, khi hấp hối, lúc lìa đời. Nhân vật tiêu biểu cho một người gánh chịu số phận bất hạnh trong một thời đại mà đạo đức bị đánh đổ nhanh chóng bởi lợi nhuận, đồng tiền và danh vị bề ngoài.

– ***Hai cô con gái*** của lão Gôriô cũng không xuất hiện trong đoạn này, nhưng tác giả đã ba lần nhắc đến họ:

• Khi tẩn liệm,... *cái hình ảnh thuộc về một thời mà Đenphin và Anaxtađi còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng không biết lí sự...*

• Khi xe tang sắp chuyển bánh đến nghĩa trang thì *xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một của bá tước Đờ Rextô và một của nam tước Đơ Nuyxinhgien*: tác giả nhắc đến hai cô con gái của lão Gôriô bằng tên của chồng họ.

Cách nhắc lại như trên cho thấy quá trình biến chất của họ. Ở cùng một thành phố mà lánh mặt cha, xấu hổ vì cha nghèo – nghèo sau khi trút sạch tiền bạc cho họ – lúc cha ốm đau, họ chẳng đoái hoài, khi cha chết, họ không có mặt. Đến khi đưa xác cụ ông về nơi an nghỉ cuối cùng, chỉ có hai chiếc xe *nhưng không có người ngồi*. Hình ảnh hai chiếc xe trống không biểu hiện những con tim rỗng không tình cha con, thái độ vô ơn bội nghĩa đối với người cha yêu thương họ và *chưa từng làm điều gì nên tội*.

– ***Rextinhắc*** là một sinh viên khoa luật, nghèo như giàu lòng nhân ái:

• Chàng hiểu rõ lòng thương con của ông Gôriô nên *kính cẩn đặt lên ngực ông cụ (...) trái tim đeo ảnh nền vàng trong có tóc của hai cô con gái*.

• Xúc động trước một cái chết buồn thảm, chàng đã *xiết chặt bàn tay Crixtôphơ không nói nên lời*.

Cuối cùng khi *chàng nhìn ngôi mộ và vùi xuống đấy giọt nước mắt cuối cùng của người trai trẻ* thì từ mối xúc động thiêng liêng của một trái tim trong trắng, niềm khát vọng về tình người cao đẹp đang dạt dào dâng lên trong lòng chàng, như *vút lên tận trời cao*.

III. KẾT BÀI

– "Đám tang lão Gôriô" được miêu tả bằng một nghệ thuật độc đáo, kể và gợi nhiều hơn tả. Nghệ thuật này còn có tác dụng khắc họa số phận bất hạnh, cái chết bi đát của nhân vật trung tâm của truyện.

Qua đó, H. de Balzac muốn vạch rõ sự biến chất vì đồng tiền của con người trong xã hội tư sản, đúng như lời bình của chính tác giả: *"Lão Gôriô, cuốn sách tuyệt vời, nhưng buồn ghê gớm là buồn, để nói lên sự thật đầy đủ, phải vạch ra cái đạo đức thối tha của Paris"*.

Phân tch đoạn cuối Bài thơ số 28 của Ta-go:

'Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Vào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó,
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.
Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm
Và em thấu suốt rất nhanh.
Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau
Nó sẽ tan thành lệ trong
Và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn.

Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui sướng, khổ đau của nó là vô biên,
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu.
Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu".

(R. Ta-go, *Tuyển tập thơ*, bản dịch của Đào Xuân Quý, NXB Văn học, Hà Nội, 1973)

BÀI LÀM

(...) Ở câu thứ nhất của đoạn trích ta gặp một sự khẳng định có tính chất mở đường cho cách lập luận và tạo ra cảm xúc của bài thơ: *đời anh là một trái tim*. Ở các dòng thơ thứ 5, 8, 11, 14 các cụm từ *nếu trái tim anh* được lặp lại nhiều lần. Trong nguyên tác bằng tiếng Anh do chính Ta–go tự dịch ra, cụm từ này có nghĩa là *đời anh*. Từ đây ta có các từ chìa khóa quan trọng: *đời anh là trái tim – đời anh là tình yêu, đời anh = trái tim = tình yêu*. Các từ chìa khóa này cho phép hiểu tình yêu ở một khía cạnh cao hơn.

Các câu thơ được cấu trúc theo hình thức nghịch lí, đặc biệt qua các dòng tơ 3 – 4:

Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu.

Hay các dòng thơ 14 – 15:

Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Giọng điệu nghịch lí này xuất hiện ở đầu bài thơ qua hình ảnh *đôi mắt em muốn tìm sâu vào tâm tưởng của anh*. Nghịch lí này gắn liền với bản chất của cuộc sống, của tình yêu.

Tác giả thường đưa ra một giả định không thực, sau đó tiến hành bước phủ định giả thiết ấy để hướng tới một sự khẳng định mới, tạo ra bất ngờ và hứng thú:

Nếu trái tim anh (= đời anh) = là = một phút giây lạc thú (thì)...
Nếu trái tim anh (= đời anh) = chỉ là = khổ đau (thì)...

độc giả đang chờ đợi thì một sự bất ngờ đến ngay bởi hệ thống các từ chìa khóa: đời anh là trái tim – đời anh là tình yêu, đời anh = trái tim = tình yêu, *tức là độc giả được đưa đến, được đặt vào một sự khẳng định khác lớn hơn, cao cả hơn, không chỉ dừng ở mức độ so sánh bình thường. Cái bí ẩn của tình yêu xuất hiện cho dù em có là* nữ hoàng của vương quốc *tình yêu đó đi chăng nữa thì nữ hoàng ấy cũng chẳng dễ gì hiểu được vương quốc của mình. Cuộc đời không chỉ được đo đếm bằng niềm vui hay nỗi buồn cụ thể mà cuộc đời chính là tình yêu với biểu hiện muôn màu của nó, là sự hòa trộn của niềm vui và nỗi đau, bởi tình yêu bao gồm trong nó sự đa dạng của cuộc đời.*

Các dòng thơ:

Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui sướng, khổ đau của nó là vô biên,
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu.

đã làm rõ hơn chiều sâu của tình yêu, một tình cảm thiêng liêng và cao quý nhất của con người.

Hai dòng thơ cuối cũng cho thấy một nghịch lí:

Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Ở đây, tình yêu là cuộc đời, tình yêu vừa rất cụ thể song lại cũng trừu tượng vô cùng, nó vừa hữu hạn tưởng chừng như thể có một đường biên rõ ràng mà lại vô hạn chẳng biết đâu là bến, đâu là bờ của nó. Bởi thế cho dù nó bao gồm cả niềm vui và nỗi đau thì chính những niềm vui và nỗi đau ấy cũng vô cùng vô tận. Cũng như thế, sự giàu sang của nó, sự thiếu thốn của nó là vô tận. Ở đây cần thiết phải lí giải nghịch lí này. Muốn thế phải trở về với các từ chìa khòa: *đời anh = tình yêu, đời anh là hiện thân của tình yêu, anh là tình yêu.* Đến với anh không chỉ đến bằng sự nhận thức thuần túy lí tính, bằng ghép định lượng định tính, bởi mỗi một con người là một tiểu vũ trụ tồn tại trong cái thế giới đại vũ trụ bao la. Mặt khác, đời anh là tình yêu cho nên muốn hiểu được đời anh tất yếu phải dùng tình yêu, chỉ có tình yêu đến với tình yêu, chỉ bằng tình yêu để khám phá và mở đường thì mới được đền đáp, mới hạnh phúc vì lúc đó mới hiểu được bản chất của tình yêu.

Bài thơ toát lên âm hưởng của giọng điệu thơ tình qua cách thức giãi bày, bộc lộ quan niệm về tình yêu mà ở đây có thể liên tưởng tới tình yêu lứa đôi. Song bằng hình thức cấu trúc câu thơ theo lối giả định – phủ định – khẳng định, tác giả đã chỉ ra những nghịch lí của tình yêu. Từ đấy tác giả trình bày một quan niệm tình yêu khác, rộng hơn nhiều so với các quan niệm cả các nhà thơ khác. Bài thơ diễn tả một nội dung triết lí về tình yêu, từ đó mở rộng ra ý nghĩa của cuộc đời, cho tình yêu nói chung và rộng hơn, cho mọi tình cảm của con người. Âm hưởng trữ tình tha thiết tạo ra sự trầm lắng, suy tư đầy chất triết lí vừa gợi mở cho độc giả niềm vui hướng tới tình yêu thiêng liêng, vừa tạo ra cảm giác kì diệu, bí ẩn của tình yêu.

Theo LÊ NGUYÊN CẨN

Tình yêu lứa đôi trong bài thơ số 28 của tập *Người làm vườn* (TAGO).

BÀI LÀM

Đất nước Ấn Độ – ai mà không nghe, không biết dù chỉ một lần về xứ sở linh thiêng đầy huyền bí ấy. Mỗi chúng ta, ai đã từng thưởng thức những cuốn phim Ấn Độ? Có lẽ khi xem bộ phim *"Truyền thuyết tình yêu"* chúng ta sẽ thấy được xứ sở lạ lùng ấy. Đó chỉ dừng lại ở một lĩnh vực điện ảnh nhưng khi bạn ngâm nga đôi vần thơ của thi sĩ vĩ đại Tago – vị thánh sư trong trái tim người Ấn – thì cuộc sống, tình yêu đã trở thành một giai điệu tuyệt vời – một thứ "tôn giáo con người" kì diệu nhất! Tình yêu lứa đôi trong thơ Tago đã vượt lên trên mọi bờ cõi đời thường, nó đã nhuộm màu linh thiêng huyền bí mang đậm sắc thái, phong vị của riêng con người Ấn Độ. Bài thơ số 28 thực sự là khúc ca ngân vang, êm dịu nhất cho tình yêu đôi lứa cho tình yêu rộng mở, bao la trong trái tim thiên tài Tago.

Mở đầu bài thơ, Tago đã để ngòi bút thiên tài của mình như sống dậy, tràn tuôn với lời thơ tình tứ nhất:

Đôi mắt băn khoăn của em buồn
Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh

Ở khúc dạo đầu, "đôi mắt" tình yêu đã hiện diện ra. Phải chăng, Tago muốn lấy "hằng số chung" của tâm hồn thay ngôn ngữ? Không là "đôi mắt sáng ngời, để nhìn đời và để làm duyên", đôi mắt em lại băn khoăn muốn nhìn vào *"tâm tưởng của anh"*. Cái buồn từ đôi mắt ấy nói hộ em biết bao điều. Em muốn tin anh lắm, nhưng em rất sợ anh dối gian em. Em muốn được hiểu hết ngõ ngách hồn anh, tâm tưởng anh. Điều đó có được chăng? Em cố gắng kiểm soát cái biên giới vô hình ấy:

Như trăng kia muốn vào sâu biển cả

Cái khát vọng cùng được hòa nhập tâm hồn, được sống trong anh cứ quấn quýt, ràng buộc lấy em. Sự khát vọng hòa nhập tình yêu ấy được tác giả nâng lên tầm cao vũ trụ. Như vầng trăng lặn sâu và biển cả, đại dương với muôn ngàn con sóng yêu thương rì rào vô tận. Trăng như ghì lấy đại dương, dù rất nhỏ bé trước đại dương nhưng sức lay động kết dính thật kì diệu. Nhưng cái trăn trở của đôi lứa yêu nhau không chỉ là những trách móc, hờn ghen, những băn khoăn ấy mà dường như có sự nghịch lí lạ lùng.

Anh không giấu em một điều gì
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh

Chính vì quá yêu em, yêu em mãnh liệt mà em nghi ngờ anh. Cái nghịch lí này phải chăng chỉ có ở tình yêu? Làm thế nào để em hiểu anh đây? Đọc câu thơ trên tạc hình dung ra ngay người con trai đang thì thầm tâm sự. Tình yêu có ngôn ngữ riêng của nó. Dẫu em không nói ra nhưng đâu cần phải nói mà: *Ánh mắt là ngôn ngữ chân thành nhất trong tình yêu* (Sêx–pia) thì anh cũng đọc được ở đáy mắt em một đôi lời thầm thì, ánh mắt ấy như rực sáng trong anh một ngọn lửa khát vọng yêu đương hòa hợp tâm hồn. Anh sẽ là biển cả trùng dương cơn sóng vỗ, ru hồn mảnh trăng bằng đợt sóng ngân nga, êm dịu. Như để phơi bày cả tâm hồn mình cho người yêu, nhân vật "anh" trữ tình này ví mình như viên ngọc, đóa hoa, và khát vọng được dâng tặng cho nữ thần tình yêu, vị giáo chủ nhỏ bé của mình:

Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
Anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
Và xâu thành một chuỗi quàng vào cổ em
Nếu đời anh chỉ là một đóa hoa
Tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
Anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em

Anh nguyện là con chiên ngoan đạo của riêng em. Từ "chỉ" ở đây như xưng tôn giá trị của viên ngọc, của đóa hoa. Em là tác phẩm quý đẹp của thượng đế nhưng anh xin làm ngọc được *"quàng vào cổ em"*, được là đóa hoa cài lên mái tóc như mây suối ấy, được điểm trang em lên, và tuyệt vời hơn. Đó là ước mơ khao khát trong trái tim anh. Có lẽ chỉ có đôi lứa yêu nhau, yêu nhau với tình yêu cháy bỏng, trung thành mới có được những lời thì thầm chân thành ấy. Nét tâm lí chung chăng? Ta có lần bắt gặp trong lời hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.

Anh xin làm quán trọ để dừng chân, em ghé chơi
... Anh xin làm đá cuội và lăn theo gót hài

Nhưng lời hát này kín đáo, phảng phất tình yêu thầm lặng đơn phương. Tiếp theo lời thơ Tago như đàn, như đệm cho lời tỏ tình của chàng trai. Nhưng lúc này tâm hồn anh như bị xáo động, anh kêu vang khe khẽ:

Nhưng em ơi đời anh là một trái tim
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu

Có những chiến công ta có thể lập, có những biên giới ta có thể kiểm soát, nhưng chiều sâu và bờ bến tâm hồn mấy ai đo được. Tình yêu của anh trao em là tình "không biên giới". Trong vương quốc ấy, anh xưng tôn em là nữ hoàng đầy quyền lực. Điều đó hơn ai hết em là người hiểu được nó, và thấu suốt tình yêu của anh, nhưng... em đã làm anh thất vọng... Chỉ có riêng anh mới hiểu được tình yêu của anh sao? Và duy chỉ có anh mới hiểu em muốn nói gì với anh cơ à?

Tiếp theo sau, "anh" thiết tha bày tỏ?

Nếu trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú.
Nó sẽ nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm và em thấu suốt rất nhanh
Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau
Nó sẽ tan ra thành lệ trong
Và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn

Em là tất cả tình yêu của anh. Anh không gian dối. Và anh biết em rất tinh tường. Làm sao anh có thể dối gian em. Những nỗi niềm u ẩn của tình yêu đơn phương hay những phút giây thỏa mãn của thứ tình yêu không đúng nghĩa sẽ một giây phút nào sẽ được lộ diện. Nhưng cả em và anh, chúng ta cùng dạo bước trong thế giới tình yêu kì diệu thiêng liêng, tình yêu song phương tuyệt đỉnh thì có thể nào chứ? Anh muốn van vỉ em như con chiên trước đấng cứu thế.

Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu
Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Tình yêu thánh thiện, tinh nguyên anh đã trao tặng về em, nó vượt lên trên khái niệm của vũ trụ bao la, và anh đã tôn thờ nó, tôn thờ tuyệt đối. Tự bao giờ, trái tim anh "hướng về em một phương". Nhưng có lẽ, em sẽ chẳng bao giờ *"hiểu được tình yêu của anh đâu"*. Phải chăng đây là điều nghịch lí cứ đeo đẳng hai ta? Lời thơ mỗi lúc như thiết tha, cháy bỏng, và kết thúc một giai điệu ái tình, nhưng âm vang hãy còn ngân đọng. Tình yêu ấy như cốc rượu tràn đầy, càng rót càng say, càng tràn đầy và càng quyến luyến, ngất ngây trong tâm hồn.

Tình yêu có những lí lẽ riêng tư, vi diệu được dệt bằng ánh mắt nụ cười Tago đã thực sự sống trong tình yêu, tôn xưng tình yêu lên thành thứ tôn giáo kì diệu thiêng liêng – "Tôn giáo con người". Những tiếng nói riêng, rất riêng ấy được ngòi bút tác giả thấu suốt, phơi bày. Lời nói của em và anh là những nốt nhạc bổng trầm tạo nên giai điệu riêng của tình yêu đôi lứa. Thiên nhiên cứ như xoắn xít từng lời thơ, câu chữ, cả vũ trụ, đại dương như

nới rộng ra và lặng im, ngừng thở, để đôi lứa yêu nhau thầm thì, trách hờn. Nét hờn ghét vô cớ, cái nét băn khoăn từ ánh mắt là những ngôn ngữ vô thanh nhưng nên vần nên điệu, như những cánh cửa thần kì soi thấu tâm hồn họ. Tago thực sự nắm bắt những biến động của thế giới ấy. Ta đã có lần bắt gặp "đôi mắt" ấy xuất hiện ở thơ của ông như thế:

Anh là con chim quen sống cảnh hoang vu
Đã tìm nơi mắt em khung trời của nó
Đôi mắt em là chiếc nôi buổi sáng là vương quốc của trời sao
Tiếng hát anh bay lượn lọt vào chiều sâu của đôi mắt ấy
Trên khung trời này rộng rãi cô đơn và tung cánh bay lên trong ánh mặt trời

Trong thơ Tago, tình yêu lứa đôi là âm chủ vút cao còn dàn nhạc đệm là thiên nhiên hoa cỏ, là chiều cao không gian là chiều sâu biển cả. Tất cả đã hòa kết lại thành. "Ca khúc giao duyên" bất hủ. Có lẽ qua đó ta hiểu phần nào tựa đề *Người làm vườn* cho cả tập thơ này chăng?

Đọc bài thơ Tago, mở ra trước mắt cả một thế giới diệu kì, nâng tâm hồn ta bay bổng. Bài thơ được tạo ra từ cả một tình yêu. Có câu danh ngôn:

Tác phẩm nghệ thuật là kết quả tình yêu con người đối với cuộc sống.

Muôn thuở, tình yêu lứa đôi này sẽ sống mãi như một phép tiên, trở thành cây đời. Đọc bài thơ ấy, chúng ta có nghe chăng lời hát du dương.

Tình yêu là chiếc lá xanh, là những đám mây bồng bềnh trong gam nắng
Tình yêu là những cánh chim, là tiếng hát em trong xanh êm đềm
Hãy giữ lấy tình yêu, giữ lấy mùa xuân
Vì tình yêu là chiếc lá, chiếc lá trên cành mãi màu xanh
Vì tình yêu là ánh sáng đem đến cho đời hạnh phúc mùa xuân...

Có thể chăng lấy tiếng hát này là kết thay cho ca khúc bằng thơ của Tago?

Tago sẽ là một "thánh sư" cả trong trái tim chúng ta, trong nền thơ ca thế giới. Tago ra đi vĩnh viễn nhưng tha thiết với đời với tình yêu vẫn còn đọng lại có bài thơ đến nay tôi không thể nào quên được về người.

Ta không còn nữa cây ơi
Thì xin lá mới xuân đời thay ta
Nhắn người lữ khách đi qua
Rằng thi nhân ấy đã là tình nhân.

(R.Tago – Cây)

Và mãi mãi cây xanh, cây đời, cây tình yêu sẽ tiếp nhận lời nhắn nhủ tha thiết của người thi nhân thiên tài của nhân loại.

MỤC LỤC

* Lời nói đầu 3

– Tư tưởng yêu nước là một trong hai nội dung cốt lõi của văn học Việt Nam thời trung đại.... 5

– Phân tích đoạn trích *Lẽ ghét thương* (Trích *Lục Vân Tiên*) của Nguyễn Đình Chiểu. 7

– Bình giảng bài *Ngóng gió đông* của Nguyễn Đình Chiểu. 8

– Phân tích hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu 10

– Nhận định về bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, ông Phạm Văn Đồng cho rằng đó là *"Khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"*. Anh (chị)hãy phân tích bài văn để làm sáng tỏ nhận định trên. 14

– Phân tích *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu để thấy đây là bức tượng đài bi tráng về người nông dân nghĩa sĩ... 15

– Phân tích bài thơ *Xúc cảnh* của Nguyễn Đình Chiểu 18

– Đồng chí Phạm Văn Đồng cho rằng *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu là *"khúc ca của những người thất thế nhưng vẫn hiên ngang"*. Hãy phân tích và chứng minh ý kiến trên. 19

– Phân tích bài thơ *"Tự tình II"* của Hồ Xuân Hương 20

– Phân tích bài *Bài ca ngất ngưởng* của Nguyễn Công Trứ 22

– Phân tích bài thơ *Dương phụ hành* của Cao Bá Quát. 23

– Phân tích đoạn trích *"Mưu trí của Chiêu Vũ"* của Nguyễn Khoa Chiêm 26

– Phân tích đoạn trích *"Vào phủ chúa Trịnh"* của Lê Hữu Trác 27

– Phân tích bài thơ *"Sa hành đoản ca"* của Cao Bá Quát 28

– Phân tích bài *Thu Vịnh* của Nguyễn Khuyến 29

– Phân tích bài thơ *"Thu điếu"* của Nguyễn Khuyến 31

– Nhà thơ Xuân Diệu viết: *"Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"*. Hãy làm sáng tỏ nhận định trên bằng việc phân tích ba bài thơ thu của ông. 32

– Nhà thơ Xuân Diệu viết: *"Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam"*. Hãy dựa vào chùm thơ thu của ông để làm sáng tỏ nhận định trên. 34

– Phân tích bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến. 36

– Phân tích *Khóc Dương Khuê* để cho thấy đây là khoảnh khắc tình bạn quân tử của Nguyễn Khuyến. 41

– Phân tích bài thơ *"Vịnh khoa thi hương"* của Trần Tế Xương 45

– Phân tích tiếng cười châm biếm của Trần Tế Xương qua bài thơ *Năm mới chúc nhau*. 46

– Phân tích bài thơ *Mồng hai Tết viếng cô Kí* của Tú Xương. 48

– Muốn mù trời... bạc tình

Hai câu thơ trên của Tú Xương gợi cho em những suy nghĩ gì về nỗi lòng của nhà thơ? 50

– Phân tích bài thơ *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh 52

– Phân tích bài *Chơi xuân* của Phan Bội Châu 54

– Phân tích bài *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu 57

– Theo anh (chị) quan điểm về lẽ sống – chết của các nhà nho yêu nước cuối thế kỉ XIX qua bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu 59
– Hãy viết đoạn văn nghị luận ngắn trình bày ý kiến của mình về câu thơ "Hiền thánh còn đâu học cũng hoài" 60
– Phân tích *Bài ca chúc Tết thanh niên* của Phan Bội Châu 61
– Qua bài *"Hầu trời"* của Tản Đà 64
– Phân tích bài thơ *Thề non nước* của Tản Đà 64
– Nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của nhà thơ Xuân Diệu 66
– Bàn về sự nghiệp sáng tác của tác gia Xuân Diệu, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Mạnh đã khẳng định: *"Nhìn một cách tổng quát toàn bộ sự nghiệp văn học của Xuân Diệu, thấy có một tư tưởng chi phối tất cả, ấy là một niềm khát khao giao cảm với đời...* 67
– Bàn về thơ Xuân Diệu, nhà phê bình Hoài Thanh đã khẳng định: *Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này....* 70
– Trong Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh nhận xét: "Xuân Diệu say đắm tình yêu... 74
– Vì sao Hoài Thanh lại nói Xuân Diệu là "mới nhất trong các nhà thơ mới". Nêu và phân tích những cái mới đó. 75
– Phân tích những cách tân nghệ thuật của Xuân Diệu qua một số bài thơ, câu thơ của ông 76
– Trong bài thơ *Giục giã* nhà thơ Xuân Diệu viết:.... *"Thà một phút... suốt trăm năm..."* 76
– Phân tích bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu 82
– Phân tích 4 câu thơ sau đây trong bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu: *"Mây biếc.... xuống dần"* 88
– Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Thơ duyên* của Xuân Diệu: *"Mây biếc... xuống dần"* 89
– Phân tích bài thơ *Đây mùa thu tới* của nhà thơ Xuân Diệu 89
– Phân tích bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu 92
– Bình giảng khổ thơ thứ hai trong *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu 97
– Anh (chị) hãy bình giảng những câu thơ mà mình cho là tâm đắc nhất trong *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu. 98
– Cái nhìn nghệ thuật mới trong bài thơ *Đây mùa thu tới* 100
– Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu: *"Hơn một... mỏng manh"* 103
– Phân tích những cảm nhận tinh tế của Xuân Diệu trước thiên nhiên thể hiện trong bài *Đây mùa thu tới.* 103
– Phân tích bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu. 104
– Bình giảng khổ thơ đầu bài thơ *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:.... *"Rặng liễu... lá vàng"* 106
– Viết đoạn văn ngắn để làm rõ ý sau: *"Xuân Diệu ... Việt Nam"* 108
– Viết đoạn văn ngắn giới thiệu phing cách Xuân Diệu 109
– Bình giảng bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu 109
– Phân tích đoạn thơ: *Ta muốn ôm...* 113
– Hãy phân tích sự cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau: *Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua...* 115
– Bình giảng bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu 115
– Phân tích bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu 117

– Tâm trạng đắm say bồng bột của một lòng ham sống mãnh liệt đã được thể hiện như thế nào trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu. 121
– Trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh nhận xét Xuân Diệu là một hồn thơ *"tha thiết, rạo rực, băn khoăn"*. Hãy chứng minh điều này qua "Vội vàng" 122
– Thơ ca thời nào mà chẳng có *ong bướm, hoa lá, yến anh*. Nhưng dễ thường chưa có ai nói đến những điều đó thiết tha và say đắm như Xuân Diệu: *Của ong bướm này đây tuần trăng mật...* 123
– Viết đoạn văn ngắn để tìm hiểu quan điểm nhân sinh của Xuân Diệu qua đoạn thơ sau trong bài Vội vàng: *Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua...* 123
– *Vội vàng* được xem như lời tự bạch của Xuân Diệu. 124
– Phân tích ý nghĩa truyện ngắn *Tỏa nhị Kiều* của Xuân Diệu 124
– Phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ ý kiến của Xuân Diệu... 126
– Bình giảng khổ thơ cuối trong bài *Tràng giang* của Huy Cận... 131
– Viết đoạn văn ngắn về phong cách thơ Huy Cận 133
– Phân tích bài *Tràng giang* của Huy Cận 133
– *Tràng giang* là hình ảnh một con sông đẹp và buồn được khúc xạ qua nỗi lòng Huy Cận... Hãy chứng minh nhận định trên bằng bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận 138
– Bình giảng khổ thơ cuối cùng trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận: *"Lớp lớp mây cao... cũng nhớ nhà"*. 138
– Viết những đoạn văn ngắn phân tích cảnh và tình ở *Tràng giang* của Huy Cận 140
– Viết những đoạn văn ngắn cho thấy rằng: *Tràng giang* là bài thơ có sự kết hợp tính cổ điển và tính hiện đại 141
– Bình giảng đoạn thơ trong bài *Tràng giang* của Huy Cận: *"Sóng gợn tràng giang... bến cô liêu"*
141
– Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Tràng giang* của Huy Cận: *"Lơ thơ cồn nhỏ... bến cô liêu"*. 143
– Bình giảng khổ thơ sau đây trong bài *Tràng giang* của Huy Cận: *"Sóng gợn tràng giang... lạc mấy dòng"*. 143
– *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*... Hãy phân tích bài thơ dựa trên tính chất tương phản nghệ thuật giữa hai loại hình ảnh đó. 144
– Những nét chính về nội dung và nghệ thuật bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận. 146
– Phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm nổi rõ lòng yêu tạo vật... 147
– Bình giảng khổ thơ sau trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận: *"Lơ thơ cồn nhỏ... bến cô liêu.* 148
– Bình giảng khổ thơ kết thúc bài *Tràng giang* của Huy Cận: *"Lớp lớp mây cao... cũng nhớ nhà."* 149
– Cảm nhận của anh (chị) về bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử. 151
– Vẻ đẹp thiên nhiên trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử. 161
– Bình giảng đoạn thơ trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của thi sĩ Hàn Mặc Tử: *"Gió theo lối gió... có đậm đà"* 158
– Bình giảng khổ thơ sau: *Sao anh không về... mặt chữ điền?"*
(*Đây thôn Vĩ Gia* – Hàn Mặc Tử). 160

– Bình giảng khổ thơ sau đây trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử: *"Sao anh không về... mặt chữ điền"* 161
– 1) Hình ảnh thiên nhiên và tình yêu... 2) Bình giảng khổ thơ đầu của bài *Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử. 162
– Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử: *"Gió theo lối gió, ... về kịp tối nay?"* 166
– Giữa nhân vật "anh" ở bài thơ "Đây thôn Vĩ Dạ" trong câu đầu khổ 1 *(Sao anh không về chơi thôn Vĩ?)* với nhân vật "khách" trong câu đầu khổ 3 166
– Đề 1: Phân tích hình ảnh người ra đi và tâm trạng người ở lại trong bài thơ *Tống biệt hành;* *Đề 2: Bình giảng 4 câu thơ đầu.* 167
– *Phân tích vẻ đẹp của hình tượng li khách* trong bài thơ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm. 171
– Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm: *"Đưa người... ở trong lòng?"* 172
– Bình giảng bốn câu thơ: *Người đi? Ừ nhỉ, ... như hơi rượu say.* 173
– Hiếm có một cuộc chia li nào khắc sâu ấn tượng.... 1) Hãy cho biết đó là cuộc chia li giữa ai với ai? 2) Bình giảng khổ đầu bài thơ để làm sáng tỏ điều đó. 174
– Phân tích tâm trạng đầy uẩn khúc của nhân vật *"Li khách"* trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm. 180
– So sánh nhân vật người ra đi và người đi trong hai bài thơ: *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và *Tống biệt hành* của Thâm Tâm. 181
– Bình giảng khổ thơ mở đầu bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm: *"Đưa người, ta không... trong mắt trong?"* 182
– Phân tích bài *Tương tư* của Nguyễn Bính. 183
– Viết đoạn văn ngắn về phong cách thơ Nguyễn Bính 186
– *"Thôn Đoài ngồi nhớ... không thôn nào?"* (1939) 1) Chép lại những câu thơ có sử dụng... 2) Bình giảng bốn câu thơ cuối của bài thơ (hai cặp lục bát). 186
– Phân tích và chứng minh tính nhân đạo trong Nhật kí trong tù 188
– Phân tích và chứng minh tính thiên nhiên trong Nhật kí trong tù 191
– Phân tích và chứng minh chất thép trong Nhật kí trong tù 194
– Anh chị hãy phân tích khát vọng tự do và vẻ đẹp của *"khách tự do"* trong *Nhật kí trong tù.* 196
– Trong những ngày bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm, Hồ Chí Minh vô cùng đau khổ vì bị mất tự do. Vậy mà có lúc Người tự nhận mình là *"khách tự do"*, *"khách tiên"*. Có thể hiểu điều đó như thế nào? 199
– Chép lại bài *Mộ* (Chiều tối) trong *Ngục trung nhật kí* (Nhật kí trong tù) của Hồ Chí Minh... 203
– Phân tích hình ảnh thiên nhiên và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Hồ Chí Minh qua bài *Chiều tối:* 203
– *Ngục trung nhật kí* của Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện một tâm hồn lớn lao, cao cả, mà còn... 204
– Bài thơ *Mộ* vừa cổ điển vừa hiện đại và sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố đó đã làm nên vẻ đẹp của phong cách thơ Hồ Chí Minh trong bài tứ tuyệt này... 205
– So sánh hình tượng buổi chiều và cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài *Mộ* của Hồ Chí Minh và khổ cuối *Tràng giang* của Huy Cận 206

– Giới thiệu về tập thơ *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sách giáo khoa *Văn 12* (phần Văn học Việt Nam)... 206
– Phân tích bài thơ *Chiều tối* trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. 208
– Phân tích bài *Chiều tối* trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh 209
– Hãy phân tích bài thơ *Chiều tối* (Mộ) trong *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. Từ đó, nêu cảm nghĩ của em về phong cách nghệ thuật trữ tình của Bác thể hiện trong bài thơ. 210
– 1. Bài thơ *Lai Tân* là bức tranh thu nhỏ thật sinh động của chế độ nhà tù và chế độ xã hội Trung Quốc... 214
– Phân tích bài thơ *Giải đi sớm* của Hồ Chí Minh. 214
– Bình giảng bài thơ *Giải đi sớm* (I và II) của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*. 215
– Phân tích bài thơ *Giải đi sớm* (I) trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. 216
– Phân tích bài thơ *Tảo giải (II)* ở *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. 217
– Phân tích *Tảo giải* ở *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. 218
– Phân tích bài thơ *Mới ra tù, tập leo núi* của Hồ Chí Minh. 220
– Thơ *Nhật kí trong tù* đậm đà màu sắc cổ điển mà vẫn thể hiện sáng ngời tinh thần thời đại. 222
– Chép lại theo trí nhớ bản dịch bài *Mới ra tù, tập leo núi* (*Nhật kí trong tù* – Hồ Chí Minh) và nêu vẻ đẹp mang màu sắc cổ điển của bài thơ. 224
– Tố Hữu đã có những tập thơ nào tiêu biểu gắn với những chặng đường cách mạng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng (từ năm 1930 đến năm 1975. Trình bày ngắn gọn nội dung chính của các tập thơ đó. 224
– Phân tích vấn đề lí tưởng, vấn đề lẽ sống trong thơ Tố Hữu. 225
– Phân tích đặc điểm sử thi trong thơ Tố Hữu. 226
– Phân tích và chứng minh nhận định: *Thơ Tố Hữu là những cung bậc của tình thương mến.* 228
– Viết một đoạn văn ngắn về bản sắc dân tộc đậm đà trong thơ Tố Hữu. 229
– Nêu những nét chính về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. 230
– Viết đoạn văn ngắn giới thiệu bài thơ *Từ ấy* của Tố Hữu 230
– Viết đoạn văn phân tích khổ thơ đầu trong bài *Từ ấy* của Tố Hữu 231
– Trong bài thơ *Từ ấy* xuất hiện một loạt từ chỉ số lượng nhiều: *mọi người, trăm nơi, bao hồn khổ, khối đời, vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ,...* Việc dùng từ như thế nói lên điều gì? 231
– Viết một đoạn hình dung hoàn cảnh và tâm trạng của Tố Hữu khi viết bài thơ *Từ ấy* 232
– Phân tích tâm trạng của Tố Hữu trong bài thơ *Tâm tư trong tù.* 232
– Bình giảng đoạn thơ: *Cô đơn thay là cảnh thân tù!...* 235
– Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tâm tư trong tù* của Tố Hữu: *Cô đơn thay là cảnh thân tù!* 237
– Phân tích đoạn trích (Trích *Ngục Kom Tum* của Lê Văn Hiến) 238
– Phân tích đoạn trích *"Thư gửi Chính phủ bảo hộ"* của Phan Châu Trinh 239
– Phân tích tác phẩm *"Luận về chính học cùng tà thuyết: Quốc Văn - Kim Vân Kiều - Nguyễn Du"* của Ngô Đức Kế 240
– Viết một đoạn văn ngắn để làm rõ khái niệm Xã hội chủ nghĩa ... của Phan Châu Trinh 242
– Phân tích đoạn trích bài diễn thuyết của Pha Châu Trinh: *"Về luận lí xã hội của nước ta"* 242

– Lập dàn ý phân tích đoạn trích bài tiểu luận của Hoài Thanh: *"Một thời đại trong thơ ca"* 244
– Cá tính con người ta bị kiềm chế trong bao nhiêu lâu bỗng được giải phóng 246
– Nêu những cảm nhận của anh, (chị) về trích đoạn của bài viết *"Nghiên cứu về Nguyễn Du và "Truyện Kiều"* ... 247
– Em hãy so sánh *"Điếu văn đọc trước mộ Mác"* của Ăng-ghen với *Văn tế Phan Châu Trinh* của Phan Bội Châu. 248
– So sánh bài *"Điếu Văn đọc trước mộ Mác"* của Ăng-ghen... 250

NHỮNG BÀI KHÁI QUÁT VÀ VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

– Thiên nhiên trong nhiều bài *thơ mới (*1932–1945) đẹp và gợi cảm... 251
– Giá trị tư tưởng, nghệ thuật của thơ lãng mạn qua một số tác phẩm của Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử. 258
– Bàn về truyện ngắn, có người cho rằng: *"Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn*.. 263
– Phân trích vẻ đẹp tình yêu ở đoạn trích: *"Dưới trăng đôi trẻ đinh ninh thề nguyền"* ... 267
– Phân tích vẻ đẹp của thiên nhiên thơ mộng trong đoạn trích *"Dưới trăng..."* 268
– Phân tích xung đột kịch ở đoạn trích *"Dưới trăng..."* của Sêxpia 268
– Hãy phân tích đoạn trích *Cha vẫn cương quyết không chuyển chăng!* để làm nổi rõ tính kịch và tư tưởng của Si-le trong vở *Âm mưu và tình yêu.* 270
– Hãy nói lên những suy tưởng của mình về thân phận những con người sống chết với biển cả mà nhà thơ Victo Huygô đã gợi lên trong hai câu thơ: *Thân dưới nước, tên chìn trong ký ức...* 272
– Phân tích đoạn trích *Đám tang lão Goriô* của H.Balzac. 274
– Viết đoạn văn ngắn nói về một trong những nguồn cảm hứng lớn trong thơ Pu-skin là đề tài tình yêu 278
– Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Tôi yêu em* của Puskin. 278
– Viết đoạn văn ngắn nói về hoàn cảnh lịch sử... của Sê-khốp 281
– Hãy giới thiệu vị trí của Sê-khốp trong văn học Nga... của nhà văn này 281
– Có thể ghi đề mục là *Tâm hồn say đắm*... của Sếch-xpia hay không? 282
– Phân tích đoạn trích "*Tình yêu và thù hận*" (Trích "*Rô-mê-ô và Giu-li-ét*") của Sếch-xpia 283
– Bình giảng bài thơ *"Tôi yêu em"* của A.X.Puskin 284
– Hãy tóm lược cốt truyện và phát... mà em yêu thích 286
– Phân tích đoạn *"Đám tang lão Goriot"*... của Honoré de Balzac 287
– Phân tích đoạn cuối Bài thơ số 28 của Ta-go: *"Nhưng em ơi,... đó đâu"* 289
– Tình yêu lứa đôi trong bài thơ số 28 của tập *Người làm vườn* (TAGO) 2911